

Napoleon Bonaparte

E.Tac.Le

Ebooks for Everyone

Napoleon Bonaparte

Mot Cuoc Doi

Table of Contents

[Chương I 3](#)

[Thời niên thiếu của Napoleon Bonaparte. 3](#)

[Chương II 17](#)

[Chiến dịch nước ý 1796-1797. 17](#)

[Chương III 31](#)

[Cuộc xâm chiếm Ai Cập và chiến dịch Xi-ri 1798-1799. 31](#)

[Chương IV.. 40](#)

[Ngày 18 tháng sương mù 1799. 40](#)

[Chương V.. 51](#)

[Những bước đầu của nhà độc tài 1799 - 1800. 51](#)

[Chương VI 61](#)

[Trận Ma-ren-gô-sơ củng cố nền độc tài-pháp chế của Tổng tài thứ nhất 1800-1803. 61](#)

[Chương VII 86](#)

[Giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh chống nước anh và lễ đăng quang của Na-pô-lê-ông 1803-1804. 86](#)

[Chương VIII 93](#)

[Thất bại của khối liên minh quân sự thứ ba 1805-1806. 93](#)

[Chương IX.. 110](#)

[Nước Phổ bại trận và nước Đức bị khuất phục hẳn 1806-1807. 110](#)

[Chương X.. 131](#)

[Từ Tin-dít đến Va-gram 1807-1809. 131](#)

[Chương XI 150](#)

[Thời kỳ cực thịnh 1810 - 1811. 150](#)

[Chương XII 168](#)

[Tuyệt giao với nước Nga 1811-1812. 168](#)

[Chương XIII 179](#)

[Cuộc xâm lược nước nga của Na-pô-lê-ông 1812. 179](#)

[Chương XIV.. 208](#)

[Châu Âu chực hầu nổi dậy chống Na-pô-lê-ông. 208](#)

["Trận các quốc gia" "Đại đế quốc" bắt đầu suy vong 1813. 208](#)

[Chương XV.. 229](#)

[Chiến dịch nước pháp và sự thoái vị lần thứ nhất của Napoleon 1814 229](#)

[Chương XVI 244](#)

[Một trăm ngày 1815. 244](#)

[Chương XVII 268](#)

[Trên đảo Thánh Bà Hê-len \(1815-1821\) 268](#)

[Chương XVIII 275](#)

[Kết luận. 275](#)

NapoleonBonaparte

Cuộc đời & Sự nghiệp

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Chương I

Thời niên thiếu của Napoleon Bonaparte

Ngày 15 tháng 8 năm 1769, tại thành phố A-giắc-xi-nô thuộc đảo Coóc, Lê-ti-ti-a Bô-na-pác, 19 tuổi, vợ một người quý tộc địa phương làm nghề luật sư, đang đi ngoài phố bỗng thấy đau đẻ, vội rảo bước về nhà thì sinh được một đứa con trai. Lúc bấy giờ, quanh Lê-ti-ti-a không có ai nên đứa bé đã bị đẻ rơi. Thế là gia đình của Sác Bô-na-pác, một luật sư nghèo ở thành phố A-giắc-xi-ô, thêm một người. Sác Bô-na-pác quyết định cho con mình hấp thụ nền giáo dục Pháp chứ không phải nền giáo dục Coóc. Khi đứa bé lớn lên, gia đình đông người ấy không có đủ tiền cho con ăn học, Sác Bô-na-pác đã xin được học bổng cho con vào theo học ở một trường võ bị Pháp.

Đảo Coóc, sau nhiều năm thuộc về nước Cộng hoà Giên, đã nổi dậy dưới sự lãnh đạo của một địa chủ địa phương tên là Pao-li, và, năm 1755, đã đuổi được người Giên ra khỏi đảo. Lẽ dĩ nhiên, đó là một cuộc khởi nghĩa của tầng lớp tiểu quý tộc nông thôn và của nông dân được những người săn bắn, những người chăn cừu ở trên núi và dân nghèo ở một vài thành thị ủng hộ. Tóm lại, đó là cuộc khởi nghĩa của một dân tộc muốn thoát ra khỏi ách bóc lột hà khắc về thuế khoá và cai trị của một nước cộng hoà buôn bán. Cuộc khởi nghĩa thu được thắng lợi, và từ năm 1755, đảo Coóc sống độc lập dưới sự lãnh đạo của Pao-li. Những tàn dư của xã hội tộc trưởng vẫn còn mạnh (đặc biệt ở trong nội địa đảo). Thỉnh thoảng, các thị tộc lại giao tranh ác liệt và dai dẳng. Tệ tục "thù truyền kiếp" rất phổ biến, thường được kết thúc bằng những trận chiến đấu khùng khiếp.

Năm 1868, nước Cộng hoà Giên đã bán lại cho vua nước Pháp Lu-i XV "quyền hành của mình" ở Coóc-thực tế quyền hành ấy đã bị thủ tiêu-và mùa xuân năm 1869, quân đội Pháp đã đánh bại quân của Pao-li (việc này xảy ra vào tháng 5 năm 1869, ba tháng trước khi Na-pô-lê-ông ra đời). Đảo Coóc trở thành đất đai thuộc Pháp.

Như vậy, Na-pô-lê-ông đã sống những ngày thơ ấu trong một thời mà lòng dân đảo Coóc còn luyến tiếc nền độc lập chính trị đã mất đi một cách quá đột ngột, còn như một bộ phận của giai cấp địa chủ và tư sản thành thị thì tự nhủ rằng tốt hơn hết là hãy trở thành những thần dân trung thành và tự nguyện của nước Pháp. Bố Na-pô-lê-ông, Sác Bô-na-pác, thuộc phái "thân người bảo vệ đảo Coóc đã bị đưa đi đày, và căm ghét những người xâm lăng.

Ngay từ hồi còn nhỏ, Na-pô-lê-ông đã tỏ ra không nhẫn nại và nôn nóng. Sau này, khi ôn lại

những kỷ niệm thời ấu thơ của mình, Na-pô-lê-ông nói rằng: không ai bắt nạt được mình, hay gây gổ, hay đánh đũa này, chọc đũa khác và mọi đũa bé đều sợ cậu ta. Đặc biệt là Giô-dép, anh Na-pô-lê-ông, đã phải chịu đựng chuyện ấy nhiều.

Na-pô-lê-ông đánh anh, cắn anh, nhưng chính Giô-dép lại bị quở mắng, vì sau cuộc ẩu đả, Giô-dép chưa kịp hoàn hồn thì Na-pô-lê-ông đã đi mách mẹ. Na-pô-lê-ông kể thêm: mưu mẹo đã giúp tôi như vậy đấy, nếu không mẹ tôi đã phạt tôi về tội hay cãi nhau và không bao giờ tha thứ những hành động gây gổ của tôi.

Na-pô-lê-ông là một đứa trẻ lắm lì và nóng tính. Tuy bà mẹ yêu con, nhưng dạy dỗ Na-pô-lê-ông cũng nghiêm khắc như đối với anh em của Na-pô-lê-ông. Gia đình sinh hoạt tăn tiện nhưng không túng bấn. Trông bề ngoài, ông bố là một người đàn ông tốt và bà Lê-ti-ti-a, người chủ thật sự của gia đình, một người đàn bà quả quyết, nghiêm khắc và cần cù. Na-pô-lê-ông thừa hưởng của mẹ tinh thần ham làm việc và nếp sống trật tự nghiêm ngặt.

Đảo Coóc ở xa lục địa, nhân dân còn man rợ sống trong núi rừng, những cuộc xung đột kéo dài giữa các thị tộc, tệ nạn "thù truyền kiếp", mối ác cảm rất khéo che giấu nhưng sâu sắc, dai dẳng của dân đảo đối với bọn xâm lược Pháp, tất cả những đặc điểm đó đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến những cảm giác đầu tiên của cậu bé Na-pô-lê-ông.

Năm 1779, sau bao lần chạy chọt, Sác Bô-na-pác mới gửi được hai đứa con lớn là Giô-dép và Na-pô-lê-ông sang Pháp theo học ở trường trung học Ô-toong; mùa xuân năm ấy, Na-pô-lê-ông được nhà trường nước Pháp cấp học bổng và chuyển sang học ở trường võ bị Briên, một thị trấn nhỏ ở miền đông nước Pháp. Lúc này, Na-pô-lê-ông 10 tuổi.

ở Briên, Na-pô-lê-ông là một đứa bé âu sầu, kín đáo, cáu kỉnh và hay giận dữ lâu, không gần gũi ai, không coi ai ra gì, không bạn bè, cảm tình với ai, rất tự tin mặc dầu tầm vóc nhỏ bé và còn ít tuổi. Người ta đã thử sỉ nhục, trêu chọc, chế giễu giọng nói địa phương của Na-pô-lê-ông. Cậu Bô-na-pác đã giận dữ ẩu đả, có khi được có khi thua, nhưng cũng đã làm cho bạn bè của cậu hiểu rằng những cuộc xung đột như vậy không phải là không nguy hiểm. Na-pô-lê-ông học giỏi lạ lùng, nghiên cứu đến nơi đến chốn sử Hy Lạp và sử La Mã, cũng rất say mê toán học và địa lý. Các giáo sư của trường võ bị ở cái tỉnh nhỏ đó không giỏi lắm về các môn khoa học mà họ giảng dạy nên cậu Na-pô-lê-ông phải bồi bổ thêm kiến thức của mình bằng cách đọc sách. Na-pô-lê-ông đọc sách trong những năm còn ít tuổi và sau này còn đọc rất nhiều và đọc rất nhanh. Lòng yêu quê hương đảo Coóc của Na-pô-lê-ông đã làm cho bạn bè người Pháp ngạc nhiên và xa lánh Na-pô-lê-ông: lúc bấy giờ Na-pô-lê-ông còn coi nước Pháp như một chủng tộc xa lạ, là những kẻ xâm lược hòn đảo quê hương của mình. Na-pô-lê-ông chỉ liên lạc được với tổ quốc xa xôi của mình bằng thư từ của bố mẹ, anh em, vì gia đình không đủ tiền cho Na-pô-lê-ông về nhà nghỉ hè.

Năm 1784, 15 tuổi đã học xong và tốt nghiệp, Na-pô-lê-ông được gửi đi học ở trường võ bị Pa-ri, nơi đào tạo sĩ quan của quân đội lúc bấy giờ. Trường này có nhiều giáo sư rất giỏi, trong số đó có nhà toán học Mông-giơ và nhà thiên văn học La-plát. Na-pô-lê-ông say sưa học và đọc sách. Ậ đó, Na-pô-lê-ông có sách, có thầy để học. Những ngày trong năm đầu, Na-pô-lê-ông đã gặp một điều không may: vào học ở trường võ bị từ cuối tháng 10 năm 1784 thì đến tháng 2 năm 1785, bố Na-pô-lê-ông chết vì bệnh ung thư dạ dày cũng như sau này chính Na-pô-lê-ông đã bị. Hầu như gia đình không còn cách sống. Không thể trông mong được mấy vào người anh cả Giô-dép, một người bất lực và lười biếng, cậu học sinh sĩ quan 16 tuổi phải đứng ra chăm sóc mẹ và các em trai, em gái của mình. Sau một năm học ở trường võ bị Pa-ri, ngày 30 tháng 10 năm 1785, Na-pô-lê-ông nhập ngũ, mang cấp hiệu thiếu úy và nhận công tác ở một trung đoàn đóng ở Va-lăng-xơ.

ở Va-lăng-xơ, viên sĩ quan trẻ tuổi ấy sống một cuộc sống khó khăn. Hàng tháng, Na-pô-lê-ông gửi về cho mẹ gần hết số lương chỉ giữ lại đủ để trả tiền những bữa ăn đạm bạc của mình và không vui chơi giải trí gì. Trong ngôi nhà Na-pô-lê-ông thuê được một căn buồng, có một cửa hàng nhỏ bán sách cũ. Na-pô-lê-ông đã dành tất cả thời gian rỗi rãi của mình vào việc đọc sách do người chủ hiệu cho mượn. Na-pô-lê-ông không thích giao du, vả lại Na-pô-lê-ông ăn mặc quá tồi tàn đến nỗi không muốn và cũng không thể có một cuộc sống xã giao tối thiểu. Na-pô-lê-ông say mê đọc sách chưa từng thấy, khi đọc ông ghi chép và viết những ý kiến phân tích của mình dày đặc cả sổ tay.

Trước hết, Na-pô-lê-ông thích đọc các tác phẩm lịch sử quân sự, sách toán học, địa lý và các sách tả cuộc du lịch. Na-pô-lê-ông cũng đọc cả sách triết học. Chính vào thời kỳ này Na-pô-lê-ông bắt đầu nghiên cứu những tác giả cổ điển của Thế kỷ ánh sáng: Vonte 3, Rút xô , Đa-lăm-be, Ma-bơ-li và Ray-nan.

Thật khó mà xác định được vào thời kỳ nào thì xuất hiện ở Na-pô-lê-ông những dấu hiệu đầu tiên của lòng căm ghét đối với những nhà tư tưởng của cuộc cách mạng tư sản và thứ triết học rất đặc biệt của Na-pô-lê-ông. Dù sao, lúc này, người trung úy phó 16 tuổi vẫn học nhiều hơn là phê phán. Và đây nữa cũng là một điểm cơ bản của tinh thần Na-pô-lê-ông: thời thanh niên, khi đọc sách cũng như khi tiếp xúc với người mới quen biết, Na-pô-lê-ông đều khao khát và nóng lòng muốn được hấp thụ nhanh chóng và đầy đủ những điều mà mình chưa biết tới, những điều có thể góp phần bồi dưỡng tinh thần cho bản thân mình.

Na-pô-lê-ông cũng đọc các tác phẩm văn học bằng văn xuôi, văn vần; say mê cuốn tiểu thuyết Véc-te và một vài tác phẩm khác của Gôt: đọc cả tác phẩm của Ra-xin, Coóc-nây, Mô-li-e , các bài thơ lừng danh một thời bị gán là của ốt-xi-ăng, một thi sĩ hát rong người ê-cốt thời

trung cổ (thực tế chỉ là một sự lừa nghịch trong văn học). Đọc những loại sách ấy xong, Na-pô-lê-ông lại lao vào sách toán học và các tác phẩm có liên quan đến các vấn đề quân sự, đặc biệt là pháo binh.

Tháng 9 năm 1786, Na-pô-lê-ông xin phép nghỉ dài hạn về quê ở A-giắc-xi-ô để thu xếp sự sinh sống của gia đình. Khi chết, bố Na-pô-lê-ông có để lại một ít tài sản và một số công việc khá rắc rối. Na-pô-lê-ông đã giải quyết những công việc đó một cách tích cực và có kết quả. Na-pô-lê-ông được phép nghỉ thêm đến giữa năm 1788, không được hưởng lương nhưng kết quả hoạt động của Na-pô-lê-ông để ổn định công việc gia đình đã bù đắp lại.

Trở về Pháp vào tháng 6 năm 1788, Na-pô-lê-ông đi theo trung đoàn lên đóng ở ố-xon và, lần này, Na-pô-lê-ông ở trong trại, không ở nhà riêng nữa. Na-pô-lê-ông vẫn mê mải đọc tất cả các loại sách đã có trong tay và đặc biệt là các tác phẩm bàn về những vấn đề quân sự đã làm say mê các chuyên gia ở thế kỷ thứ XVIII. Một lần, bị phạt không được đi lại, Na-pô-lê-ông đã tìm được ở nơi nhốt mình một cuốn sách cũ nói về pháp luật đời cổ La Mã, viết theo lệnh của Hoàng đế Giu-xti-niêng. Na-pô-lê-ông không những đã đọc hết cuốn đó, mà gần 15 năm sau, trong khi biên soạn bộ dân luật, Na-pô-lê-ông còn đọc thuộc lòng cả bộ tuyển tập pháp luật La Mã. Việc này đã làm cho các nhà luật học lồi lạc nhất ở Pháp ngạc nhiên. Na-pô-lê-ông quả có một trí nhớ phi thường.

Khả năng làm việc bằng trí óc một cách căng thẳng cũng như khả năng tập trung cao độ và lâu dài sức suy nghĩ của Na-pô-lê-ông đã thấy lộ rõ từ thời kỳ này. Sau này, nhiều lần Na-pô-lê-ông nói rằng: nếu người ta thấy tôi luôn luôn sẵn sàng đối phó với mọi tình huống thì điều đó có thể giải thích như thế này: trước khi làm bất cứ việc gì, tôi đã suy nghĩ kỹ trước khá lâu và dự kiến hết những gì có thể xảy ra. Chẳng phải là đã có một vị thần thánh nào thành linh hiện ra để gài cho Na-pô-lê-ông những tình huống dường như bất ngờ đối với những người khác, Na-pô-lê-ông nói thêm rằng "... Lúc nào tôi cũng làm việc, làm việc trong khi ăn, ở rạp hát, ban đêm...". Khi nói đến thiên tài của mình thì lời lẽ của Na-pô-lê-ông thường đượm vẻ châm biếm hoặc giấu cợt và rồi bao giờ Na-pô-lê-ông cũng nhấn mạnh và rất nghiêm túc đến tinh thần làm việc của mình. Na-pô-lê-ông lấy làm tự hào về khả năng làm việc vô tận của mình hơn bất cứ năng khiếu nào khác mà tạo hoá đã ban cho một cách vô cùng rộng lượng.

Ở ố-xon, Na-pô-lê-ông viết một cuốn sách nhỏ nói về thuật bắn (về cách phóng đạn. Binh chủng pháo binh thật sự trở thành sở trường của Na-pô-lê-ông. Trong tài liệu của Na-pô-lê-ông ở thời kỳ này, người ta còn tìm thấy một vài bản thảo tác phẩm văn học, những công trình nghiên cứu có tính chất triết học và chính trị, v.v. Tư tưởng của Na-pô-lê-ông thường thấy đượm ít nhiều màu sắc của chủ nghĩa tự do và đôi khi còn lặp lại y nguyên một số tư tưởng của Rút-xô, mặc dầu, nói chung, người ta không thể nào coi Na-pô-lê-ông như một tín đồ của tác

phẩm Khế ước xã hội.

Trong những năm này, có một điểm nổi bật: ý chí và lý trí của Na-pô-lê-ông đã hoàn toàn khống chế được những ham mê về dục vọng. Na-pô-lê-ông không bao giờ ăn thích khẩu, thường xa lánh chỗ đông người, xa lánh giới phụ nữ, khước từ mọi cuộc vui chơi giải trí, làm việc không mệt mỏi, dành tất cả thời giờ nhàn rỗi vào việc đọc sách. Liệu Na-pô-lê-ông có cam chịu mãi mãi với số phận của mình, số phận của một viên sĩ quan nghèo tỉnh nhỏ, xuất thân trong gia đình quý tộc nghèo người Coóc, luôn luôn bị lũ bạn bè quyền quý và bọn cấp trên quyền quý nhìn bằng con mắt khinh bỉ không?

Trước khi Na-pô-lê-ông có thời gian để tìm được câu trả lời rõ ràng cho câu hỏi ấy và cũng chưa có cả thời gian để xây dựng kế hoạch cụ thể cho tương lai thì cái sân khấu mà Na-pô-lê-ông đang chuẩn bị vai trò để bước lên hoạt động đã bắt đầu lung lay, rồi cuối cùng tan vỡ và sụp đổ: Cách mạng Pháp bùng nổ.

Biết bao nhiêu nhà chép tiểu sử và viết tiểu sử của Na-pô-lê-ông có khuynh hướng gán cho nhân vật của họ có đức khôn ngoan siêu phàm, có tầm năng tiên đoán việc đời, có lòng tin vào thiên chức của mình, muốn tìm xem trong viên trung úy pháo binh mới 20 tuổi đóng ở ố-xon này có tiên cảm gì về những lợi ích mà cuộc cách mạng nổ ra năm 1789 ắt phải đem lại cho chàng ta.

Thực tế, mọi việc đã xảy ra một cách giản đơn và tự nhiên hơn nhiều. Do vị trí xã hội của mình, Na-pô-lê-ông chỉ có lợi trong cuộc chiến thắng của giai cấp tư sản đối với chế độ phong kiến chuyên chế. ở Coóc, ngay cả dưới thời thống trị của Giên, bọn quý tộc (đặc biệt là tầng lớp quý tộc địa chủ nhỏ) không bao giờ được hưởng những đặc quyền, đặc lợi mà bọn quý tộc Pháp rất quý trọng. Dẫu sao chàng quý tộc nhỏ này, gốc gác ở một hòn đảo ý kém văn minh, vừa mới bị người Pháp xâm chiếm, cũng không thể mong có được bước đường công danh rạng rỡ và nhanh chóng ở trong quân đội. Trong cuộc cách mạng 1789, nếu có cái gì có thể cám dỗ được chàng ta, thì chính là từ nay trở đi chỉ riêng có những khả năng của cá nhân là có thể giúp cho con người leo lên những bậc thang xã hội. Để nhảy vào cuộc, viên trung úy pháo binh Bô-na-pác không cần gì khác nữa.

Những suy tính thực tiễn đã thu hút tâm trí Na-pô-lê-ông. Lợi ích to lớn nhất mà Na-pô-lê-ông có thể thu được ở cách mạng là cái gì? Và ở đâu có điều kiện tốt nhất? Có hai câu trả lời: một là ở Coóc, hai là ở Pháp. Lúc này, không nên đánh giá quá cao phạm vi và mức độ yêu đảo Coóc của Na-pô-lê-ông. Vào năm 1789, chàng trung úy Bô-na-pác chẳng còn nhớ tới chú sói con 10 tuổi đã từng đánh nhau rất hăng ở trong sân trường Briên, mỗi khi bạn bè chế giễu gọng Coóc của mình.

Bây giờ chàng ta đã biết thế nào là nước Pháp và thế nào là đảo Coóc, đã có thể so sánh được hai nước này về mặt diện tích, và tất nhiên đã nhận ra được hai nước này không giống nhau đến mức độ nào. Nhưng vấn đề đặt ra ngay cả vào năm 1789, Na-pô-lê-ông cũng không thể hy vọng chiếm được ở nước Pháp cái địa vị mà ông có thể có được ở Coóc, nhất là nay cách mạng đã bắt đầu bùng nổ, mặc dầu ở Coóc, Na-pô-lê-ông có rất ít điều kiện thuận lợi. Hai tháng rưỡi sau khi ngục Ba-xti 1 bị phá, Na-pô-lê-ông xin phép nghỉ và trở về Coóc.

Trong số rất nhiều tác phẩm định viết, đúng vào năm 1789, Na-pô-lê-ông đã viết xong một bản tiểu luận nói về lịch sử đảo Coóc và trao bản đó cho Ray-nan để xin ý kiến, và Na-pô-lê-ông rất lấy làm thích thú về lời đánh giá tăng bốc của nhà văn đang nổi tiếng ấy. Chủ đề ấy đủ để chứng minh rằng Na-pô-lê-ông rất quan tâm đến hòn đảo quê hương của mình, ngay cả khi Na-pô-lê-ông còn chưa có khả năng để chuyên tâm hoạt động chính trị ở đó. Về tới nhà mẹ, Na-pô-lê-ông lập tức tuyên bố tán thành Pao-li (Pao-li đã trở về sau một thời gian dài bị đày) nhưng Pao-li đã tiếp viên trung uý trẻ tuổi rất lạnh nhạt, và, chẳng bao lâu, quả nhiên là mỗi người đi một con đường khác. Pao-li mơ tưởng đến việc giải phóng hoàn toàn đảo Coóc khỏi ách đô hộ của người Pháp, còn Bô-na-pác thì cho rằng cuộc cách mạng mở ra những con đường mới cho sự tiến bộ của đảo Coóc và có thể - điều này mới chính - cho sự nghiệp của bản thân. Sau mấy tháng ở nhà không đạt được kết quả gì, Na-pô-lê-ông trở lại đơn vị, mang theo đứa em trai là Lu-i để giảm bớt một phần chi tiêu cho mẹ. Hai anh em ở Va-lăng-xơ, nơi trung đoàn của Na-pô-lê-ông trở lại đóng quân. Từ nay trở đi, trung uý Bô-na-pác phải sống với em và nuôi nấng cho em ăn học bằng đồng lương quá ít ỏi của mình. Có bữa ăn trưa chỉ có mỗi một miếng bánh. Na-pô-lê-ông tiếp tục phục vụ quân đội một cách hăng hái và say mê đọc những tác phẩm về lịch sử quân sự.

Tháng 9 năm 1791, người ta lại thấy Na-pô-lê-ông ở Coóc, do Na-pô-lê-ông đã tìm cách để được chuyển về. Lần này, Na-pô-lê-ông vĩnh viễn cắt đứt quan hệ với Pao-li đã công khai hoạt động tách đảo Coóc ra khỏi nước Pháp, điều mà Na-pô-lê-ông không muốn chút nào. Tháng 4 năm 1791, khi xảy ra cuộc xung đột giữa bọn giáo sĩ phản cách mạng, ủng hộ triệt để chủ trương tách đảo Coóc của Pao-li với những đại diện của chính quyền cách mạng, Bô-na-pác đã ra lệnh bắn cả vào những đám đông bạo động xông vào đánh quân đội đặt dưới quyền chỉ huy của mình. Cuối cùng, bị chính quyền cộng hoà tình nghi vì âm mưu đánh chiếm một pháo đài (không có lệnh cấp trên), Na-pô-lê-ông lại sang Pháp và lập tức phải đến trình diện trước Bộ Chiến tranh ở Pa-ri để xác minh thái độ có phần nào mờ ám của mình ở Coóc. Đến thủ đô nước Pháp vào cuối tháng 5 năm 1792, Na-pô-lê-ông chứng kiến nhiều biến cố sôi nổi của cách mạng xảy ra vào năm đó.

Chúng tôi có những bằng cứ chính xác cho phép xét đoán sự phản ứng của viên sĩ quan 23 tuổi

đó trước hai biến cố trọng đại xảy ra: Cuộc đánh chiếm cung điện Tuy-lơ-ri của quần chúng nhân dân vào ngày 20 tháng 6 và cuộc lật đổ chế độ quân chủ ngày 10 tháng 8 năm 1792. Tham gia những biến cố ấy bằng cách đứng ngoài vòng chứng kiến một cách bất ngờ nên hai lần ấy là dịp để Bô-na-pác biểu lộ tư tưởng của mình trong một nhóm bạn thân. Với họ, Bô-na-pác có thể tự do bộc lộ những ý nghĩ thật và tất cả bản chất của mình. Và những lời ông ta nói thật rõ ràng, không chút gì úp mở: "Chúng ta hãy đi theo bọn vô lại này", Na-pô-lê-ông đã nói như vậy với Bu-riên lúc cùng đi với nhau trong phố, khi thấy quần chúng tiến về phía cung điện nhà vua ngày 20 tháng 6. Khi thấy vua Lu-i XVI, hốt hoảng trước cuộc biểu tình đầy uy thế, phải ra chào quần chúng ở bao lon, đầu đội mũ đỏ Phri-giêng 1, Na-pô-lê-ông liền khinh bỉ nói: "Thằng hèn! Thế mà lại để cho bọn vô lại này vào được! Đáng lẽ phải dùng pháo quét đi độ bốn, năm trăm thằng là những thằng khác sẽ chạy dài!". Tôi đã giảm nhẹ hình dung từ mà Na-pô-lê-ông dùng cho Lu-i XVI, vì tiếng ấy không thể nào in lên sách được. Ngày 10 tháng 8 (ngày dân chúng tiến công vào cung điện Tuy-lơ-ri, và ngày Lu-i XVI bị lật đổ), Na-pô-lê-ông vẫn lang thang ngoài phố và lại vẫn dùng hình dung từ trên để chỉ Lu-i XVI, đồng thời gọi những người nổi lên làm cách mạng là "lũ dân đen ghê tởm nhất".

Đương nhiên, Na-pô-lê-ông không thể biết được rằng ngày 10 tháng 8 năm 1792, trong khi ông ta đang đứng giữa đám đông chứng kiến cuộc tiến công vào cung điện Tuy-lơ-ri và tổng cổ Lu-i XVI ra khỏi ngai vàng thì chính sự việc ấy lại là vì lợi ích của bản thân ông ta, Bô-na-pác; cũng như quần chúng đang đứng vây quanh ông ta hân hoan chào mừng nền cộng hoà ra đời đâu có thể ngờ được rằng viên sĩ quan trẻ tuổi ấy, thân hình bé nhỏ, gầy gò, xoàng xĩnh trong chiếc áo dạ dài sờn rách, chìm biến trong đám đông quần chúng, lại chính là người sau này sẽ bóp nghẹt nền cộng hoà đó để trở thành hoàng đế độc tài. Có một điều đáng chú ý là, ngay ở đây, ta đã thấy bản chất Na-pô-lê-ông là thích dùng súng đạn, coi nó là phương tiện thích hợp nhất để trả lời những cuộc nổi dậy của nhân dân, Na-pô-lê-ông còn quay lại đảo Coóc lần nữa và đặt chân lên đất này vào đúng lúc Pao-li trở thành người quyết tâm tách đảo Coóc khỏi nước Pháp và đã dâng mình cho người Anh. Trải qua bao gian khổ và nguy khốn, Na-pô-lê-ông mới đưa được mẹ và gia đình thoát khỏi đảo Coóc, trước khi quân Anh tới chiếm đảo. Việc xảy ra hồi tháng 6 năm 1793. Vừa trốn thoát thì nhà cửa của Na-pô-lê-ông liền bị đồng đảng của Pao-li, những người chủ trương chia cắt, cướp phá.

Tiếp đó là những năm tháng đầy cùng cực. Cái gia đình đông người đó đã hoàn toàn bị phá sản và viên đại úy trẻ tuổi phải cáng đáng nuôi cả mẹ lẫn bảy anh em (Na-pô-lê-ông mới được thăng đại úy trước đó ít lâu). Lúc đầu, Na-pô-lê-ông để gia đình sống qua ngày ở Tu-lông, sau chuyển đến Mác-xây. Cuộc sống khó khăn túng thiếu của họ trôi đi tháng này qua tháng khác, không một tia hy vọng, thì bỗng dưng nếp sống quen thuộc cũ kỹ ấy bị gián đoạn một cách quá

bất ngờ. ở miền nam nước Pháp đã xảy ra một cuộc bạo động phản cách mạng. Năm 1792, bọn bảo hoàng ở Tu-lông nổi lên đánh đuổi và tàn sát các đại biểu của chính quyền cách mạng và cầu cứu hạm đội Anh đang tuần tiễu ở phía tây Địa Trung Hải. Quân đội cách mạng vây thành Tu-lông ở trên bộ.

Dưới sự chỉ huy của Các-tô, cuộc vây thành đã tiến hành yếu ớt và không thu được thắng lợi. Xa-li-xét-ti, uỷ viên quân sự, người đã trấn áp cuộc bạo động của bọn bảo hoàng ở miền nam, là người Coóc, quen Bô-na-pác và đã cùng Bô-na-pác chống lại bọn Pao-li. Bô-na-pác đến thăm bạn đồng hương của mình ở doanh trại trước thành Tu-lông và chỉ vẽ cho Xa-li-xét-ti cách duy nhất đánh chiếm thành và đuổi hạm đội Anh. Xa-li-xét-ti bèn cử viên đại uý trẻ tuổi ấy làm chỉ huy phó lực lượng pháo binh hãm thành.

Cuộc tiến công trong những ngày đầu tháng 10 bị thất bại, vì Đon-nê, người chỉ huy đánh thành hôm đó, đã ra lệnh rút lui và lúc quyết định chiến trường, trái với ý định và lòng mong muốn của Bô-na-pác. Bô-na-pác tin chắc rằng nếu không có khuyết điểm tâm thường ấy thì thắng lợi đã về tay người Pháp. Bản thân Bô-na-pác cũng đã bị thương trong khi dẫn đầu quân xung phong. Sau một thời gian dài cự tuyệt và nhiều phen lần lữa của những người chỉ huy cấp trên-vì họ không tin lắm vào Na-pô-lê-ông, người sĩ quan trẻ tuổi vô danh và đột nhiên xuất hiện ở doanh trại-người chỉ huy mới là Đu-gô-mi-ê đã cho phép Bô-na-pác thực hiện kế hoạch. Sau khi đã bố trí pháo theo ý đã định sẵn từ lâu và sau một trận pháo hỏa kinh khủng, Bô-na-pác liều mạng dẫn đầu binh sĩ xung phong đánh chiếm điểm cao E-ghi-ét để bảo vệ cửa biển và bắt đầu mở đợt bắn phá hạm đội Anh.

Sau hai ngày pháo kích ác liệt, ngày 17 tháng 12, 7.000 quân cộng hoà xung phong đánh chiếm các pháo đài, nhưng đã bị đánh lui sau một trận kịch chiến. Nhưng Bô-na-pác đã kịp thời đến tiếp ứng cùng với một đội quân dự bị và nhờ vậy đã quyết định thắng lợi. Ngày hôm sau, tất cả những kẻ được quân Anh thoả thuận cho rút xuống tàu bắt đầu lũ lượt chạy trốn khỏi thành phố. Thành Tu-lông đầu hàng không điều kiện, quân đội cộng hoà tiến vào thành phố. Hạm đội Anh đã rút được ra khỏi.

Sau trận chiến thắng này, tướng Duy-tin báo cáo về Bộ chiến tranh ở Pa-ri rằng, ông ta không đủ chữ để nói hết công trạng của Bô-na-pác. Ông ta nói về Bô-na-pác rằng đó là người vừa tài giỏi vừa thông minh và còn là người có thừa những đặc tính cần có. Duy-tin còn nói thêm rằng những cái đó chỉ mới mô tả được phần nào người sĩ quan hiếm có ấy. Duy-tin nhiệt liệt tiến cử Bô-na-pác với bộ trưởng và đề nghị trọng dụng Bô-na-pác vì lợi ích của nền Cộng hoà. Trong hàng ngũ quân đội ở Tu-lông, vai trò quan trọng của Bô-na-pác trong việc bố trí các khẩu pháo, tài chỉ huy cuộc vây thành và trận pháo hoả cũng như biết tiến công vào lúc quyết định đã được tất cả mọi người công nhận.

Chiến công ấy, trận đánh đầu tiên mà Na-pô-lê-ông chỉ huy và thu được thắng lợi, diễn ra ngày 17 tháng 12 năm 1793. Từ ngày đánh chiếm thành Tu-lông đến ngày 18 tháng 6 năm 1815, ngày mà hoàng đế thua trận rút khỏi chiến trường Oa-téc-lô đầy xác chết, là một sự nghiệp lâu dài và đẫm máu, kéo dài trong suốt 22 năm trời (có những lúc gián đoạn). Và sự nghiệp đó đã được nghiên cứu cẩn thận trong suốt thời kỳ chiến tranh giải phóng dân tộc ở châu Âu, và những bài học của nó, cho đến tận bây giờ, vẫn còn là đối tượng của một sự nghiên cứu có hệ thống.

Trong suốt đời mình, Na-pô-lê-ông đã đánh cả thấy 60 trận lớn, nhỏ (nhiều hơn cả tổng số những trận của A-lếch-xan Ma-xê-đoan, An-ni-ban, Xê-da và Xu-vô-rốp cộng lại) và số quân đã tham gia vào các trận đánh đó còn đông gấp bội so với số quân trong các cuộc chiến tranh của các vị tiền bối về nghệ thuật quân sự của Na-pô-lê-ông. So với con số những trận đánh khổng lồ đã quyết định sự nghiệp của Na-pô-lê-ông thì chiến thắng Tu-lông thật quá tầm thường, song mặc dầu thế, chiến thắng Tu-lông vẫn mãi mãi chiếm một vị trí đặc biệt trong thiên anh hùng ca Na-pô-lê-ông. Nó đã làm cho mọi người lần đầu tiên chú ý tới Na-pô-lê-ông. ủy ban cứu quốc rất mực hài lòng về việc đã thanh toán được bọn phản bội Tu-lông và đã tống cổ được người Anh ra khỏi bờ biển.

Chiều hướng của tình hình báo trước triển vọng thanh toán nhanh chóng được hoạt động phản cách mạng của bọn bảo hoàng ở khắp miền nam nước Pháp. Xưa nay Tu-lông vẫn được coi như một pháo đài kiên cố bất khả xâm phạm, đến nỗi khi Tu-lông thất thủ rồi mà nhiều kẻ vẫn không tin và cũng không tin rằng một gã vô danh tên là Bô-na-pác lại đã có thể đánh chiếm được thành. May mắn cho Na-pô-lê-ông là trong hàng ngũ những người vây thành có một người còn nhiều thế lực hơn Xa-li-xét-ti, đó là Ô-guy-xtanh Rô-be-xpi-e, em trai của Mắc-xi-mi-liêng, cũng dự trận đánh thành và đã tường thuật trong một bản báo cáo gửi về Pa-ri. Kết quả là lập tức Na-pô-lê-ông Bô-na-pác được phong chức thiếu tướng, quyết định ký ngày 14 tháng 1 năm 1794. Lúc đó Na-pô-lê-ông 24 tuổi. Bước đi đầu tiên đã thành đạt.

Việc Na-pô-lê-ông hạ thành Tu-lông xảy ra vào thời kỳ mà phái "Núi" đang thống trị hoàn toàn Hội nghị Quốc ước 1, vào lúc mà phái Gia-cô-banh đang có ảnh hưởng rất lớn ở thủ đô và các tỉnh vào lúc mà nền chuyên chính vô địch của cách mạng, trong cuộc đấu tranh quyết liệt của mình, đã chiến thắng được thù trong giặc ngoài và đã đập tan được những cuộc phiến loạn của bọn bảo hoàng, bọn Gi-rông-đanh và bọn thầy tu ngoan cố.

Trong cuộc nội chiến ác liệt này, Na-pô-lê-ông Bô-na-pác không thể không thấy cần phải chọn một con đường giữa nền cộng hoà và nền quân chủ: nền cộng hoà sẽ có thể cho ông ta tất cả và nền quân chủ ắt sẽ tước tất cả và sẽ không tha thứ cho ông ta việc chiếm thành Tu-lông,

cũng như việc ông ta vừa mới cho xuất bản cuốn sách Bữa ăn tối ở Pô-ke, trong đó Na-pô-lê-ông đã vạch rõ cho các thành phố nổi loạn ở miền nam hiểu rằng tình thế của họ thật là tuyệt vọng. Mùa xuân và đầu mùa hạ, các uỷ viên Hội nghị Quốc ước ở miền nam (đặc biệt có Rô-be-xpi-e em, chịu ảnh hưởng trực tiếp của Bô-na-pác) chuẩn bị xâm chiếm xứ Pi-ê-mông và miền bắc nước ý, để từ đó đe dọa nước áo. uỷ ban cứu quốc lưỡng lự, Các-nô lúc đó phản đối kế hoạch ấy. Bô-na-pác tin rằng dùng Ô-guy-xtanh Rô-be-xpi-e làm trung gian thì có thể thực hiện được ước mơ của mình: được tham gia việc chinh phục nước ý. Chính phủ Pháp lúc này chưa làm quen với tư tưởng cho rằng muốn chống lại sự can thiệp của châu Âu phản cách mạng thì không phải là phòng ngự, mà phải trực tiếp tiến công vào châu Âu và điều đó xem chừng quá táo bạo. Do đó, năm 1794, Na-pô-lê-ông không thực hiện được kế hoạch của mình. Một biến cố chính trị xảy ra bất ngờ đối với Na-pô-lê-ông, đã đảo lộn cả tình thế. Để được đích thân trình bày kế hoạch tiến công nước ý trước anh mình và trước uỷ ban Cứu quốc, Rô-be-xpi-e em đi Pa-ri. Lúc đó đã vào đầu mùa hè, cần phải giải quyết vấn đề. Sau khi đi Giên để hoàn thành một nhiệm vụ mật có liên quan đến cuộc viễn chinh nói trên, Bô-na-pác về Ni-xơ. Chợt một tin bất ngờ từ Pa-ri bay tới, bất ngờ không những đối với tỉnh Ni-xơ xa xôi ở miền nam mà còn ngay cả đối với chính Pa-ri nữa: tin hết sức lạ lùng đó là ngày 9 Tháng Nóng 1, ngay giữa buổi họp của Hội nghị Quốc ước, Mắc-xi-mi-liêng, Xanh Giuýt, Cu-tông, và sau này cả đồng đảng của họ, đều bị bắt giữ. Ngày hôm sau, tất cả những người ấy đều bị đưa lên máy chém, không cần xét xử gì vì chính phủ đã tuyên bố một cách vô điều kiện rằng họ bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Lập tức người ta tiến hành lùng bắt trong khắp nước Pháp những ai có hoặc coi như có liên hệ mật thiết nhất với những nhà lãnh đạo chính của chế độ đã bị đánh đổ. Sau khi Ô-guy-xtanh Rô-be-xpi-e bị hành hình, tướng Bô-na-pác liền ở vào tình trạng bị đe dọa. Không đầy hai tuần lễ, sau ngày 9 Tháng Nóng (27 tháng 7), Na-pô-lê-ông bị bắt (10 tháng 8 năm 1794) và bị áp giải về thành Ăng-típ. Sau 14 ngày bị giam giữ, Bô-na-pác được tha: lục soát các giấy tờ của Bô-na-pác, người ta đã không tìm thấy một bằng cứ gì để truy tố Bô-na-pác.

Trong suốt thời gian khủng bố của bọn đảo chính, người ta thấy rất nhiều người có quan hệ ít nhiều với Rô-be-xpi-e hoặc những người thuộc phái Rô-be-xpi-e bị sát hại; còn Bô-na-pác thì có thể tự lấy làm vui sướng rằng mình đã thoát khỏi lưỡi máy chém. Chỉ biết rằng vừa bước ra khỏi nhà giam, Bô-na-pác đã lập tức nhận thấy rằng thời thế đã thay đổi và sự nghiệp của mình vừa mới bắt đầu thuận lợi nhường ấy mà nay đã dừng lại. Những kẻ mới lên còn tình nghi Bô-na-pác, vả lại, họ cũng chưa biết rõ Bô-na-pác lắm. Cuộc vây hãm thành Tu-lông chưa đem lại cho Bô-na-pác một tiếng tăm lớn về mặt quân sự. "Bô-na-pác à? Bô-na-pác là ai nhỉ? Đã làm việc ở đâu? Không ai biết hần cả?" Đó là lời phản ứng của bố viên trung uỷ trẻ tuổi Giuy-nô, khi

Giuy-nô báo cho bố biết tướng Bô-na-pác muốn chọn mình làm sĩ quan phụ tá. Chiến công Tu-lông đã bị quên mất rồi, hoặc dẫu sao thì nó cũng không còn được đánh giá cao như lúc đầu nữa.

Một chuyện không vui khác lại xảy ra. Đột nhiên ủy ban Cứu quốc Tháng Nóng chỉ thị cho Bô-na-pác phải đến Văng-đê dẹp bọn phiến loạn và khi đến Pa-ri, tướng Bô-na-pác được biết người ta giao cho chỉ huy một lữ đoàn bộ binh trong khi Bô-na-pác chuyên về pháo binh và không muốn phục vụ ở bộ binh. Sau một hồi tranh luận gay gắt với Ô-bri, một uỷ viên của ủy ban, Na-pô-lê-ông xin từ chức.

Na-pô-lê-ông lại lâm vào thời kỳ túng thiếu mới. Viên tướng 25 tuổi này, về vườn và bất bình với cấp trên, không một nguồn sống, đã buồn bã sống ở Pa-ri qua mùa đông gay go năm 1794-1795 và sang xuân lại còn túng đói gay go hơn nữa. Dường như mọi người đã quên Na-pô-lê-ông. Cuối cùng, tháng 8 năm 1795, Na-pô-lê-ông được bổ nhiệm làm thiếu tướng pháo binh ở phòng Đồ bản của ủy ban Cứu quốc. Phòng Đồ bản này là nét điển hình độc đáo đầu tiên của Bộ Tổng tham mưu do Các-nô, trên thực tế là người tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang cộng hoà, xây dựng. ở đây, Na-pô-lê-ông vẫn say mê đọc sách và tự học, đi thăm vườn cây nổi tiếng ở Pa-ri, thăm Nhà Thiên văn và đã chăm chỉ theo học lớp thiên văn của La-lăng-đơ.

Lương bổng của Na-pô-lê-ông ít ỏi, thỉnh thoảng khi nào muốn ăn sáng, Na-pô-lê-ông chỉ còn có cách là đến thăm gia đình Péc-nô, vì gia đình này rất quý mến Na-pô-lê-ông. Nhưng, suốt trong thời gian cơ cực đó, không bao giờ Na-pô-lê-ông hối hận về việc đã xin từ chức, cũng không hề nghĩ đến việc quay trở lại phục vụ bộ binh, có lẽ vì muốn đạt được việc đó thì chỉ còn cách cầu xin quy lụy. Nhưng dịp may lại đến với Na-pô-lê-ông: chính thể cộng hoà lại cần đến Na-pô-lê-ông để chống lại cũng với những kẻ thù như hồi ở Tu-lông.

Năm 1795 là một trong những bước ngoặt của lịch sử các mạng Pháp. Cuộc cách mạng tư sản, đã lật đổ chế độ phong kiến và chuyên chế, sau biến cố ngày 9 Tháng Nóng đã tự làm mất vũ khí sắc bén nhất của mình là nền chuyên chính Gia-cô-banh, và khi đã nắm được chính quyền, khi đã đi vào con đường phản động, giai cấp tư sản lưỡng lự, đi tìm những phương sách và những hình thức mới thích hợp với sự giữ vững nền thống trị của nó. Suốt mùa đông năm 1794-1795 và mùa xuân năm 1795, sức phản động của giai cấp tư sản đã mạnh mẽ và táo tợn gấp bội hồi cuối mùa hạ cùng năm đó, tức là ngay khi vừa thủ tiêu nền chuyên chính Gia-cô-banh; và đến mùa xuân năm 1795 thì cánh hữu trong Hội nghị Quốc ước lại còn nói năng và hành động tự do, trắng trợn gấp bội hồi mùa thu năm 1794. Đồng thời, trong cái năm đói kém kinh khủng ấy, đã diễn ra hai cảnh hết sức trái ngược: ở các vùng ngoại ô, thợ thuyền chết đói, các bà mẹ phải tự kết liễu cuộc đời mình sau khi đã dìm xuống nước hoặc đâm chết tất cả đàn con của họ, còn ở trong những "khu vực trung tâm" là cảnh sống đầy hoan lạc của giai cấp tư

sản: một bày nhưng nhúc những tên tài chủ, những tên đầu cơ, những tên buôn chứng khoán, những tên ăn cắp của công, lớn bé đủ hạng - ngóc đầu vênh vang đắc thắng sau khi Rô-be-xpi-e bị chết - miệt mài trong đời sống xa hoa, dâm dật.

Hai cuộc bạo động của thợ thuyền nổ ra từ các vùng ngoại ô và công khai chống lại Hội nghị Quốc ước Tháng Nóng, nhiều cuộc biểu tình vũ trang thị uy, và hai lần chuyển thành tiến công trực tiếp vào Hội nghị Quốc ước ngày 12 Tháng Bảy mằm (1 tháng 4) và ngày 1 Tháng Đồng cỏ (20 tháng 5) đều bị thất bại. Tiếp sau việc tước vũ khí vùng ngoại ô Xanh Ăng-toan là cuộc trấn áp khủng khiếp hồi Tháng Đồng cỏ đã làm cho đông đảo quần chúng lớp dưới ở Pa-ri không thể thống nhất hành động được trong suốt một thời gian dài. Sau hết, việc kích động khủng bố trắng như vậy đã không tránh khỏi làm sống lại trong lòng giai cấp tư sản quân chủ "cũ" và giai cấp quý tộc những niềm hy vọng hình như đã bị tiêu tan: bọn bảo hoàng ngỡ rằng thời cơ của chúng đã đến. Nhưng chúng đã tính lầm. Sau khi dập tắt phong trào của quảng đại quần chúng, giai cấp tư sản đã không tước vũ khí của các khu thợ thuyền ở ngoại ô, vì như vậy sẽ tạo điều kiện thắng lợi cho kẻ đang âm mưu lên ngôi vua nước Pháp, đó là bá tước xứ Prô-văng, em trai vua Lu-i XVI đã chết trên máy chém. Giai cấp hữu sản Pháp có quan tâm gì đến chính thể cộng hoà, nhưng họ lại quan tâm nhiều đến cái mà cuộc cách mạng tư sản đã mang lại cho họ. Bọn bảo hoàng không muốn hiểu và cũng không thể hiểu những việc đã xảy ra vào những năm 1789-1795, không muốn và không thể hiểu được rằng chế độ phong kiến đã sụp đổ và không bao giờ trở lại nữa, rằng kỷ nguyên của chủ nghĩa tư bản đã mở ra, rằng cuộc cách mạng tư sản đã đào khoét một vực sâu không thể vượt qua được giữa thời kỳ cũ và thời kỳ mới của lịch sử nước Pháp, và những tư tưởng phục hưng của bọn chúng là rất xa lạ đối với đại đa số trong giai cấp tư sản thành thị và nông thôn.

Những lời đòi trừng phạt nghiêm khắc những người đã tham gia cách mạng không ngớt nổi lên trong những nơi tụ bạ của bọn xuất dương có thể lực ở Luân Đôn, ở Cô-blăng, ở Mi-tô, ở Hăm-bua, ở Rôm. Sau vụ bạo động Tháng Đồng cỏ và những tiếng nổ hung ác của khủng bố trắng, chúng nhắc lại với một niềm hân hoan đầy ác ý rằng "bọn kẻ cướp Pa-ri" đã bắt đầu chém giết lẫn nhau kịch liệt và rồi nhất định phái bảo hoàng sẽ chụp đánh bọn họ để nhanh chóng treo cổ tất cả bọn họ - bọn Tháng Nóng và bọn "Núi" còn sót lại. Cái âm mưu ngu muội toan kéo lùi bước đi của lịch sử đã làm thui chột mọi ước vọng và đã dẫn mưu đồ của bọn bảo hoàng đến thất bại. Công bằng mà nói, người ta có thể kết tội và coi tất cả bọn Gia-liêng, Phê-rông, Buốc-đông, Boát-xy Đăng-glát, Ba-ra- những kẻ đã lật đổ nền chuyên chính Gia-cô-banh và ngày 9 Tháng Nóng và đã đàn áp cuộc bạo động đáng sợ của "những người không quần chên" 1 vào bốn ngày đầu Tháng Đồng cỏ - là những kẻ gian manh, những con thú vật ích kỷ, những tên tàn bạo hung ác, những quân vô sỉ, nhưng đứng trước bọn bảo hoàng họ đã tỏ ra

không khiếm nhược. Khi được Uy-liêm Pít tích cực giúp đỡ, bọn bảo hoàng đã vội vã tổ chức cho bọn quý tộc lưu vong đổ bộ vào Quy-brông; không một chút do dự, những người lãnh đạo Hội nghị Quốc ước Tháng Nóng đã lập tức phái tướng Hô-sơ cầm đầu một đội quân đến dẹp, và sau khi các lực lượng đổ bộ đã hoàn toàn tan rã, họ đã ra lệnh bắn ngay tại trận 750 tên bảo hoàng bị bắt làm tù binh. Ngay sau lần thất bại này, bọn bảo hoàng vẫn chưa cho thế là hết hy vọng. Cho nên chưa đầy hai tháng sau, bọn chúng lại nổi dậy và lần này thì ở ngay tại Pa-ri. Lúc đó vào cuối tháng 9, sang đầu tháng 10 năm 1795, theo lịch cách mạng thì vào thượng tuần Tháng Hái nho năm thứ IV.

Tình hình như sau: Hội nghị Quốc ước đã thảo xong hiến pháp mới. Theo hiến pháp đó thì năm viên đốc chính sẽ đứng đầu quyền hành chính, còn quyền lập pháp thì tập trung vào hai viện: Hạ nghị viện 1 và thượng nghị viện 2. Hội nghị Quốc ước chuẩn bị cho thi hành bản hiến pháp này và tự giải tán, nhưng nhận thấy rằng ý nguyện quay về chế độ quân chủ ngày càng biểu hiện rõ ở các tầng lớp trên của giai cấp "cực" tư sản và lo rằng bọn bảo hoàng xảo quyệt sẽ không khéo lợi dụng tình trạng tư tưởng ấy để kéo thêm đông vây cánh của chúng vào Hạ nghị viện để có lợi trong những cuộc bầu cử. Do đó, trong những ngày cuối cùng của Hội nghị Quốc ước, nhóm lãnh đạo những người Tháng Nóng, đứng đầu là Ba-ra, đã đưa ra hai bản sắc lệnh quy định hai phần ba số đại biểu của Hạ nghị viện và của Thượng nghị viện đều bắt buộc phải lấy trong số những đại biểu hiện nay của Hội nghị Quốc ước, còn một phần ba thì tùy ý cử tri lựa chọn.

Lần này, ở Pa-ri, bọn bảo hoàng không còn đơn độc nữa, chúng cũng không đứng đầu cả trong việc chuẩn bị cũng như trong khi thực hiện âm mưu. Vì vậy, vào Tháng Hái nho, Hội nghị Quốc ước lâm vào tình thế đặc biệt nguy khốn. Một bộ phận khá quan trọng của bọn quý tộc tài chính và giai cấp đại tư sản của các "khu vực giàu có", như người ta gọi, nghĩa là của các khu vực trung tâm của Pa-ri, đã phản đối những sắc lệnh vũ đoán đó, những sắc lệnh đã được ban hành với mục đích rõ rệt và công nhiên là duy trì và kéo dài vô tận sự thống trị của phe đa số hiện thời ở trong Hội đồng Quốc ước. Rõ ràng là bọn chúng đã âm mưu hoạt động nhằm gạt giữ hoàn toàn bộ phận những người Tháng Nóng hiện nay đã là trở ngại cho quan điểm hữu khuynh mạnh mẽ của những tầng lớp khá giả nhất ở thành thị cũng như ở nông thôn. Trong những khu vực trung tâm của Pa-ri đột nhiên nổi lên chống lại Hội nghị Quốc ước vào tháng 10 năm 1795, cố nhiên là không thấy có nhiều những tên bảo hoàng tiêu biểu, những tên bảo hoàng chính cống mơ ước dòng họ Buốc-bông 1 quay trở lại ngay, nhưng tất cả chúng đều mừng quýnh khi nhìn chiều hướng của phong trào này, và đã hào hứng phỏng đoán cảnh kết thúc của các biến cố. Bọn "Cộng hoà bảo thủ" của giai cấp tư sản Pa-ri đang dọn đường cho

việc trung hưng chế độ quân chủ, vì dưới con mắt chúng, bản thân Hội nghị Quốc ước Tháng Nóng xem ra đã quá cách mạng. Và ngay từ ngày 7 Tháng Hái nho (29 tháng 9), khi bắt đầu nhận được những tin tức khẩn cấp về khuynh hướng của các trung tâm Pa-ri, Hội nghị Quốc ước đã nhìn thấy nguy cơ hiện ra trước mắt. Như vậy, trong thực tế, Hội nghị Quốc ước sẽ dựa vào đâu trong cuộc đấu tranh mới này để giữ lấy chính quyền? Sau cuộc đàn áp dữ dội các vùng ngoại ô thợ thuyền cách đây gần bốn tháng, sau một tháng tròn bắn giết, tàn sát những người cách mạng Gia-cô-banh, sau vụ tước vũ khí toàn bộ những vùng ngoại ô thợ thuyền một cách tàn nhẫn nhất, thì rất tự nhiên rằng Hội nghị Quốc ước không thể trông mong vào sự giúp đỡ tích cực của đông đảo quần chúng được.

Lúc này, thợ thuyền Pa-ri đã thấy ở trong các uỷ ban của Hội nghị Quốc ước và ngay sau bản thân cái Hội nghị Quốc ước có rất nhiều kẻ thù tàn ác nhất của họ. Thợ thuyền Pa-ri không thể có được ý nghĩ chiến đấu để bảo vệ quyền lực của hai phần ba uỷ viên của cái Hội nghị Quốc ước ấy trong Hạ nghị viện sau này. Và ngay bản thân Hội nghị Quốc ước cũng không thể nghĩ tới việc kêu gọi sự giúp đỡ của quần chúng lao động thủ đô đang căm ghét mình và chính mình cũng đang sợ họ. Chỉ còn có quân đội, nhưng về phía này, tình hình cũng không được tốt lắm. Thật ra, bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu, binh lính cũng không do dự bắn vào bọn lưu vong, cái lũ phản bội đáng ghê tởm, và bắn vào bạn bè lũ bảo hoàng và quân đội của chúng ở bất kỳ nơi nào mà họ bắt gặp, trong rừng Noóc-măng, trên cồn cát ở Văng-đê, trên bán đảo Quy-brông, ở Bỉ, ở biên giới Đức. Nhưng trước hết, phong trào Tháng Hái nho đã không nêu khẩu hiệu: trung hưng dòng họ Buốc-lông, mà ngoài mặt lại kêu gọi đấu tranh vì nguyên tắc chủ quyền của nhân dân đã bị những sắc lệnh của Hội nghị Quốc ước vi phạm và vì quyền tự do bầu cử những đại biểu chân chính của nhân dân, và sau nữa nếu binh lính là những người cộng hoà triệt để, chỉ có thể bị đánh lừa vì những khẩu hiệu xảo quyệt của phong trào Tháng Hái nho, thì về phía các tướng lĩnh sự tình lại càng xấu hơn. Chỉ cần nêu thí dụ tướng Mơ-nu, người chỉ huy quân đội đóng ở Pa-ri. Liệu Mơ-nu có thích lính tập kích chiếm đóng ngoại ô Xanh Ăng-toan, đóng quân khắp nơi trong thành phố và đưa lên máy chém hàng loạt công nhân? Hẳn dám làm và hẳn đã làm, và tối ngày 4 Tháng Đồng cỏ, sau khi đã chiến thắng được công nhân, quân của Mơ-nu, kèn trống đi đầu, điếu qua các khu trung tâm của thủ đô, và khi "công chúng lịch sự" đứng đầy đường nhiệt liệt hoan hô Mơ-nu và ban tham mưu của hắn, thì quả là đã có một sự tâm đầu ý hợp hoàn toàn giữa những kẻ đi tung hô và kẻ được tung hô. Chiều tối ngày 4 Tháng Đồng cỏ, Mơ-nu có thể tự thấy mình là kẻ đại diện của các giai cấp hữu sản, giai cấp đã chiến thắng đông đảo quần chúng, là kẻ đứng đầu những kẻ no nê chống lại những người đói khát. Đối với Mơ-nu, đó là một việc rõ ràng, dễ hiểu và thú vị. Nhưng bây giờ đây, vào Tháng Hái nho, Mơ-nu sẽ lấy danh nghĩa gì mà bắn vào cũng vẫn cái đám người lịch sự ấy, bọn người vừa mới đây đã

hiệt liệt hoan hô hân và một đồng một cốt với hân? Nếu hỏi giữa Mơ-nu và Hội nghị Quốc ước Tháng Nóng có cái gì khác nhau, thì cái khác chính là ở chỗ viên tướng này cực kỳ khuynh hữu và phản động hơn cả những người Tháng Nóng phản động nhất. Các khu vực trung tâm đòi quyền tự do bầu một nghị viện bảo thủ hơn Hội nghị Quốc ước nhiều, vì thế mà tướng Mơ-nu không muốn bắn vào bọn bảo hoàng.

Trong đêm 12 Tháng Hái nho (4 tháng 10), các thủ lĩnh của phái Tháng Nóng đã nghe thấy vang lên từ từ phía những tiếng reo hò mừng rỡ: các đoàn người biểu tình, hân hoan náo nhiệt, tung ra khắp thành phố cái tin: Hội nghị Quốc ước đã từ chối chiến đấu; cuộc chiến đấu trong đường phố có thể tránh được; những sắc lệnh đã được bãi bỏ và sẽ được tự do tuyển cử. Về tin ấy, người ta chỉ đưa ra được một chứng cứ độc nhất sau đây nhưng rất xác thực và không thể chối cãi được: viên chỉ huy các lực lượng vũ trang của một trong những khu trung ương (khu Lor-pen-lơ-ti-ê) là tên Đờ La-lô nào đó đã đến gặp tướng Mơ-nu và Mơ-nu đã ứng thuận đình chiến với bọn phản động. Quân đội đã rút về doanh trại và thành phố đã rơi vào tay bọn phiến loạn.

Nhưng những nỗi cuồng vui ấy quá sớm, Hội nghị Quốc ước đã quyết định chiến đấu; tướng Mơ-nu bị cách chức và bị bắt ngay đêm 13 Tháng Hái nho. Tiếp đó, Hội nghị Quốc ước cử Ba-ra, một trong những nhân vật chính của phái Tháng Nóng, lên thay Mơ-nu chỉ huy các lực lượng vũ trang Pa-ri. Cần phải hành động ngay đêm đó vì khi được tin Mơ-nu bị cách chức và bị bắt, và sau khi biết rằng Hội nghị Quốc ước nhất định chiến đấu, các khu nổi loạn đã bắt đầu không do dự và tức tốc tụ tập trên những đường phố gần Hội nghị Quốc ước để sáng hôm sau chiến đấu. Tên thủ lĩnh của bọn nổi loạn là Ri-se-đơ Xê-ri-đi-a và ngay cả một số đông uỷ viên của Hội nghị Quốc ước đều cho rằng thắng lợi chắc chắn sẽ ngã về phía chúng. Nhưng bọn chúng đã tính lầm.

Những người đương thời thấy Ba-ra là hiện thân của những thói xấu rất khác nhau và những dục vọng đê tiện nhất. Là một kẻ hưởng lạc, ăn hối lộ, sa đoạ, cơ hội, xảo quyệt và vô đạo đức, Ba-ra hơn hẳn những người Tháng Nóng về đầu óc vụ lợi (và điều đó không phải là chuyện dễ). Nhưng Ba-ra không phải là một kẻ hèn nhát. Dưới mắt của con người có trí thông minh sắc sảo ấy, ngay từ buổi đầu Tháng Hái nho, Ba-ra đã thấy rõ là phong trào mới chớm nở ấy có thể đưa nước Pháp tới sự phục hưng dòng họ Buốc-bông và điều đó đối với Ba-ra là một sự đe dọa trực tiếp. Những người quý tộc đi theo cách mạng như Ba-ra đều biết rất rõ mối căm hờn sâu cay của bọn bảo hoàng đối với những kẻ đã phản bội giai cấp.

Vậy nên không thể chậm trễ được, trong vài tiếng nữa là phải giao chiến ngay. Nhưng Ba-ra không phải là nhà quân sự. Cần phải bổ nhiệm ngay một người tướng và ngẫu nhiên Ba-ra đã nghĩ tới người thanh niên gầy còm vận chiếc áo khoác ngoài màu xám đã mất tuyết, người mà

trong những ngày gần đây đã nhiều lần đến gặp Ba-ra để xin nghỉ việc. Tất cả những điều mà Ba-ra biết về con người đó chỉ vền vẹn có thể này: một viên tướng thôi việc, nổi danh trong trận vây thành Tu-lông, nhưng ngay sau đó gặp một vài việc rắc rối và sống thiếu thốn vất vưởng ở thủ đô với đồng lương quá ít ỏi. Ba-ra hạ lệnh cho đi tìm chàng thanh niên đó và dẫn về cho mình. Bô-na-pác tới và đã được hỏi ngay xem có muốn đi quét sạch cuộc bạo động không. Bô-na-pác xin ít phút để suy nghĩ. Không mất nhiều thời gian để suy nghĩ xem việc bảo vệ quyền lợi của Hội nghị Quốc ước đối với mình có gì là chống đối về nguyên tắc không, Bô-na-pác đã nhanh chóng nhận lời với điều kiện duy nhất là không ai được can thiệp vào những quyết định của mình. Bô-na-pác nói: "Tôi đã tuốt kiếm ra thì nó chỉ được tra vào vỏ khi nào trật tự đã được lập lại, dù phải trả bằng bất cứ giá nào".

Tức thì Bô-na-pác được bổ nhiệm là phó cho Ba-ra; sau khi tìm hiểu tình hình, Bô-na-pác đã nhận rõ được lực lượng của bọn nổi loạn và mối nguy cơ khủng khiếp đang đe dọa Hội nghị Quốc ước. Nhưng Bô-na-pác đã có một kế hoạch hành động rất rõ rệt và dựa vào việc sử dụng pháo binh một cách quyết liệt. Sau này, khi mọi việc đã xong xuôi, Bô-na-pác có nói với bạn là Duy-nô (sau này là tướng và là công tước A-bơ-tét) một câu trong đó Bô-na-pác quy kết rằng: thắng lợi là do sự bất tài về chiến lược của bọn nổi loạn. Bô-na-pác nói thêm: "Nếu lũ ấy để Bô-na-pác chỉ huy thì Bô-na-pác đã đánh tan Hội nghị Quốc ước rồi". Từ tảng sáng, Bô-na-pác đã điều pháo đến bố trí ở lân cận điện Tuy-lơ-ri.

Ngày lịch sử 13 Tháng Hái nho đã bắt đầu như vậy; đối với cuộc đời của Bô-na-pác ngày ấy đã giữ được một vai trò quan trọng hơn hẳn cả chiến công đầu tiên của Bô-na-pác là việc hạ thành Tu-lông. Bọn nổi loạn tiến về Hội nghị Quốc ước và pháo binh của Bô-na-pác đã gầm lên chống lại bọn chúng. Cuộc tàn sát diễn ra đặc biệt kinh khủng ở tiền đình và nhà thờ Thánh Rốc, nơi tập trung đội dự bị của bọn nổi loạn. Lẽ ra ban đêm, bọn nổi loạn có thể cướp được pháo nhưng chúng đã bỏ lỡ cơ hội. Chúng chống cự bằng súng trường. Đến trưa thì mọi việc xong xuôi. Bỏ lại ở trên vỉa hè vài trăm xác chết và mang những tên bị thương đi theo, bọn nổi loạn bỏ chạy tứ tung và trốn về nhà; tên nào có thể rời khỏi Pa-ri được thì đều đã đi ngay. Tối đến, Ba-ra nhiệt liệt khen ngợi vị tướng trẻ tuổi và đã khẩn khoản xin cho Bô-na-pác được bổ nhiệm làm chỉ huy các lực lượng vũ trang đối nội (Ba-ra đã xin từ chức ngay sau khi cuộc bạo động bị thất bại).

Trong chàng thanh niên tư lự và cau có ấy, điểm đặc biệt đã chinh phục được Ba-ra và những nhà lãnh đạo khác là sự bình tĩnh hoàn toàn và tài quyết định nhanh chóng; với những đức tính đó, Bô-na-pác đã dùng một phương thức tác chiến mà cho đến tận lúc đó vẫn ít ai dùng tới, đó là dùng đại bác bắn vào giữa đám đông ở ngay trong thành phố. Về phương pháp đè bẹp những hoạt động ở đường phố ấy thì Bô-na-pác chính là tiền thân chính thống và trực

tiếp của Ni-cô-la đệ nhất, vì Ni-cô-la là người đã tái diễn lại chiến công này vào ngày 14 tháng 12 năm 1825, duy chỉ có khác là với bản chất đạo đức giả của mình, Sa hoàng đã tuyên bố rằng ông ta đã hải hùng toan không dùng biện pháp đó, nhưng những lời khẩn khoản của hoàng tử Vát-xin-xi-cốp đã thắng được đức độ và lòng nhân đạo gương mẫu của ông ta. Còn như Bô-na-pác thì không hề nghĩ đến thanh minh hoặc đổ trách nhiệm đó cho người khác. Bọn nổi loạn có trên 24.000 người vũ trang, trong khi đó Bô-na-pác có chưa đầy 6.000 người, nghĩa là bốn lần ít hơn. Ngoài đại bác ra, không còn hy vọng nào khác và Bô-na-pác đã đưa đại bác ra trận. Khi đã không thể tránh được cuộc chiến đấu thì phải đánh thắng bằng bất cứ giá nào. Na-pô-lê-ông đã luôn theo đúng quy tắc ấy một cách tuyệt đối. Na-pô-lê-ông không thích tiêu phí đạn đại bác, nhưng chỗ nào mà đạn giúp ích được thì Na-pô-lê-ông lại không bao giờ dè xén chút nào. Ngày 16 Tháng Hái nho, Na-pô-lê-ông đã không tiết kiệm đạn trái phá, bởi vậy, tiền đình nhà thờ Thánh Rốc đã nhầy nhụa một đồng thịt nát đẫm máu.

Tính chất kiên quyết triệt để trong chiến đấu là một trong những đặc điểm của Na-pô-lê-ông. Trong Na-pô-lê-ông có hai con người, một do lý trí thống trị, một do tình cảm thống trị. Không nên để cho người ta tưởng rằng Na-pô-lê-ông không có một trái tim nhạy cảm như những người khác. Theo Na-pô-lê-ông thì ông ta cũng là người có một tấm lòng khá tốt. Nhưng ngay từ thời niên thiếu, Na-pô-lê-ông đã cố gắng làm cho sợi dây tình cảm ấy trở thành cam lạng và hiện nay thì nó chẳng còn rung lên được một tiếng nào nữa, trong những phút thành khẩn rất hiếm có, Na-pô-lê-ông đã nói như vậy với Rô-đrê, một trong những người được Na-pô-lê-ông ưa mến.

Khi phải tiêu diệt mọi kẻ thù dám táo bạo ngang nhiên khai chiến với Na-pô-lê-ông thì sẽ không bao giờ, tuyệt không bao giờ sợi dây đó còn rung động hoặc bắt đầu rung động ở trong con người Na-pô-lê-ông.

Ngày 13 Tháng Hái nho đã giữ một vai trò to lớn trong thiên anh hùng ca của Na-pô-lê-ông. Tầm quan trọng lịch sử của việc đè bẹp cuộc phiến loạn Tháng Hái nho là ở chỗ:

- Hy vọng của bọn bảo hoàng đặt vào một cuộc thắng lợi sắp tới và việc dòng họ Buốc-bông quay trở lại đã vấp phải một thất bại mới, nặng nề hơn cả thất bại ở Quy-brông.

- Những tầng lớp trên của giai cấp tư sản thành thị đã tự nhận thấy là đã quá vội vã trong việc trực tiếp cướp lấy chính quyền bằng vũ lực. Ngoài ra, chúng đã quên mất rằng còn có những thành phần trong giai cấp tư sản thành thị và nông thôn đứng về phía nền cộng hoà và vẫn lấy làm lo ngại trước sự bành trướng quá nhanh chóng và quá trơ tráo của bọn phản động. Tên Rít-se-đơ Xê-ri-đi cầm đầu bọn nổi loạn đó là ai? Một tên bảo hoàng. Vậy thì người ta nhìn thấy rõ được rằng những người nông dân có đất, nghĩa là cái khối giai cấp tiểu tư sản to lớn ở

nông thôn, đã nhìn cuộc bạo động đó bằng con mắt nào? Họ đã coi việc trung hưng dòng họ Buốc-bông là sự sống lại của chế độ phong kiến, cái chế độ sẽ tước lại của họ những mảnh đất vừa mới mua được trong sổ đất đai tịch thu được của bọn quý tộc xuất dương và trong những tài sản tịch biên của Giáo hội.

- Cuối cùng, chứng minh một lần nữa rằng tính tư tưởng của những chiến dịch chống lại sự trung hưng đã tác động một cách đặc biệt mạnh mẽ vào quân đội và đông đảo quần chúng binh sĩ, những người mà người ta có thể hoàn toàn tin cậy trong cuộc đấu tranh chống tất cả những lực lượng trực tiếp hoặc gián tiếp, toàn bộ hay cục bộ câu kết với dòng họ Buốc-bông.

Đó là ý nghĩa lịch sử của ngày 13 Tháng Hái nho. Còn đối với bản thân Bô-na-pác thì ngày 13 Tháng Hái nho đã làm cho người ta lần đầu tiên biết đến tên tuổi của Bô-na-pác, không chỉ trong các giới quân sự (từ hồi Tu-lông, Bô-na-pác đã có phần nào nổi danh rồi), mà còn trong mọi tầng lớp xã hội, ngay cả ở những nơi từ trước tới nay chưa bao giờ người ta nghe nói đến Bô-na-pác. Bô-na-pác từ nay được coi như một người rất tài giỏi, rất quyền biến, đầy cương nghị và quyết tâm. Những nhà chính trị cướp được chính quyền từ những ngày đầu của Viện Đốc Chính (nghĩa là từ năm thứ IV Tháng Hái nho), trước hết là Ba-ra, đều rất hâm mộ viên tướng trẻ ấy. Lúc đó, họ cho rằng trong tương lai, nếu còn phải dùng đến lực lượng quân đội để chống lại các cuộc khởi nghĩa của quần chúng, người ta vẫn có thể trông cậy vào Bô-na-pác.

Nhưng Bô-na-pác lại mơ ước khác. Bị các mặt trận ngoài nước hấp dẫn, Bô-na-pác mơ ước được làm chỉ huy một trong những đạo quân của nền Cộng hoà Pháp. Mối quan hệ tốt của Bô-na-pác đối với Ba-ra hình như đã làm cho những mơ ước ấy có thể thực hiện được chứ không như hồi trước Tháng Hái nho, thời mà viên tướng 26 tuổi về vườn này còn phải chạy khắp Pa-ri để xin việc. Chỉ trong một ngày mà tất cả đã đổi thay. Bô-na-pác đã là người chỉ huy đạo quân ở Pa-ri, được viên đốc chính có quyền thế là Ba-ra miễn chuộng, và có khả năng sẽ được giữ một chức vụ độc lập tại một trong những đạo quân đang tác chiến.

Sau lần tiến chức đột ngột đó ít lâu, Bô-na-pác làm quen với vợ góa của viên tướng bá tước Đờ Bô-hác-ne bị hành hình trong thời kỳ khủng bố, và mê vợ viên tướng đó. Giô-dê-phin hơn Bô-na-pác sáu tuổi, trong đời đã trải qua nhiều cuộc tình duyên lãng mạn và không có những tình cảm đậm thắm đặc biệt với Bô-na-pác. Tất nhiên là những lý do thuộc về vật chất đã thúc đẩy Giô-dê-phin nhiều hơn: Từ ngày 13 Tháng Hái nho, Bô-na-pác đã là một người rất nổi tiếng và đã có một cương vị quan trọng. Còn Bô-na-pác, vì say mê đắm đuối một cách bất ngờ nên đã cầu hôn và cưới Giô-dê-phin ngay. Trước đấy không lâu, Giô-dê-phin đã có những sự đi lại thân mật với Ba-ra và cuộc kết hôn này lại mở rộng hơn nữa cho Bô-na-pác mối quan hệ với những nhân vật có quyền thế nhất trong chính phủ Cộng hoà.

Trong gần 200.000 cuốn sách viết về Na-pô-lê-ông mà nhà thư mục học nổi tiếng Kiéc-đe-xen và các chuyên gia khác đã thống kê, đã có một số lớn nói về những mối quan hệ của Na-pô-lê-ông với Giô-dê-phin và với phụ nữ nói chung. Để giải quyết cho xong dứt vấn đề này, tôi xin nói rằng: dù là Giô-dê-phin, dù là vợ thứ hai của Na-pô-lê-ông là Ma-ri Lu-i-dơ nước áo, hay bà Rê-muy-da, hay cô Gioóc-giơ, hay nữ bá tước Va-lép-xca hay bất cứ một phụ nữ nào khác đã quan hệ mật thiết với Na-pô-lê-ông, không hiểu thấu cái bản chất bất trị, độc đoán, bản gắt và đa nghi ấy, đều đã không gây và thậm chí đã không dám gây nên một chút ảnh hưởng cụ thể gì đến Na-pô-lê-ông. Bô-na-pác đã ghét cay ghét đắng bà Xta-en, ngay cả trước khi ý thức chống đối về chính trị của bà đã làm Bô-na-pác nổi khùng; chỉ vì bà ta đã quan tâm đến chính trị và đã có nguyện vọng đi vào học vấn uyên thâm mà Bô-na-pác đã có ác cảm ngay với bà, vì theo ông ta, những cái đó đều là thừa đối với phụ nữ. Vâng lời và khuất phục hoàn toàn là hai đức tính cần thiết của người phụ nữ, không có hai đức tính ấy thì người phụ nữ đối với Na-pô-lê-ông, coi như không có. Vả lại, trong cuộc đời bề bộn rất nhiều công việc, thời gian đã không đủ cho Na-pô-lê-ông nghĩ nhiều đến tình cảm và dành nhiều thời giờ cho những khát vọng của trái tim.

Lần này đã đúng như vậy: lễ cưới tổ chức ngày 9 tháng 3 năm 1796 thì hai hôm sau, ngày 11 tháng 3, Bô-na-pác từ biệt vợ và lên đường đi chinh chiến.

Một chương mới, dài và đẫm máu đã mở ra trong lịch sử châu Âu.

Napoleon Bonaparte

Cuộc đời & Sự nghiệp

Chương II

Chiến dịch nước ý 1796-1797

Từ ngày được Ba-ra và nhiều nhân vật quan trọng khác của chế độ tin dùng, nghĩa là sau khi dẹp xong cuộc phiến loạn của bọn quân chủ vào ngày 13 Tháng Hái nho, Bô-na-pác cố gắng thuyết phục những nhân vật ấy về sự cần thiết phải ngăn ngừa một cuộc liên minh mới của các cường quốc chống lại nước Pháp, phải mở một cuộc tiến công và ở nước áo và đồng minh của áo là nước ý, và muốn thế, phải xâm chiếm miền bắc nước ý. Thật ra, đó không phải là một khối liên minh mới mà vẫn là khối liên minh cũ thành lập từ năm 1792, và năm 1795, nước Phổ đã rút khỏi khối liên minh ấy sau khi đã ký một hoà ước riêng với nước Pháp ở Ban-lô. Nhưng vẫn còn lại các nước áo, Anh, Nga, vương quốc Xác-đe-nhơ, vương quốc Hai Xi-xin và một số các quốc gia Đức (Vua-tem-be, Ba-vi-e, Ba-dơ, v.v.). Vì toàn thể châu Âu lúc bấy giờ có thái độ thù địch với Viện Đốc chính, nên Viện Đốc chính cho rằng chiến trường chính của chiến dịch sắp tới, vào mùa xuân và mùa hạ năm 1796, phải là miền tây và tây-nam nước Đức và qua những miền đó, người Pháp sẽ cố gắng tiến vào những vùng thực sự là đất áo. Viện Đốc chính đã chuẩn bị cho chiến dịch này những đội quân tinh nhuệ nhất do những nhà chiến lược lỗi lạc nhất chỉ huy, đứng đầu là tướng tổng chỉ huy Mo-rô. Đối với đạo quân này, người ta không tiếc một thứ gì, trang bị của nó được tổ chức thật tuyệt vời và chính phủ Pháp tin cậy trước nhất vào nó.

Đối với những đề nghị khẩn khoản của tướng Bô-na-pác về việc xâm chiếm miền bắc nước ý bằng con đường từ các tỉ nh Pháp giáp phía nam, Viện Đốc chính tỏ ra không tán thành mấy kế hoạch đó.

Nhưng dầu sao người ta cũng phải nhận rằng như vậy sẽ có tác dụng nghi binh, buộc triều đình Viên phải phân tán lực lượng và không chú ý tới chiến trường chính của cuộc chiến tranh sắp diễn ra. Để đạt mục đích ấy, người ta đã quyết định dùng mấy chục nghìn quân đóng ở phía nam làm cho quân áo và đồng minh của áo, vua Xác-đe-nhơ, phải lo lắng. Khi đặt ra vấn đề ai sẽ là chỉ huy trưởng ở mặt trận thứ yếu đó, thì Các-nô (không phải là Ba-ra như bấy lâu người ta vẫn khẳng định) chỉ định Bô-na-pác. Những vị đốc chính đều đồng ý ngay, vì các vị tướng có tiếng tăm nhất và có địa vị nhất chẳng ai màng đến chức trách đó. Quyết định bổ nhiệm Bô-na-pác làm chỉ huy trưởng đạo quân đi đánh nước ý ký ngày 23 tháng 2 năm 1796 và ngày 11

tháng 3, vị tướng tổng chỉ huy mới đi nhận nhiệm vụ.

Trong lịch sử của Na-pô-lê-ông, cuộc chiến tranh đầu tiên này, do Na-pô-lê-ông điều khiển, bao giờ cũng vẫn chói lọi. Năm 1796, tên tuổi của Na-pô-lê-ông đã bay đi khắp châu Âu, để rồi từ đó không bao giờ rời vũ đài lịch sử nữa. "Gã này còn đi xa, đã đến lúc cần phải chặn hấn lại", đó là lời của Xu-vô-rốp nói vào giữa lúc chiến dịch nước ý của Bô-na-pác đang diễn ra ác liệt. Xu-vô-rốp đã là một trong những người đầu tiên phát hiện cơn đông tố làm cho châu Âu phải điêu đứng trong một thời gian rất dài vì những sấm sét của nó.

Tới đơn vị, qua kiểm tra, Bô-na-pác biết ngay tại sao những viên tướng có thể lực nhất của nền Cộng hoà Pháp lại tỏ ra không thiết tha gì lắm với chức chỉ huy này. Quân đội ở vào tình trạng đến nỗi trông không khác gì một đám đói rách. Chưa bao giờ người ta thấy cái tệ bóc lột và ăn hối lộ dưới đủ mọi hình thức lại hoành hành quá dữ dội như vậy và điều đó cũng chưa bao giờ thấy xảy ra trong ngành hậu cần Pháp trong những năm cuối cùng của Hội nghị Quốc ước Tháng Nóng và dưới thời của Viện Đốc chính. Đúng là Pa-ri cung cấp rất ít cho đạo quân này, nhưng ngay "cái ít đó" cũng lại bị tham ô một cách nhanh chóng và trắng trợn. Người ta không biết 43.000 quân đóng ở Ni-xơ hoặc ở những vùng lân cận đã ăn và mặc ra sao. Vừa mới đến, Bô-na-pác đã được báo cáo là ngày hôm trước có một tiểu đoàn không chấp hành lệnh di chuyển vì không ai có giày. Đạo quân bị bỏ quên và bị bỏ rơi không những bị suy nhược về thể chất lại còn đeo thêm cả một sự lỏng lẻo về kỷ luật. Binh lính chẳng còn ngờ vực gì nữa, chính mặt họ đã trông thấy ở chỗ nào cũng có tệ ăn cắp gây ra cho họ biết bao đau khổ.

Một trong những nhiệm vụ khó khăn nhất đang đợi Bô-na-pác. Đối với Bô-na-pác, cái khó không những là phải lo giải quyết quần áo, giày dép, kỷ luật cho quân sĩ, mà là phải lo giải quyết những vấn đề đó ở dọc đường, sau khi đã bước vào hoạt động rồi và giữa hai đợt chiến dịch. Hoàn cảnh của Bô-na-pác có thể trở lên khó khăn thêm vì những va chạm với những cấp chỉ huy của đạo quân này, là cấp dưới của Bô-na-pác, như: Ô-giơ-rô, Mát-xê-na, Xê-ruy-ri-ê. Họ có thể sẵn sàng phục tùng một viên tướng thâm niên hoặc có nhiều thành tích hơn (chẳng hạn như Mo-rô, chỉ huy trưởng đạo quân mặt trận Tây Đức), nhưng hình như họ lại lấy làm nhục khi phải nhận mệnh lệnh của một cấp trên mới 27 tuổi như Bô-na-pác. Có thể xảy ra những mâu thuẫn và tiếng đồn của hàng trăm cửa miệng trong các trại lính truyền đi, nhắc đi nhắc lại, bóp méo và thêu dệt mãi về vấn đề ấy. Thí dụ người ta truyền đi câu chuyện, không biết ai đã tung ra, là trong một cuộc cãi lộn gay go, Bô-na-pác, thân hình bé nhỏ, ngược nhìn Ô-giơ-rô cao lớn từ đầu đến chân và chắc là đã nói rằng: "Anh đã nói những lời phản nghịch, hãy coi chừng, đừng để tôi phải làm bốn phận của tôi. Cái thân hình to lớn của anh cũng không tránh cho anh khỏi bị xử bắn ngay bây giờ đâu". Thực tế là ngay từ đầu, Bô-na-pác đã làm cho mọi người hiểu rằng Bô-na-pác không thể chịu được sự chống đối lại trong đơn vị mình và Bô-na-pác sẽ đập

tan tất cả những kẻ nào cưỡng lại mình, dù kẻ đó ở cấp bậc nào. "ở đây, phải đốt, phải bắn". Bô-na-pác đã báo cáo đại khái như vậy và không giải thích thêm gì với Viên Đốc chính ở Pa-ri.

Bô-na-pác lập tức tiến hành một cuộc đấu tranh kiên quyết chống lại nạn trộm cắp đang hoành hành dữ dội. Binh lính đã chú ý ngay đến việc đó và nó đã góp phần vào việc khôi phục kỷ luật hơn hẳn cả những ban chuyên môn đi xử bắn. Nhưng trong hoàn cảnh của Bô-na-pác lúc ấy, trì hoãn các cuộc hành binh đến khi trang bị xong bộ đội thì thực tế chẳng khác gì thôi không mở chiến dịch năm 1796. Bô-na-pác đã hạ quyết tâm và đã nói rõ điều đó trong lời tuyên bố của mình với binh sĩ. Người ta đã tranh luận rất nhiều để tìm xem bản tuyên bố được đưa vào sử sách ấy đã được viết xong đúng vào lúc nào và ngày nay, những nhà viết tiểu sử của Na-pô-lê-ông khẳng định rằng chỉ có những câu đầu tiên mới đúng là của Na-pô-lê-ông, còn hầu hết phần sau chỉ là đoạn văn sau này người ta thêm thắt vào. Tôi nhận thấy ngay cả những câu đầu người ta cũng chỉ có thể bảo đảm chúng là của Na-pô-lê-ông về ý nghĩa chung nhiều hơn là về từng chữ một: "Hỡi các binh sĩ, các người không đủ cơm ăn, không đủ áo mặc... Ta sẽ đưa các người đến những cánh đồng phì nhiêu nhất thế giới". Ngay từ những bước đầu, Bô-na-pác đã cho rằng chiến tranh phải nuôi chiến tranh, rằng mỗi binh sĩ phải tự mình thấy gắn bó với chiến dịch sắp mở ra ở miền bắc nước ý và cần phải chỉ cho binh sĩ biết rằng không cần phải đợi người ta cung cấp cho những thứ cần thiết, mà chính là mình phải lấy của địch tất cả những gì mình cần đến và hơn thế nữa. Nói chuyện với ba quân lần ấy, người tướng trẻ chỉ phát biểu chỉ có vậy. Bô-na-pác luôn luôn biết tạo nên, tăng cường và nuôi dưỡng uy tín và quyền hành của cá nhân mình trong tâm hồn người chiến sĩ. Những chuyện dông dài nói "tình thương yêu" của Na-pô-lê-ông đối với binh sĩ, những người mà trong những phút sống thật thà nhất đối với cõi lòng của mình, Na-pô-lê-ông đã gọi là "bia đỡ đạn", đều là những chuyện không có ý nghĩa gì hết. "Thương yêu binh sĩ", không thể có chuyện ấy ở Na-pô-lê-ông, nhưng Na-pô-lê-ông rất chăm lo đến binh sĩ. Na-pô-lê-ông đã khéo làm việc ấy, khiến cho binh sĩ bề ngoài thấy là họ đã được cấp trên chú ý đến cá nhân họ nhưng thực ra Na-pô-lê-ông chỉ lo làm sao có trong tay một công cụ thật tốt và có năng lực chiến đấu. háng 4 năm 1796, trong giai đoạn đầu của chiến dịch đầu tiên của Bô-na-pác, dưới con mắt của binh sĩ, Bô-na-pác chỉ là một pháo thủ có năng lực, là người mà hơn hai năm trước đây đã chiến đấu tốt trong cuộc vây thành Tu-lông, là một viên tướng đã nã súng vào bọn phiến loạn đang tiến công Hội nghị Quốc ước vào ngày 13 Tháng Hái nho, và đã được nhận chức chỉ huy đạo quân miền nam nước Pháp, chính vì thế, ngoài ra chẳng có gì hơn nữa. Lúc bấy giờ, Bô-na-pác còn chưa có uy tín và chưa nắm chắc được binh sĩ. Vì vậy, Bô-na-pác quyết định tác động vào người lính bằng cách duy nhất là vạch ra trực tiếp, cụ thể và thiết thực cho họ thấy rằng những của cải vật chất đang chờ đợi họ ở nước ý.

Ngày 9 tháng 4 năm 1796, Bô-na-pác quyết định vượt qua núi An-pơ cùng với quân đội. Tướng Giô-mi-ni, người Thụy Sĩ, nhà bác học về chiến lược chiến thuật, tác giả nổi tiếng của một quyển sử dày nói về chiến dịch của Na-pô-lê-ông, lúc đầu làm việc dưới quyền của Na-pô-lê-ông, sau chạy sang hàng ngũ người Nga, có nhận xét rằng ngay từ những ngày đầu tiên của cuộc chỉ huy đầu tiên, Bô-na-pác đã tỏ ra can đảm đến liều lĩnh và coi thường cả nguy hiểm đối với bản thân: Bô-na-pác đã cùng với bộ tham mưu của mình chọn con đường nguy hiểm nhất, nhưng ngắn nhất, qua con đường Coóc-nít-sơ nổi tiếng chạy dọc theo dãy núi An-pơ giáp biển, luôn nằm phơi dưới tầm hỏa lực của pháo trên chiến thuyền Anh đi tuần phòng ở gần bờ. Đây là lần đầu tiên mà một trong những đặc điểm của Na-pô-lê-ông đã được biểu lộ: một mặt, so với những người đồng thời cùng có những đặc điểm gan góc, lì lợm, can đảm, dũng mãnh như Na-pô-lê-ông, thí dụ như các thống chế Lan-nơ, Mui-ra, Nây, tướng Mi-lô-ra-đô-vich, hoặc như Xcô-bê-lép trong số những tướng tá của thời kỳ gần đây hơn, thì Na-pô-lê-ông đã không hề được nổi tiếng về những đặc điểm ấy. Bao giờ Na-pô-lê-ông cũng cho rằng nếu không thật cần thiết và không tuyệt đối cần thiết thì người chỉ huy trong thời chiến không được liều thân vào nơi nguy hiểm, bởi vì chỉ cái chết của người đó cũng đã đủ gây hoang mang, hốt hoảng, thất bại cho trận đánh, thậm chí cho cả toàn bộ cuộc chiến tranh. Nhưng mặt khác, Na-pô-lê-ông cho rằng nếu tình thế đòi hỏi mình phải gương mẫu thì người chỉ huy phải xông vào lửa đạn, không được do dự.

Cuộc hành quân vượt qua đường Coóc-nít-sơ được tiến hành thuận lợi từ ngày 3 đến ngày 9 tháng 4 năm 1796; khi đã tới được nước Ý, Bô-na-pác lập tức hạ quyết tâm chiến đấu ngay. Đối diện với Bô-na-pác là quân đội của nước Áo và Pi-ê-mông phối hợp lại, chia thành ba cụm, bảo vệ các con đường đi Pi-ê-mông và đi Giên. Trận đầu tiên đánh với quân đoàn Áo của tướng ác-giăng-tô diễn ra ở vùng Mông-tơ-nốt, vào tuyến giữa. Tập trung tất cả lực lượng thành một khối mạnh và đánh lừa được quân cảnh giới của tướng tổng chỉ huy Áo Bô-li-ơ lúc đó đang ở quá phía nam trên đường đi Giên, Bô-na-pác thọc mạnh vào trung tâm quân địch. Chỉ vài giờ sau, quân Áo bị thua. Nhưng đó mới chỉ là một bộ phận của đội quân Áo. Chỉ do binh sĩ của mình nghỉ ngơi trong một thời gian ngắn, Bô-na-pác lại tiến quân ngay. Hai ngày sau, quân đội Pi-ê-mông bị đánh thua liểng xiểng ở gần vùng Mi-lơ-xi-mô phải rời bỏ chiến địa đầy thương binh tử sĩ, mất 13 cỗ pháo, năm tiểu đoàn hạ khí giới đầu hàng với số còn lại bỏ chạy: đó là kết quả cuộc chiến đấu của quân liên minh. Bô-na-pác lập tức truy kích, không cho quân địch có thời gian củng cố lại hàng ngũ. Những nhà viết sử quân sự coi những trận chiến đấu đầu tiên của Bô-na-pác - "sáu thắng lợi trong sáu ngày" - chỉ là một trận đánh và một trận đánh lớn.

Nguyên tắc chiến đấu cơ bản của Na-pô-lê-ông trong những ngày ấy đã biểu hiện đầy đủ: nhanh chóng tập hợp lực lượng lớn thành một khối mạnh, đánh hết mục tiêu chiến lược này đến mục tiêu chiến lược khác, không dùng đến những cuộc điều quân quá phức tạp, và chia cắt địch ra mà đánh.

Một trong những nét đặc biệt khác của Na-pô-lê-ông cũng đã được biểu hiện, đó là khả năng giải quyết vấn đề chính trị và chiến lược như là một thể thống nhất không tách rời nhau được; trong suốt tuần lễ của tháng 4 năm 1796, tuy đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, nhưng không lúc nào Bô-na-pác quên rằng phải làm sao buộc nước Pi-ê-mông (vương quốc Xác-đe-nhơ) ký thật sớm hiệp ước riêng, để cho trước mặt mình chỉ còn quân áo thôi. Sau khi quân Pháp chiến thắng quân Pi-ê-mông ở Mông-đô-vi và thành phố này đầu hàng Bô-na-pác, thì viên tướng Pi-ê-mông là Cô-li đi vào đàm phán hoà bình, và hiệp ước đình chiến với Pi-ê-mông được ký kết ngày 28 tháng 4. Những điều kiện cực kỳ nặng nề đã đè lên kẻ chiến bại: vua Pi-ê-mông, Vich-to A-mê-đê, phải giao cho Na-pô-lê-ông hai pháo đài tốt nhất của mình và nhiều địa phương khác nữa. Hoà ước chính thức ký với quốc gia này ở Pa-ri vào ngày 15 tháng 5 năm 1796. Nước Pi-ê-mông chính thức cam kết không để quân đội của một nước nào đi qua lãnh thổ Pi-ê-mông, trừ quân đội của nước Pháp và từ nay trở đi không liên minh với bất cứ một nước nào. Nước Pi-ê-mông nhượng lại cho nước Pháp lãnh địa Ni-xơ và toàn bộ vùng Xa-voa. Ngoài ra, biên giới nước Pháp và nước Pi-ê-mông được "điều chỉnh lại" một cách rất có lợi cho nước Pháp. Nước Pi-ê-mông còn cam kết cung cấp lương thực cần thiết cho quân đội Pháp.

Thế là nhiệm vụ đầu tiên đã hoàn thành. Chỉ còn lại quân áo. Bằng những thắng lợi mới, Bô-na-pác đã đẩy lùi quân áo đến sông Pô, bức quân áo rút lui sang bờ sông phía đông, rồi Bô-na-pác cũng vượt qua sông, tiếp tục truy kích. Hoảng hốt bao trùm lên tất cả triều đình ý. Công tước xứ Pác-mơ, tuy thực tế không đánh nhau với nước Pháp, nhưng lại là một trong những nạn nhân đầu tiên; Bô-na-pác đã không tin những lời cam kết, không công nhận sự trung lập của xứ này, bắt Pác-mơ phải đóng góp một số tiền là hai triệu phrăng vàng và nộp 1.700 con ngựa. Bô-na-pác vẫn tiếp tục tiến quân, chẳng bao lâu đã tiến đến làng Lô-đi nhơ bé và phải vượt qua sông át-đa. Vị trí trọng yếu này do một binh đoàn 10.000 quân áo phòng giữ.

Trận chiến đấu lừng danh Lô-đi diễn ra vào ngày 10 tháng 5. Lần này cũng như lần vượt qua Coóc-nít-sơ, Bô-na-pác thấy cần thiết phải liều mạng: lúc cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt ở đầu

cầu thì Bô-na-pác, dẫn đầu một tiểu đoàn cận vệ, xông tới dưới làn mưa đạn, 20 khẩu pháo của quân áo nhả đạn quét sạch cầu và lân cận. Lính cận vệ, do Bô-na-pác dẫn đầu, đã chiếm được cầu và đánh bật được quân áo ra xa; quân áo bỏ lại trên chiến trường 15 khẩu pháo và chừng 2.000 người vừa bị chết và bị thương. Bô-na-pác lập tức truy kích quân địch, và ngày 15 tiến vào Mi-lăng. Ngày hôm trước, 14 tháng 3 (ngày 26 Tháng Hoa), Bô-na-pác đã báo cáo về Viện Đốc chính rằng từ nay miền Lông-bác-đi thuộc về nước Pháp.

Tháng 6, theo lệnh của Na-pô-lê-ông, một bộ phận quân Pháp do tướng Mui-ra chỉ huy, đã chiếm được Li-vuốc-nơ, trong khi tướng Ô-giơ-rô chiếm được Bô-lô-nơ. Vào trung tuần tháng 6, Bô-na-pác thân hành đánh chiếm Mô-đen-nơ, rồi đến lượt Tô-xoan, mặc dù công tước xứ này vẫn đứng trung lập trước cuộc chiến tranh áo-Pháp. Bô-na-pác không đếm xỉa gì đến thái độ trung lập của các quốc gia ý. Bô-na-pác vào các thành phố, làng mạc, trưng thu tất cả những gì cần thiết cho quân đội, nói chung là vơ vét tất cả những gì mà Bô-na-pác cho là đáng lấy, kể từ những cỗ pháo, khẩu súng, thuốc súng cho đến những bức tranh của các họa sĩ bậc thầy thời Phục hưng.

Bô-na-pác nhìn bằng con mắt đầy khoan dung những trò giải trí kiểu ấy, những trò mà lúc bấy giờ chiến binh của ông ta say sưa lao vào, đến nỗi nhân dân địa phương đã phải nổi dậy bạo động. ở Pa-ri, nhiều lần nhân dân đã xông vào đánh binh lính Pháp. ở Luy-gô (gần Phe-ra-rơ) cũng vậy, nhân dân đã giết chết năm kỵ binh và sau đó thì thành phố xử theo quân lệnh: vài trăm người bị chém đầu và binh lính được lệnh tàn phá, cướp bóc thành phố, chúng hạ sát tất cả những người dân nào bị chúng nghi là chống lại chúng. Nhiều nơi khác cũng phải chịu đựng những sự trừng phạt tàn bạo như vậy. Sau khi đã dùng pháo và đạn được tước được của quân áo hoặc của các quốc gia trung lập ý để tăng cường, bổ sung đầy đủ cho đơn vị pháo binh của mình, Bô-na-pác tiến thẳng về pháo đài Măng-tu, một trong những pháo đài mạnh nhất châu Âu do địa thế thiên nhiên cũng như do nghệ thuật kiến trúc hệ thống phòng ngự.

Vừa bắt đầu chính thức vây thành Măng-tu thì Bô-na-pác được tin một đạo quân áo gồm 30.000 người được đặc biệt cấp tốc phái từ Ti-rôn đến để cứu nguy cho Măng-tu. Đạo binh ấy đặt dưới quyền chỉ huy của Vua-mơ-de, một viên tướng rất miễn cưỡng và có tài năng. Tin này đã cổ vũ mạnh mẽ tất cả những kẻ thù của nước Pháp. Hơn nữa, trong suốt mùa xuân và mùa hè năm 1796, hàng nghìn dân thành thị và nông thôn bị điêu đứng vì nạn cướp phá của quân đội tướng Bô-na-pác, đã nhập bọn với tầng lớp và bọn quý tộc nửa phong kiến miền bắc nước ý là những kẻ căm ghét cả đến những nguyên lý của cuộc cách mạng tư sản do quân đội Pháp mang vào nước ý. Nước Pi-ê-mông, đã thua trận và buộc phải ký hoà ước, có thể nổi lên đánh vào

hậu phương của Bô-na-pác và cắt đứt đường giao thông của Bô-na-pác với nước Pháp.

Bô-na-pác cắt 16.999 quân dùng vào việc vây thành Măng-tu, 29.000 quân còn lại làm đội dự bị, và chờ viện binh ở Pháp sang. Bô-na-pác cử Mát-xê-na, một trong những tướng giỏi nhất của Bô-na-pác, giao chiến với Vua-mơ-de. Nhưng Vua-mơ-de đã đánh tan quân Mát-xê-na, Bô-na-pác liền cử tướng Ô-giơ-rô, một tướng rất có năng lực và được phong cấp tướng trước Bô-na-pác. Ô-giơ-rô cũng lại bị Vua-mơ-de đánh lui nốt. Quân Pháp lâm vào tình thế tuyệt vọng, và lúc ấy Bô-na-pác đã tiến hành một cuộc hành binh mà theo ý kiến của những nhà lý luận quân sự trước đây cũng như hiện đại nhất đều cho rằng: dù Bô-na-pác có bị tử trận ngay vào thời kỳ đó, vào buổi bình minh của sự nghiệp lâu dài của Bô-na-pác, thì chỉ một cuộc hành binh đó cũng đã đủ bảo đảm cho Bô-na-pác "một vinh quang bất diệt" (lời nói của Giô-mi-ni). Tưởng rằng sắp thắng được địch thủ đáng gờm của mình, Vua-mơ-de cho kéo quân vào thành Măng-tu đang bị vây hãm, và như vậy là ông ta đã giải vây được, thì thành linh Vua-mơ-de được tin Bô-na-pác đang tập trung tất cả lực lượng tiến công vào một cánh quân áo khác đang hoạt động trên các đường giao thông giữa Bô-na-pác với Mi-lăng và đã đánh cho cánh quân áo ấy bị thua liền ba trận ở Lô-na-tô, Xa-lô và ở Brét-xi-a. Được tin ấy, Vua-mơ-de dùng toàn bộ lực lượng rời khỏi Măng-tu, sau khi đánh tan được phòng tuyến quân Pháp án ngữ ở trước mặt do tướng Va-lét chỉ huy, và qua một loạt trận giao chiến đánh lui được những cánh quân Pháp khác, cuối cùng đã vấp phải cánh quân do chính Bô-na-pác chỉ huy gần Ca-xti-gli-on, nơi đây Vua-mơ-de đã thất bại nặng vì một cuộc hành binh tài tình của Na-pô-lê-ông; nhờ cuộc hành binh ấy, một bộ phận quân Pháp vừa đánh tạt sườn vừa đánh tập hậu quân áo.

Sau một loạt trận chiến đấu khác. Vua-mơ-de, cùng với tàn quân, lúc đầu đã chạy vòng quanh thượng lưu sông A-đi-giơ, rồi sau rút vào thành Măng-tu. Bô-na-pác lại trở lại bao vây. Lần này, để ứng cứu không phải chỉ riêng cho Măng-tu mà còn cho cả chính Vua-mơ-de nữa, nước áo đã tức tốc điều động một đạo quân mới do An-phin-xi chỉ huy. Cũng như Vua-mơ-de và đại công tước Sác, An-phin-xi là một trong những tướng giỏi của đế quốc áo. Bô-na-pác để lại 8.300 quân làm lực lượng vây thành Măng-tu và dẫn đầu 28.500 quân tiến đánh An-phin-xi. Lực lượng dự bị của Bô-na-pác hầu như chẳng còn gì, chưa đầy 4.000 người. "Người tướng nào cố giữ lại những đội quân cho những trận đánh hôm sau thì hầu như bao giờ cũng bị thua", Na-pô-lê-ông luôn nhắc lại như vậy mặc dầu ông không hề phủ nhận tầm quan trọng to lớn của các lực lượng dự bị trong cuộc chiến tranh kéo dài. Về số lượng, quân An-phin-xi đông gấp bội và đã giao chiến nhiều trận với quân đội Pháp. Hạ lệnh rút quân ra khỏi Vi-xăng-xơ và một vài vị trí khác, Bô-na-pác đã tập trung toàn bộ lực lượng để đánh một đòn quyết định.

Ngày 15 tháng 11 năm 1796, một trận kịch chiến đẫm máu đã bắt đầu ở gần ác-cô-lơ và kết thúc vào buổi tối ngày 17 tháng 11. Cuối cùng, An-phin-xi chạm trán với Bô-na-pác. Quân áo đông hơn nhiều và chiến đấu với một tinh thần ngoan cường phi thường, vì triều đình Hapxbua đã phái đến những trung đoàn tinh nhuệ nhất. Một trong những cứ điểm trọng yếu và có tiếng nhất là cầu ác-cô-lơ. Ba lần quân Pháp đã xung phong, đã đoạt được cầu, ba lần lại bị đánh lui và bị tổn thất nặng nề. Diễn lại đúng hết chiến công ở Lô-di mấy tháng trước đây, tướng tổng chỉ huy Bô-na-pác lại tay cầm cờ lao lên trước. Bên cạnh Bô-na-pác, nhiều binh lính và một số sĩ quan hậu cần bị giết chết. Trận đánh kéo dài ròng rã ba ngày, kể cả những lúc tạm ngừng nghỉ ngơi. An-phin-xi đã bị đánh bại và buộc phải lui. Quân áo phải mất một tháng rưỡi mới hàn gắn được những thua thiệt ở ác-cô-lơ và chuẩn bị phục thù. Trận quyết định đã diễn ra vào trung tuần tháng 1 năm 1797. Lần này, quân đội áo, noi gương nhà chiến lược trẻ tuổi người Pháp, cũng tập trung thành một khối lớn. Trong một trận đánh đẫm máu kéo dài ba ngày ở gần Bi-vô-li, những ngày 14, 15, 16 tháng 1 năm 1797, tướng Bô-na-pác đã đánh tan tành toàn bộ quân đội áo. An-phin-xi, cùng với tàn binh chạy thoát, không còn nghĩ đến việc giải vây cho Măng-tu và đạo quân của Vua-mơ-de đang bị hãm trong đó được nữa. Sau trận Ri-vô-li hai tuần rưỡi thì Măng-tu đầu hàng. Bô-na-pác đã đối xử với bại tướng Vua-mơ-de một cách khoan dung đại lượng nhất.

Chiếm xong Măng-tu, Bô-na-pác tiến quân lên phía bắc, hiển nhiên ông ta đe dọa những vùng đất đai chiếm hữu cha truyền con nối của hoàng gia áo. Sau khi đại công tước Sác-người mà hồi đầu mùa xuân năm 1797, được điều động vội vã sang chiến trường nước ý - đã bị Bô-na-pác đánh bại trong nhiều trận và đã bị đuổi dồn về đèo Bren-ne và ở đó đại công tước đã phải rút lui cùng với nhiều tổn thất nặng nề, thì tình hình thành Viên trở lên nhốn nháo, hoảng hốt, trước hết là ở hoàng cung. Nhân dân kinh thành được biết rằng trong hoàng cung người ta đang vội vàng đóng gói vàng bạc, châu báu của hoàng gia cất giấu vào chỗ kín. Một cuộc xâm lược của quân đội Pháp đang đe dọa thủ đô nước áo. "Tướng An-ni-ban đã đứng ở cổng rồi! Bô-na-pác đang ở Ti-rôn rồi! Ngày mai Bô-na-pác sẽ đến Viên!". Những tin đồn loại ấy, những lời bàn tán, những tiếng than vãn như vậy còn âm vang mãi trong ký ức những người đương thời đã sống qua những giờ phút ấy ở cái thủ đô già nua và béo bở của đất nước quân chủ của dòng họ Háp-xbua. Những đội quân áo tinh nhuệ nhất bị tiêu diệt, những tướng lĩnh thao lược và tài năng nhất bị đại bại, tất cả miền bắc nước ý bị mất, thủ đô nước áo bị đe dọa trực tiếp, đó là thành tích cái chiến dịch một năm của Bô-na-pác bắt đầu vào cuối tháng 3 năm 1796, thời kỳ mà lần đầu tiên Bô-na-pác làm chỉ huy trưởng một đạo quân Pháp. Tên tuổi Bô-na-pác vang lừng khắp châu Âu.

Sau những thất bại mới và cuộc tổng rút lui của đại công tước Sác, triều đình Viên đã nhận thấy nguy cơ nếu kéo dài chiến tranh. Trong những ngày đầu tháng 4 năm 1797, tướng Bô-na-pác được tin báo chính thức là hoàng đế Phran-xoa nước áo đề nghị mở cuộc đàm phán hòa bình. Cũng cần chú ý rằng về phần Bô-na-pác, ông ta cũng cố gắng tìm mọi cách để chấm dứt chiến tranh với nước áo vào một thời cơ thuận lợi nhất cho mình và trong khi Bô-na-pác tập trung mọi lực lượng để truy kích đại công tước Sác đang vội vã rút lui thì đồng thời Bô-na-pác cũng báo tin cho đại công tước Sác biết là mình sẵn sàng điều đình ngừng chiến. Người ta nhận thấy bức thư của Bô-na-pác thật là kỳ lạ: trong thư, để không làm tổn thương lòng tự ái của kẻ bại trận, Bô-na-pác viết rằng nếu ký được hòa ước thì Bô-na-pác sẽ lấy làm tự hào hơn là "cái vinh quang đau thương cho những thắng lợi quân sự đem lại". "Chúng ta đã giết hại mất khá nhiều sinh linh và đã phạm khá nhiều tội đối với nhân loại đau thương rồi!". Bô-na-pác nói với Sác như vậy.

Viện Đốc chính chấp thuận ký hòa ước, chỉ còn lo chưa biết chọn ai để đi đàm phán. Nhưng trong khi Viện Đốc chính suy nghĩ và khi người được chọn là Clắc-cơ bắt đầu lên đường đến đại bản doanh của Bô-na-pác thì viên tướng chiến thắng ấy đã ký xong hiệp ước đình chiến Lê-ô-ben.

Ngay từ buổi đầu của cuộc đàm phán Lê-ô-ben, Bô-na-pác đã giải quyết xong với Rôm. Giáo hoàng Pi VI, kẻ thù điên cuồng của cách mạng Pháp, coi "viên tướng của Tháng Hái nho" như một tên tay sai của địa ngục, vì Bô-na-pác đã được thăng làm tổng chỉ huy để thưởng công đã diệt trừ được bọn bảo hoàng sùng đạo ngày 13 Tháng Hái nho và giáo hoàng đã hết sức giúp đỡ nước áo trong cuộc chiến đấu gian khổ. Ngay sau khi Vua-mơ-de nộp thành Măng-tu cho người Pháp cùng với 13.000 quân và hàng trăm khẩu pháo, ngay sau khi Bô-na-pác có thể rút được số quân vây thành ra thì Bô-na-pác liền mở một cuộc tiến công vào đất đai của toà thánh.

Quân đội của giáo hoàng bị tan vỡ ngay từ trận đầu tiên và tháo chạy nhanh đến nỗi tướng Duy-nô, do Bô-na-pác cử đi truy kích, đã phải mất hai giờ mới đuổi kịp: Duy-nô chém giết ngay một phần và bắt số còn lại làm tù binh. Rồi các thành phố lần lượt đầu hàng Bô-na-pác không một chút kháng cự. Bô-na-pác cướp hết những gì có giá trị: tiền bạc, kim cương, tranh, bát đĩa quý giá. Cũng như ở miền bắc nước ý, các thành phố, nhà tu, kho tàng của những ngôi nhà thờ cổ đã mang lại cho Bô-na-pác một nguồn chiến lợi phẩm lớn. Bọn nhà giàu và những nhân vật thuộc tầng lớp giáo sĩ cao cấp, lũ lượt từng đám rời bỏ thành Rôm đầy khủng khiếp, trốn chạy về phía Na-plơ.

Giáo hoàng Pi VI, khiếp sợ rụng rời, đã viết một bức thư lời lẽ khẩn khoản giao cho cháu là hồng y giáo chủ Mát-tê-i cùng đi với một phái đoàn mang đến Bô-na-pác để cầu hòa. Tướng

Bô-na-pác chấp nhận lời cầu xin đó với thái độ kẻ cả và cũng cho biết ngay rằng giáo hoàng chỉ có thể đầu hàng hoàn toàn. Hoà ước được ký vào ngày 19 tháng 2 năm 1797 ở Tô-lăng-ti-nô với điều kiện là giáo hoàng phải nhường lại một bộ phận đất đai khá rộng và giàu có nhất, trả một khoản đảm phụ 30 triệu phrăng vàng, nộp những bức tranh và những pho tượng độc nhất trong các viện bảo tàng. Những vật phẩm nghệ thuật đó cùng những vật phẩm đã vơ vét được ở Mi-lan, Bô-lô-nhơ, Mô-đen-nơ, Pác-mơ, Ple-dăng và sau này ở Vơ-ni-dơ đều được Bô-na-pác gửi về Pa-ri. Vì sợ hãi đến cực độ Pi VI đã nhận ngay tất cả những điều kiện đó, việc này đối với giáo hoàng cũng dễ dàng, vả lại Bô-na-pác cũng chẳng cần đếm xỉa đến sự ưng thuận của giáo hoàng nữa.

Tại sao lúc này Na-pô-lê-ông không làm những việc mà mấy năm sau đây Na-pô-lê-ông phải làm? Tại sao Na-pô-lê-ông không chiếm thành Rô-ma và không bắt giữ giáo hoàng? Trước hết, vì việc đàm phán hòa bình với nước áo còn đang tiến hành và nếu Na-pô-lê-ông xử trí quá nghiệt ngã với giáo hoàng thì sẽ có thể l cho giáo dân ở miền trung và miền nam nước ý nổi dậy, như vậy sẽ gây nên tình hình rối loạn ở hậu phương của Na-po Vả lại, chúng ta cũng nên biết rằng trong quá trình của chiến dịch nước ý đầu tiên lấy lòng ấy, với sự chiến thắng liên tiếp nhiều đội quân hùng mạnh và đáng sợ của đế quốc áo thời bấy giờ, viên tướng trẻ ấy đã thức một đêm trắng đi đi lại lại suy nghĩ trước lều, lần đầu tiên tự hỏi cho mình có nên tiếp tục chiến thắng và chinh phục mãi các đất đai mới cho Viện Đốc chính, cho "bọn luật sư" ấy hay không?

Trước khi Bô-na-pác khám phá ra điều đó để rồi đêm ấy trầm ngâm suy tưởng thì năm tháng đã phải trôi qua một độn dài, sông nước chân cầu đã phải thay đi trăm dòng nghìn lớp và máu người đã phải đổ thành sông. Và, đương nhiên câu trả lời mà bản thân Bô-na-pác tự đáp lại mình là: không, không và không! Và năm 1797, con người đã chinh phục nước ý ấy, tuổi vừa 28, đã biết nhìn thấy ở Pi VI không phải là một lão già suy nhược và sợ hãi rụng rời để Na-pô-lê-ông muốn làm gì cũng được; Na-pô-lê-ông coi Pi VI là thủ lĩnh tinh thần của bao nhiêu triệu con người, ngay cả trên đất Pháp và kẻ nào muốn dựa vào hàng triệu con người ấy để củng cố quyền lực của mình ắt phải tính đến lòng mê tín của họ. Na-pô-lê-ông đánh giá giáo hội với nghĩa rất đúng của nó: một công cụ cảnh sát tinh thần, rất tiện lợi để điều khiển đông đảo quần chúng và về phương diện này, theo quan điểm của Na-pô-lê-ông, giáo hội Thiên chúa giáo có tác dụng đặc biệt, mặc dù điều không may là xưa nay nó đã và vẫn cứ tiếp tục mưu toan đóng một vai trò chính trị độc lập; sở dĩ như vậy chính vì nó có một tổ chức hoàn chỉnh và hoàn toàn phục tùng quyền lực giáo hoàng.

Ngay chính cả cái chức giáo hoàng, Na-pô-lê-ông cũng coi như là một trò hoàn toàn lừa bịp đã được xây dựng được thừa nhận qua gần 2000 năm lịch sử và do các giám mục thành Rô-ma thời đó đã khôn khéo lợi dụng những điều kiện địa phương và lịch sử của đời sống trung cổ để

bị đốt ra. Nhưng một cái trò bịp bợm như vậy lại đã có thể tạo nên một lực lượng chính trị rất quan trọng. Na-pô-lê-ông hiểu rất rõ điều đó.

Bị trấn áp và bị mất những lãnh địa tốt đẹp nhất, giáo hoàng run sợ sống an toàn một thời gian trong lâu đài Va-ti-căng. Na-pô-lê-ông không vào thành Rô-ma; khi vừa giải quyết xong công việc với Pi VI, Na-pô-lê-ông vội vàng trở lại bắc ý, ở đó Na-pô-lê-ông còn phải ký hòa ước với nước áo bại trận.

Trước hết cần phải nói rằng trong cuộc đàm phán để ký hiệp ước đình chiến Lê-ô-ben cũng như sau này ký hòa ước Cam-pô Phoóc-mi-ô, hay nói chung trong tất cả các cuộc đàm phán ngoại giao, Bô-na-pác luôn luôn chỉ đạo với thói quen và đoán thường ngày và ra điều kiện một cách độc đoán. Tại sao lại có thể như thế được? Tại sao Bô-na-pác lại có thể tự giải quyết dễ dàng như thế được? trước hết là do theo cái quy luật cũ quy định: "Không được phê bình những người chiến thắng"! Những tướng tá cộng hòa (và những người giỏi nhất như Mo-rô chẳng hạn), cũng vào năm 1796 ấy và đầu năm 1797, đã bị kẻ địch đánh bại nhiều lần trên sông Ranh và đạo quân sông Ranh đã phải xin tiền chính phủ để sống, mớ dầu ngay từ đầu, đạo quân đó đã được trang bị rất đầy đủ. Còn Bô-na-pác, ông ta đã biến bầy người rách rưới và vô kỷ luật thành một đội quân đáng sợ và trung thành, không đòi hỏi chính phủ một chút gì; trái lại, còn gửi về Pa-ri hàng triệu đồng tiền vàng, các tác phẩm nghệ thuật, đồng thời Bô-na-pác lại đã chinh phục được nước ý, đã tiêu diệt hết đội quân này đến đội quân khác của nước áo trong rất nhiều trận giao tranh và đã buộc nước áo phải cầu hòa. Trận Ri-vô-li, việc chiếm thành Măng-tu và việc chinh phục lãnh thổ của giáo hoàng-những chiến công ấy đã xác lập vững vàng uy tín của Bô-na-pác.

Lê-ô-ban là một thành phố thuộc tỉnh Xti-xi nước áo, cách Viên chừng 250 ki-lô-mét. Để bảo đảm quyền chiếm cứ đúng như thủ tục và vĩnh viễn tất cả những gì mà Bô-na-pác đã chinh phục được và còn muốn chinh phục thêm nữa ở miền nam và hơn nữa, muốn dẫn người áo đến chỗ bằng lòng cùng chịu đựng những hy sinh nặng nề trên chiến trường Tây Đức, nơi mà quân Pháp đang gặp nhiều khó khăn, thì dù sao cũng cần thiết phải bù lại chút ít cho nước áo. Tuy tiền quân của Bô-na-pác đã tiến đến Lê-ô-ben, nhưng Bô-na-pác cũng biết rằng nếu cứ đánh dồn áo đến thế cùng, áo có thể sẽ chống lại một cách điên cuồng và cũng đã đến lúc cần phải giải quyết cho xong việc nước áo. Nhưng lấy ở đâu để bù lại cho áo? ở Vơ-ni-dơ. Sự thật là nước cộng hòa Vơ-ni-dơ giữ thái độ hoàn toàn trung lập và làm mọi cách để tránh khỏi bị xâm chiếm nhưng trong những trường hợp như vậy, không bao giờ Bô-na-pác bị một chút lúng túng. Chộp được bất cứ cơ hội nào, Bô-na-pác đã phái sang Vê-ni-xi một sư đoàn. Trước khi làm việc này, Bô-na-pác đã ký hiệp ước đình chiến Lê-ô-ben với áo theo những điều kiện sau đây: áo nhường cho Pháp tả ngạn sông Ranh và tất cả những đất đai của họ trên đất ý mà Bô-na-pác

đã chiếm được; để bù lại, Pháp hứa đổi cho áo xú Vê-nê-xi.

Thực tế Bô-na-pác đã quyết định chia cắt Vơ-ni-dơ. Phần thành phố trên bãi biển sẽ thuộc về nước áo, còn phần đất đai của Vơ-ni-dơ trên đất liền sẽ thuộc về nước "Cộng hòa bên kia dãy núi An-po" mà Bô-na-pác quyết định sẽ thành lập cùng với toàn bộ đất đai của ý mà Bô-na-pác đã chinh phục được. Đương nhiên trên thực tế nước "Cộng hòa mới này" có gì khác hơn là một vùng đất đai mới của Pháp. Chỉ còn có một nghi thức như nữa là báo cho thủ tướng, cho Thượng nghị viện nước Cộng hòa Vơ-ni-dơ biết rằng quốc gia của họ, độc lập từ ngày khai quốc, vào giữa thế kỷ thứ V, đến nay đã không còn nữa, vì tướng Bô-na-pác muốn như vậy để những kế hoạch ngoại giao của ông ta được thành công tốt đẹp. Đối với ngay cả chính phủ Pháp, Bô-na-pác cũng chỉ báo cáo cho biết sau khi đã bắt tay vào thực hiện mưu đồ đó. Bô-na-pác viết cho thủ tướng nước Cộng hòa Vơ-ni-dơ đang cầu xin tha tội: "Ông tưởng rằng những binh đoàn Pháp ở ý sẽ tha thứ cho ông cái tội tàn sát mà ông đã gây nên chăng? Máu của các bạn chiến đấu của chúng tôi sẽ được trả thù".

Những lời nói xa xôi ấy liên quan đến việc một viên đại úy Pháp đã bị giết ở vịnh Li-đô. Nhưng cũng chẳng cần viện đến bất cứ một cứ nào vì tất cả đều rõ ràng. Bô-na-pác đã ra lệnh cho tướng Ba-ra-gây Đin-li-ê đánh chiếm Vơ-ni-dơ. Đến tháng 3 năm 1797, mọi việc đều xong xuôi; sau 13 thế kỷ lịch sử độc lập và có biết bao nhiêu sự kiện phong phú, nước Cộng hòa buôn bán này đã không còn nữa. Món chiến lợi phẩm béo bở để chia nhau - món duy nhất mà Bô-na-pác còn thiếu để có thể ký với người áo một hòa ước tối hậu và có lợi - đã rơi vào tay Bô-na-pác như vậy đó. Nhưng việc đánh chiếm Vê-ni-xi lại giúp cho Bô-na-pác một việc khác, hoàn toàn bất ngờ.

Vào một buổi tối tháng 5 năm 1797, một người đưa thư đã mang đến bản doanh của Tổng chỉ huy quân đội Pháp, tướng Bô-na-pác, đang ở Mi-lan, một tin khẩn của tướng Béc-na-đốt, cấp dưới của Bô-na-pác, báo rằng y vừa chiếm được Tơ-ri-ét. Vấn đề là ở chỗ đã lấy được một cái cốp trong tay một hầu tước Ăng-tơ-re-gơ nào đó, một tên bảo hoàng và tay sai của bọn Buốc-bông. Để trốn quân Pháp, Ăng-tơ-re-gơ đã từ Vơ-ni-dơ đến Tơ-ri-ét, nhưng Béc-na-đốt đã vào thành phố rồi và đã bắt được y. Chiếc cốp ấy chứa nhiều tài liệu lạ lùng. Để có thể hiểu hết lợi hại của việc bắt được chiếc cốp ấy, cần nhắc qua sự việc đang xảy ra ở Pa-ri hồi đó.

Giới tài chủ lớn, tư bản thương nghiệp và quý tộc địa chủ-hay có thể gọi được là cái "chất nuôi dưỡng" cuộc bạo động Tháng Hái nho năm 1795- chưa hề bị tiêu diệt và lại càng không hề bị đạn đại bác của Bô-na-pác tiêu diệt. Đại bác của Bô-na-pác chỉ tiêu diệt được bộ tham mưu của chúng, những phần tử cầm đầu các khu vực đã sát cánh với những tên bảo hoàng tích cực trong ngày hôm đó. Nhưng còn bộ phận trên đây của giai cấp tư sản, ngay cả sau Tháng Hái

nho, vẫn không ngừng ngấm ngấm chống lại Viện Đốc chính.

Vào mùa xuân năm 1796, khi tổ chức cách mạng của Ba-bóp bị bại lộ và ám ảnh của một cuộc khởi nghĩa của giai cấp vô sản, nghĩa là của một Tháng Đồng cơ mới, bắt đầu gây hoảng hốt cho bọn hữu sản thành thị và nông thôn thì bọn bảo hoàng bị đánh bại trong cuộc bạo động Tháng Hái nho đã lại hồi phục tinh thần và ngóc đầu dậy. Nhưng lần này nữa, chúng lại đã tính lầm, cũng như vào mùa hè năm 1795 ở Quy-brông, và Tháng Hái nho ở Pa-ri. Lần này nữa, chúng lại đã không đếm xỉa đến một thực tế là: nếu tầng lớp địa chủ mới muốn tạo lên một chính quyền mạnh mẽ vững chắc để bảo vệ tài sản của chúng; nếu giai cấp tư sản mới, làm giàu bằng cách bán tài sản của quốc gia, sồn sàng thừa nhận một chế độ quân chủ, thậm chí một chế độ quân chủ độc đoán, thì chỉ có một số như xiu đại tư sản thành thị và nông thôn tán thành dòng họ Buốc-bông trở về, vì một tên Buốc-bông bao giờ cũng chỉ là vua của bọn quý tộc chứ không phải vua của giai cấp tư sản, và ắt chế độ phong kiến sẽ trở lại với tên vua đó, và bọn quý tộc lưu vong ắt sẽ kéo về đòi lại đất đai của chúng.

Tuy vậy, so với các nhóm phản cách mạng khác thì bọn bảo hoàng là có tổ chức nhất, nhất trí nhất, lại được sự giúp đỡ tích cực và sự viện trợ về vật chất của nước ngoài và được tầng lớp tăng lữ ủng hộ, cho nên vào mùa xuân và mùa hạ năm 1797, lại một lần nữa bọn chúng nắm vai trò lãnh đạo trong việc chuẩn bị lật đổ Viện Đốc chính. Rốt cuộc, chính cái đó đã làm cho phong trào lần này cũng lại bị thất bại. Thực tế, mỗi một cuộc tuyển cử bộ phận vào Hạ nghị viện đều hiển nhiên có lợi cho các phần tử phản động, và đôi khi còn làm lợi rõ rệt cho bọn bảo hoàng. Ngay trong Viện Đốc chính, đang bị phong trào phản cách mạng uy hiếp, cũng có những sự do dự. Bác-tê-lê-mi và Các-nô phản đối mọi biện pháp kiên quyết, hơn nữa Bác-tê-lê-mi còn có cảm tình với phong trào đang tiên triển ấy về nhiều điểm. Ba vị đốc chính khác, Ba-ra, Rơ-ben, La-rơ-vơ-li-e Lê-pô luôn luôn hội họp với nhau, nhưng lại không quyết định phải làm gì để ngăn ngừa cái âm mưu đang chuẩn bị ấy.

Khi Ba-ra và hai đồng sự- không muốn từ bỏ chính quyền và có lẽ không muốn từ bỏ cuộc đòi mà không chiến đấu - đã quyết tâm chiến đấu bằng mọi cách thì một trong những trường hợp làm cho họ lo lắng quá đổi là việc tướng Pi-sơ-gruy, người nổi tiếng vì chinh phục nước Hà Lan vào năm 1795, lại đứng về phía đối phương. Pi-sơ-gruy được bầu làm chủ tịch Hạ nghị viện, và do đó mà đứng đầu quyền lập pháp của Nhà nước: người ta đã dành cho Pi-sơ-gruy quyền chỉ đạo cuộc tiến công sắp tới vào "ba vị chấp" chính cộng hòa, người ta vẫn gọi ba vị đốc chính (Ba-rô, La-rơ-vơ-li-e Lê-pô và Rơ-ben) như vậy.

Đó là tình hình nước Pháp vào mùa hạ năm 1797. Vừa chinh chiến ở ý, Bô-na-pác vừa chăm

chú theo dõi tình hình ở Pa-ri. Bô-na-pác thấy rõ ràng là nền cộng hòa đang bị uy hiếp. Cá nhân Bô-na-pác cũng không ưa gì nền cộng hòa mà không bao lâu nữa ông ta sẽ bóp nghẹt. Nhưng Bô-na-pác không có ý để cho việc đó xảy ra quá sớm và nhất là có lợi cho kẻ khác. Trong cái đêm thao thức không ngủ được ở nước ý, Bô-na-pác đã tự trả lời là không hiến dâng mãi chiến công duy nhất cho quyền lợi của "bọn luật sư". Nhưng Bô-na-pác lại càng không muốn chiến thắng vì quyền lợi của dòng họ Buốc-bông. Hệt như các viên đốc chính, Bô-na-pác cũng lo lắng khi thấy một viên tướng nổi tiếng như Pi-sơ-gruy đứng đầu bọn âm mưu. Vào giờ phút quyết định, kẻ ấy có thể làm cho binh lính lăm lặc, chỉ vì họ tin vào cái chủ nghĩa cộng hòa thật thà của Pi-sơ-gruy mà họ có thể theo Pi-sơ-gruy, không cần biết Pi-sơ-gruy sẽ dẫn họ đi đến đâu.

Bây giờ thì ta có thể hiểu được dễ dàng tâm trạng của Bô-na-pác khi người ta tức tốc gửi từ Tơ-ri-ét đến cho Bô-na-pác chiếc cộp to tướng, tước được trong tay hầu tước Ăng-tơ-re-gơ, và trong đó Bô-na-pác đã tìm thấy những bằng chứng sờ sờ về tội phản bộ của Pi-sơ-gruy, về những cuộc thương lượng bí mật của Pi-sơ-gruy với Phốt-sơ Bô-ron, một tên tay chân của hoàng thân Công-đê, những bằng chứng trực tiếp về hành vi phản bội đã lâu của hắn đối với nền cộng hòa mà hắn phục vụ. Có một việc phiền toái như đã làm cho việc gửi những giấy tờ ấy về Pa-ri cho Ba-ra phải chậm lại ít lâu. ở một trong những giấy tờ đó (tài liệu chủ yếu để buộc tội Pi-sơ-gruy), có chép việc một tên tay sai khác của bọn Buốc-bông, Mông-gay-a, thuật lại một trong nhiều việc khác là hắn đã được đến tổng hành dinh của Bô-na-pác ở ý và cũng đã cố gắng thương lượng với Bô-na-pác. Mỏc dầu tài liệu chẳng có gì, ngoài vài hàng chữ chẳng đáng kể ấy, mỏc dầu thực tế là Mông-gay-a có thể đã gộp Bô-na-pác với một cái có nào đó và dưới một cái tên giả mạo nào đó, nhưng Bô-na-pác thấy tốt hơn hết là thủ tiêu những dòng chữ ấy để khơi làm giảm nhẹ vấn đề về Pi-sơ-gruy. Bô-na-pác hạ lệnh dẫn Ăng-tơ-re-gơ đến và bắt hắn viết lại ngay tài liệu ấy, bỏ đoạn nói trên và ký vào đó, nếu không sẽ xử bắn. Ăng-tơ-re-gơ tức khắc làm những điều mà người ta yêu cầu và sau đó ít lâu hắn được thả ra (dưới hình thức một "vụ vượt ngục" giả). Sau đó, các tài liệu được gửi tới cho Ba-ra. Việc này làm cho "ba vị chấp chính" dễ bề hành động. Thoạt tiên họ không công bố các tài liệu đáng sợ mà Bô-na-pác đã gửi về. Họ điều về một số các sư đoàn được đóc biệt tin cậy, rồi đợi tướng Ô-giơ-rô do Bô-na-pác đã cấp tốc điều từ ý về Pa-ri để ứng cứu cho các vị đốc chính. Ngoài ra, Bô-na-pác còn hứa gửi về ba triệu phrăng vàng, kết quả của các cuộc trưng thu mới ở ý, để bổ sung cho quỹ của Viện Đốc chính giữa lúc đang nguy ngập.

Ba giờ sáng ngày 18 Tháng Quả (4 tháng 9 năm 1797), Ba-ra hạ lệnh bắt giữ hai viên đốc chính bị tình nghi, vì thái độ ôn hòa của họ: Bác-tê-lê-mi bị bắt, còn Các-nô đã trốn thoát. Hàng loạt những tên bảo hoàng bị bắt giữ, và người ta tiến hành thanh trừ Hạ và Thượng nghị viện. Sau các vụ bắt bớ ấy là các vụ đưa đi đày ở Guy-an¹ không cần xét xử (mà rất ít người được trở về),

các tờ báo bị tình nghi là bảo hoàng bị đóng cửa, một đợt bắt bớ mới diễn ra ở Pa-ri và ở các tỉnh. Sáng sớm ngày 18 Tháng Quả, nhiều áp-phích lớn được dán lên khắp các tường: đó là những bản sao các tài liệu mà Bô-na-pác đã gửi về rất đúng lúc cho Ba-ra, Pi-sơ-gruy, chủ tịch Hạ nghị viện, bị bắt và lập tức bị đưa đi đày ở Guy-an. Cuộc đảo chính ngày 18 Tháng Quả không gặp phải sức phản kháng nào. Quảng đại quần chúng lao động, căm thù chế độ quân chủ hơn Viện Đốc chính, vô cùng hoan hỉ trước việc đập tan được bọn đồ đảng cố cựu của triều đại Buốc-bông. Và lần ấy "các khu vực giàu sang" đã không dám lộ mặt ra đường vì chúng còn nhớ rất rõ sự trừng phạt khủng khiếp bằng đại bác mà Bô-na-pác đã giáng xuống chúng vào Tháng Hái nho năm thứ

Viện Đốc chính đã chiến thắng, nền cộng hòa thoát khỏi cơn nguy biến, và từ đại bản doanh xa xôi bên ý, vị tướng chiến thắng Bô-na-pác đã nhiệt liệt chúc mừng Viện Đốc chính (mà hai năm sau Bô-na-pác sẽ thủ tiêu) đã cứu vãn được nền cộng hòa (mà bảy năm sau Bô-na-pác cũng thủ tiêu nốt).

Bô-na-pác lấy làm hài lòng về sự biến ngày 18 Tháng Quả, cả về phương diện khác của nó. Hiệp ước Lê-ô-ben, ký hồi tháng 5 năm 1797 với áo, mới chỉ là một sự đình chiến. Vào mùa hạ, chính phủ áo đột nhiên có những dấu hiệu táo bạo và gần như doạ nạt nữa. Còn Bô-na-pác thì đã biết rất rõ vấn đề: lúc ấy, nước áo cũng như cả châu Âu quân chủ đã nín thở theo dõi ván bài đang diễn ra ở Pa-ri. ở ý, người ta chờ đợi ngày này qua ngày khác sự sụp đổ của Viện Đốc chính và của nền cộng hòa, chờ đợi việc quay trở lại của dòng họ Buốc -bông và theo sau đó, tất nhiên là việc thanh toán tất cả những đất đai mà quân Pháp đã chiếm được. Ngày 18 Tháng Quả, với sự thất bại của bọn bảo hoàng và việc công bố âm mưu phản bội của Pi-sơ-gruy, đã chấm dứt tất cả những hy vọng đó.

Từ nay, tướng Bô-na-pác tập trung cao độ vào việc ký hòa ước một cách nhanh chóng. Để đàm phán với Bô-na-pác, nước áo cử nhà ngoại giao có tài là Cô-ben. Nhưng Cô-ben đã gặp phải một tay bậc thầy. Qua những cuộc thương lượng liên tục kéo dài và khó khăn, Cô-ben phàn nàn với chính phủ mình rằng ít khi gặp phải "một người hay sinh sự và nhẫn tâm" đến như tướng Bô-na-pác. Trong dịp này, tài ngoại giao của tướng Bô-na-pác đã bộc lộ rõ rệt hơn bao giờ hết, và theo ý kiến của nhiều người được chứng kiến hồi bấy giờ, tài ngoại giao của Bô-na-pác cũng không kém gì tài chỉ huy quân sự. Hồi này, nóng giận còn là điều mới mẻ đối với Bô-na-pác, và ông ta chỉ bị những cơn điên khùng lôi cuốn có một lần, nhưng sau này, khi đã thấy mình là chủ tề cả châu Âu, thì Bô-na-pác lại thường hay mắc phải. "Đế quốc của ngài là một con đĩ già quen thói hiến thân cho mọi người.... ngài quên rằng nước Pháp là kẻ chiến thắng, mà các ngài là những kẻ chiến bại... Ngài quên rằng ngài thương lượng với tôi ở đây, xung quanh có lính cận vệ của tôi...", Bô-na-pác thịnh nộ hét lên như vậy và hất đổ cái bàn tròn trên đặt bộ đồ cà phê

quý do Cô-ben mang tới, món quà của hoàng hậu nước Nga Ca-tơ-rin tổng nhà ngoại giao áo. Bộ đồ vỡ tan ra từng mảnh. Cô-ben báo cáo rằng: " Bô-na-pác đã xử sự như một kẻ mất trí". Cuối cùng hòa ước giữa nước Cộng hòa Pháp và đế quốc áo đã được ký kết ở cái tỉnh như Cam-pô Phoóc-mi-ô ngày 17 tháng 10 năm 1797.

Hầu hết những điều Bô-na-pác yêu sách đều được thoả mãn ở ý, nơi Bô-na-pác đã chiến thắng, cũng như ở Đức, nơi mà người áo chưa hề bao giờ bị các tướng Pháp đánh bại. Như ý muốn của Bô-na-pác, xứ Vê-nê-xi đã được trao cho áo để đền bù vào phần đất đai ở tả ngạn sông Ranh mà nước áo đã nhượng cho Pháp.

Tin ký hòa ước làm Pa-ri sôi nổi vui mừng. Nước Pháp chờ mong ở hòa bình sự phục hưng nền thương nghiệp và kỹ nghệ. Tên tuổi vị tướng có tài được tất cả mọi người nhắc nhở. Mọi người đều thấy rõ rằng các tướng khác đều đã thua trận trên sông Ranh, chỉ riêng có Bô-na-pác đã thắng ở ý và sông Ranh cũng đã được cứu thoát. Những lời ca ngợi chính thức, không chính thức và riêng tư đăng trên báo chí và thốt ra từ miệng mỗi người hòa thành một bản hợp tấu không ngừng không dứt để tán dương viên tướng chiến thắng, con người chinh phục nước ý. Trong một bài diễn văn, viên đốc chính La-rơ-vơ-li-e Lê-pô thốt lên rằng: chỉ có tinh thần hùng cường của tư tưởng tự do mới có thể kích thích được quân đội ở ý và Bô-na-pác. Ông ca ngợi hạnh phúc của nước Pháp.

Giữa thời gian ấy, Na-pô-lê-ông gấp rút hoàn thành việc tổ chức nước cộng hòa chư hầu mới, nước "cộng hòa ở bên kia rừng núi An-po", trong đó có một phần đất đai đã chiếm được, và trước hết là miền Lông-bác-đi. Một phần khác thì trực tiếp sáp nhập vào nước Pháp. Sau hết, phần còn lại, như thành Rôm, lúc đó còn nằm trong tay vua chúa cũ của chúng, nhưng trên thực tế chúng nằm trong hệ thống chư hầu của nước Pháp. Bô-na-pác khéo léo tổ chức các nước "Cộng hòa bên kia rừng núi An-po" dưới hình thức một nghị viện tư vấn gồm đại biểu của những tầng lớp giàu có trong nhân dân, nhưng mọi quyền hành đều lọt vào tay các nhà cầm quyền chiếm đóng Pháp và uỷ viên phái từ Pa-ri sang. Luận điệu trống rỗng cổ truyền về vấn đề giải phóng các dân tộc, các nước cộng hòa anh em, v.v. chỉ gọi cho Na-pô-lê-ông một sự khinh bỉ ra mặt.

Không một phút nào Na-pô-lê-ông tin rằng lại đã có một số người, dù rằng rất ít, thấy hứng thú với cái tự do mà chính Na-pô-lê-ông đã nói trong những lời tuyên bố của ông ta với nhân dân các nước bị xâm chiếm.

Theo bản dịch chính thức được truyền đi khắp châu Âu thì dân tộc ý vĩ đại đã quẳng cái ách mê tín và áp bức đè nặng từ bao thế kỷ, đã cầm vũ khí để giúp đỡ những người Pháp giải phóng họ nhưng, thực ra, Bô-na-pác đã báo cáo mật với các vị đốc chính rằng các vị đã làm khi cho rằng tư tưởng tự do sẽ có thể thúc đẩy được một dân tộc già nua mê tín, khiếm nhược và

xảo quyết làm nên đại sự. Trong quân đội của Bô-na-pác không hề có một người ý, trừ phi người ta cho rằng một nghìn rưỡi kẻ lười biếng, đã nhốt nhanh được ở ngoài phố, chỉ biết đi ăn cướp và chẳng làm được trò gì ấy cũng là quân đội. Bô-na-pác nói tiếp rằng chỉ có một cách duy nhất là cai trị khéo léo, dựa vào "kỷ luật nghiêm khắc" mới có thể nắm chắc được nước ý. Và người ý đã có dịp được biết Bô-na-pác quan niệm thế nào là kỷ luật nghiêm khắc. Bô-na-pác đã trừng phạt tàn nhẫn nhân dân thành phố Bi-nát-cô và Pa-ri, cũng như một vài làng khác vì binh lính Pháp đã bị giết ở lân cận những làng ấy.

Trong mọi trường hợp, hành động của Bô-na-pác đều bắt nguồn từ một đường lối chính trị rõ ràng mà ông ta luôn luôn trung thành và giữ vững: không bao giờ nên tàn bạo vô ích, nhưng khi cần thiết để khuất phục nước bị chiếm thì phải khủng bố nòng nê và khốc liệt. ở ý, Na-pô-lê-ông đã thủ tiêu mọi dấu vết của luật lệ phong kiến ở bất kỳ nơi nào, và cấm giáo hội, nhà tu được quyền thu một vài khoản bổng cấp; trong một năm rưỡi ở ý (từ mùa xuân năm 1796 đến cuối mùa thu năm 1797), Na-pô-lê-ông đã thành công trong việc ban bố một số đạo luật làm cho tình trạng xã hội và pháp chế miền bắc ý gần giống như tình trạng mà giai cấp tư sản đã lập nên ở Pháp. Để bù lại, Na-pô-lê-ông đã khai thác một cách có phương pháp tất cả những đất đai của ý ở tất cả những nơi mà ông ta đã đặt chân tới. Na-pô-lê-ông đã gửi về cho Viện Đốc chính hàng triệu đồng tiền vàng và hàng trăm tác phẩm nghệ thuật quý giá của các viện bảo tàng và các phòng triển lãm nghệ thuật ở ý. Na-pô-lê-ông đã không quên bản thân ông ta cũng như các tướng lĩnh của ông ta: sau chiến dịch ấy, khi trở về họ đều giàu có.

Tuy nhiên, trong khi bóc lột nước ý thậm tệ như vậy, Na-pô-lê-ông nhận thấy rằng, theo ý ông ta tuy người ý rất khiếm nhược nhưng chẳng có lý do gì khiến họ yêu mến người Pháp (họ phải nuôi dưỡng quân đội Pháp thường trực trên đất nước họ), và rồi có thể một ngày kia họ sẽ chẳng còn kiên trì nhẫn nhục được nữa. Vì vậy, đe dọa khủng bố bằng vũ lực là biện pháp hành động chủ yếu đối với người ý để buộc họ tuân theo ý muốn của kẻ đi chinh phục.

Bô-na-pác còn muốn ở lại ý, nhưng sau hoà ước Cam-pô Phoóc-mi-ô, Viện Đốc chính đã rất khéo léo song cố thiết triệu Bô-na-pác về Pa-ri và bổ nhiệm là Tổng chỉ huy đội quân sẽ đi đánh nước Anh.

Đã từ lâu, Bô-na-pác cảm thấy Viện Đốc chính đã bắt đầu sợ mình. "Họ ganh ghét tôi, tôi biết, mặc dầu họ xu nịnh tôi. Nhưng họ sẽ không thể làm rối trí tôi được. Họ vội vã bổ nhiệm tôi làm tướng đạo quân đi đánh nước Anh để rút tôi ra khỏi nước ý, nơi mà tôi làm vua nhiều hơn là làm tướng". Na-pô-lê-ông đã nhận xét việc bổ nhiệm của mình như vậy qua những lời trao đổi tâm sự riêng tư.

Ngày 7 tháng 12 năm 1797, Bô-na-pác có mặt ở Pa-ri, tại đó, ngày mồng 10, toàn thể Viện Đốc chính mở cuộc tiếp đón long trọng Bô-na-pác ở điện Lúc-xăm-bua. Quần chúng đông nghịt

đứng vây quanh cung điện, hò reo, vỗ tay như sấm dậy khi Bô-na-pác tới nơi. Đối với bài diễn văn của Ba-ra, vị đốc chính thứ nhất, cũng như của các đồng sự của Ba-ra, của bộ trưởng bộ Ngoại giao Tan-lây-răng, con người thông minh nhưng vụ lợi, có tài phán đoán về tương lai hơn ai hết, và những nhân vật khác trong chính phủ, cùng những lời hoan hô của đông đảo quần chúng trên quảng trường, viên tướng 28 tuổi đó đều tiếp nhận với một vẻ hoàn toàn bình thản, như đó là một việc tất nhiên và không hề làm cho Bô-na-pác ngạc nhiên. Trong thâm tâm, không bao giờ Bô-na-pác quý trọng những biểu thị nhiệt tình của quần chúng nhân dân. "Chà! Nếu tôi phải lên máy chém, hẳn họ cũng sẽ nô nức kéo đến đông như thế này trên con đường tôi đi", sau những đợt sóng hoan hô ấy, Bô-na-pác đã nói như vậy (tất nhiên không nói công khai).

Vừa về tới Pa-ri, Bô-na-pác đã cố sức làm cho Viện Đốc chính chấp nhận kế hoạch một cuộc đại chiến mới: với tư cách là người tướng được chỉ định để tiến hành những cuộc hành binh chống nước Anh, Bô-na-pác nhận định rằng có thể uy hiếp nước Anh, từ phía Ai Cập, như vậy sẽ dễ thắng lợi hơn là từ biển Măng-sơ, vì ở Măng-sơ hạm đội Anh mạnh hơn hạm đội Pháp. Bởi vậy, Bô-na-pác đề nghị chiếm Ai Cập để xây dựng ở phương Đông những cứ điểm tiếp cận và những căn cứ quân sự nhằm uy hiếp nền thống trị của Anh ở Ấn Độ.

Mùa hạ năm 1798, ở châu Âu, khi biết được tin ấy, nhiều người tự hỏi không hiểu sao Bô-na-pác có điên không, vì đến tận lúc đó kế hoạch mới và sự bàn bạc của Bô-na-pác trong các phiên họp của Viện Đốc chính vào mùa xuân năm ấy vẫn còn giữ rất bí mật. Nhưng, cái mà bọn đông dãi ngốc nghếch đứng títt đằng xa ngấm nghĩa cho là một sự phiêu lưu kỳ cục thì thực tế lại liên quan mật thiết đến nguyện vọng đã ấp ủ từ lâu của giai cấp tư sản cách mạng Pháp, cũng như của giai cấp tư sản nước Pháp trước cách mạng. Kế hoạch của Bô-na-pác đã được chấp thuận.

Chương III

Cuộc xâm chiếm Ai Cập và chiến dịch Xi-ri 1798-1799

Trong sự nghiệp lịch sử của Na-pô-lê-ông, cuộc viễn chinh Ai Cập - cuộc chiến tranh lớn thứ hai của ông ta - giữ một vai trò đặc biệt, và trong lịch sử xâm chiếm thuộc địa của Pháp, mưu đồ đó cũng chiếm một địa vị hoàn toàn đặc biệt.

Giai cấp tư sản ở Mác-xây và ở khắp miền nam nước Pháp có những quan hệ rất rộng rãi và rất có lợi lộc cho nền thương mại và kỹ nghệ Pháp với các nước ở vùng Cận Đông, nói một cách khác, với các hải cảng của bản đảo Ban-căng, với nước Xi-ri, Ai Cập, với các đảo ở phía đông Địa Trung Hải và ác-si-pen. Cũng đã từ lâu, các tầng lớp tư sản Pháp nói trên mong mỗi nước Pháp củng cố được địa vị chính trị ở các nước có nhiều nguồn lợi đó, nhưng lại rất lộn xộn về tổ chức chính sự; cho nên việc buôn bán ở đó thường xuyên cần đến sự bảo hộ và uy thế của quân đội. Vào cuối thế kỷ thứ XVIII, những tài nguyên giàu có của Xi-ri và Ai Cập đã được rất nhiều người miêu tả một cách quyến rũ; nếu biến những nơi đó thành thuộc địa và lập ở đó những đại lý thương mại thì sẽ thu được những nguồn lợi to lớn. Những nhà ngoại giao Pháp từ lâu đã nhòm ngó các nước Cận Đông ấy. Những nước ấy là một bộ phận đất đai của hoàng đế Công-xtăng-ti-nốp và nằm trong lãnh thổ của triều đình ốt-tô-man (hồi ấy người ta gọi chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ như vậy), nhưng sự tổ chức bảo vệ những đất đai ấy của Thổ Nhĩ Kỳ hình như quá yếu ớt. Đã từ lâu, trong các giới cầm quyền Pháp, người ta nhìn xứ Ai Cập, với địa thế nằm giữa Địa Trung Hải và Hồng Hải, như một căn cứ mà từ đó có thể uy hiếp được các đối thủ về kinh tế và chính trị ở ấn Độ và In-đô-nê-xi-a. Trong thời của mình, nhà triết học nổi tiếng Lai-bnít đã đệ lên vua Lu-i thứ XIV một bản tâu trình, trong đó Lai-bnít khuyên nên chiếm Ai Cập để có thể phá được vị trí của người Hà Lan ở khắp phương Đông. Vào cuối thế kỷ XVIII, không phải người Hà Lan là kẻ thù chính của nước Pháp nữa mà là người Anh; do tất cả những điều vừa nói trên đây nên những nhà chính trị Pháp không hề coi Bô-na-pác là một người điên khi ông ta đề nghị đánh Ai Cập và họ cũng không hề lấy làm ngạc nhiên khi thấy Tan-lây-răng, bộ trưởng bộ Ngoại giao của họ, một người vốn lạnh lùng, thận trọng, dè dặt và hoài nghi lại đã ủng hộ kế hoạch đó một cách kiên quyết nhất.

Vừa mới làm chủ Vơ-ni-dơ, Bô-na-pác đã ra lệnh cho một trong những tướng lĩnh của mình đánh chiếm lấy các đảo I-ô-niêng, Bô-na-pác nói rằng việc chiếm lấy các đảo ấy là một kế hoạch phụ trợ để chuẩn bị cho kế hoạch đánh chiếm Ai Cập. Chúng tôi có nhiều chứng cứ cụ thể cho phép khẳng định rằng trong suốt chiến dịch nước ý lần thứ nhất, Bô-na-pác đã luôn luôn nghĩ đến Ai Cập. Tháng 8 năm 1797, từ bản doanh chiến dịch, Bô-na-pác viết về cho Pa-ri: "Chẳng mấy nữa mà chúng ta sẽ nhận thấy rằng muốn thực sự tiêu diệt được nước Anh tất phải đánh chiếm Ai Cập". Trong suốt thời gian chiến tranh ở ý, lúc rỗi, Bô-na-pác vẫn tiếp tục ngốn ngấu đọc sách như thường lệ, nhất là cho tìm và đọc sách của Von-nây viết về Ai Cập, cũng như rất nhiều tác phẩm khác nói về vấn đề ấy. Bô-na-pác tha thiết với việc chinh phục các đảo I-ô-niêng đến mức đã viết về cho Viện Đốc chính rằng nếu phải lựa chọn thì thà từ bỏ nước ý còn hơn là từ bỏ các đảo đó. Đồng thời, ngay trước khi ký xong hoà ước với người áo, Bô-na-pác đã cố tình khuyên nên đánh chiếm đảo Man-tơ. Đối với Bô-na-pác, tất cả những căn cứ hải đảo ở Địa Trung Hải đều cần thiết để tổ chức cuộc tiến công sang Ai Cập sau này.

Sau hoà ước Cam-pô Phoóc-mi-ô, khi đã tạm thời giải quyết xong với nước áo thì nước Anh là kẻ thù chính. Bô-na-pác đã cố hết sức thuyết phục Viện Đốc chính cấp cho ông ta một hạm đội và một đạo quân để đi chinh phục Ai Cập. Phương Đông luôn luôn hấp dẫn Bô-na-pác. Và vào thời kỳ này của đời mình, tâm trí Bô-na-pác bị A-lếch-xăng Ma-xê-đoan xâm chiếm nhiều hơn là Xê-da hay Sác-lơ-man-nhơ hoặc bất cứ vị anh hùng nào khác của lịch sử. Sau đó ít lâu, trên sa mạc ở Ai Cập, với giọng nửa đùa cợt, Bô-na-pác nói với các chiến hữu của ông ta rằng đáng tiếc là mình "đã ra đời quá muộn" và đã không được sống và thời kỳ mà "A-lếch-xăng sau khi chinh phục được châu á, đã tự xưng với nhân dân là con Trời và được tất cả phương Đông tin như vậy". Rồi Bô-na-pác nghiêm trang nói tiếp: "Châu Âu là một cái hang chuột, chưa bao giờ ở châu âu có những đế quốc vĩ đại và những cuộc cách mạng vĩ đại như ở phương đông".

Những xu hướng thầm kín đó của Bô-na-pác hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của thời bấy giờ và với lợi ích sự nghiệp của Bô-na-pác. Thực tế là từ cái đêm không ngủ ấy ở nước ý, Bô-na-pác đã quyết định không muốn chỉ chiến thắng duy nhất vì Viện Đốc chính nữa, mà Bô-na-pác nhằm đạt đến quyền lực tối cao. "Tôi không biết phục tùng nữa rồi". Trong thời gian đàm phán hoà bình với áo, Bô-na-pác đã công khai tuyên bố như vậy ở tổng hành dinh của mình khi nhận được những chỉ thị từ Pa-ri gửi tới làm ông ta bức mình. Nhưng lật đổ Viện Đốc chính ngay lúc bấy giờ thì chưa thể làm được. Tình hình chưa chín muồi, và nếu Na-pô-lê-ông đã không biết phục tùng nữa thì ông ta cũng còn biết chờ thời cơ thuận lợi. Viện Đốc chính chưa mất hết tín nhiệm và Bô-na-pác còn chưa đủ trở thành đứa con cưng và thần tượng của toàn thể quân đội,

mặc dầu Bô-na-pác đã có thể hoàn toàn tin cậy vào những sư đoàn mà ông ta đã chỉ huy ở ý . Nhưng sử dụng thế nào cho tốt thời gian chờ đợi, còn cách nào hơn là dùng nó vào những cuộc chinh phục mới, những chiến công mới, rực rỡ trên đất nước của các vị Pha-ra-ông, trên xứ sở của kim tự tháp theo tấm gương của A-lếch-xăng Ma-xê-đoan, và đe dọa nước Anh đáng ghét kia trên đất ấn Độ của họ.

Trong trường hợp này, sự giúp đỡ của Tan-lây-răng đối với Bô-na-pác thật vô cùng cần thiết. Trong hàng loạt vấn đề ấy, Tan-lây-răng "không tin tưởng sắt đá" lắm, nhưng Tan-lây-răng thấy rõ ràng là có khả năng thành lập ở Ai Cập một thuộc địa Pháp giàu có và phồn vinh, có lợi về mặt kinh tế, Tan-lây-răng đã báo cáo vấn đề này lên Viện Hàn lâm khoa học, ngay cả trước khi biết ý đồ Bô-na-pác. Kể quý tộc cơ hội chủ nghĩa chui vào chính phủ cộng hoà ấy chẳng qua cũng chỉ là nhân cơ hội đó mà phát biểu những nguyện vọng của cái giai cấp quan tâm đặc biệt đến việc buôn bán với vùng Cận Đông, là những thương gia Pháp. thêm vào đó là Tan-lây-răng mong được Bô-na-pác, nhìn y bằng con mắt thiện cảm, vì nhìn vào Bô-na-pác, con mắt tinh đời của nhà ngoại giao ấy đã đoán trước được đó sẽ là người chủ tương lai của nước Pháp và là người nhất định sẽ bóp chết được phái Gia-cô-banh.

Nhưng Bô-na-pác và Tan-lây-răng đã không phải khó khăn nhiều để thuyết phục Viện Đốc chính cho binh lính, tiền bạc, tàu bè dùng vào cuộc xâm chiếm xa xôi và nguy hiểm đó. Trước hết (và lại là điều quan trọng hơn cả), vì những lý do chung về kinh tế và những lý do riêng về chính trị và quân sự, Viện Đốc chính cũng đã nhìn thấy lợi ích và ý nghĩa của cuộc xâm chiếm này, và sau nữa (điều này chẳng quan trọng gì) vì một vài người trong số các vị đốc chính, như Ba-ra chẳng hạn, thật ra có thể cho rằng cuộc viễn chinh xa xôi và nguy hiểm ấy có cái lợi chính vì nó xa xôi và nguy hiểm... Việc Bô-na-pác đột nhiên nổi danh vang lừng đã làm cho họ lo lắng từ lâu; Viện Đốc chính rõ hơn ai hết việc Bô-na-pác "không biết phục tùng nữa". Na-pô-lê-ông chẳng đã ký hoà ước Cam-pô Phoóc-mi-ô theo ý riêng của ông không đếm xỉa đến một số ý kiến mà Viện Đốc chính đã phát biểu rõ ràng đó sao? Trong buổi đón tiếp long trọng Na-pô-lê-ông ngày 10 tháng 12 năm 1797, ông đã không xử sự như một "chiến sĩ" trẻ tuổi tiếp nhận những lời khen ngợi của tổ quốc với một tấm lòng cảm động và biết ơn, mà lại làm như một vị hoàng đế La Mã được cái Thượng nghị viện tôi tớ ngênh đón trong cuộc lễ khải hoàn tổ chức sau một trận chiến thắng: thái độ lăm lăm, lạnh lùng gần như cau có, ông ta đã nhận tất cả những vinh dự ấy như một việc tất nhiên phải thế và nghĩa vụ buộc phải thế đối với ông ta. Tóm lại, tất cả những cử chỉ, thái độ của Na-pô-lê-ông làm người ta phải nghĩ ngợi lo âu. Vậy thì cứ để Bô-na-pác đi Ai Cập, nếu trở về được thì tốt, bằng không, Ba-ra và mấy đồng sự cản

ông ta đành sẵn sàng chịu đựng cái tổn thất ấy vậy. Ngày 5 tháng 3 năm 1798, cuộc viễn chinh được quyết định và Bô-na-pác được cử làm tổng chỉ huy.

Với một tinh thần khẩn trương gấp rút, Bô-na-pác tức khắc bắt tay vào việc chuẩn bị chuyển đi, kiểm tra tàu bè, lựa chọn binh lính. Tài năng của Na-pô-lê-ông đã biểu hiện rõ hơn cả thời kỳ đầu của cuộc viễn chinh sang ý. Na-pô-lê-ông tiến hành những công việc rất to lớn và rất khó khăn, đồng thời cũng chú ý đến cả những chi tiết nhỏ nhất nhưng không bao giờ chìm ngập vào đó, ông vừa nhìn cả cây vừa nhìn cả rừng, hay có thể nói từng cái cảnh trong từng cái cây một. Vừa kiểm tra bờ biển và hạm đội, vừa thành lập đoàn quân viễn chinh vừa chăm chú theo dõi tình hình diễn biến chính trị trên thế giới và tất cả những tin tức nói về hoạt động của hạm đội Nen-xơn là hạm đội có thể đánh đắm hạm đội Pháp trong khi đi ngang qua, và, trong khi chờ đợi, hạm đội ấy đang đi đi lại lại nhìn ngó vào bờ biển nước Pháp. Bô-na-pác lựa chọn rất cẩn thận trong số những binh lính đã chiến đấu dưới quyền mình ở ý. Ông biết tường tận cá nhân của rất nhiều binh sĩ. Về sau này, trí nhớ khác thường của Bô-na-pác luôn luôn làm cho những người xung quanh hết sức ngạc nhiên. Ông biết rõ anh lính này chiến đấu dũng cảm và kiên quyết, nhưng lại hay uống rượu, anh lính kia thì thông minh và tháo vát nhưng lại chóng mệt vì mắc bệnh sa đì. Về sau này, mỗi khi cần đến, Bô-na-pác đã biết lựa chọn đúng và tốt từ tướng soái cho đến các hạ sĩ quan và những người lính thường. Để đi viễn chinh ở Ai Cập, để làm chiến tranh dưới trời nắng như thiêu đốt, 50 độ hay cao hơn, để vượt qua sa mạc mênh mông, cát nóng bỏng không nước và không bóng mát, cần có những binh lính dẻo dai chịu đựng được mọi gian khổ.

Ngày 19 tháng 5 năm 1798, công việc chuẩn bị đã xong xuôi, hạm đội Bô-na-pác rời khỏi Tu-lông. 350 chiếc tàu lớn nhỏ và một đoàn thuyền, trên chở một đạo quân 30.000 người cùng với pháo binh, phải vượt qua gần hết Địa Trung Hải, vừa phải tránh hạm đội Nen-xơn, cái hạm đội tất sẽ bắn phá và đánh chìm được hạm đội của Bô-na-pác nếu gặp nhau.

Toàn châu Âu biết rằng có một cuộc viễn chinh bằng đường biển đang được chuẩn bị. Nước Anh biết rõ là tại khắp các hải cảng miền nam nước Pháp người ta đang hoạt động dữ dội, quân đội không ngớt cuồn cuộn kéo đến và tướng Bô-na-pác là người đứng đầu cuộc viễn chinh, điều đó chứng tỏ tầm quan trọng của nó. Nhưng nó sẽ nhằm cái đích nào đây? Bô-na-pác đã rất khéo léo phao tin là ông ta có ý định vượt qua eo biển Gi-bran-ta, đi vòng qua Tây Ban Nha để đổ bộ lên Ai-len. Tin này bay đến tai Nen-xơn và đã đánh lừa được Nen-xơn. Nen-xơn phục

kích Na-pô-lê-ông ở những vùng lân cận Gi-bran-ta, trong khi đó hạm đội Pháp, rời khỏi hải cảng, tiến thẳng về phía đông, đến đảo Man-tơ. Từ thế kỷ thứ XVI, đảo Man-tơ thuộc "dòng họ kỵ sĩ". Khi vừa cập bến, tướng Bô-na-pác buộc đảo này phải đầu hàng; đảo đã quy phục và Bô-na-pác tuyên bố đó là đất thuộc nước cộng hoà Pháp. Sau vài ngày đậu lại đảo, chiến thuyền của Bô-na-pác lại giương buồm đi về phía Ai Cập. Tính đến Man-tơ là đã được gần nửa đường; Bô-na-pác tới Man-tơ ngày 10 tháng 6 và rời đi ngày 19. Được thuận gió, Bô-na-pác cùng đại quân cập bến Ai Cập ở gần A-lếch-xăng-đrì ngày 30 tháng 6; Bô-na-pác lập tức đổ bộ.

Tình thế lúc đó thật nguy hiểm: vừa đến A-lếch-xăng-đrì thì Bô-na-pác được tin trước đó đúng 48 giờ, một hạm đội Anh đã cập bến này và hỏi tin tức về Bô-na-pác (dĩ nhiên người ta không biết gì hết). Về phía Nen-xơn, sau khi hay tin quân Pháp đã lấy được Man-tơ và biết ra rằng mình bị Bô-na-pác đánh lừa, ông ta liền gấp rút tiến về phía Ai Cập để ngăn chặn quân Pháp đổ bộ và để đánh chìm họ ngay ngoài biển. Nhưng sự hấp tấp của Nen-xơn và cuộc hành quân quá nhanh của hạm đội Anh đã phản lại Nen-xơn, vì sau khi biết đích xác là Bô-na-pác đã rời Man-tơ đi Ai Cập, rồi khi đến A-lếch-xăng-đrì chẳng hề nghe thấy nói về Bô-na-pác, Nen-xơn bèn quyết đoán nếu quân Pháp không có ở Ai Cập thì chỉ có thể là họ đi Công-xtăng-ti-nốp không còn hướng nào khác nữa. Nen-xơn lại gấp rút đi về phía Công-xtăng-ti-nốp và thế là ông ta lại lằm lẩn lần nữa.

Một loạt những sự tình cờ và lằm lẩn ấy của Nen-xơn đã cứu thoát đội quân viễn chinh Pháp. Vì bất cứ lúc nào Nen-xơn cũng có thể quay lại được nên cuộc đổ bộ của Bô-na-pác đã được tiến hành một cách khẩn trương nhất, và đêm ngày 2 tháng 7, quân đội Pháp đã ở trên đất liền.

Được trở lại với môi trường của mình là đất liền, cùng với những binh lính trung thành, Bô-na-pác không còn sợ gì nữa. Ông lập tức tiến quân về A-lếch-xăng-đrì (Bô-na-pác đã đổ bộ lên Ma-ra-bu, một làng dân chài, cách thành phố vài ki-lô-mét).

Ai Cập được coi là một thuộc quốc của triều đình Thổ, nhưng quyền hành ở đó thực tế thuộc về bọn sĩ quan cao cấp Ma-mơ-lúc¹, một đội kỵ binh được trang bị rất đầy đủ và cấp chỉ huy của họ chiếm cứ những đất đai màu mỡ ở Ai Cập. Giới quý tộc phong kiến quân phiệt ấy phải triều cống cho vua Thổ Nhĩ Kỳ ở Công-xtăng-ti-nốp và tuy công nhận quyền lực tối cao của vua Thổ, nhưng thực tế rất ít phục tùng vua Thổ.

Người A Rập, thành phần dân tộc cơ bản của xứ này, hoặc buôn bán (trong số đó có những thương gia khá giả và cũng có người giàu có), hoặc làm nghề thủ công, hoặc vận chuyển bằng

lạc đà, hoặc làm nghề nông. Dân tộc Cốt-tơ, tàn tích của những bộ lạc cũ trước khi có cuộc xâm chiếm của người A Rập, là những người bị áp bức và cực khổ nhất. Người ta thường gọi là "phen lát" (dân cày). Nhưng đối với những dân cày nguồn gốc A Rập, lâm vào những cảnh túng cùng cực khổ, người ta cũng gọi như vậy. Họ là những công nhân nông nghiệp, những người làm mướn, những người chăn dắt lạc đà và một số buôn bán vặt ở các chợ.

Mặc dầu nước đó được coi là thuộc vua Thổ, nhưng khi tới xâm chiếm, Bô-na-pác đã không ngừng tuyên bố rằng không muốn chiến tranh với vua Thổ - người mà Bô-na-pác muốn chung sống trong hoà bình và hữu nghị bền vững nhất - Bô-na-pác đến đây chỉ để giải phóng cho người A Rập (ông ta không nói đến người Cốt-tơ) khỏi ách áp chế của bọn Ma-mơ-lúc là bọn đã bóc lột và hành hạ dân chúng quá tàn bạo. Và khi Bô-na-pác tiến về phía A-lếch-xăng-đrơ, hạ được thành sau một trận chiến đấu nhỏ trong vài giờ, và khi đã vào được cái thành phố rộng lớn và khá trù phú đó vào thời kỳ bấy giờ thì Bô-na-pác đã vừa bám lấy luận điệu tuyên truyền ấy, vừa nhắc đi nhắc lại rằng mình đến đây chỉ để tiêu diệt cái ách của bọn Ma-mơ-lúc, và đặt ngay nền thống trị của Pháp ở xứ ấy. Bằng đủ mọi giọng lưỡi, ông ta bảo đảm với người A Rập là tôn trọng đạo Hồi và kinh thánh của họ, nhưng khuyên nhủ họ phải quy phục hoàn toàn và đe dọa sẽ dùng đến những biện pháp nghiêm khắc.

Sau vài ngày ở A-lếch-xăng-đrơ, Bô-na-pác tiến về phía nam và đi sâu vào sa mạc. Quân đội bị thiếu nước, dân cư các làng hoảng hốt rời bỏ nhà cửa và khi chạy trốn đã đầu độc và làm bẩn các giếng nước. Quân Ma-mơ-lúc vừa đánh vừa rút lui từ từ, thỉnh thoảng lại quấy quân Pháp, rồi lẩn trốn mất trên lưng những con ngựa quý của họ.

Ngày 20 tháng 7 năm 1798, khi nhìn thấy Kim tự tháp, Bô-na-pác cuối cùng đã gặp chủ lực quân Ma-mơ-lúc. Trước khi khởi chiến, Na-pô-lê-ông đã nói với quân đội mình: "Hỡi các binh sĩ! Từ trên đỉnh cao của Kim tự tháp này, 4.000 năm lịch sử đang quan chiêm các người chiến thắng!".

Cuộc chiến đấu đã diễn ra ở quãng giữa làng Em-ba-bết và Kim tự tháp. Quân Ma-mơ-lúc, hoàn toàn bị đánh bại, đã chạy trốn về phía nam, bỏ lại một phần pháo binh (40 khẩu pháo). Một nghìn xác chết phủ kín chiến trường.

Ngay sau thắng lợi này, Na-pô-lê-ông tiến vào Cai-rô, thành phố thứ hai trong số các thành phố lớn của Ai Cập. Dân chúng sợ hãi lặng lẽ đón tiếp kẻ chiến thắng: những người dân ấy không bao giờ nghe nói đến Bô-na-pác và ngay cả lúc đó cũng chẳng hề biết Bô-na-pác là ai, tại sao lại đến đây và đánh nhau với ai.

ở Cai-rô trù phú hơn cả A-lếch-xăng-đrơ, Bô-na-pác đã lấy được rất nhiều lương thực. Quân đội đã được nghỉ ngơi sau những chặng đường vất vả. Quả thật là Bô-na-pác đã bực mình khi thấy nhân dân quá sợ hãi, và trong một bản công bố đặc biệt, được dịch ra tiếng địa phương, tướng

Bô-na-pác hô hào mọi người hãy yên tâm. Nhưng, cùng lúc ấy, Bô-na-pác lại hạ lệnh đi cướp phá và đốt làng An-cam, cách Cai-rô không xa, để trừng phạt vì bị nghi là đã ám sát vài tên lính Pháp, do đó dân A Rập chỉ càng sợ hãi thêm.

Trong những trường hợp như vậy, không bao giờ Na-pô-lê-ông do dự khi hạ lệnh, dù là ở ý, ở Ai Cập hay ở bất kỳ nơi nào mà sau này Na-pô-lê-ông tiến hành chiến tranh, và cái đường lối chính trị đó đã được ông ta tính toán rất kỹ: phải làm cho quân lính thấy được rằng người chỉ huy của họ đã thi hành những hình phạt kinh khủng thế nào với bất kỳ kẻ nào dám đụng đến một người Pháp.

Khi đã đặt chân đến đất Cai-rô, Na-pô-lê-ông liền tổ chức việc cai trị ở đấy. Tôi sẽ không kể những chi tiết không cần thiết, chỉ xin nói đến những nét đặc biệt nhất của chế độ Na-pô-lê-ông:

- Trước hết, quyền hành trong mỗi thành phố, trong mỗi làng đều phải tập trung vào tay viên chỉ huy của quân đội Pháp đồn trú ở đó.
- Thứ hai là phải thành lập ở bên cạnh Na-pô-lê-ông một "nội các" tư vấn gồm những người dân có tiếng tăm nhất ở địa phương và cũng do Na-pô-lê-ông lựa chọn.
- Thứ ba là đạo Hồi phải được hết sức tôn trọng, các giáo đường và tăng lữ đều được giữ nguyên quyền bất khả xâm phạm cổ truyền.
- Bốn là, ở Cai-rô, cũng phải tổ chức một cơ quan tư vấn lớn, không những gồm các đại biểu của thành phố đó mà còn có đại biểu của các tỉnh, cũng đặt ở bên cạnh vị tướng tổng chỉ huy. Việc thu thuế thân và các thứ thuế phải được tiến hành đều đặn, việc đóng góp bằng hiện vật cũng phải được tổ chức nhằm sao cho xứ này bảo đảm được việc đài thọ kinh phí cho quân đội Pháp. Những người đứng đầu địa phương, có các cơ quan tư vấn giúp sức, phải bảo đảm sự an ninh tuyệt đối, phải bảo vệ thương nghiệp và quyền tư hữu tài sản. Mọi thứ thuế ruộng đất do bọn Ma-mơ-lúc đặt ra đều bị bãi bỏ. Đất đai của bọn quan lại cao cấp Thổ Nhĩ Kỳ không chịu quy phục và chạy trốn về nam tiếp tục chống lại đều bị tịch thu và sung vào công quỹ của nước Pháp.

Cũng như ở bên ý, Bô-na-pác muốn thủ tiêu chế độ phong kiến (điều đó rất hợp thời, vì chỉ có bọn Ma-mơ-lúc là theo đuổi cuộc chống cự bằng vũ trang) và dựa vào giai cấp tư sản cũng như dựa vào bọn địa chủ A Rập; còn những người phen-lát bị giai cấp tư sản A Rập bóc lột thì Bô-na-pác không hề mảy may quan tâm bảo vệ họ.

Tất cả những biện pháp đó đều nhằm củng cố nền chuyên chính quân phiệt tập trung trong

tay Bô-na-pác và bảo đảm trật tự xã hội tư sản do Bô-na-pác xây dựng. Cuối cùng, sự nói rộng về tôn giáo và sự tôn trọng kinh điển đạo Hồi mà Bô-na-pác thường xuyên tuyên bố thì tiện đây cũng xin nói rằng đó là một điều mới lạ dị thường đến nỗi vào mùa xuân năm 1807, khi đưa ra cái luận đề tào bạo rằng Na-pô-lê-ông là cùng một giuộc với những kẻ "tiền thân" của quỷ vương phản Chúa thì Hội đồng giáo phái Nga đã lấy hành động của Bô-na-pác ở Ai Cập, lấy việc ông ta bảo vệ Hồi giáo, v.v. làm dẫn chứng cho lập luận của họ.

Sau khi đã thiết lập chế độ chính trị mới ở Ai Cập, Bô-na-pác chuẩn bị một chiến dịch mới: từ Ai Cập đi xâm chiếm Xi-ri. Bô-na-pác đã quyết định để lại ở Ai Cập những nhà bác học do ông ta đem từ Pháp sang. Bô-na-pác không bao giờ tỏ ra có lòng kính trọng thật sâu sắc đối với những phát minh thiên tài của những nhà bác học đương thời, nhưng ông ta biết rõ rằng một nhà khoa học nếu được sử dụng vào những công việc cụ thể do các nhiệm vụ quân sự, chính trị hoặc kinh tế đòi hỏi thì có thể mang lại những lợi ích to lớn. Vì thế Bô-na-pác đã đối xử bằng mỗi cảm tình nồng hậu nhất và trọng vọng nhất với những nhà bác học mà ông ta đã đem đi theo trong cuộc viễn chinh. Người ta thường nhắc đến cái mệnh lệnh nổi tiếng sau đây của Bô-na-pác trong một cuộc tiến quân đánh bọn Ma-mo-lúc: "Lừa ngựa và những nhà bác học đi vào giữa!". Mệnh lệnh đó đã nói lên cái ý muốn: trước hết là phải bảo vệ an toàn cho những nhà đại biểu của khoa học ngang như những súc vật đài tái vô cùng quý báu đối với chiến dịch. Việc đặt hai danh từ ấy cạnh nhau không phải là bất ý nhưng đó chỉ duy nhất là do cách nói vắn gọn của quân sự và cách nói giản lược cần thiết của những khẩu lệnh chỉ huy. Cũng phải nói thêm rằng, trong lịch sử của khoa Ai Cập học, chiến dịch của Bô-na-pác đã đóng một vai trò to lớn. Có thể nói được rằng những nhà bác học đi theo Bô-na-pác đã là những người đầu tiên mở cửa cho khoa học tiến vào miền cổ kính ấy, một trong những mảnh đất quê hương của nền văn minh của nhân loại.

Ngay trước khi bắt đầu cuộc viễn chinh xâm lược Xi-ri, Bô-na-pác cũng đã từng có dịp để thấy rõ rằng người A Rập không phải ai ai cũng hứng thú về cái gọi là "công cuộc giải phóng khỏi ách Ma-mơ-lúc" mà người Pháp, kẻ chinh phục, thường luôn luôn nói tới trong các bản tuyên bố của mình. Quân Pháp có đầy đủ lương thực là do họ đã đặt ra một chế độ trưng thu và thuế khóa rất có hiệu lực, song đó là một ách đè nặng lên nhân dân; nhưng tiền mặt thì không dễ dàng như vậy và người ta đã thi hành nhiều biện pháp khác nhau để kiếm cho ra tiền.

Tướng Clê-be, mà Bô-na-pác để lại ở A-lếch-xăng-đri làm toàn quyền, đã cho bắt viên tù trưởng cũ của thành phố đó là Xi-đi Mô-ha-mét En Cô-ra-im, một người rất giàu, bị buộc tội là phản nghịch mặc dầu chẳng có chứng cứ gì. En Cô-râ-im bị áp giải đi Cai-rô, đến đó người ta nói cho En Cô-ra-im biết rằng muốn thoát chết phải nộp 300.000 phrăng vàng. Trước sự bất hạnh của mình, En Cô-ra-im cho rằng đó là định mệnh: "Nếu số mệnh đã bắt tôi phải chết lúc

này thì chẳng có cái gì có thể cứu được tôi và tiền bạc của tôi ắt bị mất không; nếu số mệnh cho tôi sống thì tại sao tôi lại phải nộp tiền?". Tướng Bô-na-pác hạ lệnh chém đầu và mang đi bêu ở ngoài phố với tấm biển sau đây: "Tất cả những kẻ phản bội và những kẻ không giữ đúng lời hứa sẽ bị trị tội như thế này". Đã tìm đi tìm lại vẫn không thấy số tiền của viên tù trưởng bị hành hình đã giấu đi. Để bù vào đó, một số nhà giàu ở Rập đã nộp tất cả những gì mà người ta đòi hỏi ở họ, và chỉ trong vài ngày sau cuộc hành hình En Cô-ra-im, chừng bốn triệu phrăng vàng đã nằm trong quỹ quân đội Pháp. Đối với thường dân, cố nhiên người ta chẳng cần dùng đến những biện pháp phiền phức.

Cuối tháng 10 năm 1798, một mưu toan khởi nghĩa đã xảy ra ở ngay Cai-rô. Một vài tên lính thuộc quân đoàn chiếm đóng đã bị đánh một cách công nhiên và bị giết, nghĩa quân đã kháng cự trong ba ngày liền ở một vài khu. Cuộc trấn áp diễn ra rất khốc liệt. Ngoài những người ở Rập và Phen-lát bị tàn sát hàng loạt trong cuộc trấn áp, những cuộc hành hình liên tiếp đã diễn ra trong nhiều ngày sau, mỗi lần từ 12 đến 30 người.

Cuộc nổi dậy ở Cai-rô vang dội đến các làng lân cận. Khi được tin về cuộc khởi nghĩa đầu tiên trong số các cuộc khởi nghĩa đó, Bô-na-pác hạ lệnh cho viên sĩ quan hầu cận của mình là Cai-roa-đi-ê đến tận nơi, vây chặt bộ lạc lại, chém sạch đàn ông không trừ một ai, dẫn đàn bà, trẻ con về Cai-rô và đốt hết nhà cửa. Mệnh lệnh được chấp hành triệt để. Đàn bà và trẻ con phải đi bộ về Cai-rô, bị chết một số lớn ở dọc đường. Và, sau cuộc hành binh trừng phạt đó vài giờ, người ta thấy đoàn lừa thồ những bao tải đến quảng trường của thành phố Cai-rô. Người ta mở những bao tải ấy và đầu lâu những người đàn ông trong cái bộ lạc phạm tội lăn lóc trên mặt đất.

Theo lời những người được mục kích cảnh ấy thì những biện pháp man rợ đó đã làm cho nhân dân hoảng sợ trong một thời gian. Tuy vậy, Bô-na-pác vẫn phải tính đến hai trường hợp cực kỳ nguy hiểm với ông ta. Trước hết là cách đó ít lâu, đúng một tháng sau cuộc đổ bộ lên Ai Cập, đô đốc Nen-xơn cuối cùng đã tìm thấy hạm đội Pháp trú ẩn ở vùng biển A-bu-kia và Nen-xơn đã tiến công tiêu diệt được hạm đội ấy. Đô đốc Pháp Bru-ây bị chết trận. Quân đội chiến đấu ở Ai Cập bị đứt liên lạc hẳn với nước Pháp. Sau nữa, chính phủ Thổ kiên quyết không chấp nhận lời tuyên bố xảo trá của Bô-na-pác rằng ông ta không hề chiến tranh với triều đình ốt-tô-man, mà chỉ là trừng phạt bọn Ma-mơ-lúc đã đối xử không tốt với các thương gia Pháp và áp bức nặng nề người A-Rập. Một đạo quân Thổ được đưa đến Xi-ri. Bô-na-pác đã thân hành đến Xi-ri giao chiến với quân Thổ. Bô-na-pác cho rằng tàn bạo là phương pháp tốt nhất để ổn định hậu phương trong thời gian ông ta đi chiến dịch xa xôi.

Chiến dịch Xi-ri thật cực kỳ gian khổ, đặc biệt vì thiếu nước. Các thành phố lần lượt đầu

hàng Bô-na-pác đầu tiên là En A-rích. Sau khi vượt qua eo Xuy-ê, Bô-na-pác tiến về Giáp-pha và bao vây Giáp-pha vào ngày 4 tháng 3 năm 1799. Vì Giáp-pha không đầu hàng nên Bô-na-pác công bố cho dân chúng biết rằng, nếu họ để quân Pháp phải đánh lấy thành thì tất cả nhân dân trong thành sẽ bị tuyệt diệt, sẽ không giữ một ai làm tù binh. Giáp-pha không đầu hàng. Cuộc công thành diễn ra ngày 6 tháng 3, binh lính ồa vào trong thành, thật sự tàn sát tất cả những ai bị rơi vào tay chúng. Nhà cửa và hiệu buôn đều bị cướp phá. Sau đó không lâu, khi cuộc tàn sát và cướp phá thành phố đã chấm dứt, người ta báo cáo với tướng Bô-na-pác rằng trong thành phố còn 4.000 lính Thổ, phần lớn là người An-ba-ni còn sót lại trong cuộc tàn sát, họ vẫn kháng cự ở trong một vị trí, lũy đắp bốn bề; khi các sĩ quan Pháp đến dọa dẫm để buộc họ đầu hàng, họ đã trả lời rằng sẽ chỉ đầu hàng nếu người ta hứa không giết họ, bằng không, họ sẽ chống cự đến giọt máu cuối cùng. Sĩ quan Pháp đã hứa với họ và họ đã rời khỏi chiến lũy hạ khí giới đầu hàng. Quân Pháp nhốt những tù binh đó trong một nhà kho. Bô-na-pác tức giận đến cực điểm. Ông ta cho rằng hứa tha chết cho những lính Thổ ấy là một sự điên rồ. "Chúng định bắt tôi làm gì bây giờ? Làm gì có lương thực để nuôi chúng? Làm gì có tàu để chở chúng về Ai Cập hay về Pháp? Chúng đã làm được gì cho tôi?". Quả thực, không có một chiếc tàu nào để chở từ Giáp-pha về Ai Cập, cũng không đủ binh lính để áp giải 4.000 lính tinh nhuệ ấy qua những bãi sa mạc Xi-ri, Ai Cập để đến A-lếch-xăng-đri hoặc Cai-rô. Thoạt tiên Na-pô-lê-ông còn chưa quyết tâm thực hiện ý định khủng khiếp... Qua ba ngày suy nghĩ, do dự và ngần ngại, cuối cùng, ngày thứ tư, Bô-na-pác hạ lệnh đem bắn hết 4.000 tù binh bị dẫn ra bờ biển và bị bắn đến người cuối cùng. Một trong số sĩ quan Pháp đã nói: "Tôi mong rằng đừng ai cảm thấy những điều mà chúng tôi đã cảm thấy khi chứng kiến cuộc hành hình ấy".

Ngay sau đó, Na-pô-lê-ông tiến về pháo đài A-cơ mà quân Pháp vẫn thường gọi là Xanh Giăng-đắc, người Thổ gọi là ác-ca. Nấn ná mãi ở Giáp-pha chẳng hay ho gì nữa vì bệnh dịch hạch đang bám lấy quân đội Pháp và về mặt vệ sinh, ở lại đây thật cực kỳ nguy hiểm. Trong nhà, ngoài phố, trên mái nhà, trong hầm chứa, trong vườn rau, vườn cây ăn quả, đâu đâu cũng thấy xác dân chúng bị tàn sát đang rửa trôi không ai thu dọn.

Cuộc vây pháo đài A-cơ kéo dài đúng hai tháng và kết thúc bằng một thất bại Bô-na-pác không có pháo tham gia bao vây. Pháo đài A-cơ do người Anh tên là Xít-nây Xmít chỉ huy; được nước Anh tiếp tế vũ khí và lương thực bằng đường biển; quân đồn trú người Thổ rất đông. Sau nhiều đợt xung phong vô hiệu, ngày 20 tháng 5 năm 1799, quân Pháp phải bỏ cuộc bao vây, tổng cộng quân Pháp đã mất 3.000 người. Bên bị bao vây còn thiệt hại lớn hơn thế nữa. Sau đó, quân Pháp đã lại lên đường về Ai-Cập.

Đến đây cũng nên chú ý là cho đến những ngày cuối cùng của cuộc đời, Na-pô-lê-ông vẫn gán cho thất bại ấy một ý nghĩa đặc biệt và có tính chất định mệnh. A-cơ là nơi xa nhất của

phương Đông mà số mệnh đã cho Na-pô-lê-ông được đặt chân tới. Chuẩn bị ở lại lâu dài ở Ai Cập, Na-pô-lê-ông ra lệnh cho các kỹ sư nghiên cứu những vết tích về dự định đào kênh Xuy-ê của thời cổ đại và xây dựng quy hoạch công trình đào kênh để sau này tiến hành. Chúng ta biết rằng Na-pô-lê-ông đã viết thư hứa giúp đỡ hoàng đế Mi-đo-rơ (ở phía nam Ấn Độ) lúc đó đang chiến tranh chống người Anh. Ông ta cũng dự định đặt quan hệ và ký hiệp ước liên minh với vua Ba Tư. Cuộc kháng cự vất vả phải ở A-crơ, những tin tức đáng lo ngại về những cuộc nổi dậy của các làng Xi-ri ở hậu phương của Na-pô-lê-ông, giữa En A-rích và A-crơ, và nhất là việc không thể kéo dài hơn nữa tuyến đường giao thông hiện đã kéo dài một cách rất nguy hiểm vì không có viện binh mới, tất cả những tình hình đó đã đập tan cái mộng ổn định nền thống trị Pháp trên đất nước Xi-ri của Na-pô-lê-ông.

Cuộc rút lui còn gay go hơn cuộc tiến công nhiều, vì lúc đó đã vào cuối tháng 5 và tháng 6, cái mùa nóng bức ghê người, không sao chịu nổi đang sắp tới. Bao giờ cũng vậy, Bô-na-pác không ngần ngại gì không trừng phạt tàn nhẫn các làng Xi-ri mà ông ta cho là cần phải trừng phạt.

Một điều đáng chú ý là viên tướng tổng chỉ huy này đã cùng chịu đựng với quân lính mọi nỗi gian khổ trên con đường rút lui dài dặc đó, không hề dành cho bản thân mình, cũng như tướng tá của mình, dù ở cấp bậc cao nhất, một chút ưu tiên nào. Bệnh dịch hạch vẫn hoành hành, ngày càng dữ dội hơn. Người ta bỏ lại tại chỗ những người mắc bệnh ấy, chỉ mang theo những thương binh và những bệnh binh khác. Bô-na-pác đã hạ lệnh cho mọi người xuống ngựa để nhường cho thương binh, bệnh binh. Sau khi lệnh đó ban ra người giám mã, tưởng rằng đối với vị tướng tổng chỉ huy thì được miễn, nên hỏi Bô-na-pác sẽ dành lại con ngựa nào, Bô-na-pác nổi giận vừa quất roi ngựa vào giữa mặt người giám mã vừa hét lên: "Tất cả đi bộ, đ... mẹ ...! Ta là người đầu tiên! Anh không biết thế nào là mệnh lệnh à? Cút đi!...".

Do những cơn nổi khùng như vậy, binh lính lại càng mến Na-pô-lê-ông hơn; và trong những ngày trở về già của họ, họ thường hay nhớ đến Na-pô-lê-ông với những nét tương tự như vậy hơn là những chiến công và những cuộc chinh phục của ông ta. Bô-na-pác rất biết điều đó và không bao giờ do dự trong những trường hợp tương tự. Trong số những người quan sát Bô-na-pác, về sau này không ai có thể phân định được lúc Bô-na-pác làm như vậy thì đâu là do bản năng tự phát, đâu là đóng kịch và có tính toán. Có thể là có cả hai trong cùng một lúc như ở một diễn viên lành nghề. Và Na-pô-lê-ông đã là một bậc thầy về nghệ thuật này, mặc dù trong buổi bình minh của sự nghiệp của ông ta, ở Tu-lông, ở ý, ở Ai Cập, tài năng ấy của ông ta chỉ có rất ít người và những người tinh ý nhất trong số gần gũi ông ta phát hiện được. Nhưng hồi đó những người như vậy lại quá hiếm ở trong số những người thân thiết của ông ta.

Ngày 14 tháng 6 năm 1799, quân đội của Bô-na-pác đã trở về đến Cai-rô. nhưng thời gian - trong khoảng đó, nếu không phải toàn quân thì ít ra cũng là vị tướng tổng chỉ huy còn được ở lại trên mảnh đất do mình đã đánh chiếm và khuất phục được - đã chấm hết.

Bô-na-pác chưa nghỉ ngơi được mấy ở Cai-rô thì đã nhận được tin một đạo quân Thổ, được phái đến để giải phóng Ai Cập khỏi ách xâm lược Pháp, đã đổ bộ ở gần A-bu-kia, nơi mà một năm trước đây Nê-xơn đã tiêu diệt hạm đội Pháp. Bô-na-pác lập tức rời Cai-rô cùng với quân đội tiến lên phái bắc, phía đồng bằng sông Nin. Ngày 25 tháng 7, Bô-na-pác đột kích và tiêu diệt quân đội Thổ. Gần 15.000 quân Thổ bị chết. Na-pô-lê-ông đã hạ lệnh không bắt làm tù binh và tàn sát hết. Với giọng chiến thắng, Na-pô-lê-ông viết: "Trận đánh này là một trong những trận đẹ p nhất mà chưa bao giờ tôi được thấy 40.000 quân địch không chạy thoát được một". Dường như cuộc chinh phục của quân Pháp đã được ổn định lâu dài. Một số nhỏ lính Thổ chạy trốn lên tàu Anh. Mặt biển vẫn luôn luôn thuộc về người Anh, nhưng đất Ai Cập lại thuộc về quyền lực của Bô-na-pác một cách vững vàng hơn bao giờ hết.

Bỗng dưng lúc đó một sự cố bất thần xảy ra, không ai lường được. Đã lâu ngày bị đứt mọi liên lạc với châu Âu, tình cơ qua một tờ báo, Bô-na-pác mới hay rằng trong khi ông ta đi chinh phục Ai Cập thì nước áo, nước Anh, nước Nga và vương quốc Nap-lơ đã gây lại chiến tranh với nước Pháp. Xu-vô-rốp đã xuất hiện ở ý để đánh bại quân Pháp và đã thủ tiêu nước Cộng hoà bên kia rằng núi An-po, Xu-vô-rốp đang tiến đến gần núi An-po và nước Pháp bị đe dọa; trộm cướp, rối loạn, hoang mang cao độ đang dề lên nước Pháp. Viện Đốc chính bị đa số nhân dân chán ghét, suy yếu và bối rối. "Nước ý đã mất! Quân khốn kiếp! Thế là mọi chiến quả của chúng ta đã tiêu tan hết! Ta phải về mới được!". Bô-na-pác nói như vậy sau khi đọc ở tờ báo.

Na-pô-lê-ông lập tức quyết định. Ông ta giao lại quyền chỉ huy tối cao cho quân đội cho tướng Clê-be, hạ lệnh cấp tốc và rất bí mật trang bị bốn chiếc tàu, đưa xuống 500 người chọn lọc kỹ càng, và, ngày 23 tháng 8 năm 1799, rời bến về Pháp, để lại cho Clê-be một đội quân lớn trang bị rất đầy đủ, cả một bộ máy cai trị và tài chính do Na-pô-lê-ông xây dựng và hoạt động rất hoàn hảo, cùng với dân chúng căm lạng, bị khuất phục và bị khủng bố của cái nước lớn đã bị chinh phục ấy.

Chương IV

Ngày 18 tháng sương mù 1799

Lật đổ Viện Đốc chính và cướp lấy quyền lực tối cao, đó là quyết tâm sắt đá và không gì lay chuyển nổi của Na-pô-lê-ông khi rời Ai Cập. Một công cuộc liều lĩnh táo tợn: đánh đổ nền Cộng hoà, "chấm dứt cuộc cách mạng" đã bắt đầu từ việc phá ngục Ba-xti cách đây 10 năm; làm được tất cả việc đó sẽ gặp phải vô vàn hiểm nghèo đáng sợ, dù Na-pô-lê-ông đã có trong quá khứ của mình những Tu-lông, Thảng Hái nhỏ, nước ý và xứ Ai Cập. Và những hiểm nghèo đó đã xuất hiện ngay khi Na-pô-lê-ông vừa rời khỏi bờ biển Ai Cập. Trong 47 ngày vượt biển về Pháp, nguy cơ gặp phải hạm đội Anh đã không ngừng diễn ra, và như vậy, cảnh sa vào cạm bẫy của hiểm nghèo dường như là điều tất yếu; theo lời những người đã được chứng kiến thì Bô-na-pác là người duy nhất giữ được bình tĩnh và đề ra được những mệnh lệnh cần thiết với lòng cương nghị sẵn có. Sáng ngày 8 tháng 10 năm 1799, tàu của Na-pô-lê-ông đã buông neo trong vịnh Phrê-giuy. Để hiểu tình hình đã xảy ra trong 30 ngày kể từ ngày 3 tháng 10 năm 1799, ngày Bô-na-pác đặt chân lên đất Pháp, đến ngày 8 tháng 11, ngày Bô-na-pác trở thành người thủ lĩnh của nước Pháp, cần ôn lại vài lời về tình hình nước Pháp vào lúc biết tin người chinh phục Ai Cập đã trở về.

Sau cuộc đảo chính 18 Tháng Quả năm thứ 5 (1797) và việc bắt giữ Pi-sơ-gruy, hình như Ba-ra và các đồng sự có thể tin vào những lực lượng đã ủng hộ họ ngày hôm đó: một là những tầng lớp mới trong giai cấp tư sản thành thị và nông thôn làm giàu bằng bán tài sản của quốc gia, đất đai của nhà thờ và của bọn lưu vong, tuyệt đại đa số bọn này sợ dòng họ Buốc-bông trở về nhưng lại mơ ước thiết lập một nền trật tự ổn định vững vàng và một chính quyền trung ương mạnh mẽ; lực lượng thứ hai là quân đội: đông đảo binh sĩ gắn liền với gia cấp nông dân lao động sẽ nổi dậy ngay trước sự phục hưng triều đại cũ và nền quân chủ phong kiến, dù mới chỉ là trong ý định.

Nhưng kể từ cuộc đảo chính Tháng Quả đến mùa thu năm 1799, trong hai năm đã trôi đi ấy rõ ràng là Viện Đốc Chính đã mất hết chỗ dựa gia cấp. Bọn đại tư sản mơ ước một vị độc tài, người phục hưng được nền thương nghiệp, mơ ước một người sẽ bảo đảm được sự phát triển của công nghiệp và sẽ đem lại cho nước Pháp một nền hoà bình đầy thắng lợi và một "nền trật tự" trong nước mạnh mẽ. Tư sản lớp dưới và lớp giữa, và trước hết là nông dân, đã tậu được đất đai và trở nên giàu có, đều có những nguyện vọng giống nhau: kẻ nào là độc tài cũng được,

miễn là không phải một tên Buốc-bông. Còn thợ thuyền Pa-ri, thì sau cuộc tước vũ khí hàng loạt và cuộc khủng bố dã man đã tàn sát họ vào Tháng Đồng cỏ năm 1795, sau vụ bắt giữ và hành hình Ba-bốp năm 1786, sau vụ mang đi đày những người theo Ba-bốp năm 1797, và sau khi đã thấy toàn bộ đường lối, chính sách của Viện Đốc chính chỉ nhằm bảo vệ quyền lợi của bọn đại tư sản, bọn đầu cơ và đặc biệt là bọn viên chức các cấp không làm tròn nghĩa vụ, còn những người thợ thuyền ấy họ vẫn bị đói khát, chịu đựng nạn thất nghiệp và sinh hoạt đắt đỏ, vẫn không ngớt nguyện rửa bọn lũng đoan và bọn đầu cơ, rất tự nhiên rằng những người thợ ấy chẳng hề muốn chống lại bất cứ ai để bảo vệ Viện Đốc chính. Còn về phần những thợ thuyền làm theo vụ, những người làm công nhật ở nông thôn ra, thực tế họ chỉ có một khẩu hiệu duy nhất: "Chúng tôi muốn một chế độ mà người ta có miếng ăn". Cảnh bình của Viện Đốc chính luôn luôn nghe thấy câu nói đó ở các vùng ngoại ô Pa-ri và đã báo cáo lên cái cấp trên đang bồn chồn lo lắng của họ.

Từ khi lên nắm chính quyền, Viện Đốc chính đã tỏ ra bất lực một cách không chối cãi được trong việc xây dựng trật tự tư sản vững bền, có thể tổng hợp lại thành pháp chế và được thi hành một cách đầy đủ. Trong thời gian gần đây, Viện Đốc chính cũng đã tỏ ra nhu nhược về nhiều phương diện khác nữa. Trong giới sản xuất tơ lụa ở Li-ông, ban đầu người ta phấn khởi về cuộc đánh chiếm nước ý của Bô-na-pác vì Bô-na-pác đã mang lại cho họ một số lớn chiến lợi phẩm: tơ chưa chế biến, một loại nguyên liệu hàng đầu trong kỹ nghệ của họ; nhưng sau đó, vào năm 1799, trong thời gian Bô-na-pác vắng mặt, khi Xu-vô-rốp tiến quân vào nước ý và cướp mất nước ấy từ tay người Pháp thì họ trở nên tuyệt vọng, rã rời. Tình cảnh vô vọng ấy cũng đã lan rộng trong các tầng lớp tư sản khác ở Pháp, khi họ nhìn thấy nước Pháp gặp những khó khăn ngày càng tăng trong việc đấu tranh chống lại khối liên minh châu Âu vững mạnh, khi họ thấy rằng hàng triệu đồng tiền vàng do Bô-na-pác chuyển từ ý về Pa-ri trong những năm 1796-1797 phần lớn đã chui vào túi bọn viên chức và bọn đầu cơ là bọn thông đồng với chính Viện Đốc chính để cướp phá công quỹ. Trận thất bại khủng khiếp mà Xu-vô-rốp đã giáng cho quân Pháp ở Nô-vi, nơi mà chỉ huy trưởng Giu-be bị tử trận; sự phản bội của tất cả những "bạn đồng minh nước ý" của Pháp; việc biên giới nước Pháp bị đe dọa; tất cả tình hình đó đã làm cho cái khối lớn giai cấp tư sản thành thị và nông thôn hoàn toàn xa rời Viện Đốc chính.

Còn như quân đội thì không cần nói. Họ luôn luôn nhớ tới Bô-na-pác lúc đó đã đi Ai Cập. Binh lính lớn tiếng phàn nàn rằng họ phải ăn uống đói khát vì nạn ăn cắp phổ biến và họ nói đi nói lại rằng người ta đưa họ đến chỗ chết một cách vô ích. Hoạt động của bọn bảo hoàng bấy lâu vẫn chỉ ngấm ngầm, bỗng lại bùng lên ở Văng-đê. Những tên thủ lĩnh của phong trào Su-ăng như Gioóc-giơ, Ca-đu-đan, Phrốt-tê, La Rô-sơ-gia-cơ-lanh lại kích động miền Brơ-ta-nhơ và miền Noóc-măng-di nổi dậy. ở một vài nơi, bọn bảo

hoàng đã dám cả gan hô ở giữa phố: "Xu-vô-rốp muôn năm! Đả đảo chính thể Cộng hoà!". Hàng nghìn thanh niên, buộc phải rời bỏ quê hương để trốn nạn dịch, đi lang thang khắp nước. Sinh hoạt ngày càng đắt đỏ vì sự suy sụp toàn bộ của nền tài chính, nền thương nghiệp và nền công nghiệp, vì những sự trưng thu liên miên và vô tổ chức để đem lại những nguồn lợi kén xù cho bọn đầu cơ và bọn lũng đoạn. Cho đến cả sau mùa thu năm 1799, mặc dù Mát-xê-na đã đánh bại được quân Nga của Coóc-xa-cốp ở gần Xu-rích và đạo quân Nga của Xu-vô-rốp đã bị hoàng đế Pôn gọi về, nhưng những thắng lợi đó cũng chẳng giúp cho Viện Đốc chính được bao nhiêu và cũng không khôi phục lại được uy tín cho Viện Đốc chính.

Để tóm tắt trong vài câu tình hình nước Pháp hồi đó, hồi giữa năm 1799 người ta có thể nói theo cách này: dưới con mắt của đại đa số giai cấp hữu sản, Viện Đốc chính là vô ích và bất lực, thậm chí có nhiều người dứt khoát cho rằng nó là có hại. Đối với đông đảo quần chúng nghèo khổ ở thành thị cũng như nông thôn, Viện Đốc chính là đại diện cho chế độ của bọn đầu cơ, của bọn ăn cắp được nuôi béo, một chế độ đem lại giàu sang và khoái lạc cho bọn đục khoét của công và một chế độ gieo rắc đói khổ và áp bức tàn tệ cho thợ thuyền, những người làm công nhật, tức là cho người tiêu thụ nghèo. Cuối cùng, đối với binh lính Viện Đốc chính là một bầy những kẻ gian manh đã bỏ mặc họ không giày dép, không bánh mỳ và chỉ trong vài tháng đã nộp cho quân địch tất cả những chiến quả do Bô-na-pác đã thu được bằng hàng chục trận chiến thắng. Tình thế đã sẵn sàng để một nền độc tài ra đời.

Ngày 13 tháng 10 (21 tháng Hái nho) năm 1799, Viện Đốc chính lấy làm hài lòng thông báo cho Hạ nghị viện biết rằng tướng Bô-na-pác đã về tới nước Pháp và đã đổ bộ lên Phrê-giuyt. Giữa những tràng vỗ tay như pháo nổ, những tiếng reo hò sung sướng, những đợt vui mừng phấn khởi không thành tiếng, tất cả các vị đại diện cho dân đều đứng dậy hoan hô hồi lâu để chào mừng sự trở về đó. Buổi họp bị gián đoạn. Những người được mục kích có kể lại rằng, khi đi ra phố để về nhà, các nghị sĩ vừa loan báo tin ấy ra thì bỗng nhiên hình như thủ đô vui sướng cuồng cuồng; trong rạp hát, trong những phòng khách, trên các đường phố chính, đâu đâu người ta cũng chỉ nghe thấy tên Bô-na-pác. Tin tức về các cuộc tiếp đón chưa từng có vị tướng của nhân dân miền nam, miền trung và các thành phố mà ông ta đi qua để về Pa-ri tới tấp bay đến thủ đô. Nông dân rời bỏ làng mạc, các đoàn đại biểu các thành phố nối nhau đến trình diện Bô-na-pác, đón chào Bô-na-pác như một vị tướng giỏi nhất của nền Cộng hoà. Không một ai, kể cả Bô-na-pác, có thể tưởng tượng trước được cuộc biểu tình vừa bất ngờ, vừa vĩ đại, lại vừa đầy ý nghĩa như vậy. Và đây là một trường hợp nổi bật: ở Pa-ri, vừa thoát biết tin Bô-na-pác đã lên bờ, quân đội đóng ở Pa-ri bèn rời khỏi doanh trại, quân nhạc đi đầu, diễu hành khắp thủ đô và người ta không thể tìm biết được ai đã ra lệnh đó, có lệnh đó không, hay chỉ là do họ tự động.

Ngày 16 tháng 10 (24 Tháng Hái nho), tướng Bô-na-pác về tới Pa-ri. Viện Đốc chính chỉ còn ba tuần lễ để sống, nhưng lúc đó kể cả Ba-ra, con người đã chết hẳn về mặt chính trị, cũng như các viện đốc chính sắp giúp Bô-na-pác chôn vùi chính chế độ của họ, đều không ngờ được rằng giờ kết thúc lại quá gần như vậy và việc thiết lập nền chuyên chính quân phiệt không phải là chuyện hàng tuần nữa mà là hàng ngày và rồi ngay sau đó đã không còn là hàng ngày nữa, chỉ là hàng giờ.

Hành trình của Bô-na-pác ở Pháp, từ Phrê-giuyt đến Pa-ri, đã vạch rõ ra rằng người ta coi Bô-na-pác như một "đấng cứu tinh". Đâu đâu cũng chỉ thấy những cuộc tiếp đón long trọng, những bài diễn văn đầy nhiệt tình, những hội đèn hoa rực rỡ, những cuộc biểu tình ủng hộ và những phái đoàn hoan nghênh. Nông dân, thị dân thành phố và các tỉnh nhỏ kéo đến gặp Bô-na-pác. Sĩ quan và binh lính tổ chức một cuộc tiếp đón vô cùng nồng nhiệt người tướng lỗi lạc của họ. Tất cả những hình thức biểu thị tình cảm và ý chí ấy, tất cả những con người ấy lần lượt đi qua trước mắt Bô-na-pác trên đường về Pa-ri, muôn màu muôn vẻ như một ống kính vạn hoa, nhưng chưa đủ bảo đảm cho Bô-na-pác có thể thắng lợi ngay tức khắc được. Trước hết, cần phải tìm hiểu tình hình thủ đô. Quân đội đồn trú ở Pa-ri nhiệt liệt đón chào người chỉ huy trở về, mình đầy những vòng hoa chiến thắng mới tinh khôi hái trong cuộc chinh phục Ai Cập, người chiến thắng quân Ma-mơ-lúc, người chiến thắng quân đội Thổ, người mà trước khi rời bỏ sông Nin đã giáng cho đối phương một đòn trí mạng. Bô-na-pác thấy ngay chỗ dựa mạnh mẽ ở những tầng lớp thượng lưu. Đúng là ngày từ ngày đầu, đại bộ phận giai cấp tư sản và đặc biệt những tầng lớp hữu sản mới đã tỏ rõ thái thù địch với Viện Đốc chính, vì bọn họ thấy rằng Viện Đốc chính bắt lạt cả về đối nội cũng như về đối ngoại và bọn họ thực sự run sợ trước những hoạt động của bọn bảo hoàng, nhưng còn run sợ hơn nữa khi thấy phong trào đang âm ỉ ở các ngoại ô, nơi mà Viện Đốc chính vừa đánh xong một đòn mới vào đông đảo thợ thuyền: ngày 13 tháng 8, Xi-ay-ét, theo yêu cầu của bọn chủ nhà băng, đã thanh toán cứ điểm trọng yếu cuối cùng của chủ nghĩa Gia-cô-banh: "Hội những người bạn Tự do và Bình đẳng", có gần 5.000 hội viên và chiếm 250 ghế trong hai viện. Giai cấp tư sản và những kẻ đứng đầu họ đã tức khắc tin tưởng sắt đá rằng Bô-na-pác chính là kẻ có nhiều khả năng nhất để ngăn ngừa nguy cơ do phe hữu gây nên và nhất là của phe tả. Ngoài ra, bất thần người ta phát hiện được rằng, giá như Bô-na-pác có quyết định đảo chính ngay lúc đó, thì nội trong năm viện đốc chính cũng sẽ chẳng có một ai có khả năng chống lại Bô-na-pác một cách triệt để và đích đáng. Những nhân vật bất tài như Gô-ni-ê, Mu-lanh, Rô-giê Duy-cô đều không đáng đếm xỉa đến. Người ta đặt họ lên chức đốc chính chỉ vì ai cũng biết đích xác rằng họ không có khả năng suy nghĩ độc lập, cũng như không dám há miệng khi mà Xi-ay-ét và Ba-ra đã cho rằng việc họ nói là quá thừa.

Chỉ còn lại có Xi-ay-ét và Ba-ra. Xi-ay-ét, con người vang danh trong thời kỳ tiền cách mạng do viết cuốn sách nổi tiếng về Đảng cấp thứ ba

1. Đảng cấp thứ ba (Tiers état): trước cách mạng Pháp, bọn tăng lữ và bọn quý tộc là hai đẳng cấp có nhiều đặc quyền đặc lợi và có thế lực nhất trong xã hội Pháp. Đứng đầu xã hội là bọn tăng lữ, thứ đến quý tộc, thứ nữa đến Đảng cấp thứ ba. Tuyệt đại đa số trong Đảng cấp thứ ba là nông dân, ngoài ra là thợ thủ công, công nhân, dân nghèo thành thị. Giai cấp tư sản cũng thuộc Đảng cấp thứ ba và chiếm địa vị cao nhất trong đẳng cấp này thì đã và đang là người đại biểu và nhà tư tưởng của gia cấp đại tư sản Pháp. Cũng như giai cấp đại tư sản, Xi-ay-ét đã bắt buộc phải chịu đựng nền chuyên chính cách mạng của phái Gia-cô-banh; đã nhiệt liệt vỗ tay ngày 9 Tháng Nóng khi thấy nền chuyên chính đó bị lật đổ và khi thấy diễn ra cuộc khủng bố Tháng Đồng cỏ đối với quần chúng lao động khởi nghĩa; cũng như giai cấp ấy, Xi-ay-ét mong mỗi trật tự tư sản được củng cố, và tuy chính bản thân Xi-ay-ét - một trong số năm viên đốc chính - đã cho rằng chế độ đốc chính hoàn toàn bất lực trước việc củng cố trật tự. Xi-ay-ét vẫn đặt tất cả hy vọng vào cuộc trở về của Bô-na-pác, nhưng không khỏi hiểu lầm một cách kỳ quái về cốt cách của viên tướng này. "Ta cần một thanh kiếm". Xi-ay-ét nói như vậy, ngó ngán cho rằng Bô-na-pác chỉ là thanh kiếm, còn y, Xi-ay-ét mới là người sáng lập chế độ mới. Ngay dưới đây chúng ta sẽ thấy những hậu quả của sự hiểu lầm đáng buồn đó (dù sao cũng chỉ riêng cho Xi-ay-ét).

Còn Ba-ra, người ta gặp ở y một loại người khác hẳn, có một cuộc đời khác hẳn, một tính khí khác hẳn Xi-ay-ét. Chắc chắn là Ba-ra thông minh hơn Xi-ay-ét, vì Ba-ra không có một chút gì tỏ ra là một gã lý luận chính trị, tự cao tự mãn như Xi-ay-ét, có thể nói rằng Xi-ay-ét là con người tự phụ chứ không phải chỉ giản đơn là một kẻ ích kỷ. Liều lĩnh, dâm dăng, hoài nghi, tự do phóng mình vào những cuộc trác táng, cũng như vào tội xấu và tội lỗi, nguyên tử tước Ba-ra, trước cách mạng là sĩ quan, trong cách mạng là người thuộc phái Núi, là một trong những kẻ chủ chốt thực hiện những thủ đoạn trong nghị viện, là một trong những kẻ âm mưu làm cuộc đảo chính ngày 9 Tháng Nóng, là nhà chính trị lớn của phái Tháng Nóng, là kẻ chủ mưu chính ngày 18 Tháng Quả; chỗ nào có uy quyền - chỗ mà người ta có thể chia nhau quyền hành và hưởng thụ Ba-ra xông đến. Nhưng khác với Tan-lây-răng, thí dụ Ba-ra đã biết liều mạng như hẳn đã liều tổ chức cuộc tiến công chống lại Rô-be-xpi-e trước ngày 9 Tháng Nóng, Ba-ra biết đánh thẳng vào kẻ địch, như hẳn đã đánh vào bọn bảo hoàng hồi Tháng Hái nho, hoặc hai năm sau hồi Tháng Quả. Trong thời Rô-be-xpie-e. Ba-ra không che giấu tư tưởng của mình để

trốn tránh như Xi-ay-ét, cái kẻ mà khi bị người ta hỏi từng làm gì trong thời kỳ khủng bố đã trả lời "Tôi đã từng trải việc đời". Ba-ra thì lại đã tính nước liều từ lâu, Ba-ra biết bọn bảo hoàng và phái Gia-cô-banh căm thù mình như thế nào, và Ba-ra đã không tha gì cả những người Gia-cô-banh lẫn bọn bảo hoàng, vì Ba-ra hiểu rằng nếu những người đó chiến thắng, họ cũng sẽ chẳng tha gì Ba-ra. Nhân khi chẳng may Bô-na-pác từ Ai Cập trở về bình yên vô sự, Ba-ra đã không thấy ghê tởm gì khi hấn tính đến chuyện giúp đỡ Bô-na-pác. Ba-ra cũng đã thân hành đến gặp Bô-na-pác. Trong những ngày căng thẳng trước vụ Tháng Sương mù, Ba-ra đã cử đại diện đến Bô-na-pác để thương lượng với Bô-na-pác, luôn luôn xin dành cho mình một chút địa vị trong chế độ sắp tới, càng cao và càng vững vàng càng hay.

Nhưng Bô-na-pác lại liệt ngay Ba-ra vào hạng người không thể dùng được. Không phải tại Ba-ra vô dụng: khó mà có được nhiều nhà chính trị thông minh, táo bạo, tinh tế, nhìn xa hiểu rộng, nhất là lại có địa vị cao như vậy; nếu bỏ đi thì thật rất đáng tiếc, nhưng phẩm cách cá nhân của Ba-ra đã làm cho hấn thành con người không thể dùng được. Con người này không những đã làm cho người ta ghét mà còn làm cho người ta khinh. Những vụ ăn cắp trắng trợn, những hành động xấu xa phơi ra trước mắt mọi người; những việc làm ám muội của Ba-ra với những tên nhà thầu và những tên đầu cơ, những trò dâm dăng miên man của hấn không ngừng diễn ra trước mắt đông đảo quần chúng đang đói khổ khủng khiếp, tất cả những điều đó đã làm cho cái tên Ba-ra trở thành tượng trưng cho sự thối nát, sự xấu xa, sự tan rã của chế độ đốc chính. Trái lại, Bô-na-pác đã chú ý nhiều đến Xi-ay-ét ngay từ buổi đầu. Thanh danh Xi-ay-ét tốt hơn, và với danh nghĩa là một vị đốc chính thì khi đứng về phái Bô-na-pác, Xi-ay-ét có thể khoác lên cho toàn bộ công việc một cái có thể gọi là "hình thức hợp pháp". Na-pô-lê-ông tạm thời giữ gìn để Xi-ay-ét khỏi hiểu lầm, với Ba-ra cũng vậy, và lại càng vui lòng đối đãi tử tế với Xi-ay-ét hơn vì sau khi đảo chính rồi hấn cũng còn có tác dụng trong một thời gian nào đó nữa.

Vào hồi ấy, có hai người đến yết kiến Na-pô-lê-ông mà người đời sau phải gắn liền tên tuổi của họ vào sự nghiệp của Na-pô-lê-ông: đó là Tan-lây-răng và Phu-sê. Bô-na-pác biết Tan-lây-răng từ lâu và coi là một tên ăn cắp, một viên chức không làm tròn nhiệm vụ, một tên cơ hội trơ tráo nhưng rất thông minh. Ắt hẳn Tan-lây-răng sẽ bán tất cả những gì mà hấn có thể bán được với điều kiện duy nhất là có người mua, Bô-na-pác không nghi ngờ gì điều đó cả; và Bô-na-pác thấy rõ hiện nay không Tan-lây-răng bán Bô-na-pác cho các vị đốc chính, mà trái lại, Tan-lây-răng sẽ bán Viện Đốc chính cho Bô-na-pác, mặc dù vừa mới đây xong hấn còn là bộ trưởng ngoại giao của Viện Đốc chính. Tan-lây-răng cung cấp cho Bô-na-pác rất nhiều tài liệu quý báu và xúc tiến mạnh mẽ công việc. Tướng Bô-na-pác rất tin tưởng vào tài trí minh mẫn của nhà

chính trị này, coi như một triệu chứng tốt khi Tan-lây-răng ngỏ ý quyết tâm giúp mình. Lần này, Tan-lây-răng thật thà và công khai làm việc cho Bô-na-pác. Phu-sê cũng đã làm như vậy. Là bộ trưởng công an dưới thời Viện Đốc chính, Phu-sê định tâm vẫn giữ chức đó dưới thời Bô-na-pác. Như Bô-na-pác đã biết, Phu-sê có một điểm rất quý là hẳn rất lo cho tính mệnh hẳn nếu dòng họ Buốc-bông trở lại. Nguyên là người phái Gia-cô-banh chủ trương khủng bố và đã biểu quyết hành hình Lu-i XVI, nên hình như Phu-sê có đủ bảo đảm không đem bán chủ mới của hẳn cho bọn Buốc-bông. Những công việc của Phu-sê đã được chấp nhận. Bọn tài chủ lớn và bọn nhà thầu công khai cấp tiền cho Na-pô-lê-ông. Cô-lô, chủ nhà băng, đã mang đến một lúc 500.000 phrăng và hình như người chủ tương lai của nước Pháp thấy rằng lúc này việc đó không có gì đáng chê trách nên ông ta đã rất vui lòng lấy số tiền ấy, vì nó sẽ rất có ích trong một công việc nguy hiểm như thế này.

Trong không khí rạo rực hăm hập của ba tuần lễ rưỡi đã trôi đi, kể từ lúc về tới Pa-ri đến cuộc đảo chính, Bô-na-pác tiếp rất nhiều người và lúc này, qua câu chuyện của họ, Bô-na-pác đã rút ra được những nhận xét quý báu cho sau này. Hình như hầu hết mọi người (trừ Tan-lây-răng) đều cho rằng cái anh lính thâm niên ấy, gã quân nhân xuất sắc nhưng thô bạo ấy, mới 30 tuổi đã thắng nhiều trận, đã hạ được nhiều thành quách, đã làm lu mờ tất cả các vị tướng khác, song lại chẳng am hiểu gì mấy về chính trị, về dân sự và họ đều cho rằng điều khiển Bô-na-pác cũng chẳng khó khăn gì. Đến lúc kết thúc màn kịch, những người hay khéo chuyện và những người giúp việc của Bô-na-pác đã thấy ở Bô-na-pác một con người khác hẳn. Vả lại, Bô-na-pác đã làm tất cả những gì có thể làm được nhằm làm cho người ta hiểu lầm ông ta trong những tuần lễ nguy hiểm đó. Con sư tử chẳng thêm nhe nanh, thò vuốt quá sớm. Sự giả dờ nhẹ dạ, thật thà, bộ chop, ngây ngô, thậm chí kém thông minh nữa mà Bô-na-pác đã tạo thành một thứ chiến thuật đang được thử thách ấy đã được sử dụng một cách rộng rãi suốt trong nửa đầu Tháng Sương mù năm 1799 và đã thu được kết quả mỹ mãn. Những tên nô lệ ngày mai coi người chủ tương lai của chúng như một công cụ tốt tình cờ mà có. Bọn chúng cũng chẳng giấu giếm điều đó. Còn Bô-na-pác thì lại biết rằng những ngày cuối cùng đang trôi qua và trong những ngày này những kẻ ấy vẫn còn có thể nói chuyện ngang hàng với mình; Bô-na-pác cũng còn biết rằng cứ để cho chúng tin như vậy là một điều quan trọng đến mức nào. Nhưng, cũng như bất cứ bao giờ, trong việc này, Bô-na-pác vẫn là người chỉ huy trưởng, đưa ra những huấn lệnh để chỉ đạo cái kế hoạch đã được tiến hành. Trong những tuần lễ chuẩn bị đó, Bô-na-pác xử sự khôn khéo, tài tình đến nỗi không những quân đội, mà cả thợ thuyền vùng ngoại ô lúc đầu cũng tưởng rằng cái việc đã rồi đó là một cuộc đảo chính của phe tả cứu nền Cộng hoà khỏi tay bọn bảo hoàng. "Đó là vị tướng của Tháng Hái nho, người đã trở về để cứu nền Cộng hoà!". Người ta đồn đại

như vậy (và đó cũng là cái chuyện mà Bô-na-pác tìm cách đặt ra) trước và sau cuộc đảo chính.

Cuộc đảo chính này đã mang lại cho Bô-na-pác uy quyền tuyệt đối và thường được gọi tắt là ngày 18 Tháng Sương mù (ngày 9 tháng 11) mặc dù nó chỉ mới bắt đầu từ ngày 18 và hành động quyết định lại xảy ra ngày hôm sau, tức là ngày 10 tháng 11 năm 1799.

Công việc tiến hành cực kỳ thuận lợi không những chỉ vì có hai viên đốc chính (Xi-ay-ét và Rô-giê Duy-cô-ê) và thứ tư (Mu-lanh) đã bị Phu-sê - con người vô cùng gian ngoan và xảo quyết, định tâm nhân cuộc đảo chính này giành lấy ghế bộ trưởng công an - lừa phỉnh và gạt găm (có lẽ việc này không có). Chỉ còn lại Ba-ra, tự đắc cho rằng người ta sẽ chẳng làm được việc gì nếu không có mình và giữ thái độ chờ đợi. ở Hạ nghị viện và Thượng nghị viện, nhiều nghị sĩ có thể lực đã đánh hơi thấy âm mưu này và cũng có thể một vài người đã biết rõ; nhiều người khác chỉ biết lơ mơ, nhưng có thiện cảm, vì họ cho rằng rốt cuộc đây chẳng qua chỉ là một sự thay đổi nhân vật mà thôi.

Ngày 18 tháng sương mù 1799

Mãi đến hôm trước ngày 18 Tháng Sương mù mới dứt khoát phân công cụ thể. Sáu giờ sáng hôm đó, trong nhà Bô-na-pác và ở các phố xung quanh đấy, các tướng lĩnh và sĩ quan bắt đầu đến chật ních. Lúc đó quân bảo vệ Pa-ri có 7.000 người, Bô-na-pác hoàn toàn tin cậy vào đội quân đó, và chừng 1.500 binh lính chịu trách nhiệm bảo vệ Viện Đốc chính và hai viện lập pháp là Hạ nghị viện và Thượng nghị viện. Không cần đặt ra giả thuyết rằng đội quân đó sẽ cầm vũ khí chống lại Bô-na-pác. Tuy vậy, điều tối quan trọng là ngay từ lúc đầu đã cần phải che giấu thực chất của việc này, và không để cánh "Gia-cô-banh", tức là cánh tả của Hạ nghị viện đến phút quyết định có thể kêu gọi binh lính đứng lên "bảo vệ nền Cộng hoà". Như vậy là mọi việc đều đã được bố trí đến nỗi tưởng như chính hai viện lập pháp đã mời Bô-na-pác lên nắm chính quyền. Tảng sáng ngày 18 Tháng Sương mù, sau khi tập hợp quanh mình các tướng lĩnh đặc biệt tin cậy (Muy-ra và Lo-cléc, cả hai đều là em rể của Bô-na-pác, Béc-na-đốt, Mắc-đô-nan và vài người khác) và một số sĩ quan được Bô-na-pác mời đến, Bô-na-pác đã báo cho họ biết là đã đến ngày cần phải "cứu lấy nền Cộng hoà". Các tướng lĩnh và sĩ quan đều cam đoan chịu trách nhiệm hoàn toàn về quân lính của họ. Xung quanh nhà Bô-na-pác, quân lính của họ đã xếp thành hàng ngũ chỉnh tề. Bô-na-pác đợi cái đạo luật mà bạn bè và một số tay chân của Bô-na-pác vừa bức Thượng nghị viện, được cấp tốc triệu tập từ sáng, phải biểu quyết.

Trong phiên họp của Thượng nghị viện, bao gồm phần lớn những đại biểu của tầng lớp trung và đại tư sản, một tên Coóc- nê nào đó, một kẻ hết lòng sùng bái Bô-na-pác, đã công bố sự phát hiện được "một âm mưu ghê gớm của bọn khủng bố": "nền Cộng hoà và bộ xương của

nó sẽ rơi vào tay lũ cú vọ và chúng sẽ tranh giành xâu xé những chân tay trơ xương", những câu ấy, lò mò, trống rỗng và huênh hoang, không phát hiện được điểm gì cụ thể, không chỉ tên ai, đã đưa đến việc đề nghị Thượng nghị viện ra ngay một đạo luật quyết định Thượng nghị viện cũng như Hạ nghị viện (mà người ta cũng không cần hỏi ý kiến) phải di chuyển đến Xanh Clu, và nhiệm vụ trấn áp cái "âm mưu ghê gớm" đó được giao cho tướng Bô-na-pác, tổng chỉ huy tất cả các lực lượng vũ trang của thủ đô và các vùng lân cận. Đạo luật ấy được những người biết rõ mục đích của nó cũng như những người đến lúc ấy mới biết, biểu quyết một cách vội vã. Không một ai dám chống lại. Đạo luật được tức khắc chuyển đến tay Bô-na-pác. Tại sao Bô-na-pác lại cần phải chuyển hai viện lập pháp đến Xanh Clu trước rồi mới bóp chết chúng sau? Trong trường hợp này, phải kể đến những ký ức và những ấn tượng, di sản những năm cách mạng vĩ đại. Trong trí tưởng tượng của lớp người ấy, những phút kinh khủng, tuy nay đã xa song vẫn còn rõ nét, những phút mà đông đảo quần chúng nhân dân ngoại ô, dù đứng trước bất cứ một bạo lực nào cũng đều chống lại ngay; những phút mà từ miệng các nghị sĩ bị đe dọa giải tán còn ngân vang câu nói sau đây: "Về bảo với chúa của ông rằng bọn tôi ở đây là tuân theo ý chí của nhân dân và bọn tôi sẽ chỉ ra khỏi nơi đây bằng sức mạnh của lưỡi lê"

1. Câu nói của Mi-ra-bô. Ngày 17-6-1789, các đại biểu Đảng cấp thứ ba tự tuyên bố hợp thành Quốc hội, vì lẽ đảng cấp này bao gồm 90% dân số Pháp. Với đường lối cách mạng, họ tự tuyên bố là có quyền lực tối cao.

Ngày 23-6-1789, vua Pháp Lu-i XVI đối phó quyết liệt: y triệu tập hội nghị, hăm dọa và tuyên bố huỷ bỏ tất cả những quyết nghị của Quốc hội, rồi ra lệnh cho các đại biểu họp riêng theo đảng cấp. Tăng lữ và quý tộc theo lệnh Đảng cấp thứ ba vẫn ngồi yên tại chỗ. Một viên quan đến nhắc lại lệnh nhà vua. Đại biểu của giai cấp tư sản bấy giờ là Mi-ra-bô đã thét lên câu nói nổi tiếng kể trên. Một đại biểu khác là Xi-ay-ét đề nghị: "Vào chương trình nghị sự đi thôi". Thế là Quốc hội lại tiếp tục làm việc, trước sự bất lực của nhà vua. ông chúa đã không dám dùng tới lưỡi lê, và chính những lưỡi lê ấy đã quay lại phá ngục Ba-xti. Người ta cũng còn nhớ nhân dân đã làm thế nào để kết liễu một chính thể quân chủ già cỗi hàng 1.500 năm, để đè bẹp bọn Gi-rông-đanh, và lần cuối cùng, vào Tháng Đồng cỏ năm 1795, nhân dân đã làm như thế nào khi bêu đầu một uỷ viên Hội nghị Quốc ước Tháng Nóng trên một ngọn giáo và giơ lên cho những kẻ còn lại trong Hội nghị Quốc ước xem, khiến người họ lạnh toát đi vì khiếp sợ... Dù có tự tin đến đâu, Bô-na-pác cũng thấy rằng làm ở Pa-ri những điều mà Bô-na-pác định làm ắt sẽ nguy hiểm, chứ không như làm ở một thị trấn nhỏ, nơi chỉ có cái biệt thự ngoại ô của vua chúa Pháp là trụ sở duy nhất quan trọng.

Công việc đã được tiến hành đúng như ý Bô-na-pác mong muốn: cái mã ngoài hợp pháp được tôn trọng, và chiếu theo đạo luật, Bô-na-pác tuyên bố cho quân đội biết là từ nay trở đi

họ thuộc quyền chỉ huy của ông ta và họ phải "hộ tống" hai viện đi đến Xanh Clu.

Trước hết, Bô-na-pác đưa quân đội đến Tuy-lơ-ri, nơi Thượng nghị viện đương họp, cho bao vây xung quanh rồi vào phòng họp cùng với một số sĩ quan hậu cận. Trước đây cũng như về sau này, không bao giờ Bô-na-pác có tài nói trước công chúng, trừ trước binh lính, nên Bô-na-pác đã tuyên bố vài câu rời rạc như sau: "Chúng ta muốn có một nền Cộng hoà xây dựng trên tự do, bình đẳng, trên những nguyên tắc thiêng liêng của quốc dân đại biểu. Chúng ta sẽ có, tôi xin cam đoan như vậy!". Nhưng, bây giờ cũng chẳng cần đến tác dụng của tài hùng biện nữa. Tài hùng biện trong chốn nghị trường trước kia đã từng giữ một vai trò to lớn trong nước Pháp cách mạng từ nay sẽ vĩnh viễn im hơi lặng tiếng.

Sau đó ra phố, Bô-na-pác đã thấy quân tiền vệ của ông ta, và họ hoan hô ầm ĩ. Lúc này một chuyện bất ngờ đã xảy ra. Một gã Bốt-tô nào đó do Ba-ra phái đi đang tiến đến gần Na-pô-lê-ông, lúc này Ba-ra rất lo lắng vì chưa thấy Na-pô-lê-ông cho gọi mình.

Vừa chợt thấy Bốt-tô, Bô-na-pác đã la mắng tới tấp, nhưng thực ra là để mắng Viện Đốc chính: "Các người đã làm được gì cho cái nước Pháp vô cùng huy hoàng mà ta đã để lại cho các người. ta để lại cho các người hoà bình, thì nay ta gặp lại chiến tranh! Ta để lại cho các người chiến thắng, thì nay ta gặp phải những cảnh rủi ro! Ta để lại cho các người hàng triệu phrăng vàng của nước ý thì nay đâu đâu ta cũng gặp lại những luật lệ cưỡng đoạt và sự cùng khổ! Các người đã làm gì cho hàng chục vạn quân Pháp mà ta từng biết rõ họ, họ là những bạn chiến thắng của ta? Họ đã chết cả rồi!". Sau đó, Bô-na-pác nhắc lại là ông ta muốn nền Cộng hoà được xây dựng trên những cơ sở của "quyền bình đẳng, đạo đức, quyền tự do công dân và quyền tự do chính trị".

Viện Đốc chính, cơ quan chấp chính tối cao của nền Cộng hoà, đã bị thủ tiêu không một chút khó khăn, và cũng chẳng cần phải bắn giết hay bắt bớ một ai: Xi-ay-ét và Rô-giê Duy-cô thì đã nằm trong âm mưu, Gô-ni-ê và Mu-lanh, thấy tất cả đều tan vỡ, đã đi theo binh lính đến Xanh Clu. Còn lại Ba-ra "để thuyết phục" y làm ngay đơn xin từ chức. Biết rằng Bô-na-pác quyết định không dùng mình. Ba-ra đã làm ngay điều người ta yêu cầu. Vừa ngỏ ý muốn rút lui đời hoạt động chính trị để trở về quê hương sống ẩn dật và bình thản ở nơi thôn dã, lập tức Ba-ra được kỵ binh cận vệ hộ tống về nơi ở mới. Thế là con người trước đây từng lừa dối mọi người, nay đột nhiên đến lượt mình bị lừa dối, đã vĩnh viễn biến khỏi vũ đài chính trị. Như vậy là Viện Đốc chính đã hoàn toàn bị thủ tiêu. Chiều ngày 18 Tháng Sương mù, các uỷ viên phụ trách quản trị hành chính của hai viện đều có mặt ở Xanh Clu. Bây giờ còn phải thanh toán nốt hai viện này. Mặc dù hai viện đã bị pháo binh, kỵ binh cận vệ của Bô-na-pác bao vây chặt chẽ, đã hoàn toàn trong tay Bô-na-pác, nhưng Bô-na-pác vẫn muốn làm thế nào để bản thân hai viện tự nhận thấy mình bất lực, tuyên bố tự giải tán và giao lại quyền hành cho Bô-na-pác. ý muốn thực hiện

những kế hoạch của mình dưới những hình thức ít nhiều có tính chất hợp pháp, nói chung không phải là đặc điểm của Na-pô-lê-ông. Nhưng lần đó, nếu như ngay từ đầu mà Na-pô-lê-ông công bố thẳng với binh lính cái kế hoạch thủ tiêu hiến pháp bằng bạo lực thì làm sao có thể bảo đảm tuyệt đối được rằng trong binh lính không có những người hoang mang, do dự. Vậy thì, cũng là để công việc tiến hành thuận lợi và nhanh chóng hơn, không nên dùng bạo lực để giải quyết vấn đề. nhưng nếu làm như thế không được thì chỉ khi đó mới dùng đến lưỡi lê. 30.000 quân trong số những bạn chiến đấu của Bô-na-pác hiện còn đang ở Ai Cập, bận làm nhiệm vụ chiếm đóng đất nước ấy. Binh lính trước kia đã tham dự chiến dịch nước ý chưa có đủ mặt. Cũng cần phải đếm xỉa đến số người chưa hề biết còn người Bô-na-pác và Bô-na-pác cũng chẳng hề biết họ.

Lệnh phân tán quân đội đóng rải từ Pa-ri đến Xanh Clu của Bô-na-pác được truyền ra và chấp hành ngay từ sáng sớm. Dân Pa-ri tò mò theo dõi sự di chuyển của các tiểu đoàn, đoàn xe và đoàn người đi bộ dài dặc từ thủ đô đến Xanh Clu. Về thái độ của thợ thuyền ở các vùng ngoại ô thì người ta kể lại rằng: họ vẫn làm việc như thường lệ và người ta không nhận thấy một dấu hiệu xao xuyến gì cả. Trong những khu trung tâm, thỉnh thoảng vang lên tiếng hô: "Bô-na-pác muôn năm", nhưng dân chúng nói chung giữ thái độ chờ đợi. Ngày 18, rất nhiều nghị sĩ chưa có mặt ở Xanh Clu, số đông đã để đến ngày 19 mới tới, ngày quy định cho phiên họp thứ nhất.

Sáng sớm ngày thứ hai và là ngày cuối cùng của cuộc đảo chính, tướng Bô-na-pác có khá nhiều mối lo âu quan trọng. Đúng chiều ngày 18 Tháng Sương mù, hai trong ba cơ quan tối cao của chế độ Cộng hoà đã bị thủ tiêu; Viện Đốc chính không còn nữa. Thượng nghị viện đã chịu khuất phục và sẵn sàng xin tự giải tán. Nhưng còn phải thủ tiêu nốt viện dân biểu, tức Hạ nghị viện. Và trong Hạ nghị viện có chừng 200 ghế thuộc phái Gia-cô-banh, hội viên của "Hội những người bạn của Tự do và Bình đẳng" đã bị Xi-ay-ét giải tán. Thật ra, có một số hội viên đã sẵn sàng bán mình vì quyền lợi hoặc sẵn sàng đầu hàng vì sợ hãi, nhưng ở đó cũng còn có nhiều người tỏ ra có phẩm chất khác, đó là những người sống sót sau những trận bão táp lớn của cách mạng, những người đã coi việc chiếm ngục Ba-xti, việc lật đổ chế độ quân chủ, việc đấu tranh chống bọn phản bội, khẩu hiệu "tự do, bình đẳng hay là chết" không phải là những danh từ vô nghĩa. Có những người coi thường tính mạng mình cũng như tính mạng của người khác và họ nói rằng nếu có thể được, cần phải giết bọn bạo chúa bằng máy chém, nếu không thì cũng bằng lưỡi dao găm của Ba-rau-tút.

1. Mác-cút Ba-rau-tút (Marcus Ba-rautus): cháu của Lu-xi-út Ba-rau-tút, một trong những người đã thiết lập nước Cộng hoà La Mã cổ đại, Mác-cút Ba-raut-tút được Giuyn Xê-da - danh tướng và nhà chính trị nổi danh của La Mã cổ đại - nhận làm con và luôn được Xê-da che chở.

Nhưng Mác-cút đã ám sát Xê-da ở giữa Thượng nghị viện. Từ đó, tên tuổi Mác-cút Ba-rau-tút được dùng để chỉ những người chống đối mưu sát.

Suốt ngày 18 Tháng Sương mù, có nhiều cuộc hội họp bí mật của cánh tả (phái Gia-cô-banh) nhưng họ không biết phải làm gì. Lũ tay sai của Bô-na-pác, cũng có cả những tên mật thám, đã chui được vào trong hàng ngũ của phái này, luôn luôn làm cho họ bị lạc hướng, chúng quả quyết rằng đó không phải chỉ là những phương pháp nhằm đánh tan nguy cơ bảo hoàng. Những người Gia-cô-banh đã nghe chúng và chỉ còn biết tin lời chúng là thật. Sáng ngày 19 Tháng Sương mù, khi họ đến họp ở lâu đài Xanh Clu thì hàng ngũ của họ rối loạn. Nhưng có một số người đã mỗi lúc một phần nộ sôi sục thêm.

Sáng hôm ấy, Bô-na-pác trên xe bỏ mui từ Pa-ri đến Xanh Clu cùng với những người thân cận, có kỵ binh hộ vệ. Vừa tới nơi, Bô-na-pác đã biết là trong Hạ nghị viện có nhiều người công phần ra mặt khi thấy binh lính tập trung vây quanh lâu đài, và họ giận dữ phản đối, coi việc di chuyển hai viện tới cái "làng" Xanh Clu này là phi lý và họ không thể hiểu được, họ nói thẳng ra rằng bây giờ họ đã biết rõ ý đồ của Bô-na-pác. Người ta kể lại rằng, họ cho Bô-na-pác là kẻ gian hùng, chuyên quyền và thường thường họ gọi là tên ăn cướp. Lúc đầu Bô-na-pác hơi nao núng, nhưng sau khi đi duyệt đội ngũ thì ông ta lấy làm mãn nguyện.

Vào hồi một giờ chiều, hai viện khai hội ở hai phòng khác nhau. Bô-na-pác và các bạn của ông ta ngồi ở phòng bên chờ đợi hai viện biểu quyết đạo luật giao cho tướng Bô-na-pác thảo bản hiến pháp mới, sau đó hai viện mới giải tán. Nhưng hàng giờ đã trôi qua, bản thân Thượng nghị viện vẫn không quyết định được gì, và trong tình trạng bối rối, viện cũng đã biểu lộ ý muốn - tuy rằng chậm chễ và e dè - chống lại những mưu toan bất hợp pháp ấy. Bóng chiều tháng Mười một đã đổ xuống. Bô-na-pác phải quyết định hành động ngay tức khắc, nếu không công cuộc sẽ bị thất bại. Lúc bốn giờ chiều, Bô-na-pác thành lĩnh vào phòng họp của Thượng nghị viện. Trong không khí im lặng như chết, Bô-na-pác diễn thuyết, ý tứ lời lẽ còn rối rắm và rời rạc hơn cả ngày hôm trước. Đại để Bô-na-pác yêu cầu Thượng nghị viện phải có những quyết định mau lẹ, và ông ta đến đây để giúp Thượng nghị viện thoát khỏi những nguy cơ đang treo trên đầu họ, rồi Bô-na-pác nói thêm: "Người ta đã vu khống tôi quá nhiều, người ta nói đến Xê-da, người ta nói đến Crôm-oen", trong khi ấy thì, trái lại, Bô-na-pác muốn cứu vãn tự do, trong lúc đã không còn chính phủ nữa. "Tôi đâu phải là một tên quỷ quyết; các ngài đã biết tôi... Nếu tôi là một tên gian hùng thì xin mời tất cả các ngài hãy là Ba-raut-tút". Rồi Bô-na-pác mời các đại biểu cứ cầm dao găm đâm chết ông ta nếu ông ta mưu hại đến nền Cộng hoà. Người ta trả lời Bô-na-pác bằng những tiếng la ó ầm ĩ. Và sau khi phun ra những lời dọa nạt, sức nhớ ra mình có lực lượng vũ trang, Bô-na-pác bèn ra khỏi phòng họp của Thượng nghị viện, không thu được điều mong muốn, tức là đạo luật trao quyền hành cho ông ta. Tình hình

công việc có vẻ xấu và có thể trở nên rất xấu: Bô-na-pác phải làm cho ra chuyện với Hạ nghị viện, và ắt hẳn là trong cánh tả Gia-cô-banh sẽ xuất hiện một tay thực sự cùng cỡ với Ba-raut-tút.

Bô-na-pác đem theo một nhóm lính cận vệ. Nhưng số lính này ít quá, không thể đẩy lùi được số đông người nhất tề xông vào đánh Bô-na-pác, điều này rất có thể xảy ra lắm. Trong số những người khác nữa, Bô-na-pác mang theo cả tướng Ô-giơ-rô là người dưới quyền chỉ huy của ông ta trong thời gian xâm chiếm nước Ý. Khi đi đến phòng họp, Bô-na-pác ngoảnh về phía Ô-giơ-rô nói rằng: "Ô-giơ-rô, hãy nhớ đến trận ác-cô-lơ". Bô-na-pác nhớ đến phút kinh khủng đó, phút mà Bô-na-pác lao mình dưới làn mưa đạn của quân áo để chiếm cầu. Và, thực ra, một phút tương tự như thế đang tiến gần. Bô-na-pác mở cửa và bước lên ngưỡng. Những tiếng la hét dữ dội, diên giận nổi lên ầm ầm để tiếp Bô-na-pác: "Đả đảo tên tướ cướp! Đả đảo tên bạo ngược Cho ra ngoài pháp luật! Cho ra ngoài pháp ngay lập tức!". Một nhóm đại biểu sẵn số tới Bô-na-pác, nhiều bàn tay vung tới Bô-na-pác, người nắm cổ áo, người tìm cách tóm lấy cổ Bô-na-pác. Một đại biểu lấy hết sức giáng một quả đấm vào vai Bô-na-pác. Bô-na-pác chẳng hề trọi hơn ai về mặt thể lực, vóc người gầy gò bé nhỏ, dễ bị kích động, thỉnh thoảng lại như bị ngất, bị các vị dân biểu đang thịnh nộ làm cho gần như tắc thở. Vài người lính cận vệ cố xông được đến bao xung quanh mình Bô-na-pác, nhưng lúc ấy ông ta đã bị toi bời; họ đưa được ông ta ra khỏi phòng họp. Các đại biểu cầm phần trở về chỗ, vừa la hét giận dữ đòi biểu quyết kiến nghị đưa tướng Bô-na-pác ra ngoài pháp luật.

Hôm đó, Hạ nghị viện do Luy-xiêng Bô-na-pác, em Na-pô-lê-ông, chủ tọa và Luy-xiêng Bô-na-pác cũng là kẻ tham gia âm mưu. Hoàn cảnh đó đã giúp một cách đặc lực cho công việc của Bô-na-pác thắng lợi. Lấy lại tinh thần và sau khi màn kịch kinh khủng đó xảy ra, Bô-na-pác dứt khoát quyết định quét sạch Hạ nghị viện bằng vũ lực, nhưng trước hết phải đưa bằng được Luy-xiêng ra khỏi phòng họp. Na-pô-lê-ông đã làm này chẳng khó khăn gì lắm. Khi Luy-xiêng đến được với Na-pô-lê-ông, Na-pô-lê-ông bảo Luy-xiêng đi hô hào quân sĩ, tuyên bố với họ rằng tính mạng chủ soái của họ đang nguy khốn và kêu gọi họ hãy giải phóng cho tuyệt đại đa số hạ nghị sĩ "khỏi tay một nhóm cuồng dại". Thế là, nếu trong binh sĩ còn có chút nghi ngờ cuối cùng gì về tính chất bất hợp pháp của việc thủ tiêu Quốc hội bằng vũ lực thì nay đã hết. Một hồi trống vang lên, và lính cận vệ, do Mui-ra chỉ huy, xông vào chiếm lấy cung điện. Theo lời những người được chứng kiến thì trong khi tiếng trống trận liên hồi thúc giục xung phong người ta nghe thấy trong số nghị sĩ có tiếng gọi kháng cự và chết tại chỗ. Cửa mở, lính cận vệ, lưới lê chìa thẳng, ủa vào phòng, nhanh chóng tản ra khắp chỗ, quét sạch trong nháy mắt. Trống vẫn đổ liên hồi át tất cả mọi thứ tiếng. Các vị đại biểu bỏ trốn hết, người chạy qua cửa, người thì mở hoặc phá cửa để nhảy ra sân. Tấn kịch diễn ra chỉ từ ba đến năm phút. Lệnh

truyền ra là không được giết hoặc bắt các vị đại biểu. Khi đã chạy thoát ra ngoài, các đại biểu của Hạ nghị viện thấy mình đứng ở giữa quân đội đang vây quanh bốn bề cung điện. át cả tiếng trống, tiếng hét ầm ầm như sấm của Mui-ra truyền xuống cho đội cận vệ: "Tổng cổ tất cả bọn này ra ngoài kia". Những tiếng ấy đã vang đến tai các đại biểu. Qua những cuốn "Ký ức" của họ, chúng ta được biết rằng một số lớn trong các vị đại biểu đã suốt đời không thể quên được câu nói đó.

Một ý kiến, có lẽ do Luy-xiêng gợi, đã đến trong óc Bô-na-pác. Binh lính bỗng nhiên nhận được lệnh tóm bắt lấy ít người trong số các đại biểu đang chạy trốn khắp từ phía và dẫn họ về cung điện; sau đó, Bô-na-pác quyết định cùng với các đại biểu bị bắt mở một "phiên họp của Hạ nghị viện", Bô-na-pác ra lệnh cho họ phải biểu quyết thông qua đạo luật thành lập chế độ Tổng tài. Một số trong bọn họ, được thu nhặt ở trên đường hoặc ở các hàng quán và được đưa về cung điện, run cầm cập vì sợ, vì mưa, vì rét, đã làm ngay tất cả những gì mà người ta yêu sách. Cuối cùng người ta thả họ ra, sau khi họ đã biểu quyết tự giải tán.

Buổi tối, tại một căn buồng lò mờ trong điện Xanh Clu, Thượng nghị viện, không cần bàn cãi, đã ra một đạo luật trao quyền tối cao của nền Cộng hoà cho ba người, gọi là các Tổng tài. Bô-na-pác, Xi-ay-ét và Rô-giơ Duy-cô được chỉ định vào những chức vụ đó, vì Bô-na-pác nhận thấy rằng: vào lúc này mà đã giành ngay chức chủ tể duy nhất là không hợp thời, nhưng Bô-na-pác đã quyết định trước là sẽ biến chức Tổng tài của mình thành một nền chuyên chính thật đúng với nghĩa của nó. Bô-na-pác cũng biết hai viên đồng sự của mình sẽ không đóng vai trò gì đáng kể và sự khác nhau duy nhất giữa hai người đó là Duy-cô, con người kém tế nhị, ngay bây giờ cũng biết rõ là như vậy, còn Xi-ay-ét, con người sâu sắc, kín đáo, hiện còn chưa biết gì về điều đó, nhưng chẳng bao lâu rồi cũng sẽ nhận ra được. Nước Pháp đã nằm dưới chân Bô-na-pác. Hai giờ sáng, ba vị Tổng tài làm lễ tuyên thệ trung thành với nền Cộng hoà. Đêm khuya, Bô-na-pác lên xe rời Xanh Clu, có Bu-riên đi cùng. Bô-na-pác trầm lặng và về đến tận Pa-ri mới nói một vài lời.

Chương V

Những bước đầu của nhà độc tài 1799 - 1800

Kể từ chiều ngày 19 Tháng Sương mù, ở Xanh Clu, khi Mui-ra báo cáo lên Na-pô-lê-ông rằng phòng họp của Hạ nghị viện đã được quét sạch và công việc tiến hành tốt đẹp, thì tướng Bô-na-pác đã trở thành vị chúa tể độc tôn của nhân dân Pháp trong suốt 15 năm trời. Dù trong năm năm đầu, Na-pô-lê-ông tự xưng là đệ nhất Tổng tài, và 10 năm sau là hoàng đế, dù nước Pháp thoát tiên gọi là một nước Cộng hoà và về sau là một đế quốc thì nước Pháp cũng không thay đổi gì về thực chất, kể cả về nền tảng xã hội của chế độ mới cũng như về bản chất của nền chuyên chính quân phiệt Na-pô-lê-ông. Nền chuyên chính của giai cấp tư sản phản cách mạng đã được thiết lập như vậy đó, nền chuyên chính của cái gia cấp trong khi đi tìm lợi nhuận, đã dẫn nước Pháp đến bờ vực thẳm và biết rằng mình mất trí, "mất tin tưởng vào năng lực chính trị của mình", đã đi đến kết luận duy nhất là: chỉ có bóp nghẹt được nền dân chủ cách mạng, chỉ có núp dưới sự bảo hộ của một chính quyền mạnh mẽ và vững vàng, dẫu rằng chuyên chế, dẫu rằng phải hiện thân ở người võ quan tàn ác, ngông ngạo là Bô-na-pác, thì xã hội tư sản mới có thể tự do phát triển được và mới bảo đảm được cho tư bản tư nhân tha hồ hoạt động.

Bô-na-pác hoàn toàn thấm nhuần những nguyên tắc cơ bản đó của nhà nước mới. Ông ta đã mang tất cả sức mạnh của thiên tài của mình để củng cố những nguyên tắc đó, và trước hết, lợi dụng triệt để cả những điều kiện khách quan thuận lợi cho ông ta trở thành người thủ lĩnh độc nhất và tuyệt đối của cái nhà nước mới đó. Trong khi Bô-na-pác huỷ bỏ, thành lập và thay đổi những cơ quan của nhà nước thì làm thế nào mà ý nghĩa và mục đích của chúng lại có thể hoàn toàn không thay đổi được: chúng phải làm cho bộ máy nhà nước biến thành công cụ phục vụ cho quyền lực tối cao của Bô-na-pác.

Nhưng nếu trong mọi công cuộc của mình, Na-pô-lê-ông đều nhằm mục đích cuối cùng là xây dựng và củng cố quyền hành tuyệt đối của mình, thì để đạt được Na-pô-lê-ông đã dùng đến nhiều biện pháp rất khác nhau, trong số đó, phải kể đến tài ngoại giao, đến nghệ thuật ký kết các tạm ước, các cuộc ngừng chiến, nghệ thuật biết chờ thời và kiên nhẫn. Sau này, Na-pô-lê-ông bắt đầu mất những tài năng đó, những tài năng mà ông ta có rất dồi dào trong những năm

đầu năm chính quyền.

Na-pô-lê-ông đã nói về bản thân mình rằng lúc thì đóng vai con cáo, lúc lại đóng vai sư tử: theo ông ta, bí quyết để thống trị chỉ là biết lúc nào phải làm cáo và lúc nào phải làm sư tử. Và chính là trong thời kỳ chế độ Tổng tài, Na-pô-lê-ông đã xây dựng được bộ máy chính quyền tập trung (hoàn toàn thích ứng với nền quân chủ chuyên chế), bộ máy mà không một chính phủ nào ở Pháp, sau Na-pô-lê-ông cho đến ngày nay, muốn từ bỏ hay muốn sửa đổi, trừ Công xã Pa-ri.

Những cải cách về hành chính của Tổng tài thứ nhất không phải là biện pháp duy nhất của ông ta đã từng luôn luôn kích động và hiện đang tiếp tục kích động tình cảm của những nhà tư tưởng tư sản ở trong và ngoài nước Pháp, họ còn tán dương vị Tổng tài thứ nhất đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc yên ổn làm giàu trong thương nghiệp và công nghiệp; nói tóm lại, Na-pô-lê-ông quy kết thành một hệ thống sáng sủa và có hiệu lực tất cả những cái đã thúc đẩy giai cấp tư sản đánh đổ và triệt tiêu những thắng lợi của năm 1789 và của những năm sau. Với tư cách là "người sáng tạo" ra những hình thức biểu hiện của tình trạng và quyền thống trị kinh tế của giai cấp tư sản, vai trò xây dựng của Na-pô-lê-ông đã bộc lộ một cách đặc biệt rõ rệt trong suốt thời kỳ Tổng tài, điều đó đã làm cho Na-pô-lê-ông rất nổi tiếng, không phải chỉ trong những năm đầu ông ta nắm chính quyền, mà còn cả dưới con mắt những nhà viết sử tư sản hiện đại, phản ánh những quan điểm của giai cấp thống thế.

Như vậy là viên tướng 30 tuổi ấy, từ trước đến nay chẳng làm gì khác hơn là chiến đấu, người đã chinh phục nước ý, đã chinh phục Ai Cập, người đã thủ tiêu chính phủ hợp pháp của nền Cộng hoà trong phút chốc, buổi tối ngày 19 Tháng Sương mù đã trở thành người cầm đầu một trong những nước lớn nhất ở châu Âu. Nhưng thực tế, lúc ấy ông ta không biết điều đó và cũng chưa có cơ hội để biết. Chỉ tính từ thời Clô-vít1,

1. Clô-vít (Clovis): vua đầu tiên trị vì xứ Gôn (Gaule) từ năm 481 đến 511, Gôn là nước Pháp ngày nay, đất nước ấy đã có 15 thế kỷ lịch sử, rồi cách mạng đã phá huỷ cái vương quốc già nua 1.500 tuổi ấy, quật đổ cùng một lúc cả chế độ phong kiến lẫn nền quân chủ gắn liền với nó; nền Cộng hoà đã được thiết lập và giờ đây, một người quý tộc đảo Coóc, làm tướng của chính cái nước Cộng hoà đó, đã lật đổ chế Cộng hoà và trở thành ông chúa đất nước. Trước mắt Na-pô-lê-ông ngổn ngang những đống đổ nát khổng lồ của chế độ cũ cũng như cả một khối lớn vật liệu mới do cách mạng để ra. Na-pô-lê-ông đứng trước bao nhiêu việc đã làm và chưa làm xong, bao nhiêu việc đã khởi công và bỏ dở, bao nhiêu việc đã bắt đầu và bắt đầu lại; tất cả đều ở trong tình trạng hỗn độn và cấp bách.

Về mặt đối ngoại, vị Tổng tài thứ nhất cũng phải đối phó với một tình thế khó khăn và nguy hiểm đến cực độ. Trong khi ông ta đi chinh phục Ai Cập, cuộc liên minh châu Âu thứ hai đã cướp mất của Pháp nước ý. Chiến dịch của Xu-vô-rốp đã tiêu huỷ mọi chiến quả mà Bô-na-pác thu được vào những năm 1796-1797. Sự thật là sau khi vượt qua núi An-pơ, Xu-vô-rốp thiếu lực lượng và phương tiện cần thiết để xâm chiếm nước Pháp, nhưng khối liên minh không hạ khí giới và chắc rằng sang xuân người ta có thể thấy kẻ thù ở biên giới nước Pháp. Ngân quỹ sạch trơn; nhiều quân đoàn không nhận được tiền để chi ăn từ mấy tháng nay. Với thái độ chăm chú và giấu cợt, những nhà chính khách lão luyện đang chờ xem trước những hoàn cảnh phức tạp, rối bời và ngặt nghèo như vậy, chàng thanh niên người Coóc, ngoài nghề lính ra chưa hề làm nghề gì khác và cũng chẳng biết gì hơn, sẽ xoay sở ra sao.

II

Trước hết, Bô-na-pác xúc tiến việc tổ chức chính quyền mới, nghĩa là việc hợp thức hoá chính quyền chuyên chế của mình. Người ta không thể không có cảm tưởng khôi hài khi quan sát những cuộc gặp gỡ giữa Bô-na-pác với những nhà chính trị lỗi thời vào loại Xi-ay-ét, kẻ đã cho rằng mình là vai trò chính và tự coi mình là sư phụ và quân sư của chàng thanh niên đó. Na-pô-lê-ông lúc ấy đã coi những nhà chính trị chuyên nghiệp của nước Pháp trong thời kỳ đó như những kẻ ba hoa lỗi thời, không muốn hiểu rằng thời của họ đã qua rồi. Còn đối với những người Gia-cô-banh, Bô-na-pác căm ghét và sợ hãi họ, không bao giờ nói đến anh em Rô-be-xpi-e (mà như chúng ta biết, trước Bô-na-pác đã có những mối quan hệ cá nhân tốt với Rô-be-xpi-e em), nhưng hiển nhiên là Bô-na-pác đã hiểu quá rõ giá trị của những kẻ đã ám hại và cướp quyền của Rô-be-xpi-e. Che đậy những hành động ám muội của chúng bằng cái tài hùng biện rỗng tuếch, những tên đầu cơ, những viên chức không tròn nhiệm vụ và những tên tham nhũng trong bọn Thằng Nóng ấy đã gợi ở Bô-na-pác một cảm giác khinh tởm.

Bô-na-pác giao cho Xi-ay-ét dự thảo một bản hiến pháp mới. Xi-ay-ét say sưa làm và đề ra được những chương mục quán triệt, kết hợp khéo léo, nhưng lại quên mất rằng đại bộ phận giai cấp tư sản ở thành thị cũng như ở nông thôn lúc này đang đòi hỏi một nền an ninh tuyệt đối và đòi hỏi xác nhận cho họ những quyền lợi trực tiếp liên quan đến quyền tự do thương nghiệp và công nghiệp, những nông dân hữu sản muốn rằng quyền sở hữu đất đai vừa mới tậu được của họ phải được bảo đảm một cách hoàn toàn và vĩnh viễn. Bô-na-pác nhận xét bản dự thảo của Xi-ay-ét là vô lý, chỉ thị cho Xi-ay-ét và tham gia vào việc "sửa chữa", điều đó khiến Xi-ay-ét hết sức ngạc nhiên.

Một tháng sau cuộc đảo chính, bản hiến pháp mới được chuẩn bị xong. Đứng đầu nước Cộng

hoà là ba vị Tổng tài, Tổng tài thứ nhất được trao toàn bộ quyền hạn, và hai vị kia chỉ có quyền tư vấn, không có quyền quyết nghị. Các Tổng tài chỉ định các thượng nghị sĩ, và các thượng nghị sĩ lại lựa chọn các uỷ viên Hội đồng lập pháp và tư pháp, lấy trong số hàng nghìn ứng cử viên do nhân dân bầu ra.

Bản hiến pháp mới, như ban đầu người ta đã hứa hẹn, phải được nhân dân biểu quyết. Nhưng, bỗng nhiên Na-pô-lê-ông tuyên bố bản hiến pháp sẽ mang ra thi hành ngay, không đợi trưng cầu ý dân. Bô-na-pác nghiễm nhiên được "bổ nhiệm" làm Tổng tài thứ nhất.

Cuộc trưng cầu ý dân tiến hành ngày 4 Tháng Tuyết (25-12-1799), với 3.011.007 phiếu thuận và 1.562 phiếu chống, đã phê chuẩn bản hiến pháp mới và việc chỉ định ba vị Tổng tài, đứng đầu là Bô-na-pác. Quân đội cũng bỏ phiếu, và ở một vài nơi, cuộc bầu cử đã tiến hành từng trung đoàn một, bằng cách binh lính đồng thanh trả lời câu hỏi của người chỉ huy của họ. Ở các thành phố và ở các làng, nhân dân đi bỏ phiếu dưới con mắt kiểm soát cẩn mật của các nhà chức trách. Vả lại, số lớn nông dân là những người hữu sản, số lớn trong giai cấp tư sản thành thị và theo lời của những người đương thời, ngay cả một số lớn thợ thuyền ở các thành phố lúc đó đều nhiệt liệt ủng hộ Tổng tài thứ nhất, họ thấy ở ông ta con người đã cứu vãn nền Cộng hoà thoát tay bọn bảo hoàng ngày 13 Tháng Hái nho và đã đẩy lùi được sự can thiệp của nước Anh, nước áo và nước Nga đang đe dọa nước Pháp.

Tất cả quyền hạn đều đã tập trung hết vào tay Bô-na-pác. Tất cả những cơ quan khác chỉ còn là những cái bóng không hồn, không hề có và thậm chí cũng không mong có chút uy quyền nào. Xi-ay-ét tung hứng và tức tối, nhưng Bô-na-pác đã ban thưởng cho Xi-ay-ét một món kếch xù và vĩnh viễn gạt Xi-ay-ét ra khỏi mọi chức việc cụ thể. Bô-na-pác cần những người phục vụ và thực hiện, chứ không cần cố vấn cũng như những nhà làm luật. Ông ta cũng tức khắc bóp nghẹt công luận. Bằng một nghị định ký ngày 27 Tháng Tuyết, sau việc thi hành hiến pháp Tổng tài ít lâu, Bô-na-pác hạ lệnh đóng cửa 60 tờ báo trong số 73 tờ hiện có hồi ấy, và 13 tờ còn lại sống được một thời gian nữa đều phải đặt dưới sự giám sát chặt chẽ của bộ trưởng công an (chẳng bao lâu chín tờ nữa bị đóng cửa, chỉ còn lại bốn). Tính chất hữu cơ của Na-pô-lê-ông là không thể nào hình dung được một chút tự do báo chí, dẫu chỉ là một chút tự do bề ngoài. Những biện pháp đầu tiên ấy chứng minh rõ ràng quan niệm của Na-pô-lê-ông về quyền lực của mình. Na-pô-lê-ông cho rằng, ông ta chỉ mang ơn đội quân cận vệ trong những ngày của Tháng Sương mù, những người đã mang lại quyền lực vô hạn độ cho ông ta. Chẳng chịu ơn ai hết, vạn sự chỉ mang ơn binh sĩ cận vệ của mình, nghĩa là bản thân mình, tất cả đều xây dựng trên quyền chiến thắng, điều đó không phải chỉ là tư tưởng mà còn là tín điều chính trị của Na-pô-lê-ông, nếu có thể nói được như vậy. "Nhưng binh đoàn lớn bao giờ cũng có lý", đó là một trong những châm ngôn mà Na-pô-lê-ông thích thú nhất. Những binh đoàn đã chiếm được nước

Pháp cho Na-pô-lê-ông vào ngày 18 và 19 Tháng Sương mù, cũng như trước đây, dưới quyền của Na-pô-lê-ông, đã chinh phục được hầu hết châu Âu, và theo ý Na-pô-lê-ông, không ai có thể bắt ông ta phải báo cáo, cũng như không ai có thể đòi ông ta chia sẻ quyền hành. Xi-ay-ét đã hiểu Na-pô-lê-ông rất nhanh và đã tỉnh ngộ. Những kẻ khác cùng trong âm mưu ngày 18 Tháng Sương mù cũng dần dần hiểu Na-pô-lê-ông và về sau thì tất cả bọn họ đều hiểu.

Nhưng câu nói của Gót về Na-pô-lê-ông đến nay vẫn đúng: đối với Na-pô-lê-ông, chính quyền chẳng khác gì một nhạc cụ ở tay một nhạc sĩ có tài. Vừa nắm được nó xong, Na-pô-lê-ông đã sử dụng được nó ngay. Na-pô-lê-ông đặt nhiệm vụ đầu tiên là chấm dứt cuộc nội chiến ở miền tây nước Pháp và nạn cướp bóc, câu kết chặt chẽ với cuộc nội chiến, đang hoành hành ở khắp miền nam và miền bắc nước Pháp. Na-pô-lê-ông tỏ ra rất vội: thật vậy, phải giải quyết trước mùa xuân mọi công việc khẩn cấp cùng loại với hai việc nói trên, vì đến mùa xuân chiến tranh lại sắp tiếp diễn.

Vào cuối thời kỳ Viện Đốc chính, những đám giặc cướp nổi lên, làm cho đường cái lớn ở miền nam và miền trung nước Pháp không đi lại được, đã mang tính chất một tệ nạn xã hội lớn. Chúng chặn đánh xe chở khách và xe vận tải trên các con đường lớn vào giữa ban ngày, ít khi chúng cướp bóc không, mà thường giết hại hành khách. Bọn chúng dùng vũ lực tiến công các làng mạc và dùng lửa tra khảo hàng giờ liền những người bị chúng bắt để buộc họ phải cung khai nơi cất giấu tiền bạc (vì vậy người ta gọi bọn chúng là bọn "đốt máy") và thỉnh thoảng còn tiến công cả vào các thành phố. Những đám giặc cướp đó núp dưới danh nghĩa những người Buốc-bông: tự xưng là đi rửa thù cho nhà vua và Thượng đế đã bị lật đổ. Quả thật, những tên bị cách mạng làm tổn hại trực tiếp đến bản thân đã kéo đến nhập bọn với chúng, người ta đồn rằng: có một vài tên tướng cướp đã nộp một phần số của cải cướp được cho bọn bảo hoàng, điều đó rất có thể có, nhưng chưa được xác nhận. Dẫu sao đi nữa, tình trạng rối loạn và hỗn loạn của bộ máy cảnh sát vào cuối thời Viện Đốc chính đã đưa đến chỗ không thể bắt được bọn cướp và tội lỗi của chúng không bị trừng phạt. Vị Tổng tài thứ nhất quyết định trước hết phải tiêu diệt bọn này. Đối với Na-pô-lê-ông, cần chừng sáu tháng để diệt trừ nạn trộm cướp, song những toán cướp chính đã bị dẹp tan ngay từ những tháng đầu khi Na-pô-lê-ông lên nắm chính quyền.

Na-pô-lê-ông quy định những điều luật nghiêm ngặt: không bắt cầm tù, mà bắn ngay tại cổ những tên cướp bị bắt, trừng trị cả những ai che giấu bọn chúng, mua bán những đồ vật ăn cướp, hoặc nói chung có quan hệ với bọn chúng; đó là những nét lớn về chính sách của Na-pô-lê-ông. Những phân đội đặc biệt đã trấn áp không tiếc tay, không phải chỉ những tên phạm tội trực tiếp và những tên đồng phạm, mà còn trấn áp cả những nhân viên cảnh sát nhu nhược, thông đồng hoặc tiêu cực với bọn chúng.

Trong trường hợp này, một điểm khác của Na-pô-lê-ông đã biểu lộ: Na-pô-lê-ông không dung thứ tội lỗi. Đối với Na-pô-lê-ông, mọi tội lỗi đều đáng trừng trị. Na-pô-lê-ông không thừa nhận và cũng không muốn thừa nhận có những trường hợp giảm tội. Có thể nói được rằng: trên nguyên tắc, Na-pô-lê-ông phủ nhận lòng nhân hậu, coi đó là một đức tính rất có hại và không thể thừa nhận được ở một nhà cầm quyền. Khi em trai thứ hai của Na-pô-lê-ông là Lu-i, được phong làm vua Hà Lan năm 1806, có khoe với anh rằng y rất được quý mến ở Hà Lan, thì lập tức ông anh nghiêm nghị ngắt lời ông em trai bằng câu: "Em ơi! khi người ta bảo vua là một người tốt thì có nghĩa là triều đại ấy đã đi đứt rồi đấy".

Tháng 4 năm 1811, tờ Nhật báo nước Pháp, vì quá sốt sắng, đã ca tụng bằng một giọng cảm kích nhất và nhiệt thành nhất "lòng nhân hậu" của hoàng đế khi hoàng đế chuẩn hứa lời thỉnh cầu của một người đến xin ban ơn nhân dịp hoàng đế vui mừng vì hoàng hậu sinh được một người kế nghiệp, Na-pô-lê-ông la mắng âm âm và lập tức viết thư cho bộ trưởng công an: "Thưa công tước Đrô-vi-gô, ai là người đã cho phép tờ Nhật báo nước Pháp hôm nay được đăng bài rất ngu xuẩn nói về chuyện riêng của tôi?". Và Na-pô-lê-ông hạ lệnh lập tức cách chức chủ bút tờ báo đó, vì "y đã làm nhiều chuyện ngốc nghếch"... Chắc hẳn Na-pô-lê-ông dễ dàng tha tội cho người nào coi ông ta như một con vật hung dữ hơn là vu khống cho ông ta có lòng tốt. Sau này, tất cả những cái đó đã hiện ra đầy đủ, nhưng trong khi chờ đợi thì việc trấn áp khốc liệt hàng loạt bọn cướp đã chứng tỏ rằng người chủ mới đã không làm trái với câu châm ngôn mà nhiều người đã biết tới: thà làm tội oan 10 người con hơn để sót một người có tội.

Vừa thanh trừ bọn giặc cướp, Bô-na-pác vừa đặc biệt chú ý đến những việc xảy ra ở Văng-đê. ở vùng này, bọn quý tộc và bọn tăng lực vẫn tiếp tục như trước đây (vì tất cả những lý do đặc thù kinh tế riêng biệt của tỉnh này và của một phần phía nam vùng Noóc-măng-di sát với Văng-đê) lôi kéo một số nông dân, tổ chức và trang bị cho họ vũ khí loại tốt mà người Anh đã chuyển đến cho chúng bằng đường biển và lợi dụng rừng núi và đồng lầy, chúng tiến hành một cuộc chiến tranh du kích lâu dài chống lại tất cả các chính phủ cách mạng. Đối với bọn Văng-đê và bọn Su-ăng, Bô-na-pác áp dụng một chiến thuật khác hẳn đối với bọn cướp. Đúng trước khi cuộc đảo chính 18 Tháng Sương mù xảy ra, bọn Văng-đê đã thu được một loạt thắng lợi đối với những người Cộng hoà, chúng đã chiếm thành Năng-tơ và công nhiên nói đến sự phục hưng của dòng họ Buốc-bông. Một mặt, Bô-na-pác tăng cường lực lượng quân đội đi dẹp bọn nổi loạn, mặt khác, hứa sẽ ân xá cho những kẻ hạ khí giới đầu hàng ngay và mặt khác nữa, cứ để cho người ta hiểu rằng ông sẽ không ngược đãi đạo Thiên chúa. Cuối cùng, Bô-na-pác tỏ ý muốn gặp riêng và thương lượng với người cầm đầu nổi tiếng của bọn Su-ăng là Gioóc - giơ Ca-đu-đan và dù cuộc thương lượng đó không đem lại kết quả gì thì Bô-na-pác cũng sẽ cấp giấy thông hành đặc biệt, bảo đảm an toàn đầy đủ cho cá nhân Ca-đu-đan trong thời gian Can-đu-

đan ở Pa-ri và được hoàn toàn tự do trở về.

Người nông dân cuồng tín xứ Brơ-ta-nơ đó, thân hình đồ sộ và sức khoẻ phi thường, đã hội kiến riêng trong mấy tiếng đồng hồ với Bô-na-pác hồi bấy giờ còn mảnh khảnh, gầy gò. Vô cùng lo ngại cho tính mệnh của Bô-na-pác, các sĩ quan hầu cận đã đến đầy các phòng bên cạnh, vì mọi người đều biết rằng Can-đu-đan sẵn sàng hy sinh bất cứ bằng cách nào cho lý tưởng của mình và từ lâu tự coi như một kẻ đã hiến dâng mình cho cái chết.

Tại sao Can-đu-đan không giết Bô-na-pác? Duy nhất chỉ vì Can-đu-đan còn bị cái ảo mộng sau đây chỉ phối, chẳng bao lâu ảo mộng ấy đã tan vỡ, nhưng nhờ nó mà ngay từ buổi đầu sự nghiệp của mình, Bô-na-pác đã lừa phỉnh được bọn bảo hoàng. Chúng luôn luôn cho rằng viên tướng trẻ tuổi và nổi danh đó sinh ra để làm nhiệm vụ của Môn-cơ đã làm ở nước Anh năm 1660, tức là giúp dòng họ Xtuy-a đang bị đi đày trở lại ngai vàng và tiêu diệt nền Cộng hoà. Đúng là Na-pô-lê-ông đã bóp chết nền Cộng hoà và do tính chất giai cấp của chính quyền Na-pô-lê-ông nên ông ta đã dọn đường mở lối cho nền quân chủ, nhưng nếu cho rằng một con người như Na-pô-lê-ông lại có thể nhường vai trò cầm đầu cho bất kỳ người nào khác và cũng không đặt vấn đề xem Na-pô-lê-ông có thể làm được như vậy không, thì thật không còn gì ngu ngốc hơn.

Can-đu-đan không bóp chết Bô-na-pác, nhưng y rời khỏi phòng của Bô-na-pác với thái độ thù nghịch. Ngoài những đề nghị khác, vị Tổng tài thứ nhất đề nghị với Can-đu-đan gia nhập quân đội với hàm cấp tướng và đương nhiên là với điều kiện hạn chế: Can-đu-đan chỉ được đi đánh kẻ thù bên ngoài. Can-đu-đan từ chối và quay về Văng-đê. Một trong những kẻ cầm đầu chính khác của phong trào Su-ăng và Phrốt-tê thì bị bắt làm tù binh và bị bắt chết. Tuy đã bị quân chính phủ đánh bại vào tháng 1 năm 1800, Can-đu-đan vẫn tiếp tục chiến đấu sau cuộc gặp gỡ với Bô-na-pác. Nhưng Can-đu-đan đã phải trốn tránh trong những thời gian dài và chỉ dám tổ chức những cuộc đột kích bất thần vào những đội quân nhỏ hoạt động độc lập của quân đội Cộng hoà. Lúc này những thắng lợi của quân đội chính phủ, lời hứa ân xá, sự giảm nhẹ chính sách chống giáo hội, những hy vọng mà dòng họ Buốc-bông và tay chân của chúng đang đặt và Bô-na-pác, toàn bộ tình hình đó đã làm sức chiến đấu và tinh thần của bọn Su-ăng giảm sút rất nhiều. Đội ngũ của Can-đu-đan thừa thót. ở Văng-đê, tâm lý chung là chờ đợi, thiên về xoa dịu và mua chuộc người thủ lĩnh mới của nền Cộng hoà Pháp có thái độ khoan nhượng đối với bọn bảo hoàng. Lúc bấy giờ, Bô-na-pác cũng không đòi hỏi gì hơn; trong những tháng đầu ấy, tháng 11, tháng 12 năm 1799 và nửa đầu năm 1800, ông ta phải bằng lòng với những cách giải quyết cấp thiết trước mắt để còn lo cho cuộc chiến tranh sẽ bắt đầu vào mùa xuân. Bô-na-pác đi từ việc khẩn cấp này đến việc khẩn cấp khác: từ việc trấn áp bọn giặc cướp đến việc Văng-đê, từ việc Văng-đê đến công việc tài chính, bởi vì phải nuôi ăn, may mặc, trang bị cho một đội quân

manh mẽ mà ông ta sẽ điều động vào mùa xuân, nhưng tiền vàng trong ngân khố đã cạn sạch - Viện Đốc chính đã xoáy hết quỹ của Nhà nước. Na-pô-lê-ông cần một chuyên viên, và phải là một chuyên viên giỏi. Na-pô-lê-ông tìm ngay được một người như thế ở Gô-đanh, và đã cử Gô-đanh làm bộ trưởng tài chính.

Từ khi Bô-na-pác lên nắm chính quyền thì đương nhiên những việc trong lĩnh vực tài chính cũng đã được giải quyết theo cùng với những nguyên tắc như trong các lĩnh vực khác: nhà quân phiệt độc tài và Gô-đanh, người thừa hành ý chí của ông ta, cả hai đều đã quyết định dùng thuế gián thu hơn là thuế trực thu. Hình thức đánh thuế này, chung quy chỉ đổ vào người tiêu thụ giàu cũng như nhà nghèo, thuận lợi cho Na-pô-lê-ông do tính chất "tự động" của nó, vì thuế gián thu không gây bất hoà giữa người nộp thuế với người thu thuế cũng như với chính phủ, việc mua bán các vật phẩm tiêu dùng hằng ngày tự nó tiến hành bằng mọi cách, không cần đến sự can thiệp của bất cứ một người thu thuế nào.

Giai cấp tư sản thành thị và nông thôn lấy làm mãn nguyện về chính sách tài chính mới đó, họ cũng còn lấy làm hài lòng về một loạt các biện pháp khác đã thực hiện trong lĩnh vực này, như thành lập một cơ quan kiểm tra, định chế độ cho công tác kế toán, trấn áp quyết liệt các vụ ăn cắp và tham trắng trợn. Những kẻ tham ô nhiều đến nỗi nhà viết sử đôi khi có ý định liệt bọn chúng như một "tầng lớp" đặc biệt trong giai cấp tư sản. Một vài kẻ đầu cơ và vơ vét công quỹ nhanh chóng cảm thấy bàn tay của người thủ lĩnh mới sắp đè nặng lên chúng. Ông ta đã bắt giam U-vra, tên thầu lương thực cho quân đội, nổi tiếng vì ăn cắp, tiến hành truy tố một vài tên khác, quy định rất nghiêm ngặt việc kiểm tra sổ sách, đình chỉ việc thanh toán những khoản chi mà Bô-na-pác thấy chưa hợp lý. Có lần Bô-na-pác phải tìm cách bỏ tù một nhà tài chính sau khi biết đích hẳn đã ăn cắp tiền, dù hẳn đã xoá được hay không xoá được vết tích, và giam cho đến khi nào hẳn phải bằng lòng nhả mồi ra. Tuy vậy, cũng vẫn chưa tiêu diệt được tệ nạn tham ô.

IV

Bô-na-pác ra sức khẩn trương tổ chức việc hành chính. Ông ta vẫn giữ cách chia nước Pháp thành từng quận, nhưng thủ tiêu mọi vết tích của chế độ địa phương từ trị. Tất cả những nhà chức trách do nhân dân địa phương bầu cử ra và ngay cả những hội đồng đã được bầu ra đều bị bãi bỏ ở các thành phố và các làng.

Từ nay, bộ trưởng nội vụ phải bổ nhiệm quận trưởng cho mỗi quận, quận trưởng là thủ lĩnh tối cao, là vua con. Quận trưởng chỉ định các Hội đồng dân chính, các thị trưởng ở thành phố và xã trưởng ở nông thôn. Những viên chức này chịu trách nhiệm trước quận trưởng và có thể bị quận trưởng cách chức. Giúp đỡ quận trưởng có "Hội đồng hàng quận", một cơ quan có tính

chất tư vấn thuần túy, hoàn toàn phụ thuộc vào quận trưởng và nhiệm vụ duy nhất là báo cáo cho quận trưởng biết nhu cầu của quận. Bộ trưởng nội vụ điều khiển mọi sinh hoạt hành chính của nước, và thẩm quyền của bộ trưởng nội vụ cũng lan rộng sang cả lĩnh vực thương nghiệp, công nghiệp, công chính và nhiều lĩnh vực khác nữa mà sau này Bô-na-pác dần dần phân phối cho các bộ khác.

Các toà án cũng là đối tượng của sự cải tổ triệt để: trung tuần tháng 3, Bô-na-pác ban hành một đạo luật mới quy định việc tổ chức Bộ tư pháp. Sau khi đã biến cải xong các toà án, về sau này Bô-na-pác đã bãi bỏ viện bồi thẩm: do bản chất của chính quyền độc đoán của Bô-na-pác mà trong hàng ngũ những người thuộc ngành tư pháp, tiếng nói của tự do, đại diện cho xã hội, không được phép cất lên. Tuy vậy, Bô-na-pác không bãi bỏ ngay hết cái viện bồi thẩm. Khi cần phải tiêu diệt các kẻ thù chính trị thì Na-pô-lê-ông không bao giờ bối rối trước những vấn đề thuộc về tính độc lập của quyền tư pháp và sự tôn trọng thủ tục tố tụng. Nhưng trong tất cả những trường hợp khác, chẳng hạn có một người thừa kiện về việc họ hoặc một kẻ nào đó bị xét xử về tội hình, không dính dáng gì đến chính trị, thì Na-pô-lê-ông đòi toà án khi khởi tố phải đặt mọi lý do có tính chất chính trị ra ngoài. Và khi những viên quan toà đầu tiên, do vị Tổng tài thứ nhất chỉ định, đến trình diện, Na-pô-lê-ông đã căn dặn họ rằng không bao giờ nên bận tâm đến việc tìm hiểu đảng phái của người đã nhờ cậy toà xét xử.

Một điều rất đặc biệt là đối với tất cả những vấn đề liên quan đến việc chống những kẻ thù bên trong để bảo vệ nền quân chủ chuyên chế do ông ta xây dựng Na-pô-lê-ông đã dành cho một bộ lớn, được thành lập để chuyên làm những công việc ấy; bộ này hoàn toàn độc lập với Bộ nội vụ, có sinh hoạt riêng như mọi công an, được Na-pô-lê-ông đưa lên một địa vị rất cao, chưa từng thấy dưới thời Viện Đốc chính về mặt quyền lực cũng như về mặt tài chính.

Na-pô-lê-ông đặc biệt quan tâm đến việc tổ chức sở cảnh sát thủ đô. Mặc dù phụ thuộc vào Bộ công an, viên giám đốc sở cảnh sát Pa-ri được hưởng một chế độ riêng, khác hẳn với mọi viên chức khác. Y trực tiếp báo cáo với Tổng tài thứ nhất, và nói chung, rõ ràng là ngay từ đầu, vị Tổng tài thứ nhất đã muốn biến viên giám đốc cảnh sát Pa-ri thành một cái có thể gọi là cơ quan kiểm soát và tình báo để giúp Na-pô-lê-ông giám sát những hành động của viên bộ trưởng công an đầy quyền lực. Bô-na-pác cố ý phân tán đến một chừng mực bộ máy cảnh sát chính trị của ông ta, không phải ông ta chỉ muốn có một, mà muốn có hai, thậm chí có ba cơ quan cảnh sát để giám sát không những dân chúng mà còn để chúng giám sát lẫn nhau. Bô-na-pác đặt Phu-sê đứng đầu Bộ công an, một tên mật thám đầy mánh khoé, mưu mô quỷ quyết, nói tóm lại, một tên mật thám cỡ lớn. Đồng thời Bô-na-pác cũng biết rõ rằng, nếu gặp dịp, Phu-sê sẽ bán hết, không những Bô-na-pác, mà cả bố đẻ hắn, với một giá phải chăng. Để giữ gìn mặt

ấy, vị Tổng tài thứ nhất đã giao cho bọn tay chân tin cẩn nhiệm vụ bao vây, theo dõi Phu-sê. Và để đề phòng trường hợp Phu-sê biết, sẽ tìm cách mua chuộc bọn theo dõi y, Bô-na-pác tổ chức một đàn mật thám thứ ba có nhiệm vụ theo dõi những tên mật thám theo dõi Phu-sê.

Na-pô-lê-ông luôn luôn cho rằng Phu-sê là kẻ mặt sắt đen sì và không bao giờ biết ngượng. Nhiều năm đã trôi qua, Na-pô-lê-ông đã lên ngôi hoàng đế từ lâu và Phu-sê thì đã lộng lẫy trong bộ áo bộ trưởng công an thêu kim tuyến và đầy huân chương. Một hôm, trong một lúc nóng giận, muốn làm nhục Phu-sê bằng cách vạch ra cho y thấy rằng mình còn nhớ rất rõ tất cả những bước lên voi xuống chó của viên bộ trưởng của mình, Na-pô-lê-ông đột nhiên bảo Phu-sê: "Chính ông đã biểu quyết án tử hình vua Lu-i XVI!". Theo lệ thường, Phu-sê cúi rạp mình trước ông hoàng đế: "Hoàn toàn đúng vậy. Đó là công trạng đầu tiên mà hạ thần được dâng lên bệ hạ". Thật là một cuộc đối thoại có ý nghĩa nhất: Phu-sê nhắc lại cho hoàng đế hay rằng vận hội của cả hai đều bắt nguồn từ cách mạng, duy chỉ có khác là một người đã bóp chết cách mạng để chiếm lấy ngai vàng bỏ trống của Lu-i XVI, còn một người đã sốt sắng giúp cho việc đó. Năm 1799 là năm Phu-sê đặc biệt có ích đối với Bô-na-pác, chính vì Phu-sê biết rõ những bạn hữu cũ của y mà y đã phản bội và bán họ cho người chủ mới.

Ngay từ mùa đông thứ nhất lên nắm chính quyền, Bô-na-pác đã tổ chức được một bộ máy nhà nước tập trung, các bộ phận được kết hợp một cách hoàn chỉnh, và do một nhóm viên chức cao cấp chỉ huy từ Pa-ri. Tập trung quyền lực vô hạn độ vào tay Tổng tài thứ nhất, đó là mục đích của "bản hiến pháp mới".

Một lần Bô-na-pác nói rằng: một bản hiến pháp phải "ngắn và tối nghĩa". Bô-na-pác phát biểu nguyên tắc chung của mình như sau: khi đề cập vấn đề quy định những giới hạn hiến pháp cho quyền lực tối cao thì phải biên soạn vắn tắt và mập mờ đến mức tối đa. Nếu ở trên đời có một kẻ nào đó mà tính chất chuyên chế không thể thích ứng với bất kỳ một sự hạn chế nào về quyền lực - mặc dầu sự hạn chế đó rất tầm thường, nhưng nếu như nó thực sự đụng chạm đến quyền lực tối cao - thì kẻ đó chính là Na-pô-lê-ông.

Ngay từ những ngày đầu sau cuộc đảo chính, sự hiểu lầm ngốc nghếch của những kẻ ủng hộ Na-pô-lê-ông đã tan như mây khói, đặc biệt là Xi-ay-ét, nạn nhân của sự hiểu lầm ấy trong suốt thời gian trước Tháng Sương mù.

Khi Xi-ay-ét trình lên Bô-na-pác một bản dự án, theo đó, Bô-na-pác phải tự khuôn mình trong những chức vụ của một viên quan tư pháp tối cao trong nước (giống như tổng thống nước cộng hoà sau này), có danh vọng cao nhất và hưởng lương cao bổng hậu, nhưng giao quyền cai trị cho một số người khác, do Bô-na-pác chỉ định, không phụ thuộc vào Bô-na-pác, thì ông ta

đã tuyên bố: "Tôi không đóng vai trò lỗ bịch như vậy đâu" và kiên quyết bác bỏ dự án của Xi-ay-ét. Tìm cách cố giữ ý kiến và bàn cãi, Xi-ay-ét liền được viên bộ trưởng công an Phu-sê đến thăm, và Phu-sê đã thân mật tâm sự với Xi-ay-ét, khuyên nên chú ý đến cái thực tế là Bô-na-pác đã tập trung tất cả lực lượng vũ trang của nước Pháp vào trong tay, vì thế nên nếu cứ cố tình tranh cãi mãi với một đối phương như vậy thì sẽ không có lợi chút nào, trái lại sẽ chỉ có hại. Lập luận này hình như đã hoàn toàn thuyết phục được Xi-ay-ét, và từ đó Xi-ay-ét câm lặng. "Bản hiến pháp của năm Cộng hoà thứ 8" (người ta gọi bản hiến pháp được khởi thảo dưới sự bảo hộ của Na-pô-lê-ông như vậy) đã đáp ứng được một cách tuyệt diệu cái nguyên tắc do Na-pô-lê-ông đặt ra. Quyền hành đều tập trung hết vào tay Tổng tài thứ nhất còn hai vị Tổng tài khác chỉ có quyền tư vấn. Bô-na-pác được chỉ định là Tổng tài thứ nhất trong 10 năm. Tổng tài thứ nhất chỉ định một thượng nghị viện gồm 80 nghị sĩ. Bằng quyền hành duy nhất của mình, Tổng tài thứ nhất còn bổ nhiệm các chức vụ hành chính và quân sự, bắt đầu từ chức bộ trưởng, và tất cả những người thụ nhiệm chỉ chịu trách nhiệm trước Tổng tài thứ nhất. Cũng còn thành lập hai viện để tiêu biểu cho quyền lập pháp:

- Viện Pháp chế.

- Viện Lập pháp.

Các ủy viên của cả hai viện này đều do Thượng nghị viện chỉ định (nói một cách khác, vẫn do Tổng tài thứ nhất chỉ định) theo một danh sách vài nghìn ứng cử viên do các công dân "bầu ra" bằng một phương pháp bỏ phiếu hết sức phức tạp.

Giả dụ ngay như trong số vài nghìn ứng cử viên do nhân dân bầu ra thì chỉ được chọn 400 vị về phe với chính phủ, và cũng rất rõ ràng là người ta sẽ chọn trong 400 vị ấy lấy một số để bổ sung vào những chỗ khuyết trong Viện Pháp chế và Viện Lập pháp. Không thể đặt ra vấn đề tính độc lập cho các vị đã được tuyển lựa theo kiểu đó được. Nhưng cũng chưa hết, ngoài những tổ chức đó ra, còn thành lập Hội đồng Chính phủ do chính phủ của Tổng tài thứ nhất toàn quyền chỉ định.

Bộ máy lập pháp hoạt động theo phương thức sau đây: Chính phủ đệ trình một bản dự án pháp luật lên Hội đồng Chính phủ, Hội đồng Chính phủ bổ sung xây dựng và trình lên Viện Pháp chế. Viện Pháp chế có quyền phát biểu ý kiến của mình bằng lời về bản dự thảo đó, nhưng không có quyền quyết định. Sau khi đã làm xong nhiệm vụ của mình bằng cách ấy, Viện Pháp chế gửi bản dự thảo sang Viện Lập pháp. Viện này không có quyền thảo luận về bản dự thảo, nhưng để bù lại, người ta giao cho nhiệm vụ đặt thành quy chế, sau đó bản dự thảo được Tổng tài thứ nhất phê chuẩn và trở thành luật.

Đương nhiên, trong suốt triều đại Na-pô-lê-ông, cái bộ máy "lập pháp" không hợp lý một

cách cổ tình ấy đã chỉ là kẻ cầm điếu thừa hành ý muốn của Na-pô-lê-ông. Vả lại, sau này (năm 1807) Na-pô-lê-ông đã bãi bỏ Viện Pháp chế vì ông ta cho rằng nó hoàn toàn vô ích. Đương nhiên là những điều mà hai viện bàn bạc rồi quyết định phải được giữ hết sức bí mật (và đã được làm như vậy). Khi cần xúc tiến công việc khẩn trương hơn, Tổng tài thứ nhất có thể đưa thẳng ra những đề án của mình lên Thượng nghị viện đề nghị viện thông qua dưới hình thức một "Nghị quyết của Thượng nghị viện", thế là xong. Như vậy, tất cả quyền lực thực tế về lập pháp, cũng như toàn bộ quyền hành chính đều tập trung cả vào tay Bô-na-pác.

Mùa xuân năm 1800, có thể nói rằng nhà chuyên chế mới đã giải quyết một số công việc khẩn cấp nhất, đã hợp pháp hóa nền trật tự mới của quốc gia, đã diệt trừ nếu không tất cả thì cũng được một số rất lớn các toán giặc cướp đang những loạn đất nước, đã quyết định một cách vội vàng và có tính chất tạm thời một vài biện pháp nhằm làm dịu tình hình ở Văng-đê, đã tập trung việc cai trị trong nước vào một mối và đã thi hành những biện pháp cần thiết nhất để ngăn chặn những vụ ăn cắp của bọn đầu cơ. Dưới sự chỉ đạo của Phu-sê, một mạng lưới mật thám rộng lớn, bố trí khôn khéo, đã nhanh chóng đăng tỏa trên khắp nước.

Giô-dép Phu-sê là một tên mật thám bẩm sinh, nếu có thể nói được như vậy. ở thành La Mã thuở xưa, người ta nói: "làm thi sĩ là do bẩm sinh, làm diễn giả là do tu luyện".

Phu-sê là kẻ sáng lập ra một hệ thống khiêu khích và do thám mà bọn học trò và bọn bắt chước người Na-plơ như Đen-ca-rét-tô, người Nga như Ben-ken-đoóc và Duy-pen, người áo như Dít-ních-ki đã uống công học đòi. Trong công cuộc này, Na-pô-lê-ông để cho Phu-sê được tự do hoạt động, nhưng biết rõ tài năng nhiều mặt và bản chất lá mặt lá trái, xoay như chong chóng của Phu-sê. Để đề phòng bất trắc, Na-pô-lê-ông dùng một số mật thám bám sát để giám sát Phu-sê, và chính ông bộ trưởng công an cũng không biết bọn này. Na-pô-lê-ông biết rất rõ rằng trước khi lên đường mở một chiến dịch xa xôi, vào mùa xuân, phải bảo đảm hậu phương chính trị của mình và trên quan điểm đó thì tất cả "bản hiến pháp mới của năm thứ VIII" tuyệt nhiên chẳng có giá trị gì, trong khi đó thì Bộ công an có một tầm quan trọng ghê gớm. Vì lẽ ấy, Bô-na-pác không phải chỉ chi rất nhiều tiền cho bộ máy cảnh sát, không phải chỉ ra sức đưa nhiều người có khả năng và kiên quyết vào bộ máy cai trị do Bô-na-pác đã xây dựng nên ở Pa-ri, ở các tỉnh, mà còn dùng bàn tay sắt để bịt miệng nốt 13 cơ quan báo chí còn sống sót sau việc đóng cửa một lúc 60 tờ báo trước đây.

Khi lên đường đi chinh chiến, Na-pô-lê-ông giao lại cho các bộ trưởng của ông ta bộ máy chuyên chính do ông ta dựng lên và yêu cầu họ duy trì trật tự trong khi ông ta sẽ đọ sức với cả

châu Âu liên minh trên chiến trường.

Nhưng một tháng trước khi Na-pô-lê-ông lên đường, vào tháng 4 năm 1800, Phu-sê đã khám phá được và báo cáo lên vị Tổng tài thứ nhất một bằng chứng không thể chối cãi được rằng ở Pa-ri có một cơ quan gián điệp bảo hoàng Anh, liên lạc trực tiếp với các em của vua: Lu-i, bá tước xứ Prô-văng và Sác, bá tước xứ ác-toa, cả hai đều đã chạy ra nước ngoài. Với sự giúp đỡ của bọn người Anh và của các lực lượng can thiệp khác, bọn bảo hoàng nhằm công khai cướp lấy chính quyền. Ngay từ mùa xuân năm 1800, khi vua Anh Gioóc III trả lời đề nghị mở hội nghị đàm phán hoà bình của Bô-na-pác bằng quyết tâm trực tiếp và tích cực đặt lại dòng họ Buốc-bông lên ngai vàng nước Pháp thì Bô-na-pác đã biết rất rõ rằng người Anh tin cậy vào bọn bảo hoàng Pháp là bọn sẵn sàng nhượng bộ tất cả những gì có thể được về kinh tế và chính trị có lợi cho tư sản thương nghiệp và công nghiệp Anh chỉ để nhằm mục đích duy nhất là phục hưng dòng họ Buốc-bông.

Vị Tổng tài thứ nhất đã dứt khoát khẳng định trong tư tưởng rằng một trong những nhiệm vụ cấp thiết nhất trong cuộc đấu tranh đối nội là việc trấn áp quyết liệt bọn phản bội bảo hoàng, còn nhiệm vụ khẩn yếu của cuộc đấu tranh đối ngoại là cuộc chiến tranh chống người Anh. Những mệnh lệnh cần thiết đã giao cho Phu-sê để đấu tranh chống bọn bảo hoàng hiện hành: Na-pô-lê-ông chỉ thị cho Phu-sê theo dõi mọi hoạt động của bọn chúng, bắt giữ và đưa bọn chúng ra toà. Na-pô-lê-ông luôn luôn nhắc lại câu nói sau đây, phản ánh rõ quan điểm đã được xác lập trong ông ta: "Có hai phương tiện để làm nhân tâm xao động: sự sợ hãi và mối lợi". Không nên hiểu "lợi" chỉ là lòng tham tiền, theo nghĩa đen, mà còn là sự thèm muốn, lòng tự ái, lòng tham danh vọng. Nên tác động đến bọn bảo hoàng bằng cách nào? Đáng chú ý là đối với loại kẻ thù này, Na-pô-lê-ông sử dụng lúc bằng phương pháp này, lúc bằng phương pháp khác, tùy lúc: khi thì khủng bố, khi lại lôi kéo bọn chúng bằng ơn huệ, tiền bạc và sử dụng vào công việc này nọ.

Mùa xuân năm 1800, vì phải đến với quân đội ngay nên Na-pô-lê-ông đã không có thời gian dùng những biện pháp khác chống bọn phản bội, ngoài biện pháp khủng bố khốc liệt. Nhiệm vụ chủ yếu khác, tức là cuộc chiến tranh với nước Anh, phải được tiến hành như trước đây, không phải trên bờ biển nước Anh, đối diện với hạm đội hùng mạnh của Anh mà là ở trên lục địa châu Âu, chống với đồng minh của nước Anh và trước hết là chống đế quốc áo.

Lên đường đi chinh chiến vào ngày 8 tháng 5 năm 1800 và rời Pa-ri lần đầu tiên kể từ khi đảo chính, Bô-na-pác hoàn toàn hiểu rằng số phận nền chuyên chính của ông ta ở Pháp hoàn toàn tùy thuộc vào kết quả của chiến dịch này. Hoặc là Na-pô-lê-ông lại chiếm được miền bắc nước Ý từ tay người áo hoặc là quân đội của các nước liên minh lại sẽ xuất hiện ở biên giới nước

Pháp.

Chương VI

Trận Ma-ren-gô-sự củng cố nền độc tài-pháp chế của Tổng tài thứ nhất 1800-1803.

Na-pô-lê-ông không có thói quen định trước và định tỉ mỉ các kế hoạch chiến dịch. Ông chỉ chú ý đến những "đối tượng" chủ yếu, những mục đích cụ thể chính, quy trình thời gian (dĩ nhiên là phỏng đoán) và những đường tiến quân. Na-pô-lê-ông chỉ thật sự bận tâm lo nghĩ đến chiến tranh khi chính chiến dịch đương diễn ra; trong chiến dịch, không những ông chú ý đến những mục đích cần phải đạt, còn chú ý đến những tình huống, và đặc biệt là những tin tức, động tĩnh của đối phương mà ông thường xuyên nhận được, từ đó ông luôn thay đổi kế hoạch bố trí của mình, thay đổi từng ngày và có khi từng giờ. Na-pô-lê-ông tự đặt cho mình một quy tắc bất di bất dịch là chùng nào thực tế chưa chứng tỏ cho mình rõ là đối phương ngu ngốc hơn thực tế và nên đặt giả thuyết: đối phương sẽ hành động có lý lẽ không kém gì bản thân mình trong trường hợp ấy.

Na-pô-lê-ông phải chống với một đạo quân áo rất mạnh và được trang bị rất đặc biệt đang chiếm đóng miền bắc nước Ý, nơi mà Xu-vô-rốp năm trước đã quét sạch quân Pháp. Nhưng Xu-vô-rốp không còn ở với người áo nữa, điều đó đã làm Na-pô-lê-ông quan tâm nhiều nhất. Na-pô-lê-ông biết nước Nga đã rút khỏi khối liên minh, mặc dầu ông còn chưa thể biết được rằng cũng vào tháng 5 năm 1800 ấy, trong khi ông cùng quân đội của mình tiến vào nước Ý để triệt tiêu những chiến quả của Xu-vô-rốp thì Xu-vô-rốp đã được mai táng trong tu viện A-lếch-xan Nép-xki ở Pê-téc-bua. Không phải Xu-vô-rốp đối đầu với Bô-na-pác, mà chỉ là tướng Mê-la, một tay chiến thuật cừ, một sĩ quan tham mưu, một trong số những tướng lĩnh giỏi mà trước cũng như sau năm 1800, Na-pô-lê-ông đã và đang giáng cho nhiều trận thua vô cùng khú� khiếp và bọn họ đã không ngớt chứng minh một cách chua chát rằng Na-pô-lê-ông đã không hành động theo nguyên tắc nào cả. Trung thành với nguyên lý của mình, Na-pô-lê-ông đánh Mê-La như thể Mê-La là Na-pô-lê-ông, và Mê-la đánh Na-pô-lê-ông như thể Na-pô-lê-ông là Mê-la.

Quân áo tập trung lực lượng về phía nam chiến trường theo hướng đi Giên. Mê-la không phán đoán nổi rằng Bô-na-pác đã chọn con đường đi khó khăn nhất, qua nước Thụy Sĩ và đèo Béc-

na, do đó, Mê-la sơ hờ không tăng cường lực lượng để giữ sườn phía ấy. Vị Tổng tài thứ nhất lại chọn đúng con đường ấy. Cái lạnh khủng khiếp của những ngọn núi tuyết phủ, những vực sâu thẳm dưới chân, những trận mưa băng, những cơn bão tuyết, những cuộc trú quân ngoài trời trong tuyết, binh sĩ của Bô-na-pác đã chịu tất cả những thử thách đó vào năm 1800, cũng như binh sĩ của Xu-vô-rốp đã từng nếm trải vào năm 1799 và cũng như những chiến binh của An-ni-ban đã từng nếm trải cách đây 2.000 năm trước Xu-vô-rốp và Bô-na-pác. Có khác là không phải những con voi bị chìm sâu trong vực thẳm như thời An-ni-ban, mà là những khẩu pháo, những bệ pháo, những hòm đạn. Tướng Lan-nơ đi tiên phong và đằng sau là toàn bộ quân đội của Bô-na-pác kéo thành một đường dài vô tận giữa một bên là vách đá, một bên là bờ vực cheo leo. Cuộc vượt qua núi An-pơ bắt đầu ngày 16 tháng 5 đến ngày 21, Bô-na-pác cùng với quân chủ lực đã tới đèo Xanh Béc-na, trong khi ấy, đằng trước họ, ở sườn núi bên nước ý đã bắt đầu có những cuộc chiến đấu của đội tiên phong với lực lượng tiền đạo nhỏ yếu bảo vệ sườn núi của quân áo. Quân áo bị đánh lui, quân Pháp càng tiến gấp xuống phía nam vào toàn bộ lực lượng của Bô-na-pác thành hình tràn ra. Hết sư đoàn này đến sư đoàn khác, từ những khe núi miền nam rặng An-pơ xuất kích, triển khai sau lưng quân áo.

Không bỏ phí một giờ, Bô-na-pác tiến thẳng đến Mi-lan và, ngày 2 tháng 6 năm 1800, đã vào thủ phủ xứ Lông-bác- đi; Bô-na-pác chiếm tiếp Pa-vi, Crê-môn, Ple-dăng, Brét-xi-a và nhiều thành phố khác và đến đâu cũng làm quân áo thất điên bát đảo; họ không hề ngờ rằng hướng tiến công chính lại từ phía ấy. Quân đội của Mê-la đang còn ở xung quanh Giên và đáng lẽ vài ngày sau nữa thì chiếm lại được Giên từ tay quân Pháp. Nhưng sự xuất hiện của Bô-na-pác ở Lông-bác-đi đã làm tiêu tan thắng lợi ấy của quân áo.

Cũng bất ngờ như vậy, Mê-la học tốc kéo quân đi chạm trán với quân Pháp từ phía bắc kéo xuống. Làng Ma-ren-gô nhỏ bé nằm giữa cánh đồng trải rộng A-lếch-xăng-đrơ và Tóc-tôn. Ngay từ đầu mùa đông năm 1800, trong cung điện ở Pa-ri, ngón tay chỉ vào cái địa phương ấy trên một tấm bản đồ chi tiết về miền bắc nước ý, Bô-na-pác đã nói với các tướng lĩnh rằng: "Đây, chúng ta phải đánh bại quân áo ở đây". Cuộc giao chiến lớn của cả đôi bên đã xảy ra ngày 14 tháng 6 năm 1800, đúng ở chỗ đó.

Nói chung, trận này, đã có ảnh hưởng to lớn trên trường chính trị quốc tế, cũng như đối với sự nghiệp lịch sử của Na-pô-lê-ông nói riêng. Một bầu không khí lo âu bao trùm lấy Pa-ri và khắp nước Pháp. Ngày ngày, bọn bảo hoàng mong chờ tin báo Bô-na-pác chết trong vực thẳm núi An-pơ; người ta cũng biết quân đội áo rất mạnh và pháo binh của họ còn mạnh hơn pháo

binh của quân Pháp. Có tin đồn quân Anh sẽ đổ bộ ở Văng-đê. Ca-đu-đan và bạn hữu của y, những thủ lĩnh bảo hoàng, nhận định sự phục hưng của dòng họ Buốc-bông nếu chưa phải là sự việc đã thành thì trong một ngày rất gần đây tất cũng sẽ thành. Họ chỉ đợi hiệu báo: tin Bô-na-pác chết hoặc quân đội Pháp bại trận. ở châu Âu, ngay trong các nước trung lập người ta lo âu theo dõi quá trình của các biến cố. ở những nơi đó người ta cũng chỉ đợi chờ sự chiến thắng của quân áo để gia nhập khối liên minh chống lại nước Pháp. Bọn Buốc-bông chuẩn bị để lên đường về Pa-ri.

Na-pô-lê-ông, các tướng lĩnh, sĩ quan và binh lính của ông đều thấy rất rõ tầm quan trọng của trận đánh và những khả năng dẫn tới bại trận: lần này quân áo trội hơn hẳn về số lượng; họ được nghỉ ngơi thoải mái, được yên ổn đóng quân trong các thành phố và các làng mạc ý, trong khi ấy binh lính của Na-pô-lê-ông phải gian khổ vượt đèo Xanh Béc-na, Bô-na-pác có cả thủy 20.000 quân và chỉ điều động bộ phận pháo loại tồi nhất cùng vượt đèo Grăng Xanh Béc-na với ông hồi tháng 5, còn pháo binh chủ lực đã hành quân đến chậm vì bị mắc vây và đánh chiếm một cứ điểm mạnh trong núi che chở cho quân áo. Trong khi Mê-la chỉ huy một đạo quân 30.000 người và 100 cỗ pháo có đầy đủ đạn dược thì Bô-na-pác lại còn phải giao cho tướng Đơ-xe một phần trong số pháo tồi của mình. Thế là Bô-na-pác chỉ có 15 khẩu pháo để chống với 100 khẩu của quân áo.

Trận đánh khởi đầu vào buổi sớm ngày 14 tháng 6 năm 1800 ở gần Ma-ren-gô, và đã phát hiện ngay được lực lượng quân áo. Quân Pháp vừa đánh vừa lùi và giáng cho quân địch những đòn đích đáng, nhưng bản thân cũng bị thiệt hại nặng. Đến hai giờ chiều, trận đánh xem chừng thất bại, không thể cứu vãn được. Quá ba giờ, Mê-la ca khúc khải hoàn, cử người về Viên báo tin quân áo toàn thắng, thu nhiều chiến lợi phẩm và tù binh, tướng vô địch Bô-na-pác đã thất bại. Tình trạng hỗn độn đã bao trùm lên tổng hành dinh quân đội Pháp. Bô-na-pác giữ thái độ bình tĩnh, vừa nhắc nhở cần phải cầm cự, vì trận đánh chưa kết thúc. Và đến ba giờ chiều, tình thế đột nhiên thay đổi một cách bất ngờ, bởi sư đoàn Đơ-xe được phái xuống phía nam để cắt đường rút lui của quân địch đang từ Giên trở về cấp tốc hành quân quay trở lại, đã công kích ồ ạt vào quân áo đúng giờ phút quyết định chiến trường.

Quân áo hết sức tin tưởng vào sự toàn thắng của họ đến nỗi lúc ấy có nhiều đơn vị quân đội áo cho toàn thể đơn vị bố trí chuẩn bị nghỉ ngơi và ăn chiều. Bị sư đoàn tinh nhuệ của Đơ-xe ập đánh và tiếp đó là tất cả các đơn vị của Bô-na-pác cũng đánh vào, quân đội áo hoàn toàn bị đánh bại. Năm giờ chiều, quân áo bỏ chạy, bị kỵ binh Pháp truy kích. Tướng Đơ-xe hy sinh ngay từ phút đầu của trận đánh, và khi trận ấy - một trong những chiến thắng lớn nhất của đời mình-sắp kết thúc, Na-pô-lê-ông ghen ngào nói: "... Nhưng Đơ-xe!... Chao ôi, ngày hôm nay ắt là

đã đẹp lắm nếu tối nay tôi được ôm hôn Đơ-xe ở trên chiến trường! Tại sao không cho phép tôi được khóc?...", đó là những lời nói mà trước đây vài tiếng đồng hồ, lúc cuộc chiến đấu đang gay go quyết liệt nhất, Na-pô-lê-ông đã phải thốt ra khi được tin Đơ-xe vừa mới từ trên mình ngựa ngã xuống.

Những trận chiến đấu của Na-pô-lê-ông chỉ thấy có hai lần mất ông ta đắm lệ sau khi giao chiến. Lần thứ hai vào vài năm sau, khi Na-pô-lê-ông nhìn thống chế Lan-nơ chết ở trong tay mình, hai chân bị đạn đại bác tiện đứt.

Trong lúc triều đình Viên đang hoan hỉ đến cực điểm về những tin tức đầu tiên tốt lành của Mê-la đưa về thì một người thứ hai đến báo tin thất bại thảm hại vừa mới xảy ra. Nước ý lại bị mất, với quân áo thì dường như là mất vĩnh viễn. Kẻ thù đáng sợ của họ lại một lần nữa chiến thắng. Những tin tức đầu tiên về một trận đánh lớn ở ýbay về đến chính phủ Pa-ri vào ngày 20 tháng 6 (ngày đầu Tháng Gặt), sáu ngày sau trận đánh. Nhưng mới chỉ là những tin đồn đại mập mờ. Trong thành phố, người ta lo âu chờ đợi tin tức. Người ta kể chuyện lại rằng: theo một vài nguồn tin thì trận đánh đã thất bại và Bô-na-pác đã chết. Bỗng nhiên, vào buổi trưa, một phát đại bác nổ vang, phát thứ hai, rồi thứ ba; một người đưa thư về, mang những tin chính thức như sau: quân đội áo bị đánh tan hoàn toàn, bị tước một nửa số pháo và hàng nghìn quân áo bị bắt làm tù binh hoặc bị chém; nước ý lại vào tay Bô-na-pác. Lần này, nỗi vui mừng hoan hỉ không phải chỉ có trong những khu tư sản mà còn cả trong những khu thợ thuyền: đã từ lâu người ta chưa thấy vùng ngoại ô Xanh Ăng-toan có quang cảnh tấp nập như vậy. Thợ thuyền đã không thể thấy trước được rằng người chủ mới sắp hoàn thành việc đàn áp họ bằng bàn tay sắt, sắp ban hành "tiểu bạ công nhân" để họ phụ thuộc hoàn toàn vào bọn chủ, rằng chính thể mới vĩnh viễn bóp chết cách mạng và sẽ mở đầu cho thời đại của sự củng cố vững vàng và nền nếp một trật tự xã hội dựa trên sự bóc lột sức lao động một cách hợp pháp và dễ dàng của tư sản.

Vẫn ở Pa-ri, ở lân cận các thị trường chứng khoán, các nhà ngân hàng, trong đám cưới người sang trọng ở các khu phố lớn, nỗi vui mừng hoan hỉ lại càng lớn chính là vì cái người chiến thắng, chàng Bô-na-pác kia, đã bóp chết cách mạng vào ngày 18 và 19 Tháng Sương mù và vừa đổi mới ổn định được địa vị của mình ở các chiến trường bằng trăm nghìn thủ đoạn, một mặt giơ bàn tay thép đè bẹp "sự vô chính phủ", phá tan mọi âm mưu chống các nhà hữu sản và quyền tư hữu, mặt khác không quay trở lại chế độ quân chủ quý tộc và phong kiến. Một vài người Gia-cô-banh bất mãn thì trùu chẵn, bọn bảo hoàng thì đau khổ. Nhưng bọn họ, ai nấy đều bị làn sóng vui mừng lớn đang tràn dâng ở Pa-ri và ở các tỉnh gặt ra một b ên. Trong không khí ấy còn lẫn lộn cả sự say sưa kiêu ngạo của tinh thần "ái quốc quân sự" cuồng nhiệt bốc lên

như một cơn sốt, kể cả những người đến tận bây giờ vẫn còn tỉnh táo nhất. Khi vị Tổng tài thứ nhất về Pa-ri thì những mối hân hoan cuồng nhiệt ấy trào lên đến cực điểm. Trong quần chúng đi đón, một biểu hiện, dù là rất nhỏ, tỏ ra lạnh nhạt đối với Bô-na-pác đều bị coi là bằng chứng thân bảo hoàng. Người ta la ó: "Đây là nhà của bọn quý tộc! Sao cái nhà này không trưng đèn lên!" và tức thì người ta đập phá cửa kính của căn nhà khả nghi đó. Suốt ngày, một khối người đông nghịt vây quanh cung Tuy-lơ-ri, hoan hô mời Bô-na-pác ra mắt. Nhưng Bô-na-pác không lộ mặt ra ban công.

Sau trận Ma-ren-gô, trước hết Bô-na-pác phải ký hoà ước với quân áo. Sau đó, ông ta muốn thương lượng với nước Anh, với châu Âu liên minh nói chung, và cuối cùng là tiếp tục hoàn thành việc xây dựng pháp chế đã bắt đầu từ sau cuộc đảo chính Tháng Sương mù, nhưng bị gián đoạn vì đi đánh nước ý.

Nhưng một nỗi lo âu khác làm Bô-na-pác phải quan tâm tới và buộc ông ta phải chuyển hướng những nhiệm vụ cơ bản của mình trong suốt cả thời kỳ của chế độ Tổng tài: cuộc đấu tranh chống những người Gia-cô-banh và bảo hoàng. Phu-sê cho rằng trước mắt là bọn bảo hoàng đang gây mối uy hiếp nghiêm trọng nhất, nhưng Bô-na-pác đã không còn tin Phu-sê nữa, cho rằng vì sợ sự phục hưng của bọn bảo hoàng mà Phu-sê đã không thấy cái tai họa có bạn cũ của y sẽ gây ra và không muốn truy tố họ, cho là họ ít có cơ hội trở lại nắm chính quyền. Nhưng sau trận Ma-ren-gô, riêng vị Tổng tài thứ nhất đã thấy rằng những người Gia-cô-banh là kẻ thù đáng sợ nhất. Ngay từ những ngày đầu chuyên chính, Na-pô-lê-ông đã phải tính đến những kẻ thù "phái tả" và "phái hữu" của ông, đó là những người Gia-cô-banh và bọn bảo hoàng, đối với hai loại kẻ thù này, Na-pô-lê-ông đối phó và cư xử không giống nhau.

Thỏa hiệp với bọn bảo hoàng, Na-pô-lê-ông tỏ ra sẵn sàng công khai tiến hành đàm phán hòa bình với bọn chúng. Chính quyền Tổng tài sẵn sàng nhận những kẻ bảo hoàng đã được xác nhận là bảo hoàng vào làm việc, bằng cách biểu dương chính cái thực tế là họ ưng thuận phục vụ Bô-na-pác bọn họ đáng được khoan hồng. Hơn nữa, Bô-na-pác đã tỏ ra là mình sẵn sàng tha thứ và quên hết mọi việc bằng cách ân xá cho một vài tên bảo hoàng.

Nhưng đối với những người Gia-cô-banh thì sự tình hoàn toàn khác. Sự thật là Bô-na-pác căm thù và khùng bố họ. Có bao giờ Na-pô-lê-ông là một người cách mạng đâu; tình thân mật nhất thời với người em trai của Rô-be-xpi-e và những người Gia-cô-banh chẳng qua chỉ là chủ nghĩa cơ hội. Bản chất chuyên chế, lại độc tài đến tận chân tơ kẽ tóc, sau ngày 18 Tháng Sương mù, Na-pô-lê-ông đã khao khát thiết lập dưới hình thức này hoặc dưới hình thức khác nền quân

chủ mà bọn đại tư sản mong mỏi. Na-pô-lê-ông không thể đánh giá đúng quá khứ của những người Gia-cô-banh, cái đã tạo nên công lao to lớn của họ về mặt lịch sử, và công lao đó chính là ở chỗ họ đã cứu được cách mạng trọng giờ phút hiểm nghèo nhất. Hơn nữa, vì câu kết với giai cấp đại tư sản, bên vực quyền lợi của chúng mà Na-pô-lê-ông đã đồng hoá với cách nhìn của chúng: chỉ nhìn thấy tính chất đàn áp dữ dội của nền chuyên chính Gia-cô-banh mà thôi, đồng thời cố tình lờ đi những nguyên nhân tất yếu của hiện tượng ấy và những kết quả của sự cứu vãn nước Pháp cách mạng. Vào năm 1812, không tìm ra được cách nào hơn nữa để lăng nhục Rô-xtốp-sin, người mà ông ta cho là đã đốt thành Mat-xcơ-va, Na-pô-lê-ông bèn gọi Rô-xtốp-sin là "Ma-ra Nga", vậy là đã so sánh một người đã hiến dâng cả đời mình cho cách mạng với tên chúa đất Mát-xcơ-va, với tên chủ nô; đối với Rô-xtốp-sin, việc cứu nước Nga đồng nhất với việc duy trì chế độ nô lệ và việc Rô-xtốp-sin tham gia bảo vệ tổ quốc bằng "Những tờ cáo thị" chỉ có giá trị như một tên hề và một tên pha trò ở hội chợ. Rô-xtốp-xen vô có thọc gậy vào bánh xe của Cu-tu-dốp và tố cáo Cu-tu-dốp với Nga hoàng. Về mặt chính trị thì cũng có lợi cho Na-pô-lê-ông, vì như vậy trong tư tưởng của thế hệ trẻ, nền chuyên chính Gia-cô-banh đã không gợi ấn tượng gì khác ngoài những sông máu, núi xương và muôn hình muôn vẻ tàn khốc.

Tuy nhiên, khối óc minh mẫn rất mực của Na-pô-lê-ông không thể hoàn toàn phủ nhận mọi thành tích của nền chuyên chính ấy được. Na-pô-lê-ông căm thù những người Gia-cô-banh, nhưng có lần, vào năm 1793-1794, khi nói về nền chuyên chính Gia-cô-banh, Na-pô-lê-ông đã tuyên bố thẳng ra rằng Hội nghị Quốc ước đã cứu vãn nước Pháp. Mặt khác, Na-pô-lê-ông vô cùng khinh bỉ Lu-i XVI, như ông ta đã khinh bỉ những kẻ tâm hồn yếu đuối, "Báo cho bà ấy biết rằng tôi không phải là Lu-i XVI", Na-pô-lê-ông đã nói như vậy khi được biết bà Xta-en đã nói quá nhiều ở trong phòng khách của bà ta. Và khi biết đích xác rằng những kẻ thù bất khuất nhất và không đội trời chung nhất là ở trong số những người Gia-cô-banh còn lại thì, dù còn chưa tìm thấy họ, Na-pô-lê-ông vẫn hành hạ tàn nhẫn những người Gia-cô-banh.

Việc hành hạ những người Gia-cô-banh bắt đầu từ sau ngày 18 Tháng Sương mù và, trong thực tế, đến tận mãi cuối thời kỳ đế chế vẫn chưa chấm dứt, không kể một đôi lúc tạm ngừng. Những vụ bắt bớ người Gia-cô-banh hoặc những người coi như có quan hệ mật thiết với họ diễn ra ở thủ đô và hơn nữa còn ở cả các tỉnh. Giai cấp quý tộc địa phương không bị xâm phạm, bọn lưu vong thì được ân xá trở về, giai cấp tư sản sống đằng hoàng thoải mái, và ở nông thôn, tầng lớp nông dân hữu sản mới, tất cả đều nhắm mắt những người lãnh đạo cũ của cái tổ chức Gia-cô-banh địa phương, những viên chức cũ của thời Rô-be-xpi-e; bây giờ họ thanh toán mối thù cũ của họ với đối phương một cách thậm tệ, khốc liệt gấp trăm lần. Nhờ hành động khiêu khích

điên cuồng của bọn cảnh binh chính trị, người ta đã đưa vôi ra được cái gọi là "âm mưu" ngày 10 tháng 10 năm 1800, nghĩa là người ta bắt được ở nhà Hát lớn bốn người đàn ông mang dao găm, tìm cách lọt vào buồng xem hát riêng của vị Tổng tài thứ nhất. Dem giết cả bốn người ấy vẫn chưa vừa lòng nên người ta còn tiến hành bắt bớ trong khắp nước Pháp hàng loạt những "người Gia-cô-banh". Phần lớn những người này không bao giờ được trở về tổ quốc nữa, hoặc có thì chỉ khi nào đã bị tàn phế sau nhiều năm cầm cố tù đầy. Một số chết ở trong nhà giam (lúc bấy giờ nạn "tự tử" của các tù nhân chính trị rất phổ biến), một số khác chết ở Cay-en, một thuộc địa của nước Pháp chuyên dùng để đầy ải. Sau vụ "âm mưu" ấy một tháng, (ngày 18 tháng 11 năm 1800), cảnh binh của Phu-sê bắt được một người Gia-cô-banh chính cống là Sơ-va-li-ê đang chế tạo một quả bom. Một làn sóng bắt bớ và tù đầy mới lại tràn ngập khắp nước. Người ta bắt bớ lung tung, bắt cả những người "đáng ngại" tuy họ chẳng biết tí gì về cái ông Sơ-va-li-ê ấy cũng như âm mưu của ông ta. Hơn nữa, vào tháng 12 năm ấy, lại xảy ra vụ âm mưu ghê gớm nhằm hạ sát vị Tổng tài thứ nhất; thực tế, những người Gia-cô-banh chẳng hề dính líu gì vào vụ này, nhưng Na-pô-lê-ông đã vin vào có đó để dùng những biện pháp mới khốc liệt hơn chống những người Gia-cô-banh.

Ai muốn tìm hiểu sâu bản chất của Na-pô-lê-ông và muốn tìm hiểu những động cơ thực của ông ta thì không nên để mình bị cám dỗ bởi những manh ý khéo léo đầy dẫy trong vô số cuốn sách viết về ông ta; những cuốn sách ấy đều miêu tả Na-pô-lê-ông cụ thể như một người "nửa cách mạng"; trước hết là bọn thù địch của Na-pô-lê-ông thường gọi như vậy, rồi vào nửa đầu thế kỷ thứ XIX thì bọn xu nịnh gọi ông ta là "một Rô-be-xpi-e cuội ngựa". Nhưng không bao giờ ông ta là thế cả. Bản chất chuyên chế, bầm sinh độc tài, nhưng biết tính đến hoàn cảnh, nên trong những ngày đầu, Na-pô-lê-ông thấy cần thiết phải để cho một vài dấu vết thuần túy hình thức ấy của nền cộng hòa tư sản được tồn tại. Nhưng ngay sau khi đã có thể làm được thì Na-pô-lê-ông quét sạch tất cả những gì của nền cộng hòa để lại và kiên quyết dốc hết tâm trí vào việc biến nước Pháp thành một quốc gia quân phiệt và chuyên chính, biến châu Âu thành một cụm vương quốc chư hầu, thuộc địa và nửa thuộc địa hoàn toàn lệ thuộc và cái chế độ quân phiệt hà khắc ấy. Dưới nền quân chủ Na-pô-lê-ông không có chỗ đứng cho người Gia-cô-banh và tư tưởng Gia-cô-banh với những ước vọng như: thành lập "những nước cộng hòa anh em", thực hiện bình đẳng và tự do. Na-pô-lê-ông ghét cay ghét độc những điều ấy. Ăng-ghe-n đã chú ý đặc biệt đúng mức đến cái ngày có tính chất lịch sử (ngày "thành hôn của nước áo"), vì sau ngày ấy, nền đế chính mới của Na-pô-lê-ông bắt đầu mang nhanh chóng tất cả những đặc điểm bề ngoài của những nền quân chủ cổ truyền. Rất tự nhiên rằng hình thức tàn bạo cũ hay mới đều không thể nào dung hòa được với truyền thống anh hùng Gia-cô-banh, cũng không thể

dùng hòa được với ngay cả những hồi ức hết sức yếu ớt và thậm chí giản đơn nữa về nền cộng hòa tư sản đã qua. Cuộc đàn áp man rợ và hoàn toàn độc đoán chống người Gia-cô-banh, trừ những hình thức "hợp pháp" đã đặt ra, là một trong số những đặc điểm rõ nhất của triều đại Na-pô-lê-ông. Không đếm xỉa gì đến ý kiến của chủ mình, ngay sau ngày 18 Tháng Sương mù - như trên đã nói - Phu-sê cho rằng những người Gia-cô-banh hiện không nguy hiểm như bọn bảo hoàng, những kẻ tán thành việc phục hưng dòng họ Buốc-bông.

Đúng là trong hoàn cảnh ấy, Phu-sê đã tỏ ra hơn người chủ của y nhiều về trí sáng suốt của một tên mật thám. Sự thật là bá tước xứ Prô-văng, kẻ nhấp nhồm muốn lên ngôi vua nước Pháp, Sác-em trai y- và hầu hết những kẻ thủ lĩnh xuất dương đều tin rằng sau Tháng Sương mù thì bản thân sự thắng lợi của cuộc đảo chính cùng việc thiết lập nền chuyên chính đã vạch ra rằng thời cơ phục hưng nền quân chủ đã chín muồi. Nếu đã như vậy thì hẳn là bây giờ nước Pháp muốn một nền quân chủ lịch sử cổ hũ hơn là muốn khuất phục một tay mạo hiểm người Coóc? Sau 10 năm sôi sục, ngày 18 và 19 Tháng Sương mù, cách mạng đã bị giết tươi. Từ nay trở đi, cái bàn tay đã bóp chết Viện Đốc chính hồi tháng 11 năm 1799 ở Xanh Clu và đã đánh bại quân áo ở Ma-ren-gô hồi tháng 6 năm 1800, chỉ còn có việc đặt ông vua rất ngoan đạo là Lu-i XVIII, trong một thời gian nữa vẫn còn là bá tước xứ Prô-văng lên ngai của tổ tiên. Người ta không rõ ông bá tước Prô-văng có tự mình quyết định lấy cuộc vận động lạ lùng ấy không (trước trận Ma-ren-gô, sau cuộc đảo chính Tháng Sương mù ba tháng rưỡi), hay là do sự bày mưu vẽ mẹo của người em, con người mà tạo hoá đã quá hà tiện khi ban phát trí thông minh; chỉ biết rằng Lu-i đã gửi từ Mi-tô, nơi Lu-i cư trú lúc đó, một bức thư lên Tổng tài thứ nhất, trong đó yêu cầu Bô-na-pác phục hưng triều đại của dòng họ Buốc-bông. Bô-na-pác chỉ còn việc đòi hỏi cho mình và cho bạn hữu mọi sự đền bù mà Bô-na-pác muốn tức khắc được ngay! Hơn nữa, Bô-na-pác sẽ được "đời sau mang ơn"! Bô-na-pác không trả lời. Thế là người ta lại cấp tốc gửi cho Bô-na-pác cũng như Giô-dê-phin những thông điệp mới, những đề nghị mới, những thư từ mới.

Mùa hạ năm 1800, sau trận Ma-ren-gô, Lu-i lại thỉnh cầu lần nữa lên Tổng tài thứ nhất khi thấy hiển nhiên Na-pô-lê-ông có thể quyết định vận mệnh nước Pháp theo ý muốn. Lần đầu và cũng là lần cuối cùng, Bô-na-pác trả lời cho kẻ nhòm ngó ngôi vua: "Thưa ngài, tôi đã nhận được thư ngài. Xin cảm ơn ngài đã nói với tôi những điều thật thà trong thư. Ngài không nên hy vọng quay trở về nước Pháp; ngài sẽ phải bước lên hàng chục vạn xác chết. Ngài hãy hy sinh quyền lợi của ngài cho an ninh và hạnh phúc của nước Pháp: lịch sử sẽ nhớ tới ngài".

Khi bọn lưu vong biết Bô-na-pác không phải là hạng người dễ người ta trị, mà đúng là kẻ đi trị vì nước khác, và đứng trước sự chối từ dứt khoát của Bô-na-pác người ta quyết định giết ông

ta. ý định trên nảy ra dường như cũng cùng một lúc trong phái Gia-cô-banh. Nhưng đối với những người Gia-cô-banh, sự việc đã kết thúc bằng một cuộc khiêu khích thắng lợi của Phu-sê. Khi bọn tay chân báo cho biết có một âm mưu đang được chuẩn bị và biết đích xác sẽ xảy ra, ở nhà hát vào buổi diễn tối ngày 10 tháng 10, Phu-sê cho bắt những người chủ mưu (Xê-rắc-si, A-rê-na, Đê-méc-xin, Tô-pi-nô Lơ-broong) ngay khi bọn người vũ trang ấy đang lần tới chỗ ngồi của Tổng tài thứ nhất. Về sau, người ta đã quả quyết rằng vũ khí ấy là do chính Phu-sê cung cấp cho họ. Những người chủ mưu bị hành hình và ảnh hưởng của Phu-sê được củng cố. Bọn khiêu khích của Phu-sê hoạt động ráo riết, tìm cách thâm nhập khắp nơi, từ những phòng chơi của giới thượng lưu cho đến những quán ăn tồi tàn nhất.

Ngày 3 Tháng Tuyết (tức là ngày 25-12-1800), khi Tổng tài thứ nhất qua phố Xanh Ni-két đến nhà hát thì có một tiếng nổ khủng khiếp. Xe của Bô-na-pác đi qua cạnh quả bom ấy đúng 10 giây thì có tiếng nổ. Hè phố ngổn ngang người chết và bị thương, còn chiếc xe bị hư hỏng phần nửa phía sau, vun vút đưa Bô-na-pác bình yên vô sự đến nhà hát. Ông ta vào chỗ ngồi, vẻ ngoài rất thản nhiên, đến nỗi một lát sau công chúng ngồi đầy trong rạp mới biết tin sự biến xảy ra. Cuộc điều tra ngay tại chỗ lúc đầu không đem lại kết quả gì, ở nơi xảy ra vụ mưu sát không có ai bị bắt. Bô-na-pác tin chắc rằng cuộc mưu sát lần này do người Gia-cô-banh bố trí. trong khi buộc tội Phu-sê là đã quá quan tâm đến bọn bảo hoàng và không chú ý đầy đủ đến người Gia-cô-banh, Bô-na-pác quyết định thanh toán gọn cánh tả. Lệnh ban ra lập một bản danh sách 130 tên gồm những thủ lĩnh Gia-cô-banh hoặc những người liệt vào loại như vậy; họ bị bắt và phần lớn bị đày ra Guy-an và Xây-sen. Có mấy ai ở đó đã được trở về. ở các tỉnh, bọn quận trưởng bám riết hết thảy những ai trong thời kỳ cách mạng đã tỏ ra bằng hành động hoặc bằng lời nói, hưởng ứng cuộc đấu tranh kiên quyết chống bọn phản động. Bọn phản động vừa thoát khỏi cơn bão táp bây giờ quay lại tính sổ với người Gia-cô-banh. Một vài người có tên trong bản danh sách đầu tiên của Phu-sê không bị đi đày nhưng lại bị cùm chặt ở trong các nhà tù của nhà nước, không được xét xử và, ngay cả khi đã tìm ra sự thật, họ cũng không được ra khỏi nhà lao. Kẻ tìm ra sự thật không ai khác ngoài Phu-sê, và hầu như hẳn đã tìm ra sự thật đồng thời với lúc hẳn đưa những người Gia-cô-banh đi đày hoặc tống họ vào nhà tù. Thật ra Phu-sê là kẻ đầu tiên biết rằng người Gia-cô-banh không dính líu gì đến vụ mưu sát và hẳn đày họ đi chẳng qua chỉ để lấy lòng Na-pô-lê-ông trong cơn thịnh nộ.

Đúng hai tuần lễ sau cuộc mưu sát, trong lúc cuộc khủng bố chống người Gia-cô-banh đang ở đỉnh cao, người ta bắt một tên Các-bông nào đó, rồi đến lượt Xanh Rê-dăng, Buốc-mông và vài chục tên bảo hoàng trú ngụ ở Pa-ri một cách hợp pháp hay không hợp pháp. Các-bông và Xanh

Rê-dăng, những tên thủ phạm trực tiếp của vụ mưu sát, đã thú tội. Âm mưu hoàn toàn do bọn bảo hoàng tổ chức nhằm giết Bô-na-pác và dẫn đến sự phục hưng dòng họ Buốc-bông. Điều đó không làm cản trở sự thi hành những biện pháp chống người Gia-cô-banh, mà đồng thời còn làm cho Bô-na-pác quyết tâm thẳng tay chống bọn bảo hoàng. Đứng về mặt chính trị mà nói, như vậy là Bô-na-pác đã quyết định hành động nhất cử lưỡng tiện. Sau này, khi người ta nói với Bô-na-pác rằng Phu-sê thừa nhận những người Gia-cô-banh bị mang đi đày là hoàn toàn vô tội, Bô-na-pác trả lời: "úi chà... Phu-sê! bao giờ hắn cũng như vậy! Mà bây giờ việc ấy đối với tôi không thành vấn đề lắm, tôi giữ được của nợ ấy đi rồi" (tức là những người Gia-cô-banh). Theo bước những người Gia-cô-banh, những kẻ bảo hoàng chính phạm bị đưa lên máy chém, còn những kẻ khác thì một số lớn bị đưa đi đày.

Tuy nhiên, cơn thịnh nộ của Bô-na-pác với bọn bảo hoàng lúc đó không mãnh liệt như người ta tưởng. Để phán đoán điều đó, phải căn cứ vào sự đàn áp đã giáng xuống những người Gia-cô-banh là những người hoàn toàn vô tội trong "vụ bom nổ". Nhưng những người thân cận của Na-pô-lê-ông nhận xét rằng, Na-pô-lê-ông đã trút hết giận dữ lên đầu những người Gia-cô-banh trong những ngày mới xảy ra vụ mưu sát, vậy thì ông ta còn dấy giận dữ nữa để mà trút lên đầu bọn bảo hoàng. Chỉ căn cứ vào trình tự tâm lý như vậy thì tìm sao được chân lý. Na-pô-lê-ông biết rất rõ phải hung bạo khi xét ra cần thiết, đồng thời ông ta vẫn giữ được hoàn toàn bình tĩnh. Vấn đề không phải là ở chỗ đó, mà ở chỗ Na-pô-lê-ông nhằm mục đích tách những phần tử bảo hoàng thực tâm muốn hòa hợp với nền trật tự mới ở nước Pháp ra khỏi dòng họ Buốc-bông. Nói một cách khác, kẻ bảo hoàng nào thừa nhận quyền hành của Na-pô-lê-ông là hợp pháp và, với riêng ông ta, kẻ nào chịu khuất phục không một lời phản nản thì ông ta sẵn sàng thu nạp và tha cho những tội lỗi trước, nhưng với những kẻ ngoan cố, với những kẻ nào chỉ nghĩ đến việc phục hưng dòng họ Buốc-bông thì Na-pô-lê-ông kiên quyết chống đến cùng.

Ngay trước khi xảy ra trận Ma-ren-gô, Tổng tài thứ nhất đã chỉ thị cho Phu-sê lập danh sách bọn xuất dương có thể cho phép quay trở về nước Pháp và, mặc dầu có "vụ bom nổ", những danh sách ấy vẫn được tiếp tục lập. Những bản danh sách đầu tiên gồm khoảng 10.000 người, trong đó có chừng 52.000 người đã được trở về theo một nghị định ngày mồng 1 Tháng Hái nho (20 tháng 10 năm 1800). Trong những bản danh sách mới, đặc biệt số người tăng lên gấp một lần rưỡi số dự định. Trong số 145.000 người xuất dương, có chừng 141.000 người được phép trở về Pháp dưới sự giám sát của cảnh binh. Chỉ có 3.373 người không được hưởng sự ân xá đó. Nhưng Bô-na-pác không dừng lại đây: theo nghị quyết của Thượng nghị viện ban hành vào tháng 5 năm 1802, tất cả những người xuất dương nào tuyên thệ trung thành với chế độ mới đều được quyền trở về Pháp. Rất đông người xuất dương, kéo lê cuộc đời khốn khổ ở nước

ngoài, đã nhận biện pháp ấy để trở về nước Pháp.

Trong một thời gian, những vụ mưu hại không xảy ra. Với tinh thần kiên quyết gấp bội, Bô-na-pác dành hết tâm trí vào việc ngoại giao. Trước và sau thời kỳ này, chưa bao giờ Bô-na-pác lại tha thiết muốn tăng cường sự đoàn kết với các nước đến như vậy. Ông ta cần đến nó để ổn định nền tài chính và cũng còn vì đa số nhân dân Pháp tỏ rõ ra là khao khát hòa bình; cuối cùng, Bô-na-pác hy vọng đó sẽ là một cuộc tạm ngừng chiến để ông ta có thời gian hoàn thành những cải cách đã tiến hành và thực hiện những cải cách mà ông ta đang ôm ấp, trù tính.

Trong lĩnh vực cảnh sát chính trị, Bô-na-pác đã chọn được một tên trùm về thuật khiêu khích và nghề mật thám như Phu-sê, thì trong lĩnh vực ngoại giao, Bô-na-pác cũng may tay chọn được một trợ thủ, bởi vì hoàng thân Tan-lây-răng đã tỏ ra là một tay kỳ tài về nghệ thuật ngoại giao. Nhưng thái độ của Tổng tài thứ nhất đối với hai còn người này có khác nhau: Na-pô-lê-ông sử dụng Phu-sê và bộ hạ của y, nhưng vẫn coi và gọi chúng là lũ côn đồ; nghi ngờ Phu-sê, Na-pô-lê-ông còn có tổ chức riêng của mình để giám sát Phu-sê, dẫu rằng trong loại tranh chấp này, đương nhiên là Na-pô-lê-ông khó mà thắng được viên bộ trưởng của mình. Về mặt này thì, dù là Na-pô-lê-ông hay A-lếch-xan Ma-xê-đoan cũng chẳng hơn được Phu-sê. Trong nháy mắt, Phu-sê đã vạch mặt được nhưng người do Na-pô-lê-ông bố trí theo dõi y. Trong phạm vi cảnh sát Na-pô-lê-ông cần tới Phu-sê và những tài ba đặc biệt của y, vì trong vấn đề này Bô-na-pác còn bám gót viên bộ trưởng của ông ta và còn phải nhờ cậy vào Phu-sê. Trái lại, trong nghệ thuật ngoại giao, Na-pô-lê-ông không chịu nhường Tan-lây-răng một ly, mà còn trội hơn về một số điểm. Mặc dầu Tan-lây-răng là một viên bộ trưởng ngoại giao vô cùng tài năng, nhưng chính Na-pô-lê-ông đã chỉ giáo cho Tan-lây-răng, và chính Na-pô-lê-ông đã chỉ đạo những cuộc đàm phán hòa bình quan trọng; vai trò của Tan-lây-răng thu hẹp lại trong phạm vi góp ý kiến, thảo các văn kiện ngoại giao và thực hiện đường lối đã định để đạt mục đích.

Không chút nghi ngờ gì về một trong những thắng lợi to lớn của Na-pô-lê-ông là ông ta đã làm cho đường lối chính trị của nước Nga thay đổi hoàn toàn. Na-pô-lê-ông báo cho hoàng đế Pôn, người đang chính thức tiến hành chiến tranh với nước Pháp, biết rằng ông ta muốn giao trả ngay tức khắc về Nga tất cả những tù binh người Nga đang bị người Pháp giữ sau cuộc thất bại của đạo quân Coóc-xa-cốp vào mùa thu năm 1799, không yêu sách một sự trao đổi nào hết (thật ra lúc đó hầu như không có tù binh Pháp ở Nga). Chỉ một cách ấy mà đã làm cho Pôn bị mê hoặc, quyến rũ, và để kết thúc công việc, Pôn phái tướng Xpren-poóc-ten đến Pa-ri.

Xpren-poóc-ten tới thủ đô Pháp vào giữa tháng 12 năm 1800. Ngay từ buổi gặp gỡ đầu tiên, Bô-na-pác đã vừa biểu lộ mối thiện cảm đậm thắm nhất và lòng quý mến nhất đối với hoàng đế Pôn, vừa nhấn mạnh lòng độ lượng và tâm hồn cao cả của Pôn mà theo ông ta chính là những cái đó đã làm cho Nga hoàng nổi bật lên. Hơn nữa, vị Tổng tài thứ nhất không những chỉ ra lệnh giao trả tất cả tù binh Nga (khoảng 6.000 người), mà còn chỉ thị phải trang bị mới hoàn toàn cho tù binh, do ngân sách nước Pháp chịu, những bộ đồng phục thích hợp với quân đội của họ, chỉ thị cấp giày mới và trả lại vũ khí cho họ. Kèm theo cái biện pháp hữu nghị có một không hai ấy giữa những người đứng đầu các quốc gia đang chiến tranh với nhau còn có một bức thư riêng của Bô-na-pác viết gửi hoàng đế Pôn; trong thư, Tổng tài thứ nhất nói bằng những lời lẽ thân thiết nhất rằng hòa bình giữa nước Pháp và nước Nga có thể thực hiện được trong vòng 24 tiếng đồng hồ nếu Pôn cử đến Pa-ri một người mà Pôn hoàn toàn tin cậy. Pôn bị bức thư ấy mua chuộc. Từ kẻ thù không đội trời chung của nước Pháp, đột nhiên Pôn trở thành người bạn của nước Pháp và tức khắc gửi thư trả lời Bô-na-pác. Trong thư, Pôn chấp thuận hòa bình trước hết, vừa tỏ ý mong muốn chung sức với vị Tổng tài thứ nhất trả lại cho châu Âu "sự an ninh và sự bình yên". Khi tiếp tướng Xpren-poóc-ten, phái viên của Pôn, Na-pô-lê-ông đã nói với hắn rằng chủ hắn và ông ta là những người "có sứ mệnh làm thay đổi bộ mặt của thế giới".

Sau thắng lợi đầu tiên ấy, Na-pô-lê-ông quyết định không những ký hòa ước với nước Nga, mà còn ký một hiệp ước liên minh quân sự. ý định liên minh xuất phát từ hai lý do: trước hết là xóa bỏ sự xung đột quyền lợi giữa hai cường quốc và thứ hai là cái viễn cảnh sau này tập trung hết thảy lực lượng uy hiếp nền đô hộ của Anh ở Ấn Độ, bằng đường miền nam nước Nga và Trung Á. Kể từ cuộc viễn chinh sang Ai Cập cho đến tận những năm cuối cùng triều đại của ông ta, đất nước Ấn Độ luôn luôn ám ảnh tư tưởng Na-pô-lê-ông. ý nghĩ căn cốt ấy cứ cắm sừng sững trong đầu óc ông ta, mặc dầu lúc ấy cũng như về sau này chẳng bao giờ nó được biểu hiện thành một kế hoạch dứt khoát. Năm 1798, ý nghĩ ấy đến với ông ta lúc ông ta ở Ai Cập; năm 1801, ý nghĩ ấy nảy ra cùng với mối tình giao hảo bất ngờ với Nga hoàng, và đến năm 1812, lại diễn lại trong giai đoạn đầu của chiến dịch Mát-xcơ-va. Trong cả ba trường hợp, ý nguyện hướng về mục đích xa xôi đó đều không bao giờ thực hiện được, nhưng, như sau đây chúng ta đã rõ, đầu sau, về bề ngoài, công việc cũng mang hình thức một cuộc thăm dò.

Sự tiến triển tình cảm nhanh chóng đến ngạc nhiên của hoàng đế Pôn đối với Bô-na-pác đi song song và liên hệ chặt chẽ cũng hoàn toàn bất ngờ với việc Pôn cảm hờn sôi sục nước Anh,

người bạn liên minh khi trước của Pôn trong cuộc chiến đấu chống nước Pháp. Vào lúc này, Na-pô-lê-ông đã trù tính, trên những nét lớn, một cuộc phối hợp lực lượng dựa trên việc phái một đạo quân viễn chinh Pháp đặt dưới quyền chỉ huy của ông ta sang miền nam nước Nga, nơi ông ta sẽ cùng hội sư với quân đội Nga, xong, ông ta sẽ dẫn cả hai đội quân qua Trung á và Ấn Độ. Không những Pôn chấp vội lấy ý định đánh người Anh ở đất Ấn Độ mà còn đi trước cả Bô-na-pác trong những bước đầu nhằm thực hiện kế hoạch đó. Thủ lĩnh Cô-dắc Mát-vây I-va-nô-vích Pla-tốp, bị giam cầm theo lệnh của Nga hoàng vì lý do gì không rõ ở pháo đài Pi-e Pôn từ sáu tháng nay, bỗng được lôi ra khỏi hầm giam và dẫn thẳng đến phòng làm việc của hoàng đế. Bất cần mào đầu, hoàng đế hỏi ngay Pla-tốp một câu bất ngờ sau đây: có biết đường sang Ấn Độ không? Pla-tốp chẳng hiểu ắt giáp gì cả, nhưng biết rằng nếu trả lời không biết thì chắc chắn sẽ phải trở lại ngồi tù trong pháo đài, nên đã vội vã trả lời có biết. Tức khắc Pla-tốp được chỉ định chỉ huy một trong bốn quân đoàn của quân đội sông Đông và được lệnh đem hầu hết toàn bộ lực lượng tiến sang Ấn Độ, với số quân là 22.500 người. Bốn quân đoàn đó rời sông Đông ngày 27 tháng 2 năm 1801, nhưng cuộc hành quân của họ chẳng được bao lâu thì... Châu Âu theo dõi với một mối lo âu ngày càng tăng sự thắt chặt tình hữu nghị giữa người thủ lĩnh của nước Pháp và hoàng đế Nga. Nếu sự liên minh giữa hai cường quốc này được củng cố thì sẽ chỉ có hai cường quốc ấy chỉ huy lục địa: ý kiến ấy không những là của Na-pô-lê-ông và của Pôn mà còn là dư luận của tất cả những nhà ngoại giao ở châu Âu hồi ấy. Một tình trạng báo động khẩn cấp thật sự trỗi lên nước Anh. Đúng là hạm đội Pháp yếu hơn hạm đội Anh, và thủy quân Nga thì không đáng kể đến, nhưng những ý đồ của Bô-na-pác về Ấn Độ, việc phái quân Nga bất ngờ tiến về hướng đó làm Uy-liêm-Pít thủ tướng nước Anh, bức dọc lo nghĩ, người ta run sợ chờ đợi mùa xuân năm 1801 vì trong mùa này, hai nước lớn rồi đây sẽ là đồng minh với nhau có thể hành động quyết định. Nhưng ngày đầu tiên của mùa xuân, ngày 11 tháng 3, đã mang lại một sự tình khác hẳn. Na-pô-lê-ông nổi điên nổi khùng khi tin hoàng đế Pôn đệ nhất bị ám sát thành công bay về Pa-ri. Mọi công việc mà Na-pô-lê-ông đã tiến hành tốt đẹp trong vòng vài tháng một cách tài tình và hiệu quả với nước Nga nay đều sụp đổ hết. Na-pô-lê-ông kêu lên: "Bọn Anh đã thua tôi ở Pa-ri ngày 3 Tháng Tuyết (vụ mưu sát ở phố Xanh Ni-két - lời tác giả), nhưng chúng đã không thua tôi ở Pê-téc-bua!". Theo Na-pô-lê-ông, vụ ám sát Pôn đúng là do người Anh âm mưu. Cuộc liên minh với nước Nga sụp đổ vào đêm tháng 3 lúc những kẻ mưu sát bước vào buồng ngủ của hoàng đế Pôn.

Vị tổng tài thứ nhất phải thay đổi tức khắc và thay đổi căn bản tất cả mưu chước ngoại giao của mình. Mà về những hoạt động mưu chước này thì Na-pô-lê-ông là người có tài sử dụng nhanh nhạy và khéo léo cũng như khi sử dụng những khẩu đại bác.

Từ nay trở đi, tình thế buộc phải tính nước khác: không phải tiếp tục chiến tranh mà phải ký

hòa ước với người Anh. Còn đối với nước áo, các cuộc đàm phán đã được bắt đầu từ lâu: ngày 9 tháng 2 năm 1801, đại diện toàn quyền người áo là Cô-ben đã ký hòa ước Luy-nê-vin. Các cuộc đàm phán đều do Giô-dép Bô-na-pác, anh của vị Tổng tài thứ nhất, và do Tan-lây-răng bộ trưởng ngoại giao chỉ đạo. Nhưng cả hai chỉ làm theo chỉ thị của Na-pô-lê-ông, mà Na-pô-lê-ông thì đã khéo léo lợi dụng tình hữu nghị bất ngờ của ông ta với Pôn. Lâm vào hoàn cảnh bị xâm lăng cả phía đông và phía tây, nước áo phải hoàn toàn nhượng bộ về mọi mặt. Sau trận Ma-ren-gô và một trận chiến thắng khác của quân Pháp ở An-dát, nơi Mo-rô đã đánh bại được quân áo ở Hô-hen-lin-đen, nước áo quả khó mà chống cự lại được. Với hòa ước Luy-nê-vin, Na-pô-lê-ông đã thu được tất cả những gì mà ông ta muốn thu về ở nước áo: toàn nước Bỉ bị vĩnh viễn tách khỏi nước áo, nhượng lại đất Lúc-xăm-bua, tất cả những đất đai của Đức ở tả ngạn sông Ranh, công nhận nước cộng hòa Ba-ta-vơ (nước Hà Lan), nước Cộng hòa Hen-vê-tích (nước Thụy Sĩ), các nước cộng hòa Xi-dan-pi và Li-guya-ri (tức là xứ Giên và Lông-bác-đi); thật ra những đất nước ấy có gì khác hơn là thuộc địa của Pháp. Còn Pi-ê-mông thì vẫn hoàn toàn do quân đội Pháp chiếm đóng. Trong một bức thư gửi cho thủ lĩnh của mình là Cô-rô-lê-đô, Cô-ben buồn bã nói: "Đây, đây là cái bản hiệp ước khốn nạn mà tôi đã phải ký vì cần thiết. Nội dung và hình thức của nó thật đáng ghê sợ". Cô-ben lại càng có quyền bất bình khi biết rằng trong lúc đàm phán với triều đình Viên, Tan-lây-răng đã thu được nhiều lễ vật- cố nhiên là lén lút vì thế mà hắn lại chẳng làm lợi gì cho người áo, bởi vì từ dòng đầu đến dòng cuối hiệp ước đều do Na-pô-lê-ông đọc cho mà viết.

Thế là từ đây, người ta không phải bận tâm về nước áo. Rõ ràng, sau những tổn thất nặng nề kinh khủng như thế, đế quốc áo chỉ chờ đợi thời cơ thuận lợi để khôi phục sự nghiệp. Kinh thành Viên nhẵn nhụi trông ngóng thời cơ.

Như vậy là sau khi Pôn chết đi, trong số các cường quốc chỉ còn nước Anh là đang chiến tranh với Pháp. Sau biến cố ấy, đột nhiên Na-pô-lê-ông thay đổi trận thế nhằm mục đích ký hòa ước với Anh càng sớm càng hay.

Nước Anh đang trong những giờ phút khó khăn. Đứng trên quan điểm thuần túy kinh tế mà nói, lúc đó trên lục địa châu Âu, nền thương nghiệp và giai cấp tư sản thương nghiệp Anh không gặp nhiều địch thủ. Cuộc cách mạng công nghiệp và kỹ thuật vào những năm cuối cùng của thế kỷ thứ XVIII đã xác lập cho nước Anh vị trí hàng đầu trong số các cường quốc trong lĩnh vực kinh tế, và một trong những nguyên nhân làm giai cấp tư sản Pháp bức tức chống lại đường lối chính trị của chế độ cũ là hiệp ước thương mại Anh-Pháp ký năm 1786, hậu quả của hiệp ước này là thị trường nội địa của Pháp bị nền công nghiệp kéo sợi và luyện kim của Anh xâm nhập. Những nhà công nghệ Pháp đã nhiệt liệt đón nhận tất cả những biện pháp chống lại

nền thương nghiệp Anh của Hội nghị Quốc ước và của Viện Đốc chính, và ở Anh cũng như ở Pháp, toàn bộ cuộc chiến tranh giữa Anh và Pháp trong thời kỳ Cách mạng đã được coi là cuộc chiến tranh của thương gia và kỹ nghệ gia Anh chống lại thương gia và kỹ nghệ gia Pháp. Đứng đầu tất cả những công việc chính trị, tất cả những cuộc liên minh châu Âu chống lại Pháp, là Uy-liêm-Pít, thủ tướng chính phủ Anh. Trong thời của mình, Uy-liêm-Pít đã viện trợ một cách hào hiệp cho nước Phổ, nước áo, nước Pi-ê-mông, nước Nga rồi lại nước áo và Na-p lơ, vì đứng trên quan điểm quyền lợi kinh tế và chính trị của người Anh mà nói, Uy-liêm-Pít đã nhìn thấy rõ sự bành trướng thế lực của nước Pháp ở trên lục địa có một ý nghĩa như thế nào.

Nhưng, những sự viện trợ cho các nước trong khối liên minh châu Âu, cũng như sự viện trợ một cách tích cực bằng hạm đội, tiền bạc, vũ khí và đạn dược cho bọn phản cách mạng ở Văng-đê đã không mang lại kết quả gì và, vào năm 1801, ở Anh, dư luận đã bắt đầu lan tràn rộng rãi cho rằng tốt nhất là tìm cách thoả thuận với người thủ lĩnh mới của Pháp, dư luận đó không được các nhà kỹ nghệ và giới thương mại Anh tán thành một chút nào, đúng là thế, vì quyền lợi của họ đã trực tiếp gắn liền vào việc bóc lột các thuộc địa của Pháp và của Hà Lan chiếm được trong cả một cuộc chiến tranh trường kỳ. Nhưng tầng lớp thương nhân gắn chặt với nền thương nghiệp của châu Âu lại mong muốn hòa bình; trong giai cấp thợ thuyền, phần nộ trào lên dữ dội chống sự bóc lột và nạn đói đang hành hạ họ lúc bấy giờ, và sự bức tức của thợ thuyền không những chỉ biểu hiện bằng những vụ phá hoại máy móc mà đôi khi còn bằng cả những hành động tiêu cực công khai.

Nói tóm lại, khi Bô-na-pác đã ký với nước áo một hòa ước đặc biệt có lợi, đem lại thêm cho ông ta những vùng đất đai rộng lớn ở Đức và ở Ý, và, sau cái chết của Pôn, khi ông ta ký hòa ước với người kế nghiệp của Pôn là A-lếch-xan, đồng thời đề nghị ký với nước Anh, thì các giới lãnh đạo Anh, nhất thời thất vọng vì không còn mong gì đánh đổ được nước Pháp, bèn quyết định đàm phán với Pháp. Đúng vào trước lúc Pôn bị ám sát. Uy-liêm-Pít từ chức và những người lên thay thế ông ta đều là những tay đại diện cho khuynh hướng thoả hiệp. át-dinh-tơn đứng đầu chính phủ và ngài Ha-cót-biu-ri, bộ trưởng ngoại giao mới, đã làm cho người ta hiểu rằng nước Anh không phản đối việc ký hòa ước.

Các cuộc đàm phán hòa bình tiến hành ở A-miêng, nơi mà ngày 26 tháng 3 năm 1802, hiệp ước hòa bình với Anh đã được ký kết. Nước Anh hoàn lại cho Pháp và các nước chư hầu của Pháp (Hà Lan và Tây Ban Nha) tất cả những thuộc địa mà Anh đã chiếm được của họ trong suốt chín năm chiến tranh trừ Xây-lan¹ và Tơ-ri-ni-tê. Đảo Man-tơ phải trả lại cho dòng họ Kỵ sĩ. Nước

Anh cam kết rút quân khỏi các căn cứ đã chiếm đóng được trong cuộc chiến tranh ở bể A-đri-a-tích và Địa Trung Hải. Nước Pháp cam kết rút quân đội ra khỏi Ai Cập, rút quân khỏi La Mã để giao lại cho giáo hoàng cũng như tất cả những đất đai khác thuộc toà thánh. Đó là những quy định chủ yếu. Nhưng đó chưa phải là điều quan trọng nhất. Có phải vì cái đó mà giai cấp quý tộc, giai cấp tư sản Anh đã tiêu tốn hàng triệu đồng trong chín năm trời cho quân đội của họ và cho quân đội của các nước khác cũng như đưa hạm đội của họ đi rạch nát mặt nước tất cả các đại dương không?

Điều làm cho các giới lãnh đạo Anh khó chịu nhất là không làm thế nào tước từ móng vuốt của Bô-na-pác được một trong những mảnh đất châu Âu, mà Bô-na-pác đã chiếm. Nước Bỉ và Hà Lan, nước Ý, tả ngạn sông Ranh và xứ Pi-ê-mông còn là những đất đai trực thuộc Bô-na-pác, toàn miền Tây Đức từ nay trở đi là miếng mồi ngon của ông ta. Tất cả những nước phụ thuộc hoặc nước nửa phụ thuộc ấy, mà quyền lực của Bô-na-pác trùm lên trực tiếp hoặc gián tiếp, đều đã không còn là thị trường của Anh để nhập cảng sản phẩm công nghiệp Anh cũng như nhập cảng sản phẩm thuộc địa Anh. Mọi cố gắng của các viên đại diện toàn quyền Anh ở A-miêng nhằm đặt cơ sở cho một hiệp ước thương mại, dù chỉ có lợi chút đỉnh cho Anh, đều toi công. Lại càng không phải là vấn đề mở cửa thị trường nội địa béo bở của Pháp, chắc chắn như vậy, Vì thị trường ấy vẫn bị phong tỏa chặt chẽ y như trước thời Bô-na-pác. Và ngoài ra, riêng về mặt quân sự và chính trị mà nói, nền an ninh của nước Anh thật như trứng để đầu đằng trước những cuộc tiến công của nước Pháp. Giờ phút nào còn là chủ nước Bỉ, Hà Lan thì Bô-na-pác còn luôn nhắc lại câu: "Ăng-ve là một khẩu súng đã lên đạn chĩa vào tim nước Anh".

Hoà ước A-miêng không thể tồn tại lâu dài được, vì nước Anh đã cảm thấy không thể chịu thất bại đến mức độ ấy được. Nhưng ở Pa-ri và ở các tỉnh, khi được tin ký hiệp ước A-miêng, mọi người tỏ ra rất hài lòng. Họ cho rằng kẻ thù đáng sợ nhất, giàu có nhất, hăng nhất và không đội trời chung nhất đã cam chịu thất bại, nó đã phải công nhận tất cả các nước mà Bô-na-pác đã chiếm. Cuộc chiến tranh trường kỳ và gian khổ với châu Âu đã chấm dứt bằng một thắng lợi hoàn toàn trên mọi mặt trận.

V

Dưới thời Na-pô-lê-ông, nước Pháp và châu Âu không được hưởng hòa bình lâu dài. Nhưng trong hai năm- từ mùa xuân năm 1801, ngày giải quyết hòa bình với nước Áo đến mùa xuân

năm 1803, sau khi hòa ước A-miêng thực hiện được một thời gian ngắn, chiến tranh lại xảy ra với nước Anh- Na-pô-lê-ông đã tích cực và khẩn trương giải quyết được rất nhiều công việc về tổ chức đất nước và pháp chế. Từ đó trở đi, Bô-na-pác có thể chuyên tâm dốc sức vào việc xây dựng pháp chế mà từ trước đến nay Bô-na-pác dù muốn hay không đã buộc lòng phải đình lại; đúng là từ sau trận Ma-ren-gô, Bô-na-pác đã bắt đầu chú ý đến việc ấy, nhưng ông ta không thể đặt loại việc ấy lên hàng đầu được khi còn chưa ký kết xong hòa ước với áo, với Anh và khi mà những mối quan hệ của Bô-na-pác với hoàng đế Pôn đang còn hướng tư tưởng của ông ta về những cuộc xung đột chiến tranh khó khăn mới và những cuộc xâm lược xa xôi khác.

Thời cơ đã đến để Bô-na-pác có thể đặt ra, nghiên cứu và giải quyết một loạt các vấn đề nội chính, tài chính, kinh tế hoặc các vấn đề có liên quan đến việc hộ và việc hình. Khi giải quyết các công việc chính sự mà Bô-na-pác không biết thì cách làm của Bô-na-pác như sau: ông ta chủ tọa các phiên họp của các Hội đồng chính phủ do ông ta tạo nên và, sau khi nghe xong các bản báo cáo của các bộ trưởng, Bô-na-pác ra lệnh triệu tập những người đã trực tiếp tham gia khởi thảo các bản báo cáo đó và hỏi tỉ mỉ họ tất cả những điểm còn lơ mờ.

Bô-na-pác thích hơn hết là được nói chuyện với các chuyên gia và được học ở họ. Bô-na-pác khuyên con riêng của vợ là Ơ-gien đờ Bô-hác-ne - sau này là phó vương nước ý-răng khi đến một thành phố lạ, đừng để mất thì giờ vô ích mà phải nghiên cứu thành phố ấy, vì biết đâu sau này chẳng có ngày phải chiếm nó. Tất cả con người Na-pô-lê-ông là ở những lời nói này: tích lũy kiến thức để sử dụng chúng trong thực tiễn. Na-pô-lê-ông đã làm cho những người thuyền trưởng Anh ngạc nhiên khi nói với họ về những chi tiết thiết bị của tàu Pháp cũng như của tàu Anh, sự khác nhau giữa dây cáp Anh và dây cáp Pháp.

Na-pô-lê-ông vô cùng quan tâm đến khoa kinh tế (vì đang ở thời kỳ của những vấn đề về sự phát triển nền sản xuất tư bản chủ nghĩa), và nắm chính quyền chưa được vài năm mà Na-pô-lê-ông đã rất am hiểu những vấn đề về sản xuất và tiêu thụ, giá cả và quan, thuế, cước phí đường thủy và đường bộ, ông am hiểu tường tận cả nguyên nhân tại sao giá nhung Li-ông hạ hoặc cao, y như những tay buôn ở Li-ông vậy, đến mức có thể vạch trần thủ đoạn lừa bịp và tính chất của một nhà thầu khoán làm một con đường ở nơi hẻo lánh trong đế quốc rộng lớn của ông ta, đến mức có khả năng giải quyết tài tình một cuộc tranh chấp biên giới, hoặc chấm dứt một vụ nhập nhằng lẫn đất làm cho lãnh thổ của các quốc gia và của các vương hầu ở Đức bị cắt vụn ra; không những thế, ông còn có khả năng trình bày quyết định của mình bằng cách căn cứ vào lịch sử của cuộc tranh chấp ấy và những vụ lẫn đất đương sự.

Na-pô-lê-ông lắng nghe tất cả những người nào mà Na-pô-lê-ông hy vọng có được một điều chỉ dẫn bổ ích, nhưng tự quyết định lấy. Na-pô-lê-ông thường nói: người thắng một trận nào đó không phải là người cho một lời khuyên tốt, mà là người nhận lấy trách nhiệm thi hành lời khuyên ấy. Trong vô số ý kiến mà người chỉ huy thu lượm được thì thường thường có thể tìm thấy một ý kiến đúng, nhưng phải biết gạn lọc và thực hành ý kiến đó. Cả trong việc cải cách pháp chế và trong sự chỉ đạo nội chính cũng đúng như vậy. Nhưng không phải khi ban ra một mệnh lệnh là đã xong công việc, đó mới chỉ là sự bắt đầu mà thôi. Na-pô-lê-ông cho rằng trong công tác hành chính của nhà nước, sự đôn đốc việc thi hành pháp lệnh cũng thiết yếu như việc ban bố pháp lệnh và khi pháp lệnh không được thi hành nghiêm chỉnh và đúng đắn thì Na-pô-lê-ông cho rằng nhiệm vụ bức thiết của một người bộ trưởng là phải điều tra rồi xác định một cách rõ ràng nhất xem trách nhiệm cá nhân thuộc về ai. Dưới thời Na-pô-lê-ông, công tác trong ngạch hành chính là một cái nghề vô cùng vất vả, nặng nhọc. Phải thức khuya, dậy sớm, các công chức cũ đã nói lại như vậy. Theo ý Na-pô-lê-ông, chính quyền phải biết rút tĩa ở mỗi con người tất cả những cái mà họ có thể cống hiến được và nếu họ không sống lâu được với chế độ này thì chính quyền cũng không có gì quan trọng. Vấn đề ấy, Na-pô-lê-ông cũng đã phát biểu một cách độc đáo rằng: "Đừng để cho người ta già đi!"- theo ý Na-pô-lê-ông thì đó là nghệ thuật cao của chính quyền. Na-pô-lê-ông cố gắng bảo đảm cho viên chức chính quyền được lương cao, nhưng ông ta rút tĩa của mọi người tất cả những gì có thể rút tĩa được để bù lại. Bản thân Na-pô-lê-ông làm việc suốt ngày đêm, chỉ dành vài tiếng đồng hồ để ngủ, 15 phút để ăn trưa và ít hơn nữa để ăn sáng. Na-pô-lê-ông cho rằng không cần thiết phải đối xử độ lượng với mọi người hơn với bản thân mình. Vì vậy, mà cũng đúng như đối với binh sĩ và sĩ quan của mình, không phải Na-pô-lê-ông chỉ trông nhờ vào uy lực của các toà án, của các hình phạt, của việc cách chức để buộc các công chức của ông làm việc tận tụy. Ông già Tơ-rơ-mốc- đã từng bao năm kéo lê cái xích nặng nề của công tác hành chính dưới thời Na-pô-lê-ông với tư cách là viên chức của Bộ tư pháp, rồi dự thẩm Viên tham chính-nói rằng Na-pô-lê-ông có tài đốt cháy ở trong lòng mọi người ngọn lửa hăng say làm việc bằng tình thân mật; do đó hẳn có dịp là Na-pô-lê-ông biết đối xử với những người tầm thường nhất như người ngang hàng mình và cái tài đó đã thổi cháy được nhiệt tình trong công chức hết như trong binh sĩ của ông. Người ta kiệt sức vì làm việc như những người khác chết trên chiến trường. Dù làm công tác hành chính hay quân sự, những người phụng sự Na-pô-lê-ông đều luôn luôn sẵn sàng để được thưởng huy chương hoặc để được nhận một nụ cười ân cần của chủ.

Theo cuộc phổ thông đầu phiếu, được vội vã tổ chức sau hòa ước A-miêng, và theo cái nghị quyết thể theo "nguyện vọng quần chúng" của thượng nghị viện ngày 2 tháng 8 năm 1802, Na-pô-lê-ông Bô-na-pác được bổ nhiệm là "Tổng tài vĩnh viễn" của nước cộng hòa Pháp với

3.568.885 phiếu thuận và 8.374 phiếu chống. Việc này bộc lộ rõ nước Pháp đã biến thành một nước quân chủ độc đoán và chẳng bao lâu vị Tổng tài thứ nhất sẽ xung vu ơng hoặc xung đế. Và hệt như ông ta đã làm cho nền chuyên chính "Cộng hòa" của ông ta, Na-pô-lê-ông muốn đặt ngai vàng sắp đến của mình trên nền móng vững bền của giai cấp đại tư sản thành thị và nông thôn và những giai cấp hữu sản khác: thư ơng gia, kỹ nghệ gia, quý tộc địa chủ, nông dân hữu sản. Quyền sở hữu tài sản vô hạn độ phải là nền tảng trật tự mới của Na-pô-lê-ông. Một mặt, mọi dấu vết của những luật lệ phong kiến cổ xưa của bọn chúa đất mà tổ tiên chúng trước kia đã chiếm hữu đều bị thủ tiêu vĩnh viễn, nhưng mặt khác, quyền sở hữu tài sản lại được công nhận một cách tuyệt đối và bất di bất dịch đối với những người chủ tài sản đã mua được trong thời kỳ cách mạng, đối với những chủ tài sản tịch thu của bọn lưu vong, của nhà thờ và của nhà tu và bất kể người sở hữu hiện nay là ai. Với thương nghiệp và công nghiệp, chủ các hãng thương mại và kỹ nghệ, một mặt họ hoàn toàn có quyền không bị hạn chế một chút nào, lập giao kèo với nhân viên thợ thuyền trên cơ sở "tự do thỏa thuận giao ước" (nghĩa là không hạn chế tí gì quyền tự do bóc lột sức lao động của chủ tư bản); còn thợ thuyền thì mất hết mọi quyền và mọi khả năng đấu tranh tập thể chống bọn bóc lột họ; và, mặt khác, các nhà buôn và nhà kỹ nghệ Pháp được bảo đảm rằng chính phủ Na-pô-lê-ông muốn và sẽ bảo vệ một cách thẳng lợi thị trường nội địa của nước Pháp chống lại sự cạnh tranh của nước ngoài, biến một phần châu Âu và có thể là châu Âu, thành một công cụ bóc lột của tư bản thư ơng nghiệp và công nghiệp Pháp. Na-pô-lê-ông tin chắc chế độ do ông xây dựng và củng cố, cũng như đường lối đối ngoại và đối nội của ông, sẽ đưa giai cấp tư sản thư ơng mại và kỹ nghệ, cả tầng lớp nông dân hữu sản đến chỗ phải hoàn toàn tha thứ mọi bạo lực, từ chối mọi sự tham gia tích cực vào hoạt động chính trị, hành chính và pháp luật, khuất phục bất cứ hình thức chuyên chế độc đoán nào, kể cả những hình thức mà người ta chưa bao giờ thấy dưới thời Lu-i XIV, tán thành những sự hy sinh và những trưng dụng nhân lực, đó là những cái mà người ta chưa bao giờ làm quen, kể cả trong những thời đen tối nhất của chế độ cũ.

Quyết tâm thanh toán tất cả những gì đã gây trở ngại đến ưu thế và quan hệ tư bản chủ nghĩa và đến việc củng cố quyền lực riêng của mình, Na-pô-lê-ông không những bằng lòng xá tội cho bọn xuất dư ơng, mà còn hoàn lại cho bọn chúng một phần của cái bon chúng trước đây chưa bán được, ông ta còn chính thức dàn xếp việc hòa giải giữa chính phủ Pháp với nhà thờ Thiên chúa. Ngay sau ngày 18 Tháng Tư ơng mù, việc thờ phụng đã được tự do. Sau đó, Na-pô-lê-ông đã cho làm phép hành lễ ngày chủ nhật, cho về rất nhiều cha cố bị đưa đi đày và thả một số lớn khác ra khỏi nhà giam. Rồi Na-pô-lê-ông bắt đầu những cuộc đàm phán với giáo hoàng trên cơ sở những điều kiện: Tổng tài thứ nhất sẽ ưng thuận thừa nhận Thiên chúa giáo là "tôn giáo của đại đa số nhân dân Pháp" và đặt Thiên chúa giáo dưới sự bảo hộ của chính

phủ.

Những cuộc đàm phán trên kết thúc bằng việc ký kết một điều ước hòa giải nổi tiếng, mệnh danh là "kiệt tác của lý trí nhà nước", ít ra thì những nhà viết sử tư sản cũng đã khẳng định như vậy.

Thật ra, bản điều ước hòa giải chỉ là sự tuyên bố gạt bỏ phần lớn những thắng lợi về quyền tự do tư tưởng của cách mạng đã đạt được đối với nhà thờ. Khi cách mạng cấm không cho bọn thầy tu công khai gây ảnh hưởng đến nhân dân Pháp, thì Na-pô-lê-ông lại để cho bọn chúng có khả năng làm việc đó. Vậy những lý do của Na-pô-lê-ông là gì? Câu trả lời đã rõ và không còn nghi ngờ gì nữa.

Chắc chắn Na-pô-lê-ông không phải là một người vô thần¹ vững vàng, nhưng dù sao người ta cũng có thể nói rằng Na-pô-lê-ông là người theo cái thuyết "tự nhiên thần luận"² rất nhạt nhẽo và mơ hồ. Trong đời ông, tổng cộng lại thì ông đã dành thời gian vô cùng ít ỏi để bàn những vấn đề tôn giáo. Na-pô-lê-ông không bao giờ nghĩ đến chuyện dựa vào cái nhân vật tối cao mà các nhà thần học đã đặt ra ấy và cũng không bao giờ tỏ ra có ý theo học thuyết thần bí³. Vả lại dù thế nào đi nữa, với tên quý tộc người ý này-bá tước Si-a-ra-mông-ti mà năm 1799 đã trở thành giáo hoàng Pi VII- Na-pô-lê-ông vẫn không coi là người kế tục của sứ đồ Pi-e, cũng không là người đại diện của Chúa Trời ở trên trái đất, mà là một lão già người ý xảo quyết, con người mà chắc chắn là sẽ sẵn sàng âm mưu phục hưng dòng họ Buốc-bông để thu hồi lại của cải của giáo hội bị niêm phong quản lý trong thời kỳ Cách mạng. Nhưng hẳn lại sợ Bô-na-pác vì hầu hết nước ý đang bị người Pháp chiếm đóng, và sau trận Ma-ren-gô, Rô-ma và giáo hoàngá hoàn toàn đang ở trong tay vị Tổng tài thứ nhất.

Pi VII sợ Na-pô-lê-ông đến thất đảm và coi Na-pô-lê-ông như một tên côn đồ, một tướng cướp. Còn Na-pô-lê-ông, ông ta không tin một lời nào từ miệng Pi VII thốt ra, coi hẳn là một tên gian xảo và dối trá. Đó là quan niệm của mỗi người ấy đối với nhau từ trước cũng như sau khi đàm phán xong với nhau, và cả về sau nữa, hình như cho đến khi chết hai người cũng không hề hoài nghi gì về sự đánh giá lẫn nhau như vậy và có căn cứ vững vàng hay không. Nhưng vấn đề không phải là cá nhân giáo hoàng. Theo quan điểm của Na-pô-lê-ông, tổ chức giáo hội Thiên chúa giáo là một lực lượng không thể coi thường được, không những vì nó có thể gây nên nhiều thiệt hại nếu nó đứng về phía kẻ thù, mà hơn nữa, nó còn có thể có rất nhiều tác dụng nếu lôi kéo được nó về phía mình. "Bọn thầy tu có nhiều tác dụng hơn bọn Ca-gli-ốt-tơ-rô, bọn theo thuyết Căng và tất cả những nhà ảo tưởng của các nước Đức", Na-pô-lê-ông đã nói như vậy,

vừa liệt gã bịp bợm Ga-gli-ốt-tơ-rô vào cùng một giuộc với nhà triết học Căng, và Na-pô-lê-ông nói thêm rằng những người sinh ra như vậy, họ muốn tin vào sự huyền bí thì để họ đi nhà thờ và học giáo lý lại tốt hơn là để họ triết lý quá nhiều. Na-pô-lê-ông biện luận: người ta tiêm chủng cho mọi người để tránh cho họ bệnh đậu mùa. Nói một cách khác, thoả thuận với cái lão bá tước Si-a-ra-mông-ti bịp giã ấy là hay nhất vì hẳn tự xưng là giáo hoàng Pi VII, và khi bản chất người đó còn đủ ngu ngốc để tin vào vị đại diện của Đức Thượng đế ở trên trái đất, thì tuyển mộ vô số bọn mật thám áo đen của giáo hoàng Pi VII vào làm việc bên cạnh bọn sen đầm và cảnh binh của Phu-sê sẽ hay hơn là để cho kẻ thù của mình, bọn Buốc-bông sử dụng đội quân thầy dòng, thầy cả đông như kiến ấy, sẽ hay hơn là ném thần dân của mình vào tay bọn ảo tưởng và những nhà triết học không thể tóm cổ lại được, và sẽ hay hơn là khuyến khích tự do tư tưởng. Hơn nữa, Na-pô-lê-ông hoàn toàn hiểu rằng cái đội quân áo đen ấy là những kẻ có ích nhất để hoàn thành việc bóp nghẹt hệ tư tưởng vô cùng ghê gớm của Thế kỷ ánh sáng và của Cách mạng.

Bản quy ước giữa giáo hoàng và Na-pô-lê-ông, mệnh danh là Công-coóc-đa, ký vào tháng 7 năm 1801, và ngày 15 tháng 4 năm 1802, bản sắc lệnh, mà căn cứ vào đó Na-pô-lê-ông thi hành và quy định tổ chức mới của giáo hội Thiên chúa ở nước Pháp, được chính thức công bố. Đây là những điểm cơ bản của bản sắc lệnh đó.

Na-pô-lê-ông thừa nhận Thiên chúa giáo là "tôn giáo của đại đa số công dân Pháp", nhưng không phải là tôn giáo của nhà nước, cũng như trước thời Cách mạng. Na-pô-lê-ông cho phép tự do tín ngưỡng trong cả nước. Đáp lại, giáo hoàng cam kết không bao giờ yêu sách đòi lại đất đai của giáo hội đã bị tịch thu trong thời kỳ Cách mạng. Na-pô-lê-ông tùy ý chỉ định các giám mục và giáo chủ theo ý mình, sau đó họ nhận chiếu phong chức của giáo hoàng; cả các linh mục do các giáo mục chỉ định cũng chỉ có thể nhận chức sau khi việc lựa chọn đó đã được chính phủ phê chuẩn. Việc công bố các huấn lệnh, trọng sắc và đoản sắc của giáo hoàng chỉ được thừa nhận ở nước Pháp khi nào chính phủ ưng chuẩn trong những trường hợp đặc biệt. Đó là những điểm chính của cái "Công-coóc-đa" tồn tại hơn 100 năm sau thời Na-pô-lê-ông. Na-pô-lê-ông đã không tính lầm. Ngay sau ngày ký Công-coóc-đa (dưới đế chế), tầng lớp thầy dòng liền đưa vào khắp các trường học của nước Pháp một chương trình giáo lý bắt buộc học sinh phải học thuộc lòng và phải đọc nguyên văn như sau:

- "Chúa Trời đã cho Người (Na-pô-lê-ông) là thừa hành uy quyền của Chúa Trời và là hình ảnh của Chúa Trời ở trên trái đất".

- Kẻ nào thiếu bốn phận của mình đối với Na-pô-lê-ông "là cưỡng lại lệnh của Chúa Trời và

đáng có tội đời đời"

Giáo lý đã dạy bảo rất nhiều "sự thật khác" thuộc loại đó. Ngày hội, trên toà giảng, người ta trình giảng rằng "Chúa Thánh Thần" đã quyết định tạm thời hiện thân vào con người Na-pô-lê-ông để thủ tiêu sự hỗn loạn và tính vô đạo của Cách mạng, rằng những thắng lợi liên tiếp của vị Tổng tài thứ nhất (rồi của hoàng đế) đối với tất cả những kẻ thù của bên ngoài đều được giải thích bằng sự can thiệp trực tiếp của "Chúa Thánh Thần" trong lĩnh vực chiến lược. Trong những tháng tính từ thời gian ký bản hiệp ước tạm thời giữa giáo hoàng với Na-pô-lê-ông đến thời gian hợp pháp hóa bản điều ước Công-coóc-đa, Na-pô-lê-ông ban hành sắc lệnh khen thưởng Bắc đẩu bội tinh, một loại huân chương còn tồn tại đến tận ngày nay ở nước Pháp. Ngay từ đầu năm 1801, Na-pô-lê-ông đã có ý đồ ban hành một loại huân chương để khen thưởng cho ngành quân sự và hành chính. Sự khen thưởng bao gồm nhiều mức và phải do người có quyền lực tối cao phong tặng.

Dưới thời Na-pô-lê-ông, nền tảng hệ thống giáo dục đã được đặt ra và còn tồn tại đến tận ngày nay hầu như không có gì thay đổi. Đúng là hệ thống này bao gồm các trường sơ học, nhưng trong phạm vi đại học và trung học thì không có một sự sửa đổi căn bản nào. Cao nhất là trường đại học đặt dưới sự chỉ đạo của bộ trưởng giáo dục. Trường đại học dưới thời Na-pô-lê-ông quản lý bậc đại học và những trường trung học (bậc chuyên khoa). Chỉ những trường chuyên nghiệp cao đẳng, thành lập dưới thời Na-pô-lê-ông, mới có nhiệm vụ chủ yếu là đào tạo kỹ thuật viên, kỹ sư, quản lý văn khố, các chánh án, các viên chức ngạch hành chính và tài chính, v.v. Kỷ luật của các trường nghiêm khắc như kỷ luật quân sự, thi cử rất ngặt. Còn đối với các trường trung học thì mục đích chính là đào tạo sĩ quan. Ra trường, học sinh qua một thời kỳ thi bổ sung để vào các trường quân sự chuyên nghiệp. Học sinh cũ của các trường trung học có thể vào thẳng các cơ quan hành chính để làm việc, nhưng dĩ nhiên không được hưởng những đặc quyền đặc lợi và cũng không có tiền đồ sáng sủa bằng những học sinh, sau khi ở trường trung học ra, đã qua trường cao đẳng này hoặc cao đẳng khác.

Na-pô-lê-ông thích là người đỡ đầu cho ngành khoa học. Na-pô-lê-ông dành rất nhiều sự ưu đãi đối với những nhà toán học, hóa học, thiên văn học, vật lý học và tỏ ra đặc biệt chú ý đến các nhà khảo cứu về Ai Cập vì ngành khảo cứu về Ai Cập trở thành một ngành khoa học bắt đầu từ cuộc viễn chinh của ông ở bờ sông Nin.

Nhưng Na-pô-lê-ông yêu cầu ngành khoa học có những kết quả thực tế và chỉ hoàn toàn qua giá trị thực dụng mà đánh giá những kết quả đó. Trước hết, Na-pô-lê-ông muốn khoa học phải góp phần vào "sự vinh quang của đế quốc" (như Na-pô-lê-ông đã phát biểu trong một bức thư

gửi cho La-pla-x ơ , viết từ Vi-tép vào năm 1812). Trong những điều kiện ấy thì ngay cả những ngành khoa học trừu tượng như thiên văn học cũng có thể giúp ích nhiều. Nhưng Na-pô-lê-ông không thích những ngành khoa học lịch sử và đối xử với những ngành này bằng thái độ nghi ngờ. Chẳng hạn, Na-pô-lê-ông không thể nào ca tụng được Ta-xít, vì Ta-xít đã tỏ ra khinh mạn các vị hoàng đế La Mã. Triết học, đặc biệt triết học của Thế kỷ ánh sáng, đối với Na-pô-lê-ông chỉ là "một thứ tư tưởng" đáng ghét; trong kinh tế chính trị học (và đặc biệt là trong chủ nghĩa trọng nông), Na-pô-lê-ông chỉ nhìn thấy sự bịp bợm và cũng đã coi Căng như là một tay bịp bợm. Dưới thời Na-pô-lê-ông, nền giáo dục ở trường đại học và trung học có khuynh hướng đặc sệt thực dụng và thuần túy kỹ thuật.

Trước hết, Na-pô-lê-ông có ý thức tự đặt mục đích xóa bỏ không những mọi kỷ niệm của thời kỳ Cách mạng vừa mới qua đi và xóa bỏ cái "hệ tư tưởng" cách mạng mà ông ta rất ghét ấy, lại còn xóa bỏ cả những thực tế lịch sử, những sự kiện của những năm ấy. Na-pô-lê-ông cấm viết về đề tài cách mạng, cấm cả ghi chép về cách mạng cũng như những con người của thời đại đó. Trên đời không có Rô-be-xpi-e nào đã sống cả, Ma-ra, không, Ba-bốp, không, và chính Mi-ra-bô cũng không hề có. Năm 1807, Viện hàn lâm Pa-ri, khi có một người hoàn toàn không dụng ý gì buột miệng nói đến Mi-ra-bô thì Na-pô-lê-ông nổi khùng, viết thư cho bộ trưởng công an nói rằng công việc của chủ tịch Hội những nhà bác học không phải là nói về Mi-ra-bô. Ngay cả danh từ "cách mạng" cũng bị trục xuất khỏi báo chí. Vừa lên ngôi trị vì, như chúng ta đã biết, Na-pô-lê-ông đã bắt đầu thực hiện quan niệm chắc nịch của ông ta là muốn điều khiển được báo chí phải có một cái roi và đôi giày thúc ngựa. Được đúng hơn hai tháng sau ngày 18 Tháng Sương mù, bằng một nghị định ký ngày 27 Tháng Tuyết, Na-pô-lê-ông đã đóng cửa thẳng tay 60 tờ báo, chỉ để 13 tờ sống sót. Nhưng rồi chẳng lâu la gì, 13 tờ đó sụt xuống còn bốn. Bốn tờ báo hàng ngày "lá cải" đó, vì khổ báo quá nhỏ nên người Anh gọi là "khăn tay bỏ túi", đã đăng toàn những chuyện vô nghĩa đến nỗi hầu như không có độc giả. Na-pô-lê-ông cũng không muốn cho báo chí của ông ta đả kích những nguyên tắc cách mạng, ông ta chỉ muốn rất đơn giản là độc giả không thể nào nhớ lại được rằng xưa kia những nguyên tắc ấy đã được công bố. Chẳng hạn, Na-pô-lê-ông đã cấm lưu hành trong nước Pháp và các chư hầu mấy tờ báo Đức, chỉ vì những tờ báo ấy hướng dẫn một cuộc đấu tranh quyết liệt chống tư tưởng cách mạng và đã tâng bốc Na-pô-lê-ông, người đã dập tắt được cách mạng. Na-pô-lê-ông cấm không cho những tờ báo ấy vào nước Pháp vì: chính bằng cái kiểu ấy mà những tờ báo đó nhắc nhở đến cách mạng, ông ta không muốn thế. Na-pô-lê-ông cũng đã cấm một cách rất ngặt nghèo những cuốn sách chỉ nam và những cuốn sách miêu tả địa hình mà trong có ghi chú những sự kiện cách mạng, và những cuốn sách xuất bản trước thời ông ta đã bị lôi ra khỏi các

nhà in do những cuộc khám xét liên tiếp. Trong các sách giáo khoa không được nhắc lại rằng "xưa kia" nền Cộng hoà đã có ở Hà Lan và ở Thụy Sĩ, mặc dù đến năm 1806, Na-pô-lê-ông mới thủ tiêu nền Cộng hoà ở Hà Lan.

Năm 1810, một gã Ba-ruy-en Bô ve nào đó có ý định viết một quyển sách nhan đề là "Những hành động của những nhà triết học và của những người cộng hoà". Sau khi phun ra những lời hằn học bỉ ổi chống những người cách mạng và trong khi xu phụ Na-pô-lê-ông một cách trơ tráo nhất, Bô-ve đã tự hào là việc xuất bản quyển sách của y sẽ không gặp khó khăn gì. Nhưng chính vì vậy mà y lầm: sách bị cấm và bị tịch thu... vì trong cuốn tài liệu công khai đó, Bô-ve đã khuấy động những kỷ niệm đau thương.

"Chủ nghĩa Gia-cô-banh bí mật" là cái tội mà chính phủ Na-pô-lê-ông không bao giờ tha thứ cho những người cầm bút. Và thứ "chủ nghĩa Gia-cô-banh bí mật" ấy đã được biểu hiện bằng những hình tích tinh tế rất bất ngờ, thí dụ: tác giả tán dương đạo đức trong sạch của A-rít-tít hoặc đức liêm khiết của Ca-tông, lập tức anh ta bị tình nghi ngay: có phải tác giả muốn tán tụng những chính phủ cộng hoà không? Vì A-ten và Rôm đều là những nước cộng hoà.

Na-pô-lê-ông khống chế việc xuất bản báo chí, sách vở của các dân tộc bị khuất phục cũng bằng một cái ách ngặt thở như vậy. Chỉ hơi đả động bóng gió đến sự nô dịch của tổ quốc là không những toà báo bị đe dọa đóng cửa, bị tịch thu sách, mà còn nguy hiểm đến cả con người của tác giả. Người hàng sách Pan-ma đã bị bắn ở Nu-rem-be, theo yêu cầu của Na-pô-lê-ông, chỉ vì Pan-ma đã từ chối việc phát giác tên tác giả một cuốn sách mà Na-pô-lê-ông không thích. Cái gương đó đã chỉ rõ điều gì đang chờ đợi những nhà văn và những nhà xuất bản ở những nước bị chinh phục nếu họ thoáng có ý gì than vãn cho số phận của tổ quốc bị áp bức.

Bằng những biện pháp khắc nghiệt nhất để xoá bỏ mọi kỷ niệm về các sự kiện và về các nguyên lý cách mạng ở Pháp, và theo dõi không kém phần khắc nghiệt mọi bài báo ám chỉ sự giải phóng dân tộc và quyền dân tộc tự quyết của châu Âu bị chinh phục, đó là những tư tưởng chỉ đạo toàn bộ đường lối chính sách của Na-pô-lê-ông trong lĩnh vực xuất bản.

Hai tháng sau trận Ma-re-gô và vài tuần lễ sau khi ở ý về, bằng nghị định ngày 12 tháng 8 năm 1800, vị Tổng tài thứ nhất lập một uỷ ban phụ trách chuẩn bị dự thảo "dân luật", tạo thành một bộ luật làm nền tảng cho toàn bộ đời sống pháp lý ở nước Pháp và ở các nước bị chinh phục. Vì công việc này vấp phải nhiều khó khăn quá lớn nên Na-pô-lê-ông đã phải hạn chế số uỷ viên của uỷ ban này trong số bốn người. Ông không chịu được những uỷ ban lớn,

những bài diễn văn dài, những cuộc họp liên miên lu bù. Nhưng tất cả bốn uỷ viên đều là những nhà làm luật lỗi lạc.

Sau này, bộ luật ấy mang tên là "luật Na-pô-lê-ông", được phê chuẩn bằng một sắc lệnh ký năm 1852, và cái tên đó vẫn còn chưa được chính thức đổi, mặc dù người ta cũng còn gọi nó là "dân luật".

Ý đồ của nhà làm luật là bộ dân luật của Na-pô-lê-ông phải là sự thừa nhận về mặt pháp lý và là sự củng cố những thắng lợi của giai cấp tư sản đối với chế độ phong kiến, và phải bảo đảm một cách vững chắc địa vị của quyền tư hữu trong xã hội mới, bằng cách bảo đảm nguyên tắc sở hữu tư sản vô hạn độ, chống mọi cuộc tiến công bất cứ ở đâu đến: của chế độ phong kiến còn ngắc ngoải, hoặc của thợ thuyền muốn vùng lên phá xiềng chặt xích.

Na-pô-lê-ông cho rằng cách mạng đã xảy ra ở nước Pháp, không phải vì nước Pháp muốn tự do mà là vì nước pháp muốn bình đẳng. Vậy là, Na-pô-lê-ông hiểu bình đẳng theo nghĩa bình đẳng về điều kiện xã hội và kinh tế trong cuộc sống của những người công dân. Và Na-pô-lê-ông đã quyết định bảo đảm cho sự bình đẳng về quyền công dân đó một cách vững chắc bằng bộ luật của mình. Nói về cách mạng, Na-pô-lê-ông nói: "Tự do chẳng qua chỉ là một cái có". Và sau khi đã huỷ bỏ quyền tự do chính trị, Na-pô-lê-ông đã bảo đảm và luật lệ hoá "quyền bình đẳng", theo như ông ta hiểu.

Đứng về mặt sáng sủa, về mặt tinh thần mạch lạc chặt chẽ và về mặt lô-gích được vận dụng vào việc bảo vệ nhà nước tư sản, có lẽ bộ luật Na-pô-lê-ông đáng để cho những nhà làm luật ở các nước tư bản đã khen ngợi và tiếp tục khen ngợi. Tuy vậy nhà bình luận thiên vị nhất cũng không thể nào chối cãi được rằng so với nền pháp chế của cuộc cách mạng tư sản Pháp thì bộ luật đó đánh dấu một bước lùi, mặc dầu nó có tiến bộ so với những luật lệ hiện hành ở các nước khác trên lục địa châu Âu. Ngoài ra, nó chẳng có gì hơn là sự phế bỏ vô vàn thắng lợi của cách mạng.

Na-pô-lê-ông đặt người phụ nữ tùy thuộc vào người chồng và, hơn nữa ở vào địa vị thấp kém và bất lợi đối với những anh em trai về quyền thừa tự. Luật cách mạng, đặt một cách nhân đạo "con hoang" và "con đẻ" đều bình đẳng trước pháp luật, đã hoàn toàn bị thủ tiêu. "Tội tước quyền công dân", cũng như những hình phạt nhục hình khác đối với những người bị kết án khổ sai đã được khôi phục, mặc dù cách mạng đã thủ tiêu cái hình phạt ác nghiệt đó của toà án. Để xây dựng xã hội mới, Na-pô-lê-ông đã tính đến tất cả những điều bức thiết nhằm bảo đảm tự do đầy đủ nhất và rộng rãi nhất cho hoạt động kinh tế của giai cấp đại tư sản và quét sạch tất cả những cái gì là biểu hiện nguyện vọng dân chủ của giai cấp tiểu tư sản.

Người ta có thể tự hỏi rằng trong khi hoàn thành sự nghiệp to lớn đó, mà kết quả là việc tạo nên bộ dân luật, có xuất hiện sự kháng nghị nào không? Có xuất hiện những ý đồ bảo tồn tính

chất rộng rãi của những quan điểm cách mạng trong pháp chế mới không? Quả nhiên là đã có. Khi bộ luật đưa thông qua theo thủ tục "pháp chế" thì cũng có một vài người ở ủy hội pháp chế dám lên tiếng rụt rè chỉ trích vài điều, nhưng sự phản đối yếu ớt đó không có tiếng vang nào cả. Những điều chỉ trích mà ta vừa nói đến đã bị gạt đi một cách dễ dàng nhất trên đời: Bô-na-pác thanh trừ ủy hội pháp chế đến nỗi chỉ còn lại 50 uỷ viên cầm như hến và ông ta quy định số uỷ viên của cái hội đồng đó từ nay trở đi không được quá số ấy. Việc cải cách hiến pháp đó một khi đã bất thành linh thành sự thật thì mọi việc đều trôi chảy. Tháng 3 năm 1803, bộ luật Na-pô-lê-ông sau khi đã được Hội đồng chính phủ bàn cãi, được đưa lên Hội đồng lập pháp thông qua, hội đồng này cũng không có quyền tranh luận, đã lặng lẽ thông qua từng điều một. Tháng 3 năm 1804, bộ luật có mang chữ ký của Na-pô-lê-ông trở thành nền tảng pháp luật của khoa pháp luật học nước Pháp. Giai cấp đại tư sản Pháp đã toại nguyện: cách mạng tư sản đã đẻ ra cái kết quả di phúc của nó (để ra sau khi chết - N.D.) và bởi vậy mà rõ ràng là sau ngày 18 Tháng Sương mù không còn có khả năng nói đến việc tiếp tục cách mạng ở nước Pháp nữa. Nhưng không một nhà viết sử nào được phép quên yếu tố tiến bộ to lớn của bộ luật đó đối với những nước châu Âu bị Na-pô-lê-ông chinh phục.

Sau này còn có nhiều luật lệ khác phụ thêm vào bộ luật đó, nhờ vậy mà Na-pô-lê-ông mới áp chế được giai cấp thợ thuyền một cách chắc chắn hơn bao giờ hết. Không những luật Lo Sa-pơ-li-ê năm 17911

1. Lơ Sa-pơ-li-ê (Le Chapelier): đạo luật cấm các tổ chức công nhân và quy định phạt tiền và tống giam những người cầm đầu hoặc tích cực đấu tranh trong các cuộc đình công. được thi hành - theo luật này những vụ bãi công hoà bình nhất và ngay cả lãn công cũng là tội phải đưa ra toà án - người ta còn lập ra "tiểu bạ" nằm ở trong tay người chủ và không có tiểu bạ đó người thợ không thể tìm đâu được việc làm. Trong tiểu bạ, người chủ cũ ghi sự chứng thực của mình về người thợ đã thôi việc và lý do người chủ cũ đã thải người thợ. Người ta lấy làm dễ chịu biết mấy khi những người chủ lạm dụng được "thứ tự do vô hạn độ đó" để tước đoạt tiền công và mẩu bánh mì của người thợ.

Theo lệnh của Na-pô-lê-ông, cũng vào thời kỳ đó, luật thương mại được thảo ra đã bổ sung vào toàn bộ nền pháp chế dân sự bằng một loạt điều khoản quy định và bảo đảm về mặt pháp lý quyền thông thương, sự hoạt động của thị trường chứng khoán và của ngân hàng, luật hối đoái và quyền quản lý văn khế, nghĩa là những hoạt động có liên quan đến việc buôn bán. Cuối cùng, Na-pô-lê-ông hoàn thành về căn bản sự nghiệp pháp chế của ông ta bằng việc lập bộ hình luật. Na-pô-lê-ông duy trì tội tử hình, khôi phục hình phạt đánh roi đã bị cách mạng thủ tiêu, khôi phục hình phạt đóng dấu sắt nung đỏ đối với một vài tội, và đặt ra nhiều hình phạt hà khắc đối với tất cả những âm mưu chống lại quyền tư hữu. Nền pháp chế hình sự của Na-pô-lê-ông là

thoái bộ so với luật lệ của thời kỳ cách mạng, điều đó không cần bàn cãi.

Sự nghiệp pháp chế to lớn đó vẫn còn chưa hoàn thành vì tháng 3 năm 1803, chiến tranh với Anh lại bắt đầu. Na-pô-lê-ông lại tuốt gươm ra cho mãi tới khi kết thúc thiên anh hùng ca dài và đẫm máu mới lại tra gươm vào vỏ.

Giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh chống nước anh và lễ đăng quang của Na-pô-lê-ông
1803-1804

I

Sau một thời gian ngừng lại ngắn ngủi, cuộc đại chiến tiếp diễn và cả hai bên đều hình dung rõ được những khó khăn. Đối địch Na-pô-lê-ông người chủ của nước Pháp, của phần lớn nước ý, của một số thành phố và đất đai thuộc miền Tây Đức, của nước Bỉ, của nước Hà Lan là những lực lượng không kém phần to lớn và đáng sợ cả về sức mạnh cũng như về tính nhiều dạng nhiều vẻ của những lực lượng đó. Na-pô-lê-ông đã suốt đời vật lộn chống lại khối liên minh của các nước quân chủ lạc hậu và nửa phong kiến, nhưng đứng đầu cuộc liên minh đó lại là một cường quốc có nền kinh tế tiên tiến đứng đầu thế giới tư bản vào lúc bấy giờ. Khi nhằm bắt những xã hội phong kiến và chuyên chế già nua với những hình thức kinh tế lạc hậu phụ thuộc vào quyền lợi của mình, những cuộc chiến tranh dưới thời Na-pô-lê-ông không phải chỉ đáp ứng những nguyện vọng của nhà nước tư sản Pháp. Những cuộc chiến tranh không chấm dứt đó đồng thời còn là cuộc độ sức giữa nước Pháp vừa mới bước vào con đường phát triển công nghiệp và tư bản chủ nghĩa, với nước Anh đã đi vào con đường đó từ lâu và về mặt này, nước Anh đã đạt được những thành quả hơn hẳn.

ở đây nên nói một vài lời về những cuộc chiến tranh của Na-pô-lê-ông: ngay từ đầu chúng đã khác biệt hẳn với các cuộc chiến tranh của cách mạng Pháp. Về vấn đề này, Lê-nin đã nhận xét: "Một cuộc chiến tranh dân tộc có thể chuyển thành cuộc chiến tranh đế quốc và ngược lại. Thí dụ, những cuộc chiến tranh của cuộc Đại cách mạng Pháp bắt đầu như những cuộc chiến tranh dân tộc. Đó là những cuộc chiến tranh dân tộc. Đó là những cuộc chiến tranh cách mạng: chúng bảo vệ cuộc Đại cách mạng chống cuộc liên minh của các nước quân chủ phản cách mạng. Nhưng khi Na-pô-lê-ông đã lập lại được đế quốc Pháp bằng sự nô dịch nhiều quốc gia dân tộc lớn ở châu Âu đã hình thành từ lâu và còn tồn tại, thì những cuộc chiến tranh dân tộc Pháp biến chất thành chiến tranh đế quốc, và đến lượt mình, chiến tranh đế quốc đẻ ra chiến tranh giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc Na-pô-lê-ông". Lê-nin hiểu chủ nghĩa đế quốc ở đây là sự cướp bóc các nước khác nói chung và chiến tranh đế quốc là "một cuộc chiến

tranh giữa bọn điều hâu để chia nhau một miếng mồi nào đó". Người đã giải thích như vậy ở một chỗ khác, vẫn khi nói về thời đại Na-pô-lê-ông, nhưng vấn đề được nhìn nhận trên một khía cạnh khác.

Trong cuộc đấu tranh ác liệt và không nhân nhượng chống địch thủ của mình là chủ nghĩa tư bản Pháp mà lực lượng bành trướng quá nhanh, giai cấp tư sản Anh có về phía mình một nền kỹ thuật cao, những nguồn lợi tài chính vô cùng dồi dào, nhiều thuộc địa béo bở và quan hệ thương mại của họ toả khắp mặt địa cầu. Trong cuộc vật lộn này, nước Anh đã sử dụng lâu dài và tuyệt khéo những sự giúp đỡ và viện trợ cho các nước quân chủ nửa phong kiến, lạc hậu về mặt kinh tế, và đã xuất tiền trang bị cho quân đội của các nước ấy bằng vũ khí của mình. Khi con của Uy-liêm Pít tung ra hàng triệu đồng, với danh nghĩa viện trợ cho Nga, áo hoặc Phổ, để đặt họ đối địch với cách mạng Pháp hoặc Na-pô-lê-ông, là hắn đang làm đúng như bố hắn đã làm 40 năm trước đây: viện trợ cho người I-rô-qua và những bộ lạc ấn Độ khác để lôi họ vào cuộc đấu tranh chống lại cũng những người Pháp ấy ở Ca-na-đa. Dĩ nhiên, quy mô của các hoạt động nói trên và đối tượng tranh giành nhau có khác.

Tại sao hoà bình do nước Anh quyết định ở A-miêng vào tháng 3 năm 1802, chỉ là một cuộc ngừng chiến một năm? Bởi vì khi niềm vui do chấm dứt được một cuộc chiến tranh gian khổ đã tan biến đi thì nhiều phần tử trong giai cấp tư sản và quý tộc địa chủ nhìn thấy rõ rằng chúng đã thua thiệt trong cuộc chiến tranh này và Bô-na-pác đã thắng. Không những Bô-na-pác không cho phép hàng hoá Anh nhập vào những thị trường rộng lớn đặt dưới quyền của ông ta, mà còn vì nắm được nước Bỉ và Hà lan trong tay thì bất cứ lúc nào Bô-na-pác cũng có thể uy hiếp trực tiếp bờ biển nước Anh; và nhất là từ năm 1802, Bô-na-pác đã không gặp khó khăn gì trong việc bắt ép nhiều quốc gia coi như "độc lập" phải liên minh với mình bằng cách trực tiếp uy hiếp các nước đó.

Khi ký được hoà ước A-miêng, Bô-na-pác còn đáng sợ và nguy hiểm hơn cả Lu-i XIV vào thời kỳ cực thịnh, vì lẽ tất cả những cuộc thôn tính của Lu-i XIV trên tả ngạn sông Ranh chỉ là một trò chơi trẻ con so với việc Bô-na-pác đã làm chủ phần đất đai đó của nước Đức. Sự củng cố nền bá chủ của chế độ chuyên chính quân phiệt Pháp trên lục địa châu Âu có thể dùng làm tiền đề cho cuộc xâm lược nước Anh.

Nên nói rằng Na-pô-lê-ông đã rất khéo lợi dụng hoà ước ngắn ngủi A-miêng để dẹp cuộc

khởi nghĩa của những người da đen ở Xanh Đô-manh-gơ, nơi mà dưới thời Viện Đốc chính, người thủ lĩnh nổi tiếng của nhân dân da đen là Tút-xanh Lu-véc-tuya đã xây dựng thành căn cứ vững chắc. Người thủ lĩnh này vừa công nhận về danh nghĩa nền đô hộ của Pháp ở trên đảo lại vừa xử sự như ông vua độc lập.

Về vấn đề thuộc địa, Na-pô-lê-ông hoàn toàn tán thành những quan điểm của các điền chủ Pháp, bọn này dứt khoát không thừa nhận luật giải phóng nô lệ đã được ban bố trong thời kỳ Hội nghị Quốc ước cách mạng. Na-pô-lê-ông đã thu hồi, theo hoà ước A-miêng, những thuộc địa Pháp bị nước Anh chiếm đóng (Xanh Đô-manh-gơ, quần đảo Ăng-ti, Mét-ca-re-nhơ, Guy-an). Na-pô-lê-ông không dám phục hồi lại chế độ nô lệ ở những nơi nào mà chế độ đó bị thủ tiêu, nhưng ông ta công nhận nó ở tất cả những nơi nào mà nó còn tồn tại sau cuộc chiếm đóng tạm thời của Anh. Để đàn áp cuộc khởi nghĩa của Tút-xanh Lu-véc-tuya, năm 1802, Na-pô-lê-ông chuẩn bị một hạm đội và một đội quân 10.000 người. Bị gian kế của Pháp dụ vào trận địa Pháp, Tút-xanh Lu-véc-tuya bị bắt ngày 7-6-1802 và bị đưa sang Pháp. Lu-véc-tuya vừa tới Pháp, Na-pô-lê-ông đã hạ lệnh tổng giam người anh hùng đấu tranh giải phóng cho dân tộc da đen vào hầm tối trong xà lim thánh Giu. Khí hậu gay gắt của vùng sơn cước ẩm ướt đó và sự giam cầm khắc nghiệt: không cho phép gặp thân nhân, không được đi dạo, sự hành hạ vô nhân đạo trong 10 tháng trời đó đã giết chết mất Tút-xanh Lu-véc-tuya.

Na-pô-lê-ông đã có những chương trình nhằm tổ chức và bóc lột các thuộc địa. Nhưng việc tiếp diễn cuộc chiến tranh chống nước Anh vào mùa xuân năm 1803 đã buộc Na-pô-lê-ông phải từ bỏ đường lối chính sách lớn về thuộc địa. Vì không có khả năng giữ được những khoảng đất xa xôi trên triền sông Mít-xi-xi-pi, do đường giao thông trên mặt biển đã bị gián đoạn hoàn toàn, nên Na-pô-lê-ông cũng đã phải bán lại cho Mỹ (3-4-1802) phần đất đai thuộc Pháp ở xứ Lu-i-di-an.

Bộ phận (quan trọng nhất) của giai cấp tư sản Anh, vào mùa xuân năm 1803, khi lớn tiếng đòi huỷ bỏ hoà ước A-miêng thì một trong vô số lý do của họ còn là: phải ngăn cản không cho Na-pô-lê-ông giữ những thuộc địa cũ của Pháp và chiếm thêm những thuộc địa mới.

Nhưng hoà ước A-miêng không phải chỉ bị phá từ Luân Đôn mà còn từ Pa-ri nữa. Na-pô-lê-ông tin rằng khi ký hoà ước A-miêng là người Anh đã thực tế không can thiệp vào những công việc của châu Âu và cam chịu đứng nhìn Na-pô-lê-ông xác lập bá quyền của mình trên lục địa,

bây giờ đột nhiên sự việc xảy ra không phải như vậy, và nước Anh không chịu khoanh tay đứng nhìn việc làm của Bô-na-pác ở châu Âu.

Các cuộc đàm phán ngoại giao rất phức tạp bắt đầu. Cả hai bên đều không muốn và không thể nhân nhượng lẫn nhau, và đôi bên đều cùng hiểu rất rõ như vậy. Ngay từ đầu năm 1803, các cuộc đàm phán ấy đã đi vào một bước ngoặt đợi chờ sự tan vỡ. ở Luân Đôn cũng như ở Pa-ri, người ta do dự. Các bộ trưởng Anh không nhất trí được với nhau rằng đất nước đang sắp lao vào một cuộc đấu tranh đầy nguy hiểm, và ít ra thì cũng là trong những ngày đầu nước Anh đơn độc, không có đồng minh, vì lúc đó Pháp đang sống hoà bình với tất cả các cường quốc. Về phần Bô-na-pác, ông hiểu giới tư sản thương mại Pa-ri và Li-ông, cũng như các nhà công nghiệp sản xuất xa xỉ phẩm đã bị những đề nghị và những đơn đặt hàng đầy sức hấp dẫn của người Anh lôi cuốn đến mức độ nào; Bô-na-pác hiểu trong những tháng đầu sau khi ký hoà ước A-miêng, việc 15.000 khách du lịch giàu có người Anh đến thăm đã làm nền thương nghiệp Pháp phần chấn đến mức nào; Bô-na-pác cũng biết rằng tuy có khả năng không cho nhập hàng hoá Anh vào Pháp, kể cả trong thời bình, nhưng làm như vậy về phương diện lợi ích của các nhà công nghiệp Pháp mà nói thì cuộc chiến tranh với nước Anh trước mắt chẳng mang lại một cái gì mới. Thực ra, nếu chiến tranh bùng nổ, người ta có thể áp dụng gay gắt phương pháp cấm vận củng cố và phát triển phương pháp ấy sang các nước khác, và Na-pô-lê-ông đặt hy vọng lớn vào điều đó.

Màn kịch thịnh nộ nổi tiếng mà Na-pô-lê-ông đóng ở điện Tuy-lơ-ri trong cuộc yết kiến của viên đại sứ Anh đã đẩy thẳng hai cường quốc vào cuộc chiến tranh, trong đầu óc Na-pô-lê-ông là một thử thách cuối cùng, một âm mưu thị uy tối hậu.

Nhân chuyện ấy, cũng nên nói một chút về cái đặc điểm riêng biệt ấy của Na-pô-lê-ông đã luôn luôn làm cho những nhà quan sát ngạc nhiên. Rõ ràng rằng cái bản chất hống hách, lắm lì, dễ nổi nóng và khinh thị hầu hết mọi người ấy thường hay đưa đến những cơn điên dại kinh khủng. Nhưng cũng nên nhận xét thêm rằng: nói chung Na-pô-lê-ông tự chủ được một cách đặc biệt Na-pô-lê-ông đã nêu cho nghệ sĩ nổi tiếng là Tan-ma những sự giả tạo trong diễn xuất của diễn viên bi kịch khi họ muốn diễn đạt những tình cảm lớn; ở gần Tan-ma, Na-pô-lê-ông đã học hỏi được nhiều và vì thế mà Na-pô-lê-ông đối xử với Tan-ma rất tốt. Vị hoàng đế ấy đã giúp cho Tan-ma thấy rằng đôi khi hoàng đế đến triều đình, hoàng đế thấy ở đó có những nàng công chúa mất tình nhân, những bậc đế vương mất nước, những vị vua chúa bị truất ngôi do chiến tranh, những tướng lĩnh cầu mong được khen thưởng hoặc đang khẩn khoản xin khen

thường. Ông ta có thể quan sát thấy quanh mình sự lạm dụng lòng tự ái, một cảnh tranh giành ác liệt, các tai biến, mối ưu sầu, giấu kín trong tâm can, nổi đau đớn để lộ ra ngoài. Ông hoàng để nói thêm rằng: triều đình của ông ta đầy rẫy những tấn bi kịch và bản thân ông ta là nhân vật bi thảm nhất của thời đại. Thế nhưng - Na-pô-lê-ông hỏi - Na-pô-lê-ông và những diễn viên khác của những tấn bi kịch đó có giơ tay lên trời không? Họ có nghiên cứu động tác của họ không? Họ có lấy tư thế, thái độ oai phong lẫm liệt không? Họ có kêu la không? Không dứt khoát là họ nói một cách tự nhiên như tất cả nhưng con người bị quyền lợi hoặc dục vọng kích động. Tất cả những người xuất hiện trên sân khấu lớn của thế gian đã làm như vậy và đã đóng một tấn bi kịch ở trên ngai vàng. Và hoàng đế khuyên nghệ sĩ hãy nghiên ngẫm những thí dụ ấy.

Hầu như lúc nào Na-pô-lê-ông cũng tự chủ được. Nỗi bức bối duy nhất của ông là những cơn giận dữ mà ông không biết làm thế nào để chế ngự được. Những cơn thịnh nộ đó rất dữ dội và làm xung quanh hoảng sợ. Vào những lúc đó, ông ta làm cho những người vưng vàng nhất, can đảm nhất cũng phải sợ. Nhưng cũng có lúc, trong trường hợp đã tính trước và vì những lý do đã suy nghĩ chín chắn (và những trường hợp, lý do ấy không liên quan đến bản chất hay nổi nóng của ông ta) thì Na-pô-lê-ông đã đóng những màn kịch thịnh nộ tuyệt hay, với một nghệ thuật giả vờ điêu luyện và đặc sắc đến nỗi chỉ những người thấu hiểu Na-pô-lê-ông mới có thể ngờ rằng ông ta đóng kịch, nhưng không phải lúc nào cũng dám ngờ, vì ngay bản thân họ cũng thường hay bị nhầm.

Uých-oóc, đại sứ mới của Anh ở Pháp, ngay từ buổi đầu đã không bao giờ tin rằng có thể sống hoà bình với Bô-na-pác được, không phải chỉ vì nước Pháp có lợi nhiều trong hoà ước A-miêng, mà còn vì sau đó vị Tổng tài thứ nhất đã hoạt động trên phần đất đai châu Âu ở sát biên giới nước Pháp như thể đất ấy đã thuộc quyền ông ta. Chẳng hạn, mùa thu năm 1802, Na-pô-lê-ông đã báo cho nước Thụy Sĩ biết rằng ông ta muốn lập hiến pháp mới ở Thụy Sĩ và đưa một chính phủ "bạn của nước Pháp" lên cầm quyền. Viện lý rằng nước Pháp và nước ý chư hầu của Pháp ở bên cạnh Thụy Sĩ, rằng trên bản đồ Thụy Sĩ nằm giữa Pháp và ý, và dựa vào những lý do địa lý ấy, Na-pô-lê-ông đã tập trung ở biên giới Thụy Sĩ một quân đoàn 30.000 người do tướng Nây chỉ huy. Thụy Sĩ quy phục và sau đó tỏ ra ngoan ngoãn tuyệt đối. Suýt soát cùng lúc ấy Na-pô-lê-ông tuyên bố hợp nhất hãn vương quốc Pi-ê-mông vào nước Pháp. Những quốc gia nhỏ và những tiểu vương Đức, mà sau hoà ước Luy-nê-vin năm 1801, không thể hy vọng vào sự giúp đỡ của nước áo được nữa, run sợ trước Na-pô-lê-ông và cư xử với Na-pô-lê-ông như những kẻ tội đồ, theo đúng nghĩa của danh từ ấy. Rồi cuối cùng là Hà Lan nắm chắc chắn trong

tay Na-pô-lê-ông; rõ ràng là Hà Lan sẽ không thể thoát và không thể tự giải thoát được.

Nước Anh không thể và không muốn như vậy. Ngày 18-2-1803, trong buổi hội kiến long trọng đầu tiên, bằng cách giả vờ nổi giận và phun ra những lời dọa nạt, Na-pô-lê-ông đã la lối om sòm. Ông ta phô phang sự hùng cường của mình và tuyên bố rằng nếu Anh dám gây chiến thì đó sẽ là "một cuộc chiến tranh tiêu diệt", rằng Anh đứng hàng phỉnh phờ các nước liên minh, rằng nước áo "đã thôi không tồn tại" là một cường quốc lớn nữa. Na-pô-lê-ông nói bằng một giọng như vậy và hét to đến nỗi Uých-oóc viết thư về cho cấp trên của y, ngài bộ trưởng ngoại giao Ô-két-biu-ry rằng: "Tôi tưởng như đang đứng nghe một viện đại uý kỵ binh nói chứ không phải người đứng đầu một trong những quốc gia mạnh nhất ở châu Âu". Na-pô-lê-ông một mực tin rằng có thể nạt nộ được Anh và như vậy vừa giữ được hoà bình, vẫn vừa làm chủ được châu Âu. Nhưng ông ta đã gặp phải đối phương mạnh. Tuy có những bất đồng nghiêm trọng đã làm cho giai cấp tư sản và quý tộc Anh lúc đó không thống nhất với nhau trên nhiều quan điểm, nhưng bọn họ lại nhất trí về một điểm là không để nhà độc tài Na-pô-lê-ông chinh phục châu Âu. Với sự dọa nạt của Na-pô-lê-ông về việc tập trung một đội quân nửa triệu người, chính phủ Anh đối lại bằng cách tăng cường hạm đội của họ và dùng nhiều biện pháp quân sự quan trọng.

Ngày 13 tháng 3, trong khi đóng một màn kịch mới và màn kịch cuối cùng, Na-pô-lê-ông đã tuyên bố rằng: "Các ông nhất định chiến tranh hả? Các ông còn muốn đánh nhau trong 15 năm nữa và các ông buộc tôi sẽ phải tham chiến". Ông ta đòi lại đảo Man-tơ mà Anh đã chiếm từ trước hoà ước A-miêng và đã cam kết giao trả cho dòng họ Kỵ sĩ, nhưng Anh trì hoãn việc thực hiện bằng cách tổ cáo những hành động trái với hoà ước của Bô-na-pác, Na-pô-lê-ông lớn tiếng tuyên bố rằng: "Người Anh muốn chiến tranh, nhưng nếu họ là những người đầu tiên rút kiếm ra thì tôi sẽ là người sau cùng tra gươm vào vỏ. .. Các ông muốn chuẩn bị vũ khí, tôi cũng sẽ chuẩn bị vũ khí. Có lẽ các ông có thể giết chế được nước Pháp, nhưng đừng hòng dọa dẫm nó. Tai hoạ sẽ đến với những kẻ không tôn trọng hiệp ước! Nếu họ thích giữ đảo Man-tơ thì chiến tranh là cần thiết", Na-pô-lê-ông giận dữ thốt ra như vậy và bỏ phòng họp giữa cuộc tiếp kiến các đại sứ và các quan đại thần.

Uých-oóc rời Pa-ri vào những ngày đầu tháng 5 năm 1803; như vậy là cuộc chiến tranh giữa Na-pô-lê-ông và nước Anh bắt đầu và nó chỉ kết thúc khi triều đại Na-pô-lê-ông kết thúc.

Chương VII

Giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh chống nước anh và lễ đăng quang của Na-pô-lê-ông 1803-1804

ở Anh, người ta biết rằng cuộc chiến tranh này sẽ khó khăn và nguy hiểm. Hầu như ngay từ buổi đầu, người ta đã thấy thực tế là Uy-liêm Pít, người đã thôi việc từ năm 1801, trở lại cầm đầu chính phủ, Uy-liêm Pít đã rút lui từ ngày mà giai cấp lãnh đạo Anh, giai cấp tư sản và quý tộc cho rằng có khả năng và cần thiết thương lượng hoà bình với Bô-na-pác.

Bây giờ đây, vào năm 1803, Uy-liêm Pít lại hoạt động. Con người này đã đánh cách mạng Pháp trong chín năm trời và từ nay lại gánh trách nhiệm theo đuổi một cuộc chiến tranh vô cùng khủng khiếp hơn chống Na-pô-lê-ông. Tuy nhiên, nếu Uy-liêm Pít nghĩ rằng đánh nhau với Na-pô-lê-ông sẽ khó khăn hơn là đánh nhau với những chính phủ cách mạng vừa qua thì Uy-liêm Pít cũng nhận thấy rằng cuộc chiến tranh mới này không gây nhiều nỗi lo lắng về mặt chính trị ở trong nước như cuộc chiến tranh trước đây với cách mạng Pháp. Đúng là vào năm 1803, nước Pháp đã mở rộng đất đai của mình một cách đáng kể làm cho Pháp trở nên giàu có hơn và có một quân đội được tổ chức khá hơn trước; đứng đầu nước Pháp là một nhà tổ chức thiên tài và một người chỉ huy lỗi lạc. Nhưng mặt khác, cái "nọc độc cách mạng" kia đã tan biến đi rồi, cái nọc đã bắt đầu phá hoại rõ rệt hạm đội của hoàng gia Anh, chưa nói đến nhân dân thợ thuyền ở các khu trung tâm kỹ nghệ và ở các vùng mỏ than. Pít nhớ rất rõ đến các cuộc nổi loạn của của thuỷ thủ vào năm 1797. bây giờ, trị vì nước Pháp là một tay độc tài đã từng đàn áp man rợ những người Gia-cô-banh và thủ tiêu mọi dấu tích của quyền tự do chính trị. Tất cả những cái đó đều là sự thật. Tuy vậy, trong 18 tháng đầu của cuộc xung đột ấy, giữa nước Anh bị cô lập với nước Pháp của Na-pô-lê-ông, có chỗ rất đáng lo ngại.

Sau khi đã phấn khởi đón chào hoà ước A-miêng, trong vài ba tháng, gia cấp tư sản thương nghiệp và công nghiệp Anh tin chắc rằng - như trên đã nói - Bô-na-pác không muốn ký kết, bằng bất kỳ giá nào, một hiệp ước thương mại với nước Anh và sẽ không cho hàng hoá Anh nhập vào Pháp, cũng như vào các nước châu Âu thuộc quyền Bô-na-pác. Còn như bọn quý tộc,

chúng mong muốn chiến tranh một cách có ý thức đầy đủ, vì nếu không có chiến tranh thì chúng phải ưng thuận một cuộc cải cách tuyền cử đến tận gốc, có lợi cho giai cấp tư sản, hoặc phải đương đầu với một cuộc đấu tranh ở trong nước kéo dài và cực kỳ nguy hiểm. Đó là một thực tế hiển nhiên, không thể chối cãi được. Vả lại, cái ám ảnh kinh khủng của phong trào thợ thuyền cũng làm cho giai cấp đang sắp sửa lao vào cuộc tử chiến ấy phải lo sợ.

Uy-liêm Pít dốc tất cả tâm lực vào việc ngăn cuộc đổ bộ của Na-pô-lê-ông lên bờ biển nước Anh.

Trước hết, Na-pô-lê-ông đã đánh chiếm Ha-nô-vơ, một quốc gia lớn ở Đức và là đất đai của riêng vua Anh, đồng thời ở đấy, vua Anh có quyền tuyền cử hoàng đế Đức. Sau đó, Na-pô-lê-ông đã hạ lệnh chiếm đóng một số căn cứ khác nhau ở miền nam nước ý, những nơi mà trước đây quân đội Pháp còn chưa tới. Na-pô-lê-ông chỉ thị cho Hà Lan và Tây Ban Nha phải để hạm đội và quân đội của họ cho Pháp điều động. Đồng thời có lệnh tịch thu hàng hoá của Anh trong tất cả các nước chư hầu; bắt tất cả những người Anh ở Pháp và giam giữ cho đến khi nào ký hoà ước với Anh. Rồi Na-pô-lê-ông đã tiến hành xây dựng một trại lính lớn ở Bu-lô-nơ, đối diện với bờ biển nước Anh, nơi tập trung lực lượng rất lớn nhằm đổ bộ sang Anh. Na-pô-lê-ông chỉ cần ba ngày sương mù là làm chủ được Luân Đôn, trụ sở Quốc hội và nhà Ngân hàng Anh, Na-pô-lê-ông đã nói như vậy vào tháng 6 năm 1803, tức là một tháng sau khi chiến tranh bùng nổ. Công việc chuẩn bị xây dựng trại lính Bu-lô-nơ được xúc tiến hết sức khẩn trương vào năm 1803, và sang năm 1804 càng khẩn trương hơn nữa. Không khí hoạt động căng thẳng trùm khắp các hải cảng và các xưởng đóng tàu biển của Pháp. "Ba ngày sương mù" có thể cho phép hạm đội Pháp thoát được hạm đội Anh và đổ bộ lên đất Anh. Và lúc bấy giờ, chộc thùng mọi phòng tuyến, Na-pô-lê-ông sẽ tiến thẳng về Luân Đôn và đột nhập thủ đô. Na-pô-lê-ông và rất nhiều người ở Anh đã nghĩ như vậy.

Nhiều người Anh, đã sống trong thời kỳ đó, về sau này nói rằng trong những tháng đầu chiến tranh, người ta muốn chế giễu chương trình đổ bộ của Bô-na-pác. Nhưng vào cuối năm 1803 và nhất là vào năm 1804, người Anh không còn cười được nữa. Kể từ ngày nước Anh chờ đợi sự xuất hiện của chiến thuyền Tây Ban Nha vào năm 1588 đến nay, chưa bao giờ nước Anh lâm vào tình trạng náo động khẩn cấp đến như thế. Trong lúc đi thăm các hải cảng và các thành phố trên bờ biển tây-bắc nước Pháp, Na-pô-lê-ông đốc thúc công việc và trong các bản tuyên bố, Na-pô-lê-ông đã làm loé rực trong ánh mắt của dân chúng các khu trung tâm buôn bán cái viễn ảnh rạng rỡ của sự chiến thắng kẻ địch muôn đời. Chính phủ Anh nhận được nhiều tin tức rất đáng lo ngại về quy mô chuẩn bị lớn lao của Na-pô-lê-ông. Nhiều biện pháp nghiêm ngặt nhất được ban ra. Con người mà vào năm 1789, với một hạm đội và một đội quân hùng mạnh đã có thể thoát khỏi cuộc đuổi bắt của hạm đội Anh trên khắp Địa Trung Hải và đổ bộ lên Ai

Cập không gặp khó khăn gì, chiếm đảo Man-tơ khi đi qua, một con người như vậy hoàn toàn có thể lợi dụng sương mù rất hiếm ở Địa Trung Hải, nhưng thường luôn luôn có ở biển Măng-sơ. Và thời gian cần cho Na-pô-lê-ông để thực hiện tốt sự nghiệp lần này không phải là một chuyện hàng tháng, mà chỉ là hàng giờ hoặc nhiều nhất là vài ngày.

Vậy làm thế nào?

Có hai giải pháp đề ra. Thứ nhất là vung vãi thật nhiều vàng ra để thành lập gấp một khối liên minh châu Âu, khối ấy sẽ tiến công Na-pô-lê-ông về phía đông và như vậy sẽ ngăn chặn được Na-pô-lê-ông xâm lược nước Anh. Nhưng nước áo đã bị Bô-na-pác đánh bại và đã bị thua thiệt nặng vì hoà ước Luy-nê-vin, đang chưa hoàn toàn hồi phục. áo muốn chiến tranh nhưng không tự quyết định được. Phổ lưỡng lự, Nga cân nhắc. Các cuộc thương nghị đang tiến hành. Pít không thất vọng về việc thành lập khối liên minh, song, phương kế đó tuy có chắc nhưng lại chậm chạp: không phải tức thời thành lập ngay được.

Còn lại một thủ đoạn khác. Từ lâu, Uy-liêm Pít và Ô-két-biu-ri đều đã biết rằng Gioóc-giơ Ca-đa-đu, gã bảo hoàng đến tận xương tuỷ đang ở Luân Đôn và ở đấy hẳn liên hệ với bá tước ác-toa; ngoài ra họ còn biết đại khái rằng bọn người Pháp xuất dương đang mưu mô gì đó. Thế là tức thì chính phủ Anh biết được những nét lớn về công việc của bọn bảo hoàng trốn ở Luân Đôn đang chuẩn bị. Tin chắc rằng cuộc bạo động ở Văng-đê đã hoàn toàn bị đè bẹp và không có khả năng lật đổ Bô-na-pác bằng vũ lực nên bọn chúng lặp lại cái mưu mô đã ngẫu nhiên bị thất bại hồi vụ bom nổ năm 1800.

Những viễn cảnh bất ngờ hiện ra trước mắt Uy-liêm Pít. Chính phủ Anh muốn thực hiện công việc này một cách rất khéo léo. Tốt nhất là làm như đã làm vào năm 1801 đối với Pôn-đê nhất, trong lúc Pôn đang tiến hành chinh phục ấn Độ, nghĩa là chơi lối ném đá giấu tay, vừa giữ được nghi thức lại vừa giành được cho mình khả năng bày tỏ những lời thăm viếng chia buồn một cách đàng hoàng đứng đắn nhất, như xưa kia, nhân dịp Sa hoàng bị "trúng phong" ở trong buồng ngủ, lúc đại sứ Nga Vô-rôn-xốp chính thức báo tin cho người Anh biết về cái tai nạn đáng phàn nàn về mặt y học đó. Nhưng tổ chức vào năm 1804 ở cung Tuy-lơ-ri một "con trúng phong" là việc khó khăn và rất phức tạp hơn lúc ở cung điện Mít-sen ở Pê-téc-bua. Bên cạnh Na-pô-lê-ông không thấy có bọn sĩ quan cận vệ công phần, không có một bá tước Pa-len, một tên Ben-nít-xen, một tên Pla-tôn Du-bốp, một trong số những người đã trực tiếp gây ra "con trúng phong". Mà giải quyết công việc này cũng không phải bằng một bà kiêu diễm trên đời như kiểu On-ga A-lếch-xan-đrốp-na Dê-rép-sê-va, chị Pla-tôn Du-bốp, mà Uých-oóc, đại sứ Anh ở Pê-téc-bua lúc bấy giờ đã dùng làm trung gian để biểu thị lòng ân cần của mình đối với sức khoẻ của hoàng đế Pôn; bây giờ lại phải bàn bạc với một tên thộn người xứ Bơ-ta-nhơ

chẳng hiểu những lời bóng gió tế nhị, những câu hiểu ngầm, và chỉ có cái việc "triệt" vị Tổng tài thứ nhất đi mà hấn chịu không hiểu phải làm thế nào. Tóm lại, Ca-đu-đan không hiểu thật rõ ràng phải làm thế nào để có thể "triệt" được người đứng đầu chính phủ ở ngay trong kinh thành của ông ta. Những kiểu nói tinh tế như vậy hoàn toàn xa lạ đối với Ca-đu-đan và hai chân to quá khổ của hấn xỏ trong đôi ủng sắt to tướng chưa đủ khéo léo để tiến bước trên sàn ván bóng như gương của các phòng khách và văn phòng ngoại giao ở Luân Đôn. Trong các cuộc bàn luận đó, câu nói "triệt Bô-na-pác" cũng có ý nghĩa thú vị như câu nói "mời hoàng đế Pôn thoái vị" trong những cuộc bàn bạc bí mật giữa bá tước Pa-len và A-léc-xan và đêm 12 tháng 3 năm 1801. "Lời nói có làm chết người đâu", đó là câu tục ngữ xã giao nhất trong số những câu châm ngôn Nga, Uy-liêm Pít con, đã suốt đời tuân theo ý nghĩa giáo huấn của câu đó mặc dầu hấn không biết tiếng Nga.

Âm mưu đó nảy sinh và được trù tính ở Luân Đôn. Gioóc-giơ Ca-đu-đan phải trừ được vị Tổng tài thứ nhất, nghĩa là phải cùng với một vài người có vũ khí bất thần xông vào giết vị Tổng tài thứ nhất lúc ông ta cưỡi ngựa dạo chơi, chả là ông có thói quen hay đi dạo một mình quanh khu Man-me-dông, nơi ông ở.

Ca-đu-đan là một tên bảo hoàng cuồng tín, theo đúng nghĩa của danh từ. Hấn đã nhiều lần liều mình ở Văng-đê và đã trải qua nhiều chuyện mạo hiểm kỳ quặc nhất. Không ngần ngại, không sợ hãi, bây giờ Ca-đu-đan sẵn sàng giết Bô-na-pác vì hấn thấy Bô-na-pác là hiện thân của sự thắng lợi của cách mạng mà hấn căm hờn, là kẻ đã chiếm đoạt ngai vàng của ông vua chính thống là Lu-i của dòng họ Buốc-bông.

Vào một đêm tối trời tháng 8 năm 1803, Ca-đu-đan và đồ đảng của hấn được một tàu Anh cho đổ bộ lên bờ biển Noóc-măng-đi và bọn chúng tức khắc đến Pa-ri. Bọn mưu sát có nhiều người, có nhiều tiền, có những mối liên lạc ở thủ đô, có những địa chỉ và nơi hẹn hò bí mật, có nơi ẩn trốn chắc chắn. Nhưng ngoài ra còn phải bắt liên lạc với nhân vật sẽ lên nắm chính quyền và triệu hồi bọn Buốc-bông về ngai vàng của tổ tiên họ ngay sau khi vừa thủ tiêu được Bô-na-pác. Bọn bảo hoàng tin tưởng sẽ tìm được nhân vật đó ở tướng Mô-rô, ở Pi-sơ-gruy - một viên tướng khác sẽ làm trung gian giữa Ca-đu-đan và Mô-rô. Pi-sơ-gruy là kẻ bị đày ra Guy-an sau ngày 18 Tháng Quả, đã vượt ngục trở về năm 1803 và sống bí mật ở Pa-ri. Bị buộc tội là phản bội, lại là một tên tù vượt ngục thì thực tế Pi-sơ-gruy có thiệt gì khi hành động. Nhưng tướng Mô-rô lại là người có cái cốt cách khác hấn và ở vào một hoàn cảnh khác hấn. Mô-rô là một trong những tướng tài nhất của quân đội Pháp, một kẻ tham lam, nhưng một kẻ tham lam do dự. Đã từ lâu, Mô-rô căm ghét Bô-na-pác, vẫn cầu hại cho Bô-na-pác vì Bô-na-pác đã dám làm cuộc đảo chính ngày 18 Tháng Sương mù, điều mà bản thân y không dám làm, và từ đó Mô-rô ở vào tình trạng đối lập ngấm ngầm với Bô-na-pác. Một số người Gia-cô-banh

tướng Mo-rô là một tay cộng hoà kiên định, và bọn bảo hoàng biết rõ chân tướng Mo-rô thì đành nín rằng chỉ nội chuyện căm ghét Bô-na-pác cũng đã đủ để Mo-rô sẵn sàng giúp bọn chúng một tay.

Thực ra, mối căm ghét đối với Bô-na-pác là thiên kiến chủ yếu của Mo-rô, nhưng không thể vì thế mà cho rằng Mo-rô muốn đặt lại bọn Buốc-bông lên ngai vàng. Nhưng cái việc "đã biết rõ âm mưu mà lại không phát giác" sau này đã làm cho Mo-rô bị khốn đốn. Pi-sơ-gruy, thường xuyên liên hệ với bọn gián điệp của chính phủ Anh, bảo đảm với người Anh và bọn bảo hoàng rằng Mo-rô đã bằng lòng cộng tác. Nhưng Mo-rô từ chối, không nói chuyện với Ca-đu-đan và tuyên bố thẳng với Pi-sơ-gruy rằng y sẵn sàng hành động chống Bô-na-pác nhưng không muốn phụng sự bọn Buốc-bông. Trong khi các cuộc hội đàm và bàn bạc bí mật đó đang tiến hành thì cảnh sát của Na-pô-lê-ông rình mò và hàng ngày báo cáo lên vị Tổng tài thứ nhất tất cả những điều đã khám phá được.

Ngày 15 tháng 2 năm 1804, tướng Mo-rô bị bắt tại nhà riêng và tám ngày sau thì Pi-sơ-gruy bị tóm cổ vào ban đêm: chả là Pi-sơ-gruy trốn trong nhà người bạn thân nhất của hắn, người này đã báo cho cảnh binh để lấy 300.000 phrăng. Những cuộc thẩm vấn diễn ra liên tục, nhưng Pi-sơ-gruy không chịu khai một điều gì. Nhân danh Bô-na-pác, người ta hứa với Mo-rô rằng sẽ trả lại tự do và khoan hồng nếu Mo-rô nhận đã gặp gỡ bàn bạc với Ca-đu-đan. Mo-rô từ chối. 40 ngày sau khi bị bắt, người ta thấy Pi-sơ-gruy chết treo trong nhà giam bằng chiếc cra-vát của hắn. Thế là tiếng đồn không ngớt truyền đi rằng không phải Pi-sơ-gruy tự sát mà bị ám sát theo lệnh cấp trên. Sau này, Na-pô-lê-ông cải chính một cách khinh bỉ những tin đồn đó rằng: "Tôi có toà án để xét xử hắn và có lính để bắn hắn. Trong đời tôi, không bao giờ tôi làm một việc vô ích". Song những tin đồn đó có đất tốt để phát triển, vì trước cái chết bí mật của Pi-sơ-gruy vài ngày, một sự cố hoàn toàn bất ngờ đã làm rung động các tầng lớp trên ở Pháp và ở châu Âu: công tước Ăng-giê-n, một người thuộc dòng họ Buốc-bông, bị hành hình.

Từ ngày Mo-rô, Pi-sơ-gruy và tiếp luôn là nhiều người khác dính líu đến âm mưu đó bị bắt, có thể nói rằng Na-pô-lê-ông không lúc nào nguôi giận. Trong việc này, Na-pô-lê-ông thấy rất rõ vai trò chủ đạo của bọn Buốc-bông cũng như bàn tay của người Anh. Na-pô-lê-ông biết rằng người Anh đã đưa Ca-đu-đan đổ bộ lên đất Pháp từ cuối mùa hạ năm 1803, mang theo tiền bạc của người Anh và những lời chỉ giáo của bá tước ác-toa, biết rằng Ca-đu-đan hiện ở Pa-ri và có thể bất cứ lúc nào gây ra một vụ mưu sát do một mình hắn hoặc cùng bọn tâm phúc của hắn tiến hành. Trong cơn giận dữ, có lần Bô-na-pác nói rằng bọn Buốc-bông đã làm tướng Bô-na-pác không có đủ tư cách để bắt chính bọn chúng phải đền tội về những vụ mưu sát ấy. Khi nghe câu la lối ấy, để lấy lòng Bô-na-pác và đồng thời để trả thù bọn bảo hoàng đang căm ghét mình mà không gặp nguy hiểm gì, Tan-lây-răng liền nhận xét chêm vào: "Thật vậy, bọn Buốc-bông

cho rằng máu của ngài không quý bằng máu của bọn chúng". Lời nhận xét này đã làm cho Na-pô-lê-ông phát điên khùng. Chính vì thế mà lần đầu tiên người ta nghe nói đến công tước Ăng-giê-nh. Giận dữ đến cực điểm, Na-pô-lê-ông tức tốc họp hội đồng tư vấn (có Phu-sê và Tan-lây-răng tham dự), quyết định bắt công tước Ăng-giê-nh. Có hai khó khăn: trước hết là công tước không sống ở Pháp mà ở đất Bát-đơ, hai là công tước không dính líu gì đến cái âm mưu đã bị bại lộ kia. Nhưng trở ngại thứ nhất đối với Na-pô-lê-ông thì không thành vấn đề vì lúc bấy giờ Na-pô-lê-ông đã hành động ở Tây Đức và Nam Đức như ở trên đất nước mình rồi. Trở ngại thứ hai cũng chẳng đáng kể vì người ta đã quyết định từ trước là sẽ đưa công tước ra trước hội đồng quân sự, mà đặc biệt hội đồng này không đòi hỏi gì nhiều chứng cứ cho lắm. Lệnh bắt được truyền đi ngay.

Công tước Ăng-giê-nh, sống ở ét-ten-hai, một thành phố nhỏ trên đất Bát-đơ, có ngờ đâu đến cái nguy cơ khủng khiếp đang treo trên đầu. Đêm 14 rạng ngày 15 tháng 3 năm 1804, một phân đội hiến binh đi ngựa, xâm phạm đất Bát-đơ bắt công tước Ăng-giê-nh và đưa ngay về Pháp. Rõ ràng là các vị thượng thư xứ Bát-đơ tỏ vẻ hài lòng vì người ta đã có ý không bắt họ cùng với công tước, và suốt trong thời gian công tước bị bắt, các nhà chức trách xứ Bát-đơ đi biệt tăm biệt tích đâu không biết. Ngày 20 tháng 3, công tước bị giải tới Pa-ri, đưa về lâu đài Vanh-xen-nơ. Chiều ngày 20 tháng 3, hội đồng quân sự họp ở đấy để xét xử công tước Ăng-giê-nh đã can tội ăn tiền của nước Anh chống lại nước Pháp. Ba giờ kém mười phút sáng, Ăng-giê-nh bị kết án tử hình. Ăng-giê-nh viết một lá thư và yêu cầu gửi đến tạn Na-pô-lê-ông. Chủ tịch hội đồng quân sự Huy-lanh (một trong số những người anh hùng phá ngục Ba-xti) muốn nhân danh toà án gửi lên Na-pô-lê-ông đơn xin giảm tội cho Ăng-giê-nh, nhưng tướng Xa-va-rin, đặc phái viên của điện Tuy-lơ-ri, giằng bút ở tay Huy-lanh và nói: "Bây giờ là việc của tôi". Ba giờ sáng, công tước Ăng-giê-nh bị đưa xuống hào của lâu đài và bị xử bắn.

Khi xem thư của công tước Ăng-giê-nh, Na-pô-lê-ông nói rằng nếu nhận được sớm hơn thì sẽ đã xá tội cho Ăng-giê-nh. Suốt ngày hôm đó, Na-pô-lê-ông vô cùng ủ dột và tư lự, không một ai dám nói gì với ông cả. Sau này, Na-pô-lê-ông quả quyết rằng mình hoàn toàn đúng khi cho hành hình công tước: quyền lợi của Nhà nước đòi hỏi làm như vậy và cần phải làm cho bọn Buốc-bông khiếp sợ rụng rời.

Vài ngày trước khi xử tội công tước Ăng-giê-nh, cuối cùng Ca-đu-đan cũng đã bị bắt. Khi người ta tóm được hắ ở ngoài phố, hắ chống cự lại một cách tuyệt vọng, làm chết và bị thương nhiều cảnh binh. Ca-đu-đan và bọn tâm phúc của hắ đều bị lên máy chém. Tướng Mô-rô bị phát văng ra khỏi nước Pháp.

Vào tháng 3, sau vụ hành hình công tước Ăng-giê-nh và trong khi người ta đang chuẩn bị bản

ấn của Ca-đu-đan thì ở Pa-ri và ở các tỉnh có tin đồn rằng chính công tước đã được Ca-đu-đan và đồ đảng của hắn định đưa lên ngôi vua sau khi đã thanh toán được Bô-na-pác. Đó là tin đồn nhảm nhưng cũng đã giúp ích được nhiều cho Bô-na-pác. Pháp đình, Hội đồng lập pháp, Nghị viện được coi như đại diện cho nhân dân nhưng gồm toàn những kẻ mù quáng và tay sai của vị Tổng tài thứ nhất, bắt đầu nói công khai và nói toạc ra rằng đã đến lúc cần thiết phải chấm dứt cái tình trạng mà trong đó sự an ninh và quyền lợi của quốc gia tùy thuộc và sinh mạng của riêng một người và người ấy đang gây cho mọi kẻ thù của nước Pháp nuôi hy vọng bằng những vụ mưu sát. Kết luận rõ ràng là: cần phải thay chế độ "Tổng tài trọn đời" bằng chế độ quân chủ thể tập.

Vì thế, sau triều đại Mê-rô-vanh-giêng trị vì từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VIII; sau triều đại Ca-rô-lanh-giêng, kế tục triều đại Mê-rô-vanh-giêng, trị vì từ thế kỷ VIII đến thế kỷ X; sau triều đại Ca-pê-xiêng (gồm hai chi họ Va-loa và Buốc-bông) thống trị từ cuối thế kỷ thứ X đến năm 1792 năm mà Lu-i XVI (tức là "Lu-i áo choàng", trong thời cách mạng người ta gọi Lu-i XVI như vậy) bị lật đổ thì phải có "triều đại thứ tư" trị vì nước Pháp, đó là triều đại Bô-na-pác.

Chế độ cộng hoà, tồn tại từ ngày 10 tháng 8 năm 1792, đến nay lại phải nhường chỗ cho chế độ quân chủ.

Tuy vậy, triều đại mới Bô-na-pác không thể mang tên hiệu của các triều đại trước được. Ông chúa mới muốn mang cái danh hoàng đế mà Sác-lơ-ma-nhơ, khi làm lễ đăng quang, đã tự phong cho mình vào năm 800, 1.000 năm sau, vào năm 1804, Na-pô-lê-ông tuyên bố công khai rằng noi gương Sác-lơ-ma-nhơ, Na-pô-lê-ông sẽ trở thành Hoàng đế phương Tây, rằng ông không tự cho mình là người thừa kế của các vua chúa thời xưa của nước Pháp, mà là người thừa kế của hoàng đế Sác-lơ-ma-nhơ.

Đế quốc Sác-lơ-ma-nhơ có gì khác hơn là một âm mưu làm sống lại và mở rộng một đế quốc khác còn rộng lớn gấp bội đế quốc La Mã. Na-pô-lê-ông cũng tự cho là kẻ thừa kế của đế quốc ấy, là kẻ thống nhất những nước có nền văn minh phương Tây. Sau này, Na-pô-lê-ông đã thành công trong việc quy phục các nước chư hầu dưới ách thống trị trực tiếp hay gián tiếp của mình gồm một khoảng đất đai rộng lớn gấp bội khoảng đất đai mà Sác-lơ-ma-nhơ chưa hề trị vì: trước chiến dịch nước Nga năm 1812, quyền lực ghê gớm của Na-pô-lê-ông bao trùm lên trên các lãnh thổ rộng lớn, trù phú và dân cư đông đúc gấp bội đế quốc La Mã, đó là mới chỉ nói ở châu Âu, chưa nói đến những đất đai thuộc La Mã ở Bắc Phi và ở Tiểu á. Nhưng khi lần đầu tiên

châu Âu được nghe nói đến kế hoạch Na-pô-lê-ông làm sống lại đế quốc Sác-lơ-ma-nhơ thì nhiều người cho rằng dự án đó xuất phát từ một sự kiêu ngạo điên rồ và coi nó như một sự thách thức táo bạo của một kẻ xâm lược ngang tàng với thế giới văn minh.

Đại sứ của tất cả các cường quốc lo âu chú ý theo dõi sự biến chuyển bất ngờ, đột ngột và nhanh chóng sang chế độ quân chủ đã quá hiển nhiên ở Pháp sau khi khám phá âm mưu của Ca-đu-đan và sau vụ hành hình công tước Ăng-giê-n. Tính chất bảo hoàng được xác minh đầy đủ của âm mưu đó đã buộc mọi người phải chú ý. Tuần tự theo dõi các sự việc được công bố trong quá trình điều tra và các cuộc tranh tụng trong khi xét xử, dần dần người ta nhận ra rằng, ở ngay giữa lòng bọn đại tư sản, trong số những kẻ chiếm hữu tài sản của nhà nước, có ước vọng củng cố chính quyền và chế độ Na-pô-lê-ông lập nên nhằm bảo đảm một cách có hiệu lực tính mạng và tài sản của họ chống lại những mưu đồ của bọn tư sản cũ, bọn quý tộc. Ngày 18 tháng 4 năm 1804, Nghị viện ra một nghị quyết. Theo nghị quyết ấy thì Na-pô-lê-ông Bô-na-pác được phong làm hoàng đế nước Pháp theo chế độ thế tập. Thể thức trưng cầu dân ý lần này còn dễ dàng hơn năm 1799, sau Tháng Sương mù.

Tư tưởng ai nấy đều hoang mang cao độ, mặc dù ai nấy đều đã trông đợi sự kiện ấy từ năm 1802 và giai cấp đại tư sản, ủng hộ triệt để chính sách của Bô-na-pác, đã cho rằng chế độ quân chủ quay trở lại là một việc nhất định không thể tránh được. Đương nhiên là những người cộng hoà kiên định không thể cam chịu tình hình mới đó. Những ngày cách mạng, những ước mơ tự do và bình đẳng, những lời đả kích kịch liệt bọn độc tài còn khắc sâu trong tâm trí. Một số người nghĩ rằng Bô-na-pác đã làm giảm vinh quang của ông ta khi muốn thêm một chức vị vào cái tên đã lừng lẫy khắp nơi của ông ta. Pôn Lu-i Cu-ri-ê lúc đó kêu lên rằng: "Đã là Bô-na-pác mà còn làm hoàng đế! Hắn muốn xuống dốc!". Bít-tô-ven vì quá hâm mộ nên tặng Na-pô-lê-ông cái tên "bản giao hưởng hùng tráng" nhưng Bít-tô-ven đã thu lại lời tặng ấy khi thấy anh công dân Bô-na-pác đã biến chất thành hoàng đế. Khi một bầy văn võ bá quan phẩm phục rực rỡ, một bầy phu nhân trong triều, áo quần lộng lẫy, lần đầu tiên đến chúc tụng vị hoàng đế mới trong cung Tuy-lơ-ri thì chỉ có một vài người hiểu trong thâm tâm rằng người chúa mới chưa coi lễ lên ngôi của ông ta đến đây là kết thúc và không phải vô có mà ông ta nhắc tới Sác-lơ-ma-nhơ. Na-pô-lê-ông không muốn giáo hoàng đích thân đến dự lễ lên ngôi của ông như 1.000 năm trước đây, năm 800, vị tiền bối xa xôi của giáo hoàng đã làm đối với Sác-lơ-ma-nhơ. Nhưng Na-pô-lê-ông định tâm đem lại cho lễ lên ngôi một sự thay đổi có ý nghĩa. Sác-lơ-ma-nhơ đến với giáo hoàng ở La Mã để làm lễ đăng quang, còn Na-pô-lê-ông thì muốn giáo hoàng phải đích thân đến với Na-pô-lê-ông ở Pa-ri.

Pi VII hoảng sợ và căm tức khi được biết ý muốn của hoàng đế Na-pô-lê-ông. Các cận thần của giáo hoàng cố gắng an ủi giáo hoàng bằng cách dẫn giải các thí dụ lịch sử xưa kia. Họ đã nhắc lại một trong vô vàn kỷ niệm về đức giáo hoàng Lê-ông thứ nhất rằng giữa thế kỷ thứ V, khi tình hình chẳng ra sao, đã đành chịu nhấn nhục đến gặp át-ti-la, mà người thủ lĩnh ấy của dân tộc Hun thì không thể nào bì được với vị hoàng đế mới của nước Pháp về phương diện học vấn, lễ độ và lịch thiệp. Vả lại, cũng không thể đặt vấn đề từ chối được. La Mã nằm trong vòng uy hiếp của quân đội Pháp ở miền bắc và miền trung nước ý.

Nghĩ đã chín, giáo hoàng nhanh chóng quyết định đành làm theo những yêu sách của Na-pô-lê-ông, nhưng không phải không cố đòi cho được một sự đền bù tối thiểu bằng một số mảnh đất nhỏ ở miền bắc đất Thánh mà trước đây Na-pô-lê-ông đã chiếm đoạt. Nhưng Pi VII, hồng y giáo chủ Công-xen-vi và Viện mật tuyền của giáo hoàng không đủ sức chọi với nhà ngoại giao tài giỏi là Na-pô-lê-ông. Tuy giáo hoàng đã dùng những mẹo vặt đã kêu rên cay đắng, rồi lại dùng đến những mẹo vặt những lời kêu rên, nhưng việc mặc cả của ông ta cũng chẳng ăn thua. Sau khi được Na-pô-lê-ông khích lệ giáo hoàng đã đi Pa-ri với hy vọng đến đó sẽ được một chút gì. Nhưng đến Pa-ri, giáo hoàng cũng chẳng được gì hơn. Trước cũng như trong khi làm lễ đăng quang, Na-pô-lê-ông đã tỏ ra thái độ hai mặt rất kỳ khôi. Na-pô-lê-ông cần đến giáo hoàng vì trong thời ấy hàng triệu người dân trên mặt đất và đặc biệt đa số nhân dân Pháp đều sùng giáo hoàng. Vậy thì giáo hoàng là một cái đồ phụ tùng cần thiết cho lễ đăng quang của ông, nhất là khi cần phải làm sống lại quyền hành và ý nguyện của Sác-lơ-ma-nhơ. Nhưng mặt khác, Na-pô-lê-ông coi cá nhân giáo hoàng như một gã phù thủy, như những kẻ lợi dụng một cách có ý thức sự ngu xuẩn của loài người bằng những lời thần chú và những thủ pháp mê tín ở trong cũng như ở ngoài nhà thờ. Khi mời giáo hoàng, Na-pô-lê-ông hứa với các vị hồng y giáo chủ là sẽ đi đón giáo hoàng. Na-pô-lê-ông đã đi đón nhưng lại vận đồ đi săn, có thợ săn, lính tiền trạm và chó vây quanh, và đã gặp giáo hoàng ở rừng Phong-ten-nơ-blô, cách lâu đài Phong-ten-nơ-blô ở vùng lân cận Pa-ri vài bước, nơi Na-pô-lê-ông đang ở. Đoàn của giáo hoàng dừng lại, giáo hoàng được mời xuống xe và qua đường cái để lên xe của hoàng đế, nhưng Na-pô-lê-ông thì không xuống xe tiếp đón. Na-pô-lê-ông đã xử với giáo hoàng như vậy trong suốt thời gian ông này ở Pa-ri.

Ngày 2 tháng 12 năm 1804, lễ đăng quang của Na-pô-lê-ông được cử hành ở nhà thờ Đức Bà Pa-ri. Mọi người đổ xô ra xem khi đoàn xe lộng lẫy kéo thành một hàng dài vô tận đưa toàn bộ triều đình, tướng tá, đại thần, giáo hoàng và các hồng y giáo chủ từ cung điện đến nhà thờ.

Ngoài ra, ngày hôm đó người ta còn nhắc lại một câu trong truyền thuyết để gán cho nhiều nhân vật khác nhau và có lẽ câu đó đã do một người lính cộng hoà cũ nói để trả lời Na-pô-lê-ông khi Na-pô-lê-ông hỏi người ấy có thấy thích thú về sự long trọng này không: "Tâu bệ hạ, rất thích thú, nhưng thật đáng tiếc bao nhiêu vì ngày hôm nay vắng mất 300.000 người đã chết để làm cho những buổi lễ giống như thế này không thể có được". Câu truyền thuyết đó đôi khi được người ta cho là đã được nói vào dịp ký bản hiệp nghị giữa giáo hoàng và Na-pô-lê-ông, nhưng dù ở trong trường hợp nào đi nữa, câu nói đó vẫn rất có ý nghĩa.

Bất ngờ đối với giáo hoàng và trái với thủ tục đã định trước, Na-pô-lê-ông sửa đổi một cách hết sức đặc biệt phần chủ yếu của buổi lễ: vào lúc long trọng nhất, khi Pi VII sắp làm nhiệm vụ đặt mũ miện lên đầu hoàng đế như 10 thế kỷ trước vị tiền bối của giáo hoàng đã làm đối với Sác-lơ-ma-nhơ ở tòa thành Pi-e, thì bất chợt Na-pô-lê-ông giằng lấy mũ triều thiên ở tay giáo hoàng và tự đặt lên đầu mình; rồi đến lượt vợ Na-pô-lê-ông, Giô-dê-phin, quỳ trước mặt hoàng đế để hoàng đế đặt lên đầu một mũ khác nhỏ hơn. Hành động này mang một ý nghĩa tượng trưng: Na-pô-lê-ông không muốn để cho sự "làm phép" của giáo hoàng có một tầm quan trọng quá quyết định trong buổi lễ. Na-pô-lê-ông không muốn nhận ở tay người cầm đầu cái tổ chức tôn giáo mà Na-pô-lê-ông thấy cần phải đếm xỉa tới nhưng thực tâm không ưa và cũng chẳng trân trọng.

Hội hè kéo dài nhiều ngày liền ở trong triều đình, ở kinh thành, ở các tỉnh, người ta dâng đèn, bắn súng cối, kéo chuông, tấu nhạc liên tục. Ngay giữa lúc thú vui không ngừng không dứt ấy, Na-pô-lê-ông đã nhìn thấy mối nguy mới đang uy hiếp đế quốc Pháp. Trước ngày làm lễ đăng quang. Na-pô-lê-ông đã nhận được những tin tức không cho phép mình hoài nghi rằng sau vụ Ca-đu-đan bị bại lộ, Uy-liêm-Pít đã tăng cường công tác ngoại giao để thành lập một khối liên minh khác chống lại nước Pháp, để từ buổi đầu của các cuộc chiến tranh cách mạng đến nay thì là khối liên minh thứ ba và thực tế, khối liên minh ấy đã được thành lập.

Chương VIII

Thất bại của khối liên minh quân sự thứ ba 1805-1806.

Cuộc liên minh quân sự lớn đầu tiên của các cường quốc châu Âu tiến công vào nước Pháp năm 1792, trước Na-pô-lê-ông, đã bị đánh bại và bị thủ tiêu năm 1797 với hòa ước Cam-pô Phoóc-mi-ô ký giữa tướng Bô-na-pác và những đại diện toàn quyền nước áo. Cuộc liên minh thứ hai, tiến công nước Pháp khi Bô-na-pác đánh bại lúc Bô-na-pác quay trở về Pháp và cũng bị tan rã sau sự phản bội của Pôn-đê-nhất và khi mà nước áo buộc phải chấp nhận hòa ước Luy-nê-vin năm 1801. Năm 1805, Na-pô-lê-ông lại phải đối phó với cuộc tiến công thứ ba của các đại cường quốc châu Âu. Một cuộc đọ sức mới và lớn lao đang được chuẩn bị.

Vào những năm 1804-1805, Na-pô-lê-ông nghĩ đến "một cuộc chiến tranh đế quốc" trên đất Anh, nghĩ đến "chiếm Luân Đôn và Ngân hàng nước Anh", nhưng Na-pô-lê-ông đã phải tiến hành cuộc chiến tranh ấy vào năm 1805 và chấm dứt nó không phải trước cửa thành Luân Đôn mà trước thành Viên, tuy rằng đối phương của ông ta vẫn chỉ là một.

Vùng tiền bừa bãi, Uy-liêm-Pít đang thực hiện nhiệm vụ thành lập khối liên minh mới. Một sự hốt hoảng thật sự đã đè lên nước Anh kiều ngạo. Vào cuối năm 1804 và đầu năm 1805, trại lính Bu-lô-nhơ do Na-pô-lê-ông lập nên đã trở thành một lực lượng quân sự đáng sợ. Một đội quân rất lớn, được trang bị hết sức đầy đủ, chỉ còn đợi lệnh đổ bộ khi sương mù bắt đầu phủ lên biển Măng-sơ. ở Anh, người ta đang cố tổ chức một thứ tổng động viên. Như vậy là người Anh chỉ còn biết đặt hy vọng vào khối liên minh. Nước áo nhìn tình thế bất trắc một cách hài lòng. Những sự hy sinh mà nước áo phải chịu đựng sau hòa ước Luy-nê-vin, và nhất là từ khi Na-pô-lê-ông thi hành chính sách thống trị ở những nước nhỏ ở miền tây và nam nước Đức nặng nề đến mức độ mà nước áo chỉ còn hy vọng duy nhất là trông chờ một cuộc chiến tranh để khỏi bị tụt xuống địa vị cường quốc loại hai. Và thời cơ tiến hành cuộc chiến tranh đó đã đến với số tiền của nước Anh. Gần như đồng thời với việc tiến hành thương lượng với áo, Pít cũng bắt liên lạc với nước Nga.

Na-pô-lê-ông biết rằng Anh rất trông mong vào một cuộc xung đột vũ trang mà áo và Nga sẽ chiến đấu ở lục địa cho Anh. Na-pô-lê-ông cũng biết rằng nước áo vừa tức giận vừa sợ hãi trước những cuộc thôn tính miền tây nước Đức của Na-pô-lê-ông sau hòa ước Luy-nê-vin, nên áo sẵn sàng nghe theo những lời đường mật của chính phủ Anh. Và ngay từ năm 1803, qua một vài lời nói của Na-pô-lê-ông, người ta hiểu rằng Na-pô-lê-ông chưa dám bảo đảm chắc chắn là sẽ chiến thắng Anh, chừng nào bạn đồng minh bất trắc của Anh trên lục địa- "bạn đánh thuê", như Na-pô-lê-ông đã gọi một cách khinh mĩa- chưa bị đánh bại. Na-pô-lê-ông tuyên bố với Tan-lây-răng: " Nếu áo nhảy vào cuộc thì điều đó sẽ có nghĩa là chính Anh buộc Pháp phải xâm chiếm châu Âu...".

Ngay sau khi lên ngôi, hoàng đế Nga A-lếch-xan đã chấm dứt cuộc đàm phán để kết bạn đồng minh với Na-pô-lê-ông do cha mình tiến hành. A-lếch-xan hiểu hơn ai hết "con trúng phong" đã làm Pôn-đê nhất chết, vì một lẽ dễ hiểu là chính A-lếch-xan đã đóng một vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị sự cố đó.

Vị Sa hoàng trẻ tuổi cũng biết bọn quý tộc đã dốc sang Anh những nông phẩm chủ yếu và lúa mì trong lãnh địa của họ quan tâm đến tình hữu nghị với Anh tới mức nào. Ngoài những lý do này, còn một lý do khác nữa rất quan trọng. Vào mùa xuân năm 1804, người ta đã có thể thấy hy vọng được rằng khối liên minh mới sẽ gồm có Anh, áo, vương quốc Na-plơ (ít ra người ta đã nghĩ thế lúc bấy giờ), nước Phổ đang sợ hãi trước những hoạt động của Na-pô-lê-ông trên sông Ranh. Liệu nước Nga còn đợi dịp nào tốt hơn nữa để gây chiến với nhà độc tài Pháp? Na-pô-lê-ông sẽ không có những phương tiện và lực lượng cần thiết để đương đầu với cả một bè bối thù địch này. Việc Na-pô-lê-ông hành hình công tước Ăng-ghiên đã làm bùng ra ở khắp châu Âu quân chủ, lúc ấy đang sẵn sàng hành động, một cuộc vận động mãnh liệt rất hiệu nghiệm phản đối "con yêu tinh đảo Coóc" đã làm đổ máu một hoàng tử của dòng họ Buốc-bông. Người ta quyết định triệt để lợi dụng biến cố xảy ra rất hợp thời ấy. Ai nấy đều vội vã khuyên Đại công tước xứ Bát-đơ phản đối việc vi phạm trắng trợn lãnh thổ xứ Bát-đơ khi người ta bắt công tước Ăng-ghiên, nhưng vị vương công xứ Bát-đơ ấy, sợ gần chết, lạng thình, còn hồi hã tìm cách hỏi ngầm giới thân cận của Na-pô-lê-ông xem Na-pô-lê-ông có được hài lòng trong cách xử sự của những nhà chức trách xứ Bát-đơ trong việc ấy không, và các nhà chức trách đó có thi hành nghiêm chỉnh những yêu sách của hiến binh Pháp không. Bọn vua chúa khác cũng chỉ dám bộc lộ kín đáo sự tức giận của họ với những người thân thiết và lòng dũng cảm của họ nhiều hay ít là do biên giới đất nước họ cách biên giới đất nước Na-pô-lê-ông xa hay gần quyết định. Chính điều đó cắt nghĩa tại sao hoàng đế Nga lại là người lên giọng kiên quyết nhất. Bằng một bức

công hàm đặc biệt, A-lếch-xan đã dứt khoát phản đối việc vi phạm lãnh thổ xứ Bát-đơ, A-lếch-xan nhấn mạnh tính nghiêm trọng của việc vi phạm về phương diện luật quốc tế.

Na-pô-lê-ông đã đọc cho bộ trưởng ngoại giao của mình viết bức thư trả lời nổi tiếng mà A-lếch-xan không bao giờ quên và cũng không bao giờ tha thứ được, vì suốt đời A-lếch-xan chưa bị ai làm nhục một cách tàn tệ như vậy. Đại ý bức thư nói rằng: Công tước Ăng-giê-n bị bắt vì đã tham dự vào một âm mưu chống Na-pô-lê-ông; nay thí dụ hoàng đế A-lếch-xan biết được rằng bọn thủ phạm giết người cha quá cố của mình là Pôn đệ nhất, hiện đang ở trên nước ngoài, nhưng chỉ có một cách cụ thể để có thể bắt bọn chúng, và nếu A-lếch-xan đã cho bắt bọn chúng thật thì Na-pô-lê-ông đâu dám phản đối việc vi phạm lãnh thổ của một nước ngoài do A-lếch-xan làm. Thật không còn có cách nào buộc tội A-lếch-xan rõ ràng, công khai và chính thức hơn nữa về tội giết cha. Toàn châu Âu đều biết bọn mưu sát hoàng đế Pôn đã được sự đồng tình của thái tử A-lếch-xan và gã Sa hoàng trẻ tuổi ấy, sau khi lên ngôi, không dám đụng đến lông chân của bá tước Pa-lem, của tướng Ben-nít-xen, của Du-bốp, của Ta-li-din cũng như của bất cứ một kẻ nào khác, mặc dầu bọn này không sống ở "đất nước ngoài" mà sống đằng hoàng ở Pê-téc-bua và được tiếp đón vào cung điện Mùa Đông.

Mối căm thù nung nấu của A-lếch-xan đối với cái người đã làm cho A-lếch-xan nhục nhã ê chề đã có tiếng vang mạnh mẽ trong bọn quý tộc và triều thần mà chúng đã biết tâm trạng.

Để mở rộng cơ sở giai cấp trong các hành động quân sự của mình và để gây thiện cảm trong các giới yêu chuộng tự do, A-lếch-xan sẵn sàng gia nhập khối liên minh thứ ba, đã công khai phát biểu bằng giấy tờ nổi thất vọng của ông ta do những âm mưu thống trị thế giới của Na-pô-lê-ông gây nên và những mối tưởng nhớ, luyến tiếc mà ông ta cảm thấy về sự tiêu vong của nền Cộng hòa Pháp. Đó là một sự giả nhân giả nghĩa vụng về: thật ra, có bao giờ A-lếch-xan quan tâm đến số phận của nền Cộng hòa Pháp, nhưng A-lếch-xan lại có mắt tinh và đúng để hiểu rằng việc Na-pô-lê-ông biến nước Pháp thành một đế quốc chuyên chế, chính là một thời cơ để phá uy tín của Na-pô-lê-ông đối với một bộ phận nào đó trong xã hội ở Pháp và ở châu Âu, đối với những người còn tưởng nhớ đến cách mạng. Lời chỉ trích đượm mùi tự do đó, phê phán Na-pô-lê-ông là một tên chuyên quyền độc đoán, từ miệng một thủ lĩnh độc tài của một đế quốc xây dựng trên chế độ nô lệ thốt ra, là một trong những giai thoại kỳ lạ nhất của thời kỳ trước khi chuẩn bị xong cuộc tiến công mới của khối liên minh thứ ba chống đế quốc Pháp mới.

Không do dự gì, Uy-liêm-Pít bằng lòng cấp tiền cho Nga, ngoài ra còn tỏ ý sẽ cấp tiền cho cả Áo, vương quốc Na-plơ, Phổ và tất cả những nước nào muốn chống Na-pô-lê-ông.

Trong khi ấy, hoàng đế Pháp đã làm gì? Dĩ nhiên là Na-pô-lê-ông đã biết thừa thủ đoạn ngoại giao của các đối phương, nhưng vì cuộc liên minh đang hình thành chậm chạp mặc dầu Pít đã cố gắng nhiều, và vì đến mùa thu năm 1805, Na-pô-lê-ông vẫn thấy rằng Áo chưa sẵn sàng tham chiến được, nên một mặt Na-pô-lê-ông vẫn tiếp tục chuẩn bị đổ bộ lên đất nước Anh và, mặt khác, vẫn hoạt động như thể ở châu Âu chẳng có ai ngoài ông ta. Ông ta thấy cần thiết phải sát nhập Pi-ê-mông, thì ông ta sát nhập; thấy cần phải thôn tính Giê-nơ và Lưc-cơ thì đã thôn tính; thấy cần phải xưng là vua nước Ý và phải làm lễ đăng quang ở Mi-lan thì đã làm như thế (vào ngày 28 tháng 5 năm 1805); thấy cần phải đem một lô các quốc gia Đức nhỏ bé như hạt bụi làm tặng vật cho đồng minh của mình, hay đúng hơn là cho các chư hầu Đức của mình, như Ba-vi-e chẳng hạn, ông ta đã làm.

Những vua chúa Đức có đất đai ở Tây Á, nơi mà nước Áo đã hoàn toàn bị loại trừ ra sau hòa ước Luy-nê-vin, chỉ còn trông mong vào Na-pô-lê-ông cứu thoát. Bọn họ lũ lượt kéo đến Pa-ri, khúm núm và đê tiện, chen chúc xô đẩy nhau trong phòng đợi của các cung điện và của các bộ, cam kết trung thành, xin xỏ một vài mảnh đất láng giềng, tố cáo lẫn nhau, mưu mô làm hại lẫn nhau, luồn lọt đám quần thần của Na-pô-lê-ông, chồm chất lên Tan-lây-răng những lời cầu cạnh và của dút. Thoạt đầu, quần thần của Na-pô-lê-ông ngạc nhiên, nhưng ngay sau đó họ chẳng lấy làm lạ nữa, ở cung Tuy-lơ-ri, họ chú ý thấy một người trong đám tiểu vương Đức ấy đứng sau ghế Na-pô-lê-ông, còn Na-pô-lê-ông thì đang đánh bài, thỉnh thoảng hẩn lại cúi gập lưng xuống hôn vội vào tay ông hoàng đế, nhưng ông ta chẳng hề để ý.

Mùa thu năm 1805 đến, Na-pô-lê-ông tuyên bố với các đô đốc của mình rằng ông không cần đến ba, mà chỉ cần hai, thậm chí chỉ một thôi, một ngày yên tĩnh trên biển Măng-sơ với sự bảo đảm kiềm chế được hoạt động của hải quân Anh là có thể đổ bộ lên đất Anh. Mùa sương mù sắp đến. Từ lâu, Na-pô-lê-ông đã hạ lệnh cho đô đốc Vin-lơ-nơ-vơ rời Địa Trung Hải đến Đại Tây Dương để bắt liên lạc với hạm đội biển Măng-sơ, sau đó Vin-lơ-nơ-vơ có nhiệm vụ yểm hộ cuộc vượt eo biển và cuộc đổ bộ lên đất Anh. Nhưng, bất thành linh, gần như trong cùng một ngày, hai tin cực kỳ quan trọng đến với Na-pô-lê-ông lúc này đang ở Bu-lô-nơ với quân sĩ: tin thứ nhất là Vin-lơ-nơ-vơ không thể thi hành mệnh lệnh của Na-pô-lê-ông ngay được, tin thứ hai là quân Nga đã lên đường đi gặp quân Áo đang sẵn sàng tiến công Na-pô-lê-ông và các bạn liên minh Đức của ông ta và các lực lượng đối phương đang tiến về phía tây.

Tức khắc, không chút do dự, Na-pô-lê-ông thay đổi quyết định. Thấy rõ ràng là dấu sao Uy-liêm-Pít cũng đã cứu được người Anh và vấn đề không phải là đổ bộ nữa, Na-pô-lê-ông bèn gọi ngay tướng thân cận là Đa-ruy và giao cho chuyển đến tư lệnh các quân đoàn những kế hoạch đã chuẩn bị sẵn: tiến hành một cuộc chiến tranh mới với nước Áo và nước Nga chứ không phải với nước Anh nữa. Việc xảy ra ngày 27 tháng 8.

Thế là trại lính Bu-lô-nơ, một công trình đã phải mất hai năm ròng để tổ chức, chấm hết, hết cả những mộng chiến thắng một kẻ thù dai dẳng và khó đánh tới vì được biển cả che chở! "Nếu 15 ngày nữa ta không ở Luân Đôn thì đầu tháng Mười một ta sẽ đến Viên", hoàng đế Na-pô-lê-ông đã nói như vậy trước khi nhận được những tin tức đã làm thay đổi căn bản ý định trước mắt của ông ta. Luân Đôn thoát, nhưng Viên phải trả nợ thay. Trong nhiều giờ liên tiếp, Na-pô-lê-ông truyền đạt kế hoạch chiến dịch mới. Mệnh lệnh bay đi tứ phía để lấy tân binh bổ sung cho các đội dự bị và để tổ chức việc tiếp tế cho quân đội hành tiến qua nước Pháp và xứ Ba-vi-e đến giao chiến với quân địch. Những đội thông tin liên lạc hỏa tốc đến Béc-lin, Ma-đrit, Đrét-xđen, An-xtéc-đam, mang tới những chỉ thị ngoại giao đầy uy vũ và mệnh lệnh, đầy điều kiện và tặng phẩm quý báu hấp dẫn. Không phải Pa-ri không hoang mang, nhốn nháo, người ta báo cáo Na-pô-lê-ông rằng các nhà buôn, những người gửi tiền nhà băng, các nhà kỹ nghệ đều phàn nàn thẳm về khát vọng xâm lược và đường lối ngoại giao của Na-pô-lê-ông là đã không tính đến khó khăn và cho rằng cá nhân Na-pô-lê-ông phải chịu trách nhiệm về cuộc nổi dậy mới và đáng sợ này của toàn thể châu Âu chống lại nước Pháp. Người ta phản đối ngầm, dè dặt, nhưng người ta vẫn phản đối.

Nhờ vào sự tổ chức quân sự tài tình của mình, Na-pô-lê-ông chỉ mất có mấy ngày là đã nhổ được trại lính Bu-lô-nơ khổng lồ, tổ chức hành quân và bổ sung cho quân đội đã tập trung ở đó, rồi từ bờ biển Măng-sơ qua nước Pháp, tới đất Ba-vi-e, đất bạn đồng minh của ông.

Na-pô-lê-ông cấp tốc hành quân, đi vòng lên phía bắc quân Áo đóng trên bờ sông Đa-nuýp và có vị trí Un-mơ kiên cố án ngữ sườn bên trái.

Nếu khối liên minh quân sự thứ ba, đã thành hình trong tư tưởng của các hội viên chính thức từ giữa năm 1804, mà mãi một năm rưỡi sau, vào mùa thu năm 1805, mới xuất trận thì một trong những lý do chính là để chuẩn bị lần này cho thật chu đáo và để bảo đảm thắng lợi. Chưa bao giờ quân đội Áo lại được trang bị và tổ chức tốt như lần này. Đội quân của Mắc có nhiệm vụ đương đầu cuộc chạm trán đầu tiên với quân tiền vệ của Na-pô-lê-ông, và người ta đặt rất nhiều hy vọng lớn lao vào quân đội ấy. Cuộc chạm trán đầu tiên này quyết định nhiều vấn đề ở Áo, Anh, Nga và trên toàn cõi châu Âu, người ta mong chờ thắng lợi của Mắc và chắc thắng lợi vì không những các sư đoàn của Mắc đã được chuẩn bị chu đáo và hoàn chỉnh về

mọi mặt, mà còn vì các thủ lĩnh khối liên minh cho là Na-pô-lê-ông sẽ không một lúc xuất toàn bộ quân ở trại Bu-lô-nhơ và Na-pô-lê-ông cũng sẽ không thúc toàn bộ lực lượng tiến gấp từ Bu-lô-nhơ về phía đông-nam; cho rằng dù Na-pô-lê-ông có làm như vậy chẳng nữa - người ta nghĩ - thì ông ta cũng sẽ không có cách gì điều động và tập trung quân kịp đến nơi đã định được.

Khi tiến vào Ba-vi-e, Mắc biết chắc chắn sẽ phải chạm trán với hoàng đế Pháp ở đó. Trước cũng như sau Na-pô-lê-ông, sự trung lập của các nước thứ yếu đều chỉ có trên giấy tờ. Luôn luôn lâm vào tình trạng sợ hãi, vương hầu xứ Ba-vi-e dao động trước sự đe dọa của khối liên minh mạnh mẽ áo, Nga, do Anh cầm đầu, đang bắt vương hầu nhập khối và sự đe dọa của Na-pô-lê-ông, người cũng đang tìm cách biến vương hầu thành nước đồng minh của mình. Thoạt tiên, vương hầu ký một mật ước với quân liên minh, hứa hẹn giúp đỡ cho nước áo trong cuộc chiến tranh vừa mới bùng nổ, nhưng vài ngày sau, khi đã suy nghĩ kỹ, vương hầu cùng với gia đình và các thượng thư của mình trốn đến thành Vua-xbua, nơi mà một binh đoàn Pháp do tướng Béc-na-đốt chỉ huy đang tiến đến theo lệnh Na-pô-lê-ông, rồi ông ta cuốn gói sang hàng ngũ Na-pô-lê-ông.

Vương hầu xứ Vua-tem-be và đại công tước xứ Bát-đơ cũng trở mặt nhanh chóng như vậy. "Ngậm miệng lại, họ tạm thời bắt trái tim Đức của họ phải im hơi lặng tiếng", đó là những điều tủi nhục được nói lên ở trong các sách giáo khoa Đức in gần đây dùng trong các trường trung học. Để khen thưởng tinh thần kháng cự dũng cảm trước những yêu sách của trái tim Đức của họ, các vương hầu xứ Ba-vi-e và Vua-tem-be được Na-pô-lê-ông phong vương, cái danh hiệu mà con cháu họ còn hưởng mãi đến khi nổ ra cuộc cách mạng tháng 11 năm 1918; cũng hết như hai vị vua mới mẻ kia, đại công tước xứ Bát-đơ được mở rộng bờ cõi trên lãnh thổ nước áo. Bọn họ còn xin tiền nhưng Na-pô-lê-ông đã từ chối.

Đường vào xứ Ba-vi-e bỏ ngõ. Các thống chế nhận được lệnh hành quân cấp tốc hơn, và thế là từ khắp các ngả, đi không dừng không nghỉ, họ cùng tiến về phía sông Đa-nuýp. Theo lời một quan sát viên quân sự Phổ thì Béc-na-đốt, Đa-vu, Xun, Lan-nơ, Nây, Mác-mông, Ô-giơ-rô cùng với các quân đoàn trực thuộc, cũng như Mui-ra với đội kỵ binh của mình đã chấp hành những chỉ thị rành mạch của hoàng đế với mức độ chính xác như bộ máy đồng hồ. Chưa đầy ba tuần lễ, không đến 20 ngày, một đoàn quân to lớn đối với thời bấy giờ đã hành quân di chuyển từ biển Măng-sơ đến sông Đa-nuýp mà hầu như không có bệnh binh và người đi rớt lại sau. Trong nhiều định nghĩa của Na-pô-lê-ông về nghệ thuật chiến tranh, có lần Na-pô-lê-ông đã nói phải làm thế nào để quân đội "khi sinh hoạt thì phân tán và khi đánh thì tập trung". Các thống chế đã hành quân theo nhiều đường khác nhau do hoàng đế chỉ định từ trước, điều đó làm cho việc tiếp tế được thuận lợi, không bị ùn tắc lại ở dọc đường, và khi đến nơi, họ đã tập trung cả ở xung quanh thành Un-mơ, và tướng Mắc cùng với phần lớn quân đội áo như bị nhốt trong một

cái túi.

Na-pô-lê-ông rời Pa-ri ngày 24 tháng 9, đến Xơ-ra-xbua ngày 26, và đội quân của ông cũng đã tức khắc vượt sông Ranh lúc bắt đầu cuộc chiến tranh; khi qua Xơ-ra-xbua, Na-pô-lê-ông đã tiến hành tổ chức biên chế quân đội lần cuối cùng, và tiện đây xin nói một chút.

Bộ đội tiến đánh nước áo được chính thức gọi là đại quân để phân biệt với các bộ đội dùng vào việc thành lập các đơn vị đồn trú hoặc các quân đoàn đóng giữ ở những vùng xa mặt trận. Đại quân gồm bảy quân đoàn đặt dưới sự chỉ huy của các tướng xuất sắc nhất, được cất nhắc lên hàng thống chế sau khi Na-pô-lê-ông làm lễ thụ phong hoàng đế.

Tổng quân số của bảy quân đoàn này lên tới 186.000 người. Mỗi quân đoàn đều có bộ binh, kỵ binh, pháo binh và tất cả các ngành hậu cần cần có trong một quân đội. Na-pô-lê-ông coi mỗi quân đoàn này như một tổ chức quân đội riêng biệt. Chủ lực quân của kỵ binh và pháo binh không phụ thuộc vào một thống chế nào và cũng không nằm trong biên chế một quân đoàn nào, mà tổ chức thành những đơn vị riêng biệt đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của hoàng đế: thí dụ như thống chế Mui-ra được Na-pô-lê-ông bổ nhiệm làm tổng chỉ huy kỵ binh gồm tới 44.000 người, nhưng cũng chỉ như người giúp việc, như phái viên liên lạc và chấp hành mệnh lệnh của Na-pô-lê-ông. Lúc cần thiết, Na-pô-lê-ông có thể tự ý đốc toàn bộ pháo binh và kỵ binh của mình đến ứng cứu cho một trong bảy quân đoàn.

Ngoài các quân đoàn và các đội dự bị của pháo binh và kỵ binh ra, còn có đội cận vệ của hoàng đế gồm 7.000 lính ưu tú (đây chỉ mới nói về năm 1805, sau này còn nhiều hơn nữa). Cận vệ binh gồm có các trung đoàn lính cận vệ và khinh kỵ binh hoặc khinh bộ binh, hai liên đội cảnh binh đi ngựa, một liên đội "Ma-mơ-lúc" tuyển mộ ở Ai Cập và sau hết là một "tiểu đoàn ý" vì Na-pô-lê-ông không những là hoàng đế nước Pháp mà còn là vua vùng bắc và trung ý đã bị Na-pô-lê-ông chinh phục. Thực ra trong "tiểu đoàn ý" ấy có nhiều người Pháp hơn là người ý. Người ta chỉ tuyển vào đội cận vệ ngự lâm những người xuất sắc đặc biệt. Họ được trả lương cao, được nuôi dưỡng đặc biệt, trang phục đẹp, đội mũ cao có lông và đóng sát ngay tổng hành dinh của hoàng đế. Bản thân Na-pô-lê-ông biết rõ đời sống và quá trình công tác của một số đông trong đội quân ấy.

Na-pô-lê-ông rất quan tâm đến việc sắp xếp cán bộ chỉ huy, ông không ngần ngại gì mà không cấp "bằng" tướng cho những người chưa đầy 40 tuổi. Cũng có một số mới 34 tuổi đã được phong thống chế. Dưới thời Na-pô-lê-ông, tuổi trẻ là một thuận lợi cho sự thăng cấp chứ không phải là một trở ngại như hết thấy mọi quân đội thời ấy, bất kể quân đội nước nào.

Kỷ luật do Na-pô-lê-ông đặt ra có một tính chất đặc biệt. Na-pô-lê-ông không cho dùng

nhục hình trong quân đội. Toà án quân sự kết án tử hình hoặc đưa đi đày đối với những tội nặng, còn tội nhẹ chỉ kết án tù ở những nhà tù của quân đội.

Ngoài ra, còn có một tổ chức khác có quyền hành lớn, đó là toà án danh dự; tuy hội đồng này không được một luật lệ nào phê chuẩn nhưng với sự thừa nhận ngầm của Na-pô-lê-ông, nó cứ hoạt động trong toàn quân. Đây là chứng cứ về vấn đề ấy. Có hai người lính, mà tất cả đại đội đều không thấy họ có mặt trên chiến trường; nhưng sau đó, hai người này lại xuất hiện và trình bày lý do vắng mặt của họ. Cả đại đội cho rằng họ đã lẩn trốn vì hèn nhát và đã chọn trong binh lính lấy ngay ba người làm quan tòa. Cái tòa án ấy nghe tội phạm trình bày, kết họ án tử hình và xử bắn ngay lập tức. Các cấp chỉ huy đều biết cả nhưng không can thiệp và việc ấy đến đó cũng là xong. Không một sĩ quan nào được tham dự cuộc xét xử và cũng không được biết (ít ra thì cũng là không được chính thức biết) đến án tử hình đó.

Cái ông vua chuyên chế, đã tự phong cho mình chức hoàng đế cha truyền con nối và bắt giáo hoàng phải làm lễ thụ phong cho mình, qua việc cưới xin đã liên minh được từ năm 1810 với dòng họ đang trị vì nước áo, đã biết gây cho binh lính lòng tin rằng, trước đây cũng như bây giờ, họ là những người bảo vệ tổ quốc chống lại bọn Buốc-bông, chống lại sự can thiệp của nước ngoài và chính bản thân Na-pô-lê-ông cũng chỉ là người lính số 1 của nước Pháp... Thực ra, dưới mắt Na-pô-lê-ông, binh lính chỉ là những cái "mồi cho đại bác", Na-pô-lê-ông thường nói như vậy, nhưng binh lính tin tưởng và phụ tùng mù quáng Na-pô-lê-ông thì lại vẫn gán cho Na-pô-lê-ông những biệt hiệu suông sã, bạn bè và thân thiết. Đối với họ, bạo chúa Xê-da, người mà châu Âu run sợ và các vị vua chúa cúi rạp mình xuống, chỉ là một người lính. Trong bọn họ với nhau, họ gọi Na-pô-lê-ông là "Chú cai nhỏ". "Chú bé đầu trọc".

Họ cũng tin vào câu nói của Na-pô-lê-ông: "Trong bao đạn của mỗi người lính đều có một chiếc gậy thống chế". Đây không phải là một câu nói vô ích. Họ thích thú nhớ lại võ nghiệp của Mui-ra, Béc-na-đốt, Lơ-phe-vơ đã bắt đầu bằng những cấp bậc nào, cũng như vô số những danh tướng quyền cao chức trọng khác hiện đang ở bên cạnh hoàng đế.

Na-pô-lê-ông hoàn toàn tin vào sĩ quan và binh lính của mình; nhưng đối với các tướng lĩnh và thống chế, không phải người nào cũng được Na-pô-lê-ông tin, có tin cũng không khỏi không có phần dè dặt. Về vai trò quân sự của các thống chế thì vấn đề là như thế này: Na-pô-lê-ông tập hợp quanh mình cả một loạt nhân vật xuất sắc về nghệ thuật chiến tranh, những người này đều chỉ có một điểm giống nhau: tuy trình độ khác nhau, ai cũng đều có nhận thức nhanh, nắm tình hình và hạ quyết tâm nhanh chóng, tài phán đoán nhạy bén của người lính tìm ra trong nháy mắt phương sách thoát khỏi một tình huống bế tắc, tinh thần ngoan cường chiến đấu khi cần thiết, và nhất là Na-pô-lê-ông tập cho họ đoán được ý định của mình khi chỉ nói nửa lời và

sau đó tự họ thực hiện lấy. Tài chiến lược của Na-pô-lê-ông đã tạo cho các thống chế thành những người chấp hành hết sức chính xác ý định của mình mà không làm mất tính năng động độc lập của họ trên chiến trường. Một tay kiếm mù chữ và thật thà như Lơ-phe-vơ, người quý phái lạnh lùng và nghiêm khắc như Đa-vu, người kỵ binh hăng hái như Mui-ra, nhà đồ bản và sĩ quan tham mưu có thiên tài như Béc-ti-ê, tất cả đều là những nhà binh pháp xuất chúng và đầy sáng tạo. Những nhân vật như Nay hay Lan-nơ, về phương diện ấy, cũng không thua kém gì Béc-na-đốt quỷ quyết và lo xa, Mát-xê-na làm việc có phương pháp, hoặc Mác-mông khô khan và thận trọng. Thật vậy, đối với họ, lòng dũng cảm cá nhân được coi là tuyệt đối cần thiết vì bản thân họ phải làm gương. Họ đã nêu tấm gương dũng cảm chiến đấu hết sức đặc biệt. Một lần, khi được người ta khen ngợi mình vì đã bao phen dũng cảm dẫn đầu kỵ binh làm nhiệm vụ, Lan-nơ đã thốt lên một cách buồn bực: "Một người kỵ binh mà chưa 30 tuổi chưa chết thì chưa phải là một người kỵ binh". Lúc đó Lan-nơ 34 tuổi, và hai năm sau, Lan-nơ bị một viên trái phá giết chết ở chiến trường. Lan-nơ không những là một người kỵ binh quả cảm mà còn là một tướng tài. Những người phù tá đã được Na-pô-lê-ông tuyển lựa và cất nhắc lên hàng đầu là những người như vậy.

Năm 1805, khi mở màn cuộc chiến tranh chống lại khối liên minh quân sự thứ ba, họ hãy còn gần đủ mặt. Chỉ thiếu Đơ-xe đã tử trận ở Ma-ren-gô. Một người nữa vắng mặt, người mà Na-pô-lê-ông coi trọng như những người khác: đó là Mo-rô bị phát vãng, đang sống ở châu Mỹ. Na-pô-lê-ông, với thiên tài rực rỡ của mình, đã đứng đầu một quân đội như vậy đó, và được giúp việc bởi những trợ thủ như vậy đó.

Quân đoàn của Xun và của Lan-nơ, cũng như vậy kỵ binh của Mui-ra đã vượt qua sông Đa-nuýp và bất ngờ đột kích vào sau lưng quân của Mắc. Thấy tình hình nguy khốn, một bộ phận quân áo chạy thoát được về phía đông, nhưng đại bộ phận bị Nây dồn vào Un-mơ. Xung quanh Mắc, vòng vây càng ngày càng siết chặt. Còn một khả năng là chạy trốn, nhưng viên tướng áo đã bị bọn gián điệp khôn khéo của Na-pô-lê-ông đánh lừa, nhất là vì Sun-mai-xte, kẻ lợi hại nhất bọn, quả quyết xin Mắc cố thủ và chẳng bao lâu nữa Na-pô-lê-ông sẽ phải bỏ vây vì ở Pa-ri đã nổ ra một cuộc chống lại Na-pô-lê-ông. Mắc nghe với mối nghi ngờ, tên gián điệp liền báo cho quân Pháp biết; người ta bèn cho in một số báo đặc biệt nói về cuộc nổi loạn bịa đặt ở Pa-ri. Sun-mai-xte mang tờ báo đó cho Mắc, Mắc đọc và yên tâm.

Ngày 15 tháng 10, thống chế Nây và Lan-nơ chiếm được các điểm cao xung quanh Un-mơ. Tình thế của Mắc trở lên tuyệt vọng. Na-pô-lê-ông cho người đến thương lượng đòi Mắc phải đầu hàng, bằng cách đe dọa sẽ không tha một ai nếu Na-pô-lê-ông buộc phải đánh vào. Ngày 20 tháng 10 năm 1805, Mắc giao vị trí Un-mơ cho Na-pô-lê-ông và bộ đội của Mắc còn nguyên vẹn đã đầu hàng với tất cả vũ khí và quân dụng, pháo binh và cả quân kỳ. Na-pô-lê-ông thả cho

Mắc về, còn tù binh thì đưa về Pháp dùng vào việc khác nhau. Ít lâu sau, Na-pô-lê-ông nhận được báo cáo là Mui-ra đã chặn đánh và bắt làm tù binh được hơn 8.000 người trong số những người đã may mắn rời bỏ Un-mơ trước khi đầu hàng.

Sau cuộc thất bại kinh khủng và nhục nhã ở Un-mơ, cuộc chiến tranh của khối liên minh quân sự thứ ba thế là đã thất bại, nhưng trong các bộ tham mưu Áo và Nga chỉ có một vài người hiểu ngay được điều đó. Không nán lâu ở Un-mơ, Na-pô-lê-ông và các thống chế của ông tiến thẳng đến Viên, theo hữu ngạn sông Đa-nuýp. Trong lúc truy kích, quân Pháp còn bắt được thêm rất nhiều tù binh. Số tù binh bắt được trong các trận trước khi thành Un-mơ thất thủ lên tới 29.000 người. Cộng với số 32.000 bị bắt ở Un-mơ, số tổn thất của quân Áo lên tới 61.000 người, chưa kể số bị chết, bị thương nặng không sa vào tay địch và số mất tích.

Trong bản thông báo những kết quả đầu tiên của chiến dịch này cho binh lính, Na-pô-lê-ông đã nói: "200 khẩu pháo cùng với tất cả các kho tàng đạn dược khí tài kỹ thuật, 90 lá cờ, toàn bộ tướng lĩnh của quân thù đã nằm trong tay chúng ta. Cả cái đội quân ấy không thoát nổi 15.000 tên".

Quân Pháp tiến rất nhanh đến Viên. Nhưng ngày 11 tháng 11, bộ đội của Cu-tu-dốp cũng đột kích vào quân đoàn của Moóc-chi-ê gần Đu-ren-xtai, bên bờ tả ngạn sông Đa-nuýp và đã giáng cho Moóc-chi-ê một trận liểng xiểng. Ngày 13 tháng 11, có kỵ binh của Mui-ra đi trước dẫn đường và cận vệ hộ tống, Na-pô-lê-ông tiến vào Viên và chọn hoàng cung Sơn-brun làm bản doanh. Trước khi vội bỏ chạy khỏi thủ đô, hoàng đế Phran-xoa nước Áo đã gửi cho Na-pô-lê-ông đề nghị đình chiến, nhưng Na-pô-lê-ông không chấp nhận.

Tất cả hy vọng của khối liên minh từ nay chỉ còn trông vào quân đội Nga và Nga hoàng, nhưng chính bản thân Nga hoàng thì lại đặt hy vọng của mình vào sự gia nhập liên minh của nước Phổ. Không bao lâu nữa, tất cả những hy vọng này sẽ tan như mây khói.

Vào những ngày tháng 10 năm 1805, trong lúc Mắc đang bị hãm ở trong thành phố Un-mơ sắp sửa đầu hàng, rồi cuối cùng đã phải chịu đầu hàng thì A-lếch-xan đê nhất đã có mặt ở Béc-lin và thúc giục Phri-đrich Vin-hem đê tam, vua nước Phổ, tuyên chiến với Na-pô-lê-ông. Phri-đrich cũng ở trong tình trạng hoảng sợ và lưỡng lự như những vương hầu miền nam nước Đức. Ông ta sợ cả A-lếch-xan lẫn Na-pô-lê-ông. Trong những lời đe dọa xa xôi, A-lếch-xan cũng đã đi đến chỗ để lộ ra rằng quân đội Nga sẽ có thể dùng vũ lực để đi qua nước Phổ, nhưng khi vua Phổ chống lại với một thái độ kiên quyết bất ngờ và chuẩn bị đối phó lại thì A-lếch-xan lại ưa dẫu dụi. Vả lại, lúc ấy có tin rất hợp với ý đồ của A-lếch-xan là Na-pô-lê-ông đã ra lệnh cho thống chế Béc-na-đốt, trên đường sang Áo, đi qua biên trấn An-xpắc, một thuộc địa của Phổ ở miền nam, như vậy là đã vi phạm trắng trợn sự trung lập của nước Phổ; Phri-đrich, một mặt bị

hành động độc tài của Na-pô-lê-ông xúc phạm, mặt khác không ngờ tới thắng lợi của đại quân Na-pô-lê-ông (lúc này, Un-mơ chưa bị thất thủ) nên bắt đầu muốn tham gia chiến tranh với khối liên minh thứ ba. Theo một mật ước cuối cùng được ký giữa Phri-đrich và A-lếch-xan, nước Phổ hứa sẽ gửi tối hậu thư cho Na-pô-lê-ông. Xung quanh việc này, một màn kịch hết sức lố lăng đã diễn ra: Phri-đrich Vin-hem, hoàng hậu Lu-i-dơ và A-lếch-xan tới lăng huyệt của Phri-đrich đệ nhị cùng nhau thề thốt tình hữu hảo đời đời.

Cái vô nghĩa của màn kịch ấy, thuộc loại tình cảm mà thời đó người ta ưa thích, là ở chỗ trước đây nước Nga đã gây ra cũng với chính gã Phri-đrich đệ nhị đó một cuộc chiến tranh bảy năm trời¹. Trong bảy năm đó, lúc thì Phri-đrich thắng quân Nga, lúc thì quân Nga giáng cho Phri-đrich những trận thất bại đau đớn; quân Nga cũng đã chiếm được Béc-lin và gần như dồn Phri-đrich vào con đường tự sát. Sau tấn hài kịch lạ lùng ấy và sau khi đã nhiệt liệt bày tỏ mối tình hữu hảo đời đời giữa người Đức và người Nga, A-lếch-xan rời Béc-lin để đi thẳng đến chiến trường áo.

1. Chiến tranh bảy năm: cuộc chiến tranh xảy ra dưới thời Lu-i XV, từ năm 1758 đến năm 1763 giữa một bên là Pháp, áo, Nga và một bên là Anh, Phổ. Cuộc chiến tranh này làm cho nước Pháp hồi đó mất một số thuộc địa giàu có và mang lại miền Xi-lê-di cho vua nước Phổ Phri-đrich đệ nhị.

ở Anh và ở áo, người ta mừng quýnh. Nếu toàn bộ quân đội Phổ vượt qua rặng "núi Kim khi" và tham chiến thì Na-pô-lê-ông sẽ phải thua. Báo chí đều đã nói như vậy sau khi hứng thú thuật lại lời thề thốt mối tình hữu nghị Nga-Phổ trước linh cữu Phri-đrich đại đế.

Dù thế nào chăng nữa, Na-pô-lê-ông cũng buộc phải kết thúc vấn đề trước khi nước Phổ nhảy vào khối liên minh. Ngay sau khi vừa hạ xong thành Viên, quân Pháp không mất một viên đạn đã chiếm được chiếc cầu lớn nối giữa Viên với tả ngạn sông Đa-nuýp, chiếc cầu độc nhất mà quân áo không phá hoại. Việc chiếm được chiếc cầu này đã đẻ ra nhiều giai thoại, trong đó có một câu chuyện (không chính xác lắm và được tô điểm thêm) mà người Nga nào đã đọc phần hai cuốn chiến tranh và hoà bình đều biết rõ. Thực tế, sự việc đã xảy ra như sau: sau khi đã không khéo cho một tiểu đoàn cận vệ mai phục trong bụi rậm, Mui-ra, Lan-nơ, Béc-tơ-răng và đại tá công binh Đô-đơ công nhiên tiến về phía đầu cầu có chiến lũy và quân áo phòng ngự, nhưng quân áo đã nhận được lệnh hễ quân địch xuất hiện thì phải phá cầu; các tướng Pháp liền tuyên bố rằng hiệp định đình chiến vừa được ký kết; và thế là sau khi vượt qua cầu chẳng gặp

khó khăn gì, họ cho gọi viên thiếu tướng, bá tước Au-ét-xpe đến và nhắc lại lời hứa đặt vừa rồi, và trước cả khi Au-ét-xpe có đủ thời gian trả lời, theo hiệu lệnh đã định sẵn, quân Pháp bất thần từ trong bụi xông ra, lao vào quân lính áo và các khẩu pháo đã bố trí sẵn trên cầu. Chỉ trong nháy mắt, chiếc cầu đã bị chiếm. Tuy quân áo cố chống cự lại nhưng bị đè bẹp ngay.

Sau khi chiếm được cầu, Mui-ra mừng rỡ báo cáo sự việc kỳ quặc này cho Na-pô-lê-ông. Na-pô-lê-ông bèn lập tức ra lệnh cho bộ đội vượt qua cầu và xông thẳng vào quân Nga. Quân Nga lúc này phải trải qua nhiều phen điều đứng. Na-pô-lê-ông vượt qua sông Đa-nuýp ở Viên cùng với đại bộ phận binh lực với ý định chặn đường rút lui của quân Nga đang hồi hã rút về phía bắc. Cu-tu-dốp, tổng chỉ huy quân đội liên minh, đã thấy rõ muốn thoát chết chỉ còn cách rút ngay từ Cơ-rem về vị trí On-săng ở phía nam On-mút; lúc đầu Cu-tu-dốp có 45.000 quân và Na-pô-lê-ông có gần 100.000 quân. Đối với quân đội Nga, câu chuyện chiếm cầu Viên là một câu chuyện thật khó hiểu và người ta đã nói thẳng ra rằng đó là sự phản bội; người ta cho rằng quân áo đã bí mật thông đồng với Na-pô-lê-ông, vì việc mất chiếc cầu đó thật là vô lý và không thể tin được. Và việc này đã giúp cho Na-pô-lê-ông làm chủ ngay được tả ngạn sông Đa-nuýp không bị chút tổn thất nào; đã đưa toàn bộ quân Nga đến chỗ thất bại không thể tránh được. Sau những trận đánh gay go của đội hậu vệ mà Cu-tu-dốp đã phải điều đến và cảm chắc sẽ bị hy sinh để yểm hộ cho chủ lực có đủ thời gian rút lui Cu-tu-dốp đã mất chừng 12.000 người trong số ngót 45.000 người, nhưng Cu-tu-dốp đã cùng với đội quân kiệt sức của mình tránh được sự đầu hàng nhục nhã và thoát khỏi sự truy kích sát gót của Na-pô-lê-ông, cuối cùng đã đưa được tàn quân về đến On-mút, nơi A-lếch-xan và Phran-xoa đã có mặt ở đó.

Tình hình như sau: kể cả đội quân cận vệ và các viện binh khác từ Nga mới điều đến cộng với số quân mà Cu-tu-dốp vừa dẫn đến On-mút và các vùng lân cận thì tổng số quân Nga lên tới 75.000 người. Quân áo cũng còn từ 15.000 đến 18.000 người. Song, chúng ta cũng không quên một binh đoàn lớn của quân áo đã bị Na-pô-lê-ông tiêu diệt trước khi thành Viên thất thủ, và một binh đoàn khác đông hơn và được trang bị tốt hơn đang chiến đấu ở Vê-ni-xi với quân của Mát-xê-na, người ta đã nhận được chỉ thị của Na-pô-lê-ông phải quét sạch phía đông miền bắc ý. Như vậy là quân liên minh ở quanh On-mút có chừng 90.000 người là nhiều. Tuy vậy, trong số 75.000 lính Nga có tên trên giấy, có nhiều người không có mặt trong chiến đấu, điều này Cu-tu-dốp biết rõ hơn ai hết. Từ sau cuộc vượt sông Đa-nuýp bất ngờ của Na-pô-lê-ông, Cu-tu-dốp sợ giao chiến, cho rằng cần phải tiếp tục cuộc rút lui, rút lui xa hơn nữa về phía đông và kéo dài chiến tranh để có đủ thời gian cho quân Phổ quyết định dứt khoát tham chiến chống quân Pháp. Nhưng Cu-tu-dốp vấp phải một trở lực rất lớn: hoàng đế A-lếch-xan muốn

mở ngay một trận tổng công kích.

Không hiểu gì về chiến tranh, nhưng lại không kém hám danh và còn tin rằng nhất định sẽ đánh thắng, tin rằng nước Phổ sẽ tham chiến ngay "sau cuộc thề thốt nổi tiếng trước linh cữu Phri-đrich", A-lếch-xan chỉ mơ tưởng đến tổng công kích. Sa hoàng nghĩ rằng sau khi mình đã điều động đến đây những đội quân tinh nhuệ như đội cận vệ và rồi điều những lực lượng mạnh mẽ ấy đi tránh đòn của đối phương trong cái đất miền núi khốn kiếp này hàng tháng rông là lẫn trốn trước Na-pô-lê-ông, đó là một quyết định đáng xấu hổ và vô tích sự. Hoàng thân Phi-e Đôn-gô-ru-cốp, cận thần của Sa hoàng, người phụ tá trẻ tuổi được nhà vua miễn chuộng chỉ vì hoàng thân cũng như hầu hết các sĩ quan của đội cận vệ đã thống nhất quan niệm với nhà vua. Cu-tu-dốp biết rằng Nga hoàng, Đôn-gô-ru-cốp và tất cả bè lũ đều hoàn toàn không hiểu gì về quân sự, cho dù một vài kẻ trong bọn chúng cũng có chút hiểu biết nào đó về những mặt khác. Nhưng Cu-tu-dốp tin chắc rằng quân đội Nga đang tiến tới một tai họa và thấy rằng phải nhanh chóng tránh những đòn của Na-pô-lê-ông phải đứng ngoài tầm tiến công của Na-pô-lê-ông, bằng cách tránh một cuộc giao chiến quyết định. Biết thế, nhưng Cu-tu-dốp cũng không còn có cách nào kiên quyết cưỡng lại sự nông nổi tai hại của Sa hoàng vì y là thủ lĩnh tuyệt đối.

Cu-tu-dốp là nhà quân sự xứng đáng duy nhất trong hàng ngũ áo-Nga, là viên tướng thao lược độc nhất (trong số những người mà tiếng nói có phần nào được tin nghe) nên người ta cũng nghe Cu-tu-dốp đôi chút. Nhưng ở đây, Cu-tu-dốp đã vấp phải cái lực lượng mà Cu-tu-dốp không chống lại được, mặc dầu bản thân ông đã đoán được ngón của Na-pô-lê-ông.

Đang truy kích quân Nga, Na-pô-lê-ông dừng ngay lại khi thấy quân Nga không rút lui nữa và đóng bản doanh ở Bơ-run, không xa On-mút là mấy. Điều duy nhất làm cho Bô-na-pác thật sự lo sợ lúc ấy là thấy quân Nga lẫn tránh và kéo dài chiến tranh. Vì ở xa nước Pháp và biết rằng Hau-vít đang trên đường đi đến để gửi tối hậu thư của nước Phổ cho mình, Na-pô-lê-ông khao khát mở một trận tổng công kích càng sớm càng hay vì ông tin chắc rằng thắng lợi của trận tổng công kích có thể sẽ kết thúc gọn được ngay chiến tranh. Tài ngoại giao và đóng kịch của Na-pô-lê-ông lúc đó lại hiện ra một cách rất rục rịch: ông ta đã phán đoán được tất cả những diễn biến ở bản doanh quân Nga và hành động phù hợp với ý định của A-lếch-xan đang chống lại những cố gắng yếu ớt cuối cùng của Cu-tu-dốp muốn cứu quân đội Nga bằng một cuộc rút lui vội vã. Na-pô-lê-ông chủ động giả đóng vai một người sợ hãi, nhu nhược và nhất là sợ phải giao chiến. Na-pô-lê-ông thấy cần phải gọi cho đối phương thấy đây là thời cơ có một không

hai để dễ dàng đánh bại quân Pháp, nhằm khích động quân Nga tiến công ngay. Để thực hiện mưu ấy, thoát tiên Na-pô-lê-ông ra lệnh cho các đơn vị tiền tiến bắt đầu rút lui, rồi cử Xa-va-ri, tướng thân cận của mình, đến gặp A-lếch-xan đưa đề nghị đình chiến và hoà bình, và cuối cùng Na-pô-lê-ông còn chỉ thị cho Xa-va-ri nhân danh Na-pô-lê-ông yêu cầu A-lếch-xan cho gặp riêng; trường hợp bị khước từ thì Xa-va-ri phải yêu cầu A-lếch-xan phái người tin cẩn đến gặp Na-pô-lê-ông để mở cuộc đàm phán. Về phía quân Nga, người ta vui mừng, đặc chí: Bô-na-pác đã hoảng sợ! Bô-na-pác đã kiệt sức, đã bị thua! Trước hết, đừng để Bô-na-pác chạy thoát.

Tất cả những thủ đoạn đó của Na-pô-lê-ông chẳng giống tính tình của Na-pô-lê-ông chút nào, thật là xa lạ và nhục nhã đối với Na-pô-lê-ông, đến nỗi người ta tưởng rằng vị hoàng đế kiêu hãnh, người tướng bậc nhất của thế giới không bao giờ lại nghĩ và làm như vậy, trừ phi bị hoàn cảnh thật cấp thiết, khốn khó bắt buộc. Cu-tu-dốp và những mối lo âu của ông ta bị mất tín nhiệm và bị bác bỏ hoàn toàn. A-lếch-xan từ chối hội kiến với Na-pô-lê-ông và phái hoàng thân Đôn-gô-ru-cốp đến gặp Na-pô-lê-ông. Sau này, Na-pô-lê-ông còn lấy mãi câu chuyện của người tướng trẻ trong triều đó làm trò đùa, mà trong báo chí công khai Na-pô-lê-ông gọi là "anh phối bò", Đôn-gô-ru-cốp nói với hoàng đế Pháp bằng một giọng kẻ cả và trịch thượng cứng rắn "như nó với một tên boay-a1

1. Boay-a (boyard): tên gọi bọn cự quý tộc ở miền Đông âu mà người ta định đem đi đày ở Xi-bê-ri", mỗi khi nhắc đến cuộc gặp gỡ ấy, Na-pô-lê-ông lại nói bằng giọng châm biếm như vậy. Trong khi say sưa đóng tiếp tấn hài kịch đó, Na-pô-lê-ông vẫn thủ vai một người bối rối, sợ sệt, nhưng đồng thời Na-pô-lê-ông cũng biết rằng không nên quá cường điệu vai trò ấy và trên đời này cái gì cũng có giới hạn ngay cả sự ngu xuẩn của anh hoàng thân Đôn-gô-ru-cốp. Na-pô-lê-ông đã chấm dứt cuộc hội kiến bằng cách tuyên bố không thể chấp nhận được những điều kiện do Đôn-gô-ru-cốp đưa ra (Đôn-gô-ru-cốp yêu cầu Na-pô-lê-ông từ bỏ nước ý và các nước khác đã bị chinh phục). Nhưng việc từ chối ấy cũng đã được diễn đạt dưới hình thức làm cho người ta không những không giảm bớt mà còn tăng thêm ấn tượng cho rằng Na-pô-lê-ông do dự và sợ hãi.

Sau báo cáo đầy khích lệ do Đôn-gô-ru-cốp nhận định theo ý chủ quan của y, phe liên minh không ngả nghiêng, do dự nữa; người ta liền hạ quyết tâm tiến công Na-pô-lê-ông hiện đang rút lui, suy yếu, bối rối và phải giải quyết cho xong với hắn.

Ngày 2 tháng 12 năm 1805, một năm đúng sau khi Na-pô-lê-ông xưng đế, ở trên cao nguyên Prát-den phía tây làng Au-xtéc-líc, cách Viên về phía bắc 120 ki-lô-mét, một trận huyết chiến đã xảy ra, một trong những trận lớn nhất lịch sử về tầm quan trọng của nó và là một trong những trận phi thường nhất của thiên anh hùng ca Na-pô-lê-ông.

Na-pô-lê-ông đích thân ra chỉ huy từ đầu đến cuối: hầu hết các thống chế của Na-pô-lê-ông đều có mặt đông đủ. Sự thất bại của quân Nga và quân áo đã được quyết định ngay từ những giờ đầu buổi sáng, nhưng nếu các tướng lĩnh Nga không mắc phải cạm bẫy của Na-pô-lê-ông thì quân Nga cũng chưa gặp phải một tai họa khủng khiếp như vậy: tính trước quân Nga và áo sẽ tìm cách đánh chặn đường đến Viên và đến Đa-nuýp để rồi bao vây hoặc đuổi mình lên phía bắc, dồn vào núi, nên Na-pô-lê-ông đã giả vờ để ngỏ, không phòng giữ mặt này và cố ý giấu kín sườn trái của mình. Khi quân Nga từ phía đó tiến lại, Na-pô-lê-ông đã dè bẹp được đối phương bằng những lực lượng tập trung lớn của mình đã chiếm lĩnh cao nguyên Prát-den từ trước và đánh dồn kẻ địch vào một dải hồ nửa đóng băng. Hàng trung đoàn bị chết đuối hoặc bị đạn đại bác của quân Pháp tiêu diệt và một số khác thì đầu hàng. Đội kỵ binh cận vệ Nga hầu như bị tiêu diệt ngay từ lúc trận chiến đấu ở vào giai đoạn quyết liệt, sau một trận giao chiến ác liệt với đội kỵ binh cận vệ của Na-pô-lê-ông. Khâm phục tinh thần chiến đấu dũng cảm của binh lính Nga, nhưng các tướng soái của Na-pô-lê-ông không khỏi không lấy làm ngạc nhiên về sự cực kỳ ngu muội của các cuộc hành binh, về sự dốt nát hoàn toàn về các vấn đề chiến tranh, về tinh thần thiếu bình tĩnh và sự bất tài của các tướng lĩnh người Nga, trừ Cu-tu-dốp. Đặc biệt họ lấy làm lạ rằng Búc-xô-ve-đen, chỉ huy cánh trái của quân Nga, trong tay có 29 tiểu đoàn và 22 liên đội, đáng lẽ chạy sang ứng cứu cho chủ lực đang bị khốn đốn thì lại dành hầu hết thời gian chiến đấu vào việc công kích một cứ điểm không quan trọng mà ở đó quân Pháp chỉ cần một lực lượng nhỏ không đáng kể cũng đủ phòng giữ được hàng giờ. Và cuối cùng, khi đã thấy được phải vừa đánh vừa rút lui thì Búc-xô-ve-đen lại tiến hành không khẩn trương và thiếu nghệ thuật, đến nỗi hàng nghìn binh lính thuộc quân đoàn của y bị đuổi dồn đến vùng hồ để rồi bị chết chìm ở đó, vì sau khi nắm được cuộc điều quân ấy của Búc-xô-ve-đen, Na-pô-lê-ông đã ra lệnh nã đại bác lên mặt nước đóng băng. Số sống sót đều bị bắt làm tù binh.

Hai vị hoàng đế Phran-xoa và A-lếch-xan đã trốn thoát khỏi chiến trường trước khi cơn tai biến kết thúc. Bọn tùy tùng cũng chạy tán loạn và dọc đường đã bỏ rơi hai vị đế vương mà chẳng bao lâu nữa, hai vị cũng phải xa lìa nhau trên mình ngựa mỗi người mỗi ngã.

Ngày mùa đông gần gũi ấy kết thúc. Mặt trời rực chiếu từ buổi sớm đã lặn và nhờ có bóng tối của hoàng hôn, A-lếch-xan và Phran-xơ đã thoát, không bị bắt. A-lếch-xan hoàn toàn mất tự chủ, run cầm cập như sắp lên cơn sốt và khóc lóc. Mấy ngày sau còn phải chạy trốn cực nhọc, khổn đốn hơn nữa. Cu-tu-dốp bị thương, phải vất vả lắm mới thoát khỏi tay quân địch.

Đêm đến thì mọi việc đã xong xuôi. Tất cả các sĩ quan tùy tùng, các thống chế, các tướng lĩnh của đội cận vệ, các sĩ quan hầu cận vây quanh Na-pô-lê-ông và binh lính từ tứ phía chạy vội về hướng hoàng đế, hoan hô nhiệt liệt chào mừng Na-pô-lê-ông ngồi trên mình ngựa, vượt qua cánh đồng rộng bát ngát và mỗi bước vó ngựa va phải biết bao nhiêu xác người và vật nằm rải rác khắp cánh đồng. Chừng 15.000 quân áo và Nga bị giết, 20.000 bị bắt cầm tù, hầu hết pháo của đối phương bị tước và nhất là đội quân Nga-áo đã bị tiêu diệt thật sự, số tàn quân bỏ chạy tán loạn đi tứ phía, bỏ lại rất nhiều kho tàng, tất cả quân dụng, vô số lương thực. Đó là những nét lớn về kết quả của cuộc chiến thắng đó. Quân Pháp bị thiệt mất ngót 9.000 người so với con số 80.000 bên liên minh.

Ngày hôm sau, trong tất cả các quân đoàn, người ta đọc bản nhật lệnh của Na-pô-lê-ông:

"Hỡi các binh sĩ! Ta rất lấy làm hài lòng về các người, các người đã chứng minh lòng son dạ sắt của các người trong trận Au-xtéc-lít! Các người đã tô điểm cho lá quốc kỳ của các người bằng một vinh quang bất diệt! Một đội quân do các hoàng đế Nga và áo chỉ huy đã bị tiêu diệt hoặc tan tác chưa đầy bốn tiếng đồng hồ. Những kẻ thoát được viên đạn của các người thì bị chìm dưới đáy hồ..."

Hoàng đế Phran-xơ lập tức tuyên bố với A-lếch-xan chỉ có điên rồ mới tiếp tục chiến đấu. A-lếch-xan đồng ý ngay. Hoàng đế áo đề nghị Na-pô-lê-ông cho hội kiến và Na-pô-lê-ông đã tiếp Phran-xơ ở ngay nơi lộ doanh của mình, thuộc vùng lân cận Au-xtéc-lít. Na-pô-lê-ông nhã nhặn đón tiếp Phran-xơ nhưng trước hết ông đòi tàn quân Nga phải rút ngay ra khỏi nước áo và tự mình quy định các chặng đường và tuyên bố là chỉ thương lượng hoà bình với nước áo. Phran-xơ đồng ý tất cả.

Cuộc liên minh quân sự thứ ba kết thúc.

Suốt trong 15 ngày cuối tháng 11 và những ngày đầu của tháng 12, Pít lo âu chờ đợi tin tức một cuộc tổng công kích. Người đứng đầu chính phủ Anh, người sáng lập và linh hồn của cuộc liên minh chống Na-pô-lê-ông biết rằng từ nay trở đi nước Anh vĩnh viễn tránh được một cuộc

xâm lược, vì ngày 21 tháng 10 năm 1805, trong trận Tơ-ra-phan-ga, đô đốc Nen-xơn đã công kích và tiêu diệt được hạm đội phối hợp của Pháp và Tây Ban Nha; bản thân đô đốc Nen-xơn đã hy sinh trong trận chiến đấu. Na-pô-lê-ông không còn hạm đội nữa. Nhưng Uy-liêm-Pít còn có những nỗi lo sợ khác. Cùng với giai cấp tư sản thương mại và kỹ nghệ Anh, Pít biết rằng chưa phải mọi việc đã kết thúc, vì Na-pô-lê-ông đang nhằm loại trừ hoàn toàn các thương gia Anh ra khỏi các thị trường buôn bán của các nước châu Âu mà trước sau tất sẽ rơi vào tay Na-pô-lê-ông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Vả lại, nhờ cậy vào những quốc gia trù phú trên lục địa cùng với những hải cảng và những xưởng đóng tàu của những quốc gia đó, Na-pô-lê-ông hoàn toàn có khả năng xây dựng một hạm đội khác và lập lại trại lính Bu-lô-nơ.

Sự thất bại đau đớn của Mắc ở Un-mơ, việc Na-pô-lê-ông đã tiến vào thành Viên, việc rút lui như cuộc chạy trốn của Cu-tu-dốp bị quân của Na-pô-lê-ông truy kích, tất cả những cái đó đã làm cho Pít lo lắng buồn bã. Tuy vậy, việc gia nhập thực sự vào khối liên minh của nước Phổ đã làm sống lại những hy vọng của Pít. ở vùng On-mút, thuộc xứ Mo-ra-vi xa xăm, câu hỏi lớn sau đây phải được giải quyết: nền chuyên chính của Na-pô-lê-ông trên một nửa châu Âu sẽ bị lật đổ hay là cả nửa lục địa kia sẽ rơi vào quyền lực của Na-pô-lê-ông.

Rồi những tờ báo đầu tiên (Hà Lan) bay đến Luân Đôn báo cái tin khủng khiếp: khối liên minh thứ ba đã bị chìm trong biển máu và trong nhục nhã ở chiến trường Au-xtéc-lít. ở nghị trường, người ta lớn tiếng quở trách Pít về những ảo tưởng tai hại của Pít, phe đối lập đòi Pít rút lui, nêu ra sự nhục nhã mà nước Anh cũng sẽ phải chịu, tiền của nước Anh đổ đi hàng triệu đồng để cấu tạo nên một khối liên minh dang mình cho thất bại vì bọn tướng lĩnh bất lực vô tài. Pít, đầu óc căng thẳng, không chịu được sự thử thách đó, đã lăn ra ốm và ốm liệt giường; vài tuần sau, vào ngày 23 tháng 1 năm 1806, Pít chết. Trận Au-xtéc-lít, như người ta nói lúc bấy giờ, đã giết chết được kẻ thù dai dẳng nhất và giỏi nhất trong số kẻ thù của Na-pô-lê-ông. Chính phủ Anh, do Phốc đứng đầu, quyết định thương lượng hoà bình với Na-pô-lê-ông.

Thắng lợi của Na-pô-lê-ông thật không thiếu một thứ gì. Na-pô-lê-ông buộc người ta nhận những điều kiện của mình, và cũng như những kẻ chiến bại, những kẻ còn đứng ngoài vòng chiến cũng cúi mình trước Na-pô-lê-ông. Na-pô-lê-ông đã khuếch trương thắng lợi rực rỡ của mình bằng một sự khôn khéo phi thường. Nhà ngoại giao Phổ Hau-vít, sau một cuộc đi dài đằng đẳng, đến Viên với bức tối hậu thư của Phri-đrich Vin-hem, nhưng điều đầu tiên mà Hau-vít vội quên ngay là sứ mệnh ấy của mình. Đến trước Na-pô-lê-ông, với một nụ cười khôn khéo

trên môi, Hau-vít cúi rạp người xuống đất chúc tụng hoàng đế về việc ông ta đã giáng cho cả cái bè lũ ấy một thất bại nhục nhã. Hau-vít sợ đến chết đi được, giống như đức vua của ông ta khi thấy sắp đến lúc phải chịu hậu quả ác nghiệt của lời thề thốt trước mộ Phri-đrich và của những lời chửi bới bậy bạ mới đây. Hau-vít bắt đầu: "Hạ thần xin mừng bệ hạ về thắng lợi của bệ hạ". Na-pô-lê-ông ngắt lời: "Số phận đã làm thay đổi người nhận những lời chúc mừng của ngài".

Thoạt tiên, Na-pô-lê-ông thét lên, nói rằng ông ta đã khám phá mọi âm mưu xảo quyệt của nước Phổ, nhưng sẽ bằng lòng quên đi và tha thứ cho, miễn là nước Phổ liên kết với Na-pô-lê-ông, với điều kiện: Phổ sẽ nhường lại hạt An-xpắc cho Ba-vi-e, nước Phổ sẽ nhường lại các nước vương hầu Noi-sa-ten và Cle-vơ cùng với thành phố Vê-den cho nước Pháp; để đền bù lại, Na-pô-lê-ông cho nước Phổ đất Ha-nô-vơ bị quân Pháp chiếm giữ từ năm 1803 và đang thuộc quyền vua nước Anh; với tư cách một nước liên minh với Pháp, Phổ sẽ tuyên chiến với Anh, Hau-vít chấp nhận tất cả những điều kiện ấy, và nhà vua của ông ta phê chuẩn ngay, và lấy làm sung sướng về nỗi đã giữ được cái nợ ấy bằng giá rẻ đến thế. Xứ Ba-vi-e, đồng minh của Pháp nhận xứ Ti-rôn của nước áo và hạt An-xpắc của nước Phổ nhưng nhường lại cho Na-pô-lê-ông khu vực kỹ nghệ giàu có Béc-gơ. Cuối cùng nước áo còn phải nhượng lại cho Na-pô-lê-ông vua nước ý toàn bộ miền Vê-nê-xi và những đất đai do Vê-nê-xi chiếm ở Phri-on, I-xơ-ri và Đan-ma-xi. Nước áo bị mất 1/6 dân số (4 triệu dân trong số 24 triệu dân), 1/7 số lợi tức của nhà nước, một vùng đất đai rộng lớn và còn phải nộp 40 triệu phlô-ranh¹ vàng tiền chiến phí cho người thắng trận.

1. Phlô-ranh (florin): một đơn vị tiền tệ lưu hành ở nhiều nước châu Âu hồi ấy, giá trị tùy theo từng nước quy định.

Hoà ước được ký kết ngày 26 tháng 12 năm 1805 ở Prét-sbua. Trước đó vài ngày, một cuộc hợp tác chặt chẽ về mặt tiến công và phòng ngự đã được ký kết giữa Na-pô-lê-ông, Ba-vi-e, Vua-tem-be và Bát-đơ. Những đoàn vận chuyển vô tận chuyên chở chiến lợi phẩm lấy được ở áo lên đường về Pháp và sang ý. Đặc biệt là trong số chiến lợi phẩm ấy có 2.000 cỗ đại bác và 100.000 khẩu súng trường lấy được ở trong các kho quân giới hoặc thu được ở chiến trường. Nhưng Na-pô-lê-ông chưa rời khỏi nước áo đã bị quy trước khi làm xong một công việc khác. Tháng 10 năm 1805, sau trận Tơ-ra-phan-ga, vua xứ Na-plơ là Phéc-di-nan và hoàng hậu Ca-rô-lin chìm đắm trong cái ảo tưởng thú vị rằng thế nào rồi Na-pô-lê-ông cũng thua nên đã liên kết với nước Anh và nước Nga. Triều đại Buốc-bông ở Na-plơ đã phải tủi nhục chịu đựng mãi

cái ách của Na-pô-lê-ông mà nó căm ghét. Hoàng hậu xứ Na-plơ, Ma-ri Ca-rô-lin, là em gái Ma-ri ăng-toa-nét, từ lâu đã tỏ ra có thái độ thù ghét nước Pháp cũng như Na-pô-lê-ông, và ngay trước mặt viên đại diện Pháp An-ki-ê, Ca-rô-lin cũng đã nói thẳng ra rằng mục có ước vọng được thấy vương quốc Na-plơ trở thành que diêm đốt bùng lên đám cháy lớn. Phái viên của Na-pô-lê-ông đã có lần nói cho Ca-rô-lin biết rằng nếu có trường hợp như vậy thì trước hết cái que diêm sẽ bị cháy, dù kết quả đám cháy có đến thế nào đi nữa. Thật ra, sau trận Au-xtéc-lít, que diêm đã bị đốt cháy trong khoảnh khắc: triều đình Na-plơ đã phải chịu đựng ác quả của sai lầm đó một cách khủng khiếp. "Bọn Bước-bông đã hết thời trị vì ở Na-plơ", Na-pô-lê-ông tuyên bố như vậy và ra lệnh ngay cho quân đội Pháp đến chiếm đóng toàn bộ lãnh thổ vương quốc ấy. Bọn Bước-bông chạy trốn ra Xi-xin dưới sự bảo của hạm đội Anh và Na-pô-lê-ông bèn đưa anh là Giô-dép lên làm vua xứ Na-plơ. Rồi sau khi đã ban thưởng bằng tiền bạc, huân chương, đề bạt các tướng lĩnh, sĩ quan và binh lính có công trong chiến dịch, trong đó có một số được đề bạt vượt hai hoặc ba cấp một lúc, Na-pô-lê-ông từ Viên trở về Pa-ri, đến ngày 26 tháng Giêng, được đông đảo quần chúng hoan hỉ đón tiếp, và Na-pô-lê-ông trở về điện Tuy-lơ-ri. Sau đó, Na-pô-lê-ông được tin kẻ thù không đội trời chung của mình đã chết (tức là Pít-N.D) trước khi Na-pô-lê-ông về tới Pa-ri ba ngày và nước Anh muốn hòa bình. Từ nay trở đi, Na-pô-lê-ông có thể tự coi mình thực sự là Sác-lơ-ma-nhơ, vị hoàng đế của phương tây.

Sau khi Uy-liêm-Pít chết, Na-pô-lê-ông không còn có thể trông mong một sự thay đổi đường lối chính sách của chính phủ Anh. Nhưng từ khi Phốc, kẻ kinh địch muôn đời của Pít trong lĩnh vực đối ngoại, nên nắm chính quyền thì ở châu Âu người ta đã bắt đầu nói đến một nền hòa bình sắp tới giữa nước Pháp và nước Anh. Thực ra, các cuộc đàm phán đã bắt đầu và Phốc đã cử "ngài" nghị sĩ Y-ơ-mao đến Pa-ri để tiến hành thương lượng. Na-pô-lê-ông không hề tin những hy vọng hòa bình có thể thành sự thật được, nên, tháng 2 năm 1806, đã bức Phổ cắt đứt quan hệ với Anh; hơn nữa, Na-pô-lê-ông còn tìm cách tách Phổ không những ra khỏi nước Anh mà ra khỏi cả Nga nữa để giáng cho Phổ một đòn quyết định.

Ngay từ đầu năm 1806, vua Phổ đã bắt đầu thấy mình bị lừa vào tình thế nguy khốn đến chùng mực nào. Đúng là Na-pô-lê-ông đã "tha thứ" cho Phổ và cũng đã ngỏ ý muốn Phổ hợp tác với Pháp và hứa đem Ha-nô-vơ cho Phổ. Nhưng khi Anh trả lời Phổ bằng các tuyên chiến với Phổ thì Na-pô-lê-ông đã vì thế và khước từ việc nhượng lại Ha-nô-vơ, và duy trì quân đội ở lại đó. Cùng lúc ấy, Phri-đrich Vin-hem bất ngờ biết nhiệm vụ của "ngài" nghị sĩ Y-ơ-mao ở Pa-ri. Vin-hem còn biết thêm là Na-pô-lê-ông đã thoả thuận với Y-ơ-mao rằng nếu Anh tiến hành hòa bình với điều kiện có lợi cho Na-pô-lê-ông, Ha-nô-vơ sẽ được hoàn lại cho vua Anh. Triều

đình và chính phủ Phổ đã nhìn thấy người ta lừa bịp mình đến thế nào. Lòng công phần lên cao nhất và đặc biệt là ở các giới mà suốt trong năm 1805 đã xin Phri-đrich Vin-hem gia nhập liên minh thứ ba nhưng không được chấp thuận. Họ nói chắc rằng nếu gia nhập khối liên minh, thì đã có thể tránh được trận Au-xtéc-lít cứu được nước Phổ thoát ra khỏi cảnh cô lập như hiện nay nó đương đứng trước Na-pô-lê-ông.

Vào thời kỳ này, Na-pô-lê-ông quyết định hợp pháp hóa và củng cố quyền hành vô hạn độ của mình trên miền tây và một phần ở miền trung nước Đức, bằng cách thành lập Liên bang sông Ranh. Giữa năm 1806, Liên bang ấy được chính thức thành lập và sắc lệnh thành lập đã được tất cả các quốc gia Đức ký vào ngày 12 tháng 7, do Na-pô-lê-ông hạ lệnh, gồm có: xứ Ba-vi-e, Vua-tem-be, địa hạt chủ giáo Ra-ti-xbon, đại công quốc Nát-xau và tám hầu quốc Đức khác. Liên bang đã "tuyển cử" hoàng đế Na-pô-lê-ông với tư cách là người bảo hộ, và để tỏ lòng biết ơn, Na-pô-lê-ông đã vui lòng nhận chức vụ tối cao ấy, Liên bang đã cam kết giao 63.000 người cho Na-pô-lê-ông tùy ý sử dụng trong trường hợp có chiến tranh xảy ra. Một loạt các nước tiểu vương quốc độc lập trước kia chỉ công nhận dòng họ Háp-xbua là chúa vương kế tục, thì từ nay phải phụ thuộc vào các quốc gia Liên bang sông Ranh và phải sát nhập đất đai của mình vào các quốc gia đó. Cái "Đế quốc thần thánh La Mã Giéc-manh" - như người ta vẫn gọi để chỉ bá quyền của hoàng đế áo trên nước Đức bị cắt vụn và để chỉ các vị hoàng tử có thực quyền độc lập trong miền họ cát cứ - như vậy là trong thực tế đã không còn nữa. Năm 1806, theo yêu cầu khẩn cấp của Na-pô-lê-ông, hoàng đế Phran-xoa đã phải bỏ cái danh hiệu "Hoàng đế của Đế quốc thần thánh" lưu truyền đúng 1.000 năm.

Công cuộc chiếm đoạt mới đó đã mang lại cho Na-pô-lê-ông rất nhiều lãnh thổ mới, nên đã làm cho triều đình và chính phủ Phổ xôn xao và tức giận đến cực độ. Quả là cái Liên bang sông Ranh đã đặt Na-pô-lê-ông vào giữa lòng nước Đức và gây nên mối uy hiếp trực tiếp cho sự toàn vẹn lãnh thổ của nước Phổ. Mối nguy hiểm càng tăng lên vì trong khi chuẩn bị thành lập Liên bang sông Ranh, Na-pô-lê-ông đã tiến hành bổ nhiệm một số chức vị mà thực ra chỉ là một sự bành trướng trá hình của đế quốc Pháp, gây tổn hại cho các quốc gia mới. Ngày 15 tháng 3 năm 1806, Mui-ra được bổ nhiệm làm đại công tước xứ Cle-vơ và Béc-gơ được phong làm vua xứ Na-plơ và thống chế Béc-tie-ê làm công tước vùng Noi-sa-ten; ngày 5 tháng 6, một người em khác của Na-pô-lê-ông, Lu-i Bô-na-pác, được phong vương ở Hà Lan, bộ trưởng ngoại giao Tan-lây-răng làm hoàng tử xứ Bê-nê-ven, và thống chế Béc-na-đốt làm hoàng tử xứ Pông-tê-coóc-vô ở miền nam nước ý. Tất cả các vua chúa và hoàng tử ấy đều không phải là chư hầu mà chỉ là các phó vương hoặc là quan toàn quyền của Na-pô-lê-ông và cả châu Âu đều hiểu là thế.

Giữa lúc đó, Na-pô-lê-ông vẫn lại chuẩn bị chiến tranh. Tháng 6, sau khi tạo nên cái Liên bang sông Ranh, Na-pô-lê-ông tuyên bố với Hội đồng lập pháp là ông có một đội quân 450.000 người và những phương tiện đủ nuôi dưỡng nó mà không phải vay mượn cũng không bị thiếu hụt. Na-pô-lê-ông bắt đầu vào việc tập trung 200.000 quân ở hai bên bờ sông Ranh thuộc vùng An-dát, Lo-ren và các quốc gia Liên bang sông Ranh. Có những tin dữ đồn rằng hoàng đế Pháp đang chuẩn bị những cuộc thôn tính mới.

Ngày 6 tháng 7, nhà ngoại giao Nga U-brin, do A-lếch-xan cử đi Pa-ri, lấy cớ là đến để thương lượng riêng về vấn đề cửa biển Cát-ta-rô, nhưng thực ra là để tìm hiểu và xác minh xem có thật có khả năng hòa bình giữa Anh và Pháp không; nhưng chừng hai tuần lễ sau khi U-brin đến Tan-lây-răng, bằng những quỷ kế, đã thành công trong việc ký hòa ước sơ bộ với Nga. Thế là từ nay trở đi, mọi việc đều tùy thuộc vào kết quả của các cuộc thương nghị giữa Tan-lây-răng và "ngài" Y-ơ-mao, vì A-lếch-xan chỉ phê chuẩn hoặc không phê chuẩn hòa ước sơ bộ do U-brin ký ở Pa-ri khi nào mình đã nắm vững tình hình thương nghị giữa Tan-lây-răng và Y-ơ-mao .

Nhưng không thể có hòa bình với nước Anh được. Quyền lợi chính trị và kinh tế của các giai cấp lãnh đạo Anh không thể nào phù hợp với nền chuyên chính của Na-pô-lê-ông trên một nửa lục địa. Trong khi đang thương nghị, Na-pô-lê-ông không những không dă động gì đến việc nhượng bộ, mà còn không ngừng đưa ra những yêu sách mới; ông ta nói đến Ai Cập, Xi-ri...

Bỗng một hôm (ngày 13 tháng 9), tin bộ trưởng ngoại giao Anh là Phốc từ trần bay đi khắp châu Âu, mà Phốc lại là người độc nhất chủ trương hòa bình với nước Pháp mà nước Anh tin cậy.

ở Phổ, phái kiên quyết phản đối những cuộc xâm lấn của Na-pô-lê-ông lại ngóc đầu dậy: từ nay trở đi rõ ràng là nước Anh hay nước Nga đều không thể thực hiện hòa bình được với Na-pô-lê-ông. Đầu tháng 9, Phri-đrich Vin-hem đang từ giận dữ chuyển sang sợ hãi, lúng túng, không biết nên giải quyết thế nào thì nay lại lấy làm sung sướng vô cùng sẽ được thấy một cuộc liên minh mới tái sinh. Cũng ngày Phốc chết, ngay khi chưa nhận được tin bệnh tình của Phốc đã kết thúc một cách rủi ro, vua Phổ đã quyết định cho quân đội tiến vào đất Xắc-xơ. Ba tuần sau, người ta được tin Tây Ban Nha hoàn toàn sẵn sàng gia nhập khối liên minh tương lai nếu thắng lợi được bảo đảm chắc chắn và những cuộc điều đình bí mật đã được xúc tiến giữa

triều đình Tây Ban Nha và Phri-đrich Vin-hem .

Nỗi phần uất và bức dọc sôi lên giữa giai cấp quý tộc và một bộ phận của giai cấp tư sản Phổ. Người ta buộc tội nhà vua nhu nhược, Hau-vít tội phản bội. Bọn quý tộc căm thù Na-pô-lê-ông, cho rằng cá nhân Na-pô-lê-ông phải chịu trách nhiệm về việc đã tiêu diệt chế độ phong kiến cổ xưa xây dựng trên chế độ nông nô; giai cấp tư sản thì hốt hoảng cuống cuồng khi thấy hàng rào thuế và những hàng rào khác mà Na-pô-lê-ông đã rất tích cực dựng lên để ngăn nước Phổ với các nước chư hầu của ông ta, họ hốt hoảng cuống cuồng khi thấy cái công trình nghiệt ngã mà Na-pô-lê-ông đương thực hiện chỉ để có lợi cho nền kỹ nghệ Pháp và gây thiệt hại cho bất cứ nước nào khác. Trong hàng ngũ sĩ quan, trong số các tướng lĩnh xuất hiện một không khí táo bạo và lòng mong muốn trả thù những sự xúc phạm, những sự bội phản và thái độ khinh thị mà Na-pô-lê-ông luôn luôn biểu thị trắng ra trong bất cứ trường hợp nào đối với nước Phổ. Hoàng hậu Lu-i-dơ là người căm bọn quý tộc và võ quan đó. Từ nước Anh và Nga, lúc ấy còn đàm phán một cách vô hiệu với Na-pô-lê-ông, tới tấp bay về Phổ đủ các kiểu khích lệ nhân tâm và tăng cường lòng tin tưởng. Nhận định căn bản khiến nhà vua phải quyết định ngay thái độ: dù thế nào Na-pô-lê-ông cũng sẽ gây chiến, dầu người ta có nhượng bộ Na- Người ta quyết định gửi cho Na-pô-lê-ông một kiến nghị đòi những ý đồ của Na-pô-lê-ôn đối với Phổ. Vị hoàng đế ấy kh trả lời.

Quân đội Phổ di chuyển. Các trung đoàn lên đường về phía Tây, nối đuôi nhau tiến qua Béc-lin về Mát-đơ-bua hát những bài ca ái quốc và hoàng hậu Lu-i-dơ đến gặp binh lính, biến các cuộc gặp gỡ ấy thành trung tâm của các cuộc biểu tình. Vua Phri-đrich Vin-hem lên đường đi chinh chiến cùng với quân đội lúc đó đang tập trung ở xung quanh và ở phía tây Mát-đơ-bua. Phri-đrich gửi bức kiến nghị thứ hai cho Na-pô-lê-ông đòi quân đội Pháp rút khỏi lãnh thổ nước Phổ. Để đáp lại, Na-pô-lê-ông dẫn đầu quân đội của mình vượt biên giới xứ Xắc-xơ, nơi mà quân đội Phổ đã tiến vào từ trước.

Chương IX

Nước Phổ bại trận và nước Đức bị khuất phục hẳn 1806-1807.

Ngày 8 tháng 10 năm 1806, Na-pô-lê-ông hạ lệnh chiếm xứ Xắc-xơ, đồng minh của nước Phổ, và đại quân tập trung ở Ba-vi-e từ khi ký hòa ước Prét-bua, lập tức vượt qua biên giới bằng ba mũi. Đi đầu mũi giữa là kỵ binh của Mui-ra, theo sau là Na-pô-lê-ông cùng với quân chủ lực. Quân số của đại quân lúc đó chừng 195.000 người, tức là gần nửa tổng số lực lượng vũ trang của Na-pô-lê-ông, vì Na-pô-lê-ông còn phải để lại 70.000 người ở Ý và số còn lại gần bằng ngàn ấy rải rác khắp trên các nước bị chiếm đóng. Thật ra, số 195.000 người ấy đã phải bổ sung bằng những tân binh được huấn luyện cấp tốc trong các trại ở hậu phương. Nước Phổ chống lại Na-pô-lê-ông bằng những lực lượng ít hơn từ 175.000 đến 180.000 người.

Muốn hiểu được tổn thất khủng khiếp cũng như không thể cứu vãn được đã làm nước Phổ tan tành chỉ sau vài ngày ngắn ngủi, đương nhiên không thể chỉ chú ý đến quân số chênh lệch không đáng kể giữa đại quân Pháp với quân đội Phổ, cũng không nên chỉ nhắc đến thiên tài của vị tướng tổng chỉ huy Pháp hoặc tài năng xuất sắc của các danh tướng của Na-pô-lê-ông. Lúc đó, người ta được chứng kiến cuộc xung đột của hai hệ thống xã hội và kinh tế, của hai chế độ chính trị, của hai chiến thuật và tổ chức vũ trang thuộc những điều kiện của xã hội khác nhau. Một chế độ có tính chất phong kiến và chuyên chế điển hình, lạc hậu về mặt công nghiệp và chỉ có một nền kỹ thuật rất thô sơ xung đột với một quốc gia đã căn bản biến đổi sau cuộc các mạng tư sản thủ tiêu chế độ phong kiến và nông nô.

Chúng ta đã nói về tổ chức quân đội của Na-pô-lê-ông. Quân đội Phổ phản ánh trung thực tất cả cơ cấu tổ chức của một quốc gia xây dựng trên chế độ nông nô. Binh lính là những người nông nô, đã còng lưng vì roi vọt của chúa đất nay lại chịu đựng ngọn roi và súng gươm của bọn sĩ quan, họ là những người nô lệ của nhà nước, chịu đựng những cái tát và những mũi giày của bất cứ kẻ nào là cấp trên của họ, kể từ tên đội nhất trở đi và họ phải phục tùng mù quáng bọn chỉ huy, họ hoàn toàn hiểu rằng dù có chiến đấu dũng cảm và tận tâm đến đâu đi nữa, số phận của họ cũng chẳng được cải thiện tí nào. Điều kiện duy nhất để trở thành sĩ quan là phải thuộc

dòng dõi quý tộc và một số trong bọn chúng thường tự phụ về sự khắc nghiệt đối với binh lính, vì bọn chúng coi đó là cơ sở chân chính của kỷ luật. Mặt khác, một sĩ quan chỉ lên tới cấp tướng khi nào đã gần về già, nếu không thì phải có sự nâng đỡ hoặc phải dựa vào tiếng tăm dòng dõi của mình.

Đến tận giữa thế kỷ XVIII, những tập quán của chế độ cũ tồn tại không những trong quân đội Phổ mà còn cả ở trong quân đội của mọi nước khác. Trong chiến tranh bảy năm, vua Phri-đrich đệ nhị đã có thể chiến thắng quân Pháp, Nga, áo, nhưng không phải ông ta không có lúc thất bại ghê gớm. Phri-đrich đệ nhị biết rõ rằng chỉ có một thứ kỷ luật man rợ mới đẩy được những binh lính bị áp bức và lòng đầy căm hờn đi chiến đấu. Có lần, Phri-đrich đệ nhị đã nói với một viên tướng thân cận nhất của mình: "Đối với trăm, điều huyền bí nhất là tại sao chúng ta lại có thể hưởng sự an toàn ở ngay giữa đám binh lính của chúng ta". 40 năm đã qua, nhưng nước Phổ vẫn là nước Phổ ngày xưa. Chỉ có điểm này thay đổi: Phri-đrich không còn nữa, và thay thế ông ta là công tước Brun-xvich bất lực và bọn tướng lĩnh khác được phong tước nổi tiếng chỉ vì ngu xuẩn.

Vậy, khoảng cuối mùa hạ và đầu mùa thu năm 1806, trong giới cầm quyền Phổ cái gì đã xảy ra đến vào thời kỳ ấy, thời kỳ ứng nghiệm những điều mà định mệnh đã vạch sẵn cho họ? Phri-đrich Vin-hem đệ tam, người mà một năm trước đây đã quá run sợ khi phải tham chiến chống vị hoàng đế đáng sợ, tuy đã liên minh với nước Anh, nước áo và nước Nga, tại sao bây giờ lại dám cả gan làm việc đó? Trước hết, phải cho rằng do tuyệt vọng mà sinh ra dũng cảm, Vin-hem đệ tam tin chắc là dù có đầu hàng cũng không hòng thoát khỏi nạn, vì dẫu sao đi nữa Na-pô-lê-ông cũng sẽ tiến công. Nhưng bọn sĩ quan, bọn tướng lĩnh, tất thấy bọn quý tộc thượng lưu thì mừng quýnh và tự phụ huyênh hoang tưởng lên rằng chúng sẽ cho tay phiêu lưu người Coóc kia, kẻ thủ phạm sát hại công tước Ăng-giê-n, tên thủ lĩnh của bọn quần cộc một bài học. Bọn chúng hỏi: "Cho tới nay, Na-pô-lê-ông đã chiến thắng được những ai? Quân áo ư? Chẳng qua đó là một bầy hèn nhát đủ các chủng tộc. Hay bọn mọi rợ dã man như quân Thổ và bọn Ma-mơ-lúc ở Ai Cập? Hay quân ý hèn yếu? Hay quân Nga cũng mọi rợ chẳng kém gì quân Thổ và bọn Ma-mơ-lúc ở Ai Cập? Dễ thường cái vinh quang của Na-pô-lê-ông sẽ không bị tan thành mây khói trong trận chạm trán với quân đội của Phri-đrich đệ nhị hay sao?".

Triều đình, tướng tá, bộ chỉ huy tối cao, giới thượng lưu, hoàng hậu Lu-i-dơ với bọn cận thần, thật ra tất cả bọn ấy đều đã bại trận trước khi xuất trận vì sự nông nổi, tính hão huyền,

tính hờm hĩnh quái gở của họ. Bọn họ không chịu đếm xỉa đến việc Na-pô-lê-ông tìm nguồn bổ sung không phải chỉ từ nước Pháp, mà còn từ nhiều nước lớn và giàu có khác đã quy phục. Bọn chúng còn tin là rồi đây, ngay sau khi quân đội Phổ đánh bại được Na-pô-lê-ông bằng một đòn táo bạo thì bọn bảo hoàng sẽ nổi dậy ở hậu phương Na-pô-lê-ông và sẽ nhân danh dòng họ Buốc-bông mà lật đổ Na-pô-lê-ông. Công tước Brun-xvích, tổng chỉ huy của họ là viên tướng đã từng chỉ huy cuộc can thiệp vũ trang chống lại nước Pháp vào năm 1792, và trái với chủ tâm của hắn, hắn đã làm cho dòng họ Buốc-bông chóng sụp đổ bằng những lời tuyên bố ngu xuẩn đầy nạt nộ của hắn, hắn có mối căm thù của một tên chúa đất trong chế độ cũ đối với nhân dân Pháp, với những người khởi nghĩa cách mạng gan góc. Nhưng Brun-xvích lại sợ tướng vô địch Bô-na-pác và không tán thành chút nào cái không khí hội hè và chiến thắng đang trù lên đình thần tả hữu của hoàng hậu và hoàng tử Lu-i. Trong các nhà thờ ở Béc-lin và ở các tỉnh, các mục sư nhận trách nhiệm cầu xin sự che chở đầy thần uy của "Đấng tối cao" mà xưa kia, xưa lắm, người ta hiểu rằng chính "Người" đã rủ lòng ban ơn cho triều đại Hô-hen-xô-le. Người ta nóng lòng sốt ruột chờ đợi tin tức diễn biến của chiến sự. Không ai biết là bên nào sẽ vượt biên giới trước...

Ba đạo quân của Na-pô-lê-ông đều tiến về phía sông En-bơ, vượt qua rừng Phran-cô-ni, tràn vào hậu phương quân Phổ để cắt đứt các đường giao thông của Phổ.

Trận giao chiến đầu tiên xảy ra ở gần Sơ-lai, vào ngày 9 tháng 10, một ngày sau khi Na-pô-lê-ông đã đột nhập vào xứ Xắc-xơ. Quân tiền vệ Pháp, Mui-ra và Béc-na-đốt gặp một quân đoàn Phổ và được lệnh của Na-pô-lê-ông cho tiến công. Quân Phổ bị đánh tan ngay trong trận giao chiến không quan trọng này, bị thiệt mất 700 người, trong đó 300 người chết. Ngày 10 tháng 10, một trận thứ hai, ác liệt hơn. Hoàng tử Lu-i, thủ lĩnh phái chủ chiến có thể lực trong triều, cùng với một đội quân 9.000 người chiếm lĩnh Dên-phen, bị thống chế Lan-nơ tiến công sau khi đã tiến được vào sát vùng lân cận Dên-phen, và cuối cùng, thắng lợi cũng về phía quân Pháp. Sau một cuộc chống cự kịch liệt, quân Phổ bỏ chạy, để lại trên chiến trường chừng 1.500 người bị giết hoặc bị bắt. Cuối cùng trận đánh, hoàng tử Lu-i bị một nhát lê đâm chết.

Tàn binh bỏ Dên-phen chạy về nhập với quân chủ lực quân Phổ đang tập trung ở gần I-ê-na dưới quyền chỉ huy của hoàng tử Hô-hen-lô-he. Một quân đoàn chủ yếu khác của quân Phổ, do đích thân công tước Brun-xvích chỉ huy, rút lên phía bắc, theo hướng Nau-mơ-bua, nhưng rồi cũng không tới được Nau-mơ-bua.

Khi liên tiếp nhận được những tin chiến sự ở Sơ-lai, ở Dên-phen và tin cái chết của hoàng tử Lu-i, tất cả mọi người đều hoang mang dao động. Thật cũng đáng lạ rằng kết quả của hai trận chiến đấu khốn khổ và cũng không đáng kể ấy lại có thể làm thay đổi được tình hình chung đến tận gốc như thế. Cái hạm hĩnh hống hách vô độ lúc đầu đã nhanh chóng biến thành rối loạn và sợ hãi. Chỉ có hoàng hậu Lu-i-dơ là chưa thất vọng. Hoàng hậu vừa tán dương với cận thần tinh thần hy sinh anh dũng của hoàng tử Lu-i, vừa quả quyết rằng trận đánh lớn sắp tới sẽ lập tức làm thay đổi tình thế.

Na-pô-lê-ông cho rằng chủ lực quân Phổ tập trung ở vùng lân cận Vai-ma để tiếp tục rút về Béc-lin, và dự đoán rằng trận chiến đấu quyết định sẽ diễn ra ở gần Vai-ma vào ngày 15 tháng 10. Na-pô-lê-ông ra lệnh cho Đa-vu tiến theo hướng Nau-mơ-bua và thọc sâu hơn nữa vào hậu phương quân địch. Béc-la-đốt nhận lệnh hợp vây cùng Đa-vu, nhưng không thực hiện được. Na-pô-lê-ông cùng với Sun, Nây và Mui-ra tiến về I-ê-na. Tối 13 tháng 10, Na-pô-lê-ông vào được trong thành phố đó, và khi quan sát những điểm cao bao quanh thành phố, Na-pô-lê-ông thấy có nhiều lực lượng lớn đang rút theo đường Vai-ma. Hoàng tử Hô-hen-lô-he biết quân Pháp đã chiếm được I-ê-na nhưng tuyệt nhiên không ngờ chính cả Na-pô-lê-ông cũng đã có mặt ở I-ê-na cùng với nhiều quân đoàn. Đêm 13 rạng ngày 14, Hô-hen-lô-he đình chỉ việc rút lui và hạ quyết tâm nghênh chiến, điều mà Na-pô-lê-ông không ngờ tới.

Trước khi ánh mặt trời buổi sáng toả chiếu, Na-pô-lê-ông cưỡi ngựa đi duyệt đội ngũ, Na-pô-lê-ông đã nói với binh sĩ rằng, trận đánh này sẽ nộp toàn bộ nước Phổ cho quân đội Pháp, rằng hoàng đế tin tưởng vào truyền thống dũng cảm của binh sĩ, và cũng theo như thường lệ, hoàng đế giải thích cho binh sĩ nghe đại cương kế hoạch tác chiến của mình.

Rồi bình minh của ngày 14 tháng 10 năm 1806 bắt đầu, ngày quyết định số phận nước Phổ. Trận chiến đấu đã xảy ra ngay sau khi mặt trời mọc: trận đánh kéo dài và ác liệt, nhưng ngay từ lúc đầu, quân Pháp đã chiếm được lợi thế, đến nỗi quân Phổ dù có cố gắng đến đâu đi nữa cũng không tránh khỏi thất bại. Lúc đầu quân Phổ và quân Xắc-xông vừa rút lui từ từ vừa ngoan cường chống cự, nhưng vì biết tập hợp và biết chỉ huy khéo léo các quân đoàn tinh nhuệ của Sun, của Lan-nơ, của Ô-giơ-rô, của Nây và kỵ binh của Mui-ra nên hoàng đế đã thực hiện được kế hoạch của mình từng điểm một. Khi quân Phổ quy và bắt đầu chạy trốn thì liền bị truy kích ngay và đối với kẻ bị bại trận, cuộc truy kích này còn khủng khiếp hơn cả trận Au-xtéc-lít. Tàn quân vội vã chạy về hướng Vai-ma và bị kỵ binh của Mui-ra bám riết vào tận trong thành phố.

Đến đây thì quân Phổ phải chịu những tổn thất nặng nề nhất. Kỵ binh Pháp đang hăng, chém sạch cả những người xin hàng. Quân Phổ hoàn toàn bị đánh bại. Một bộ phận nhỏ chạy thoát còn giữ được cái mã nhà binh, còn bao nhiêu bị đánh tan tành, bị bắt cầm tù hoặc mất tích (phần này chiếm số lớn nhất).

Hô-hen-lô-he, lẩn tránh trong đám tàn quân, đã tìm cách chạy về Nau-mơ-bua vì ông ta cho rằng ở đó, binh đoàn chủ lực - lực lượng duy nhất mà từ nay trở đi người ta có thể trông cậy, do công tước Brun-xvích chỉ huy - được an toàn cùng với nhà vua. Nhưng, chợt gần tối, một số binh lính khác hốt hoảng chạy đến trà trộn vào đám bại quân từ I-ê-na trốn về và loan báo rằng có một tai họa mới vừa giáng xuống nước Phổ. Số là, trước khi tới Nau-mơ-bua, công tước Brun-xvích đã dừng lại ở Au-e-xtát, còn cách I-ê-na chưa đầy 25 ki-lô-mét, thì đã chạm ngay phải quân Pháp của Đa-vu, và điều này đã giải thích cho binh lính của hoàng đế hiểu rõ tại sao có tiếng súng đại bác từ phía đó vọng tới tai họ trong suốt trận đánh. Mặc dầu số lượng quân Pháp ít hơn, vì trong tay Đa-vu chỉ có binh đoàn của mình, còn Béc-na-đốt chưa tới chi viện kịp, nhưng đại bộ phận lực lượng của quân Phổ cũng đã bị đánh bại tan tành. Công tước Brun-xvích bị tử thương vào lúc gay go nhất. Thế là quân bại trận ở Au-e-xtát lẩn với bại quân của Hô-hen-lô-he ùn ùn từ I-ê-na và Vai-ma kéo đi như thác.

Nhà vua biết rằng, như vậy là trong ngày 14 tháng 10, quân đội Phổ hầu như không còn gì nữa, sau khi đã bị Na-pô-lê-ông và thống chế Đa-vu đánh cho thua luôn hai trận trong cùng một ngày. ở châu Âu, ngay trong số những kẻ địch tồi nhất của nước Phổ, chẳng ai ngờ được rằng sự việc lại kết thúc nhanh chóng đến thế, chỉ sáu ngày sau khi Na-pô-lê-ông bước vào chiến đấu.

Khi bên bại trận truyền cho nhau biết cái tin là đã bị mất hết và quân đội không còn thì sự kinh khủng đến cực độ và chưa từng có xâm chiếm lấy họ.

Tàn quân Phổ tiếp tục trốn chạy hỗn độn. Quân Pháp truy kích và vơ vét được rất nhiều lương thực, xe cộ, lừa ngựa, pháo còn tốt nguyên và tất cả những thứ tàn quân vứt bỏ lại trên đường tháo chạy. Na-pô-lê-ông thẳng đường tiến về Béc-lin. Dọc đường, Na-pô-lê-ông ra lệnh chiếm đóng công quốc Hét-xe-cát-xen, tuyên bố phế bỏ triều vua đó, xâm chiếm Brun-xvích, Vai-ma và éc-phua, Nau-mơ-bua, Han-le và Vít-tem-be. Hoàng tử Hô-hen-lô-he rút về phía trước theo hướng bắc, cùng với chừng 20.000 quân mà hoàng tử đã tập hợp được, hầu như không có vũ khí, tinh thần bạc nhược và không phục tùng chỉ huy nữa.

Nhưng, trong cuộc chạy trốn lên phía bắc của hoàng tử, đám tàn quân đó luôn luôn bị kỵ binh của Mui-ra tập kích nên càng ngày càng tan rã. Sau khi vượt qua được Pren-xơ-lau, trên đường đi Xtét-tin, Hô-hen-lô-he đã bị bao vây tứ phía và đã phải đầu hàng. Trước đó ít hôm, ngay sau khi thống chế Lan-nơ vừa mới kêu gọi đầu hàng, vị trí kiên cố Xpan-đau đã hạ khí giới đầu hàng không kháng cự, cùng với những kho tàng đầy ắp dụng cụ chiến tranh. Và sau khi Hô-hen-lô-he đầu hàng, tướng Lát-xan liền dẫn đầu đội kỵ binh tiến đến chân pháo đài kiên cố Xtét-tin, trong đó có hơn 6.000 quân phòng giữ cùng với lực lượng pháo binh hùng hậu, lương thực và đạn dược dồi dào; một tướng kỵ binh Pháp vừa mới kêu gọi đầu hàng, pháo đài này đã hàng ngay, không một phát súng chống cự trong khi đối phương không có lấy một khẩu pháo. Mỗi kinh sợ đen tối nhất đã đè lên tướng lĩnh, sĩ quan, binh lính của đám quân Phổ đã sẵn sàng dâng mình cho thất bại. Không còn chút vết tích gì về cái kỷ luật mà xưa nay họ vẫn từng khoe khoang. Hàng nghìn binh lính Phổ ra hàng quân Pháp. Sự sụp đổ tinh thần của bọn chỉ huy Phổ làm cho ngay cả những kẻ chiến thắng cũng lấy làm lạ. Người ta không nhận ra được những người mà cách đây nhiều lắm là hai tuần còn dương dương tự đắc và tin chắc sẽ trừ khử được Na-pô-lê-ông.

Ngày 27 tháng 10 năm 1806, 19 ngày sau khi chiến tranh bùng nổ, và 13 ngày sau trận I-ê-na và Au-e-xtát, Na-pô-lê-ông hát khúc khải hoàn tiến vào Béc-lin cùng với bốn thống chế và đội kỵ binh cận vệ đi tùy tùng. Viên thị trưởng giao nộp thủ đô cho Na-pô-lê-ông và yêu cầu đừng bắn phá thành phố. Na-pô-lê-ông hạ lệnh cho các cửa hàng mở cửa và duy trì sinh hoạt bình thường của thành phố. Dân chúng rối rít chúc tụng, đón tiếp hoàng đế một cách sợ hãi, biểu lộ sự quy phục hoàn toàn.

Đóng lại ở Béc-lin, Na-pô-lê-ông đã chú ý trước nhất đến việc tiêu diệt tàn quân Phổ tan tác ở khắp nơi. Rốt cuộc chỉ còn lại có đội quân của tướng Bluy-khe, viên tướng Phổ kiên quyết nhất đã tập hợp được chừng 20.000 vừa sĩ quan và binh lính của các đơn vị tan rã, rồi cùng chạy lên phía bắc và bị quân của các thống chế Béc-na-đốt, Sun và Mui-ra đuổi đánh. Đến Lu-bếch, trước mặt Bluy-khe là biên giới Đan Mạch nhưng nước Đan Mạch vì quá sợ Na-pô-lê-ông nên đã kiên quyết cấm quân Phổ không được đặt chân lên lãnh thổ của họ. Như vậy là Bluy-khe không còn đường thoát vì quân Pháp đang đuổi ngay ở phía sau. Ngày 7 tháng 11, quân Pháp vào tới Lu-bếch và tiến công quân đoàn của Bluy-khe ở ngay trong thành phố. Một cuộc giao chiến liều mạng bắt đầu và trong trận ấy chừng 6.000 quân Phổ bị quân Pháp giết hoặc bắt làm tù binh. Bluy-khe dẫn đầu 14.000 quân trốn thoát khỏi thành phố, nhưng đến tối bị quân Pháp

đuổi kịp và bao vây ở cánh đồng Lu-bếch. Bluy-khe đầu hàng cùng với tất cả số còn lại trong số 14.000 binh lính, sĩ quan và tướng lĩnh, toàn bộ số pháo và đạn dược của mình. Cùng trong lúc đó, quân Pháp lại đã xuất hiện ở Cu-xơ-ranh trên Ô-đê. Quân Pháp đã biết lợi dụng tình trạng mất tinh thần lạ lùng và không thể tưởng tượng được đang lan tràn khắp nước Phổ sau trận I-ê-na, đến nỗi chỉ có bốn đại đội bộ binh, không có pháo, hiện ra dưới chân thành Cu-xơ-ranh, rồi viên chỉ huy đội quân bé nhỏ ấy đòi thành Cu-xơ-ranh phải đầu hàng cũng chẳng cần phải dùng đến hành động nghi binh vây thành. Vừa mới gọi hàng, thành Cu-xơ-ranh đã hạ khí giới cùng với 4.000 quân trang bị đầy đủ, một số lớn pháo binh và những kho lương thực to lớn. Hàng loạt các pháo đài kiên cố ấy đầu hàng, không chút kháng cự - một điều chưa từng thấy có trong lịch sử chiến tranh, điển hình nhất là pháo đài Mát-đơ-bua - là một giai thoại kỳ lạ mà Na-pô-lê-ông thoát nghe báo cáo cũng sửng sốt, chưa dám tin.

Mát-đơ-bua, pháo đài duy nhất chưa đầu hàng, là pháo đài kiên cố vào bậc nhất và đồng thời cũng là một trung tâm buôn bán lớn, trù phú. Ở đó, tập trung nhiều kho lương thực và đạn dược lớn, trong thành có lực lượng đồn trú quan trọng: 22.000 người trang bị đầy đủ, đặt dưới quyền chỉ huy của tướng Clai. Sau khi Bluy-khe đầu hàng, 22.000 người ấy và pháo đài Mát-đơ-bua là vị trí độc nhất còn sót lại của các lực lượng vũ trang Phổ. Thống chế Nây đã tới chân thành. Trong lúc cấp bách và tin chắc là sẽ thu được thắng lợi nên Nây cũng không tính đến việc mang theo pháo để công thành mà chỉ mang theo ba, bốn khẩu súng cối dã chiến. Nây kêu gọi Clai nên đầu hàng ngay. Thấy đối phương từ chối, Nây hạ lệnh phát hoả; mấy khẩu pháo nhẹ đem theo đã không gây ra và cũng không thể gây hư hại gì cho pháo đài được, nhưng thế là đủ: ngày 8 tháng 11, Clai đầu hàng cùng với toàn bộ thành quách. Nây tiến vào thành phố và thấy ở đó rất nhiều kho quân nhu và kho hàng hóa đồ sộ. Sau này, Clai giải thích về hành động ấy của mình rằng: bởi dân chúng khiếp đảm vì súng cối của quân Pháp, đã cầu xin Clai, với tư cách là người chỉ huy thành, cần phải sớm đầu hàng. Thế theo ý muốn đó mà Clai đã đầu hàng.

Khi được tin Mát-đơ-bua đầu hàng, Na-pô-lê-ông, nước Pháp và toàn thể châu Âu đều thấy rõ rằng số phận nước Phổ như thế là hết. Quân Phổ bị tiêu diệt hay bị bắt, tất cả các thành quách còn nguyên vẹn cùng với một số lớn kho quân trang, quân dụng, quân giới, tất cả đều đã rơi vào tay quân Pháp, thủ đô và hầu khắp các thành phố (trừ Đan-xíc) đều do nhà cầm quyền Pháp cai trị và nhân dân ở đâu cũng tỏ ra thần phục hoàn toàn.

Sau khi đi lang thang khốn khổ hết từ thành phố này để sang thành phố khác, vua Phổ, hoàng hậu Lu-i-dơ, con cái và quần thần (còn lại rất ít) cuối cùng trú lại ở Me-men, biên giới

của vương quốc Phổ. Tất cả những hy vọng đình chiến và hòa bình mà Phri-đrich Vin-hem ôm ấp đều đã tiêu tan hết, vì Na-pô-lê-ông đã đề ra những điều kiện rất nghiệt ngã. Na-pô-lê-ông cho đăng trên báo Pháp những bài mĩa mai châm chọc tàn nhẫn, độc ác đối với hoàng hậu Lu-i-dơ, chỉ đích danh hoàng hậu là người chịu trách nhiệm chính về những tai họa đã trút xuống nước Phổ.

Nhưng, những sự lăng mạ ác độc của kẻ chiến thắng đã không cản trở việc Phri-đrich Vin-hem đệ tam viết cho Na-pô-lê-ông một bức thư lời lẽ cung kính, tỏ ý mong mỗi đức hoàng đế Na-pô-lê-ông sẽ được hài lòng về những tiện nghi trong hoàng cung ở Pốt-xđam hoàn toàn còn tốt nguyên. Na-pô-lê-ông không thêm trả lời.

Trên con đường võ nghiệp dài dằng và đầy chiến thắng của mình, trước kia cũng như sau này, chưa bao giờ quyền lực của Na-pô-lê-ông lại đạt đến đỉnh cao như mùa thu năm 1806, và về sau không bao giờ còn thấy lại nữa. Trong một tháng, từ lúc bắt đầu chiến tranh (8 tháng 10) đến ngày Mát-đơ-bua đầu hàng (8 tháng 11), Na-pô-lê-ông đã hoàn toàn đánh bại một trong bốn cường quốc lớn ở châu Âu vào hồi bấy giờ mà xưa nay Na-pô-lê-ông không dám khinh thường. Chiến thắng của Na-pô-lê-ông thật là hoàn mãn và hào hùng chưa từng thấy. Đây là lần đầu tiên Na-pô-lê-ông được thấy sự hỗn loạn, sự hoảng hốt của chính phủ và của các tướng lĩnh Phổ, đầu hàng ngay sau những phát súng đầu tiên, sự thuận phục nhanh chóng và hoàn toàn tin cậy được của dân chúng và của các nhà cầm quyền Phổ. Quân Ma-mơ-lúc Ai Cập đã kháng cự, quân áo đã kháng cự, quân ý đã kháng cự, quân Nga đã bại trận nhưng dũng cảm tuyệt vời, và ở trận Au-xtéc-lít, Na-pô-lê-ông đã phải ca ngợi tinh thần quyết chiến của một số đơn vị Nga. Trong khi đó, một quân đội tự hào về những truyền thống của Phri-đrich đệ nhị, một nước thừa hưởng một tổ chức cai trị hoàn hảo nhất và nhân dân có trình độ văn hóa không thua một nước nào ở châu Âu hồi ấy, bỗng nhiên biến thành một khối cứng đờ bất động. Toàn châu Âu sững sờ kinh ngạc và sợ hãi, cố nhiên là không nói đến những quốc gia Đức, nước nào nước nấy đang vội vã đệ lên Na-pô-lê-ông, ở cung điện Pốt-xđam những lời cam kết hoàn toàn thần phục.

Rất tự nhiên là trong những ngày tháng 10 và tháng 11 ấy. Na-pô-lê-ông sống trong một màn sương xán lạn, giữa những tin tức hàng ngày tới tấp bay về Béc-lin và Pốt-xđam báo tin đầu hàng của các pháo đài và các đám tàn quân cuối cùng của Phổ; giữa những sự quy phục van xin tha tội và che chở, những sự khúm núm cam kết trung thành của các vương hầu, công

hầu, vua chúa, thì rất tự nhiên là Na-pô-lê-ông quyết định giáng cho kẻ thù chính của mình, là nước Anh, một đòn sấm sét, và đòn ấy có thể thực hiện được sau khi đã chiến thắng nước Phổ. Chưa đầy hai tuần sau khi Mát-đơ-bua đầu hàng thống chế Nây, ngày 21 tháng 11 năm 1806, hoàng đế ký đạo luật Béc-lin, nổi tiếng, ban bố việc phong tỏa lục địa.

Cuộc phong tỏa lục địa đóng một vai trò rất to lớn trong lịch sử của đế quốc Na-pô-lê-ông, trong lịch sử của toàn châu Âu cũng như châu Mỹ, nó trở thành cơ sở của toàn bộ cuộc đấu tranh về kinh tế và như vậy là cả về chính trị nữa, trong suốt thời gian của thiên anh hùng ca đế chế.

Những điểm chủ yếu của đạo luật Béc-lin gồm những gì? Việc cấm thông thương với nước Anh có từ hồi cách mạng và sau đó đã được sắc lệnh ngày 10 Tháng Sương mù năm thứ V (1796) quy định và bổ sung cho rõ hơn. Dưới thời Na-pô-lê-ông, sắc lệnh đó không những đã được thừa nhận, mà ngày 22 tháng 2 cùng năm 1806 ấy, trong lúc cấm nhập khẩu các hàng dệt và sợi bông bất cứ từ đâu đưa tới, một lần nữa hoàng đế đã xác định lại quan điểm bảo hộ mậu dịch chặt chẽ của mình để bảo vệ nền kỹ nghệ của nước Pháp. Bằng đạo luật Béc-lin ngày 21 tháng 11 năm 1806, không phải Na-pô-lê-ông chỉ tiếp tục và củng cố độc quyền nội thương của đế quốc, mà còn đánh ác liệt vào toàn bộ nền kinh tế Anh; chủ ý của Na-pô-lê-ông là đưa nó đến chỗ chết ngạt, đến chỗ nhà nước phá sản, đến chỗ đói kém và đầu hàng. Lần này, điều chủ yếu là không phải chỉ tống cổ Anh ra khỏi đế quốc Pháp mà còn muốn tống cổ Anh ra khỏi lục địa châu Âu, giết chết Anh về mặt kinh tế, tước đoạt các thị trường châu Âu trong tay Anh. Điều 1 của đạo luật viết: "Nước Anh bị coi là ở trong tình trạng bị phong tỏa" và điều 2 nói: "Tất cả việc buôn bán và giao thiệp với nước Anh đều bị cấm". Tất cả việc giao thiệp bằng bưu điện hoặc bằng cách khác đều bị cấm, lệnh ban ra là phải bắt ngay tất cả những người Anh trú ở khắp mọi nơi, phải tịch thu hàng hóa và tài sản của họ nói chung.

Khi phân tích việc phong tỏa lục địa, dù cho có thiếu rất nhiều những điều giải thích cụ thể, chi tiết chẳng nữa - Na-pô-lê-ông không bao giờ hà tiện việc giải thích này - thì người ta chỉ cần đọc văn bản đạo luật Béc-lin cũng đủ để nắm được thực chất ý nghĩa lịch sử của nó: việc phong tỏa kinh tế nước Anh chỉ có thể thu được một vài kết quả cụ thể với điều kiện: nếu toàn thể châu Âu không hoàn toàn thuộc quyền Na-pô-lê-ông thì ít ra cũng phải đặt dưới sự kiểm soát ngạt ngào của Na-pô-lê-ông. Trái lại, chỉ cần một cường quốc không chịu khuất phục và tiếp tục buôn bán với nước Anh thì cũng đủ làm mất hết lực của đạo luật, bởi vì từ cái nước bất trị đó, hàng hóa Anh (với nhãn hiệu khác) sẽ lan tràn dễ dàng và nhanh chóng trên toàn cõi

châu Âu.

Kết luận đã rõ ràng: nếu muốn thắng được nước Anh thì phải được tất cả các cường quốc châu Âu thực hiện chặt chẽ việc phong tỏa lục địa, phải đặt toàn thể châu Âu dưới quyền Na-pô-lê-ông và điều trước tiên là phải chiếm tất cả các bờ biển ở châu Âu để cho lính đoàn và cảnh binh Pháp hành động được dễ dàng và tiêu diệt được nạn buôn lậu. Không cần phải hiểu thấu thâm ý chính trị của Na-pô-lê-ông cũng thấy được những hậu quả tai hại của việc phong tỏa không những đối với nước Anh mà còn với đông đảo khách hàng tiêu thụ ở châu Âu, vì như vậy họ bị thiếu mất nhiều sản phẩm kỹ nghệ và hàng hóa thuộc địa của Anh, từ bông cho đến cà-phê và đường. Na-pô-lê-ông cũng thừa hiểu trước rằng, về phần những thương nhân người Anh, việc buôn lậu sẽ đem lại rất nhiều lời, và do đó nó sẽ hoành hành dữ, nó sẽ quyến rũ những thương nhân Pháp vẫn thường bán nguyên liệu cho người Anh đến mức nào. Tất cả những điều đó, Na-pô-lê-ông đều đã có dự kiến đầy đủ và còn một câu trả lời lô-gích như sau: tiếp tục nốt cuộc chinh phục lục địa châu Âu, đã bắt đầu một cách rất tốt đẹp, để việc phong tỏa lục địa trở thành hiện thực.

Na-pô-lê-ông đã rất nhanh chóng nhận ra được rằng trong toàn châu Âu chỉ có một tầng lớp dân chúng - tầng lớp tư sản kỹ nghệ - là sẽ lấy làm hài lòng về việc không phải cạnh tranh với hàng Anh. Sau khi nước Phổ bị bại trận và từ khi xứ Xắc-xơ phản lại đồng minh của mình để đi với Na-pô-lê-ông và hứa thực hiện đạo luật Béc-lin thì những kỹ nghệ gia xứ Xắc-xơ lấy làm sung sướng, biểu thị niềm hoan hỉ mãnh liệt, nhưng còn thương nhân, nông dân và quảng đại quần chúng tiêu thụ lại lấy làm lo lắng và thất vọng. Na-pô-lê-ông có thể biết trước được rằng chỉ còn có biện pháp duy nhất là dùng sức mạnh, dọa nạt và cưỡng bức mới buộc được các chính phủ và nhân dân châu Âu chấp nhận và thực hiện đúng đắn các điều khoản của việc phong tỏa.

Từ ngày 21 tháng 11 năm 1806, ngày ban bố đạo luật, việc xây dựng kiểu "đế quốc Sác-lơ-ma-nhơ", việc bành trướng và củng cố chế độ đó trở thành cần thiết tuyệt đối và bắt nguồn một cách lô-gích từ phương thức đấu tranh kinh tế của Na-pô-lê-ông chống lại nước Anh.

Thượng thư ngoại giao Tan-lây-răng được hoàng đế triệu đến cung điện Pốt-xđam và được lệnh thông báo ngay tức khắc cho các chư hầu nửa chư hầu những ý định của Na-pô-lê-ông về vấn đề phong tỏa.

Đồng thời, hoàng đế còn ra lệnh cho các thống chế chiếm đóng càng nhiều càng hay ven biển Bắc và ven biển Ban-tích. Na-pô-lê-ông biết rất rõ tính chất quái gở của biện pháp mà ông quyết định thực hiện. "Chúng ta đã phải hy sinh nhiều khi tiến hành bảo vệ quyền lợi riêng của chúng ta thoát khỏi cuộc tranh chấp của bọn vua chúa và chúng ta cũng đã phải hy sinh nhiều khi, sau bao nhiêu năm văn minh, chúng ta phải quay trở lại với những nguyên tắc nói lên đặc điểm dã man của thời đại nguyên thủy của các quốc gia; nhưng vì quyền lợi của nhân dân ta và của các đồng minh của chúng ta, chúng ta buộc phải chống lại kẻ thù chung bằng ngay những vũ khí mà kẻ thù đã dùng để đánh chúng ta". Na-pô-lê-ông viết như vậy trong thông báo chính thức gửi cho Thượng nghị viện của đế quốc Pháp để báo tin việc thi hành phong tỏa lục địa. Bức thư đó, viết cùng với đạo luật: "Béc-lin, 21 tháng 11 năm 1806".

Với thái độ ngoan ngoãn câm lặng và sợ sệt, châu Âu đón nhận bản công bố phong tỏa lục địa. Sau thảm họa của nước Phổ. Chưa nước nào phục hồi được tinh thần và nhiều nước khiếp sợ tính từng ngày, tin rằng sẽ đến lượt mình mất nước. Nước Anh biết là từ nay trở đi vấn đề là đấu tranh một mất một còn. Nước Anh lại hướng về cái cường quốc mà trước đây Anh đã hai lần ngó ý liên minh, vào năm 1798 và vào năm 1805. A-lếch-xan đê nhất lại được nước Anh hứa viện trợ tài chính, nếu A-lếch-xan lại chống Na-pô-lê-ông và có ý định cứu nước Phổ. Chính phủ Anh cũng thăm dò cả áo, nhưng áo vẫn chưa hồi phục sau thất bại khủng khiếp ở Au-xét-lít và áo lại còn nhìn sự thất bại của Phổ bằng con mắt vui mừng độc ác, vì năm 1806 áo đã không dám gia nhập khối liên minh thứ ba. Để đáp lại, ở Pê-téc-bua, tất cả đều đã sẵn sàng tái chiến. ở tất cả các nước, tất cả các kinh thành và đặc biệt ở Pê-téc-bua, Na-pô-lê-ông tổ chức một bữa gián điệp nhung nhúc và tay sai đủ hạng, đủ cỡ, cao thì có bá tước, hoàng thân và các bà hào hoa quý phái, thấp thì có chủ thuyền, chủ quân, quân hầu, viên chức bưu điện, thầy thuốc, nhân viên chạy thư. Bọn này báo cho Na-pô-lê-ông biết những cuộc thương lượng giữa Anh và Nga, ý định và sự chuẩn bị của A-lếch-xan, những lời hứa hẹn viện trợ tiền bạc cho Nga hoàng trong trường hợp Nga tham chiến. Sau khi tạm thời lấy Béc-lin làm trung tâm cai trị đế quốc rộng lớn của mình, Na-pô-lê-ông chú ý cùng một lúc hai nhiệm vụ khó khăn, không tách rời nhau: một là đặt ra những biện pháp cần thiết để thực hiện phong tỏa lục địa; hai là chuẩn bị quân đội để nay mai giao chiến với quân Nga tất sẽ ứng cứu cho nước Phổ bại trận.

Na-pô-lê-ông ra lệnh chiếm các thành phố buôn bán cổ ở bờ biển Hăm-bua, Brem-me, Lu-bếch. Quân Pháp tiến quân theo dọc bờ biển Bắc và Ban-tích, vừa chiếm đóng các thành phố và làng mạc ở ven biển, bắt giữ người Anh chẳng may sa vào tay họ, tịch thu hàng hóa Anh đăng khắp nơi một màn lưới đồn bốt và quân tuần tiểu để ngăn chặn nạn buôn lậu của người Anh.

Nước Phổ, xứ Xắc-xơ và nhiều nước khác thuộc Đức đến tận lúc đó vẫn phải đài thọ quân đóng trên các nước bị chiếm cứ. Các thành phố đồng minh thương nghiệp từ nay trở đi phải nuôi dưỡng những lính đoan và lính canh phòng bờ biển người Pháp đóng trên bờ biển Bắc để ngăn ngừa hàng hóa Anh đột nhập. Đồng thời, Na-pô-lê-ông còn tích cực chuẩn bị việc xâm lược ba Lan, mở một chiến dịch mới chống quân Nga và tập trung nhiều quân ở biên giới Đông Phổ.

Lần tham chiến này của A-lếch-xan được quyết định bởi những lý do chính đáng hơn năm 1805. Thứ nhất là Na-pô-lê-ông uy hiếp khá rõ rệt biên thù nước Nga: quân đội Pháp đã từ Béc-lin hành quân về phía tây. Thứ hai là nhiều đoàn đại biểu Ba Lan nối nhau đến Pốt-xđam để cầu xin Na-pô-lê-ông khôi phục nền độc lập của Ba Lan, và Na-pô-lê-ông, hoàng đế của nước Pháp, vua của nước Ý, người bảo hộ Liên bang sông Ranh, không ghét bỏ gì cái việc thêm vào ba danh hiệu ấy một danh hiệu khác có liên quan đến nước Ba Lan. Do đó, nước Nga ở vào tình trạng bị đe dọa sẽ mất Lít-va, Be-lô-rút-xi, có thể cả U-cra-in ở hữu ngạn sông Đơ-nhi-ép. Thứ ba là rõ ràng sau khi công bố đạo luật phong tỏa lục địa, Na-pô-lê-ông sẽ chỉ chịu dừng lại khi nào đã bằng cách này hoặc cách khác bức được nước Nga đứng về phía các cường quốc đang thừa hành đạo luật, và cuối cùng là việc ngừng buôn bán với nước Anh gây nên hậu quả tai hại nghiêm trọng cho việc xuất cảng nông sản của Nga sang Anh, cũng như đối với việc ổn định tiền tệ của Nga hiện đã đang rất bấp bênh. Tóm lại, có đủ lý do để chiến tranh với Na-pô-lê-ông, đó là chưa nói đến ý muốn phục thù trận thất bại nhục nhã ở Au-xtéc-lít, và người ta chuẩn bị cuộc đấu sức này kỹ càng hơn chiến dịch trước nhiều. Khi người ta kinh ngạc trước sự sụp đổ không ngờ của Phổ thì người ta đã đánh giá được lực lượng của kẻ địch mà người ta phải đương đầu. Và cũng không thể trông cậy và sự giúp đỡ đặc lực của ai cả, vì nước Phổ, vào cuối năm 1806, hầu như không còn là một cường quốc nữa.

ở Pê-téc-bua, người ta quyết định đưa ra tiền tuyến một đạo quân 100.000 người cùng với tổng đội dự bị pháo binh và vài trung đoàn Cô-dắc để chống Na-pô-lê-ông. Đội cận vệ thì mấy ngày sau mới rời Pê-téc-bua.

Na-pô-lê-ông quyết định tiến quân trước quân Nga. Tháng 11, quân Pháp đã vào Ba Lan. Giai cấp quý tộc Ba Lan và giai cấp tư sản chẳng đông đảo gì, phần lớn bao gồm các thương nhân và các nhà tiểu công nghệ, hoan hỉ đón tiếp quân Pháp, chào mừng Na-pô-lê-ông, người phục hưng nền độc lập của Ba Lan đã bị mất đi từ cuối thế kỷ thứ XVIII sau ba lần đất nước bị phân chia. Nhưng Na-pô-lê-ông có để ý gì đến nền độc lập của Ba Lan. Trong cuộc đấu trọng đại ấy của ông, ông chỉ cần dùng Ba Lan để làm tiền đồn hoặc làm bia đỡ đạn khi xảy ra chiến

tranh với Nga và áo ở miền đông châu Âu (với Na-pô-lê-ông, nước Phổ không cần đếm xỉa tới nữa). Nhưng muốn vậy thì trong chính sách đối ngoại, Na-pô-lê-ông phải hành động đúng như là người kế tục truyền thống cách mạng của nước Pháp tư sản. Song Na-pô-lê-ông chẳng bao giờ tự lĩnh lấy nhiệm vụ đó, và lúc đó Na-pô-lê-ông cũng chẳng nghĩ tới việc tiêu diệt đế quốc của bọn Sa hoàng. Đến một lúc nào đó, nước Ba Lan sẽ là nguồn nhân lực và vật lực để bổ sung, tiếp tế cho quân đội của Na-pô-lê-ông. Na-pô-lê-ông đã đạt được mục đích đầu tiên bằng cách tranh thủ được cảm tình rộng rãi của giới tiểu quý tộc và tư sản ở các thành phố đối với nước Pháp, với tư cách là người bênh vực tự do của các dân tộc. Bằng một loạt những biện pháp trưng thu nghiêm ngặt, Na-pô-lê-ông đã bòn rút được những nguồn lợi khá lớn ở Ba Lan.

Sau hòa ước Tin-dít, Na-pô-lê-ông phải giải quyết "vấn đề Ba Lan" bằng cách đem phân chia lại nước Ba Lan, và giao cho đồng minh mới của mình là vua xứ Xắc-xơ phần đất đai lớn nhất của Ba Lan thuộc Phổ, tên là đại công quốc Vác-sa-va. Công quốc này gồm nửa phần bắc nước Ba Lan vùng thiểu số, trừ vùng Bi-ê-lốt-xtốc đã giao cho A-lếch-xan. Nhưng trước khi ký hòa ước Tin-dít, tình hình thắng bại vẫn chưa rõ rệt, trong lúc chờ đợi, Na-pô-lê-ông đã thành lập được một phái thân Pháp trong số đại thần người Ba Lan, nhưng bọn này do dự mãi mới dám quyết định vì họ sợ nước Nga có thể trả thù vào những chúa đất lớn là họ hàng thân thích của họ đang ở Lít-va, ở Bê-lô-rút-xi và ở U-cra-in, bất cứ lúc nào cũng được. Thượng thư bộ chiến tranh của chính phủ lâm thời Ba Lan, hoàng thân Giô-dép Pô-nhi-a-tốp-xki, sau này trở thành thống chế Pháp, cũng không tuyên bố ngay là thân Na-pô-lê-ông.

Chính sách đối nội của Na-pô-lê-ông ở Ba Lan nhằm đẩy Ba Lan tiến một bước trên chiều hướng biến chuyển thành một quốc gia tư bản. Điều 1 của bản hiệp pháp mà Na-pô-lê-ông đã quy định cho đại công quốc Vác-sa-va có nói: "Thủ tiêu chế độ nô lệ. Tất cả mọi người công dân đều bình đẳng trước pháp luật". Thực ra, đó chỉ là lời nói suông, vì khi đã bỏ làng ra đi thì "người nông dân tự do" phải nộp lại ruộng đất cho chúa đất. Do chịu ảnh hưởng của những người công dân tự do là binh lính Pháp nên trong số nông nô người Ba Lan thuộc Phổ, đã bắt đầu xuất hiện những dấu hiệu đầu tiên của phong trào đấu tranh chống chúa đất. Nhưng phong trào đó bị thất bại. Việc "giải phóng" nông dân một cách hình thức ấy không làm bọn chúa đất mất mát một chút quyền lợi nào.

Quân đội Pháp được đón tiếp nồng hậu ở Ba Lan, vì họ đã nhen nhóm ở đó những niềm hy vọng: nước Ba Lan thoát khỏi ách đô hộ của Phổ, cũng như sau này sẽ thoát khỏi ách thống trị

của áo, và viễn cảnh sẽ "đoàn tụ" lại với Lít-va, Be-lô-rút-xi, U-cra-in. Vùng Pô-dơ-nan đã đón tiếp long trọng thống chế Đa-vu. Khắp vùng, ngay cả những nơi quân Pháp chưa đi đến, người ta đã cách chức những nhà cầm quyền Phổ và thay bằng những nhà cầm quyền người Ba Lan. Vai trò lãnh đạo trong buổi đầu của cuộc nổi dậy chống lại nước Phổ là do Vi-bích-ki, một trong những người đã tham gia cuộc khởi nghĩa do Cốt-xi-út-cô lãnh đạo, ở Pháp trở về.

Phong trào đấu tranh chống nước Phổ ngày càng phát triển rộng rãi. Lúc đầu, trong số những binh đoàn khởi hấn đang hình thành, nổi bật là những cuộc nổi dậy do quý tộc tổ chức, nhưng từ cuối tháng giêng năm 1807, nhiều trung đoàn chính quy thuộc "binh đoàn" của tướng Đôm-brao-xki từ ý về xuất hiện trên mặt trận và tiến về Đan-xích. Đến tháng 2 năm 1807 đã có tới 30.000 quân chính quy do các cựu sĩ quan và hạ sĩ quan của các "binh đoàn Ba Lan" chỉ huy, các binh đoàn này do Na-pô-lê-ông thành lập trong chiến dịch đánh nước ý năm 1796-1797.

Nhưng nhìn chung, người ta không bàn đến việc tổng động viên ở trong nước để trợ lực cho quân Pháp, và thống chế Lan-nơ từ Ba Lan viết về cho Na-pô-lê-ông lúc này đang ở Béc-lin rằng không hy vọng gì nhiều ở người Ba Lan vì họ có nhiều khuynh hướng vô chính phủ và đối với họ không thể xây dựng một cái gì lâu bền được.

Cuối tháng 11, Na-pô-lê-ông nhận được tin có nhiều đơn vị đi trước của quân đội Nga đã vào Vác-sa-va, Na-pô-lê-ông ra lệnh cho Mui-ra và Đa-vu tức khắc tiến quân đi Vác-sa-va. Ngày 28 tháng 11, Mui-ra dẫn đầu đội kỵ binh, chiếm được thành phố mà quân Phổ đã bỏ từ chiều hôm trước để rút sang bên kia bờ sông Vi-xtuyn và đã đốt cháy cầu. Rồi Na-pô-lê-ông cũng đến Ba Lan, lúc đầu ở Pô-dơ-nan, sau đến ở Vác-sa-va. Bọn quý tộc kéo đến chào mừng, Na-pô-lê-ông tuyên bố là trước hết cần phải làm cho việc phục hưng nước Ba Lan trở thành danh chính ngôn thuận. Lẽ ra Na-pô-lê-ông đã định đưa người anh hùng dân tộc Ba Lan nổi tiếng thời bấy giờ ở Pa-ri về nước, đó là Ta-đê Cốt-xi-út-cô, người cầm đầu phong trào đấu tranh chống chia cắt nước Ba Lan, dưới triều đại Ca-tơ-rin. Nhưng Cốt-xi-út-cô đã đưa ra những điều kiện nhằm bảo đảm nền tự do của Ba Lan khỏi rơi vào tay Na-pô-lê-ông, kẻ mà Cốt-xi-út-cô coi là một tên chuyên chế. Phu-sê, người tiến hành thương lượng đã thỉnh thị Na-pô-lê-ông xem nên ăn nói thế nào với nhà ái quốc Ba Lan. Hoàng đế trả lời một cách giản đơn rằng: "Cốt-xi-út-cô là một thằng ngốc". Na-pô-lê-ông quyết định chỉ dựa vào lực lượng của chính mình, không trông cậy vào cuộc khởi nghĩa chống lại nước Nga Sa hoàng ở Lít-va và ở

Be-lô-rút-xi nữa.

Chiến tranh với nước Nga mở màn. Rời khỏi Vác-sa-va, Na-pô-lê-ông tiến công quân Nga. Sau một vài trận xô xát nhỏ, ngày 26 tháng 12 năm 1806 đã xảy ra một trận ở Phu-tút, bên sông Na-rép. Tướng Ben-nít-xen chỉ huy quân Nga; đối với Ben-nít-xen, A-lếch-xan thấy vừa có ác cảm lại vừa lo ngại, cũng như đối với những người đã ám sát Pôn-đệ nhất (thực ra họ chỉ là những tên tông phạm của A-lếch-xan mà thôi), như A-lếch-xan đã phải cử Ben-nít-xen vì không được một viên tướng nào có tài hơn. Thống chế Lan-nơ chỉ huy quân Pháp. Trận đánh kết thúc không phân thắng bại, và trong mọi trường hợp như vậy, bao giờ đôi bên cũng đều báo tin rằng mình đã thắng trận lên nhà vua. Lan-nơ báo cáo lên Na-pô-lê-ông là quân Nga đã bị đuổi ra khỏi Pun-tút và bị tổn thất nặng, Ben-nít-xen báo cáo lên A-lếch-xan là đã đánh bại được đích thân Na-pô-lê-ông, trong khi ấy Na-pô-lê-ông chưa hề bao giờ ở Pun-tút, không ở cả những vùng lân cận Pun-tút.

Nhưng ngay từ trận giáp chiến này, quân Pháp đã hiểu rằng không phải là họ đang đương đầu với quân Phổ bạc nhược mà là với những đơn vị Nga tinh nhuệ và dũng cảm. Ở Na-pô-lê-ông đóng bản doanh trú quân ở Ba Lan và đồng thời điều viện từ Pháp sang. Quân đội Nga cũng nhận được viện binh từ các tỉnh ở trong nước gửi đến.

Na-pô-lê-ông điều đến Ba Lan chừng 105.000 quân, trong số đó thì gần 30.000 đóng ở các thành phố và ở giữa Toóc-no và Grô-đen để phòng mọi cuộc tiến công bất ngờ từ Me-men đến, mặc dù Phri-đrich Vin-hem hầu như đã không còn quân đội. Ben-nít-xen có từ 80 đến 90 nghìn quân. Hai bên đang bố trí giao chiến. Trận đó xảy ra ngày 8 tháng 2 năm 1807, ở gần Ai-lau (hay đúng hơn là ở Proi-sít Ai-lau) thuộc miền Đông Phổ. Na-pô-lê-ông tổng chỉ huy quân đội Pháp. Trận Ai-lau là một trong những trận quyết chiến ác liệt nhất vào thời ấy và về mặt đó thì nó vượt tất cả mọi trận mà Na-pô-lê-ông đã giao chiến. Trận Ai-lau kết thúc cũng không phân thắng bại. Ben-nít-xen đã mất một phần ba quân số, Na-pô-lê-ông cũng tổn thất nặng nề. Quân Nga đã điều ra mặt trận một lực lượng pháo binh nhiều gấp bội quân Pháp và các thống chế Pháp còn chưa kịp thời có đủ mặt ở trận địa. Quân đoàn của thống chế Ô-giơ-rô bị pháo binh Nga tiêu diệt gần hết. Chính bản thân Na-pô-lê-ông cùng với bộ binh ở giữa nghĩa địa Ai-lau, lúc đó là trung tâm của chiến trường, cũng suýt chết vì đạn đại bác rơi như mưa xung quanh. Cành cây bị tiện đứt và đạn bay vù vù trên đầu Na-pô-lê-ông. Na-pô-lê-ông luôn luôn quan niệm rằng một người chỉ huy trưởng không được liều mạng hy sinh nếu không thực sự cần thiết, nhưng bây giờ đây, ở Ai-lau, ông lại thấy phải hy sinh như ở Lô-đi và ở cầu ác-cô-lơ

độ nọ. Chỉ khác là ở Lô-đi hoặc ác-cô-lơ, Na-pô-lê-ông phải xông trước lên cầu để lôi kéo đám cận vệ do dự, còn ở Ai-lau thì ông lại phải động viên bộ binh kiên trì giữ vững trận địa, không được rối loạn hàng ngũ dưới hoả lực của quân Nga.

Na-pô-lê-ông và cận thần đều thấy rằng chỉ sự có mặt của hoàng đế mới có thể giữ vững tinh thần bộ binh trong tình thế khủng khiếp này. Hoàng đế đứng nguyên ở vị trí chỉ huy, tiếp tục hạ lệnh cho một vài sĩ quan tùy tùng, vừa thoát được nơi tử địa, đến chỗ Na-pô-lê-ông đang cùng trú với mấy đại đội bộ binh. Dưới chân Na-pô-lê-ông, xác binh lính và sĩ quan ngổn ngang. Các đại đội tác chiến bị hoả lực quân Nga tiêu hao dần, lính cận vệ và lính mặc áo giáp dần dần đều phải ra thay thế họ. Vừa bình tĩnh ra lệnh, Na-pô-lê-ông vừa đợi thời cơ, và thời cơ đã đến khi toàn bộ kỵ binh Pháp đột kích thắng lợi vào chủ lực quân Nga và cuối cùng đã cứu vãn được tình thế. Rốt cuộc nghĩa địa Ai-lau vẫn ở trong tay quân Pháp và trung tâm của trận đánh di động thành nhiều điểm trên chiến trường rộng mênh mông.

Khi bóng tối bắt đầu phủ kín chiến trường thì quân Pháp tự coi là kẻ thắng trận, vì Ben-nít-xen đã rút lui. Trong thông báo, Na-pô-lê-ông nói đến thắng lợi, nhưng không phải chỉ có riêng mình Na-pô-lê-ông mới hiểu là quân Pháp không thu được thắng lợi thực sự trong ngày huyết chiến ác liệt đó, vì quân Pháp đã bị hy sinh rất nhiều. Na-pô-lê-ông cũng hiểu tổn thất của quân Nga còn lớn hơn thế nữa (xong cũng không đến nỗi bị tổn thất mất nửa quân số như quân Pháp đã xác định). Na-pô-lê-ông biết là Ben-nít-xen còn giữ được những lực lượng đáng sợ, có tinh thần chiến đấu cao và không những không thừa nhận bị thất bại, Ben-nít-xen còn loan báo rằng rõ thắng lợi của mình đi khắp nơi.

Suốt trong bốn tháng, quân Pháp không thu được một kết quả nào đối với quân Nga, và Cô-lanh-cua, công tước xứ Vi-xăng, hơi nản chí, viết rằng có trời biết được bao giờ thì họ sẽ thắng lợi. Trên thị trường chứng khoán Pa-ri, sau trận Ai-lau, tiền tệ sụt giá đùng đùng. ở xa nước Pháp, đứng trước quân Nga đã giáng cho quân Pháp một đòn ác liệt không kém gì đòn quân Pháp đánh vào họ, Na-pô-lê-ông phải chuẩn bị một trận quyết định. Bởi vì chỉ một trận thất bại hay chỉ một trận Ai-lau mới nữa thôi là sẽ đủ để mở đầu cho toàn thể châu Âu nổi dậy chống lại kẻ xâm lược.

Mùa đông buốt lạnh và mù sương, Na-pô-lê-ông phải đóng quân trên đất nước Ba Lan hoang tàn và miền Đông Phổ. Sau trận Ai-lau các bệnh viện đầy ứ những thương binh nặng. Trên bãi chiến trường, hàng nghìn xác chết bỏ lại không chôn cất, rửa trôi và mùi xú uế xông

lên nông nặc hàng ki-lô-mét xung quanh, làm không ai dám đến gần.

Na-pô-lê-ông quyết định dời sang xuân sẽ lại mở chiến dịch. Với tinh thần không mệt mỏi, Na-pô-lê-ông vừa thân hành đi kiểm tra những vị trí xa xôi nhất, trên một địa bàn rộng lớn, vừa đi thăm các bệnh viện, săn sóc các chuyến xe tiếp tế, vừa bổ sung quân số bằng tân binh đưa ở Pháp sang. Hoàng đế rất chú ý đến tình hình là quân Nga hầu như ở ngay trên đất nước họ, cách biên thùy đất nước họ có mấy bước chân, còn Na-pô-lê-ông thì cách xa nước Pháp bằng cả một vùng đất đai rộng lớn gồm những nước châu Âu bại trận và hầu như đã bị khuất phục nhưng căm ghét Na-pô-lê-ông. Những vật phẩm cần thiết đều phải tiếp tế từ xa lại. Nhân dân bị quân đội cướp bóc sạch trơn, họ đói khát đi lang thang cùng vợ con xung quanh các trại lính Pháp để xin ăn.

Na-pô-lê-ông không muốn mình sống đầy đủ qua tiết mùa đông này trong các thành phố bị chiếm đóng, ở Pô-dơ-nan, ở Bre-xlau, hay ở trong lâu đài Vác-sa-va lộng lẫy. Na-pô-lê-ông muốn duy trì tinh thần của binh sĩ trong chiến dịch đầy gian khổ này bằng hành động gương mẫu của mình. Từ bản doanh trú quân, Na-pô-lê-ông viết thư cho anh là Giô-ép, người mà Na-pô-lê-ông đã phong cho làm vua ở Na-p lơ, nói rằng có khi 15 ngày ông không tháo ủng. Na-pô-lê-ông nói thêm: quân đội Pháp sống trong tuyết đọng và bùn lầy, không rượu vang, không rượu mạnh, không bánh, ăn toàn khoai và thịt, lúc tiến lúc lùi, đời sống căng thẳng, thiếu thốn, lúc nào cũng phải đánh nhau với quân địch. Thương binh được chở trên xe trượt tuyết không mui đưa đến một địa điểm cách đây 50 dặm. Họ đã tiến hành chiến tranh với tất cả sức lực của họ và trong tất cả sự khùng khiếp của chiến tranh.

Mấy tháng buộc phải ngừng chiến đối với Na-pô-lê-ông là cả một giai đoạn làm việc tích cực phi thường. Cứ ba, bốn ngày lại có công văn giấy tờ từ Pa-ri, An-xtéc-đam, My-lan, Na-p lơ, Béc-lin gửi tới cùng với báo cáo của các bộ trưởng, các thống chế và các phó vương, thư tín của các đại sứ. Là một ông vua độc tài cai trị nhiều quốc gia lớn, bao giờ Na-pô-lê-ông cũng giành cho mình quyền tối hậu quyết định tất cả các vấn đề quan trọng. Lúc thì trú trong một kho thóc, như khi ở Ô-xtê-rốt, lúc ở trong một túp lều của nông dân, Na-pô-lê-ông xem công văn giấy tờ gửi tới, hạ mệnh lệnh và quyết định. Trong cùng một ngày, Na-pô-lê-ông thảo đạo luật tăng cường việc kiểm tra thuế quan; sửa đổi và ký các văn bản điều lệ của một trường học cho con gái các sĩ quan; khiển trách em mình là vua nước Hà Lan hoặc yêu cầu vua xứ Ba-vi-e phải tăng cường việc giám thị vùng Ti-rôn, Na-pô-lê-ông ra lệnh cho dòng họ Buốc-bông Tây Ban Nha

tăng cường quân số canh phòng bờ biển, ông chú ý đến văn học, dùng dùng giận dữ về những quan điểm văn học của tuần báo Méc-cuy-rơ nước Pháp.

1. Tuần báo thành lập năm 1672, đăng tin tức trong triều đình, những bài thơ ngắn, truyện ngắn. Bị gián đoạn nhiều lần, nhưng tờ báo tiếp tục sống đến tận năm 1825. Năm 1889 một số nhà văn phái "tượng trưng" lấy tên cũ ấy để ra một tờ báo văn học mà ông cho là ngu xuẩn, chỉ thị cho bộ trưởng công an Phu-sê phải lập tức sửa lại tất cả những ý kiến của tờ báo đó và thậm chí ra lệnh tìm một người chủ bút khác "biết lẽ phải hơn" cho tờ báo đó. Na-pô-lê-ông hỏi cả tình hình kỹ nghệ tơ lụa Li-ông và còn muốn biết tại sao người ta lại để các nữ diễn viên sân khấu Pháp người nọ thủ đoạn với người kia, ảnh hưởng đến nghệ thuật của họ; Na-pô-lê-ông ra lệnh trục xuất bà Xta-en khỏi Pa-ri vì những tư tưởng tự do của bà ta; soát lại các sổ sách và báo cáo của Bộ tài chính và đã phát hiện ra được nhiều sự nhầm lẫn, không chính xác. Ông cách chức và bổ nhiệm các công chức ở bên ý, ra lệnh theo dõi chu đáo tình hình ở áo và những công việc chuẩn bị về mặt quân sự của nước áo; ra lệnh kiểm tra các thành phố và làng mạc ở Phổ.

Những loại công việc ấy rất nhiều và rất khác nhau, nhưng Na-pô-lê-ông bao giờ cũng đề ra được những giải pháp rõ ràng, chính xác và không chậm trễ; không hài lòng giải quyết các công việc mà các bộ trưởng, các tướng lĩnh và các đại sứ đã đệ lên, chính bản thân Na-pô-lê-ông đề ra những vấn đề mới và yêu cầu mọi người phải báo cáo gấp. Các đội giao thông liên lạc phi ngựa chí tử đi về các phía đã định và các mệnh lệnh được thi hành. Na-pô-lê-ông chỉ đạo tất cả những công việc đó cùng một lúc với những công việc chính có liên quan đến việc chuẩn bị về mặt ngoại giao và quân sự của chiến dịch mùa xuân sắp tới.

Na-pô-lê-ông thành công rực rỡ trong việc đạt tới mục tiêu mà ông ta đã trù tính từ cuối năm 1806, lôi kéo được vua Thổ đẩy mạnh hơn nữa cuộc chiến tranh chống lại nước Nga mà Na-pô-lê-ông đã tuyên chiến. Tháng 3 năm 1807, Na-pô-lê-ông viết một bức thư, lời lẽ rất không khéo, gửi cho vua Thổ khiến vua Thổ hành động kiên quyết hơn, như trước đây Na-pô-lê-ông đã nhen lại mâu thuẫn giữa Xe-lim với nước Anh. Do đó một bộ phận quân Nga phải rút khỏi sông Vi-xtuyn và Ni-ê-men, nơi quyết định số phận của chiến dịch. Na-pô-lê-ông cũng đã tiến hành đàm phán mấy ngày với triều đình nước Phổ đang bị nạn ở Cơ-ni-xbéc. Điều kiện của Na-pô-lê-ông đưa ra đối với Phri-đrich Vin-hem đệ tam xem ra quá nặng, Vin-hem đã bỏ dở cuộc điều đình. Ngày 26 tháng 4, Phổ hội kiến riêng với Nga hoàng ở Bác-ten-xtanh và sau đó trở thành hoàn toàn bất trị: chính Vin-hem đệ tam đã đề ra những điều kiện mà Na-pô-lê-ông

dù có bị đại bại chẳng nữa cũng không bao giờ chấp nhận được.

Na-pô-lê-ông cho rằng trong chiến tranh không có việc gì nhỏ mọn cả; ông cân nhắc hết thảy, dự kiến hết thảy vì biết rằng kết quả của một trận đánh lúc đang ở vào phút quyết định đôi khi lại phụ thuộc vào những nguyên nhân không thể xác định được. Người, pháo, đạn được ùn ùn tăng viện về các đồn trại và tự thân hoàng đế phân phối các thứ đó cho các quân đoàn. Ông đã ban bố đúng lúc rất nhiều mệnh lệnh và đã ký một loạt các hiệp ước để bổ sung vào quân đội hiện thời của ông thêm nhiều chi đội lính Đức, ý, Hà Lan.

Châu Âu khiếp đảm đến mức độ mà Na-pô-lê-ông muốn làm gì thì làm, ngay cả đối với cường quốc chưa bao giờ tham chiến với Na-pô-lê-ông hay với một nước nào khác. Cho nên muốn tăng cường quân đội để sau đây giao chiến với quân Nga, Na-pô-lê-ông tính ra rằng có thể yêu sách Tây Ban Nha chừng 15.000 quân, mặc dù không có quyền hoặc một lý do nào cả, và Tây Ban Nha cũng không ở trong tình trạng chiến tranh với Phổ hay Nga. Một bức công hàm khẩn cấp được gửi đến Ma-đrít, trong đó Na-pô-lê-ông lưu ý thủ tướng Tây Ban Nha Gô-đoay về việc 15.000 quân đó rằng, bản thân họ thì "hoàn toàn vô dụng", nhưng trái lại, đối với Na-pô-lê-ông có rất nhiều tác dụng. Thế mà cái lý lẽ tưởng chừng không thể có được ấy - vì chẳng có lý lẽ nào khác - lại đã tỏ ra có sức thuyết phục chính phủ Tây Ban Nha đến nỗi 15.000 quân được đưa ngay đến cho Na-pô-lê-ông, một phần sang Đông Phổ, một phần sang miền bắc nước Đức. Tháng 5 năm 1807, Na-pô-lê-ông có dưới quyền tám thống chế và gần ấy quân đoàn, với tổng số quân là 228.000 người, không kể độ 170.000 binh lính chiếm đóng nước Phổ và chưa bị gọi đi tham gia chiến dịch sắp mở vào mùa xuân. Trong mùa xuân ấy, tình hình tiếp tế được cải thiện. Ngày 26 tháng 5, Đan-xích đầu hàng thống chế Lơ-phe-vơ sau một thời gian cầm cự tương đối dài và người ta thu được ở đó nhiều kho lương thực lớn và quân dụng đủ các loại.

Giai đoạn kết thúc đến gần. Quân đội Nga, sau trận Ai-lau cũng được tăng cường thêm về quân số, nhưng trang bị lại kém nhiều so với đại quân của Na-pô-lê-ông. Trong quân đội Pháp, tất nhiên cũng có nạn tham ô lũng đoạn: Na-pô-lê-ông đã ủng hộ công trong việc diệt bọn ăn cắp và bọn hối lộ, bọn đầu cơ và bọn môi giới, bọn tài chính bất lương và bọn lũng đoạn. Trong cuộc chiến tranh này, Na-pô-lê-ông đã bị thất bại, và ngay ở Pháp người ta cũng nói rằng tất cả bọn ăn cắp ấy đều chỉ cười khi bọn chúng nghe thấy người ta tán tụng hoàng đế là "vô địch". Người ta còn nói rằng quân Pháp sống cực kỳ gian khổ, vất vả suốt cả mùa đông năm 1807 trong một vùng hoang tàn, tuy vậy, quân Nga lại còn sống cực khổ hơn nhiều. Binh lính Nga đói

và rét, chết như ruồi.

A-lếch-xan đê nhất sợ một trận Au-xtéc-lít thứ hai. Từ lâu, trong giới cầm quyền và triều đình, người ta cho rằng cần thiết phải dốc toàn bộ lực lượng tinh thần và vật chất của nhân dân Nga để chuẩn bị cuộc chiến đấu lớn. ý định đó đã mang lại những kết quả rất kỳ lạ. Người ta phổ biến mục đích ấy cho hội đồng tôn giáo, rồi hội đồng này, hoặc do người ta gợi ý hoặc do ý kiến riêng của hội đồng đã quyết định mở một cuộc vận động lạ lùng, làm kinh ngạc bao nhiêu người hồi đó. Trong bản sắc dụ gửi cho toàn thể giáo dân chính thống do những người chặn dất linh hồn chuyển đến, Na-pô-lê-ông được miêu tả như là tiền thân của Quỷ vương phản Chúa, như kẻ thù từ hàng triệu năm nay của đức tin, như người sáng lập ra pháp đình Do Thái, ngoài ra, người ta còn nói Na-pô-lê-ông là người bỏ đạo Thiên chúa để theo đạo Hồi (ám chỉ các chiến dịch ở Ai Cập và ở Xi-ri), Na-pô-lê-ông gây chiến với Nga nhằm mục đích chính là tiêu diệt nhà thờ chính thống.

Đó là tóm tắt bản tài liệu lạ lùng đó đã được đọc trên tòa giảng của tất cả các nhà thờ của nước Nga. Nhưng việc chuẩn bị tư tưởng cho cuộc đấu tranh chống lại các binh đoàn của Quỷ vương phản Chúa còn chưa phát triển đến mức mong muốn thì giờ quyết định đã điểm.

Đầu tháng 5, theo lệnh của Na-pô-lê-ông, tất cả các đơn vị đóng ở thành phố và làng mạc được điều động đến doanh trại và ngay sau đó, quân đội đã sẵn sàng chiến đấu. Ben-nít-xen, không biết việc ấy, đã quyết định tiến công vào những ngày đầu tháng 6. A-lếch-xan đê nhất tới bản doanh, thúc giục tướng Ben-nít-xen ráo riết và càng tin tưởng vào những lời quyết đoán huênh hoang của chính viên tướng này: tô vẽ thêm những câu chuyện về trận Ai-lau, Ben-nít-xen đi đến chỗ cho Nga hoàng tin rằng Na-pô-lê-ông đã bị giáng một đòn khủng khiếp ngày 8 tháng 2, và bây giờ đây, mùa đông đã qua, đường sá đã đi lại được thì đã đến lúc phải hành động ngay.

Quân Nga bước vào chiến dịch ngày 5 tháng 6; tuân theo mệnh lệnh của Ben-nít-xen, Bagra-chi-on tiến công vào quân đoàn của Nây được phái đi làm nhiệm vụ trắc vệ, còn thủ lĩnh Cô-dắc là Pla-tốp thì vượt qua sông An-le. Nây vừa rút lui vừa chiến đấu chống lại đối phương đông gấp bội (chừng 30.000 người), họ vừa tiến công vừa uy hiếp Nây. Đồng thời, quân Nga tiến công vào nhiều điểm khác.

Na-pô-lê-ông định mở màn chiến dịch vào ngày 10 tháng 6. Hành động bất ngờ của quân Nga đã buộc Na-pô-lê-ông phải thay đổi ngay kế hoạch. Chạy vội ngay ra chiến trường, Na-pô-lê-ông ngạc nhiên thấy quân Nga, vì lẽ gì không biết đã ngừng binh lại, không truy kích quân đoàn của Nây nữa, và sau khi dừng lại tại chỗ gần 24 giờ, lại quay trở lại một cách bất ngờ. Nhanh chóng tập trung thành một khối xung kích gồm sáu quân đoàn cộng thêm đội quân cận vệ, cả thảy hơn 125.000 người, Na-pô-lê-ông ra lệnh cho các thống chế phản kích. Lúc đó, theo một vài con số ước lượng, Ben-nít-xen có chừng 85.000 quân và theo tài liệu khác thì có chừng 100.000 quân chiến đấu. Đến vùng ngoại ô Hai-lơ-léc, Ben-nít-xen dừng lại chiếm lĩnh các cứ điểm kiên cố, và trận chiến đấu diễn ra ngày 10 tháng 6 kéo dài vài tiếng đồng hồ. Trong thời gian ấy, đội tiền vệ quân Pháp bị thiệt mất chừng 8.000 người vừa chết vừa bị thương, và quân Nga mất gần 10.000 người. Ben-nít-xen bị thương. Na-pô-lê-ông cho hai quân đoàn tiến quân trên đường đi Cơ-ni-xbéc và do đó, Ben-nít-xen phải rút lui về Bác-ten-xtai ở phía đông-bắc. Chủ tâm của Ben-nít-xen là dùng trận Hen-béc để làm chậm bước tiến của Na-pô-lê-ông, nhưng Na-pô-lê-ông lại đã cho chủ lực của ông tiến thẳng đến Cơ-ni-xbéc, qua Ai-lau. Na-pô-lê-ông đã dự kiến là đối phương có ý cứu thủ đô Đông Phổ. Và, hồi ba giờ sáng ngày 14 tháng 6, thống chế Lan-nơ nhận thấy quân Nga đã tiến vào thành phố nhỏ Phrít-lan từ hôm trước, đang chuẩn bị vượt sang hữu ngạn sông An-le để về Cơ-ni-xbéc. lập tức Lan-nơ hạ lệnh nổ súng.

Thế là trận đánh lớn diễn ra vào ngày 14 tháng 6 năm 1807, và cũng là trận chấm dứt chiến tranh. Lan-nơ phái các sĩ quan tùy tùng đến báo cáo với Na-pô-lê-ông và lập tức Na-pô-lê-ông chỉ thị cho tất cả các lực lượng phải cấp tốc hành quân và bản thân Na-pô-lê-ông cũng lập tức đến nơi diễn ra chiến sự. Na-pô-lê-ông đã nhận ra sự nhầm lẫn tai hại của Ben-nít-xen, trong lúc vội vã vượt sông, đã để quân đội ùn lại thành một khối lớn ở khuỷu sông An-le. Thống chế Nây nhận nhiệm vụ nguy hiểm là tiến công thẳng vào chủ lực của quân địch. Quân Nga, đặc biệt là đội kỵ binh cận vệ do Cô-lô-gri-vốp chỉ huy, đã chống lại rất ngoan cường, và một bộ phận quân đoàn của Nây trong lúc tiến công vì đội hình quá dày đặc, đã bị tiêu diệt hoàn toàn. Quân Pháp, sau khi chiến đấu vô cùng gay go mới chiếm được Phrít-lan, đã phá cầu trên sông An-le. Na-pô-lê-ông đích thân chỉ huy trận đánh. Khi một đại bác bay qua đầu, hoàng đế trông thấy một chiến sĩ đứng gần mình hoảng sợ rút đầu lại thì hoàng đế bảo người lính: "Nếu viên đạn có dành trước cho anh thì dù anh có nấp dưới 30 thước nó cũng đi tìm anh". Sai lầm căn bản của Ben-nít-xen đã đưa quân chỗ thất bại hoàn toàn, mặc dầu họ chiến đấu rất dũng cảm: quân Nga phải nhảy xuống sông để tránh pháo binh của Pháp sát thương Một bộ phận chạy trốn dọc theo bờ sông, một bộ phận khác hàng, nhưng số bị bắt thì ít hơn số bị chết đuối rất nhiều. Hầu hết số pháo của quân Nga rơi vào tay Na-pô-lê-ông. Sau khi bị nặng nề (hơn 25.000 chết, bị

thương và bị bắt), Ben-nít-xen đã vội vã lui về hướng Pre-ghên và bị quân Pháp bám sát. Chỉ còn cách chuồn mới có thể tránh bị tiêu diệt hoàn toàn. Ngay sau trên Phrít-lan, thống chế Sun vào thành Co-ni-xbéc và vơ vét được rất nhiều quân cụ, lương thực, quần áo mà quân Anh thì không dự kiến được tai biến sắp xảy ra, vừa mới đưa từ đường biển vào. Năm ngày sau trận Phrít-lan, quân lính của Na-pô-lê-ông đã tiến tới sông Ni-ê-men vào ngày 19 tháng 6. Tàn quân Nga vượt sông. Na-pô-lê-ông tiến đến Tin-dít, biên giới đế quốc Nga.

Buổi chiều, ở vị trí tiền tiêu của một sư đoàn kỵ binh Pháp đóng trên bờ sông Ni-ê-men, một sĩ quan quân đoàn Ba-gra-chi-on cầm cờ trắng xuất hiện, viên sĩ quan này mang một bức thư của tổng chỉ huy quân Nga và yêu cầu chuyển đến thống chế Mui-ra. Ben-nít-xen xin đình chiến. Mui-ra lập tức chuyển bức thư lên hoàng đế. Na-pô-lê-ông ưng thuận. Cuộc chiến tranh đẫm máu ấy kết thúc.

Cho đến tận phút cuối cùng, A-lếch-xan cũng chưa nhìn thấy sự thất bại. Ngày 12 tháng 6, khi những tin tức của trận Han-béc bay về Tin-dít báo tin trận đánh đã kết thúc với những tổn thất nặng nề và quân Nga đã phải rút lui thì Công-xtăng-tin, em hoàng đế A-lếch-xan, đã dùng những lời lẽ rất mạnh thúc giục Nga hoàng nên điều đình ngay với Na-pô-lê-ông. Công-xtăng-tin thưa rằng: "Tâu hoàng thượng, nếu hoàng thượng không muốn giảng hòa với nước Pháp thì hoàng thượng hãy phát cho mỗi binh sĩ một khẩu súng ngắn nạp sẵn đạn và ra lệnh cho họ tự bắn vào đầu họ, hoàng thượng cũng sẽ thu được kết quả giống như việc hoàng thượng muốn đánh một trận cuối cùng khác, trận đó tất nhiên sẽ mở cửa cho quân đội Pháp tràn vào đất đai của hoàng thượng". A-lếch-xan không muốn nghe gì hết. Ông ta rời Tin-dít, đến gặp các lực lượng dự bị của quân Nga vào chiều ngày 14 tháng 6 tức là đúng vào lúc quân Nga bị chết chìm trong sóng nước sông An-le ở Phrít-lan, và sáng ngày 15, những tin tức đầu tiên về cuộc thất bại bắt đầu về tới Tin-dít: người ta được biết rằng một phần ba đội cận vệ của quân Nga đã bị tiêu diệt ở Phrít-lan sau một trận chiến đấu anh dũng, Ben-nít-xen đã mất trí và không biết làm thế nào cả. Tiếp theo những tin đồn đại là tin chính xác hơn: ở Phrít-lan, quân đội Nga đã bị thất bại khủng khiếp, không kém gì ở Au-xtéc-lít năm 1805, Na-pô-lê-ông và đại quân có thể tràn ngay vào nước Nga. Bộ tổng chỉ huy quân Nga hoảng loạn.

Đê-ni Đa-vi-đốp, người chiến sĩ du kích nổi tiếng năm 1812, viết về tình trạng quân đội Nga sau trận Phrít-lan như sau: "Ngày 18 tháng 6, tôi đến đại bản doanh thấy nhốn nháo một lũ người tạp nham: Anh, Thụy Điển, Phổ, bảo hoàng Pháp, các viên chức hành chính và quân sự Nga, tư sản, những nhân vật không biết gì về công tác quân sự cũng như tất cả các công việc

khác, bọn ăn bám, bọn âm mưu, nói tóm lại đó là nơi họp chợ của bọn đầu cơ chính trị và quân sự, chúng giãy giụa trước sự đổ vỡ của bao nhiêu hy vọng bao nhiêu chương trình và bao nhiêu mưu mô của chúng. Tất cả bọn chúng đều nơm nớp lo sợ, dường như chỉ trong nửa giờ nữa là đến ngày tận số của loài người". Ben-nít-xen đề nghị A-lếch-xan cho phép một hiệp ước đình chiến. Lần này, A-lếch-xan đành cam chịu...

Na-pô-lê-ông chấp nhận những đề nghị đó ngay khi vừa tiếp được. Ông ta cũng không còn lý do gì để tiếp tục chiến tranh với Nga, vì muốn tiến hành một cuộc chiến tranh như vậy thì phải mưu tính một cuộc chuẩn bị hoàn toàn khác. Nước Phổ đã bị quy phục và nước Nga có thể chấp thuận thực hiện phong tỏa lục địa và như vậy là Nga sẽ đi theo đường lối chính trị của Na-pô-lê-ông. Lúc này, Na-pô-lê-ông chỉ cần ở A-lếch-xan có thế mà thôi.

Ngày 22 tháng 6, A-lếch-xan cử tướng bá tước Lô-ba-rốp Rô-tốp-xki đến gặp Na-pô-lê-ông ở Tin-dít, nơi hoàng đế Pháp đóng bản doanh sau khi rời Phrít-lan. Na-pô-lê-ông mở cuộc hội đàm với Lô-ba-nốp; vừa tiến sát đến cái bàn trên trải một tấm bản đồ, và vừa chỉ sông Vi-xtuyn, Na-pô-lê-ông vừa nói rằng: "Đây là biên giới của hai đế quốc, bên này là hoàng đế của ông trị vì, bên kia là tôi". Nói như vậy là Na-pô-lê-ông đã để lộ ra ý định thủ tiêu nước Phổ và chia cắt nước Ba Lan.

Lúc này, A-lếch-xan đang ở Sáp-li. Trong những ngày khủng khiếp chờ đợi Lô-ba-nốp ký hiệp ước đình chiến trở về, A-lếch-xan đã sống lại những ngày qua sau trận Au-xtéc-lít, và còn khốn khổ hơn thế nữa. Vì chỉ trong một tuần rưỡi là Na-pô-lê-ông có thể tới Vin-nô. "Chúng ta bị tổn thất ghê gớm về sĩ quan và binh lính: tất cả các tướng lĩnh của chúng ta, và trước hết là những vị tướng giỏi đều đã bị thương hoặc đau ốm - A-lếch-xan thú nhận như vậy - tất nhiên, rồi đây nước Phổ sẽ lâm vào cảnh gay go, nhưng có những lúc trước hết ta cần phải suy nghĩ đến việc bảo tồn mình và chỉ nên tuân theo một nguyên tắc duy nhất là: quyền lợi của quốc gia". Sự quan tâm "bảo tồn mình", như A-lếch-xan đã bày tỏ trong câu chuyện với hoàng thân Cu-ra-kin ở Sáp-li, đã buộc A-lếch-xan phải thay đổi về căn bản đường lối trong 24 tiếng đồng hồ; sau khi nhận được tin về Phrít-lan phải quyết định đình chiến và nếu cần, còn phải liên kết với Na-pô-lê-ông chuyển hướng bất ngờ ấy của nước Nga mà nước Phổ có vĩnh viễn mất đi hay chỉ còn lại một mảnh thì đó chỉ là vấn đề phụ. Các triều thần tập hợp quanh Sa hoàng ở Sáp-li, run như cây sậy, chỉ sợ đội tiền vệ của Na-pô-lê-ông tập kích tới.

Khi được tin Na-pô-lê-ông ưng thuận đình chiến và ký hòa ước A-lếch-xan và quần thần lại hoan kỉ cuống cuồng. A-lếch-xan đệ nhất lập tức ra lệnh báo cho Na-pô-lê-ông hay tin rằng Nga hoàng khao khát mong muốn có sự liên minh chặt chẽ với Na-pô-lê-ông, và chỉ có sự liên minh Pháp - Nga mới có thể đem lại hạnh phúc và hòa bình cho thế giới. Sau khi phê chuẩn hiệp định đình chiến, A-lếch-xan ngỏ ý muốn hội kiến riêng với Na-pô-lê-ông.

A-lếch-xan không thể nào trì hoãn việc giải thích cho Phri-đrich Vin-hem đệ tam, người mà cho đến phút cuối cùng vẫn còn tin vào tình hữu nghị của A-lếch-xan. Nga hoàng đã giải thích cặn kẽ và vua Phổ đã xin đình chiến với Na-pô-lê-ông. Vua Phổ định cử thượng thư Ha-đen-be, người giàu lòng yêu nước, đến đại bản doanh của Na-pô-lê-ông ở Tin-dít. Nhưng Na-pô-lê-ông nổi khùng ghê gớm khi người ta đọc đến tên Ha-đen-be ông ta giậm chân và hét lên đến nỗi người ta không dám nói đến Ha-đen-be nữa. Người ta báo vua Phổ hiểu rõ là nhà vua sẽ bị đối xử một cách không khoan nhượng.

Ngày 25 tháng 6 năm 1807, lần đầu tiên hai vị hoàng đế gặp gỡ nhau. Để A-lếch-xan không phải qua bên bờ sông phía quân Pháp, bởi lẽ quân Pháp đã chiếm được sông Ni-ê-men, cũng như Na-pô-lê-ông không phải qua bên bờ phía quân Nga, người ta đã cắm ngay ở giữa lòng sông một cái bè trên dựng hai cái lều lộng lẫy. Tất cả đội cận vệ của Na-pô-lê-ông xếp hàng dọc ở bờ sông bên này, và trên bờ sông bên kia là đội cận vệ của A-lếch-xan với số lượng ít hơn.

Đê-ni Đa-vi-đốp được chứng kiến sự kiện lịch sử ấy và bài tường thuật của ông đã làm sống lại trong đầu óc chúng ta cái cảm tưởng của những người đã tham dự cuộc hội kiến ở Tin-dít và chẳng có sử gia nào có thể viết hơn được. "Chúng ta sắp được mắt thấy vị tướng vĩ đại, nhà chính trị, vĩ đại, nhà làm luật, nhà cai trị và người đi chinh phục, người mà sau khi đã đè bẹp... những quân đội của toàn châu Âu và hai lần đè bẹp quân đội Nga. Chúng ta sắp được thấy con người có tài khuất phục tuyệt đối được tất cả những ai mà người ấy cần gặp, và có trí thông minh kỳ lạ..."

"... Tới bờ sông, chúng ta thấy Na-pô-lê-ông cưỡi ngựa, tay cương thả lỏng, đi giữa hai hàng rào cựu vệ binh của ông ta. Tiếng hoan hô, tiếng reo như sấm quanh ông ta và inh ỏi vang sang bờ bên kia: quân hộ tống và tùy tùng Na-pô-lê-ông ít nhất cũng tới 400 kỵ binh... Trong giờ phút này, cảnh tượng vĩ đại đã trùm lên mọi tình cảm khác... Mọi con mắt đều quay nhìn và đổ dồn sang bờ bên kia, sang chiếc thuyền chở con người phi thường đó, người tướng mà chưa

bao giờ người ta được trông thấy hoặc được nghe nói kể từ thời A-lếch-xan đại đế và Giuyn Xê-da đến nay, con người đã trội hơn A-lếch-xan đại đế và Giuyn Xê-da biết bao nhiêu về thiên tài nhiều mặt và về vinh quang do tự mình tạo nên bằng cách khuất phục nhiều dân tộc có trình độ văn minh và văn hóa cao nhất".

Vì lý do kiểm duyệt nên Đê-ni Đa-vi-nốp không thể nhắc lại trong hồi ký những cảm giác không phải chỉ của riêng ông mà là của đa số sĩ quan Nga về A-lếch-xan trong ngày hôm đó; theo lời Đa-vi-lốp thì A-lếch-xan "che giấu nỗi xúc động bằng một sự bình tĩnh giả tạo". Tuy nhiên, chúng ta sẽ hiểu thêm về A-lếch-xan qua những bằng cứ sau đây.

Trong giới quân sự Nga, người ta luôn luôn coi hòa ước Tin-dít là sự kiện còn nhục nhã hơn cả những trận thất bại ở Au-xtéc-lít hoặc ở Phrít-lan. Và về điểm này, quan niệm của tầng lớp quý tộc tự do trẻ tuổi của thế hệ sau này đều thống nhất với quan niệm của những người đã trực tiếp tham gia cuộc chiến tranh đó.

Trong một bài thơ của Pu-skin (1824), A-lếch-xan gặp lại Na-pô-lê-ông trong giấc mộng:

"Na-pô-lê-ông xuất hiện

Hệt như khi quét những đạo quân phương Bắc

Trên chiến trường Au-xtéc-lít xa xôi,

Lúc người Nga học chạy để giữ lấy sống còn.

Và Na-pô-lê-ông còn xuất hiện,

Hệt như kho ở vùng Tin-dít,

Với bàn tay của người chiến thắng

Na-pô-lê-ông hiến dâng

Hòa bình và hổ nhục

Cho vị Sa hoàng trẻ tuổi"

Chỉ sau Cách mạng, người ta mới dám in nguyên văn những câu thơ đó, cho trong hầu hết những lần xuất bản trước người ta đã in ra những câu thơ đã sửa lại cho nhẹ đi ("Hòa bình hay

hổ nhục") và làm sai lạc cả tư tưởng Pu-kin.

Dù sao chăng nữa, khát vọng của A-lếch-xan đã được thực hiện không khó khăn, khổ sở như ông ta đã tưởng. Ngay khi hai vị hoàng đế cùng bước xuống mảng, Na-pô-lê-ông ôm choàng lấy A-lếch-xan và cả hai đều bước vào một nhà lều rồi bắt đầu hội đàm ngay với nhau trong gần hai tiếng đồng hồ. Cả hai vị hoàng đế không ai kể lại tỉ mỉ cuộc gặp gỡ, nhưng bọn tùy tùng đứng ngoài đã tiết lộ ra một vài câu chuyện và đương nhiên là nội dung chính của cuộc hội đàm này được ghi lại trong bản hòa ước sẽ ký trong mấy ngày sắp tới. Na-pô-lê-ông hỏi: "Tại sao hai nước chúng ta đánh nhau?" A-lếch-xan nói: "Thưa ngài, tôi căm ghét người Anh cũng như ngài... Tôi sẽ là trợ thủ của ngài chống lại nước Anh". "Nếu như vậy thì hòa ước đã ký rồi", Na-pô-lê-ông đáp.

Suốt trong thời gian hai vị hoàng đế hội đàm với nhau trên mảng, vua Phổ trú ở bên bờ sông Ni-ê-men phía quân Nga, luôn luôn hy vọng người ta sẽ mời cả mình đến nữa. Mãi đến ngày hôm sau, Na-pô-lê-ông mới để cho vua Phổ vào với cương vị là người thứ ba và đối xử với vua Phổ một cách khinh miệt nhất. Lúc chia tay, hoàng đế Pháp mời hoàng đế Nga ăn trưa, không mời vua Phổ và bỏ đi sau khi chỉ hơi khẽ gật đầu chào vua Phổ. Ngày 26 tháng 6, theo lời yêu cầu của Na-pô-lê-ông, A-lếch-xan qua sông sang Tin-dít, và từ đó hai người gặp nhau hàng ngày. Lúc đầu, Na-pô-lê-ông không cho một vị bộ trưởng nào của mình có mặt trong cuộc hội đàm. Na-pô-lê-ông nói với A-lếch-xan: "Tôi sẽ là thư ký của ngài và ngài sẽ là thư ký của tôi". Ngay từ lời phát biểu đầu tiên của Na-pô-lê-ông người ta đã nhìn thấy tình cảnh nước Phổ thật đáng tuyệt vọng biết bao nhiêu. Na-pô-lê-ông đề nghị rất giản đơn việc phân chia như sau: A-lếch-xan sẽ lấy tất cả phần phía. Dòng sông Vi-xtuyn, còn Na-pô-lê-ông lấy tất cả phần phía tây, Na-pô-lê-ông không thềm nói chuyện cả với vua Phri-đrich Vin-hem và trong những trường hợp hãn hữu mà ông ta cho phép Phri-đrich Vin-hem đến gần, ông ta nói chuyện công việc thì ít nhưng chửi mắng sỉ nhục thì nhiều. "Một ông vua nhơ nhuốc, một quốc gia nhơ nhuốc, một quân đội nhơ nhuốc, một cường quốc lừa dối người và không đáng tồn tại", đó là lời phát biểu của Na-pô-lê-ông với A-lếch-xan về bạn của A-lếch-xan, về con người mà Nga hoàng có lúc thề thốt kết nghĩa đồng minh và tình hữu hảo đời đời trước di hài của Phri-đrich Vin-hem đệ nhị. A-lếch-xan chỉ vừa trả lời bằng nụ cười mơn trớn và xã giao vừa yêu cầu hoàng đế Pháp rằng, ngoài tất cả những điều mà người Pháp có thể trách Phổ thì cũng nên để lại một cái gì của nước Phổ.

Vua Phổ khiếp sợ, sẵn sàng làm tất cả mọi việc, thậm chí còn lợi dụng cả đến sắc đẹp của vợ

mình: ông ta cho triệu gấp hoàng hậu Lu-i-dơ, vốn đẹp có tiếng, đến Tin-dít. Chính Lu-i-dơ là người mà ngay từ thời kỳ đầu cuộc chiến tranh với nước Phổ đã bị Na-pô-lê-ông coi như kẻ thù và đã ra lệnh công kích một cách thô bỉ trên báo chí. Tuy nhiên, trong triều đình Phổ, người ta nuôi hy vọng rằng cuộc hội kiến thân mật với người đàn bà có sắc đẹp quyến rũ đó sẽ có thể làm dịu được trận lôi đình của kẻ chiến thắng tàn nhẫn, và người ta vội vã thì thầm kế hoạch với hoàng hậu, nhưng dù sao họ cũng không quá trông cậy vào đó, bởi người ta đã biết Na-pô-lê-ông ít bị đàn bà làm lung lạc, ngay cả đối với những người mà Na-pô-lê-ông say mê. Cuộc hội đàm được bố trí ở lâu đài Tin-dít. Hoàng hậu có nhiệm vụ phải cố gắng thu hồi lại ít nhất là vùng Mát-đơ-bua và một vài mẩu đất đai khác cho nước Phổ. Sau cuộc cưỡi ngựa đi dạo, Na-pô-lê-ông quay trở về lâu đài, bận bộ đồ đi săn, tay cầm roi ngựa, và được hoàng hậu, trong bộ triều phục lộng lẫy, ra tiếp đón. Cuộc mật đàm kéo dài rất lâu. Sau cùng, khi vua Phri-đrich Vin-hem không thể chịu đựng nổi được nữa tình trạng nhục nhã của mình dưới con mắt của bọn quần thần, đã liều mạng bước vào, cuộc hội đàm thân mật giữa hoàng đế và hoàng hậu bị cắt đứt lúc Lu-i-dơ chưa kịp thu hồi được gì ... Sau này, Na-pô-lê-ông nói đùa với các thống chế của mình rằng: "Nếu vua Phổ vào chậm một chút thì chắc ta đã trả lại Mát-đơ-bua".

"Nước Phổ cũ", xứ Pô-mê-ra-ni, Bran-đen-bua và Xi-lê-di được để lại cho nước quân chủ thuộc dòng Hô-hen-xon-le. Số còn lại, về phía đông cũng như phía tây, đều bị tước đoạt. Ngoài ra, Na-pô-lê-ông còn tìm cách giày xéo lên tinh thần tự hào dân tộc của nước Phổ bằng cách ghi trong điều 4 hiệp ước Tin-dít rằng, Na-pô-lê-ông hoàn lại bốn tỉnh đó cho nước Phổ vì "nể lòng hoàng đế toàn nước Nga". Tất cả những đất đai Phổ về phía tây sông En-bơ đều bị sáp nhập với vương quốc Vét-xpha-li do Na-pô-lê-ông vừa mới thành lập, còn sáp nhập thêm cả đại công quốc Hét-sơ. Na-pô-lê-ông phong cho Giê-rôm làm vua Vét-xpha-li. Những đất đai Ba Lan tước được của Phổ (gồm tỉnh Pô-dơ-nan và Vác -sa-va) nay thành đại công quốc Vác-sa-va, và Na-pô-lê-ông chỉ định vua Xắc-xơ làm vua đại công quốc ấy. A-lếch-xan đê nhất (do Na-pô-lê-ông yêu cầu) sáp nhập vùng Bi-ê-lốt-xtốc nhỏ bé vào đất đai của mình. Một hiệp ước liên minh tiến công và phòng thủ, tạm thời giữ bí mật, được ký kết giữa hai hoàng đế. Như thế là từ đó nước Nga gia nhập cuộc phong tỏa lục địa.

Ngày 8 tháng 7 năm 1907, hoà ước Tin-dít được chính thức ký kết, nó là một cái nhục cho nước Phổ và cho toàn nước Đức. Hội hè và duyệt binh diễn ra liên tiếp ở Tin-dít cho tới đêm mùng 8 tháng 7. Suốt thời gian này, hai vị hoàng đế đều tỏ ra rất quyến luyến nhau, và Na-pô-lê-ông chú ý nhấn mạnh đến mức độ cao cả của mình đối với kẻ thù ngày hôm qua, nay đã trở thành đồng minh. Ngày 9 tháng 7, Na-pô-lê-ông và A-lếch-xan cùng đi duyệt đội ngũ cận vệ

Pháp và nga, và sau khi hôn từ biệt nhau trước hàng quân và đông đảo quần chúng chen chúc trên bờ sông Ni-ê-mem, hai ông hoàng đế từ giã nhau. Trừ hai vị hoàng đế và những triều thần gần gũi nhất của họ ra, chưa một ai có thể biết được rằng trong mấy ngày diễn ra cuộc tiếp xúc ở Tin-dít tình hình thế giới đã thay đổi lớn lao.

Chương X

Từ Tin-dít đến Va-gram 1807-1809

Trên đường từ Tin-dít về Pa-ri, Na-pô-lê-ông được toàn nước Đức đón rước với lòng hâm mộ đầy tính chất nô lệ. Hình như quyền lực của Na-pô-lê-ông đã lên tới mức độ mà chưa một đế vương nổi tiếng nào trong lịch sử đạt được. Là hoàng đế chuyên chế của đế quốc Pháp rộng lớn, bao gồm Bỉ, Tây Đức, Pi-ê-mông, Giê-ni; là vua nước Ý là người bảo hộ (thực tế là chúa tể) những đất đai rộng lớn của Liên bang sông Ranh, cộng cả xứ Xắc-xơ vừa mới sáp nhập; là kẻ thống trị nước Thụy Sĩ; Na-pô-lê-ông cũng là đế vương chuyên chế ở nước Hà Lan và ở vương quốc Na-plơ y như trong đế chế của mình, vì Na-pô-lê-ông đã đặt em là Lu-i và anh là Giô-dép ngồi lên trên ngai vàng của hai nước ấy; cũng như ở tất cả miền trung và một phần miền Bắc nước Đức, Na-pô-lê-ông đã giao cho người em thứ ba là Giê-rôm cai trị với danh hiệu là vương quốc Vét-xpha-li; cũng là đế vương một bộ phận lớn thuộc những đất đai cũ của dòng họ Háp-xbua mà Na-pô-lê-ông đã tước của nước Áo và giao cho vua xứ Ba-vi-e là nước chư hầu của mình; cũng là đế vương trên bờ biển miền bắc châu Âu, nơi quân đội của Na-pô-lê-ông đang chiếm đóng các thành phố Hăm-bua, Brêm, Lu-i-dơ-bếch, Đan-xích, Cơ-ni-xbéc và ở Ba Lan thì quân đội của nó vừa mới thành lập được đặt dưới quyền chỉ huy của thống chế Đa-vu và tuy danh nghĩa là quốc vương xứ Xắc-xơ nhưng thực ra chỉ là một chư hầu và một người tôi tớ của Na-pô-lê-ông với danh hiệu là Đại công tước.

Ngoài ra, đảo I-ô-niêng, thành phố Cát-ta-rô và một phần bờ biển A-đri-a-tích, dọc theo bán đảo Ban-căng, cũng thuộc về Na-pô-lê-ông. Nước Phổ, bị thu hẹp trong một khu vực nhỏ bé và quân đội bị hạn chế gặt gao, run sợ mỗi khi Na-pô-lê-ông hé miệng, và còng lưng đóng góp đủ các loại thuế má; nước Áo căm lạng và chịu khuất phục; nước Nga đã liên minh chặt chẽ với nước Pháp. Duy chỉ còn nước Anh là tiếp tục đấu tranh.

Về tới Pa-ri, với sự giúp đỡ của bộ trưởng tài chính Gô-đanh và bộ trưởng ngân khố Mô-liêng, Na-pô-lê-ông đã tiến hành hàng loạt cuộc cải cách quan trọng nhằm tổ chức lại nền tài chính, thuế trực thu và gián thu, v.v., nhờ vậy, số thu nhập trong đất đai của hoàng đế (từ 750 đến 770 triệu), cưỡng đoạt được do sự bóc lột tàn nhẫn nhân dân Pháp và các nước tay chân, đủ cho các khoản chi tiêu, kể cả những khoản trù trước để chi vào việc nuôi dưỡng quân đội

khi xảy chiến tranh. Đó là một đặc điểm của nền tài chính dưới thời Na-pô-lê-ông: Na-pô-lê-ông coi các khoản chi phí về chiến tranh như "các khoản chi thông thường", không có chút gì là đặc biệt cả. Ngân sách của Nhà nước được đảm bảo chắc chắn và Ngân hàng Pháp thành lập dưới thời Na-pô-lê-ông (còn tồn tại đến bây giờ cùng với những điều lệ đó) chỉ trả 4% lãi cho các tồn khoản, chứ không trả 10% như năm 1804 và 1805 vẫn còn thi hành. Nước ý, với danh nghĩa là vương quốc "độc lập" của nước Pháp, hàng năm phải nộp cho nước Pháp một khoản đảm phụ 36 triệu phrăng vàng, và Na-pô-lê-ông nhà vua hào hiệp của nước ý, lại hào hiệp nộp hết cho hoàng đế của người Pháp tức là Na-pô-lê-ông. Còn những khoản chi tiêu về hành chính của nước ý thì do những khoản thu nhập của bản thân nước ý trang trải. Đại diện của Na-pô-lê-ông ở ý là một phó vương, không phải ai xa lạ mà chính là Rogien đơ Bô-hác-ne, con riêng của vợ Na-pô-lê-ông. Tất nhiên là nước ý phải chịu mọi khoản phí tổn nuôi dưỡng quân đội Pháp đóng ở trên đất nước. Các nước khác, đặt dưới quyền cai trị trực tiếp hay gián tiếp của Na-pô-lê-ông, đều phải nộp những khoản đảm phụ tương tự như vậy, nhất là những khoản chi phí về nuôi dưỡng quân đội Pháp. Với số vàng bòn rút ở các nước bị trị, với các khoản đảm phụ và các khoản cống nộp khác đã qui định cho các nước ấy, Na-pô-lê-ông đúc tiền một cách đều đặn ở Pháp, và số tiền vàng đó được dùng trong việc lưu thông buôn bán. Việc cải cách tiền tệ do Na-pô-lê-ông khởi thảo từ thời kỳ Tổng tài, đã hoàn thành vào năm 1807, sau khi ở Tin-dít về.

Na-pô-lê-ông cũng định dùng nhiều biện pháp để chấn hưng nền kỹ nghệ Pháp, nhưng về mặt này tình hình phức tạp hơn; những cải cách đã đặt ra ấy phải tiến hành song song và gắn chặt với việc thực hiện có hiệu lực cuộc phong tỏa lục địa. Sau khi ở Tin-dít trở về được ít lâu, Na-pô-lê-ông bắt đầu trù tính một quy hoạch chính trị lớn, mà theo Na-pô-lê-ông, nếu không làm như vậy thì sự thực hiện phong tỏa nước Anh sẽ trở thành một trò quái gở. Và cũng chỉ có sau khi lao mình vào cuộc phiêu lưu đó, Na-pô-lê-ông mới dốc hết tâm lực vào lĩnh vực kinh tế. Cho nên, trước khi bước sang phân tích những hậu quả của cuộc phong tỏa lục địa đối với các tầng lớp xã hội khác nhau trong đế chế và đối với toàn bộ đường lối chính sách của Na-pô-lê-ông trước hết chúng ta cần tìm hiểu nguồn gốc của công việc đó, tức là âm mưu đánh chiếm lấy bán đảo Tây Ban Nha.

Nên chú ý rằng từ mùa thu năm 1807 đến mùa đông năm 1808, giữa hoàng đế và các thống chế, các bộ trưởng và các viên chức cao cấp thân cận nhất đã thấy chớm nở sự khác nhau nào đó về quan điểm, nhưng sự khác nhau đó thực ra còn ngấm ngầm và mập mờ. Triều đình Na-pô-lê-ông chìm ngập trong sự xa hoa: quý tộc cũ và mới, đại tư sản già và trẻ ganh nhau tiếng tăm bằng những tiệc tùng, yến hội, khiêu vũ; vàng tuôn ra như nước, các hoàng tử nước ngoài,

vua chúa các nước chư hầu đến châu, lưu lại ngày này qua ngày khác ở cái thủ đô của cả thế giới và ném vào đấy bao nhiêu của cải. Một thứ hội hè tráng lệ, linh đình như cảnh thần tiên lạc thú liên tiếp diễn ra ở cung điện Tuy-lơ-ri, Phong-ten-nơ-blô, Xanh CLu, man-me-dông. Chế độ cũ chưa bao giờ được thấy cảnh xa hoa lộng lẫy đến như vậy, cũng không bao giờ được thấy một đám đông nườm nượp những nam nữ triều thần. Nhưng, tất cả bọn họ đều biết rằng trong một căn phòng kín đáo của lâu đài mà âm thanh của những cuộc thú vui không lọt tới, người chúa của họ đang cúi đầu xuống tấm bản đồ của bán đảo Tây Ban Nha và rồi, khi lệnh của hoàng đế ban ra, một số lớn những người nhớn nhọ vui chơi vô tư lự ấy sẽ phải lập tức vĩnh biệt mọi thứ xa hoa lộng lẫy đang tràn lên cuộc sống của họ, để lại hiến mình cho mũi tên lan đạn. Nhưng họ chiến đấu vì ai?

Ngay sau trận Au-xtéc-lít, nhiều bạn chiến đấu của Na-pô-lê-ông ngỡ rằng đã đến lúc phải chấm dứt cuộc chinh chiến, rằng uy thế của nước Pháp đã lên tới mức cao chưa từng thấy và đã vượt quá cả lòng mong ước của nước Pháp. Thật vậy, toàn thể nhân dân của đế chế chịu khuất phục Na-pô-lê-ông, không kêu ca một lời: người nông dân cho tới nay vẫn phải chịu đựng chế độ trưng binh, giới thương nhân (trừ giai cấp tư sản buôn bán ở các thành phố ven biển) và nhất là kỹ nghệ gia, vui mừng vì thị trường được mở rộng và vì tương lai của công việc làm ăn. Những viên chức cao cấp và các vị thống chế, sau trận Tin-dít, đã bắt đầu suy nghĩ, họ không lo rằng một cuộc cách mạng bên trong sẽ uy hiếp trật tự của xã hội, họ biết bàn tay sắt của Na-pô-lê-ông đã kẹp chặt được dân thợ thuyền, song họ sợ điểm khác: họ hãi hùng vì đất đai của Na-pô-lê-ông quá rộng lớn.

Quyền hành độc đoán, không ai kiểm soát và không giới hạn của Na-pô-lê-ông, xây dựng trên một khối hỗn hợp những quốc gia và dân tộc khác nhau, từ Cơ-ni-xbéc đến dãy núi Pi-rê-nê (và thực tế đã vượt sang cả bên kia) từ Vác-sa-va và từ Đan-xích đến Na-plơ và Branh-đi-si, từ Ăng-ve đến rặng núi vùng tây-bắc Ban-căng, từ Hăm-bua đến Cooc-phu, đã bắt đầu làm cho các cận thần của Na-pô-lê-ông lo ngại, Sự hiểu biết nông cạn nhất về lịch sử và tiếng nói của bản năng, dù có bị người ta bóp nghẹt, đã bảo cho họ biết rằng những kiểu đế quốc bao gồm cả hoàn cầu như vậy không tồn tại lâu dài được, chúng chỉ là những sản phẩm ngoại lệ, và hơn nữa là hiện tượng rất nhất thời đã phát triển đến tột độ, là kết quả của sự tác động giữa những lực lượng trong lịch sử. Họ hiểu rằng (và cuối cùng họ nói như vậy) tất cả những việc Na-pô-lê-ông đã làm, kể từ buổi đầu tiên khai nghiệp cho đến trận Tin-dít, đều dựa vào sự xuất chúng hơn là vào thực tế lịch sử. Nhiều người trong bọn họ cũng có ý nghĩ như Tan-lây-răng là nếu cứ tiếp tục ghi chép mãi những chiến công phi thường như vậy vào sử sách thì ngày càng gặp nhiều khó khăn và nguy hiểm.

Na-pô-lê-ông tỏ ra rộng lượng khác thường đối với những người giúp việc chính của mình, dù là quân nhân hay hành chính. Sau trận Tin-dít, Na-pô-lê-ông tặng thống chế Lan-nơ một triệu phrăng vàng, ban cho thống chế Nây hưởng suốt đời món tiền lợi tức hàng năm chừng 300.000 phrăng; Béc-ti-e được nửa triệu phrăng vàng và 405.000 phrăng lợi tức; các vị thống chế khác, một loạt các sĩ quan và tướng lĩnh cũng được hưởng phụ cấp hậu hĩ như vậy, Các bộ trưởng Gô-đanh, Mô-liêng, Tan-lây-răng, Phu-sê tuy không được ưu đãi như các thống chế nhưng Na-pô-lê-ông cũng không hẹp hòi đối với họ. Tất cả các sĩ quan của đội cận vệ và của đại quân đã thực sự tham gia chiến đấu, đều được ban thưởng, rất nhiều người được trợ cấp hậu và thương binh được lĩnh gấp ba so với những người khác. Vả lại, ngân khố nước Pháp không mất một đồng một chữ để chi cho những sự rộng rãi ấy; ngoài những khoản đảm phụ khổng lồ mà các nước bại trận phải nộp cho nước Pháp thắng trận, Na-pô-lê-ông còn qui định cho các nước đó (có khi cho cả những thành phố và một vài nghiệp đoàn) những khoản cống nộp đặc biệt tổng cộng hàng chục triệu (vương quốc Vét-xpha-li 40 triệu; lập nông khố ở Ha-nô-vơ trị giá 20 triệu, lấy của Ba lan từ 30 đến 35 triệu v.v.). Tất cả những khoản này đều thuộc Na-pô-lê-ông toàn quyền sử dụng. Sau khi đã hậu thưởng cho các cận thần, Na-pô-lê-ông cho chất đồng số tiền vàng còn lại vào trong những "hầm nổi tiếng ở cung điện Tuy-lơ-ri", giữ làm kho tàng cá nhân, và theo lời Na-pô-lê-ông, năm 1812 đã lên tới 300 triệu phrăng vàng. Số tiền chi lương cho triều thần và số tiền cung phí cho hoàng đế (25 triệu) chỉ là một giọt nước trong biển cả so với số tiền nằm đầy ắp trong kho của Na-pô-lê-ông mà Na-pô-lê-ông tự do chi dùng, và số tiền ấy hoàn toàn không dính líu gì đến ngân sách của nhà nước. Khốn khổ thay cho những nước bại trận! Na-pô-lê-ông nói rằng: "Chiến tranh phải nuôi chiến tranh". Nguyên tắc ấy đã được áp dụng triệt để dưới thời Đế chế đệ nhất.

Như vậy số lợi tức đồng niên đặc biệt mà Na-pô-lê-ông bòn rút của các nước bị chiếm lên tới hàng triệu đồng, Na-pô-lê-ông phân phối rất rộng rãi một phần số tiền ấy cho quân đội và viên chức. Nhưng chính những món tiền thưởng hậu hĩ mà Na-pô-lê-ông đã vung ra cho các thống chế và tướng lĩnh đã làm nảy nở trong họ lòng ham muốn an hưởng phú quý và danh vọng. Song, cuộc đời họ cứ trôi chảy và chìm đắm mãi trên con đường chinh chiến dài dặc, hầu như không bao giờ chấm dứt.

Ai cũng hiểu rằng, vừa mới ở Tin-dít trở về, Na-pô-lê-ông đã chuẩn bị lực lượng cho cuộc viễn chinh sang Bồ Đào Nha, đi qua Tây Ban Nha. Phần đông không hiểu gì về mục đích của chiến dịch đó. Về vấn đề này, cần phải nhắc lại đến cuộc phong tỏa lục địa, vì từ thời kỳ này trở đi, nếu một phút nào đó ta quên cái việc phong tỏa lục địa thì sẽ không thể giải thích nổi bất cứ

một hành động nào của Na-pô-lê-ông, dù là những hành động chẳng quan trọng gì lắm.

Trong khi đề ra mục đích phải bóp nghẹt nền kinh tế Anh bằng cuộc phong tỏa lục địa, Na-pô-lê-ông đã đúng là Na-pô-lê-ông: ông ta không thể tin vào triều đại Bra-găng-xơ ở Bồ Đào Nha cũng như dòng họ Buốc-bông ở Tây Ban Nha; không thể tin rằng hai dòng họ hoàng gia ấy lại sẽ có thể tự nguyện và tận tình phá hoại tan tành đất nước họ bằng cách ngăn cấm nông dân, tiểu và đại địa chủ bán lông cừu mê-ri-nốt cho người Anh, đồng thời ngăn cấm không cho sản phẩm kỹ nghệ Anh giá hạ được nhập vào Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Rõ ràng là trong khi họ im lặng chấp thuận đạo luật Béc-lin thì họ cũng sẽ vui lòng nhắm mắt làm ngơ và sẽ tỏ ra dễ dãi ngấm ngầm với việc buôn lậu và sẽ dùng trăm phương nghìn kế khác để vi phạm cuộc phong tỏa lục địa. Với đất đai rộng lớn của bờ biển thuộc bán đảo Tây Ban Nha và khi biết rằng hạm đội Anh hiện đang làm chúa tể vịnh Bít-cay, cũng như ở khắp Đại Tây Dương và Địa Trung Hải, khi pháo đài Gi-bra-ta của Anh đang đứng sừng sững ở ngay trên bán đảo thì rõ ràng là: chừng nào Na-pô-lê-ông còn chưa đặt được ách thống trị trên đất Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha thì chừng đó chưa thể nói đến việc buộc họ phải tôn trọng cuộc phong tỏa lục địa. Một vấn đề thuộc về nguyên tắc đã được giải quyết sâu sắc trong đầu óc Na-pô-lê-ông: tất cả bờ biển của châu Âu, ở phía Nam cũng như ở phía Bắc và phía Tây, đều phải trực tiếp đặt dưới sự kiểm soát của cơ quan thuế quan Pháp. Kẻ nào không ưng thuận điều đó sẽ bị tiêu trừ. Bọn Buốc-bông Tây Ban Nha khúm núm trước Na-pô-lê-ông và nói dối Na-pô-lê-ông là họ không muốn và không thể đuổi được người Anh, không muốn và không thể thực hành việc ngăn cản sự buôn bán của người Anh. ở Bồ Đào Nha, triều đại Bra-găng-xơ cũng hành động như vậy và cũng khúm núm trước Na-pô-lê-ông, họ cũng cố tình nhắm mắt làm ngơ trước những hành động vi phạm cuộc phong tỏa lục địa, chẳng kể gì đến danh dự.

Trong lúc đó, nước Anh sau trận Tin-dít, bị cô lập, không còn đồng minh với ai, đã quyết tâm tăng cường chiến đấu. Trong những ngày đầu của tháng 9 năm 1807, một hạm đội Anh đã đến bắn phá Cô-pen-ha, lấy cớ là có tin đồn nước Đan Mạch sắp sửa tham gia phong tỏa lục địa. Khi biết tin, Na-pô-lê-ông nổi khùng, và chính việc ấy đã làm ông ta gấp rút quyết định xâm chiếm Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Tháng 10 năm 1807, theo lệnh của Na-pô-lê-ông, một đạo quân 27.000 người, dưới quyền chỉ huy của thống chế Duy-nô đi qua đất Tây Ban Nha tiến vào Bồ Đào Nha. Một đạo quân khác 24.000 người do tướng Duy-pông chỉ huy, tiến theo sau. Ngoài ra, Na-pô-lê-ông còn tăng viện thêm cho chiến trường đó một lực lượng chừng 5.000 bạch binh (long kỵ binh, khinh kỵ binh và bộ binh). Hoàng tử nhiếp chính Bồ Đào Nha cầu cứu nước Anh. Hoàng tử sợ người Anh, không kém sợ Na-pô-lê-ông, có thể tàn phá Li-xbon bằng đường biển cũng dễ dàng như họ mới tàn phá Cô-pen-ha. Đối với Na-pô-lê-ông, việc đánh Tây Ban Nha sẽ

chỉ tiến hành một khi đã thôn tính xong Bồ Đào Nha; lúc đó, việc chinh phục Tây Ban Nha sẽ dễ như trở bàn tay vì sẽ từ hai bàn đạp vững vàng đánh tới, một từ phía nam nước Pháp, một từ Bồ Đào Nha. Hoàng đế cũng không thèm thông báo bằng con đường ngoại giao cho Tây Ban Nha biết là quân đội của mình đi qua lãnh thổ Tây Ban Nha. Na-pô-lê-ông chỉ đơn giản ra lệnh cho Duy-nô là khi vượt qua biên giới thì dùng công văn báo cho Ma-đrít biết rõ việc đó; Ma-đrít biết vậy và phục tùng.

Tại triều đình của Na-pô-lê-ông, quan đại thần Căm-ba-xe-rét của đế chế đã dám cả gan kiến nghị phản đối hành động xâm lược đó bằng những lời lẽ vô cùng cung kính. Trái lại, Tan-lây-răng đã xin từ chức. Cái có mà Tan-lây-răng vin vào để xin từ chức là Na-pô-lê-ông đã chỉ trích Tan-lây-răng về việc ăn hối lộ và các món tiền bất chính, thực ra đó cũng là chỗ yếu khá rõ của Tan-lây-răng, nhưng phải lấy lý do thực sự của nó là Tan-lây-răng đã nhìn trước thấy hậu quả tai hại của đường lối chính trị trên trường quốc tế của Na-pô-lê-ông, chính vì vậy mà Tan-lây-răng đã quyết định rút lui dần khỏi mọi cương vị hoạt động. Tuy nhiên, Tan-lây-răng vẫn còn giữ đủ các chức vị và danh giá ở trong triều. Nhưng bây giờ Tan-lây-răng lại muốn lấy lòng chủ nên tán thành tất cả mọi việc làm của hoàng đế, mặc dầu Tan-lây-răng đã biết rằng việc xâm lược Tây Ban Nha là một sự phiêu lưu đầy chông gai nguy hiểm.

Cánh quân của Duy-nô kéo vào Tây Ban Nha, thẳng đường tiến sang Bồ Đào Nha. Binh lính hành quân rất gian khổ, các chặng đường kém tổ chức, đất nước hoang vu, lương thực thiếu thốn. Binh lính cướp bóc nông dân bị nông dân trả thù lại bất cứ ở nơi nào có thể được, họ giết những binh lính bị rút lại sau. Sau cuộc hành quân kéo dài hơn sáu tuần lễ, Duy-nô đến Li-xbon ngày 29 tháng 11 năm 1807. Hoàng gia đã trốn khỏi kinh đô hai ngày trước, trên một chiếc tàu Anh.

Và bây giờ đến lượt Tây Ban Nha.

Tình hình ở Tây Ban Nha như sau: vua Sác-lơ đệ tứ trị vì trong nước là một người nhu nhược và ngu dốt, hoàn toàn bị vợ và viên cận thần của vợ là gô-đoay chi phối. Nhà vua, hoàng hậu và Gô-đoay là những người không đội trời chung với Phéc-đi-nan, người thừa kế ngôi vua, người mà trong những năm 1805, 1806, 1807, giai cấp quý tộc và tư sản Tây Ban Nha đã đặt rất nhiều hy vọng lớn lao. Sự hỗn độn về hành chính và tài chính, những sự mất bình thường trong tất cả các lĩnh vực về nội chính làm tổn hại đến thương nghiệp và nông nghiệp, cũng như ngăn cản sự phát triển của nền công nghiệp trước đây rất phồn thịnh mà nay tiêu điều, đã tập hợp được giai cấp tư sản và quý tộc xung quanh quan điểm: hình như đối với họ, nếu lật đổ được

Gô-đoay, viên cận thần thế lực của cái triều đình già cỗi, thì sẽ "cải cách" được nước Tây Ban Nha. ý định cho Phéc-đi-nan, người thừa kế ngôi vua Tây Ban Nha kết hôn với một người họ hàng nào đó của Na-pô-lê-ông trở thành rất phổ biến: họ nghĩ rằng, nhờ có sự kết giao như thế với vị hoàng đế đầy uy vũ thì ít nhất họ cũng sẽ có chỗ dựa và sẽ được giúp đỡ một cách có hiệu quả để tiến hành những việc cải cách, và đồng thời vẫn giữ được nền độc lập, vừa được yên ổn, không bận tâm đến những vấn đề đối ngoại. Phéc-đi-nan cầu hôn với một người cháu gái của Na-pô-lê-ông, và được đáp lại bằng sự từ chối.

Thật ra, vị hoàng đế đang ôm ấp một ý đồ khác hẳn: ông muốn lật đổ triều đại đó và đặt lên ngai vàng Tây Ban Nha một người trong số anh em hay trong số các thống chế của mình. Suốt mùa đông và mùa xuân năm 1808, nhiều binh đoàn khác của Na-pô-lê-ông vẫn không ngừng vượt qua Pi-re-nê và ùn ùn tràn vào Tây Ban Nha. Tháng 3, Na-pô-lê-ông đã tập trung ở Tây Ban Nha được gần 100.000 quân. Tin chắc vào lực lượng của mình, Na-pô-lê-ông quyết định hành động vừa khôn khéo khoét sâu thêm mâu thuẫn trong nội bộ hoàng gia Tây Ban Nha; thống chế Mui-ra, chỉ huy một đạo quân 80.000 người tiến thẳng về phía Ma-đrít. Sác-lơ đệ tứ, hoàng hậu và Gô-đoay lúc đầu quyết định trốn khỏi kinh thành, nhưng nhân dân bị xúi giục nổi dậy đã bắt giữ họ lại ở A-răng-duy-e. Bọn bạo động đã bắt Gô-đoay, hành hạ cực kỳ tàn nhẫn rồi tống giam, còn nhà vua thì buộc phải thoái vị và nhường ngôi cho Phéc-đi-na. Biến cố này xảy ra ngày 17 tháng 3 năm 1808, và sáu ngày sau, ngày 23 tháng 3, Mui-ra vào thủ đô Tây Ban Nha. Nhưng Na-pô-lê-ông không công nhận Phéc-đi-nan, đòi cả vua mới và vua cũ cùng tất cả hoàng gia đến gặp Na-pô-lê-ông trên đất Pháp, ở Bay-on. Na-pô-lê-ông tự nhận cái cương vị gọi là trọng tài tối cao để xét xử và chung thẩm xem lẽ phải thuộc về phía nào. Ngày 30 tháng 4 năm 1808, Sác-lơ đệ tứ, hoàng hậu, vua mới Phéc-đi-nan đệ thất và Gô-đoay cùng nhau tới Bay-on, nhưng Na-pô-lê-ông đòi tất cả các vương tôn, công hầu của hoàng gia cũng phải đến trình diện trước Na-pô-lê-ông ở ngay trong thành phố ấy. Ma-đrít bất bình. ý đồ của Na-pô-lê-ông đã rõ ràng: sau khi xảo quyết lời tất cả hoàng gia Tây Ban Nha tới Bay-on, Na-pô-lê-ông sẽ sẵn sàng tuyên bố truất quyền của họ và giam giữ họ lại, rồi sẽ viện cớ này hoặc cớ khác để sáp nhập Tây Ban Nha vào Pháp. Ngày 2 tháng 5, khởi nghĩa bùng nổ ra ở Ma-đrít chống lại quân Pháp đang chiếm đóng thành phố. Mui-ra dìm cuộc khởi nghĩa trong biển máu, nhưng đó chỉ là những tia lửa đầu tiên của đám cháy khủng khiếp của cuộc chiến tranh dân tộc ở Tây Ban Nha.

Sau khi nhận được tin sự biến ấy, Na-pô-lê-ông tới Bay-on đúng lúc hoàng gia Tây Ban Nha cũng vừa đến, và trước mặt Na-pô-lê-ông, một màn trò lộn xộn đã xảy ra, Sác-lơ đệ tứ giờ gây

đánh Phéc-đi-nan, bất thần Na-pô-lê-ông nói thẳng ý định của ông ta: cả Phéc-đi-nan và Sác-lơ đệ tứ đều phải từ bỏ ngai vàng ở Tây Ban Nha và phải công bố thừa nhận Na-pô-lê-ông được toàn quyền xử lý đất nước Tây Ban Nha. Thế là đã xong: Sác-lơ đệ tứ, Phéc-đi-nan, hoàng hậu, cả ba đều rơi vào tay sen đầm và quân đội Pháp. Sau đó Na-pô-lê-ông còn tuyên bố với họ rằng vì lo lắng đến hạnh phúc và an toàn cá nhân của họ, Na-pô-lê-ông sẽ không để họ trở về Tây Ban nha mà sẽ đưa nhà vua và hoàng hậu đến Phong-ten-nơ-blô, quyết định cho Phéc-đi-nan và các vương tôn, công hầu khác của dòng họ Buốc-bông Tây Ban nha đến ngụ ở đài của hoàng thân Tan-lây-răng ở Va-lăng-xay. Biện pháp đó được thi hành ngay. Vài ngày sau, ngày 10 tháng 5 năm 1808, Na-pô-lê-ông lệnh cho anh là Giô-dép, vua xứ Na-plơ, chuyển sang Ma-đrít để lên ngôi vua ở Tây Ban Nha, còn Mui-ra, trước đây làm đại công tước xứ Cle-vơ và xứ Béc, nay đến Na-plơ và làm vua Na-plơ từ đấy.

Hoàng đế vô cùng mãn nguyện về thuận lợi và sự khôn khéo đã dẫn công việc đến chỗ thành công tốt đẹp, về sự ngây thơ đã đưa dòng họ Buốc-bông ở Tây Ban Nha tự sa vào bẫy và về cái cách chiếm được Tây Ban Nha hầu như chẳng chút khó khăn vất vả gì.

Nhưng đột nhiên, xảy đến cái kết quả hoàn toàn bất ngờ không những đối với Na-pô-lê-ông, mà còn đối với toàn thể châu Âu lúc bấy giờ đang sợ hãi, im lặng chứng kiến những hành động bạo ngược mới của kẻ xâm lược: ngọn lửa của một cuộc chiến tranh du kích ác liệt và không thể dập tắt được chống lại bọn xâm lăng Pháp bùng cháy ở Tây Ban Nha.

Trên đất nước này, lần đầu tiên Na-pô-lê-ông chạm trán với một kẻ thù thuộc vào loại hoàn toàn đặc biệt mà từ trước tới nay chưa bao giờ gặp phải, hay đúng hơn cũng chỉ có dịp được nếm mùi trong thời gian rất ngắn ngủi ở Xi-ri và ở Ai Cập. Người nông dân vùng át-tuy-ri giận dữ, dao trong tay, người chặn cừu quần mê áo mảnh vùng Si-e-ra Mô-rên-na với khẩu súng gí, người thợ thủ công vùng Ca-ta-lô với ngọn móc dài bằng sắt và con dao quắm đã đứng dậy chống Na-pô-lê-ông. "Những thằng bần tiện!", Na-pô-lê-ông khinh bỉ nói như vậy. Na-pô-lê-ông, bá chủ châu Âu, người đã làm cho quân đội nước áo, Nga, Phổ phải bỏ chạy dài cùng với pháo binh, kỵ binh, vua chúa, thống chế, người chỉ hét lên một tiếng là làm sụp đổ các đế quốc lâu đời để lập nên những đế quốc mới, "bọn vô lại Tây Ban Nha" ấy lại làm cho Na-pô-lê-ông hoảng sợ hay sao?

Nhưng ngay cả Na-pô-lê-ông cũng như bất cứ một người nào ở trên đời lúc đó cũng không thể hiểu được rằng, "những thằng bần tiện" ấy lại là những người đầu tiên đào mồ chôn vùi cái đại đế quốc của Na-pô-lê-ông vốn sinh ra để mà sụp đổ.

Vào năm 1808, khi nuôi hoài bão rồi thực hiện công cuộc xâm lược Tây Ban Nha, Na-pô-lê-ông luôn luôn ghi trong lòng một kinh nghiệm lịch sử cốt để chứng minh cho tinh thần lạc quan. Đúng 100 năm tròn trước Na-pô-lê-ông, vua Lu-i XIV, một trong số những tiền bối của Na-pô-lê-ông ở trên ngai vàng nước Pháp, đã đặt lên ngôi vua ở Tây Ban Nha người cháu nội của ông ta là Phi-líp; Phi-líp đã trở thành người sáng lập ra triều đại Buốc-bông Tây Ban Nha, Nhân dân Tây Ban Nha hồi đó chấp nhận và duy trì ngay ông vua và cái triều đại mới ấy trên ngai vàng, mặc dù một nửa châu Âu đã đang bắt đầu cuộc chiến tranh chống lại Lu-i XIV nhằm tống cổ Phi-líp ra khỏi Tây Ban Nha. Vậy đối với Na-pô-lê-ông, vị đế vương hùng cường gấp trăm lần Lu-i XIV, tại sao lại không thành công trong cái mưu đồ cũng giống như vậy? Tại sao Na-pô-lê-ông lại không thể du nhập vào Tây Ban Nha một triều đại "Bô-na-pác Tây Ban Nha"? Lại còn, Na-pô-lê-ông không phải đánh nhau với châu Âu như Lu-i XIV đã làm: châu Âu đã bị đánh bại và bị khuất phục, và nước Nga là liên minh của ông ta.

Nhưng Na-pô-lê-ông mắc phải sai lầm là đã bị mê hoặc bởi một sự giống nhau thuần túy hình thức. Ông ta không muốn hiểu sự khác nhau cơ bản giữa sự suy tôn Phi-líp của dòng họ Buốc-bông ở Tây Ban Nha vào năm 1700 và sự suy tôn Giô-dép Bô-na-pác vào năm 1808. Những thương gia người Pháp, những chủ thuyền người Pháp, những tay thám hiểm người Pháp thuộc giai cấp quý tộc đã hoan nghênh nhiệt liệt việc Phi-líp lên ngôi hoàng đế ở Tây Ban Nha, vì họ, cũng như chính bản thân Lu-i XIV, đã tính rằng như vậy là toàn bộ thuộc địa rộng lớn của Tây Ban Nha sẽ trở thành đất đai thuộc Pháp. Nhưng họ đã nhầm to: những chủ đồn điền và thương gia người Tây Ban Nha đều nhất trí chống lại sự thâm nhập của tư bản Pháp vào các thuộc địa Tây Ban Nha. Phi-líp V bị bắt buộc phải từ chối việc nhường quyền lợi của người Tây Ban Nha cho những đồng bào Pháp của ông ta. Nước Tây Ban Nha không trở thành thuộc quốc của Pháp về phương diện kinh tế, và chỉ có như thế Phi-líp V và dòng họ Buốc-bông Tây Ban Nha mới đã có thể ngồi vững trên ngai vàng. Còn như Giô-dép Bô-na-pác, mặc dù khoác tấm áo bào lông lầy của các vua chúa Tây Ban Nha, chỉ đơn giản là một viên toàn quyền của Na-pô-lê-ông, có thể gọi là một tên tay sai của Na-pô-lê-ông, chịu trách nhiệm thực hiện cuộc phong tỏa lục địa ở bán đảo Tây Ban Nha và biến hẳn Tây Ban Nha thành thuộc địa để bóc lột về mọi mặt vì lợi ích độc quyền của giai cấp tư sản Pháp. ở Tây Ban Nha, người ta biết rất rõ rằng từ ngày đảo chính Tháng Sương mù năm 1799, Na-pô-lê-ông đã bị tiến công bởi những lời khiêu nài và thỉnh cầu của những nhà sản xuất tơ lụa, vải vóc và của những kỹ nghệ gia người Pháp, họ đã vạch ra một chương trình mà Na-pô-lê-ông hoàn toàn tán thành: 1) Phải dành riêng cho sản phẩm Pháp độc quyền trên thị trường Tây Ban Nha. 2) Tây Ban Nha phải cung cấp thứ len quý "mê-ri-nốt" cho các nhà sản xuất Pháp độc quyền, trên thế giới lúc bấy

giờ không có một thứ len nào khác có thể cạnh tranh nổi. 3) Tây Ban Nha (và đặc biệt là miền Ăng-đa-lu-di) phải dành vào việc trồng trọt các loại bông khác nhau cần thiết cho kỹ nghệ dệt của Pháp mà Na-pô-lê-ông đã cấm mua của người Anh. Chương trình này có liên quan chặt chẽ với sự bắt buộc Tây Ban Nha phải cắt đứt hoàn toàn quan hệ buôn bán với Anh là nước mua biết bao nhiêu len của Tây Ban Nha với giá rất cao, và ngược lại, Tây Ban Nha mua của nước Anh biết bao nhiêu hàng hóa tiêu dùng với giá rất rẻ. Vì vậy, đối với những người chăn nuôi, những người buôn bán len, những nhà công nghiệp Tây Ban Nha nói chung, toàn thể những người nông dân sinh kế phụ thuộc bằng cách này hay cách khác, gián tiếp hay trực tiếp vào việc sản xuất len và chế tạo vải len ở những nơi trên đất nước Tây Ban Nha mà xã hội phong kiến còn tồn tại và đặc biệt ở những tỉnh mà chế độ đó đã suy yếu; đối với toàn bộ giai cấp quý tộc địa chủ gắn chặt với nước Anh cũng như gắn chặt với chế độ thuộc địa và hệ thống đồn điền thì quy phục Na-pô-lê-ông cũng gần như diệt vong. Điều đó càng rõ hơn nữa ở chỗ: việc giao thông với các thuộc địa giàu có của Tây Ban Nha ở châu Mỹ cũng như với các khu vực hải ngoại khác nói chung (thí dụ như với Phi-líp-pin, ở phía đông biển ấn Độ) hiện nay bị gián đoạn vì nước Anh đã tuyên chiến ngay và đã đặt chân lên tất cả các thuộc địa ở bên kia đại dương, dù là thuộc địa của bất cứ nước nào, một khi nước ấy gián tiếp hay trực tiếp lao vào con đường chính trị Na-pô-lê-ông. Tất cả những quyền lợi kinh tế ấy của các giai cấp khác nhau trong nước đã bị xâm lăng của Na-pô-lê-ông gây thiệt hại trầm trọng, đó là nguồn gốc của ngọn lửa đấu tranh giải phóng dân tộc bùng lên chống lại kẻ xâm lược hùng cường. Nông dân và thợ thủ công Tây Ban Nha nổi lên đã tỏ ra có khả năng theo đuổi một cuộc đấu tranh mà mới thoát nhìn tưởng như quá sức họ. Nhưng lúc ấy, đối với Na-pô-lê-ông, hình như mọi việc đều diễn biến tốt đẹp. Dòng họ Buốc-bông Tây Ban Nha bị bắt đang trên đường đi đến Phong-ten-nơ-blô và Va-lăng-xay, nơi đã dành cho họ, dưới sự giám sát của cảnh binh. Giô-dép Bô-na-pác đã đi Ma-đrít.

Thật ra, người ta đã báo cho hoàng đế biết một vài việc rắc rối nhỏ chẳng tốt đẹp gì đã xảy ra, thí dụ: ban đêm, từng tốp nhỏ nông dân Tây Ban Nha đã cả gan tiến sát vào trại lính của quân đội Pháp và nổ súng, đến khi họ bị bắt và bị xử bắn, họ chịu chết một cách lạng lẽ hoặc tỏ vẻ khinh bỉ và nguyên rủa người Pháp. Người ta còn báo cáo rằng ngày 2 tháng 5, để đàn áp cuộc khởi nghĩa ở Ma-đrít, Mui-ra đã cho nổ súng vào đám đông, nhưng họ không chịu thực sự giải tán ngay, mà họ tìm cách ẩn vào trong các nhà và núp trong cửa sổ tiếp tục bắn vào quân Pháp. Khi quân Pháp truy kích vào trong nhà thì, sau khi bắn hết đạn, nếu chưa ngã xuống, người Tây Ban Nha còn chiến đấu bằng dao, bằng nắm tay, bằng răng và sau khi họ đã chiến đấu thí mạng thì cuối cùng lính Pháp chỉ có thể lôi được họ ra ngoài bằng cách cả bọn chúng

xóc họ lên đầu lưỡ i lê khiêng đi. Ngay từ khi đặt những bước chân đầu tiên lên đất nước Tây Ban Nha, quân Pháp hầu như ngày nào cũng đụng phải vô số biểu hiện của lòng căm thù phần nô nhất và kinh khủng nhất đối với kẻ xâm lược. Khi một đội quân Pháp sục sạo vào làng thì thôn xóm đã vắng tanh, nhân dân đã bỏ trốn vào rừng. Quân Pháp tìm thấy lương thực trong một túp lều, ở đó chỉ có một người mẹ và đứa con nhỏ, trước khi cho binh lính ăn, viên sĩ quan đoán là có sự chẳng lành, liền hỏi người đàn bà rằng trong lương thực có thuốc độc hay không. Dẫu người đàn bà có bảo đảm là không chẳng nữa, hấn vẫn buộc người đàn bà phải nếm trước thức ăn đó. Người đàn bà thi hành ngay chẳng chút ngần ngại. Song, như vậy vẫn chưa hài lòng, hấn ra lệnh cho người đàn bà phải cho cả đứa bé ăn và người mẹ cũng lại vâng lời ngay. Thế là đám lính bắt đầu ăn và một lát sau, người mẹ và đứa con của bà, cũng như bọn lính ấy, chết trong những cơn giãy giụa khủng khiếp. Cái bẫy đã sập.

Trong thời kỳ đầu, có nhiều câu chuyện tương tự làm cho người Pháp kinh hoàng, nhưng chẳng bao lâu điều đó đã trở thành chuyện thông thường, không ai còn lấy làm lạ suốt trong thời kỳ chiến tranh Tây Ban Nha. Ngay cả Na-pô-lê-ông lúc đó cũng không còn bối rối về những sự việc kỳ lạ ấy nữa. Sau này, phải mất nhiều thời gian lắm Na-pô-lê-ông mới hiểu được tính chất của cuộc chiến tranh đó.

Tuy nhiên, ngay từ giữa mùa hè, đã có một vài nước bại trận bắt đầu nhìn ngọn lửa chiến tranh ở bên kia rặng núi Pi-rê-nê bằng con mắt đầy hy vọng. Có nhiều tin đồn xoay quanh vấn đề vũ trang của nước áo. Kể từ trận Au-xtéc-lít, ba năm trời đã trôi qua: nước áo được nghỉ ngơi và đã hồi phục. Trong triều đình Viên, ngay giữa lòng giai cấp quý tộc và giai cấp thương nhân, hy vọng thoát khỏi ách Na-pô-lê-ông lớn dần. Chúng ta nên chú ý rằng ở nga, áo, Hung, Bô-hêm, giai cấp quý tộc lo sợ trước nhất là khi nhìn thấy sự thống trị của Na-pô-lê-ông tồn tại vĩnh viễn, lo rằng nước áo sẽ bị cưỡng ép, bằng cách này hay cách khác, phải chấp nhận bộ luật Na-pô-lê-ông, điều đó có nghĩa là sự sụp đổ của chế độ phong kiến già cỗi.

Na-pô-lê-ông cảm thấy cần thiết phải biểu dương lực lượng của khối liên minh Pháp-Nga để chống lại bất kỳ hành động bất ngờ nào của áo, trong khi Na-pô-lê-ông còn đang bận đàn áp "bọn khởi loạn" ở bên kia dãy núi Pi-rê-nê. Trong các báo chí châu Âu, người ta cung kính viết: "Đức hoàng đế đang khẩn trương ra tay tiêu trừ bọn hạ lưu Tây Ban Nha". Nhiều độc giả của các tờ báo đó ở Phổ, áo, Hà Lan, ý trong các thành phố liên minh thương nghiệp ở tây-bắc nước Đức, ở vương quốc Vét-xpha-li, trong các quốc gia của Liên bang sông Ranh thì thầm nhỏ to

rằng: "Kẻ cắp đã gặp bà già", và họ vẫn chưa dám tin rằng ước vọng của họ có thể thực hiện được. Đó là tình trạng tư tưởng khi người ta bỗng nhiên được tin rằng hai vị hoàng đế Pháp và Nga sẽ gặp nhau ở éc-phua vào mùa thu năm 1808.

Từ lâu, Na-pô-lê-ông đã dự tính biểu dương tính chất vững chắc của khối liên minh Pháp-Nga. Nhưng vào trung tuần tháng 7, một sự kiện bất ngờ xảy ra đã buộc Na-pô-lê-ông phải gấp rút hội đàm với A-lếch-xan. Tướng Đuy-pông, phụ trách chiếm miền nam Tây Ban Nha, đã vào được ăng-đa-lu-di và sau khi hạ được thành Coóc-đu, trong khi tiếp tục cho tiến quân thẳng lên phía trước, đã bị hết lương thực, sa vào một vùng đồng bằng bát ngát, nắng như thiêu đốt và bị vô số toán du kích nông dân bao vây tiến công tứ phía. Và ngày 20 tháng 7, ở gần Bay-len, Đuy-pông cùng với quân đội của mình đã đầu hàng. Việc đầu hàng này chưa có nghĩa là Tây Ban Nha đã thoát khỏi ách thống trị của Pháp, nhưng nó đã gây ảnh hưởng vô cùng to lớn và sâu sắc trong toàn châu Âu. Quân đội bách chiến bách thắng của đế quốc Pháp vừa mới bị thua một trận, đương nhiên là cục bộ, nhưng không thể chối cãi được. Nhận được tin ấy, Na-pô-lê-ông nổi khùng và đưa Đuy-pông ra hội đồng quân sự. Na-pô-lê-ông đã có một quan niệm riêng thế nào là đạo đức và không đạo đức. Theo ý Na-pô-lê-ông, điều không đạo đức lớn nhất là đảm nhiệm một việc mà mình không có khả năng làm tròn. Và khi một viên tướng bất lực mà dưng vào công việc chiến tranh thì sự "không đạo đức" đó chỉ trở thành một tội ác mà thôi. Từ đó, hình ảnh Đuy-pông mất hẳn trong tâm trí Na-pô-lê-ông.

Na-pô-lê-ông hiểu được ngay tính chất nghiêm trọng của những hậu quả chính trị do cuộc thất bại thảm hại ở Bay-len đem lại. Trong khi giả đồ bình tĩnh và xác định sự thất bại ở Bay-len chỉ là chuyện nhỏ mọn so với nguồn lực lượng của đế quốc Pháp, thì Na-pô-lê-ông đã hoàn toàn thấy trước được sự phản ứng do sự kiện ấy gây nên ở áo, là áo đang tích cực vũ trang hơn nữa. Áo đã nhìn thấy rằng, đáng lẽ Na-pô-lê-ông chỉ phải chiến đấu trên một mặt trận thì nay bỗng nhiên lâm vào tình trạng bị bức phải chiến đấu trên hai mặt trận, và mặt trận phía nam mới này, đã gây ra ở Tây Ban Nha, sẽ làm Na-pô-lê-ông yếu đi rất nhiều ở mặt trận Đa-nuyt. Để ngăn chặn mưu mô gây ra chiến tranh của áo, cần phải làm cho áo hiểu rằng A-lếch-xan đệ nhất sẽ xâm chiếm đất đai của áo ở phía đông, còn Na-pô-lê-ông, liên minh của A-lếch-xan, sẽ tiến quân từ phía tây đến Viên. Đó là mục đích chủ yếu của việc biểu dương tình hữu nghị giữa hai ông hoàng đế ở éc-phua.

Sau trận Tin-dít, A-lếch-xan đã sống những ngày khổ não. Việc liên minh với Na-pô-lê-ông và những hậu quả không thể tránh được của nó, việc cắt đứt quan hệ với Anh đã làm tổn

thương lớn đến quyền lợi kinh tế của giai cấp quý tộc và thương nhân. Phrít-lan và Tin-dít không những chỉ được coi là một điều bất hạnh mà còn là một điều nhục nhã.

Tin thêm vào lời hứa của Na-pô-lê-ông, Sa hoàng hy vọng rằng, nhờ có cuộc liên minh Pháp - Nga, khi đã chiếm được một phần đất đai của nước Thổ, Nga Sa hoàng sẽ làm nguôi dịu sự chống đối của triều đình, của đội cận vệ, của toàn bộ giai cấp quý tộc. Nhưng thời gian trôi qua mà không thấy Na-pô-lê-ông hành động gì theo hướng đó cả; hơn nữa, ở Pê-téc-bua lại bắt đầu có tin đồn là Na-pô-lê-ông xúi giục quân Thổ đeo đuổi cuộc kháng chiến mà họ đang tiến hành để chống lại Nga. ở éc-phua, hai bên của khối liên minh Pháp - Nga đều tính đến chuyện giữ miếng cho kín để khỏi lộ lá bài tẩy trên tay trong canh bạc ngoại giao này. Cả hai bên đều lừa bịp lẫn nhau và đều cùng biết như vậy, mặc dù chưa lấy làm chắc chắn lắm, cả hai đều nghi kỵ nhau chẳng chừa một cái gì và trong khi ấy thì vẩy cần đến nhau, A-lếch-xan nhận xét Na-pô-lê-ông là người cực kỳ thông minh; Na-pô-lê-ông phục cái tinh tế và cái sắc sảo, mảnh lới trong ngoại giao của A-lếch-xan: "Thật là một người Hy Lạp chính cống của đế quốc La Mã suy tàn", đó là lời hoàng đế Pháp nói về Sa hoàng. Vì vậy mà ngày 27 tháng 9 năm 1808, vừa gặp nhau ở éc-phua, cả hai thân thiết ôm chầm lấy nhau, hôn nhau giữa công chúng và cư xử với nhau như vậy rờn rã liên hai tuần lễ không rời nhau, ngày ngày sóng đôi đi duyệt đội ngũ, đi diễu, nhảy múa, tiệc tùng, xem hát, đi săn và cưỡi ngựa dạo mát. Mục đích chính của những cái hôn và ôm vai bá cổ ấy là bàn dân thiên hạ phải biết đến chúng, chứ nếu như người áo mà không biết đến thì dưới con mắt Na-pô-lê-ông, những trò ấy ắt sẽ chẳng còn thú vị gì nữa, và đối với A-lếch-xan, nếu nhưng người Thổ Nhĩ Kỳ mà không được tin về những trò ấy thì ắt là chúng sẽ trở thành trơ trẽn khó coi.

Suốt trong một năm trời, kể từ Tin-dít đến éc-phua, A-lếch-xan chắc mẩm là Na-pô-lê-ông đã chỉ nghĩ đến việc mê hoặc A-lếch-xan bằng cách hứa cho A-lếch-xan "phương Đông", còn Na-pô-lê-ông sẽ chiếm "phương Tây"; rõ ràng là Na-pô-lê-ông không cho Nga hoàng chinh phục Công-xtan-ti-nốp. Na-pô-lê-ông cũng sẽ chẳng chịu nhả cho Nga hoàng xứ Mon-đa-vi và xứ Va-l ông ta dự định để cho quân Thổ. Mặt khác, Nga hoàng còn thấy là sau 12 tháng tròn, kể từ sau trận Tin-dít, Na-pô-lê-ông còn vẫn chưa cho rút quân ra khỏi phần đất đai của nước Phổ mà Na-pô-lê-ông đã trả lại cho Phri-đrich Vin-hem. Còn về phần Na-pô-lê-ông, chừng nào mà ông ta chưa thanh toán được cuộc chiến tranh du kích đang cháy bùng bùng ở Tây Ban Nha, thì điều cốt tử chỉ là ngăn chặn không cho áo chiến tranh chống lại Pháp. Và để giúp sức cho Na-pô-lê-ông trong việc đó, A-lếch-xan phải cam kết hành động tích cực chống lại áo, nếu như áo quyết định khai chiến. Nhưng đúng lúc này thì A-lếch-xan lại không muốn cam kết quá dứt khoát như vậy và cũng không muốn thực hiện lời cam kết đó. Na-pô-lê-ông đã sẵn sàng công

nhận trước sự giúp đỡ quân sự của nước Nga bằng cách cho A-lếch-xan miền đất đai từ Ga-li-xi đến dãy núi Các-pát. Về sau này, các vị đại biểu xuất sắc của phong trào dân tộc Xla-vơ và của trường Nghiên cứu lịch sử phong trào yêu nước và dân tộc Nga có chê trách thậm tệ A-lếch-xan là đã không chấp nhận những đề nghị của Na-pô-lê-ông và đã bỏ lỡ một cơ hội không bao giờ có lại được nữa. Nhưng A-lếch-xan, sau những sự cố gắng chống lại một cách yếu ớt, đã phải nhượng bộ trước trào lưu mạnh mẽ đang chiếm ưu thế trong giai cấp quý tộc Nga. Và quý tộc Nga thấy rằng việc liên minh với Na-pô-lê-ông, kẻ đã hai lần chiến thắng quân đội Nga (1805 và 1807), không những là sự nhục nhã (điều này có thể bỏ qua được) mà còn là một sự suy vong. Nhiều bức thư nặc danh gửi đến nhắc lại cho A-lếch-xan cái chết của hoàng đế Pôn-bố A-lếch-xan, người cũng đã kết giao với Na-pô-lê-ông - đã như một bằng chứng hiển nhiên tác động đến A-lếch-xan.

Tuy vậy, A-lếch-xan sợ Na-pô-lê-ông và không đời nào muốn cắt đứt quan hệ với Na-pô-lê-ông. Muốn trừng phạt Thụy Điển về việc đã liên minh với Anh, Na-pô-lê-ông xúi giục A-lếch-xan và A-lếch-xan đã khai chiến với Thụy Điển từ tháng 2 năm 1808 và cướp của Thụy Điển toàn bộ nước Phần Lan cho đến sông Toóc-nê-ô để sáp nhập vào nước Nga. A-lếch-xan biết rằng dù làm như vậy cũng vẫn chưa tước bỏ được sự bức tức và nỗi lo lắng của bọn đại địa chủ vì bọn này đặt túi bạc của chúng cao hơn nhiều so với việc bành trướng đất đai của quốc gia trên những miền tuyết phủ hoàng vu ở phía Bắc. Dầu sao việc thu phục được Phần Lan cũng giúp cho A-lếch-xan có bằng chứng mới để bênh vực lập luận: cắt đứt ngay tức khắc quan hệ với Na-pô-lê-ông là nguy hiểm và bất lợi.

Lần đầu tiên Tan-lây-răng phản bội Na-pô-lê-ông ở éc-phua bằng cách bí mật hội kiến khuyên A-lếch-xan chống lại bá quyền Na-pô-lê-ông. Sau này, để biện bạch cho hành động của mình. Tan-lây-răng rói rằng vì lo nghĩ đến vận mệnh của nước Pháp sau này sẽ ra sao mà phải làm như vậy, nước Pháp sẽ diệt vong vì lòng tham lam vô độ của Na-pô-lê-ông. "Nhân dân Pháp vẫn minh nhưng ông vua của nhân dân Pháp lại không văn minh. Ông vua của nước Nga là đồng minh của nhân dân Pháp" đó là câu nói xu nịnh mà tay bợm già Tan-lây-răng mở đầu cho cuộc mật đàm với Sa hoàng.

Người ta nói về Tan-lây-răng rằng, suốt đời hăn, "ai mua hăn, hăn cũng bán". Trong đời hăn, hăn đã bán chính phủ Đốc chính cho Na-pô-lê-ông, và ở éc-phua hăn bán Na-pô-lê-ông cho A-lếch-xan. Sau này, hăn lại bán A-lếch-xan cho người Anh. Nếu Tan-lây-răng đã không bán người Anh cho ai cả thì đó là vì người Anh là những người duy nhất không mua Tan-lây-răng, mặc dù

Tan-lây-răng tự bán mình bằng giá rất phải chăng. ở đây, không có điều kiện đi sâu vào những động cơ của Tan-lây-răng (sau này đã nhận tiền của A-lếch-xan, tuy rằng ít hơn số tiền hẳn ta mong muốn) nhưng cần phải nhấn mạnh hai điểm sau đây: trước hết là từ năm 1808, Tan-lây-răng đã nhìn thấy rõ hơn ai hết cái gì đã làm cho nhiều thống chế và nhiều triệu thần cao cấp ít nhiều hoang mang, sợ hãi; hai là A-lếch-xan đã nhận thấy đế quốc của Na-pô-lê-ông không thể vĩnh viễn và vững vàng như cái bề ngoài hiện nay của nó. A-lếch-xan đã phản đối những điều kiện của Na-pô-lê-ông về việc nước Nga hành động quân sự chống lại nước áo trong trường hợp một cuộc chiến tranh mới xảy ra giữa áo và Pháp. Trong một cuộc bàn luận về vấn đề ấy, khi Na-pô-lê-ông vút mũ xuống đất rồi lấy chân giày lên một cách điên cuồng, A-lếch-xan đã trả lời sự cáu kỉnh ấy của Na-pô-lê-ông: "Ngài là người cường bạo, tôi là người cứng đầu... chúng ta thảo luận, phân tích với nhau, nếu không tôi đi đây".

Về hình thức thì cuộc liên minh vẫn tồn tại, nhưng từ nay trở đi Na-pô-lê-ông không thể trông cậy vào nó được nữa. ở Nga, người ta chờ đợi với tâm trạng lo âu ghê gớm xem cuộc hội đàm ở éc-phua có kết thúc thắng lợi không: liệu Na-pô-lê-ông có bắt giữ A-lếch-xan như trước đây bốn tháng đã bắt bọn Buốc-bông Tây Ban Nha ở Bay-on không. Khi Nga hoàng từ éc-phua quay trở về với nỗi buồn bực thì vị lão tướng người Phổ đã thành thật nói rằng: "Tâu bệ hạ, không ai còn hy vọng rằng hẳn lại để bệ hạ trở về". Bề ngoài mà nói, mọi việc xem ra tốt đẹp hơn: suốt trong quá trình hội đàm ở éc-phua, vua chúa các nước chư hầu và các vương quốc khác, họp thành đoàn tùy tùng của Na-pô-lê-ông, đều say sưa mê mẩn vì cái tình hữu nghị chân thành đã liên kết hoàng đế với Sa hoàng. Nhưng sau khi cáo biệt A-lếch-xan, Na-pô-lê-ông buồn rầu ủ rũ. Ông ta biết rằng vua chúa các nước chư hầu không tin là cuộc liên minh đó vững bền và cả nước áo cũng chẳng tin tưởng gì. Do đó, cần phải kết thúc vấn đề Tây Ban Nha càng sớm càng hay.

Đã có ở Tây Ban Nha 100.000 quân nhưng Na-pô-lê-ông còn ra lệnh khẩn cấp đưa thêm sang 150.000 quân nữa. Cuộc nổi dậy của nông dân ngày càng chiếm được lợi thế. Những danh từ Tây Ban Nha "du kích", "cuộc chiến tranh nhỏ" không diễn đạt được hết ý nghĩa của sự việc đã diễn biến. Cuộc chiến tranh chống lại nông dân và thợ thủ công, chống lại những người chăn cừu và chăn lừa ngựa này, đã làm cho ông hoàng đế Pháp phải lo âu nặng nề hơn các chiến dịch khác. Sau cuộc hàng phục nhục nhã của nước Phổ, cuộc kháng chiến ác liệt của Tây Ban Nha tỏ ra đặc biệt kỳ lạ và bất ngờ, nhưng tuy vậy Na-pô-lê-ông vẫn không phỏng đoán được đám cháy ấy ở Tây Ban Nha. Đối với tướng Bô-na-pác thì chuyện ấy còn có thể làm cho ông ta tỉnh ngộ ra được, nhưng đối với ông hoàng đế Na-pô-lê-ông, kẻ chinh phục cả châu Âu, thì "cuộc nổi loạn của bọn khố rách áo ôm" đó chẳng thể gây được chút ảnh hưởng gì.

Không tin chắc vào sự giúp đỡ của A-lếch-xan và hầu như tin rằng nước áo sẽ chống lại mình, nên cuối cùng mùa thu năm 1808, Na-pô-lê-ông hối hả sang Tây Ban Nha với lòng căm giận sôi sục nghĩa quân Tây Ban Nha, những người "quê kệch" nhóp nhúa, dốt nát và phiến loạn. Trong lúc ấy, quân Anh cũng vừa hoàn thành cuộc đổ bộ và quét sạch quân Pháp khỏi Li-xbon. Bồ Đào Nha không còn là căn cứ của Pháp nữa mà là của Anh. Quân Pháp chỉ còn giữ được từ phía bắc Tây Ban Nha đến sông E-bơ-ro, còn các nơi khác thì hầu như không còn quân Pháp. Tây Ban Nha đã có một quân đội trang bị bằng súng của Anh. Na-pô-lê-ông tiến công đội quân đó. ở Bu-gô, ngày 10 tháng 11 năm 1808, Na-pô-lê-ông đã giáng cho quân Tây Ban Nha một trận thua khủng khiếp; sau hai trận nữa đánh vào các ngày tiếp theo, quân đội Tây Ban Nha dường như bị tiêu diệt hoàn toàn. Ma-đrít có một lực lượng hùng hậu phòng giữ bị Na-pô-lê-ông tiến công ngày 30 tháng 11. Cũng nên nói thêm rằng, để chinh phục Tây Ban Nha, trong số quân mà Na-pô-lê-ông đưa sang có "đội quân Ba Lan" do Na-pô-lê-ông thành lập năm 1807, sau khi đã chiếm được Ba Lan. Theo lệnh Na-pô-lê-ông, quân Ba Lan điên cuồng chém giết người Tây Ban Nha, họ chẳng nghĩ ngợi gì về cái việc hổ nhục mà họ đương làm, nghĩa là phá hoại phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Tây Ban Nha. Na-pô-lê-ông nói với họ rằng còn cần phải tỏ ra xứng đáng hơn để gọi cho Na-pô-lê-ông cái ý muốn phục hồi nước Ba Lan, và quân Ba Lan đã cố gắng xứng đáng với tổ quốc của họ bằng cách cướp lấy tổ quốc của người Tây Ban Nha. Ngày 4 tháng 12 năm 1808, Na-pô-lê-ông vào Ma-đrít. Kinh thành đón tiếp kẻ xâm lược bằng một sự im lặng như chết. Na-pô-lê-ông lập tức tuyên bố thiết quân luật ở Ma-đrít và trong khắp cả nước, thiết lập các tòa án quân sự. Sau đó, ông ta tiến công quân Anh. Tướng Mo-rơ bị bại và bị giết, còn quân Pháp thì truy kích tàn quân Anh. Sự nghiệp của Tây Ban Nha xem chừng lại một lần nữa đổ vỡ. Nhưng hoàn cảnh của nhân dân khởi nghĩa càng nghiêm trọng thì cuộc kháng chiến của họ càng trở nên ác liệt.

Thành phố Xa-ra-gốt bị quân Pháp bao vây, đã cố thủ trong nhiều tháng trời. Cuối cùng, sau khi phá được ngoại vi, ngày 27 tháng giêng năm 1809, thống chế Lan-nơ đã vào được trong thành phố. ở đó, hồi ấy đã diễn ra những chuyện chưa bao giờ thấy trong bất cứ một cuộc vây hãm nào: mỗi một căn nhà biến thành một pháo đài: phải gay go lắm mới chiếm được một ngôi nhà chứa xe, một chuồng ngựa, một kho chứa rượu, một kho thóc. Cuộc tàn sát khốc liệt đó đã kéo dài hàng ba tuần lễ liền trong cái thành phố đã bị chiếm nhưng luôn luôn kháng cự. Binh lính của Lan-nơ đã chém giết tất cả, không phân biệt ai, cả đàn bà và trẻ con, nhưng đàn bà và trẻ con cũng giết lại binh lính Pháp mỗi khi thấy chúng sơ hở. Quân Pháp đã tàn sát 20.000 quân đồn trú trong thành phố và hơn 32.000 dân. Thống chế Lan-nơ, người kỵ binh liều mạng, không biết sợ là gì, kẻ đã tham dự nhiều trận kinh khủng nhất của Na-pô-lê-ông và cũng

là kẻ chẳng biết thế nào là "xúc động" đã phải lấy làm kinh ngạc khi trông thấy xác chết của đàn ông, đàn bà, trẻ con ngổn ngang trong nhà, ngoài phố, ngập trong biển máu. "Cuộc chiến tranh gì vậy! Ta buộc phải giết những con người thuần phác như thế, phải giết cả những người điên! Cuộc chiến trận này sẽ chỉ mang lại sự buồn bã!". Đó là lời của thống chế Lan-nơ nói với tùy tùng, khi đi qua những đường phố ngập máu của cái thành phố chết đó.

Cuộc bao vây và hạ thành Xa-ra-gốt đã gây được một ảnh hưởng rộng lớn ở châu Âu và đặc biệt ở nước Áo, nước Phổ và các quốc gia Đức. Sự cảm phục, sự bối rối thẹn thùng, sự hổ nhục đã khuấy động được các tâm hồn trong khi họ so sánh hành động kháng cự của người Tây Ban Nha với sự hàng phục ngoan ngoãn của người Đức. Tuy vậy, những cuộc cướp bóc và xâm lược của nền quân chủ Na-pô-lê-ông chẳng bao lâu đã làm cho giai cấp tư sản ở các nước bị khuất phục phản ứng. Sau khi được Na-pô-lê-ông đánh thức dậy, sau khi thoát khỏi các trở lực của chế độ phong kiến và đi vào con đường tự do phát triển tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản bị khuất phục ở châu Âu, đến lượt mình, đã buộc phải đi tìm những con đường mới để thoát khỏi gọng kìm kinh tế của chính sách Na-pô-lê-ông. Những con đường ấy ngày càng mở rõ ra cùng với sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc chống Na-pô-lê-ông. Người ta đã nhìn thấy lò lửa đó lẻ tẻ bốc cháy vào những năm 1803, 1809 và 1810, nhưng đến năm 1813 thì một đám cháy dữ dội bắt đầu bùng lên ở khắp các nước đang nằm dưới ách thống trị của Na-pô-lê-ông.

Năm 1806 và ngay cả trước khi người Phổ bị thua trận, Na-pô-lê-ông đã vạch ra cần phải làm như thế nào để trả lời bất kỳ một mưu mô to nhỏ nào định làm sống lại tinh thần quật khởi dân tộc trong nhân dân Đức. Sau Tin-dít, Na-pô-lê-ông cho rằng đã có thể hành động hoàn toàn theo ý của mình không những ở Ba-vi-e hoặc ở các quốc gia thuộc Liên bang sông Ranh, mà còn cả ở Hăm-bua, Đan-xích, Cơ-ni-xbéc, Bre-xlau và nói chung ở khắp nước Đức. Na-pô-lê-ông không biết rằng ở Béc-lin, Phích-te đã lồng vào trong các bài giảng nhiều câu ái quốc bóng bẩy, không biết rằng trong các trường đại học Đức, các hội sinh viên được thành lập, tuy rằng ở đó người ta chưa dám công khai nói đến cuộc nổi dậy chống lại tên bạo chúa của hoàn cầu, nhưng đã bí mật gây được một mối căm thù sâu sắc chống lại y. Na-pô-lê-ông đã không tính đến sự thật là nếu như giai cấp tư sản Đức ở các nước chư hầu hài lòng về việc du nhập bộ luật Na-pô-lê-ông vào Đức, về việc phá bỏ chế độ phong kiến, thì họ cũng thấy rằng họ đã phải trả những cái ơn ấy bằng những cái giá quá đắt so với việc họ phải chịu đựng ách chính trị và tài chính của nước Pháp, dính liền với khoản "thuế máu" dưới hình thức những cuộc trưng binh để bổ sung cho đội ngũ đại quân. Đó là những điều mà Na-pô-lê-ông không biết và cũng không muốn biết. Theo lời một nhà quan sát thì ở éc-phua, các vua chúa Đức, các nhà quý tộc người Đức và vợ họ đã có thái độ như những đày tớ con đòi của một tên chúa đất nóng nảy nhưng

cũng có thể nói tay nếu người ta biết hôn lên tay hấn đúng lúc. Nhà thi hào bậc nhất của nước Đức, Gót, đã xin yết kiến và cuối cùng khi tiếp Gót ở éc-phua, Na-pô-lê-ông quên cả mời nhà văn lão thành ngồi và tỏ ý tán thưởng tập thơ Véc-te thì Gót đã rất đổi vui mừng. Nói tóm lại, hồi ấy các tầng lớp trên người Đức, những tầng lớp duy nhất mà Na-pô-lê-ông có quan hệ gần gũi đã không có một chút phản đối nào. Nhân dân im lặng và phục tùng. Nhưng trái lại, những tin tức ở áo thì lại càng thêm khẩn cấp.

ở áo, người ta cho rằng lần này Na-pô-lê-ông chỉ có thể đánh được bằng một tay, vì tay kia còn phải chống đỡ cái gánh nặng khủng khiếp của cuộc chiến tranh ở Tây Ban Nha. ở áo, người ta biết rằng dù thế nào Na-pô-lê-ông cũng sẽ không bỏ Tây Ban Nha, biết rằng như vậy thì không phải chỉ là ý muốn riêng của một kẻ chuyên chế mà trong đó còn có vấn đề khác và biết rằng Na-pô-lê-ông đã bị sa lầy lâu ở đấy. Hơn nữa, người ta còn biết được nguyên nhân của sự việc đó. Vào lúc ấy, cuộc phong tỏa lục địa luôn luôn được tăng cường bằng những đạo luật bổ sung, bằng nhiều biện pháp cảnh sát và bằng nhiều hoạt động chính trị mới của hoàng đế Pháp. Từ bỏ bán đảo Tây Ban Nha khi quân Anh vừa mới đặt chân lên, chính là từ bỏ cuộc phong tỏa lục địa, nghĩa là từ bỏ nội dung căn bản của toàn bộ đường lối Na-pô-lê-ông.

Sự phản bội, hoặc ít ra là nghi ngờ phản bội của Tan-lây-răng vụ lợi và của tên mật thám Phu-sê, nghĩa là của hai kẻ ti tiện ấy, theo ý Na-pô-lê-ông, thật ra không làm cho Na-pô-lê-ông bận lòng bằng viễn cảnh của cuộc chiến tranh với nước áo. Nhưng cũng phải tính đến sự việc đó, và tháng giêng năm 1809, sau khi giao Tây Ban Nha cho các thống chế và đặt Tây Ban Nha dưới quyền anh mình là vua Giô-dép, Na-pô-lê-ông quay trở lại Pa-ri. Thật ra, không có Na-pô-lê-ông thì khả năng quân sự của các thống chế cũng giảm đi mất một nửa, nhưng còn Giô-dép thì dù có mặt Na-pô-lê-ông hay không, Giô-dép cũng vẫn chẳng có giá trị gì. Về đến Pa-ri, Na-pô-lê-ông ra lệnh cho triều thần và các bộ trưởng họp ở Tuy-lơ-ri và ngày 28 tháng giêng năm 1809, Na-pô-lê-ông liền gọi Tan-lây-răng đến để xỉ vả. Na-pô-lê-ông mở đầu màn kịch đó, đến nay còn nổi tiếng, bằng cách quát tháo với Tan-lây-răng: "Đồ ăn cắp! Anh là một thằng ăn cắp! Anh là thằng hèn hạ, không ai tin cậy được; anh không tin ở Chúa; suốt đời anh không làm tròn bốn phần; anh đã lừa dối phản bội mọi người; đối với anh không có cái gì thiêng liêng cả; có lẽ anh sẽ bán cả bố anh... Tại sao tôi lại không cho treo cổ anh ở quảng trường Ca-rút-xen? Nhưng mà còn thời gian chán! Này! Tan-lây-răng, thực chất anh là cục cứt...". Tất nhiên là Na-pô-lê-ông không biết hết tất cả sự phản bội của Tan-lây-răng (bị cách chức từ năm 1807), mà mới chỉ biết được phần nào nếu không thì Na-pô-lê-ông đã cho xử bắn Tan-lây-răng ngay lúc ấy. Nhưng Na-pô-lê-ông còn nhiều việc khác phải làm hơn là khám phá những âm mưu của cái

người xấu xa đến tận xương tủy đó. Cuộc chiến tranh với nước áo đe dọa, ám ảnh Na-pô-lê-ông.

ở nước Tây Ban Nha vừa mới bị đè bẹp bởi những trận nặng nề ác liệt, ngọn lửa khởi nghĩa ở nông thôn và thành thị lại bùng cháy khắp nơi để không bao giờ tắt nữa. Cả một dân tộc - khi ẩn khi hiện, dai dẳng tưởng như ở trong lòng đất nhô lên để rồi lại biến xuống - tiếp tục giam chân ở Tây Ban Nha một nửa quân số của đại quân, gồm 300.000 người của những binh đoàn tinh nhuệ nhất của Na-pô-lê-ông. Nhưng hoàng đế đã vội vã đưa ra chiến trường nửa còn lại để đương đầu với áo trong một chiến dịch mới và gian khổ. Một cuộc trưng binh trước kỳ hạn ở Pháp đã cung cấp cho Na-pô-lê-ông 100.000 tân binh. Ngoài ra, Na-pô-lê-ông còn hạ lệnh cho các nước chư hầu Đức nộp 100.000 lính, và họ đã lạng lế thi hành. Rồi Na-pô-lê-ông tuyển lựa hơn 110.000 cựu binh có thể đặc biệt trông cậy được, và đã gửi sang ý 70.000, vì cũng phải phòng ngừa quân áo tiến công mặt này.

Như vậy là vào mùa xuân năm 1809, Na-pô-lê-ông điều động gần 300.000 quân để đối phó với áo. Nhưng áo cũng đã tập hợp tất cả lực lượng của mình. Triều đình Viên, đại quý tộc, trung quý tộc - những kẻ khởi xướng cuộc chiến tranh này - đều nhất trí: lần này, ngay cả quý tộc Hung cũng tỏ lòng hoàn toàn trung thành với "nhà vua". Thật ra, vấn đề là bệnh vực và củng cố quyền lợi thiêng liêng chung: chế độ nông nô mà diện tích đã bị thu hẹp lại rất nhiều trên bản đồ, và về phương diện chính trị, đã bị ba cuộc chiến tranh thảm hại năm 1796 - 1797, năm 1800 và năm 1805 làm lung lay mạnh, và ba cuộc chiến tranh này đã mang lại cho nước Pháp những vùng đất đai đẹp đẻ nhất của dòng họ Háp-xbua. ở Bô-hêm, trừ giai cấp tư sản công nghiệp, có lợi trong cuộc phong tỏa lục địa, là tương đối bàng quan đối với nền quân chủ của nước áo, còn giai cấp tư sản thương mại và quần chúng tiêu thụ thì bị thiệt hại vì đạo luật Béc-lin. Chính vì lẽ đó mà cuộc chiến tranh do triều đình áo tiến hành vào năm 1809 có tính chất nhân dân hơn cả ba cuộc chiến tranh trước đây với Na-pô-lê-ông. ở áo và Đức, bằng đủ cách người ta nhắc đi nhắc lại: "Rồi thì ánh mặt trời sẽ chiếu về phía Tây Ban Nha".

Toàn thế giới nín hơi chờ đợi. Na-pô-lê-ông cùng ba thống chế xuất sắc nhất là Đa-vu, Mát-xê-na và Lan-nơ, đã sẵn sàng chiến đấu. Na-pô-lê-ông đợi nước áo "tiến công" trước vì như vậy là áo sẽ cung cấp thêm cho Na-pô-lê-ông một luận chứng nữa trong cuộc đàm luận quan trọng với A-lếch-xan đã bắt đầu ở éc-phua nhưng vẫn còn chưa đi đến kết luận: Na-pô-lê-ông vẫn còn

hy vọng nước Nga sẽ tiến đánh nước áo.

Ngày 14 tháng 4 năm 1809, đại công tước Sác-lơ, viên tướng xuất sắc nhất của nước áo, tiến vào Ba-vi-e. Na-pô-lê-ông bắt đầu vào cuộc chiến và tin chắc trong vòng hai tháng sẽ buộc áo phải hạ khí giới, và lúc đó, nếu thấy cần thiết Na-pô-lê-ông sẽ lại sang Tây Ban Nha. Thật ra Na-pô-lê-ông ít trông cậy vào số 100.000 lính Đức, những người lính bất đắc dĩ, đã chiếm một phần ba quân số của Na-pô-lê-ông. Na-pô-lê-ông biết rằng những đội quân vô cùng tinh nhuệ, có nhiều kinh nghiệm chiến đấu thì còn đang đóng ở Tây Ban Nha, và số lính lão luyện của quân đội Pháp đã bị thiệt hại ở đó bao nhiêu mà kể. Nhưng không phải chỉ có một mình Na-pô-lê-ông biết điều đó. Lần này quân áo chiến đấu với tinh thần dũng cảm và kiên cường. Trận đánh lớn đầu tiên xảy ra ở gần A-ben-xbéc thuộc xứ Ba-vi-e. Quân áo bị đánh tan mất hơn 13.000 người. Họ chiến đấu không kém phần dũng cảm, còn dũng cảm hơn cả trận ác-cô-lơ, Ma-ren-gô, Au-xtéc-lít. Trận thứ hai ở éc-mun vào ngày 22 tháng 4 cũng kết thúc bằng thắng lợi của Na-pô-lê-ông. Đại công tước Sác-lơ bị đánh bật khỏi bên kia sông Đa-nuýp và bị tổn thất nặng nề. ở đó, thống chế Lan-nơ sau khi hoàn thành cuộc hành binh của mình liền xung phong vào Ba-ti-xbon. Na-pô-lê-ông chỉ huy vây thành, đã bị thương ở chân trong khi tác chiến. Người ta tháo ủng cho hoàng đế, băng vội vết thương, và hoàng đế đã lên ngựa ngay, nghiêm cấm không cho ai được nói đến vết thương để binh lính khỏi hoang mang. Khi bước vào thành phố đã chiếm được, Na-pô-lê-ông vẫy chào các đơn vị đang hoan hô đứng đón, vừa mỉm cười để che giấu sự đau đớn kinh khủng của mình. Hai trận éc-mun và Ra-ti-xbon đã làm cho quân áo bị thiệt mất 50.000 người nữa vừa chết vừa bị thương, bị bắt làm tù binh hoặc mất tích. Trong năm ngày, Na-pô-lê-ông đã thắng được năm trận đẫm máu.

Tiếp tục truy kích quân của đại công tước Sác-lơ đang rút chạy bên kia sông Đa-nuýp, đến E-be-xbéc, Na-pô-lê-ông đã đuổi kịp, giao chiến và lại đánh bại Sác-lơ lần nữa. Na-pô-lê-ông đốt thành phố và một phần nhân dân (người áo quả quyết là một nửa số dân) trong thành bị thiêu chết. "Chúng tôi đi giữa một vùng đầy mùi thịt người nướng", đó là lời tướng Xa-va-ri, công tước vùng Rô-vi-gô, khi báo cáo về việc kỵ binh Pháp đi qua E-be-xbéc hoang tàn. Vó ngựa ngập trong đồng lầy nhầy ghê tởm lenh láng khắp đường phố. Đó là vào ngày 3 tháng 5. Ngày 8, Na-pô-lê-ông lại nằm trong hoàng cung Sơn-brun như hồi năm 1805, và đến ngày 13, thị trưởng thành Viên lại đem nộp kinh thành áo cho hoàng đế. Chiến dịch có vẻ như kết thúc. Nhưng Sác-lơ, sau khi bảo toàn được bộ đội của mình, đã có đủ thời gian chuyển quân vượt qua cầu ở Viên sang tả ngạn sông Đa-nuýp rồi cho đốt cầu. Lúc ấy Na-pô-lê-ông quyết định phải cố gắng tiến hành một cuộc hành binh khó khăn nhất. Cách bờ phía thành Viên (hữu

ngạn) chừng nửa ki-lô-mét có một bãi cát trên sông Đa-nuýp nối liền với đảo Lô-bau. Nhận định rằng từ hòn đảo đó, quân đội của mình có thể dễ dàng vượt qua nhánh sông hẹp ngăn cách Lô-bau với tả ngạn sông Đa-nuýp (ở phía bắc), Na-pô-lê-ông quyết định bắc một chiếc cầu bằng thuyền đến bãi cát ấy và cho chủ lực vượt qua, với những đội ngũ thừa thớt, vì đã tổn thất trong chiến đấu và vì phải để lại phòng giữ ở dọc đường. Cuộc vượt sông sang đảo Lô-bau đã được thực hiện ngày 17 tháng 5. Sau đó Na-pô-lê-ông lại bắc một chiếc cầu bằng thuyền nữa để nối liền đảo với bờ tả. Quân đoàn của Lan-nơ vượt qua cầu đầu tiên, tiếp theo là quân đoàn của Mát-xê-na, và hai thống chế chiếm lấy hai cái làng nhỏ (át-pe và E-di-ling) ở ven sông. Nhưng tức khắc, hai quân đoàn trên và những đơn vị khác của quân Pháp đi theo sau bị đại công tước Sác-lơ đột kích. Một trận chiến đấu ác liệt xảy ra; và trong khi Lan-nơ, cùng với đội kỵ binh của mình xông vào chém giết quân áo đang rút lui rất trật tự thì chiếc cầu nối bờ hữu ngạn (bên thành Viên) với đảo bị gãy và đột nhiên quân Pháp không nhận được đạn dược mới rồi vẫn còn liên tục tiếp tế đến cho họ. Na-pô-lê-ông ra lệnh cho Lan-nơ vừa đánh vừa rút lui ngay lập tức, và đã bị tổn thất nặng nề. Trong khi tác chiến, Lan-nơ bị trúng đạn gãy xương và cụt gần hết hai chân. Lan-nơ chết trong tay Na-pô-lê-ông và trong khoé mắt của ông, người ta thấy lần này là lần thứ hai uớt lệ. Quân Pháp rút về đảo Lô-bau, mặc dù Na-pô-lê-ông tự an ủi trong tư tưởng là trận này quân Pháp chỉ mất có 10.000 người cả thảy (thật ra hơn thế nhiều) và đại công tước Sác-lơ mất 35.000 (thực tế chỉ chừng 27.000), nhưng sự thất bại và sự rút chạy lần này thật quá rõ ràng. Việc này xảy ra ngày 21 và 22 tháng 5.

Triều đình và chính phủ áo xiết bao vui mừng, chuẩn bị trở về kinh thành mà họ vừa mới bỏ chạy. Chẳng hề khoe khoang về thắng lợi của mình, đại công tước Sác-lơ, viên tướng tài năng và phẩm cách đứng đắn, bức dọc về những sự quá trớn ấy của triều đình. Nhưng dù sao đi nữa, đó cũng không phải cuộc giải vây thành A-crơ vào năm 1799 và cũng không phải là trận Ai-lau hồi năm 1807. Cuộc thử thách lần thứ ba của Na-pô-lê-ông còn nặng nề hơn, sự thất bại còn rõ rệt hơn. Na-pô-lê-ông biết rằng ở Đức, viên thiếu tá người Phổ là Sin bỗng nhiên cùng với trung đoàn kỵ binh của mình chống lại quân Pháp bằng một thứ chiến tranh du kích; rằng An-đrê-át Hô-phe, người nông dân vùng Ti-rôn, cũng tiến hành một cuộc chiến tranh tương tự ở vùng núi Ti-rôn; rằng tình hình ở ý chẳng yên ổn chút nào, và ở Tây Ban Nha - mặc dù Na-pô-lê-ông đã để lại chừng 300.000 quân, gồm những binh đoàn tinh nhuệ nhất của đại quân - cuộc chiến tranh khủng khiếp lại bắt đầu ác liệt gấp bội. Tin tức về trận ét-xtin mà hoàng đế đã bị bắt và bị giam ở đảo Lô-bau (ở châu Âu nhân dân kể chuyện lại như vậy, lấy ý muốn của mình làm hiện thực), đã gây khí thế mới cho những chiến sĩ đang nổi lên ở khắp mọi nơi.

Tuy vậy, Na-pô-lê-ông vẫn giữ được bình tĩnh và can đảm. Hình như trong trận thử thách

khủng khiếp ấy, nỗi đau xót duy nhất của Na-pô-lê-ông có lẽ cái chết của thống chế Lan-nơ, chứ tuyệt nhiên không phải là sự thất bại của cuộc chiến đấu. Na-pô-lê-ông biết rằng quân áo bị một đòn nặng ở ét-xlin và trong đợt đầu của chiến dịch, trước chiến dịch Viên, quân áo mất hơn 50.000 quân, gấp bội quân Pháp và trong khi tăng cường bổ sung quân đội, vạch kế hoạch tác chiến mới và trong khi chăm chú đọc các báo cáo từ khắp nơi trong các nước chư hầu gửi tới hàng ngày, Na-pô-lê-ông đặc biệt chú ý đến tất cả các thành phần binh chủng. Na-pô-lê-ông nghe với vẻ tò mò việc giáo hoàng Pi VII và các hồng y giáo chủ đã giảng rằng trận ét-xlin là một hình phạt của Chúa Trời giáng xuống kẻ đi áp bức hoàn cầu, kẻ cường bạo, kẻ xúc phạm và ngược đãi giáo hội. Mặc dù phải lo lắng nhiều việc, Na-pô-lê-ông cũng không quên việc đó và ghi nhớ hành động ấy của người thay mặt đức Chúa Trời trên trái đất. Suốt mùa hè năm 1809, nhiều tin dữ từ nước Anh bay đến tai hoàng đế rằng ở Anh người ta đang chuẩn bị một đội quân viễn chinh nhằm mở một hướng phụ ở phía bắc nước Bỉ. 40.000 lính và 30.000 thủy binh tham gia cuộc đổ bộ lên đảo Van-se-ren. Quân Anh đã chiếm được Phlét-xin-ghe trong ít lâu, nhưng sự chiếm đóng này cuối cùng bị thất bại và quân Anh đã bị đánh nên thân, buộc phải trưng buồm kéo quân về nước. Na-pô-lê-ông chạy đi chạy lại giữa Viên, Sơn-brun và đảo Lô-bau. Na-pô-lê-ông liền gây cho binh sĩ niềm tin tưởng vào thắng lợi sắp tới: vào trung tuần tháng 6, quân đội được nghỉ ngơi và tăng cường, đảo Lô-bau được xây dựng kiên cố đặc biệt. Hoàng đế hoàn toàn tin chắc là đại công tước Sác-lơ trong suốt thời gian này không hoạt động gì, nay thực sự không còn khả năng chủ động tiến công, và giờ đây việc phát lệnh trận đánh quyết định mọi việc là tùy thuộc vào Na-pô-lê-ông.

Sau khi kiểm tra lần cuối cùng các công việc chuẩn bị khẩn cấp về mặt quân sự, Na-pô-lê-ông chỉ còn có mấy ngày để nghỉ ngơi, nhưng trước hết đã dành để lo việc giáo hoàng Pi VII sau này phải đền nợ một cách đau đớn về sự minh mẫn, và trước hết, về sự hấp tấp cho rằng kết quả của trận ét-xlin là do sự phán xét của Thượng đế. Mà cũng vì vậy nên ngày 17 tháng 5 năm 1809, trước trận này, Na-pô-lê-ông đã ra sắc lệnh sáp nhập thành phố Rô-ma và tất cả những vùng đất đai thuộc Tòa Thánh vào đế quốc Pháp. "Ban hành tại bản doanh của hoàng đế ở Viên, Na-pô-lê-ông". Đó là câu kết thúc cái sắc lệnh tước của giáo hoàng những vùng đất đai mà giáo hoàng đã chiếm giữ theo cái đạo luật nổi tiếng cũng như theo truyền thuyết thừa hưởng "tặng vật của Chúa Trời ban" do các giáo hoàng thời trung cổ đã chế tạo ra và coi như chẳng phải do hoàng đế Công-xtan-tin đã ban tặng cho giáo hoàng Xin-vét đệ nhất, vào đầu thế kỷ thứ IV.

Ngay sau khi vừa ban hành sắc lệnh đó, quân đội Pháp chiếm đóng hắc Rô-ma vào ngày 10 tháng 6 và Tòa Thánh bị mất tất cả những cái đã có từ 1.500 năm nay. Pi VII bị áp giải về Xa-von, trên bờ biển thuộc vịnh Giên ở ý.

Vừa giải quyết xong việc Giáo hoàng, Na-pô-lê-ông liền tiến hành nốt những công việc chuẩn bị cuối cùng về quân sự. Ngày 2, 3 và 4 tháng 7, hoàng đế điều đến đảo Lô-bau nhiều quân đoàn mới với hơn 550 cỗ pháo. Ngày 5 tháng 7, Na-pô-lê-ông ra lệnh bắt đầu vượt sông sang bờ tả ngạn. Quân đoàn Mắc-đô-nan cũng được điều từ nước Ý tới nhập vào đội quân đã được tăng cường của Na-pô-lê-ông. Trận đánh ngày 5 tháng 7 năm 1809 đã bắt đầu không như đại công tước Sác-lơ đã dự kiến và cũng không xảy ra đúng nơi mà ông ta phán đoán. Không bao giờ hành động của như kẻ địch dự tính: Na-pô-lê-ông lấy đó làm nguyên tắc hành động tuyệt đối. Quân Pháp có vào khoảng từ 550 đến 560 khẩu pháo, quân Áo có trên 500 khẩu, và pháo binh của cả hai bên đều đầy đủ đạn dược. Cuộc vượt sông Đa-nuýp tiến hành với một trật tự hoàn hảo. Trong trận chiến đầu này, một trong những trận ác liệt nhất, những phút nguy kịch đối với Na-pô-lê-ông đã xảy ra vào ngày 5 và đặc biệt là ngày 6. Na-pô-lê-ông ở vào giữa trận đánh: các thống chế Đa-vu, Mắc-đô-nan, Mát-xê-na, tướng Đru-ô, chỉ huy pháo binh, đã hành động chính xác ít thấy trong những cuộc giáp chiến khổng lồ như vậy. Sau một đợt pháo khủng khiếp, "mũi Mắc-đô-nan", gồm 26 tiểu đoàn dàn thành một hình vuông mỗi bề 1.000 mét, phá vỡ được khu trung tâm của quân Áo, mặc dù đã bị thiệt hại rất lớn. Các đội dự bị tiến theo sau. Xa hơn nữa, ở phía bắc, Đa-vu, nhận chỉ thị của hoàng đế là lấy làng Va-gram nằm ở trên các điểm cao làm mục tiêu, đã cương tập chiếm được Va-gram, và thế là quyết định sự thất bại của toàn bộ quân đội Áo. Đến tối ngày 6 tháng 7 năm 1809, tất cả đã kết thúc. Quân Áo bị đánh bật ra khỏi các vị trí của mình, nhưng toàn quân không bị rối loạn, có một bộ phận quân đội đã rút lui một cách trật tự. Sự thất bại của quân Áo ở Va-gram không kém phần khủng khiếp, cũng không kém nặng nề hơn trận Au-xtéc-lít; ngày thứ hai, quân Áo mất chừng 37.000 người vừa bị chết, bị thương và bị bắt. Mặc dù quân Pháp bị thiệt hại ít hơn bên bại trận, nhưng tổn thất của họ cũng rất lớn. Thắng lợi phải trả bằng giá rất đắt.

Cuộc truy kích quân Áo bại trận kéo dài gần hết tuần lễ sau. Na-pô-lê-ông tung kỵ binh rượt theo tàn quân Áo, và cuối cùng đã đánh họ tan tác từng mảnh. Vào đến thành Xơ-nai, ngày 11 tháng 7, Na-pô-lê-ông được báo là hoàng thân Lít-sen-xtai, hầu cận của hoàng đế Phran-xoa vừa mới tới xin yết kiến. Hoàng đế Áo đề nghị đình chiến. Na-pô-lê-ông chấp thuận với những điều kiện nghiệt ngã: chừng nào hòa ước chưa ký xong thì trên tất cả những nơi thuộc đất Áo, mà lúc ngừng bắn đầu chỉ có một phân đội nhỏ của quân Pháp đã lọt vào, quân Áo đều phải rút đi hết và giao lại cho quân Pháp để làm tin. Lít-sen-xtai chấp thuận tất cả.

Các cuộc đàm phán bắt đầu tiến hành. Hoàng đế Phran-xoa mất tinh thần, bây giờ nguyên

rủa những kẻ nào trong suốt một năm rưỡi trời đã xúi hoàng đế gây nên cuộc chiến tranh khủng khiếp này, cuộc chiến tranh đẫm máu không hề có ở Áo kể từ cuộc chiến tranh 30 năm. (Chiến tranh 30 năm còn gọi là cuộc chiến tranh tôn giáo; nổ ra ở Bô-hêm vào năm 1618 và đến năm 1648 thì kết thúc bằng hoà ước Vét-xpha-len. Trong chiến tranh này, một bên là chư hầu tôn giáo, một bên là hoàng đế Đức và liên minh Cựu giáo. Đa số các nước châu Âu đều bị lôi cuốn vào chiến tranh khiến nó trở thành cuộc đại chiến lần thứ nhất trên toàn châu Âu. Hoà ước Vét-xpha-len đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của hoàng đế Đức và thắng lợi hoàn toàn của chư hầu đến nay;) do đó Phran-xoa sẵn sàng chịu đựng những sự hy sinh lớn lao. Người ta sợ hãi nhắc lại cái hình phạt mà Na-pô-lê-ông đã thi hành đối với giáo hoàng ngay trước lúc đánh trận Va-gram. Vậy thì, sau trận Va-gram, Na-pô-lê-ông sẽ làm gì nước Áo?

Tham vọng của Na-pô-lê-ông còn nhiều gấp bội so với thời kỳ sau trận Au-xtéc-lít. Ông ta đòi nhượng lại nhiều tỉnh khác của nước Áo: Ca-ranh-xi, Các-ni-ô-lo, It-xơ-ri, Tơ-ri-ét và cả vùng Tơ-ri-ét, một phần đất đai rộng lớn của nước Áo về phía tây và tây - bắc của đế quốc này, vài khoảng đất đai thuộc Ga-li-xi, và một khoản chiến phí là 134 triệu phlô-ranh vàng. Người Áo đã mà cả, kêu xin, giở ngón một cách vô ích. Kẻ chiến thắng lòng gang dạ sắt chỉ giảm số tiền chiến phí xuống 85 triệu và nhượng bộ đôi chút đáng kể về điều kiện đất đai. Trong suốt thời gian đàm phán, Na-pô-lê-ông ngự ở Sơn-brun. Một sự quy phục hoàn toàn nhất bao trùm lên thành Viên và trên toàn cõi nước Áo bị chiếm đóng. Ngọn lửa hy vọng được khuấy động lên bởi trận ét-xlin đã bị dập tắt ở Áo và ở Đức. Na-pô-lê-ông còn cho ghi vào bản dự thảo hòa ước điều khoản cấm Áo duy trì một đội quân quá 150.000 người. Hoàng đế Phran-xoa cũng phải chấp nhận.

Ngày 12 tháng 10, Na-pô-lê-ông đi duyệt đội cận vệ trước cung điện Sơn-brun. Các cuộc duyệt binh đó thường vẫn thu hút được (và đặc biệt là những ngày hội) số đông công chúng ở rất xa xôi háo hức đến xem con người Na-pô-lê-ông, con người đã gọi ở khắp nơi một sự tò mò khao khát. Ông hoàng đế vui lòng cho đám đông ấy đến xem các cuộc phô trương lực lượng; và lại, Viên làm Na-pô-lê-ông vui lòng vì sự quy phục của nó. Cuộc duyệt binh ngày 12 tháng 10 sắp kết thúc thì một thanh niên, quần áo chỉnh tề, đã lẩn được vào giữa đám kỵ mã tùy tùng của hoàng đế, và tay trái cầm lá đơn thỉnh cầu, tiến sát tới gần hoàng đế. Người ta bắt giữ ngay lại trước khi người thanh niên chưa kịp rút trong túi ra một con dao dài nhọn.

Duyệt binh xong, Na-pô-lê-ông ngỏ ý muốn gặp người bị bắt. Đó là một anh Stáp nào đó,

sinh viên trường đại học Nau-mơ-bua.

- Tại sao anh muốn giết ta?

- Tôi nghĩ rằng chừng nào Bệ hạ còn sống thì tổ quốc tôi và cả thế giới sẽ không còn biết thế nào là tự do và hòa bình.

- Ai đã xúi giục anh?

- Không ai cả.

- Trong các trường đại học ở nước anh, người ta dạy các anh như thế phải không?

- Thưa ngài, không.

- Anh muốn làm Bru-tút à?

Rõ ràng là người thành niên không đáp, vì sau này Na-pô-lê-ông nói rằng hình như anh ta không rõ lắm Bru-tút là ai.

- Nếu ngay bây giờ ta trả lại tự do cho anh thì anh sẽ làm gì? Anh có định giết ta nữa không?

Sau một lúc lâu im lặng, Stáp đáp:

- Tôi sẽ giết, thưa ngài.

Na-pô-lê-ông im lặng rồi bỏ ra, suy nghĩ rất lung. Ngay tối hôm đó, hội đồng quân sự họp và ngày hôm sau Stáp bị bắn.

Na-pô-lê-ông cấm nói đến và cấm tường thuật việc ấy trên báo chí và, hai ngày sau việc ấy, ngày 14 tháng 10 năm 1809, hoàng đế áo Phran-xoa đệ nhất, cuối cùng quyết định ký hòa ước Sơn-brun, cái hòa ước cắt xén một cách tàn nhẫn đất đai của áo và tăng cường một cách vô hạn độ uy lực của kẻ độc tài của châu Âu.

Nước áo đã phải trả cái mưu đồ tuyệt vọng và khốn khổ của mình, là quãng cái ách của Na-pô-lê-ông, bằng hàng chục vạn sinh mệnh, bằng sự tàn phá của đất nước, bằng một khoản chiến phí nặng nề, bằng gần một phần ba số tỉnh giàu đẹp nhất, bằng hàng bao nhiêu triệu dân và bằng sự lệ thuộc vào kẻ chiến thắng một cách chặt chẽ, nghiệt ngã hơn.

Chương XI

Thời kỳ cực thịnh 1810 - 1811

Vừa mới ký xong hòa ước Sơn-brun, Na-pô-lê-ông liền rời Viên và trong những ngày sau đó, cũng như sau trận Ai-cập, ma-ren-gô, Au-xtéc-lít hoặc Tin-dít, Na-pô-lê-ông chiến thắng trở về kinh thành.

Đế quốc rộng lớn mệnh mông lại mở mang thêm bờ cõi, các nước chư hầu trung thành đã được khen thưởng hậu hĩ, và một vài nước ương ngạnh đã bị trừng phạt tàn nhẫn, giáo hoàng bị tước đoạt đất đai: nghĩa quân Ti-ron bị đánh tan tành, quân du kích của thiếu tá Sin bị hội đồng quân sự Phổ xử bắn theo lệnh của Na-pô-lê-ông; tin từ Anh bay đến: các thương nhân và nhà công nghiệp suy sụp, tự sát và phá sản, dân chúng bất mãn. Vậy là cuộc phong tỏa lục địa dường như đang biện hộ cho những ai đã đặt niềm hy vọng vào nó. Cái đế quốc bao gồm cả thiên hạ ấy cơ đồ đang đứng trên đỉnh cao nhất của sự rạng rỡ, uy lực, phú cường và quang vinh. Na-pô-lê-ông biết rằng mình đã khuất phục được châu Âu chỉ bằng bạo lực và giữ được nó chỉ bằng cách làm cho nó sợ hãi. Nhưng nước Anh không chịu đầu hàng; Nga hoàng thì rõ rệt là xảo quyệt, đã không giúp đỡ gì Na-pô-lê-ông trong cuộc chiến tranh vừa mới kết thúc đó và chỉ giả vờ gây chiến với áo; nhân dân Tây Ban Nha, mặc dù bị thảm sát, giết chóc, vẫn không ngừng kháng cự và chiến đấu với lòng quả cảm bất khuất, và nếu như trước đây, thắng lợi Va-gram, cũng như bất cứ một thắng lợi nào khác của Na-pô-lê-ông, đều đã không có chút ảnh hưởng gì đến họ, thì nay uy danh mỗi ngày mỗi cao lớn của kẻ chiến thắng cả thiên hạ ấy cũng chẳng làm cho họ sồn lòng. Xung quanh Na-pô-lê-ông có những thống chế tận tụy như Giuy-nô, những kẻ tham lam tài trí như Béc-na-đốt, những kẻ phản bội thông minh, xuất thân từ gia cấp quý tộc, như Tan-lây-răng, những kẻ phục tùng mù quáng như Xa-va-ri; chỉ cần Na-pô-lê-ông khẽ ra hiệu là chúng sẵn sàng bắn chết ngay bố đẻ của chúng; những quan cai trị, bọn vương hầu sắt đá và hà khắc như Đa-vu, bọn họ có thể đốt thành Pa-ri không chút do dự nếu việc đó cần thiết cho công việc của họ; còn có cả một bầy tham lam, ngông nghênh, bất lực, gây gổ, đó là số anh chị, em của Na-pô-lê-ông đã được phong vương, trách phạt, cấu xé lẫn nhau, và bọn họ chỉ là một mối lo âu, bức dọc thường xuyên cho ông hoàng đế.

Na-pô-lê-ông cũng như mọi người ở Pháp đều tin rằng kỷ nguyên chinh chiến còn lâu mới

chấm dứt, nhưng viên đạn dành để giết Na-pô-lê-ông thì đã được đúc sẵn rồi. Na-pô-lê-ông phân định rõ được rằng ông đã làm những gì ở nước Pháp và làm những gì cho nước Pháp, đã làm gì cho những "quận cũ" (Na-pô-lê-ông sát nhập một số nước vào nước Pháp và chia các nước ấy thành từng quận, coi như những vùng chính thức của nước Pháp-ND). Với tư cách là hoàng đế phương Tây, là vua nước ý, là người bảo vệ liên bang sông Ranh, vân vân và vân vân. Na-pô-lê-ông cho rằng phần thứ nhất sự nghiệp của mình có thể vững bền được trong nhiều thế kỷ, còn phần thứ hai thì chỉ đứng vững chừng nào ông ta còn sống. Cần phải có một triều thống, cần phải có một người kế nghiệp mà ắt hẳn Giô-dê-phin sẽ không có cho Na-pô-lê-ông; Na-pô-lê-ông cần một người vợ khác.

Giờ đây, vết thương ở Ra-ti-xbon và con dao của anh sinh viên Stát lúc nào cũng nhắc nhở Na-pô-lê-ông rằng tất cả những cái mà ông ta đã xây đắp hiện đang như ngàn cân treo sợi tóc, cho nên vấn đề triều thống đã trở thành chủ yếu đối với Na-pô-lê-ông. Những nhà viết sử người Pháp đã dành hàng trăm cuốn sách cho Giô-dê-phin, nói về cuộc đời và những chuyện tình sử, về hôn nhân, về cơn ngất của Giô-dê-phin khi lần đầu tiên Na-pô-lê-ông đột ngột nói rằng phải ly dị Giô-dê-phin để lấy một người khác hợp với quan niệm của Na-pô-lê-ông. Đối với chúng ta, mẩu chuyện này chỉ như một mắt xích trong cả chuỗi sự kiện chính trị xảy ra sau trận Va-gram, và chính lý do ấy mà chúng ta sẽ chỉ kể vắn tắt.

Mặc dầu Giô-dê-phin hơn Na-pô-lê-ông sáu tuổi, nhưng trong những năm đầu ăn ở với nhau, Na-pô-lê-ông đã say đắm Giô-dê-phin hơn bất cứ một người đàn bà nào khác. Na-pô-lê-ông đã không bao giờ yêu ai như thế nữa, ngay cả đối với nữ công tước Va-lép-xca, không nói đến những phụ nữ khác mà Na-pô-lê-ông đã có quan hệ trong thời gian lâu dài hay ngắn ngủi. Những kể từ những năm đi chiến dịch nước ý, 1796 và 1797, những năm mà Na-pô-lê-ông viết cho Giô-dê-phin những bức thư nồng cháy và đầy khát vọng say đắm, đến nay thời gian đã trôi đi nhiều. Khi được tin Giô-dê-phin bị tình dục lôi cuốn trong lúc ông vắng mặt, Na-pô-lê-ông đã không lìa bỏ Giô-dê-phin và dù mỗi tình không còn đậm thắm như xưa, Na-pô-lê-ông vẫn yêu Giô-dê-phin. Năm năm tháng tháng qua đi, Giô-dê-phin sống trong cảnh kính sợ chồng. Na-pô-lê-ông đã cấm cả Giô-dê-phin cầu cạnh ông che chở cho bất cứ một người nào và, trong khi đuổi khéo con người được Giô-dê-phin che chở, Na-pô-lê-ông không quên nói thêm : " Nếu hoàng hậu mà đã can thiệp giúp hẳn thì rõ ràng hẳn là kẻ chẳng làm nổi trò gì". Na-pô-lê-ông ghét cả các hình thức can thiệp yếu ớt đó của nữ vào công việc của nhà nước và trong các công việc nói chung.

Dù cho Giô-dê-phin là con người cực kỳ phù phiếm, không thể nghĩ đến gì hơn là áo quần, kim cương, khiêu vũ và các trò du hí khác. Na-pô-lê-ông cũng không thấy có gì đáng chê trách. Lúc bấy giờ, trong giới thượng lưu, người ta nói rằng nếu Na-pô-lê-ông đã ngược đãi nữ sĩ Xta-en bằng đủ cách thì không phải vì những tư tưởng tự do và tinh thần chống đối của bà - lẽ ra Na-pô-lê-ông đã có thể tha thứ được điều đó - mà vì bà là người thông minh và học thức, mà Na-pô-lê-ông lại không thể tha thứ những đức tính khó coi trong một người phụ nữ. Theo quan điểm ấy thì Giô-dê-phin không có điều gì làm cho Na-pô-lê-ông nổi giận được. Những tài liệu và những nhà viết tiểu sử đã nói đúng khi họ đồng thanh quả quyết rằng Na-pô-lê-ông đã quyết định ly dị với tâm trạng không vui.

"Chính trị không có tình cảm mà chỉ có lý trí", Na-pô-lê-ông nói với Giô-dê-phin như vậy, vào tháng 11 năm 1809, khi việc ly dị đang tiến hành. Na-pô-lê-ông vẫn tiếp tục yêu Giô-dê-phin và cả hai vẫn sống chung đụng. Ngày 15 tháng 12 năm 1809, giấy ly dị được ký kết trước mặt đông đủ văn võ bá quan của đế chế và hoàng gia. Bấy giờ hai người xa nhau, nhưng, những ngày sau đó, Na-pô-lê-ông vẫn viết cho Giô-dê-phin những lá thư triu mến nhất gửi về Man-ne-dông, nơi Giô-dê-phin lui về ở đó, trong toà lâu đài của Na-pô-lê-ông ban cho.

Giáo hoàng được mời đến để thay mặt nhà thờ Thiên chúa phê chuẩn việc ly dị. Đối với những loại công việc như thế, nhà thờ thường tỏ ra rất lè mề và ngang ngạnh. Nhưng những chức sắc của toà thánh đã đứng ra làm việc đó thay Pi VII với một tinh thần hết sức khẩn trương bởi vì kẻ thỉnh cầu là kẻ đầy quyền lực.

Hội đồng tư vấn các triều thần được triệu tập cấp tốc; sau khi nghiên cứu vấn đề, Hội đồng đã quyết định cầu xin hoàng thượng hãy vì quyền lợi của đế chế mà lấy một người vợ khác. Số đông hoàn toàn tán thành ý kiến của Na-pô-lê-ông. Bởi một mặt họ mong muốn cái của cải vật chất gắn chặt với đế chế của bọn họ tồn tại vĩnh viễn dưới vương quyền của dòng họ Bô-na-pác, chả là họ sợ dòng họ Buốc-bông phục hưng và họ thấy rằng "nước Pháp mới" chỉ vững bền khi có một người trực tiếp kế thừa ngôi báu ra đời. Mặt khác, tất cả mọi người, cho đến cả kẻ phản bội Tan-lây-răng trước kia bị ruồng bỏ, ai nấy đều mơ tưởng một sự hoà hợp mật thiết, không những về chính trị mà còn về cả triều thống của Na-pô-lê-ông, với một trong hai nước lớn là áo hoặc Nga. Bọn họ coi đó là biện pháp để tạm ngừng các cuộc chiến tranh liên miên và các nỗi nguy nan không tái diễn. Một số kẻ (do Phu-sê đứng đầu) muốn Na-pô-lê-ông lấy công chúa An-na Páp-lốp-na, em gái đế A-lếch-xan; một số kẻ khác lại ưng ý con gái hoàng đế Phran-

xoa là công chúa Ma-ri Lu-i-dơ. Vừa ly dị xong, Na-pô-lê-ông đã chú ý chọn một vị hôn thê. Trong tình thế này, Na-pô-lê-ông đã tỏ ra có trí phán đoán nhanh chóng và tính minh bạch khác thường: Na-pô-lê-ông không phải phí thời gian để đi tìm xem công chúa nào có thể lấy làm vợ và thực tế cũng không cần phải tìm kiếm lâu la gì. Ngoài đại đế quốc Pháp ra, trên thế giới này chỉ còn có ba cường quốc xứng đáng với danh đó: Anh, Nga và Áo. Nhưng Pháp lại đang tiến hành một cuộc chiến tranh sống còn với Anh. Còn lại Nga và Áo, rõ ràng là nước Nga mạnh gấp bội nước Áo, vì Áo vừa mới bị Na-pô-lê-ông giáng cho một trận thua khủng khiếp trong cuộc chiến tranh chống Pháp lần thứ tư trong 13 năm trời. Vậy thì trước hết cần phải ngó ý với nước Nga và cầu hôn với một trong hai công chúa em gái hoàng đế A-lếch-xan. Chọn ai là chuyện rất phụ, vả lại Na-pô-lê-ông cũng chưa bao giờ được trông thấy mặt hai người. Nhưng triều đình Nga tức tốc gả vợ íc-ca-tê-ri-na Páp-lốp-na cho Gioóc-giơ ở đại công quốc On-đen-bua. Đại sứ pháp ở Pê-téc-bua lãnh trách nhiệm thăm dò Sa hoàng về An-na, nàng công chúa còn lại.

Vào tháng 12 năm 1809 và tháng 1 năm 1810, triều đình Nga xô xao đến cực độ. ở Pê-téc-bua, A-lếch-xan đệ nhất luôn luôn nói với Cô-lanh-Cua bằng những lời phỉnh phờ rằng ông ta rất mong muốn gả An-na cho Na-pô-lê-ông, nhưng theo ý kiến của hoàng thái hậu (Ma-ri-a Phê-đô-rốp-na) thì An-na hãy còn trẻ quá, công chúa mới có 16 tuổi v.v. ở Páp-lốp, Ma-ri-a Phê-đô-rốp-na cực lực phản đối việc kết hôn đó và một bộ phận đáng kể của triều đình Nga đã ủng hộ Ma-ri-a. Năm này qua năm khác, khi cuộc phong tỏa lục địa ngày càng ngặt nghèo bao nhiêu thì mối căm hờn của toàn bộ giai cấp quý tộc và đặc biệt là của bọn quý tộc đại địa chủ đối với Na-pô-lê-ông cũng tăng lên bấy nhiêu.

Ngày 28 tháng 1 năm 1810, Na-pô-lê-ông triệu tập một cuộc họp trọng thể các triều thần, tại cung điện Tuy-lơ-ri, để thảo luận vấn đề ly dị và kết hôn mới của ông ta. Một số người trong đám triều thần- đứng đầu là quan chưởng ấn Căm-ba-xê-rét, vua xứ Na-plơ Mui-ra và Bộ trưởng Bộ công an Phu-sê- tỏ ý tán thành công chúa An-na Páp-lốp-na, một số người khác tán thành công chúa Ma-ri Lu-i-dơ, con gái hoàng đế Phrăng-xoa đệ nhất. Còn như Na-pô-lê-ông, tất nhiên là bức tức về thái độ lưỡng lự của triều đình Nga, đã tỏ rõ cho mọi người thấy là mình thiên về nàng công chúa nước Áo. Hội đồng không đi đến một quyết nghị dứt khoát.

Chín ngày sau, người ta nhận được tin từ Pê-téc-bua gửi đến nói rằng hoàng thái hậu muốn được hoãn cuộc hôn lễ của con gái với Na-pô-lê-ông lại ít lâu, vì lễ An-na còn quá trẻ tuổi. Cũng cùng ngày hôm ấy, đại sứ Áo ở Pa-ri là Mét-te-ních được mời đến để thăm dò xem liệu hoàng

để nước áo có ưng thuận cho Na-pô-lê-ông kết hôn với con gái hoàng đế không. Ngay lập tức và không một chút do dự (bởi người ta đã dự kiến được hết mọi vấn đề trong khi Na-pô-lê-ông đang thăm dò việc hôn nhân với quận chúa Nga), Mét-te-ních tuyên bố rằng nước áo sẵn sàng gả nàng công chúa trẻ tuổi cho Na-pô-lê-ông, mặc dầu từ trước đến nay chưa bao giờ người ta chính thức dạm hỏi về vấn đề ấy (mà, vả lại, cũng không thể đặt vấn đề ấy ra được). Một cuộc hội nghị khác được nhóm họp ngay, ở cung điện Tuy-lơ-ri, vào cùng ngày hôm đó, tức là chiều ngày 6 tháng 2 và nhất trí tán thành cuộc hôn nhân với cô công chúa áo.

Ngày hôm sau, mùng 7 tháng 2 năm 1810, giấy giá thú đã làm xong. Công việc này không đòi hỏi gì nhiều công phu: người ta chỉ còn việc lấy hồ sơ lưu trữ ra và sao chép lại giấy giá thú của ông vua đã trị vì nước Pháp trước Na-pô-lê-ông là vua Lu-i XVI kết hôn với Ma-ri An-toa-nét cũng là công chúa nước áo; Ma-ri An-toa-nét không phải ai xa lạ chính là cô của Ma-ri Lu-i-dơ, vị hôn thê của Na-pô-lê-ông. Giấy giá thú lập tức được gửi đến hoàng đế nước áo và hoàng đế nước áo phê chuẩn ngay, việc này được thông báo ở Pa-ri vào ngày 21 tháng 2 và đến ngày 22, thống chế Béc-ti-ê, tổng tham mưu trưởng, đã đi Viên để đảm nhận một nhiệm vụ kỳ quặc là thay mặt chú rể, tức là thay mặt Na-pô-lê-ông, trong buổi hôn lễ sẽ cử hành ở thủ đô nước áo.

ở Viên, người ta phấn khởi đón chào cái tin về sự quyết định bất thành linh của Na-pô-lê-ông. Sau những thất bại khủng khiếp và những thiệt hại nặng nề vào năm 1809, nước áo coi cuộc kết hôn ấy có khác gì người chết đuối vớ được cọc. ở thủ đô áo, vài ba chuyện rắc rối nhỏ nhặt, không đẹp, làm vẩn đục quang cảnh những ngày hoan hỉ ấy đã được người ta lờ đi cho một cách dễ dàng. Cũng như thế, đúng giữa lúc diễn ra những cuộc vui vầy trước khi tiến hành hôn lễ, Na-pô-lê-ông cho mang người thủ lĩnh nghĩa quân vùng Ti-ron - đã bị bắt - đi xử bắn. Trước khi Hô-phe ngã dưới làn đạn (ông bị bắn ở Man-tu), ông đã có thì giờ để hô lớn: "Đức hoàng đế Phrăng-xoa anh minh muôn năm!". Nhưng vị hoàng đế Phrăng-xoa anh minh, người mà Hô-phe đã hy sinh cả đời mình, vì ông ta, lại cấm mọi người không được nhắc đến tên người nông dân tầm thường ấy ở vùng Ti-ron, bởi vì rất có thể lòng trung thành quá mức và lòng yêu nước chưa đúng của Hô-phe sẽ gây cho Na-pô-lê-ông tức giận tất cả nước áo.

Ngày 11 tháng 3 năm 1810, trong nhà thờ Viên, xung quanh đầy người xem, hôn lễ của cô công chúa Ma-ri Lu-i-dơ 18 tuổi và Na-pô-lê-ông đã được cử hành trước mặt toàn thể hoàng gia nước áo, triều đình và đông đủ các đoàn ngoại giao, quan lại cao cấp và các tướng lĩnh quân đội. Cô dâu chưa bao giờ được gặp mặt chú rể, ngay cả đến ngày cưới cũng không được trông

thấy mặt, vì như chúng tôi đã nói, Na-pô-lê-ông cho rằng bạn tâm và thân chinh đến tận Viên là một sự thừa ngay cả trong trường hợp hết sức đặc biệt là hôm làm lễ cưới mình, nhưng rồi Viên cũng lại thích nghi cả với cách xử sự ấy. Thống chế Béc-ti-ê và đại công tước Sác-lơ, cả hai, với thái độ trang nghiêm hoàn hảo, đã chấp hành đầy đủ mọi thủ tục lễ nghi mà một chú rể phải làm. Độc giả chắc hơi ngạc nhiên và sẽ hỏi rằng: làm thế nào mà hai nhân vật đó có thể thay thế được chú rể vắng mặt? Thì đó cũng chính là một câu chuyện lạ lùng đối với cả những người đương thời ít biết đến những chi tiết về các cuộc cưới xin của hoàng gia. Béc-ti-ê được Na-pô-lê-ông phái đi thay mặt chính bản thân hoàng đế và chính thức cầu hôn với Ma-ri Lu-i-dơ, còn như đại công tước Sác-lơ, theo yêu cầu và lệnh mới của Na-pô-lê-ông, phải có mặt ở nhà thờ để Béc-ti-ê giao Ma-ri Lu-i-dơ cho và lúc này ông đại công tước ấy thay mặt Na-pô-lê-ông - cũng như Béc-ti-ê đã làm từ trước cho đến lúc này - dẫn Ma-ri Lu-i-dơ đến bàn thờ, đứng đó cạnh Ma-ri Lu-i-dơ trong khi làm phép cưới, sau đó bà hoàng hậu mới của nước Pháp đã được đưa về Pháp bằng các nghi thức và với đoàn hộ giá theo cương vị của mình. Khi đi qua các nước chư hầu, trong đó có xứ Ba-vi-e, đến đâu hoàng hậu cũng được đón tiếp xứng đáng với tư cách là vợ của con người đã chiến thắng châu Âu. Na-pô-lê-ông đi đón Ma-ri Lu-i-dơ không là mấy, trên đường đi Com-pi-e-nhơ. Lúc ấy hai vợ chồng mới nhìn thấy nhau, lần đầu tiên trong đời họ. Việc này gây ra ở châu Âu một ảnh hưởng rộng lớn và được giải thích bằng nhiều cách. "Thế là từ này trở đi chiến tranh chấm dứt, châu Âu đã ở vào thế ổn định, kỷ nguyên hạnh phúc đã mở ra", đó là lời các thương gia trong các thành phố đồng minh thương nghiệp miền tây-bắc nước Đức, họ tin chắc rằng nước Anh, không có nước áo làm chỗ dựa ở trên lục địa nữa, sẽ phải đi đến thoả hiệp. Sau cuộc thăm dò lần đầu tiên ý kiến các quan lại cao cấp người Pháp, các nhà ngoại giao đã phát biểu rằng: "Chỉ vài năm nữa là Na-pô-lê-ông sẽ gây chiến với một trong số hai nước cường quốc nào mà sau này không tức khắc gả vợ cho ông ta".

Vì tình hình thế giới không ổn định, nên rõ ràng là mỗi việc tăng cường cho sự liên minh giữa Na-pô-lê-ông và nước Nga thêm chặt chẽ đều là một mối đe dọa đến chính sự tồn tại của nền quân chủ áo và mọi sự xích lại gần nhau giữa Na-pô-lê-ông và nước áo đều đặc biệt giúp cho Na-pô-lê-ông được rảnh tay đối với nước Nga. Một vài nhà quý tộc người áo, như ông hoàng thân Mét-te-ních, bố đẻ viên đại sứ áo ở Pa-ri trước đây, đã mừng rỡ trong bụng khi nhận được tin về cuộc hôn nhân sắp tới giữa Na-pô-lê-ông; con trai ông ta là Clê-măng Mét-te-ních, lúc đó đã là người có tiếng tăm, cũng vui lộ ra mặt, ở Sơn-brun, người ta nhắc đi nhắc lại: "Nước áo đã thoát nạn". Thành phố Pê-téc-bua hoang mang và chấn động. Ma-ri-a Phê-đô-rốp-na hoan hỉ khi thấy không phải là con gái mình mà là con gái của hoàng đế nước áo đã bị mang nộp cho "con quỷ nửa người nửa bò" (Theo truyện thần thoại Hy Lạp, Mi-nô-tô-rơ là một con

quái vật (mình người, đầu bò), chuyên ăn thịt người, hằng năm thành A-ten phải mang người đến cống cho Mi-nô-tô-rơ - ND) Nhưng A-lếch-xan đệ nhất, Ru-mi-ăng-sép, Cu-ra-kin và cả những địch thủ hăng hái nhất của khối liên minh Pháp đều tỏ ra lo ngại. Họ thấy hình như áo đã hoàn toàn đi theo đường lối của Na-pô-lê-ông và hình như trên lục địa chỉ còn lại nước Nga là nước đương đầu với kẻ xâm lược đáng ghét của cả châu Âu.

Ngay khi vừa cưới xong, Na-pô-lê-ông đã tích cực gấp bội trong việc thực hiện triệt để chính sách kinh tế của ông.

Nếu không hiểu bản chất đường lối kinh tế của Na-pô-lê-ông thì không thể nào thấu hiểu được rằng nền đế chế của Na-pô-lê-ông dựa vào cái gì và cũng không thể nào lý giải một cách đúng đắn và thoả đáng những Nguyên nhân đã làm cho chế độ Na-pô-lê-ông sụp đổ. Cuộc phong toả lục địa chỉ là một bộ phận tổ thành nền pháp chế kinh tế do Na-pô-lê-ông ban bố. Chính sách của Na-pô-lê-ông trong lĩnh vực này hoàn toàn phù hợp với đường lối chủ trương chung của Na-pô-lê-ông.

Từ chỗ là hoàng đế của nước Pháp, Na-pô-lê-ông đã hy vọng trở thành hoàng đế của cả phương Tây bằng một loạt các cuộc chiến tranh xâm lược và còn nhằm mở rộng lãnh thổ của mình sang tận Xi-ri, Ai Cập và ấn độ, nên khi đã là ông chúa tuyệt đối, trong chính sách kinh tế, Na-pô-lê-ông kiên quyết bắt "các quận mới" phải lệ thuộc vào quyền lợi của "các quận cũ", nói cách khác là lệ thuộc vào nước Pháp mà Na-pô-lê-ông đã chiếm được vào ngày 18 Tháng Sương mù. Vậy giữa các "quận cũ" và các "quận mới" của đế quốc khổng lồ ấy có gì khác nhau? Khác nhau rất xa, Na-pô-lê-ông đã cố tình xác lập dần dà cho các "quận cũ" vị trí của những lực lượng đi bóc lột, còn các "quận mới" thì vị trí của chúng là vị trí của những khu vực bị bóc lột, và vì lẽ đó mà phải dùng vũ lực để ngăn cản sự phát triển kinh tế của các nước bị chiếm.

Ngay từ năm đầu tiên lên nắm chính quyền, Na-pô-lê-ông đã có một thứ học thuyết riêng hoàn chỉnh và nó cứ tồn tại đúng như vậy không có gì thay đổi nó đến hết triều đại của ông ta: có cái gọi là quyền "dân tộc" và ngoài dân tộc ra là phần còn lại của nhân loại, phần ấy cũng có những quyền lợi của nó gọi là quyền lợi của nhân loại, quyền lợi của nhân loại không những phải phụ thuộc mà còn phải hy sinh cho quyền lợi của dân tộc. Nhưng biên giới của "dân tộc" đó là đâu? Phía bắc giáp nước Bỉ; phía đông không phải là sông Ranh, mà là đường biên giới ngăn cách nước Pháp cũ với nước Đức bên tả ngạn sông Ranh; phía tây giáp biển Măng-sơ và Đại Tây Dương, phía nam dãy núi Pi-rê-nê, Na-pô-lê-ông càng nhằm mở rộng phạm vi thế lực của mình lại càng tìm cách thu hẹp khái niệm quyền lợi "dân tộc", hạn chế diện tích địa lý cũng

như quyền lợi kinh tế của cái nước đầy đặc quyền đặc lợi ấy, tức là "nước Pháp cũ". Điều này hoàn toàn có thể hiểu được: khuynh hướng đó đều có mối liên hệ mật thiết với nhau trong tư tưởng của giai cấp đại tư sản kỹ nghệ và tư sản thương mại mà Na-pô-lê-ông đã lấy quyền lợi của chúng làm nền tảng cho đường lối chính trị ăn cướp của mình đối với các nước khác, đó chính là những quyền lợi mà Na-pô-lê-ông gọi là "quyền lợi dân tộc". Chính bản thân nước Bỉ và vùng tả ngạn sông Ranh, tuy bị chiếm đoạt một cách vĩnh viễn, bị trực tiếp sáp nhập và bị phân chia ra làm nhiều quận, cũng không được coi là "dân tộc", mà chỉ đơn giản là những kẻ đối địch với giai cấp tư sản Pháp mà người ta có thể và cần phải tiêu diệt để biến đất nước ấy thành môi trường hoạt động của tư bản Pháp: đó là chưa kể đến xứ Pi-ê-mông, đến nước Hà Lan, đến các thành phố đồng minh thương nghiệp ở miền tây-bắc nước Đức, đến những tỉnh vùng I-ly-ri bị sáp nhập sau này. Tất cả những đất đai bị đế chế xâm chiếm đều nằm trong phạm vi đế quốc bởi vì có như thế người ta mới có thể bắt lính, đánh thuế, bắt cung phụng quân đội, v.v., nhưng mặt khác vẫn là ngoại quốc, bởi vì có như thế người ta mới có thể ngăn cấm được các xí nghiệp luyện kim và tơ sợi, các nhà sản xuất rượu mạnh người Bỉ, người Đức, người Hà Lan không được cạnh tranh với người Pháp ở trong nước Pháp cũ cũng như ở ngay trên đất nước của họ, tức là tổ quốc của họ mà Na-pô-lê-ông đã chinh phục.

Rất tự nhiên rằng đối với các nước bị chinh phục như: nước Ý mà Na-pô-lê-ông đã xưng vương, nước Thụy Sĩ mà ông ta là "người đứng giữa hoà giải", Liên bang sông Ranh (gồm Ba-vi-e, Xắc-xơ, Vua-tem-be, Ba-đơ, v.v.) mà ông ta là "người bảo hộ", vương quốc Vét-xpha-li- tức là một khối các quốc gia thuộc miền trung và miền bắc nước Đức-mà ông ta đã phong cho em là Giê-rôm làm vua, nước Ba Lan với vua xứ Xắc-xơ mà ông ta đã lập làm chư hầu của mình, vân vân và vân vân thì, trong đầu óc Na-pô-lê-ông vẫn tồn tại cái ảo tưởng muốn cho tình trạng của những nước ấy phân biệt hẳn với nước Pháp - tất cả phải là thị trường tiêu thụ hoặc là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp Pháp. Người ta bỏ tù những ai định lén lút đưa vào nước Ý bất cứ phương pháp cải tiến kỹ thuật nào cần thiết cho công nghiệp nước Ý, đó là điều mà Na-pô-lê-ông, "vua nước Ý", đã nghiêm cấm để bảo vệ quyền lợi cho các nhà công nghiệp Pháp được hoàng đế Pháp Na-pô-lê-ông che chở. Na-pô-lê-ông chú trọng trực tiếp chỉ đạo việc chấp hành nghiêm ngặt đường lối chính sách của mình: Na-pô-lê-ông cấm nhập vào Pháp, Hà Lan, ý loại dao Đô-lin-nghên, cấm nhập vải, len xứ Xắc-xơ vào vương quốc Vét-xpha-li; Na-pô-lê-ông ra luật cấm xuất cảng tơ sống của Ý và của Tây Ban Nha, vì còn phải bảo đảm việc cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế tạo ở Ly-ông, ông ta định ra thuế xuất quan, thuế đặc biệt đối với hàng hoá xuất cảng của I-ly-ri, nếu như hàng hoá ấy không chuyển qua các nước dưới quyền đô hộ trực tiếp của ông ta, mà lại vận chuyển qua các nước chư hầu. Về

vấn đề này, văn phòng của ông hoàng đế hằng ngày đã tung đi khắp châu Âu hàng đồng đạo luật, quy chế, chỉ thị hoặc những lời khiển trách. Chính sách này đã làm giàu và củng cố giai cấp đại tư sản Pháp, nó cũng đã củng cố cả quyền hành của Na-pô-lê-ông ở Pháp, nhưng dĩ nhiên, nó gây phẫn nộ, nó phá hoại và đàn áp giai cấp tư sản công nghiệp và thương nghiệp và số đông người tiêu thụ khắp cả vùng của đế quốc rộng lớn, trừ các "quận cũ". Về quan điểm kinh tế, Na-pô-lê-ông, người sáng lập ra đế quốc phương Tây, chỉ là một ông vua người Pháp nặng đầu óc dân tộc hẹp hòi, chỉ là người tiếp tục sự nghiệp của vua Lu-i XIV và Lu-i XV, là người thực hiện vô số tư tưởng của Con-be. Vì lợi ích của giai cấp tư sản công nghiệp Pháp mà Na-pô-lê-ông đã mở mang trong nhiều năm trời toà lâu đài đồ sộ của nền quân chủ hoàn cầu của ông ta. Thật rõ ràng là trong khi bóp chết các lực lượng sản xuất của các nước bị nô dịch thì toà lâu đài ấy chỉ đi đến sụp đổ, dù cho không có cuộc khởi nghĩa của dân tộc Tây Ban Nha, không có cuộc cháy thành Mát-xcơ-va, không có sự phản bội của Mác-mông dưới chân thành Pa-ri, không có sự chậm trễ của Gru-si ở Oa-téc-lô, nói tóm lại, dù cho bức tranh chính trị và chiến lược của cuộc chiến đấu khổng lồ mà Na-pô-lê-ông đã đeo đuổi được phác hoạ khác hẳn với thực tế đã diễn ra trong những năm cuối cùng của triều đại ông ta.

Cũng sẽ không đúng, nếu ta nghĩ rằng Na-pô-lê-ông chỉ là kẻ chấp hành ngoan ngoãn ý nguyện của giai cấp đại tư sản, cái giai cấp đã đưa Na-pô-lê-ông lên nắm chính quyền và cuối cùng đã giao nền chuyên chính cho Na-pô-lê-ông. Đúng là Na-pô-lê-ông không những đã lấy quyền lợi của giai cấp đại tư sản làm nền tảng cho chính sách đối nội và đối ngoại của mình, nhưng phải thấy rằng đồng thời Na-pô-lê-ông còn nhằm buộc giai cấp tư sản khuất phục ý muốn của ông ta, bức giai cấp tư sản phải phục vụ cho cái nhà nước mà Na-pô-lê-ông coi là có "mục đích tư thân" và sự nô dịch châu Âu về mặt kinh tế mà chúng ta vừa nói tới thì Na-pô-lê-ông lại đặt nó nằm trong quyền lợi của nhà nước tư sản Pháp là chính Người ta rất hiểu rằng một vài tầng lớp của giai cấp tư sản không thể chấp nhận được điều đó và ngấm ngấm tiến hành một cuộc chiến tranh thực sự chống lại tình hình ấy bằng cách vi phạm những mệnh lệnh phiền nhiễu đối với họ và bằng tất cả mọi các kinh doanh bất hợp pháp như tích trữ đầu cơ, lũng đoạn giá cả, v. v.

Đến đây, ta cũng không quên được lời nhận xét tinh tế và sâu sắc của Mác trong cuốn Gia đình thần thánh, vì nếu không dựa vào đó thì việc phân tích các nguyên nhân gây nên sự sụp đổ của cái đại đế quốc Na-pô-lê-ông sẽ không được rõ ràng: "Không phải là phong trào cách mạng ngày 18 Tháng Sáu mà nói chung trở thành miếng mồi của Na-pô-lê-ông... - Mác viết - miếng mồi đó là giai cấp tư sản tự do..." (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, bản tiếng ng, t.3. tr.152). "Vả lại, đã phân biệt được thực chất của Nhà nước hiện đại; Na-pô-lê-ông hiểu rằng cái

nhà nước ấy lấy sự tự do phát triển của xã hội tư sản, lấy sự tự do hoạt động của các lợi ích riêng, v.v. làm nền tảng. Na-pô-lê-ông đã nhất quyết thừa nhận nền tảng đó và đặt nó dưới sự bảo vệ của mình. Như vậy Na-pô-lê-ông không phải là một tay khủng bố không tưởng. Nhưng đồng thời Na-pô-lê-ông tiếp tục coi nhà nước là một mục đích tự thân "và giai cấp tư sản" chỉ là tên thủ quỹ và là kẻ dưới quyền ông ta, không được có ý chỉ riêng của nó. Ông ta đã hoàn thành chủ nghĩa khủng bố bằng cách thay thế cuộc cách mạng thường trực bằng cuộc chiến tranh thường trực. Na-pô-lê-ông lấy làm mãn nguyện đã nhồi được lòng ích kỷ dân tộc Pháp vào chủ nghĩa khủng bố ấy, nhưng đồng thời cũng lại yêu sách giai cấp tư sản phải hy sinh sự nghiệp, ý muốn của cải, v.v. mỗi khi Na-pô-lê-ông cần đến để thực hiện những mục đích chính trị xâm lược của ông ta. Bàn tay độc đoán của Na-pô-lê-ông đã bóp nghẹt chủ nghĩa tự do của xã hội tư sản - chủ nghĩa duy tâm chính trị trong đời sống hàng ngày của nó - và Na-pô-lê-ông cũng không hề dung thứ cả những lợi ích vật chất quan hệ nhất đến sự sống còn của xã hội tư bản, chẳng hạn nền thương nghiệp và công nghiệp, mặc dầu chúng chẳng xung đột gì mấy với những lợi ích chính trị của Na-pô-lê-ông. Việc Na-pô-lê-ông khinh miệt những kẻ "kinh doanh" chỉ là một sự bổ sung vào việc ông ta khinh miệt "những nhà tư tưởng". Và ở trong nước, Na-pô-lê-ông đấu tranh tư bản như là chống kẻ thù của nhà nước mà chính con người ông ta là hiện thân và cái nhà nước ấy được coi như một mục đích tự thân tuyệt đối. Vì vậy nên, thí dụ như Na-pô-lê-ông đã tuyên bố ở Hội đồng chính phủ rằng ông ta sẽ không dung thứ cho những địa chủ những vùng đất đai rộng lớn muốn trồng trọt hay không là tùy họ. Kế hoạch của Na-pô-lê-ông nhằm đặt nền thương nghiệp dưới sự kiểm soát của nhà nước bằng cách nhà nước nắm trong tay sự vận tải bằng xe ngựa cũng có ý nghĩa như vậy. Các thương nhân Pháp đã chuẩn bị sự biến lần đầu tiên làm rung chuyển thế lực của Na-pô-lê-ông. Bằng cách gây nên một nạn đói giả tạo, bọn tích trữ đầu cơ thành Pa-ri đ buộc Na-pô-lê-ông phải hoãn chiến dịch nước Nga lại hai tháng sau vậy là đã hoãn lại đến một thời kỳ quá muộn (C. Mác và Ph. Ăng-ghen, toàn tập, bản tiếng Nga T.3, tr. 152). Đó là sự phân tích nhân vật Na-pô-lê-ông - trong vô số nhận định của Mác về - về mặt xã hội và chính trị đã được trình bày trong cuốn Gia đình thần thánh. Như vậy Mác đã vạch ra một cách rất tài tình rằng trong khi phân tích cơ sở xã hội của một đường lối chính trị nào đó thì nhà sử học không được coi thường vai trò cá nhân của những con người mà trong thực tế có trách nhiệm thực hiện đường lối chính trị đó, không được coi thường tính chất cũng như những cá tính của họ. Khi Mác nói "giai cấp tư sản tự do", trở thành "con mồi" của Na-pô-lê-ông, Mác đã quan tâm đến việc Na-pô-lê-ông xóa bỏ các nguyên tắc chính trị của cái bộ phận giai cấp tư sản đã nhìn thấy chính phủ lý tưởng của nó trong nền quân chủ lập hiến, thấy rõ việc tập trung quyền hành tuyệt đối vào trong tay nhà độc tài Na-pô-lê-ông, thấy rõ việc thủ tiêu các "quyền tự do" về mọi phương diện mà cuộc cách mạng tư sản năm 1789 đã

nhân danh để khởi đầu. Mác nhấn mạnh rằng chủ nghĩa tự do tư sản, thể hiện trong hiến pháp 1791, đã bị đè bẹp ngay từ buổi đầu trong cuộc đấu tranh cách mạng do nền chuyên chính khủng bố của Hội đồng cứu quốc tiến hành, rằng cái mưu đồ định làm sống lại và làm mạnh thêm thứ chủ nghĩa tự do đó dưới thời Viện Đốc chính đã bị cuộc đảo chính của Bô-na-pác ngày 18 Tháng Sương mù bóp chết một cách không kém phần tàn khốc. Trong trường hợp trên cũng như trong trường hợp dưới, mọi điều kiện cần thiết đã được thực hành để bảo đảm cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, và giai cấp tư sản đã tạm thời ủng hộ nền chuyên chính Gia-cô-banh lúc ấy là cần thiết để hoàn thành việc xóa bỏ hãn chế độ phong kiến, và đã ủng hộ nền chuyên chính Na-pô-lê-ông như một hình thức chính quyền có khả năng bảo đảm sự thống trị của tư bản và thích ứng nhạy bén với việc tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược. Thực tế, Na-pô-lê-ông đã điều khiển công việc của nhà nước theo như quyền lợi của giai cấp đại tư sản đòi hỏi, tuy rằng Na-pô-lê-ông chẳng ưa thích gì giai cấp ấy, và đã gọi chính quyền của bọn cự phú là "chính quyền quý tộc dơ dáy nhất". Na-pô-lê-ông thường luôn luôn nhắc đến một trong số câu nói của ông: "Trong thời đại chúng ta, giàu có là kết quả của sự ăn cắp và cướp đoạt".

Nền chuyên chính Na-pô-lê-ông, phục vụ lợi ích của nhà nước tư bản nói chung nhưng trong khi nhằm bành trướng thế lực bằng xâm chiếm các nước láng giềng thường đi trái với những nguyện vọng và nhu cầu của một vài tầng xã hội tư bản. Nền chuyên chính ấy coi giai cấp tư sản như một kho tàng vô tận phải phục vụ cho những mục đích chính trị phù hợp với những quyền lợi riêng của nó. Bộ phận lạc hậu về mặt chính trị của giai cấp tư sản Pháp, cái bộ phận chỉ biết có nhìn vào túi tiền, đã nhiều lần đối kháng với Na-pô-lê-ông. Mác đã nhận xét rằng đặc biệt là trước khi mở chiến dịch đánh nước Nga, một sự bất đồng ý kiến trầm trọng đã xảy ra, hay nói cho đúng hơn, sự bất đồng ấy đã giải thích chỗ rạn nứt sau này làm sụp đổ không những đế chế Na-pô-lê-ông, mà cả toàn bộ nền kinh tế tư bản xây dựng dưới sự bảo hộ của Na-pô-lê-ông. Vì vậy khi nói đến những nguyên nhân sụp đổ của đế chế Na-pô-lê-ông cần phải nhắc lại những tình trạng ấy.

Trước khi hồi cuối cùng của tấn bi kịch lịch sử đó mở màn, lúc mà mọi người đều đang run sợ và câm lặng trước mặt vị chúa tể uy quyền tuyệt đối, mà các vua chúa phải cúi rạp đầu xuống đất, phủ phục dưới chân, và ở trên lục địa chỉ có những người nông dân và thợ thủ công rách rưới người Tây Ban Nha là theo đuổi cuộc chiến đấu chống lại, thì trận gió đầu tiên của cơn giông tố sắp tới đã nổi trên đất đai của đế chế: một cuộc khủng hoảng kinh tế đã bùng nổ. Đó là vào năm 1811, và con người, lúc ấy tựa hồ như nằm ở trung tâm của các biến cố trên thế giới, đã không đủ sức để nắm được thực chất nội dung của cơn bão táp đó. Cuộc khủng hoảng diễn ra vào giai đoạn thứ hai của cuộc phong tỏa lục địa, một giai đoạn quyết liệt mà ít ra

chúng ta cũng cần phải nói đến một vài lời.

Vào các năm 1810 - 1811, cuộc phong tỏa không còn như hồi năm 1806, tức là thời kỳ mà bản đạo luật đầu tiên ở Béc-lin đặt ra việc phong tỏa, và con người sáng lập ra nó cũng không còn hoàn toàn là con người đã ký bản đạo luật ngày 21 tháng 11 năm 1806 ở cung điện Pốt-xdam.

Từ nửa cuối năm 1809, sau trận Va-gram và hòa ước Sơn-brun, trong tư tưởng Na-pô-lê-ông lúc nào cũng in sâu hai niềm tin tưởng được phát ra từ trận Au-xtéc-lít và được hình thành rõ nét từ sau trận I-ê-na và sau cuộc hạ thành Béc-lin. Cả hai niềm tin tưởng này đã quyết định mọi đường lối chính sách của Na-pô-lê-ông sau trận Phrít-lan và Tin-dít. Niềm tin thứ nhất là: ông ta chỉ có thể bắt nước Anh quỳ xuống duy nhất bằng cách tàn phá nước Anh bằng cuộc phong tỏa lục địa. Niềm tin tưởng thứ hai được diễn đạt bằng câu: "Tôi có thể làm được tất cả" và như vậy thì cái tư tưởng sau đây sẽ bổ xung một cách lô-gích cho câu ấy: "Vì vậy, tôi cũng có thể thực hiện được cuộc phong tỏa lục địa, dù có phải sáp nhập toàn bộ lục địa vào đế chế Pháp để làm việc đó". Kẻ chiến thắng muốn sao thì làm vậy. ở thế kỷ thứ V, át-ti-la (át-ti-la (Attila): vua dân tộc Hung Nô vào năm 445, đã chiến thắng các hoàng đế phương Đông và phương Tây) cưỡng bức đưa vào hậu cung của y con gái của bất cứ ai trong vô số các tiểu vương ở các bộ lạc còn nửa dã man của xứ Giéc-manh, và ngày nay Na-pô-lê-ông chỉ mới vừa ngổ ý ra là người ta gửi đến Pa-ri cô con gái ông hoàng đế nước áo, một nàng công chúa của triều đại kiêu kỳ và cao ngạo nhất trong thời xưa của nó và mọi người đều coi việc đó là một hạnh phúc lớn cho cái nước, được ghép nên bởi những mảnh đất nát vụn mà Na-pô-lê-ông đã làm tiêu giảm uy quyền của dòng họ Háp-xbua.

Lục địa đã tỏ ra quy phục một cách hèn hạ như vậy thì hình như hoàn toàn có thể thanh toán nốt kẻ thù duy nhất còn lại: nước Anh. Còn những kẻ thù khác thì ngay cái việc kể đến cũng chẳng cần, "cái đám rách rưới cùng khổ"- như Na-pô-lê-ông thường gọi những người Tây Ban Nha - liệt vào hạng không đáng kể đến và Na-pô-lê-ông không muốn cho họ được cái vinh dự được xếp vào hàng địch thủ. Sau khi lại đánh tan tành người Tây Ban nha vào năm 1809 - 1810, Na-pô-lê-ông không muốn cả tiến hành chiến tranh với họ nữa và chỉ hạ lệnh bắt họ và xử bắn. Tuy nhiên Na-pô-lê-ông không thể tự đắm chìm quá lâu trong ảo tưởng đó được: chiến tranh của những người du kích, du kích chiến tranh vẫn cứ diễn hoài, nhưng cũng lại ở đây, ông hoàng đế đã nhìn thấy nguyên nhân đầu tiên của chuyện chẳng hay vẫn là ở người Anh, bởi vì không những họ chỉ gửi vũ khí giúp cho Tây Ban Nha mà thôi, họ còn đổ bộ lên đất Tây Ban Nha những quân đoàn đầy đủ.

Nước Anh, và độc nhất chỉ có nước Anh đương đầu với Na-pô-lê-ông. Cuộc chiến đấu sống

mái này giữa Na-pô-lê-ông và nước Anh chỉ có thể kết thúc bằng sự thất bại của một trong hai địch thủ. Trong khi ấy, Na-pô-lê-ông đã uổng công trong việc cố biến cuộc chiến đấu tay đôi thành một cuộc chiến đấu toàn lực địa chống lại nước Anh. Cuộc phong tỏa càng kéo dài bao nhiêu càng làm hại nghiêm trọng bấy nhiêu cho một bên là nước Anh và một bên là lục địa. Na-pô-lê-ông biết thế, điều đó không phải chỉ làm cho ông ta băn khoăn như trước khi ký hòa ước Tin-dít, mà lại làm cho ông ta tức giận đến cùng cực. Suốt trong những năm ấy, cơn thịnh nộ của Na-pô-lê-ông đã chĩa vào những kẻ bí mật vi phạm việc phong tỏa lục địa, mà trên toàn cõi lục địa châu Âu thì còn có sự không tuân lệnh nào công khai và hiển nhiên bằng việc một chính phủ khởi nghĩa đã được thành lập ở phía cực nam bán đảo Tây Ban Nha. Đại khái việc trấn áp: những kẻ buôn bán lậu bị xử bắn, những hàng hóa Anh tịch thu được đều bị thiêu hủy và Na-pô-lê-ông truất khỏi ngai vàng tất cả những nhà vua chúa nào mắc tội thông đồng với bọn buôn lậu.

Năm 1806, Na-pô-lê-ông đã phong cho em là Lu-i làm vua ở Hà Lan. Ông vua mới ấy biết rõ rằng việc cắt đứt hoàn toàn quan hệ buôn bán với nước Anh đang dẫn đến sự phá sản hoàn toàn của giai cấp tư sản thương mại, nền nông nghiệp, ngành thương nghiệp hàng hải Hà Lan và thảm họa kinh tế ấy sẽ giáng xuống nước Hà Lan nhanh chóng hơn các nước khác, bởi vì kể từ khi người Anh tước đoạt hết thuộc địa của Hà Lan (ngay sau khi người Pháp đặt ách thống trị trên đất nước Hà Lan) thì nền thương nghiệp của Hà Lan sống nhờ vào việc xuất cảng sang Anh rượu mạnh, pho-mát, vải nỉn và vào việc nhập khẩu các sản phẩm của thuộc địa từ nước Anh tới. Những lý do ấy đã buộc Lu-i Bô-na-pác phải nhắm mắt làm ngơ trước việc buôn bán hàng lậu giữa biển Hà Lan với người Anh. Sau vài lần cảnh cáo em, cuối cùng Na-pô-lê-ông đã truất ngôi vua của em, tuyên bố vương quốc Hà Lan không còn tồn tại nữa, và, với một sắc lệnh đặc biệt, đã sáp nhập lãnh thổ Hà Lan vào đế quốc Pháp, đem phân chia thành từng quận do các quận trưởng của ông ta cai trị.

Căn cứ vào những báo cáo trình rằng những thành phố đồng minh thương nghiệp ở miền tây-bắc nước Đức như Hăm-bua, Brêm, Luy-bếch đã không trấn áp mạnh mẽ việc buôn lậu và người đại diện của Na-pô-lê-ông ở Hăm-bua là Bu-rien đã để bị mua chuộc, Na-pô-lê-ông liền lập tức cách chức Bu-rien và sáp nhập luôn cả những thành phố ấy vào đế quốc của ông. Na-pô-lê-ông đã truất ngôi cả những vua chúa nhỏ của các quốc gia Đức ở ven biển, không phải vì họ đã phạm phải một lỗi nào đó, mà vì Na-pô-lê-ông chỉ còn tin cậy có bản thân mình. Na-pô-lê-ông đui công tước xứ On-đen-bua và tuyên bố hợp nhất công quốc ấy vào đế quốc, mặc dầu hành động đó đã làm cho A-lếch-xan - có họ hàng với công tước On-đen-bua - hết sức bất bình.

Cuộc phong tỏa lục địa đã tác hại dữ dội đến đông đảo quần chúng tiêu thụ ở khắp các nước Trung Âu, nó làm cho giai cấp tư sản thương mại và các hãng thuyền vận tải ở các thành phố đồng minh thương nghiệp ở miền tây-bắc cũng như ở miền ven biển nước Đức sẽ hoàn toàn phá sản. Ngay trong báo chí ở các nước bị chinh phục, chết gí dưới chết độ kiểm duyệt gay gắt, đôi khi người ta cũng thấy lộ ra những ý tứ trách móc cuộc phong tỏa lục địa, giấu trong những lời lẽ kín đáo. Những tài liệu chính trị in ở Đức bao giờ cũng buộc chính phủ Pháp phải chú ý tới¹, trong một bản báo cáo gửi lên bộ trưởng Bộ Công an vào năm 1810, người ta đã viết đại ý như vậy. Người ta nói thêm rằng người Đức thích tranh luận về chính trị, họ ngốn ngấu đọc rất nhiều báo chí của họ, những tạp chí hàng tháng, những cuốn lịch hàng năm, đó là chưa nói đến các cuốn sách, các vở kịch và các cuốn tiểu thuyết mà trong đó tác giả xảo quyệt đã khéo biết giới thiệu Liên bang sông Ranh như một kẻ tồi tệ, sự hợp tác giữa nước Pháp và nước Áo như kết quả của sự làm suy yếu lẫn nhau, nước Anh như một nước vô địch và nước Nga như những kẻ kế thừa chế độ quân chủ hoàn cầu. Ở Hà Lan, một nước bị cuộc phong tỏa lục địa tàn phá hoàn toàn, tình hình kiểm duyệt cũng chẳng hơn gì, vì Hà Lan là nước sống chủ yếu bằng sự buôn bán đường biển. Người ta nhận xét thấy ở Hà Lan cũng chung khuyết điểm như ở miền bắc nước Đức: "ở đó có nhiều báo chí quá" (Sở lưu trữ Quốc gia, F7 3458, Pa-ri, ngày 29-8-1810) đó là những câu mà chúng ta được đọc trong một bản báo cáo khác của công an. Đối với Na-pô-lê-ông, không có gì dễ dàng bằng việc trấn áp báo chí, - Na-pô-lê-ông chẳng bao giờ lúng túng về vấn đề đó cả. Nhưng bảo đảm cho cuộc phong tỏa có đầy đủ hiệu lực là một nhiệm vụ phức tạp hơn nhiều.

Những khó khăn trong sự nghiệp của Na-pô-lê-ông đang bao vây ông ta tứ phía: tìm được hàng vạn lính đoan, sen đầm, cảnh binh và viên chức đủ các loại, các cấp - làm tròn nghĩa vụ một cách lương thiện, với một tinh thần sốt sắng liêm khiết - để bao vây được toàn bộ dải bờ biển mệnh mông của châu Âu là một việc khó khăn hơn cả việc trừng phạt các vua chúa thông đồng với bọn buôn lậu, hoặc một viên quan toàn quyền hay xoay xoả, gian manh. Muốn có cà phê, ca-caô, hồ tiêu, đồ gia vị, quần chúng tiêu thụ ở châu Âu đã phải mua bằng giá đắt gấp năm, tám hay mười hai lần trước khi có cuộc phong tỏa, mà họ cũng chỉ mua được rất ít. Những nhà sản xuất sợi bông và những người Pháp, người Xắc-xông, người Bỉ, người Tiệp, người Rê-ma-ni dệt vải in hoa kiểu ấn Độ đã phải mua chàm và bông bằng giá đắt hơn trước gấp năm, gấp mười lần, đã như vậy mà họ cũng chỉ mua được một số lượng rất ít so với trước đây, bởi nếu không có những nguyên liệu đó, nhà máy của họ sẽ phải đình chỉ sản xuất. Vậy thì những món lãi kịch xù giả tạo đó chạy đi đâu? Trước hết tiền đó chạy vào túi của bọn chủ

thuyền và bọn buôn lậu người Anh, và thứ nữa là chạy vào túi bọn lính đoan và sen đầm Pháp. Khi người ta trả cho bọn lính tuần tiểu hoặc một người thu thuế đoan một số tiền tương đương bằng tiền lương trong năm năm của họ để họ vui lòng ngủ một đêm yên tĩnh, hoặc khi người ta cho một gã sen đầm một tấm len hảo hạng trị giá 500 phrăng vàng và một số đường kính cũng bằng số tiền ấy chỉ với một điều kiện duy nhất là hãy đi chơi ở một chỗ cách xa một địa điểm nào đó trên bờ biển trong ba tiếng đồng hồ thì sức cám dỗ quả là quá mạnh!

Na-pô-lê-ông biết điều đó và thấy rằng, trên mặt trận này, sự chiến thắng ắt sẽ khó khăn hơn ở au-xtéc-lít, I-ê-na hoặc Va-gram. Na-pô-lê-ông đã bổ nhiệm và cử các thanh tra viên kiểm soát bình thường hay đặc biệt đến tận nơi, nhưng đều vô ích, vì bọn họ cũng đều bị người ta mua chuộc hết. Na-pô-lê-ông đã cách chức và giao bọn ấy sang tòa án, nhưng những kẻ thay thế họ lại đi theo con đường của những viên chức bị cách chức và bị kết tội, bọn họ chỉ cố gắng sao cho khôn ngoan hơn. Ông hoàng đế liền nghĩ ra một biện pháp khác. Một loạt các cuộc kiểm soát được nhất tề tiến hành, không những trong các thành phố và các làng ven biển, mà còn đi xa nữa, tận trung tâm châu Âu, trong các cửa hàng, các kho hàng, các công sở. Hết thấy hàng hoá "xuất xứ từ nước Anh" đều bị tịch thu, còn việc chứng minh đó có phải hàng hóa của Anh hay không thì là trách nhiệm của những người sở hữu. Bị thiệt hại và hốt hoảng, các nhà có sản phẩm thuộc địa khả nghi nhất trong trường hợp này đều ra sức chứng minh rằng đó là những sản phẩm của Mỹ, chứ không phải của Anh. Và thực tế người Mỹ đã hốt của bằng cách dùng tàu có trương cờ của nước họ và tiêu thụ nhanh chóng hàng hóa của Anh chở đến bằng tàu của họ.

Bằng bảng giá qui định Tư-ri-a-nông ban hành năm 1810, Na-pô-lê-ông đã làm cho việc buôn bán hợp pháp các sản phẩm thuộc địa, bất cứ do nước nào sản xuất, không thể nào tiến hành được. Các lò thiêu hàng bốc cháy trên toàn cõi châu Âu: vì không tin vào bọn công chức nhà đoan, cảnh binh, sen đầm, các nhà chức trách từ cao đến thấp, từ các vị vua chúa và các viên toàn quyền cho chí những người gác đêm và lính kỵ tuần tra, nên Na-pô-lê-ông đã ra lệnh công khai thiêu hủy tất cả hàng hóa bị tịch thu. Theo lời của những người đã được chứng kiến thì từng đám đông quần chúng rầu rĩ và trầm lặng đứng nhìn người ta chất đống như núi những hàng vải hoa, vải len hảo hạng, hàng dệt Ca-sơ-mia, những thùng đường, cà-phê, ca-cao, những hòm chè, những kiện bông và sợi, những két chàm, hồ tiêu, quế, rồi người ta tưới lên đó chất cháy và số hàng đã biến thành khói bụi ngay trước mắt họ (Sự thật là biện pháp ấy chẳng bao lâu đã phải thu hẹp lại trong phạm vi các sản phẩm công nghiệp mà thôi, còn các sản phẩm thuộc địa thì chỉ bị tịch thu và sung vào quỹ ngân khố) "anh chàng Xê-da đã mất trí rồi", báo

chí Anh viết như vậy sau khi đã phải chịu đựng những cảnh tượng đó, hoặc ít ra thì là sau khi đã nghe tin đồn tởm. Na-pô-lê-ông đã xác định rằng chỉ có hủy hoại cụ thể tất cả những hàng hóa nhập cảng quý giá đó mới có thể gây thiệt hại thiết thân đến bọn buôn lậu và gieo rắc nguy hiểm không những cho những kẻ lợi dụng đêm hôm tối trời để đổ bộ hàng lậu lên một nơi hẻo lánh ở quãng bờ biển dốc dựng cheo leo, hẻo lánh, mà còn nguy hiểm cả cho những phú thương ở Lai-xích, Hăm-bua, Xơ-ra-xbua, Pa-ri, Ăng-ve, Am-xtéc-đam, Giên, Mu-ních, Vác-sa-va, Mi-lan, Tơ-ri-ét, Vơ-ni-dơ, v.v. là bọn ngồi tĩnh tọa trong cửa hàng mua lại số hàng lậu đã qua tay hàng hai, ba chặng.

Một vài tầng lớp của giai cấp tư sản, ở trong đế quốc Pháp cũng như trong các nước chư hầu, đã thu được những món lợi kếch xù và ngay cả trong những điều kiện như vậy, họ tiếp tục tán dương cuộc phong tỏa lục địa nói chung và tán thành tất cả những biện pháp của hoàng đế chống lại việc nhập cảng lậu các hàng hóa Anh. Đặc biệt, những nhà luyện kim rất lấy làm mãn nguyện, còn như những nhà sản xuất vải, sợi thì họ vừa tán dương vừa kêu ca phàn nàn. Dẫu sao người ta cũng không thể dệt được vải nếu không có bông, cũng không thể nhuộm được vải nếu không có chàm.

Đối với giai cấp tư sản thương mại và thợ thủ công chuyên sản xuất hàng xa xỉ thì sự phản ứng càng kịch liệt hơn: họ đau đớn nhớ lại rằng trong mấy tháng đầu của những năm 1802-1803, ngay sau khi vừa ký xong hòa ước A-miêng, có hàng nghìn những tay triệu phú người Anh nườm nượp đổ sang Pa-ri vợ vệt sạch - có thể nói như vậy được - đồ trang sức bày ở thủ đô, tất cả nhung, vải, lụa trong các kho hàng của thành phố Ly-ông. Họ than phiền rằng các cuộc chiến tranh liên miên đã làm cho các khách hàng cũ của họ ở châu Âu bị phá sản. Đông đảo quần chúng tiêu thụ lại càng phần nộ hơn vì họ phải mua với giá cắt cổ Cà-phê và đường cũng như các sản phẩm khác không bị hàng của Anh cạnh tranh, nhưng do đó bị đắt lên.

Cuộc khủng hoảng thương nghiệp và công nghiệp năm 1811 đã nổ ra trong những điều kiện như vậy.

Ngay từ cuối mùa thu năm 1811, người ta đã bắt đầu nhận thấy hàng hoá Pháp bán ra chậm dần, và hiện tượng đó phát triển nhanh chóng, lan ra khắp đế quốc, và đặc biệt là ở các "quận cũ" hay nói cách khác là ở ngay trên đất nước Pháp chính cống. Các nhà công nghiệp và thương nghiệp thỉnh cầu một cách lễ phép nhất rằng cuộc phong tỏa không những chỉ đánh vào túi tiền của người Anh mà đã bắt đầu tác hại đến cả bản thân họ, rằng họ thiếu nguyên liệu làm,

rằng trong khi bóc lột các dân tộc bị thua trận (những người làm đơn thỉnh cầu đã phải dùng những câu ẩn ý vô cùng trang nhã và tế nhị) thì Đức Hoàng đế bệ hạ ngài đã làm giảm sút sức mua của người tiêu thụ trên toàn lục địa châu Âu, và do những cuộc tịch thu độc đoán các hàng hóa tồn trữ trong kho, cũng như trong khi để cho những hành động bất hợp pháp tự do phát triển và để cho bọn đương chức nhà binh và nhân viên hải quan lộng hành (dĩ nhiên họ không nói như thế, mà họ nói bằng những lời lẽ nhẹ nhàng hơn nhiều), hoàng đế sẽ làm phương hại đến sự thu nhập bình thường của ngân hàng, mà không có ngân hàng thì cả công nghiệp và thương nghiệp đều không thể tiếp tục tồn tại được.

Mỗi ngày cuộc khủng hoảng mỗi trở nên trầm trọng thêm. Nhiều xí nghiệp dệt và kéo sợi, thí dụ xí nghiệp sản xuất vải in hoa Rít-sa-lơ-noa, trước cuộc khủng hoảng có tới 3.600 thợ kéo sợi nam nữ, 8.822 thợ dệt, 400 thợ in hoa, tổng cộng hơn 12.000 người, mà đến nay, nếu như Na-pô-lê-ông đã không trợ cấp đặc biệt cho xí nghiệp đó một triệu rưỡi phrăng vàng thì hẳn là số người không còn đến 1/5. Nhưng vẫn cứ hết xí nghiệp này đến xí nghiệp khác đăng ký vỡ nợ. Tháng 3 năm 1811, Na-pô-lê-ông chỉ thị trợ cấp một triệu cho các nhà sản xuất ở A-miêng và cho thu mua hàng đồng sản phẩm của các nhà sản xuất ở Ru-ăng, Xanh Căng-tanh và Găng số hàng trị giá hai triệu phrăng. Ngoài ra còn có nhiều khoản trợ cấp khổng lồ cho các nhà sản xuất ở Ly-ông. Nhưng đó chỉ là một giọt nước trong biển cả.

Trong số những tư liệu mà tác giả cuốn sách này đã tìm kiếm được ở Sở lưu trữ Quốc gia Pháp và những tư liệu nêu bật được mức độ đặc biệt của cuộc khủng hoảng thì chỉ có những tư liệu trong bảng tổng kê là đáng chú ý nhất. Ngày 19 tháng 4 năm 1811, bộ trưởng Bộ Nội vụ báo cáo lên cho Na-pô-lê-ông biết rằng thợ thuyền ở rất nhiều xí nghiệp khiếu nại là không có việc làm; ông ta còn quả quyết rằng thợ thuyền bỏ đi ra ngoài nước rất nhiều. ở Ru-ăng, nạn thất nghiệp khủng khiếp và sự thiệt hại của các nhà sản xuất rõ ràng đến nỗi Na-pô-lê-ông buộc phải trích 15 triệu để trợ cấp cho các xí nghiệp đang đứng trên bờ vực thẳm. Các quan chức cao cấp đã mạnh dạn hơn lên. Ngày 7 tháng 5 năm 1811, Viên giám đốc Ngân hàng Pháp đã báo cáo thẳng lên hoàng đế rằng nền kinh tế của các nước bị chinh phục đã quá kiệt quệ và trước khi Pháp xâm chiếm các nước đó thì, trên thị trường các nước đó, hàng hoá Pháp lại chiếm địa vị quan trọng hơn nhiều, rằng ở Pa-ri thợ thủ công chuyên làm hàng xa xỉ đang bị chết đói; rằng sức tiêu thụ ở trong nước cũng như ngoài nước bị giảm sút đáng kể... Na-pô-lê-ông lại trợ cấp, nhưng không hề từ bỏ cuộc phong toả. Hàng hóa Anh (người ta coi như thế tất cả những sản phẩm của các nước thuộc địa) vẫn bị tịch thu như trước đây. Mùa hạ năm 1811, hội chợ Bô-ke đã bị cảnh binh bất thành lĩnh ập đến giải tán và tịch thu được cả một phố

đầy ắp những kho đường, đồ gia vị, chàm, v.v. Ngoài hàng triệu đồng ứng trước và trợ cấp cho các nhà sản xuất, năm 1811 Na-pô-lê-ông còn lấy tiền của ngân khố ra chi cho các đơn đặt hàng đồ sộ: Na-pô-lê-ông tiến hành đặt mua một số lớn vải len cần dùng cho quân đội, đặt nhiều đơn rất lớn mua lụa và nhung của Ly-ông cho cung điện và còn chỉ thị cho các triều đình chư hầu cũng phải mua hàng của Ly-ông; nên, tháng 6 năm 1811, công nghiệp lụa Ly-ông chỉ có tất cả 5.630 máy dệt hoạt động mà đến tháng 11 đã lên tới 8.000 máy. Đến mùa đông, tình cảnh lại càng khó khăn. Trong suốt thời gian đó, không khí sôi sục ầm ầm diễn ra trong khu vực thợ thuyền ở ngoại ô Pa-ri cũng như ở những khu trung tâm công nghiệp khác. Đúng là bọn mật thám không nghe được hết, bọn khiêu khích không phải lúc nào cũng làm cho thợ thuyền nói thật những điều họ nghĩ và, dù sao, tình trạng tư tưởng của giới thợ thuyền vào năm 1811 cũng hoàn toàn không thuận lợi như các nhà viết sử thời bấy giờ và hiện nay cố gắng mô tả. Na-pô-lê-ông thường nói rằng chỉ có "cuộc cách mạng của những người bụng lép" là cuộc cách mạng nguy hiểm nhất. Bộ trưởng Sáp-tan viết trong tập hồi ký của ông ta: "Na-pô-lê-ông đã nhiều lần nói với tôi rằng thợ thuyền thiếu việc làm. Lúc đó thì họ sẽ hoàn toàn đi theo bọn quá khích. Tôi sợ những cuộc khởi nghĩa bắt nguồn từ sự thiếu bánh mỳ ấy. Tôi còn sợ hơn là một cuộc chiến đấu chống 200.000 người".

Tuy nhiên sự việc không đi đến chỗ nổ ra những vụ rối loạn nghiêm trọng trong quần chúng thợ thuyền ở thủ đô và ở các tỉnh, mặc dù đã có những dấu hiệu giận dữ, bất mãn, chán nản và đôi khi tuyệt vọng nữa mà đám cảnh binh và bọn điều tra mật đã ghi được.

Nếu có thể rút ra được một bài học về cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1811 thì về phần ông ta, Na-pô-lê-ông đã vội vã giải thích nó một cách dứt khoát: chừng nào cuộc phong tỏa lục địa còn chưa đánh gục được nước Anh, chừng nào hàng hóa Pháp còn bị bế quan tỏa cảng thì tình hình thương mại và công nghiệp Pháp vẫn còn bị bấp bênh và một cuộc khủng hoảng mới vẫn luôn có thể xảy ra. Vậy nên cần phải làm cho xong dứt cuộc phong tỏa, và nếu như có vì thế mà người ta phải chiếm Mát-xcơ-va thì cũng cứ phải chiếm.

Na-pô-lê-ông nhớ rất rõ rằng những nhà sản xuất lụa Ly-ông đã quy nguyên nhân nạn khủng hoảng một phần là vì nước Nga đã "bất thành lình" đình chỉ các đơn đặt hàng do việc hoàng đế A-lếch-xan đã ban hành bằng thuế quan mới vào tháng 12 năm 1810 đánh thuế nặng vào các hàng xa xỉ như lụa, nhung, rượu nho hảo hạng - tức là tất cả các hàng hóa từ Pháp nhập vào nước Nga. Na-pô-lê-ông cũng đã không quên ghi việc ấy vào cuốn sổ nợ của A-lếch-xan mỗi ngày một dài thêm ra kể từ trận éc-pha. Và suốt trong năm 1811, hoàng đế Pháp đã tâm

tâm niệm niệm là cần phải thanh toán các món nợ ấy và chỉ có thể thanh toán tại Mát-xcơ-va.

Vậy Na-pô-lê-ông đối phó bằng cách nào với các triệu chứng nguy ngập biểu lộ tính chất không bình thường của tình trạng kinh tế trong đế chế?

Cuộc khủng hoảng đã báo hiệu từ lâu và Na-pô-lê-ông đã nhận thấy nó đang đến gần. Từ trước lúc ấy, Na-pô-lê-ông đã phải đối phó với những giai đoạn nguy cấp cho nền tài chính nhà nước, với sự chớm nở của nạn "lạm phát", với việc phải phát hành tiền giấy không có vàng bảo đảm, và sau hết là với mưu mô của bọn tài chủ ketch xù đang tìm cách đánh xoáy công quỹ bằng cách thỏa thuận cho Na-pô-lê-ông vay những món tiền ám muội với điều kiện lãi nặng. Na-pô-lê-ông đã phải chịu đựng như vậy ngay từ những năm đầu lên nắm chính quyền (1799 - 1800), vào năm 1805 và đầu năm 1806. Nhưng Na-pô-lê-ông đã từng giải quyết được những khó khăn đó, hoặc bằng cách mang về hàng triệu đồng tiền vàng chiến phí, hoặc vin có này, có nọ đánh thuế nặng vào nhân dân các nước bị thua trận - ngoài những khoản cống vật mà chính phủ các nước này đã phải nộp cho Na-pô-lê-ông - hoặc cuối cùng, bằng cách bắt bọn tài chủ phải nhả ra một phần lớn số tiền mà bọn chúng đã xoáy được, như năm 1806 chẳng hạn. Sau chiến dịch Au-xtéc-lít, vào cuối tháng 1 năm 1806, ngay khi vừa về tới Pa-ri, Na-pô-lê-ông đã yêu cầu người ta báo cáo tình hình tài chính và nhận thấy tay triệu phú nổi tiếng và tham tàn U-vơ-ra cùng công ty tài chính do hắn điều khiển, mang cái tên "Hội Liên hiệp thương gia", đã biến thủ công quỹ bằng một loạt thủ đoạn rất xảo quyển dựa vào những biện pháp pháp lý cũng rất tinh vi và đã gây cho Na-pô-lê-ông nhiều tổn thất nặng nề. Na-pô-lê-ông lập tức cho đòi U-vơ-ra và ban giám đốc của cái "Hội Liên hiệp thương gia" đến cung điện Tuy-lơ-ri, tuyên bố trắng ra rằng ông hạ lệnh ngay cho họ phải hoàn lại tất cả những món tiền mà bọn họ đã ăn cắp được trong những năm sau cùng U-vơ-ra đã cố nhử Na-pô-lê-ông bằng cách đề nghị với Na-pô-lê-ông những biện pháp mới "có lợi cho công quỹ", và chắc "đức hoàng thượng" ngài sẽ chấp nhận, nhưng "đức hoàng thượng" đã chẳng giấu giếm gì ý kiến của mình cho rằng biện pháp có lợi nhất cho công quỹ là bắt giam ngay tức khắc U-vơ-ra và đồng loã của hắn vào lâu đài Vanh-xen rồi truy tố bọn chúng trước tòa án hình sự. "Hội Liên hiệp thương gia" đã đặc biệt chú ý đến ý kiến đó của hoàng đế, và hoàn toàn biết rõ tính chất của người đang nói chuyện với chúng nên chúng đã thừa nhận những bằng chứng xác thực, không thể chối cãi được của Na-pô-lê-ông: trong những ngày sau đó, bọn chúng đã nộp cho ngân khố 87 triệu phrăng vàng và, trong khi giữ cho xong cái chuyện đau đớn ấy, bọn chúng đã không đòi hỏi phải có một trát lệnh rõ ràng nào của ngành tài chính hoặc của tòa án. "Tôi đã móc họng cả một ổ bọn ăn cắp", Na-pô-lê-ông đã nói như vậy về sự việc ấy trong một bức thư gửi cho anh là Giô-dép, lúc đó là

vua xứ Na-plo.

Tiền tệ đã vững giá, trong ngân khố của nhà nước đã có kha khá vàng, hệ thống bóc lột tài chính và kinh tế ở tất cả những nước bị đế chế xâm chiếm cũng như ở cả châu Âu chực hầu để phục vụ lợi ích của các "quận cũ", tức là lợi ích của nước Pháp chính cống, hình như đã chịu đựng nổi những cuộc thử thách hàng mấy năm trời. Bất thành linh một cơn chấn động ghê gớm đã làm rung chuyển toàn bộ tòa lâu đài đồ sộ ấy: bài học năm 1811 đã dạy cho Na-pô-lê-ông thấy rằng đấu tranh chống cuộc tổng khủng hoảng kinh tế sẽ gay go hơn việc giải quyết các khó khăn tài chính tạm thời đến mức độ nào và việc lấp lỗ hổng ngân quỹ dễ dàng hơn đến mức độ nào, so với việc khám phá và nhất là tiêu diệt nạn những lạm đang đục khoét toàn bộ hệ thống kinh tế và tổ chức đời sống vật chất của cái đế quốc khổng lồ. Cho dù có thu được thuế má, có móc hòng được bọn tài chủ cú vọ lấy được hàng triệu đồng, có chế độ kế toán mẫu mực và có cả một bộ máy thơ lại hoàn chỉnh do Na-pô-lê-ông sáng lập chẳng nữa thì cũng không thể cứu vãn được một con bệnh như thế. Cuộc khủng hoảng năm 1811, trước hết (nhưng không phải là độc nhất vì còn nhiều cuộc khác) là một cuộc khủng hoảng thị trường tiêu thụ sản phẩm thương nghiệp và công nghiệp, những thứ đã mang lại sự giàu có đầu tiên cho nước Pháp. Những sản phẩm nổi tiếng của những nhà kim hoàn ở Pa-ri bán cho ai? Những đồ dùng trong nhà quý giá mà gần ba phần tư nhân dân ngoại ô Xanh Ăng-toan làm ra bán cho ai? Hoặc những đồ da thượng hạng đã nuôi sống ngoại ô Xanh Mác-xô và cả toàn khu Múp-phơ-ta rộng lớn bán cho ai? Hoặc cả những bộ quần áo rực rỡ của phụ nữ và lịch sự của nam giới mà một số lớn các xưởng may mặc và thợ may ở cái thủ đô của thế giới làm ra ấy sẽ tiêu thụ đi đâu? Làm thế nào để giữ vững được giá lụa và nhung Ly-ông, vải len thượng hạng Xê-đăng, quần áo vải nỉ của Lin-lơ, A-miêng, Ru-be, hàng thêu của Va-lăng-xiêng? Tất cả các loại hàng xa xỉ ấy của Pháp sản xuất không phải chỉ để cung cấp cho thị trường nội địa mà còn để cung cấp cho toàn thế giới, nhưng thị trường tiêu thụ hàng Pháp trên thế giới ngày càng co hẹp lại nhiều: nước Anh đã không tiêu thụ nữa, Bắc Mỹ và Nam Mỹ cũng thôi, các nhà trồng trọt giàu có ở Ăng-ti và ở Mát-ca-re-nhơ cũng vậy. Nói chung, những khách hàng giàu có nhất và đông đảo nhất đã bỏ đi mất hàng mảng, nghĩa là những khách hàng ở tất cả các nước bị "nước mặn" ngăn cách với lục địa, bởi vì trên "nước mặn" người Anh đang nắm quyền bá chủ. Nhưng tình hình ở ngay trên lục địa châu Âu cũng chẳng thuận lợi gì. Những nước bị Na-pô-lê-ông chiếm cứ đã hoàn toàn kiệt quệ và những nước thua trận, mặc dù không bị người ta gọi cho đúng là những nước bị chiếm cứ, đều thấy mình bị buộc phải theo cuộc phong tỏa lục địa đang làm cho tiền tệ của họ bị phá giá dữ dội. Từ khi bọn đại địa chủ Nga không tiêu thụ được nông

phẩm sang nước Anh thì tiền vàng của Anh mà bọn họ dùng để mua hàng của Pa-ri cũng không có nữa: sau trận Tin-dít; đồng rúp sụt giá, chỉ còn 26 cô-pếch. Sự rủi ro đó cũng đến với bọn quý tộc Ba Lan, áo và ý. Trong các quốc gia ở miền tây, miền nam, miền trung và cuối cùng là miền bắc nước Đức, quá trình bần cùng hóa của giai cấp địa chủ phong kiến cũng diễn biến nhanh chóng và đúng như vậy, nhưng nguyên nhân không phải duy nhất là cuộc phong tỏa lục địa, mà còn là kết quả của sự tan rã và sự thủ tiêu chế độ nông nô ở nhiều nơi.

Vấn đề không phải là chỉ có sự bần cùng hóa của tầng lớp chúa đất phong kiến làm giàu trên chế độ nông nô. Giai cấp tư sản mới, đã phát sinh cùng với sự phát triển của tư bản công nghiệp, đang tiếp tục sự nghiệp của họ, đang lớn lên và đang được củng cố ở trong các nước bị Na-pô-lê-ông chiếm cứ và ở các nước trên toàn bộ lục địa châu Âu bị phụ thuộc hay nửa phụ thuộc và Na-pô-lê-ông; và không một biện pháp nào có thể bóp chết được sự phát triển công nghiệp ở miền tây và ở một phần miền trung nước Đức, ở Bô-hêm, ở Bỉ, ở một phần xứ Xi-lê-di là những miền công nghiệp hóa cao nhất ở châu Âu hồi đó. Sự cạnh tranh ấy (không nói đến việc tích cực buôn hàng lậu của Anh) đã loại trừ hàng hóa Pháp đến cả các thứ hàng chẳng có gì đáng gọi là xa xỉ phẩm cả. Đối với vải len và vải sợi thông dụng, đối với hàng kim loại, đối với sự tiêu thụ các sản phẩm tiêu dùng thông thường thì, trong một chừng mực nào đó, chỉ trông vào thị trường nội địa của các "quận cũ", nơi mà hoàng đế đã không cho một kẻ nào khác lọt vào, người Bỉ - không, người Đức - không, những người sản xuất tơ tằm ý - cũng không, nói chung là không một ai cả. Tuy nhiên, vẫn có một ngành sản xuất quan trọng và được hưởng sự bảo hộ của Na-pô-lê-ông từ lâu, không những chỉ bị tình trạng thị trường thu hẹp tác động (không lớn lắm) mà còn phải chịu đựng giá cả nguyên liệu vọt lên cao một cách kinh khủng: chúng tôi muốn nói đến ngành công nghiệp bông sợi. Do bản quy định ngăn cấm nhập cảng các sản phẩm thuộc địa mà bông đã lên giá đắt như vàng. Tình trạng khan hiếm nguyên vật liệu đã xảy ra gay gắt và, trong năm 1811, đã bức các nhà chế tạo phải hạn chế rất nhiều sức sản xuất. Đứng trước nạn khủng hoảng, trước sự đe dọa ngày càng tăng của nạn thất nghiệp và đói kém trong các khu phố thợ thuyền ở thủ đô, ở Ly-ông, ở Ru-ăng, trước sự điêu tàn của các quận trồng nho, Na-pô-lê-ông đã thừa nhận một vài điều ngược với những điều luật của cuộc phong tỏa. Ông ta cho phép phát hành (rất hạn chế) những giấy phép đặc biệt hoặc những bài chỉ cho phép nhập cảng vào nước Pháp một trị giá nhất định nào đó "hàng cấm" với điều kiện là người được cấp bài chỉ phải bán ra ngoại quốc những hàng hóa Pháp trị giá tương đương với trị giá hàng hóa nhập cảng. Giá những giấy phép đặc biệt ấy đắt một cách lạ lùng vì tình trạng tham nhũng của cơ quan công an phụ trách việc cấp phát, nhưng người được cấp giấy phép vẫn coi là một món lợi béo bở.

Việc nhân nhượng đó chứng tỏ cuộc khủng hoảng 1810 -1811 đã làm cho Na-pô-lê-ông phải lo nghĩ đến thế nào. Đúng là những giấy phép đặc biệt của Pháp chẳng mang lại cho người Anh những quyền lợi vật chất gì lớn, song đó là một sự vi phạm rất rõ ràng về nguyên tắc. Với tư cách là biện pháp đấu tranh chống khủng hoảng, các bài chỉ đó chỉ có thể góp phần yếu ớt vào việc mở rộng thị trường. Cái ý muốn của Na-pô-lê-ông là trông thấy quần thần trong triều và các viên chức cao cấp của mình vận những bộ quần áo lịch sự nhất và sang trọng nhất, năng thay đổi phục trang đến mức tối đa, v.v. lại càng ít tác dụng hơn nữa. Những yêu cầu ấy của hoàng đế không thể đem lại thị trường tiêu thụ rộng lớn cho một nền công nghiệp quan trọng như nền công nghiệp xa xỉ phẩm, mặc dù dưới thời Na-pô-lê-ông, đời sống ở trong triều đình, kể cả trước năm 1811, đã đặc biệt xa xỉ phóng túng, nhưng sau khi hoàng đế đề ra những biện pháp ấy thì việc lãng phí những món tiền quá lớn để mua đồ trang sức Pa-ri, hàng lụa Ly-ông, để mở những bữa tiệc hàng trăm suất mà rượu sâm-banh, rượu vang thượng hạng chảy thành suối, để thay đổi đồ dùng trong nhà lấy những bộ đồ quý giá hơn và đắt tiền hơn, để trang trí không những quần áo của họ mà còn cả quần áo của gia nhân bằng những ren quý, để đặt mua những chiếc xe sang trọng, v.v. đã trở thành một kiểu cách sống. Năm 1811, chính bản thân Na-pô-lê-ông đã đặt các nhà công nghiệp và thợ thủ công ở Ly-ông một loạt đơn mua hàng rất lớn và rất đắt tiền để trang bị cho các cung điện và các lâu đài khác của nhà nước.

Năm 1811, cũng như trước kia vào năm 1806, tình trạng sa sút đã bớt gay gắt và bớt kéo dài nên Na-pô-lê-ông bám chặt lấy cái nguyên tắc do ông ta đề ra từ lâu: ông ta không nhằm mục đích cứu vãn sự vỡ nợ của các nhà kinh doanh, vì nền tài chính của nhà nước không đủ chi vào việc đó, mà nhằm cứu vãn sự đóng cửa của một xí nghiệp này hay xí nghiệp nọ. Và khi bộ trưởng Bộ Nội vụ chuẩn chi một khoản trợ cấp nào thì Na-pô-lê-ông yêu cầu ông ta phải đảm bảo cho sự chi tiêu ấy bằng cách vạch rõ ra rằng Bộ đã ứng tiền cho một xí nghiệp để sử dụng một số công nhân là bao nhiêu đó và nếu xí nghiệp không làm như vậy thì sẽ phải đóng cửa. Bước vào mùa đông năm 1811 -1812, cuộc khủng hoảng bắt đầu dịu dần, tuy vậy Na-pô-lê-ông biết rõ rằng chưa có một nguyên nhân nào của cuộc khủng hoảng bị loại trừ cả và cuộc khủng hoảng đang tiếp diễn dưới một hình thức âm ỉ. Na-pô-lê-ông cũng hiểu rằng cuộc chiến tranh với nước Anh và cuộc phong tỏa lục địa, có liên quan với cuộc chiến tranh, chính là những nguyên nhân cản trở việc cải thiện một cách căn bản tình hình kinh tế của đế chế. Trước khi chấm dứt cuộc phong tỏa, trước hết cần phải buộc nước Anh hạ khí giới đã. Hơn bao giờ hết, Na-pô-lê-ông coi việc gấp rút chiến thắng nước Anh là phương sách tất yếu để củng cố nền đế chính ở bên trong cũng như ở bên ngoài. Và cũng hơn lúc nào hết, Na-pô-lê-ông tin rằng người

Anh đã khoét được một lỗ hổng lớn trong bức thành phong tỏa, rằng A-lếch-xan đã giở ngón và lừa bịp mình, rằng hàng hóa Anh là từ nước Nga, đi qua biên giới phía tây rộng lớn của nước Nga, qua Phổ, qua Ba Lan, qua Áo, hàng nghìn kẻ hở khác nữa mà chui vào châu Âu, điều đó làm cho cuộc phong tỏa lục địa mất hết hiệu quả, và do đó cũng hết cả hy vọng duy nhất là "bắt nước Anh quỳ xuống". Na-pô-lê-ông được biết và được khắp nơi báo cho biết trước là hàng lậu của Anh không những lọt vào các nước châu Âu đã bị quy phục mà còn lọt vào tận nước Pháp, vào các "quận cũ" của đế quốc rộng lớn của Na-pô-lê-ông, và các hàng lậu đó đi từ những "bờ biển phía bắc" của lục địa châu Âu vào (Sổ lưu trữ Quốc gia năm thứ IV, 1318, số 62. Báo cáo của bộ trưởng Bộ Nội vụ, ngày 7 tháng 5 năm 1810)

Trong suốt đời mình, cặp mắt của Na-pô-lê-ông đã thường xuyên chao đảo, khi thì hướng về rặng núi An-pơ, khi về Viên hoặc Béc-lin, hoặc Ma-đrít, nhưng cho đến cuộc ngừng chiến đầu tiên của những cuộc chiến tranh ở châu Âu thì cặp mắt ấy đã chẳng nhìn ngó sang Luân Đôn; lúc này đây, cặp mắt chẳng chẳng hướng về Luân Đôn ấy đã bắt đầu rời bỏ Luân Đôn để nhìn sang phía cái kinh thành xa xăm nhất của châu Âu. "Những bờ biển phía bắc" kia đặt dưới quyền của tên Hy Lạp xảo quyệt của cái đế quốc La Mã suy tàn kia, tức là Nga Sa hoàng... Nên từ bỏ chiến tranh với nước Anh, từ bỏ thắng lợi đã gần tới nơi, từ bỏ việc tiêu diệt quyền lực kinh tế của nước Anh hay nên tóm cổ A-lếch-xan và buộc hắn phải nhớ lại những điều đã cam kết ở Tin-dít? Đó là vấn đề mà Na-pô-lê-ông đã bắt đầu đặt ra từ năm 1810 (Thật ra, ngay từ năm 1810, Na-pô-lê-ông đã ra lệnh sưu tầm những tác phẩm trong đó có tài liệu về lịch sử và những đặc điểm của nước Nga)

Căn cứ vào những lời của Na-pô-lê-ông thỉnh thoảng nói lộ ra và qua những tin tức sơ sài của đám cận thần của ông ta thì, ngay từ mùa thu năm 1810, Na-pô-lê-ông đã bắt đầu tập làm quen với cái ý nghĩ là chỉ có ở Mát-xcơ-va mới có thể giáng một đòn quyết định và sấm sét vào đầu người Anh, một địch thủ ghê gớm, bất trị và dai dẳng, một địch thủ mà Na-pô-lê-ông đã không thể thắng nổi họ ở Cai-rô, Mi-lan, Viên, Béc-lin hay Ma-đrít. Tháng này qua tháng khác, ý định đó ngày càng ăn sâu trong đầu óc Na-pô-lê-ông.

Đại quân tiến vào Mát-xcơ-va, đó sẽ là sự đầu hàng của A-lếch-xan, đó sẽ là sự thi hành toàn bộ và đúng đắn cuộc phong tỏa lục địa, và như vậy là chiến thắng nước Anh, là chấm dứt chiến tranh, là chấm dứt khủng hoảng, là chấm dứt nạn thất nghiệp, là củng cố nền đế chính hoàn cầu cả ở trong cũng như ở ngoài. Cuộc khủng hoảng năm 1811 đã xác định dứt khoát cho ông

hoàng đế đi theo hướng đó. Về sau này, ở Vi-tép, khi bắt đầu tiến quân sang Mát-xcơ-va, bá tước Đa-vu đã thẳng thắn tuyên bố với Na-pô-lê-ông rằng quân đội, đến cả số lớn cận thần của hoàng đế, không ai hiểu được mục đích của cái chiến dịch gian khổ đánh nước Nga này, bởi vì nếu chỉ do nguyên nhân hàng hóa Anh mà gây chiến với A-lếch-xan thì lợi không bù hại. Nhưng đầu óc Na-pô-lê-ông không thể nào tiếp thu luận điểm ấy được. Na-pô-lê-ông tìm thấy ở trong việc bóp nghẹt nền kinh tế của nước Anh, mà Na-pô-lê-ông đã quyết tâm theo đuổi, một phương sách duy nhất để bảo đảm sự vững bền của nền đại quân chủ mà ông ta đã xây dựng nên. Đồng thời Na-pô-lê-ông cũng còn thấy rõ ràng cuộc liên minh với nước Nga bị tan vỡ không phải chỉ vì sự bất đồng ý kiến xung quanh vấn đề Ba Lan, không phải chỉ vì A-lếch-xan giận dữ và lo ngại về việc Na-pô-lê-ông chiếm đóng một phần các quốc gia Phổ và xâm chiếm miền bắc nước Đức, mà trước hết vì nước Nga rất tin cậy vào nước Anh trong tương lai, cũng hết như nước Anh đã đặt hết lòng tin của mình vào nước Nga. Nhưng Na-pô-lê-ông không thể với thẳng đến nước Anh được: vậy phải đánh nước Nga.

Quái tượng đẫm máu của một cuộc xung đột vũ trang mới và khổng lồ đang vạch vẽ ở chân trời thế giới.

Chương XII

Tuyệt giao với nước Nga 1811-1812

Sau trận éc-phua, A-lếch-xan trở về Pê-téc-bua với ý định ủng hộ sự liên minh Pháp - Nga và không đi trệch đường lối của Na-pô-lê-ông, ít ra thì cũng là trong những ngày gần đây nhất. Rồi đây, khi một cuốn sử khoa học và tỉ mỉ nói về kinh tế xã hội và chính trị của nước Nga hồi đầu thế kỷ thứ XIX được viết ra thì chắc chắn những nhà nghiên cứu của những thời đại sau này sẽ chú ý và dành nhiều trang giấy để viết về những năm lạ lùng ấy, kể từ trận éc-phua cho đến cuộc xâm lược của Na-pô-lê-ông vào năm 1812. Trong bốn năm ấy, đã diễn ra một cuộc đấu tranh cực kỳ phức tạp giữa những lực lượng và trào lưu xã hội đối địch nhau, do đó nhân vật Xpê-ran-xki xuất hiện rồi sụp đổ đã là một tất yếu lịch sử.

Lúc ấy, vấn đề cải cách bộ máy cai trị của đế quốc Nga đã rõ rệt là một vấn đề khẩn cấp. Au-xtéc-lít, Phrit-lan, Tin-dít: ngần ấy vấp vấp cũng đủ làm cho người ta có ý thức rằng cần thiết phải có một sự cải cách. Nhưng mặt khác, những thất bại khủng khiếp mà nước Nga chịu đựng trong hai cuộc chiến tranh lớn, do chính nước Nga tiến hành chống Na-pô-lê-ông vào những năm 1805-1807, đã kết thúc bằng một cuộc liên minh tương đối có lợi (mặc dầu người ta vẫn có thể nói đến cái nhục Tin-dít) với kẻ đi chinh phục thế giới và sau đó ít lâu lại được hưởng đất đai rộng lớn của nước Phần Lan thì rất tự nhiên rằng Sa hoàng không nhìn thấy những lý do phải tiến hành những cuộc cải cách sâu sắc và căn bản tối thiểu, cũng không thấy được phải tiến hành những cuộc cải cách giống như ở nước Phổ sau thảm họa I-ê-na. Chính khi ấy Xpê-ran-xki đã xuất hiện rất đúng lúc. Người bình dân thông minh, khôn khéo và thận trọng ấy là người ở trong đoàn hộ giá A-lếch-xan từ éc-phua trở về, và ông ta rất khâm phục Na-pô-lê-ông. Xpê-ran-xki không đụng chạm mấy may gì đến chế độ nông nô dù chỉ là bề ngoài, trái lại đã cố sức chứng minh rằng nó không giống gì với chế độ nô lệ Xpê-ran-xki cũng không đụng chạm chút gì đến nhà thờ Thiên chúa giáo chính thống mà Xpê-ran-xki thường hết lời ca tụng. Vậy thì còn phải nói gì đến việc Xpê-ran-xki không bao giờ muốn đặt ra một sự hạn chế nào đó đối với giai cấp quý tộc, và trái lại, Xpê-ran-xki còn thấy nền chuyên chế của Sa hoàng là động lực chính của những cuộc cải cách do ông ta tiến hành. Những cải cách ấy vừa đúng để nhằm biến một chế độ quân chủ chuyên chế, không còn sinh sắc, nửa phương Đông, và trở thành vật đặc hữu của dòng họ Hon-sten Gốt-to-một dòng họ đã chiếm đoạt danh hiệu của dòng họ quý tộc

Rô-ma-nốp đã tàn hạ - thành một quốc gia châu Âu hiện đại, có một bộ máy hành chính đầy hiệu lực, có những hình thức pháp chế, có tổ chức kiểm soát về tài chính và cai trị, có những viên chức thành thạo và có năng lực, có những nhà cai trị không phải là những tên chúa tể chuyên quyền, dâm dăng mà là những quận trưởng, tỉnh trưởng, tóm lại, Xpê-ran-xki muốn nhập vào nước Nga cái tổ chức xã hội mà theo ý Xpê-ran-xki đã làm cho nước Pháp trở thành nước đứng đầu thế giới. Bản thân chương trình ấy tuyệt không hề trái ngược gì với ý nghĩa, tình cảm ước vọng của A-lếch-xan, và Sa hoàng đã ủng hộ viên cận thần của mình trong nhiều năm ròng. Nhưng A-lếch-xan và Xpê-ran-xki đã tính lầm. Bọn quý tộc thâm căn cố đế và bọn quý tộc hạng trung lớn lên trong nghề nghiệp của chúng đã đánh hơi thấy kẻ địch, mặc dầu địch thủ khoác bên ngoài tấm áo ôn hòa với những thái độ đầy thiện chí. Bọn chúng đã nghĩ thấy một cách bản năng rằng Xpê-ran-xki nhằm biến cái quốc gia chuyên chế và phong kiến thành một quốc gia chuyên chế tư sản và đặt ra những thể thức mâu thuẫn về căn bản với chế độ phong kiến đang dựa trên chế độ nông nô hiện tồn tại ở nước Nga, cũng như mâu thuẫn về căn bản với cơ cấu đầy tính chất quý tộc trong đời sống chính trị và xã hội Nga thời ấy.

Tất cả đám ấy đồng tình nhất trí phản đối Xpê-ran-xki. Dưới con mắt bọn này, sự nghiệp của Xpê-ran-xki liên hệ một cách hữu cơ, chứ không phải ngẫu nhiên với lòng thích thú cuộc liên minh Pháp - Nga và với tình bạn của vị thượng thư đang nắm chính quyền đối với nhà độc tài nước Pháp và châu Âu, là hữu cơ, chứ không phải ngẫu nhiên mà trong tư tưởng bọn đại lãnh chúa Nga, hình ảnh đứa con ấy của giáo sĩ - kẻ đã đặt ra những kỳ thi cho viên chức và muốn đuổi giới quý tộc ra khỏi bộ máy nhà nước để giao cho những người bình dân, những người của nhà thờ và các thương nhân - được gắn liền với cái anh người Pháp đi ăn cướp đang làm phá sản cùng cái giai cấp quý tộc Nga ấy bằng cuộc phong tỏa lục địa và, trước mặt con người ấy, Sa hoàng cùng với bầy cận thần đã phải đến chào mừng ở éc-phua, giống như những Sa hoàng thời xưa đối với vua chúa Tác-ta. Đó là đường lối có tính chất cương lĩnh của phe đối lập ở trong triều và trong giai cấp quý tộc ở Pê-tec-bua và ở Mát-xcơ-va, mà bọn họ đã triệt để đeo đuổi suốt những năm 1808-1812, và sự đối lập ấy đã được biểu lộ mãnh liệt trong việc chống lại chính sách đối nội cũng như đối ngoại của Sa hoàng và của thượng thư Xpê-ran-xki. Chỉ riêng tình hình ấy cũng đã đủ làm cho sự liên minh Pháp - Nga mất hết cơ sở vững bền.

Trong những phòng khách của bọn quý tộc, người ta chỉ trích sự sáp nhập đất Phần Lan cướp của Thụy Điển, vì việc ấy đã làm theo ý muốn của Na-pô-lê-ông, và người ta cũng không muốn nhận xứ Ga-li-xi, nếu đó là sự đền bù cho Nga trong việc Nga đã giúp đỡ gã Bô-na-pác khả ố chống nước áo năm 1809. Người ta tìm mọi cách để tỏ sự lạnh nhạt của mình đối với

viên đại sứ Pháp Cô-lanh-cua, và Sa hoàng càng tỏ rõ hòa hảo và ân cần với viên đại sứ bao nhiêu thì giới quý tộc của Pê-tec-bua "mới" và đặc biệt là giới quý tộc ở Mát-xcơ-va cũ lại càng tỏ thái độ hằn học rõ rệt với viên đại sứ ấy bấy nhiêu.

Nhưng vào cuối năm 1810, A-lếch-xan thôi không chống lại cái trào lưu đương thẳng thế ấy nữa. Trước hết vì A-lếch-xan đã tỉnh ngộ khám phá ra rằng những lời nói của Na-pô-lê-ông về sự bành trướng ảnh hưởng của Nga ở phương Đông, ở Thổ Nhĩ Kỳ cuối cùng chỉ là những lời nói suông; hai là vì Na-pô-lê-ông vẫn không rút quân ra khỏi nước Phổ và nhất là đang cùng với Ba Lan tiến hành một âm mưu nào đó, không từ bỏ ý định phục hưng nước Ba lan, điều đó đe dọa sự toàn vẹn biên giới của nước Nga đang lo ngại rằng mình có thể bị cướp đoạt mất đất Lít-va; thứ ba là đối với những thiếu sót của Nga trong khi thi hành cuộc phong tỏa lục địa thì những sự phản kháng và bất bình của Na-pô-lê-ông đã diễn ra dưới hình thức nhục mạ thậm tệ, xúc phạm A-lếch-xan; thứ tư là sát nhập những lãnh thổ của các nước khác mà Na-pô-lê-ông tuý ý thực hiện trong những năm 1810-1811 bằng cách hạ tay ký một chữ là xong đã làm cho A-lếch-xan lo lắng và tức giận. Uy quyền không hạn độ của Na-pô-lê-ông tự bản thân nó luôn luôn là một sự uy hiếp treo trên đầu các nước chư hầu, trong số đó, kể từ sau trận Tin-dít, đương nhiên là có A-lếch-xan (Sa hoàng biết điều đó). Người ta nói mĩa mai đến những ân huệ nhỏ nhặt mà Na-pô-lê-ông đã ban cho A-lếch-xan năm 1807, bằng cách tặng Nga hoàng thành phố Bi-ê-lốt-xtốc của Phổ và năm 1809, một mẫu đất của áo ở biên thùy xứ Ga-li-xi. Người ta nói Na-pô-lê-ông đã đối xử với A-lếch-xan cũng như trước đây các Sa hoàng đối xử với các triều thần trung thành của mình, khi có công lao thì ban thưởng cho một số "thần dân".

Khi dự kiến kết hôn của Na-pô-lê-ông với quận chúa An-na Páp-lốp-na không thành thì lần đầu tiên ở khắp châu Âu người ta nói đến sự bất hòa nghiêm trọng sắp tới giữa hai vị hoàng đế. Sự kết hôn của Na-pô-lê-ông với con gái vua Phran-xơ nước áo được hiểu như sự thay thế cho cuộc liên minh Pháp - Nga bằng cuộc liên minh Pháp- áo. Những bằng cứ chính xác cho phép xác định rằng Na-pô-lê-ông không những bắt đầu nói thẳng đến cuộc chiến tranh với Nga, mà còn nghiên cứu vấn đề ấy một cách nghiêm chỉnh ngay từ tháng giêng năm 1811, khi Na-pô-lê-ông được biết tin về biểu thuế quan mới của nước Nga. Biểu thuế quan mới này nâng lên khá cao mức thuế nhập khẩu đánh vào rượu vang, tơ lụa, nhung và những hàng xa xỉ khác, tức là những mặt hàng chủ yếu từ Pháp xuất khẩu sang Nga. Na-pô-lê-ông đã phản đối. Người ta đã trả lời Na-pô-lê-ông rằng tình hình trầm trọng của nền tài chính nước Nga đã buộc phải làm như vậy. Và biểu thuế ấy vẫn được thi hành. Ngày càng nhiều những sự khiếu nại về việc nước Nga cho nhập khẩu một cách quá dễ dàng các sản phẩm thuộc địa chở trên các tàu kéo cò trung lập nhưng thực tế của nước Anh. Na-pô-lê-ông tin chắc chắn rằng nước Nga bí mật nhập

cảng hàng hóa của Anh rồi bán tràn sang Đức, áo, Ba Lan, vì vậy mà cuộc phong tỏa chẳng còn hiệu lực gì hết.

Chính A-lếch-xan cũng nghĩ rằng chiến tranh không sao tránh khỏi, cho nên đã đi tìm đồng minh và thương lượng với Béc-na-đốt, một thống chế của Na-pô-lê-ông nay đã là hoàng tử kế nghiệp ở Thụy Điển và trở thành kẻ thù của chủ cũ. Ngày 15 tháng 8 năm 1811, trong buổi chiêu đãi trọng thể đoàn ngoại giao đến chúc mừng Na-pô-lê-ông nhân dịp kỷ niệm ngày sinh Na-pô-lê-ông, Na Pô-lê-ông dùng lại trước mặt đại sứ Nga là hoàng thân Cu-ra-kin, thốt ra những lời lẽ giận dữ, đầy hăm dọa. Hoàng đế buộc tội A-lếch-xan đã bội ước liên minh và có những hành động cừ địch, "chúa của ông muốn gì?" Na-pô-lê-ông hỏi bằng giọng nạt nộ. Sau đó Na-pô-lê-ông đề nghị với Cu-ra-kin ký kết một bản thỏa hiệp nhằm làm tiêu tan mọi sự hiểu lầm giữa nước Nga và đế quốc Pháp. bối rối và lúng túng, Cu-ra-kin trả lời là không có đủ thẩm quyền. Na-pô-lê-ông thét lên: "Không có đủ thẩm quyền à? Thế thì thỉnh thị đi!.. Tôi không muốn chiến tranh, tôi không muốn phục hưng nước Ba Lan, nhưng các ông, các ông muốn buộc chặt công quốc Vác-sa-va và Đan-xích vào nước Nga.. Chừng nào những ý đồ bí mật của triều đình ông còn chưa được sáng tỏ, tôi còn chưa ngừng tăng cường quân đội đóng ở nước Đức!" Rồi không thèm nghe những lời biện bạch và thanh minh của Cu-ra-kin, hoàng đế tiếp tục phát biểu ý kiến của mình bằng đủ mọi cách và bác bỏ tất cả những lời tố cáo của Cu-ra-kin.

Sau màn kịch ấy, ở châu Âu không ai còn nghi ngờ gì về việc phải dự phòng một cuộc chiến tranh sắp tới. Na-pô-lê-ông biến dần dần toàn bộ nước Đức chư hầu thành một căn cứ quân sự xâm lược to lớn. Đồng thời, Na-pô-lê-ông cũng quyết định bắt buộc nước áo và nước Phổ, hai nước này duy nhất trên lục địa còn được coi là độc lập, tuy rằng về mặt chính trị nước Phổ đã hoàn toàn lệ thuộc vào Na-pô-lê-ông, phải liên minh với mình. Cuộc liên minh quân sự này phải được thực hiện ngay trước khi xâm lược nước Nga.

Nước Phổ đã trải qua những thời kỳ vô cùng gay go dưới ách thống trị của Na-pô-lê-ông. Tuy nhiên, cho đến cả thời kỳ tiếp theo ngay sau khi ký hòa ước, vào năm 1807-1808, người ta cũng chưa bao giờ thấy nước ấy chìm đắm trong cơn bệnh hốt hoảng mãn tính đến như thời kỳ sau trận Va-gram và sau khi Na-pô-lê-ông cưới công chúa áo. Trong những năm đầu, dưới ảnh hưởng của Stai và của "đảng cải cách", nếu chế độ nông nô chưa hoàn toàn bị xoá bỏ ở Phổ thì tất cả những cơ sở pháp chế của nó cũng đã bị phá hoại nặng nề. Ngoài ra, người ta còn tiến hành một số cải cách khác nữa.

Nhưng Stai, con người yêu nước nồng nàn ấy, vì đã bộc lộ quá rõ rệt nhiệt tình của mình đối

với cuộc khởi nghĩa của Tây Ban Nha nên đã làm cho cảnh sát của Na-pô-lê-ông chú ý: một bức thư của Stai đã bị chặn giữ lại và, dưới con mắt của hoàng đế, bức thư ấy bao hàm ác ý, nên hoàng đế đã ra lệnh cho Phri-đrich Vin-hem đệ tam tức khắc đuổi Stai khỏi lãnh thổ Phổ. Để tỏ lòng sốt sắng không những vua Vin-hem lập tức chấp hành lệnh ấy, mà còn thêm vào đó việc tịch thu tài sản của nhà chính trị bất hạnh này.

Tuy vậy, công cuộc cải cách ở nước Phổ chỉ chậm lại chứ không gián đoạn hẳn. Sác-hoóc, thượng thư bộ chiến tranh, Gơ-nai-de-nau và những người giúp việc tìm hết cách để tổ chức lại quân đội. Theo đúng điều kiện của Na -pô-lê-ông thì nước Phổ không được duy trì một đạo quân quá 4 vạn 2 nghìn người, nhưng chính phủ Phổ đã khéo xoay xở bằng mọi phương kế khác nhau để có thể rút rất ngắn thời hạn nghĩa vụ binh dịch nhằm huấn luyện quân sự cho một số rất đông người. Như vậy, trong khi chịu khuất phục trước ý chí của Na-pô-lê-ông, trong khi chịu luồn cúi, bợ đỡ, tự hạ, nước Phổ đã lặng lẽ chuẩn bị cho những thời gian tới, và tin tưởng sẽ thoát khỏi tình thế tuyệt vọng, không thể chịu đựng được ấy, cái tình thế do sự thất bại khủng khiếp năm 1806 và hòa ước Tin-dít năm 1807 đẻ ra.

Năm 1809, khi chiến tranh giữa Na-pô-lê-ông và nước áo bùng nổ thì về phía nước Phổ, đã nảy sinh ra một mưu đồ cá nhân, một thứ quẩn quại tuyệt vọng, để lật đổ ách thống trị của kẻ thù: thiếu tá Sin, cùng một bộ phận thuộc trung đoàn quân khinh kỵ do ông chỉ huy, đã bắt đầu một cuộc chiến tranh du kích. Ông đã bị đánh bại và bị giết, những bạn chiến đấu của ông bị tòa án quân sự Phổ kết tội và xử bắn theo lệnh của Na-pô-lê-ông. Vừa sợ hãi , vừa tức giận Sin, nhà vua như người điên cuồng mất trí, nhưng Na-pô-lê-ông lúc này lại lấy làm bằng lòng về những cuộc hành hình ấy và những lời cam kết quy lụy của Phri-đrich Vin-hem. Sau trận thất bại mới của nước áo và Va-gram, sau hòa ước Sơn-brun và sau khi Na-pô-lê-ông kết hôn với Ma-ri Lu-i-dơ nước Phổ thấy những hy vọng phục quốc cuối cùng của mình đã bị tan: nước áo hình như đã hoàn toàn và dứt khoát đi theo đường lối chính trị của Na-pô-lê-ông. Trông cậy ai giúp đỡ bây giờ và căn cứ vào đâu mà đặt hy vọng? Vào sự bất hòa đang chớm nở giữa Na-pô-lê-ông và nước Nga chăng? Nhưng nó tiến triển quá chậm và từ sau trận Au-xtéc-lít và Phrit-lan người ta đã không còn tin tưởng vào lực lượng của nước Nga như ngày trước nữa.

Ngay từ những ngày đầu của năm 1810, đã bắt đầu có tin đồn dữ; người ta gán cho Na-pô-lê-ông có ý định đơn giản bằng một bản sắc lệnh hoặc đem chia cắt nước Phổ cho đế quốc Pháp, cho vương quốc Vét-xpha-li của Giê-rôm Bô-na-pác và cho các xứ Xắc-xơ, chư hầu của

Na-pô-lê-ông, hoặc là bằng cách bỏ triều đại Hô-hen-xon-le, đưa một người họ hàng hay một thống chế nào đó của triều đại ấy lên thay thế. Ngày 9 tháng 6 năm 1810, sau khi Na-pô-lê-ông ra sắc lệnh sáp nhập nước Hà Lan để làm thành chín quận mới của đế quốc Pháp, sau khi các thành phố Hăm-bua, Brêm, Lu-bếch, các công quốc Lau-en-hua, On-đen-bua, Đan-dan, An-ren-be và nhiều quốc gia khác cũng bị sáp nhập một cách nhẹ nhàng như vậy, và sau khi đã chiếm xong toàn bộ bờ biển miền bắc nước Đức từ Hà Lan đến Hon-xtai, thì thống chế Đa-vu, trong một bản bố cáo nhằm an ủi nhân dân các nước bị sáp nhập có tuyên bố rằng nền độc lập của họ chỉ là một sự tưởng tượng thì vua Phổ lúc đó nghĩ rằng ngày cuối cùng của triều đại mình đã đến. Sự độc lập của nhà vua cũng vậy chỉ là "tưởng tượng" và nhà vua biết rằng tại Tin-dít, Na-pô-lê-ông đã tuyên bố rõ ràng là sở dĩ ông ta không gạch tên nước Phổ trên tấm bản đồ châu Âu thì duy nhất chỉ vì nể ông Sa hoàng của nước Nga. Nhưng đến năm 1810-1811; quan hệ giữa Na-pô-lê-ông và Sa hoàng đã tan vỡ một cách nhanh chóng và không còn vấn đề "vì nể" gì nữa. Đến cuối năm 1810, bất chấp tất cả Na-pô-lê-ông đã đuổi công tước On-đen-bua ra khỏi đất nước và sáp nhập xứ ấy vào đế quốc Pháp, mặc dầu con trai và là người kế nghiệp của vị công tước ấy đã kết hôn với ê-ca-te-ri-na, em gái A-lếch-xan.

Trong những năm 1810-1811, nước Phổ dường như đang đứng trên bờ diệt vong; không phải chỉ riêng nhà vua Phri-đrich Vin-hem đệ tam - con người không bao giờ nổi tiếng về lòng can đảm-sợ hãi điều đó, mà cả những hội tự do và yêu nước như hội Tu-ghen-bun, một hội phản ánh những nguyện vọng của một bộ phận thanh niên tư sản Đức thời ấy muốn thoát khỏi ách nô dịch của nước ngoài và muốn xây dựng một nước Đức mới và "tự do" cũng nằm im ắng như ngủ say. Hội Tu-ghen-bun không phải là tổ chức duy nhất, nhưng nó là tổ chức đáng kể nhất trong các hội bất hợp pháp, chính nó cũng đã thôi không lên tiếng nữa và ôm mối thất vọng trong năm 1810, nhất là vào năm 1811 và đầu năm 1812, khi tình thế hầu như tuyệt không còn chút hy vọng gì. Thượng thư Ha-den-be, trước đây thuộc phái chủ trương kháng chiến, và vì lý do ấy mà bị đưa ra khỏi triều đình Phổ theo yêu sách của Na-pô-lê-ông, cũng đã bị biểu thị một cách rõ rệt sự ăn năn hối hận của mình và đã viết thư báo cho sứ thần Pháp Xanh Mác-san biết như vậy. Về việc mình cho tướng Sác-hoóc: "Vận mệnh của chúng ta là tùy thuộc vào Na-pô-lê-ông". tháng 5 năm 1810, chính Ha-den-ben đã viết cho viên quan ngoại giao Pháp lá đơn với lời lẽ van lơn như sau: "Cúi mong Hoàng đế Bệ hạ rủ lòng xét đến khả năng của tôi có thể tham gia công việc chung. Việc ấy sẽ làm cho nhà vua của tôi thấy rõ là tôi lại được Hoàng đế tin cậy và ban ơn". Na-pô-lê-ông xá tội và cho phép Phri-đrich Vin-hem bổ nhiệm Ha-den-ben làm đại thần tư pháp. Việc này đã diễn ra ngày 5 tháng 6 năm 1810 và đến ngày 7 tháng 6 năm 1810, vị đại thần mới của nước Phổ viết cho Na-pô-lê-ông; "Tin tưởng

một cách sâu sắc rằng nước Phổ chỉ có thể phục hưng cũng như bảo đảm sự toàn vẹn lãnh thổ và hạnh phúc tương lai của mình bằng cách thật thà đi theo chính thể của hoàng đế, tâu bệ hạ, hạ thần cho rằng không có gì quang vinh cho hạ thần hơn là được lòng ái mộ và tin cậy của Bệ hạ, với niềm tôn kính sâu sắc nhất, hạ thần nguyện làm kẻ tội tó ngoan ngoãn và tận tụy nhất của Bệ hạ- Nam tước Ha-den-ben đại thần triều đình Vương quốc Phổ".

Các thứ thuế đảm phụ được nộp đúng kỳ hạn, cuộc phong tỏa chấp hành nghiêm ngặt, nhà vua run sợ và cúi rạp trước Na-pô-lê-ông, Ha-den-ben nín thở và tự hạ mình, nhưng Na-pô-lê-ông vẫn không rút quân khỏi các pháo đài Phổ và cũng không hứa hẹn chắc chắn một điều gì, Sau tất cả những sự việc ấy thì người ta không lấy gì làm lạ khi thấy Na-pô-lê-ông, để chuẩn bị chiến tranh với nước Nga, đã đột nhiên buộc nước Phổ phải đưa quân tham chiến; nước Phổ đã tuân lệnh, song không phải nó không có nhiều bề do dự, vả lại chính vì vậy mà hoàng đế đã phải cho chấm dứt ngay tức khắc những sự do dự ấy: ngày 14 tháng 11 năm 1811, Na-pô-lê-ông chỉ thị cho thống chế Đa-vu phải sẵn sàng để khi có lệnh là tiến ngay vào nước Phổ và đặt toàn nước Phổ dưới sự chiếm đóng của quân đội Pháp. Ngày 24 tháng 2 năm 1812, một hiệp định đã được ký kết ở Pa-ri, theo hiệp định ấy nước Phổ cam kết đứng về phía Na-pô-lê-ông để tham chiến trong bất kỳ một cuộc chiến tranh nào mà Na-pô-lê-ông tiến hành.

Ngay sau đó, Na-pô-lê-ông hướng về phía nước áo. Công việc này được giải quyết chẳng khó khăn gì lắm. Sau trận Va-gram và hoà ước Sơn-brun, chính phủ áo đã khiếp đảm; sau khi Na-pô-lê-ông kết hôn với Ma-ri Lu-i-dơ, Mét-te-ních và các chính khách khác có tiếng tăm của áo đã cho rằng đi theo đường lối của Na-pô-lê-ông là có lợi, ngỡ là có thể xin xỏ kẻ chiến thắng được chút gì để bù vào chỗ mất mát một số tỉnh. Na-pô-lê-ông có thể đánh nước áo từ mặt phía tây và phía bắc qua xứ Ba-vi-e và xứ Xắc-xơ, từ mặt trận phía nam, từ các tỉnh I-ly-ri, nghĩa là từ Các-ni-on và Ca-ranh-xi và từ vương quốc ý đánh vào. Na-pô-lê-ông có thể tràn tới từ phía đông bắc, từ Ba Lan (qua xứ Pha-li-xi). Đế quốc và các chư hầu của Na-pô-lê-ông bao vây và thiết chặt nước áo bốn bề.

Nỗi lo sợ bị xâm chiếm và những niềm hy vọng đặt vào lượng bao dung của anh chàng rể uy quyền vô thượng của mình đã làm cho hoàng đế Phan-xơ trở thành một tên đầy tớ dễ bảo của Na-pô-lê-ông chẳng kém gì Phri-đrich Vin-hem đệ tam đang kinh sợ khiếp đảm. ở Viên cũng vậy, trong mấy năm nay Na-pô-lê-ông chỉ nghe thấy dội đến tai những lời xu nịnh hèn hạ. Năm 1811, khi hoàng hậu Ma-ri Lu-i-dơ sinh được một đứa con trai, kẻ kế tiếp nghiệp đế chế Na-pô-

lê-ông, thì ở Viên, để tỏ lòng sùng ái sâu sắc nhất đối với triều đình, người ta cho xuất bản một bức tranh vẽ Đức mẹ Đồng trinh với những đặc điểm của Ma-ri Lu-i-dơ ôm trong lòng một chú bé Giê-du mà gương mặt là ông "vua la mã" trẻ tuổi và ở trên những nhân vật ấy là vị Thượng đế của quân đội, được người nghệ sĩ vẽ giống nét mặt của Na-pô-lê-ông, đang bay lượn trong mây mù Xa-bao (Sabaoth: danh hiệu mà dân tộc Do Thái đặt cho Đức Chúa trời và có nghĩa là quân đội-ND)

Tóm lại, người ta không từ một sự tầm thường nào, dù có vụng về và không hợp đi nữa, để nhắc lại những tình cảm khâm phục hèn hạ, lòng sùng bái và mối hoan hỉ điên loạn của mình đối với kẻ độc tài của Pa-ri. Bản năng và lý trí nói với những người thông minh và nhạy cảm nhất về chính trị, như Mét-te-ních chẳng hạn, rằng đế quốc của Na-pô-lê-ông chỉ là một hiện tượng nhất thời. Nhưng mặt khác, vào những năm 1810-1812 chính bản thân những người hoài nghi nhất cũng bắt đầu làm quen với cái nhận định cho rằng ngay trước mắt thì nhất thiết không thể đấu tranh thắng lợi được với Na-pô-lê-ông.

Nước Anh, với nhiều thuộc địa và biển cả, vẫn tiếp tục đương đầu, nhưng những tin tức về sự vỡ nợ, phá sản, nạn thất nghiệp về cuộc cách mạng đang đe dọa bùng nổ ở Anh chứng tỏ rằng quần đảo Anh đã bắt đầu thấy nghẹt thở trong vòng vây siết chặt của cuộc phong tỏa lục địa. Khi thấy các đội quân Pháp kéo đến, những người chặn cừu cùng khổ ở Tây Ban Nha trốn vào khe núi, vào rừng rậm để tiếp tục chiến đấu. Nhưng nước áo không thể và cũng không muốn tiến hành một cuộc chiến đấu như vậy. Còn nước Nga? Hiển nhiên là yếu hơn Na-pô-lê-ông; bị thất bại nhục nhã ở Au-xtéc-lít trong mưu đồ cứu nước áo nhưng không thành công nên Nga đã phản bội Phổ ở Tin-dít. Dù cho hậu quả thế nào chẳng nữa bây giờ cũng phải đi với Na-pô-lê-ông. Vì vậy, khi Na-pô-lê-ông yêu cầu ký một hiệp ước đồng minh chống lại nước Nga, giống như hiệp ước mà nước Phổ đã buộc phải ký với Na-pô-lê-ông vào tháng 2 năm 1812, thì triều đình Viên không chút do dự gì trước những ý muốn của Hoàng đế Pháp, cũng không mà cả gì nhiều về sự đền bù sau này.

Ngày 14 tháng 3 năm 1812, một hiệp ước Pháp - áo được ký tại Pa-ri, theo hiệp ước này, nước áo cam kết cung cấp cho Na-pô-lê-ông 3 vạn quân. Hoàng đế bảo đảm là xứ Mon-đa-vi và xứ Va-la-si hiện đang bị quân đội của Sa hoàng chiếm đóng sẽ được tước khỏi nước Nga. Ngoài ra, sau này có thể sẽ đền bù cho áo xứ Ga-li-xi hoặc một vùng đất đai khác nào đó tương đương và quyền sở hữu đất đai ấy của áo được bảo đảm. Na-pô-lê-ông cần đến "hai cuộc liên minh"

ấy với nước Phổ và nước Áo để tăng thêm lực lượng cho đại quân thì ít mà chính là để thu hút một phần lực lượng quân Nga về phía bắc và về phía nam chứ không cho dồn cả vào con đường thẳng từ Cốt-nô đi Vin-na, Vi-tép, Xmô-len, Mát-xcơ-va là trung tâm tiến công sau này của Na-pô-lê-ông. Đối với cuộc chiến tranh sắp xảy ra này, nước Phổ phải cam kết cung cấp cho Na-pô-lê-ông 2 vạn quân và nước Áo 3 vạn. Ngoài ra, với danh nghĩa là những khoản đảm phụ còn đọng lại chưa trả được, nước Phổ phải cung cấp cho quân đội Na-pô-lê-ông 2 vạn tấn lúa mạch, 4 vạn tấn lúa mì, hơn 4 vạn con bò và 70 triệu chai rượu mạnh.

Vào đầu mùa xuân, sự chuẩn bị về mặt ngoại giao của cuộc chiến tranh đã xong xuôi. Vụ mùa năm 1811 bị thất bát nặng, trong thời gian từ cuối mùa đông năm ấy và những tháng đầu năm 1812, một số vùng ở Pháp lâm vào cảnh đói kém, do đó, ở thôn quê, có nơi bị rối loạn và tình hình ấy đe dọa lan ra những nơi khác. Tình thế ấy đã làm cho Na-pô-lê-ông phải lùi chiến dịch chậm lại mất một tháng rưỡi hay hai tháng. Những hoạt động của bọn lũng đoạn và đầu cơ đã làm tăng thêm tình hình nhộn nhạo và mối căm phẫn ở nông thôn, và sự rối loạn ấy cũng là lý do làm chậm việc mở chiến dịch của Na-pô-lê-ông. Trong cuốn Gia đình thần thánh, Mác đã nêu sự kiện này và kết luận đúng đắn rằng những hoạt động của bọn đầu cơ lũng đoạn đã góp phần vào sự thất bại của chiến dịch nước Nga và sự lung lay đầu tiên của đế quốc Pháp. Cũng cần phải chú ý một điểm nữa là việc trưng binh, tiến hành rất ỳ ạch từ sáu năm nay (kể từ sau trận Au-xtéc-lít) lần này đã dẫn đến kết quả là vào năm 1811 và đầu năm 1812 số người trốn binh dịch tăng lên nhiều một cách đặc biệt, những người bị gọi ra tòng quân bỏ trốn vào rừng ẩn náu, chui vào hang nấp kín. Những khó khăn về mặt kinh tế, hậu quả của những cuộc chiến tranh liên miên và của nạn thuế má nặng nề (đặc biệt là cuộc chiến tranh trường kỳ ở Tây Ban Nha) đã làm cho đông đảo quần chúng nông dân bất bình, điều này được thể hiện ở sự trốn tránh nghĩa vụ binh dịch ngày càng phát triển. Trong khi kêu ca là do nạn trưng binh mà mất nguồn nhân công nông nghiệp rẻ tiền, bọn địa chủ cũng đã bắt đầu tỏ thái độ bất bình. Na-pô-lê-ông buộc phải dùng những đội quân lưu động đi càn bắt những người trốn tránh trong rừng để cưỡng ép họ tòng quân. Nhờ những biện pháp áp bức như vậy, nên dù sao việc chiêu binh trước khi bước vào cuộc chiến tranh năm 1812 cũng đạt được gần đủ số quân mà Na-pô-lê-ông mong muốn.

Vào cuối mùa xuân năm 1812, toàn bộ sự chuẩn bị về quân sự và ngoại giao của chiến dịch đã xong xuôi và đã có những phần được sắp đặt xong cả về chi tiết. Toàn thể châu Âu chực hầu sẵn sàng ngoan ngoãn đi đánh nước Nga. Ông hoàng đế đã quyết định chia cắt nước Tây Ban Nha : năm 1811 ông đã tách ra khỏi lãnh thổ của anh ông ta là Giô-dép bô-na-pác, người đã

được ông ta phong làm vua nước Tây Ban Nha, tỉnh Ca-ta-lô-nhơ, một tỉnh giàu có và có nền công nghiệp phát triển nhất của Tây Ban Nha, để sáp nhập tỉnh đó vào nước Pháp và chia làm bốn quận. Việc ấy, đã làm giàu cho nền thương nghiệp Pháp, được Na-pô-lê-ông coi là có tính chất trừng phạt dân Tây Ban Nha "phiến loạn". Nhưng cuộc "phiến loạn" ấy kéo dài cả ở những quận Ca-ta-lô-nhơ mới của nước Pháp chiếm đóng của Tây Ban Nha, mặc dầu về danh nghĩa thì đất đai là "độc lập", thuộc quyền cai trị của vua Giô-dép Bô-na-pác. Các thống chế Sun, Mác-mông, Xuy-sê được để lại ở Tây Ban Nha chỉ huy các lực lượng quan trọng và hoàn chỉnh. Chú ý của Na-pô-lê-ông là dùng những lực lượng ấy để chống lại sự ức chế của quân Anh đang chiến đấu trên bán đảo Tây Ban Nha dưới quyền chỉ huy của Oen-ling-ton và chống lại nghĩa quân Tây Ban Nha, những "quân du kích" đang tiếp tục cuộc chiến đấu một mất một còn của họ đã từ hơn bốn năm nay.

Nước Anh lúc nào cũng đứng rình sau lưng Na-pô-lê-ông, nhưng về mặt này xem chừng không có một nguy cơ trước mắt nào đáng sợ cả, đó là không kể đến tình thế nguy ngập trong nội tại nước Anh không kể đến sự tàn phá do cuộc phong tỏa lục địa này gây nên, đến nạn thất nghiệp, đến phong trào công nhân chống lại mạnh mẽ việc cơ khí hóa (và đến sự phá hoại máy móc ở những vùng công nghiệp); chính sách khôn khéo của Na-pô-lê-ông dành cho người Mỹ một số đặc quyền về thương mại và chấp thuận cho họ nhiều khoản ngoại lệ cũng đã góp phần làm nổ ra cuộc chiến tranh giữa Anh và Mỹ.

Cuộc chiến tranh ấy do tổng thống Mỹ tuyên bố ngày 15 tháng 6 năm 1812, chín ngày trước khi Na-pô-lê-ông đặt chân lên đất Nga. Cuộc xung đột vũ trang với châu Mỹ làm cho nước Anh suy yếu trong cuộc vật lộn với đế quốc Pháp.

Hậu phương được an toàn, đường đi thênh thang, Na-pô-lê-ông điều động một số lực lượng vũ trang đông gấp bội lần so với những lực lượng mà Na-pô-lê-ông đã từng chỉ huy trong các cuộc chiến tranh trước: trước mặt Na-pô-lê-ông là một kẻ thù đã từng bị ông ta đánh bại nhiều lần.

Các nhà ngoại giao đoán trước một thảm họa. Nhưng tuyệt đại đa số trong bọn họ, kể từ những người thông minh nhất như Mét-te-ních, những người thận trọng nhất như Ha-den-ben, những người sôi sục căm thù Na-pô-lê-ông nhất như Giô-ép Mét-tơ-rơ đều cho rằng thảm họa ấy sẽ vô cùng khủng khiếp đối với nước Nga, sẽ là một cơn dông tố chưa từng thấy trong lịch

sử nước này, kể từ thời bị quân Mông Cổ xâm lược, đang sắp tràn vào.

Số quân cần thiết cho chiến dịch của Na-pô-lê-ông lúc ấy ước chừng nửa triệu người, không kể số 5 vạn quân mà nước Áo và nước Phổ phải cung cấp cho Na-pô-lê-ông. Trong số quân này, có hơn 20 vạn là do các nước chư hầu khác cung cấp như ý, I-ly-ri, vương quốc Vét-xpha-li xứ Ba-vi-e, Vua-tem-be, Bát-đơ, Xắc-xơ, tất cả các vương quốc Đức khác trong liên bang sông Ranh, đại công quốc Vác-sa-va có 9 vạn người Ba Lan phục vụ trong quân đội Na-pô-lê-ông. Nước Bỉ, nước Hà Lan, các thành phố đồng minh thương nghiệp ở miền tây bắc nước Đức không được coi là các nước chư hầu, mà là một thành viên của đế quốc Pháp.

Sau khi nghe ngóng tất cả những lời dự đoán ấy, tướng Đơ Vơ-rét-đơ, người xứ Ba-vi-e đã đánh bạo hỏi một cách rụt rè rằng: "Dù sao, tránh một cuộc chiến tranh với nước Nga có phải vẫn lợi hơn không?". Ông hoàng đế trả lời: "Trong ba năm nữa, ta sẽ làm chủ thế giới".

Hồi sáu giờ sáng ngày 9 tháng 5 năm 1812, Na-pô-lê-ông cùng hoàng hậu Ma-ri Lu-i-dơ rời lâu đài Xanh Clu để bắt theo đại quân đã đang đi qua nước Đức bằng nhiều đường khác nhau tiến về phía Ba Lan và dần dần tập trung ở bên sông Vi-xtuyn và Ni-ê-men. Ngày 16 tháng 5, hoàng đế đã vào Dre-xđen, đi bên cạnh có vua xứ Xắc-xơ đã ra đón hoàng đế từ ngày hôm trước. Các vua chúa và đại công tước các nước chư hầu đều đã tụ họp ở thủ đô xứ Xắc-xơ để chào mừng vị chúa tể của họ, và trong số đó có cả vua nước Phổ Phri-đrich Vin-hem đệ tam. Hoàng đế Áo Phran-xơ cũng đã tới, cùng với hoàng hậu. Na-pô-lê-ông lưu lại Dre-xđen mười lăm ngày ở giữa đám triều đình tôi đòi ấy. Tất cả các vị vua chúa ấy, kể cả bố vợ Na-pô-lê-ông là hoàng đế nước Áo, đều bỏ mũ khi gặp Na-pô-lê-ông, và chỉ có Na-pô-lê-ông là vẫn đội chiếc mũ nhỏ nổi tiếng của mình. Nói chung, Na-pô-lê-ông tỏ thái độ tốt với họ, thỉnh thoảng lại ban cho họ một cái véo tai và lúc ấy họ cũng không còn cảm thấy vui thích nữa; Na-pô-lê-ông trêu ghẹo họ một cách thú vị, thưởng cho những người xứng đáng nhất một cái phát vào lưng, hoặc khiển trách tàn tệ một số ở giữa đám đông nhưng ở Dre-xđen ít người bị khiển trách như vậy. Sự xu nịnh lần này thật là quá quắt, không có gì kìm giữ, không bờ bến, không hạn độ, đến nỗi trong lúc những ngày phù hoa tráng lệ ấy lên đến độ cao nhất, có một kẻ nào đó đã đi đến chỗ công nhiên nêu lên giả thuyết rằng con người đi chinh phục thế giới ấy bản chất là thần thánh, hoặc có thiếu thì cũng chỉ chút đỉnh thôi. Tất cả những kẻ ấy dù là vua chúa hay không, tất cả những kẻ bợ đỡ ấy, dù là người Đức hay không, Na-pô-lê-ông đều coi họ như những nô lệ, nông nô đầy khiếp sợ mình. Nhưng nếu như chẳng bao giờ Na-pô-lê-ông biết rằng họ đều tin tưởng vào thắng lợi của Na-pô-lê-ông trong cuộc chiến tranh chống nước Nga. Lúc bấy giờ đâu đâu

người ta cũng cảm chắc là như thế; ở châu Âu, ở châu Mỹ, trong các triều đình, trong văn phòng các nhà doanh nghiệp lớn, trong các hãng buôn. Chỉ riêng nước Anh vẫn tiếp tục đợi phút diệt vong của Na-pô-lê-ông và không chú ý đến sự gì cả, không đếm xỉa đến số 60 vạn quân của Na-pô-lê-ông và không muốn thừa nhận ông hoàng đế ấy; những người nông dân và những "kẻ hạ tiện" ở thành thị Tây Ban Nha vẫn chiến đấu quyết liệt như trước, họ đã nhổ vào mặt các sĩ quan của Na-pô-lê-ông khi họ bị trói giật cánh khuỷu để đem đi xử bắn. Chỉ có nước Anh và Tây Ban Nha là không có đại biểu trong các cuộc vui vầy huy hoàng ở Dre-xden ở các cuộc duyệt binh, ở các cuộc chiêu đãi, ở cuộc "triển lãm" quái gở về sự hèn hạ của con người, về sự xiểm nịnh và sự sợ hãi bỉ ổi nhất ấy.

Niềm tin tưởng phổ biến đó vào thắng lợi của Na-pô-lê-ông hình như hoàn toàn có căn cứ. Đánh nước Nga là vô số các trung đoàn của một quân đội có tổ chức cao hơn hẳn; chỉ huy các đạo quân ấy là một danh tướng mà tài dụng binh đã được thừa nhận là trội hơn cả hoàng đế A-lếch-xan-xơ Ma-xê-đoan, hơn cả An-ni-ban, Xê-da; tính đến năm 1812, viên danh tướng ấy đã thắng những trận lớn nhỏ nhiều hơn của cả ba vị danh tướng trên cộng lại "Cuộc liên minh" của Na-pô-lê-ông với nước Áo và nước Phổ, quyền bá chủ châu Âu đã làm tăng thêm quân số và bảo vệ cho hậu phương của ông ta. Địch thủ của Na-pô-lê-ông là nước Nga chỉ có một đội quân ít hơn ba lần để chống cự lại và các tướng lĩnh chỉ huy thì đã từng bị Na-pô-lê-ông và các thống chế của ông ta đánh bại nhiều lần. Chính Na-pô-lê-ông nhận định rằng nước Nga chẳng có một tướng tài nào ngoài hoàng thân Ba-gra-chi-on; và đó cũng là dư luận của tất cả châu Âu. Lúc bấy giờ niềm tin của Na-pô-lê-ông thật là vô hạn. Nhưng cũng nên chú ý là trong năm 1812, ý kiến của Na-pô-lê-ông đã thay đổi nhanh chóng. ở Xmô-len, khi ngắm cửa sổ điện Crem-li, Na-pô-lê-ông đã nói thế này nhưng khi nhìn Mát-xcơ-va bốc cháy thì Na-pô-lê-ông lại nói thế khác và trong khi rút lui lại nói khác nữa. Ấy vậy mà khi vừa mới vào giai đoạn đầu của chiến dịch, tức là khi đi từ Dre-xden rồi vượt sông Ni-ê-men thì rõ ràng là Na-pô-lê-ông đã nghĩ đến cái mục tiêu thích thú nhất trong mơ ước: đó là phương Đông, là sự chiếm lấy Ấn Độ, nghĩa là nghĩ đến cái kế hoạch mà Na-pô-lê-ông đã phải từ bỏ ngày 20 tháng 5 năm 1789, khi ông ta ra lệnh không vây hãm thành A-cơ-nơ và dời quân khỏi Xi-ri để trở về Ai Cập. Nếu hoàng đế A-lếch-xan-xơ Ma-xê-đoan cũng đã xuất phát từ một cứ điểm xa xôi như Mát-xcơ-va mà đã đến được sông Hằng thì tại sao ông ta, Na-pô-lê-ông lại sẽ không làm được như thế? Na-pô-lê-ông đã lý giải như vậy với Nác-bon một trong những người tin cần đôi khi được Na-pô-lê-ông thật thà bàn bạc. Một khi mà Mát-xcơ-va đã bị thất thủ, nước Nga đã đánh bại, Sa hoàng sẽ phải ký hòa ước hoặc sẽ bị chết trong cơn tai biến của triều đình thì lúc ấy ai sẽ ngăn cản được quân đội Pháp và các nước chư hầu tiến đến tận sông Hằng? Và chỉ cần lưỡi gươm của nước Pháp đâm

vào con sông ấy là toàn bộ cái lâu đài thương mại phần vịnh kia của nước Anh sẽ sụp đổ. Dem đối chiếu những cuốn hồi ký với những tài liệu xác thực, ta có thể tin được vào sự dẫn chứng trên. Hoạt động ngoại giao của Na-pô-lê-ông ở Thổ, ở Ba Tư, ở Ai cập, không bao giờ lại sôi nổi như năm 1811-1812. Chính vào những năm ấy, việc lãnh sự Pháp Néc-xi-a đã chạy theo những chỉ thị mật của Na-pô-lê-ông : phải tiến hành việc điều tra cần thiết về những miền ấy để chuẩn bị cho chiến dịch sau này của quân đội Pháp. Ai cập và Xi-ri phải làm điểm xuất phát của một đường tiến quân phụ vào ấn Độ, đã bị bỏ dở năm 1799 ở dưới chân thành A-cơ. Cũng nên nhắc đến một việc là Na-pô-lê-ông đã cử bá tước Nác-bon, vẫn con người đã được Na-pô-lê-ông tâm sự về những dự kiến viễn chinh ấn Độ sau cuộc chiến thắng "tiêu non"(ý nói: chưa chiến thắng đã tính chuyện, cũng như chưa có tiền trong tay đã tiêu trước. N.D) nước Nga("từ Mát-xcơ-va đến sông Hằng"), từ Dre-xden đến gặp A-lếch-xan lúc ấy ở Vin-na để làm như cố cứu vãn hòa bình một lần cuối cùng nữa. Thực ra, Nác-bon đã hoàn toàn biết rõ mệnh lệnh của Na-pô-lê-ông là phải làm chậm lại cuộc tiến công bất thần của quân Nga vào Vác-sa-va bằng cuộc thương lượng vô ích. Sứ mệnh của Nác-bon không mang lại kết quả, đó là điều tất nhiên. Trong tâm trí Na-pô-lê-ông, chiến tranh đã được định đoạt, không gì làm thay đổi được nữa. Đội quân 40 vạn người của Na-pô-lê-ông đã hành quân qua nước Phổ tiến về phía sông Ni-ê-men, và chỉ đợi lệnh là tiến vào đất Nga.

Na-pô-lê-ông đã từ Dre-xden đến Pô-dơ-man và ở lại đó vài ngày. Giai cấp quý tộc Ba Lan đã đón tiếp Na-pô-lê-ông nồng nhiệt hơn cả năm 1807, trước hết vì lần này người Ba Lan có thể hy vọng thật sự khôi phục được nước Ba Lan theo như biên giới cũ, hoặc ít ra cũng chiếm được của Nga đất Lít-va và Bạch Nga. Vì vậy nhiệt tình của quý tộc Ba Lan đối với Na-pô-lê-ông có thể tự do cởi mở không chút ngại ngùng thối lộ.

Nhưng tình hình nôn nóng, dễ nổi giận, lại đang tập trung tất cả tâm trí vào những vấn đề chiến tranh nên ông hoàng đế không hài lòng lắm khi thấy bọn tiểu quý tộc Ba Lan ăn mặc chải chuốt tóc sậy điểm tô son phấn, đến tỏ lòng trung thành sùng bái đối với mình Na-pô-lê-ông nói cho họ biết rằng ông ta muốn thấy họ đi ủng kỵ mã, đeo kiếm bên sườn, noi gương tổ tiên họ khi quân Tác-ta và Cô-dắc tiến vào đất nước, vì mọi người đang sống trong thời buổi đòi hỏi phải vũ trang từ đầu đến chân và bàn tay sẵn sàng đặt trên đốc kiếm. Na-pô-lê-ông đã nói như vậy với bọn quý tộc tiếp đón ông ta ở Pô-dơ-nan, vào ngày 28 tháng 5 năm 1812 do Goóc-dép-xki, tổng giám mục địa phận, chủ trì. Bọn quý tộc Ba lan vội vã hiểu lời phát biểu ấy như một lời chúc tụng. Na-pô-lê-ông không bao giờ tỏ ra sắc sảo về mặt xã giao đặc biệt là khi đang đi chiến dịch.

Từ Pô-dơ-man, Na-pô-lê-ông đi đến Toóc -nơ rồi từ Toóc-nơ đi Đan-xích lưu lại đây bốn ngày để điều động thêm nhiều đơn vị bộ đội mới, từ Đan-xích, Na-pô-lê-ông đi Cơ-ni-xbe, ở lại đó năm hôm (từ 12 đến 17 tháng 6) và dùng toàn bộ thời gian ấy để giải quyết việc quản lý bộ đội và việc tổ chức tiếp tế. ngày 20 tháng 6 Na-pô-lê-ông đến Gum-bin-men ông đã hạ nghị lệnh cho toàn quân. "Hỡi các binh sĩ! Cuộc chiến tranh Ba Lan lần thứ hai đã bắt đầu. Cuộc chiến tranh thứ nhất đã kết thúc ở Phrít-lan và ở Tin-dít; ở Tin-dít, nước Nga đã thề liên minh mãi mãi với nước Pháp và sẽ chiến tranh với nước Anh. Ngày nay họ bội ước; họ không muốn giải thích chút gì về hành động kỳ quặc của họ, họ muốn quốc huy của đế quốc Pháp không vượt qua sông Ranh để họ tùy ý muốn làm gì những bạn đồng minh của chúng ta ở đó thì làm. Nước Nga đã bị số mệnh lôi cuốn và định mệnh của họ sẽ đến với họ. Họ tưởng chúng ta bạc nhược rồi chăng?

Chúng ta không còn là những binh sĩ Au-xtéc-lít nữa chăng? Nước Nga đặt chúng ta vào thế hoặc chịu ô nhục thanh danh hoặc phải chiến tranh: con đường chúng ta chọn đã rõ ràng. Chúng ta hãy tiến lên, hãy vượt qua sông Ni-ê-men và tiến hành chiến tranh ngay trên đất nước họ. Cuộc chiến tranh Ba Lan thứ hai này sẽ đem lại vinh quang cho quân đội Pháp. Những hòa ước mà chúng ta sẽ ký sẽ mang trong bản thân chúng sự bảo đảm; chúng ta sẽ chấm dứt cái ảnh hưởng bi thảm mà nước Nga dội vào trong công việc của châu Âu từ năm mươi năm nay".

Lời tuyên bố của Na-pô-lê-ông được coi là lời tuyên chiến chính thức.

Hai ngày sau, trong đêm 24 tháng 6 năm 1812 (12 tháng 6 theo lịch cũ) Na-pô-lê-ông ra lệnh vượt sông Ni-ê-men và 300 kỵ binh thuộc trung đoàn Ba Lan thứ 13 là những kẻ đầu tiên vượt sông. Ngày hôm ấy và trong những ngày tiếp theo, toàn bộ cận vệ cũ và mới, rồi đến quân kỵ binh của Mui-ra và đằng sau là các thống chế dẫn đầu các quân đoàn của họ đã nối đuôi nhau vô cùng vô tận sang bờ phía sông Ni-ê-men đến tận chân trời, quân Pháp không còn trông thấy một bóng người. "Trước mặt chúng tôi là sa mạc, đất màu nâu và vàng nhạt, cây cỏ úa cằn và những cánh rừng xa xôi tím tận chân trời". Một trong số những người còn sống sót sau chiến dịch đã kể lại như vậy và quang cảnh đã như một điềm chẳng lành.

Na-pô-lê-ông không nhận thấy một dấu hiệu gì như thế cả. Bao giờ cũng vậy, khi đi chinh

chiến Na-pô-lê-ông hoạt bát, nhanh nhẹn hơn thường ngày rất nhiều. Chiến dịch vĩ đại nhất của Na-pô-lê-ông từ trước đến giờ bắt đầu, và cứ theo cách chuẩn bị của Na-pô-lê-ông, ta có thể cho rằng Na-pô-lê-ông hiểu rất rõ điều đó. Có thể đây là chiến dịch cuối cùng ở châu Âu và là chiến dịch đầu tiên ở châu á của Na-pô-lê-ông; cũng có thể là năm nay Na-pô-lê-ông buộc phải kết thúc chiến dịch ở Xmô-len và để lại đến năm sau mới tiến hành nốt (Mát-xcơ-va và Pê-téc-bua) Na-pô-lê-ông nói đến xứ ấn Độ và sông Hằng, với các thống chế thì Na-pô-lê-ông nói đến việc đóng bản doanh nghỉ quân ở Xmô-len.

Xung quanh có các tướng tá và một đoàn tùy tùng đông nườm nượp, đi trước là đội kỵ binh của Mui-ra, Na-pô-lê-ông thẳng tiến đến sông Vin-na, không gặp một sức kháng cự nào.

Chương XIII

Cuộc xâm lược nước nga của Na-pô-lê-ông 1812

Khi bắt đầu bất cứ một trận nào trong những cuộc chiến tranh liên miên của mình, Na-pô-lê-ông cũng luôn luôn chú ý tới hai vấn đề chính yếu: một là con người của viên tướng tổng tư lệnh đối phương và hai là tình hình chung bộ máy chỉ huy của đối phương. Viên tướng tổng tư lệnh ấy có mạnh không? Có được hành động tự do tuyệt đối không? Trước hết Na-pô-lê-ông quan tâm đến hai vấn đề có tầm quan trọng cơ bản ấy.

Trong trường hợp đặc biệt, hình như Na-pô-lê-ông có thể trả lời hai vấn đề ấy một cách đầy đủ nhất. Người Nga chỉ có một viên tướng giỏi, xứng đáng, là Ba-gra-chi-on nhưng Ba-gra-chi-on lại bị đặt vào địa vị thứ yếu. Còn Ben-nít-xen thì kém xa Ba-gra-chi-on, bị Na-pô-lê-ông gọi là "một kẻ bất lực" đã bị đánh bại tan tành ở Phrít-lan nhưng Ben-nít-xen không phải là con người kém ngoan cường và cả quyết, và đã tỏ ra cương nghị, không phải bằng việc bóp chết hoàng đế Pôn năm xưa, mà bằng sự chống cự phi thường của ông ta suốt trong một ngày huyết chiến ở Ai-lau, nhưng Ben-nít-xen cũng chỉ ở vào địa vị thứ yếu. Còn Cu-tu-dốp? Tuy Na-pô-lê-ông đã đánh bại được Cu-tu-dốp ở Au-xtéc-lít, song chưa bao giờ ông dám khinh Cu-tu-dốp, mà trái lại, còn nhận định Cu-tu-dốp là viên tướng mưu trí và khôn ngoan. Nhưng Cu-tu-dốp không cầm quân nữa. Còn đối với Bác-clây dơ Tô-ly, tổng tư lệnh kiêm thượng thư Bộ chiến tranh, thì Na-pô-lê-ông thiếu tài liệu để đánh giá, nhưng cũng có thiên hướng đánh giá viên tướng này không vượt trình độ thông thường của các tướng lĩnh Nga là mấy, mà theo Na-pô-lê-ông thì trình độ ấy chẳng cao gì lắm. Về vấn đề thứ hai thì có thể có một câu trả lời còn lạc quan hơn: sự thống nhất chỉ huy trong quân đội Nga hoàn toàn không có, và tổ chức bộ máy chỉ huy thì không đáng bình luận đến. Thật ra cũng không thể khác thế được, vì A-lếch-xan ở trong quân đội và đã can thiệp vào mọi ý định tổ chức của Bác-clây. Trên đường hành quân đến sông Vin-na, Na-pô-lê-ông đã biết đầy đủ tình hình trên, cho nên ngay ở Vin-na Na-pô-lê-ông đã mĩa mai lưu ý Ba-la-sốp, tướng hậu cần mà A-lếch-xan cử đến lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng để đề nghị ký hòa ước với Na-pô-lê-ông, rằng : "Tất cả bọn họ làm gì chứ? Trong khi Phun đề nghị thì ác-phen phản đối, Ben-nít-xen nghiên cứu thì Bác-clây là người có trách nhiệm quyết định lại không biết nên quyết định thế nào và thời gian trôi đi chẳng làm được gì

cả!".

Đoạn tường thuật ấy của Ba-la-sốp về cuộc hội đàm với Na-pô-lê-ông đáng cho ta tin cậy hoàn toàn vì có nhiều bằng chứng khác xác minh thêm, nói chung, bản báo cáo của tướng Ba-la-sốp, thượng thư Bộ công an Nga, người mà A-lếch-xan đã phái đến để đề nghị ký hòa ước với Na-pô-lê-ông ngay khi vừa được tin quân Pháp vượt qua sông Ni-ê-men - bản báo cáo đã được Chi-e sao lục trong bản thảo tập XIV cuốn Lịch sử chế độ tổng tài và đế chế và được sao gần như nguyên văn trong một chương hay nổi tiếng của cuốn Chiến tranh và hoà bình - không đáng tin cậy lắm, đặc biệt là những đoạn viết về Ba-la-sốp đã dám nói xa xôi đến Tây Ban Nha và dám nhắc đến thành phố Pôn-ta-va trong khi nói chuyện với Na-pô-lê-ông. Thượng thư Bộ công an Nga chưa bao giờ được đặc biệt nổi tiếng vì đức chân thật, và rất có thể về sau này vị thượng thư ấy đã ghi thêm chuyện đó vào. Người viết sử phải luôn luôn chú ý đến những sự thêm thắt như vậy. He-slét đã viết cả một cuốn sách nhan đề là Mưu mẹo rở tiền trong lịch sử, dành riêng cho những "bí mật lịch sử" và những chước thuật thuộc loại ấy, cũng rất tài trí nhưng được "sáng tạo" quá chậm và chẳng bao giờ được nói ra, bởi vì thật ra chúng chỉ nảy ra trong đầu óc của người sáng tạo ra chúng khi hẳn ta đã từ biệt đối phương, và lúc ra "cầu thang" mới nghĩ ra rằng giá như vừa rồi mà nói thêm như thế này hay như thế nọ thì thật tuyệt. Dầu sao Na-pô-lê-ông - con người đã đến Vin-na bốn ngày sau khi vượt sông Ni-ê-men không gặp một sức kháng cự nào và đã được bọn quý tộc Ba Lan địa phương đón tiếp với những biểu hiện của lòng trung thành đầy tôn kính, và biết rằng lực lượng mình hơn hẳn - đã dứt khoát từ chối đề nghị ký hòa ước của Ba-la-sốp, đương nhiên là với một giọng gay gắt và xúc phạm. Na-pô-lê-ông đã ở lại Vin-na 18 ngày trọn, đó là điều mà sau này các nhà viết sử quân sự cho là một trong những sai lầm tai hại của Na-pô-lê-ông Nhưng thật ra ở Vin-na, cũng như ở Dre-xđen, Na-pô-lê-ông đợi các quân đoàn mới hành quân tới hội sư với ông. Trong số 68 vạn 5 nghìn quân dùng để đánh nước Nga thì hiện Na-pô-lê-ông đã phải để lại 23 vạn 5 nghìn đóng ở Pháp và ở nước Đức chư hầu; chỉ còn 42 vạn nhận lệnh vượt biên giới. Nhưng số 42 vạn quân ấy cũng chỉ kéo dài đến Vin-na và tiến dần dần vào nước Nga. Tại Vin-na, Na-pô-lê-ông đã nhận được tin đầu tiên bất lợi cho chiến dịch: ngựa thiếu cỏ chết hàng đàn. Tình hình đáng tiếc khác: người Ba Lan ở xứ Lít-va và ở Bạch Nga đã không điều động đủ lực lượng. Khi đến Vin-na, những đặc điểm và những khó khăn của công cuộc mà Na-pô-lê-ông hiểu sâu hơn khi chưa vượt qua biên giới lại càng hiểu sâu hơn nữa so với khi ở Dre-xđen. Sự kiện ấy tác động tức khắc đến đường lối của Na-pô-lê-ông: ông không hợp nhất xứ Lít-va vào Ba Lan (lúc ấy người ta gọi cả Bạch Nga là Lít-va) mà đặt nó ở dưới một chế độ cai trị riêng, tạm thời; việc ấy làm cho người Ba Lan thất vọng lớn. Điều đó có nghĩa là Na-pô-lê-ông chưa muốn làm việc

gì phương hại đến việc giảng hòa với A-lếch-xan. Ngay từ lúc đó, tính chất hai mặt đã bắt đầu biểu hiện trong cách xử lý và trong những kế hoạch có quan hệ đến con đường kết thúc của chiến dịch mà Na-pô-lê-ông vừa mới tiến hành. Tất nhiên Na-pô-lê-ông cho kết thúc bằng sự đầu hàng hoàn toàn của A-lếch-xan và như vậy nước biến thành một nước chư hầu ngoan ngoãn mà Na-pô-lê-ông cần như vậy để tiếp tục cuộc chiến tranh với nước Anh ở châu Âu và có thể cả ở châu Á nữa. Nhưng tình hình càng phát triển thì Na-pô-lê-ông càng có khuynh hướng cho rằng chiến dịch này chỉ là một cuộc "Chiến tranh chính trị" - ít lâu sau khi nói về chiến dịch nước Nga, Na-pô-lê-ông nói như vậy - một cuộc chiến tranh ở văn phòng, như người ta thường nói vào hồi thế kỷ thứ XVIII, nghĩa là một thứ tranh cãi về mặt ngoại giao tiến hành bằng một vài "hành động quân sự", và sau đó, cuối cùng là đi đến một thỏa thuận chung. Nguyên nhân sâu xa của những sai lầm ấy chính là do sự dốt nát và không am hiểu một chút gì về dân tộc Nga của Na-pô-lê-ông. Không phải chỉ riêng Na-pô-lê-ông, mà cả ở châu Âu cũng tuyệt nhiên không có một ai có thể dự đoán trước được mức độ anh dũng của dân tộc Nga khi phải đứng lên bảo vệ Tổ quốc chống lại cuộc xâm lăng hỗn xược và hoàn toàn không có duyên cớ. Không một ai đoán trước được nông dân Nga sẽ biến tất cả những trung tâm của đất nước họ thành một sa mạc mênh mông tro bụi và không chịu khuất phục kẻ xâm lược bằng bất cứ một giá nào. Na-pô-lê-ông biết những điều đó quá chậm.

Những khó khăn của chiến dịch này ngày càng bộc lộ rõ thì quan niệm trước đây của Na-pô-lê-ông về cuộc chiến tranh này ngày càng mờ nhạt trong tư tưởng ông ta và được mau chóng thay thế bằng một quan niệm khác. Mặc dầu Na-pô-lê-ông có dưới trướng 42 vạn quân, mà nước Nga chỉ không có đến 22 vạn rưỡi quân, nhưng ông ta biết rằng chất lượng quân sĩ của mình không đồng đều. Ông biết mình chỉ có thể trông cậy vào các đơn vị lính Pháp (lúc ấy đại quân có tất cả 35 vạn 5 nghìn người thuộc đế quốc Pháp, nhưng rất nhiều người không phải người Pháp) mà cũng không thể hoàn toàn trông cậy vào được vì, số tân binh không thể nào so sánh được với số cựu binh đã từng tham gia nhiều chiến dịch của Na-pô-lê-ông. Còn đối với những người xứ Vét-xpha-li, Xắc-xơ, Ba-vi-e, Rê-nan-ni, những người sinh trưởng ở các thành phố đồng minh thương nghiệp ở miền tây - bắc nước Đức, người Ý, người Bỉ, người Hà Lan, thì cố nhiên là không thể trông mong nhiều vào tinh thần chiến đấu hăng hái đặc biệt của họ được, chưa nói đến những "bạn đồng minh" bắt buộc là người Áo và người Phổ mà Na-pô-lê-ông đã đem theo và đưa họ đi chết trên đất Nga không biết vì mục đích gì và phần lớn họ không căm thù người Nga, mà lại căm ghét Na-pô-lê-ông. Hiểu biết tường tận về lịch sử chiến tranh, Na-pô-lê-ông nhớ lại rằng vô số những người con của các dân tộc bị các vua chúa Ba Tư chinh phục, mà Xéc-xe đã tuyển mộ vào quân ngũ, đã chiến đấu không hăng hái lắm với quân Hy Lạp.

Na-pô-lê-ông trông cậy hơn đôi chút vào quân Ba Lan vì họ đấu tranh cho chính lợi ích của họ. Nhưng lại ở đây nữa, như trên đã nói, Na-pô-lê-ông đang chờ đợi một sự giúp đỡ đáng kể hơn (về phương diện quân số đơn thuần).

Na-pô-lê-ông biết rõ tình trạng rối loạn ở trong bộ tham mưu Nga, và, khi đó ở Vin-na, Na-pô-lê-ông nhận được tin báo rằng kế hoạch đầu tiên của Nga định chống cự trên sông Đơ-vi-na trong yếu điểm Đrít-xa đã phải bỏ, vì Bác-clây sợ bị bao vây và sẽ không thể tránh khỏi phải đầu hàng, và cũng được tin rằng quân đội Nga chia làm hai cánh rút sâu vào trong nội địa. Cánh quân Bác-Clây rút theo hướng Vi-tép, đi nhanh hơn cánh quân của Ba-gra-chi-on rút về Min-xơ. Na-pô-lê-ông đem đại bộ phận binh lực tiến đánh Bác-Clây. Nhưng Bác-Clây đã tăng tốc độ hành quân và ra lệnh cho tướng chỉ huy quân hậu vệ, ốt-ste-man Tôn-xtôi, ít ra cũng phải làm cho cuộc tiến quân của quân Pháp bị chậm lại. ốt-ste-man chấp hành lệnh đó bằng cách giao chiến ngày 25 và 26 tháng 7 ở ốt-tróp-nô. Khi tiến vào Vi-tép, Na-pô-lê-ông không thấy Bác-clây nữa vì ông này đã cấp tốc đi đến Xmô-len. Trong khi đó, thống chế Đa-vu tiến từ Vin-na đến Min-xơ với nhiệm vụ chặn đường rút lui và tiêu diệt cánh quân của Ba-gra-chi-on trước khi hội sư được với Bác-clây. Nhưng may mắn cho Ba-gra-chi-on là Giê-rôm Bô-na-pác - em út Na-pô-lê-ông, người chẳng có tài cán gì về quân sự (cũng như về mọi mặt khác) nhận lệnh đuổi theo Ba-gra-chi-on trên đường Grốt-nô đi Min-xơ, đã không thi hành được một nhiệm vụ nào cả; cuộc hành quân của Giê-rôm chậm trễ nên ngày 23 tháng 7, khi cuộc chiến đấu giữa Đa-vu và Ba-gra-chi-on bắt đầu ở về phía nam Mô-hi-lép thì, sau nhiều lần đánh bật được các đợt xung phong của đối phương, Ba-gra-chi-on lại tiếp tục rút lui theo hướng Xmô-len và từ đó hầu như không còn bị đối phương ngăn cản gì nữa.

Nhận được tin về trận chiến đấu ở Mô-hi-lép và được báo rằng Ba-gra-chi-on đã qua sông Đơ-ni-ép ở quãng Nô-vi Bu-khốp, Bác-clây quyết định sẽ gặp cánh quân Ba-gra-chi-on ở chân thành Xmô-len và đã hành quân qua Rút-ni-a đi Xmô-len. Đã chuẩn bị đầy đủ để đánh một trận lớn ở Vi-tép mà Na-pô-lê-ông dự định tiêu diệt Bác-clây thì, ngày 28 tháng 7, trong khi đi kiểm tra những nơi bố trí, đột nhiên Na-pô-lê-ông nhận thấy rằng quân Nga đã rút rất xa về phương đông. Điều đó làm ông hoang đế thất vọng lớn. Đáng lẽ một trận Au-xtéc-lít mới tại chân thành Vi-tép sẽ có thể kết thúc gọn cuộc chiến tranh và khiến A-lếch-xan phải cầu xin hòa bình. Binh lính mệt nhọc vì những cuộc hành quân vất vả dưới ánh nắng gay gắt kinh khủng đến nỗi các cựu binh chẳng còn có cách gì động viên tân binh hơn là nói rằng ở Ai Cập còn nóng hơn thế. Cỏ, rơm cho ngựa ăn thiếu. Ngay từ ở Vin-na, một số đơn vị kỵ mã đã mất quá nửa số ngựa. Những biểu hiện tan rã như ăn cắp vặt, phát triển nhanh chóng khác thường.

Càng ngày càng phải tiến vào sâu hơn để đuổi theo Bác-clây và Ba-gra-chi-on đang đi về phía Xmô-len bằng nhiều ngã đường khác nhau. Hoàng đế phải thúc hai quân đoàn, đi đầu cánh trái (cánh bắc) của đại quân đang tiến về Xmô-len, tiến đến sông Đơ-vi-na, theo hướng Pê-téc-bua, nơi mà quân đoàn của Vít-ghen-xtai đang hoạt động. Na-pô-lê-ông cũng phải tách ra một số sư đoàn của cánh phải (cánh nam) để đánh lui các lực lượng Nga được cấp tốc triệu từ Thổ về do hòa ước giữa Thổ và Nga vừa mới ký kết một cách bất ngờ đã giải phóng cho họ. Tuy nhiên, trước trận Xmô-len, lực lượng của Na-pô-lê-ông vẫn còn đông gấp bội so với quân Nga. sau trận giao chiến ở Cra-xnô-i-a (ngày 14 tháng 8) với sư đoàn của Nê-vê-rốp-xki, người đã chống cự vô cùng kiên quyết trong cuộc chạm trán với những lực lượng trội hơn hẳn của Nây và của Mui-ra và vì vậy đã mất một phần ba quân số, thì Na-pô-lê-ông đã đến chân thành Xmô-len. Ba-gra-chi-on giao cho tướng Rai-ép-xki nhiệm vụ kiềm chế quân Pháp, và trong các trận chiến đấu sau đó, quân đoàn của Rai-ép-xki đã chiến đấu quyết liệt đến nỗi Nây suýt bị bắt làm tù binh. Ba-gra-chi-on khẩn khoản đề nghị không bỏ Xmô-len nếu không giao chiến một trận lớn. Song "trận đánh lớn" đó lại không diễn ra. Quân chủ lực Nga, sau khi nhanh chóng vận động qua Xmô-len, đã rút lui về phía đông. Nhưng dẫu sao Bác-clây cũng không thể quyết định bỏ thành phố cho quân địch mà không đánh một trận nào, mặc dầu ông ta cho là vô ích. Hồi sáu giờ sáng ngày 16 tháng 8, Na-pô-lê-ông hạ lệnh bắt đầu ào ạt pháo kích và xung phong vào Xmô-len, nhiều trận chiến đấu ác liệt đã nổ ra và kéo dài đến sáu giờ tối. Quân Pháp đã chiếm được những vùng ngoại ô Xmô-len, nhưng không làm chủ được khu trung tâm. Quân đoàn của Đốc-tu-rốp, cùng giữ thành phố với sư đoàn của Cô-nốp-kít-xin, và của hoàng thân Vua-tem-be đã chiến đấu với tinh thần dũng cảm và ngoan cường đến nỗi quân Pháp phải ngạc nhiên. Đến tối, Na-pô-lê-ông cho triệu thống chế Đa-vu đến và cương quyết hạ lệnh ngày mai nhất thiết phải chiếm bằng được Xmô-len. Vì biết rằng cuối cùng Bác-clây và Ba-gra-chi-on đã hội sư được với nhau và như vậy là coi như toàn bộ quân đội Nga sẽ tham chiến, nên lúc ấy Na-pô-lê-ông tin tưởng chắc chắn rằng trận Xmô-len ngày mai sẽ là trận quyết định, vì cho đến tận bây giờ quân Nga vẫn không chịu tiếp chiến, cứ nộp cho Na-pô-lê-ông những vùng đất đai rộng lớn của đế quốc họ mà không hề chống cự. Ngày 17 tháng 8, cuộc chiến đấu lại tiếp diễn. Quân Nga đánh lại rất anh dũng. Binh lính không muốn thi hành lệnh rút lui, nên người ta phải dùng đến những lời khẩn khoản và đe dọa để buộc họ rút lui (Về cuộc kháng chiến anh hùng của người Nga, tôi đã viết một tác phẩm riêng, nhan đề Cuộc Xâm lược nước Nga của Na-pô-lê-ông M.1938 (chú thích của tác giả))

Qua ngày đẫm máu ấy, đêm đến, theo đúng lệnh của Na-pô-lê-ông, cuộc pháo kích thành phố vẫn tiếp tục. Đột nhiên, vang dội liên tiếp giữa bóng tối đặc sệt những tiếng nổ khủng khiếp làm rung chuyển mặt đất; lửa nhen lên rồi tràn khắp thành phố. Quân Nga đã đốt phá

kho súng đạn và thiêu hủy thành phố; Bác-clây ra lệnh đánh rút lui. Đến mờ sáng, các trinh sát viên báo cáo là thành phố hoang trống, và thống chế Đa-vu đã yên ổn vào Xmô-len.

Phố xá ngổn ngang xác người ngựa. Một góc thành phố vẫn còn bốc cháy và khắp nơi đều vang tiếng rên rỉ kêu la của hàng nghìn người bị thương nằm đợi chết. Na-pô-lê-ông cùng với đoàn hộ giá thông thả đi trên khắp phố phường Xmô-len, vừa quan sát những cảnh tượng đang diễn ra ở xung quanh, vừa ra lệnh dập tắt các đám cháy, thu nhặt các xác chết đang bắt đầu thối nát và những người bị thương, kiểm kê lương thực thu nhặt được ở trong thành phố. Những người đã được chứng kiến có kể lại rằng lúc ấy Na-pô-lê-ông phiền muộn và không trò chuyện với một ai trong đám tùy tùng. Sau cuộc cưỡi ngựa đi dạo quanh ấy, bước vào một ngôi nhà sửa soạn gấp gáp cho mình tạm trú, ông hoàng để ném thanh gươm lên một chiếc bàn và nói: "Chiến dịch 1812 thế là đã kết thúc". Nhưng cái ý định mà đến lúc ấy ông vẫn còn giữ là: dừng lại ở Xmô-len, củng cố vững chãi những vùng hậu phương ở Ba Lan, Lít va, Bạch Nga để đến mùa xuân 1813 lại tiếp tục tiến quân vào Mát-xcơ-va hay Pê-téc-bua thì ông đã phải từ bỏ nó cũng ngay ở Xmô-len này. Lại một lần nữa quân Nga đã lẩn tránh được. Na-pô-lê-ông không được tin gì về những khó khăn ngày càng lớn lên mà Bác-clây đã phải đương đầu mỗi khi Bác-clây hạ lệnh rút lui: những tiếng la ó ầm ầm nổi lên buộc tội viên tổng tư lệnh Nga là phản bội, là bạc nhược và làm rối loạn triều đình. Na-pô-lê-ông chỉ thấy có một điều: vì đã không có cách gì để đánh một trận tổng công kích thì phải tiến sâu hơn nữa vào phía đông, vào phía Mát-xcơ-va. Và Na-pô-lê-ông càng tiến sâu vào phía đông càng khó kết thúc cuộc chiến tranh này bằng một hòa ước, bằng một hiệp định ngoại giao dễ dàng. ở xmô-len, Na-pô-lê-ông không còn nghĩ đến sự chiến thắng hoàn toàn, đề bẹp hẳn nước Nga nữa rồi. Từ lúc này trở đi, vô số sự việc hiện ra trước mắt Na-pô-lê-ông khác hẳn với trước đây ba tháng, khi Na-pô-lê-ôn vượt dòng sông Ni-ê-men.

Không phải chỉ là vấn đề quân số bị giảm mất một nửa vì phải bảo đảm một hệ thống giao thông bao la và canh gác các kho tàng, vì những trận chiến đấu cục bộ và ít quan trọng nhưng lại ác liệt và đẫm máu, vì cái nóng kinh khủng, vì mệt nhọc và bệnh tật, Na-pô-lê-ông còn nhìn thấy vấn đề khác: binh sĩ Nga chiến đấu tuyệt nhiên không còn tồi như ở trận Ai-lau nữa. Các tướng lĩnh Nga, không nói đến Ba-gra-chi-on nữa, rốt cuộc cũng không đến nổi vô dụng như Na-pô-lê-ông đã từng nghĩ khi nói chuyện với Ba-la-sốp ở Vin-na. Thường thường Na-pô-lê-ông đánh giá năng lực của người khác rất đúng, nhất là khi đánh giá năng lực quân sự của họ. Và ông đã phải thừa nhận rằng các tướng lĩnh Nga, thí dụ như Rai-ép-xki, Đốc-tu-rốp, Tu-scốp, Cô-nốp-nít-xin, Nê-vê-rốp-xki, Pla-tốp, đã hoàn thành những nhiệm vụ cực kỳ khó khăn của họ mà các thống chế ưu tú nhất của Na-pô-lê-ông cũng chỉ làm được đến thế. Tóm lại, tính chất

chung của cuộc chiến tranh đã bắt đầu làm cho Na-pô-lê-ông và đám cận thần của ông lo lắng.

Trong khi rút lui một cách có kế hoạch, quân đội Nga đã chỉ để lại đằng sau họ một đám hoang tàn. ở Xmô-len, không phải người Nga chỉ thiêu hủy những làng mạc và những thị trấn, mà còn cả một thành phố, một trung tâm lớn về thương mại và hành chính, điều đó vạch rõ quyết tâm chiến đấu đến cùng chống kẻ xâm lược. Na-pô-lê-ông nhớ lại rằng trong các cuộc chiến tranh trước đây, hoàng đế nước áo, khi bỏ thành Viên chạy trốn, đã ra lệnh cho các nhà chức trách thành phố phải chấp hành nghiêm chỉnh mọi mệnh lệnh của quân Pháp, và vua Phổ, khi bỏ kinh thành trốn đi như hoàng đế áo, cũng bày tỏ trong một bức thư riêng niềm hy vọng rằng Hoàng đế sẽ có được đầy đủ tiện nghi trong thời gian lưu lại ở lâu đài Pốt-xdam.

Ở Nga, nông dân rời bỏ nơi quê quán thân thuộc của họ, họ đốt nhà và lương thực; người ta đốt cháy cả một thành phố; tất cả đều chỉ rõ rằng đông đảo quần chúng cũng như thượng thư Bộ chiến tranh Bác-clây, cũng như hoàng thân Ba-gra-chi-on và trên họ là A-lếch-xan, ai nấy đều thấy cuộc chiến tranh này là một cuộc chiến đấu sống mái. Trong suốt thời gian ở Xmô-len, Na-pô-lê-ông chìm đắm trong những sự suy tưởng dài dặc và thẳm lặng. Không điều động ngay tất cả các lực lượng hiện đang nghỉ ngơi ở Xmô-len, hoàng đế phái Mui-ra cùng với các quân đoàn kỵ binh của Mui-ra truy kích Bác-clây vừa mới lên nắm quyền tổng tư lệnh quân đội Nga (sau khi hai cánh quân hội sư được với nhau, Ba-gra-chi-on làm phụ tá) hiện đang rút lui theo đường đi Mát-xcơ-va. Rồi đến Nây và Đa-vu cùng lên đường hành quân. Đến ngày 18 và 19 tháng 8, đã diễn ra những trận giao chiến ở Va-lu-ti-na Gô-ra và ở Lu-banh; do Giuy-nô bất tài khi thực hiện hành động nghi binh để xông đến sườn của quân đội Bác-clây nên sau những trận ấy, Bác-clây vẫn tiếp tục rút lui về phía đông; những cuộc giao chiến ấy đã làm Bác-clây thiệt 7 nghìn người, ít hơn quân Pháp.

Trong đêm 24 tháng 8, Na-pô-lê-ông rời Xmô-len cùng với đội cận vệ tiến lên Đô-rô-gô-bu-giê. Nhưng Bác-clây lại đã di chuyển về phía đông, và khi rút khỏi Đô-rô-gô-bu-giê, Bác-clây cũng không bố trí quân cản hậu vì địa hình rất bất lợi. Ông ta rút theo đường Vi-át-ma, Gơ-giát, Xa-re-vô Dai-mít-sê và bị Na-pô-lê-ông cùng với toàn bộ lực lượng của ông ta đuổi bám sát gót trên con đường đã bị quân Nga phá hoại.

Mỗi lần quân Nga dừng lại, dù rằng chỉ chốc lát, là Na-pô-lê-ông lại hy vọng có một trận tổng công kích ... ở Đô-rô-gô-bu-giê, ở Vi-át-ma, ở Gơ-giát cũng vậy. ở đại bản doanh của Ba-gra-chi-on tại Pê-tec-bua, người ta viết một cách độc ác rằng: "Ông thượng thư (Bác-clây) dẫn vị

khách của mình thẳng đến Mát-xcơ-va".

Mối sợ hãi, một mối sợ hãi không thể xua đuổi đi được và ngày càng tăng, đã xâm chiếm dần dần tâm hồn của một số giới thượng lưu của xã hội Nga. Thế là hoàn toàn thất bại rồi chẳng? Cứ thế này nọp nước Nga cho kẻ xâm lược, không kháng cự gì chẳng? Tại sao ở Xmô-len người ta không chiến đấu đến cùng? Tại sao người ta đánh rút lui? có phải tên Bác-clây người Đức kia phản bội không?

Chính bản thân A-lếch-xan đã cố hết sức phá hoại uy tín của Bác-clây. Chính bản thân A-lếch-xan, với vẻ khoái trá lộ rõ, đã nhại lại cho tướng Uyn-xơn, phái viên của chính phủ Anh, nghe lời của Pla-tốp - thủ lĩnh dân tộc Cô-dắc - nói với Bác-clây sau khi rút lui khỏi Xmô-len: "Ông xem, tôi đang mặc quần áo thường dân rồi đây. Và, sau một sự nhục nhã như vậy, tôi sẽ chẳng mặc lại binh phục Nga nữa đâu" (Uyn-xơn, Những sự kiện trong cuộc xâm lược nước Nga, Luân Đôn, 1860, tr.115)

A-lếch-xan sống những ngày khổ sở nhất trong đời ông ta. Triều thần hốt hoảng. Sự khiếp sợ ngày càng tăng. Đủ mọi thứ chuyện đồn đại về Nga hoàng và Na-pô-lê-ông lưu hành trong giai cấp tiểu tư sản và nông dân. Từ lâu, người ta không hiểu Na-pô-lê-ông là người thế nào. Cho đến tháng 6 năm 1807, trên tòa giảng, người ta đã bài xích Na-pô-lê-ông là tiền thân của Ma vương phản Chúa; hơn thế nữa, trong khi trò chuyện với nhau, người ta đã thừa nhận Na-pô-lê-ông là hiện thân của Ma vương phản Chúa, là kẻ diệt trừ đức tin, nhưng từ cái tháng nọ, Ma vương phản Chúa lại bỗng nhiên trở thành người bạn và người đồng minh của Sa hoàng mà chẳng có một thời kỳ biến chuyển, cũng chẳng có sự giải thích nào cả. Bây giờ thì lại là kẻ phản chúa rồi, hẳn chẳng phải đánh chác gì mà đã chiếm được nửa nước Nga. Xmô-len thất thủ đã làm cho người ta ngã lòng. "Nga hoàng và em là Công-xtan-tin đã làm con người hay nổi nóng ấy phát cáu lên rồi", trong dân gian người ta nói như vậy suốt mấy tháng đầu của cuộc chiến tranh. Nhưng thật ra thì con người hay nổi nóng ấy muốn gì, đó còn là một điều bí mật. Tuy vậy, ngay từ những ngày đầu, lòng căm thù, sự phẫn nộ, sự nhục nhã, khát vọng trả thù, ý muốn sôi sục bắt kẻ xâm lược phải trả nợ những hành động bạo ngược và xâm đoạt của y đã mỗi ngày một nung nấu tâm can nhân dân Nga. Những tình cảm ngày càng mạnh lên ấy đã là nguồn gốc của cuộc kháng chiến khùng khiếp và làm tan rã đại quân Pháp. Những mối lo sợ của bọn quý tộc còn có ý thức rõ rệt và mạnh mẽ hơn nhiều so với "những người bình dân". Dưới con mắt của bọn chúng, mối đe dọa do thắng lợi của Na-pô-lê-ông gây ra không những chỉ là sự

tiếp tục và tăng cường việc phong tỏa lực địa mà còn là sự lung lay của chế độ nông nô. Thế nhưng, thật ra Na-pô-lê-ông đã không hề nghĩ đến việc xóa bỏ chế độ nông nô trong các tỉnh bị chiếm đóng và hơn nữa lại đã dùng vũ lực để đàn áp mọi mưu đồ tự phát của nông dân nhằm tự mình giải phóng khỏi ách bọn chúa đất. Nhưng dù sao chẳng nữa, Nga hoàng và bọn quý tộc cũng cho rằng không thể nào nộp Mát-xcơ-va cho địch mà không chiến đấu, và, hơn nữa, binh lính không biết cuộc rút lui đó là gì cả. Ngày 29 tháng 8, sau khi đã rút khỏi Gơ-giát, quân đội Nga kéo về đến Xa-re-vô Dai-mit-se thì họ đã có một vị tổng tư lệnh mới. A-lếch-xan đã thay thế Bác-clây bằng Cu-tu-dốp, một vị tướng mà từ lâu A-lếch-xan không tài nào chịu đựng nổi, nhưng hiềm vì không tìm được ai xứng đáng hơn. Ba-gra-chi-on còn không được A-lếch-xan tin cậy bằng, vì, cũng hết như Bác-clây, cái tên của Ba-gra-chi-on không phải là tên Nga.

Đương nhiên là Cu-tu-dốp biết rằng Bác-clây đã hành động đúng, biết rằng nếu cái gì đó làm cho Na-pô-lê-ông thất bại thì chính là cái việc Na-pô-lê-ông xa rời căn cứ địa; chính là sự không thể tiến hành một cuộc chiến tranh kéo dài hàng năm trời hoặc chỉ hàng tháng thôi trên một chiến trường cách xa nước Pháp hàng bao nhiêu nghìn ki-lô-mét, trên một đất nước khô cằn, hoang vu; chính là sự thiếu lương thực; chính là sự không hợp khí hậu. Nhưng Cu-tu-dốp còn biết rõ hơn Bác-clây rằng mặc dầu ông là người Nga với cái tên Nga nhưng người ta cũng chẳng cho phép ông bỏ Mát-xcơ-va mà không có một trận tổng công kích. Và Cu-tu-dốp đã quyết tâm đánh trận ấy, một trận đánh mà Cu-tu-dốp tin tưởng một cách sâu sắc là vô ích, cũng như trước kia Cu-tu-dốp đã bắt buộc phải đánh trận Au-xtéc- với ý định của mình. Về phương diện chiến lược thì là thừa, nhưng về phương diện chính trị và tinh thần mà nói thì không sao tránh khỏi trận đánh này. Đối với Na-pô-lê-ông việc thay thế Bác-clây mà Na-pô-lê-ông được tức khắc biết tin do tình báo là dấu hiệu chứng tỏ rằng cuối cùng quân Nga đã sẵn sàng đánh trận tổng công kích ấy.

Sáng sớm ngày 4 tháng 9, Na-pô-lê-ông ra lệnh cho Mui-ra và Nây tiến từ Gơ-giát đến Grít-vê-nô. Quân Nga đã rút lui chậm dần rồi dừng lại, đội hậu vệ dựa vào các công sự. Công sự lẻ loi nhất, đối diện với quân Pháp đang tiến đến là cái đồn lẻ do quân Nga xây dựng ở làng Sê-vác-đi-nô nhỏ bé. Na-pô-lê-ông đến Grít-vê-nô cùng với đội cận vệ, bắt tay ngay vào việc trinh sát cánh đồng trải dài trước mặt họ, nơi quân Nga đã cắm quân lại. Người ta báo cáo với Na-pô-lê-ông rằng cứ điểm lẻ Sê-vác-đi-nô do những lực lượng lớn phòng giữ. Nhìn qua ống nhòm, người ta thấy những vị trí của quân đội Nga ở tít xa bên kia lòng suối khô cạn của con suối nhỏ Cô-lốt-sa. Tối ngày 4 tháng 9, trinh sát báo cáo về đại bản doanh của hoàng đế rằng quân Nga đã cắm đồn từ hai ngày nay và ở gần một làng nhỏ xa xôi, quân Nga cũng đã đào đắp công sự.

Khi người ta hỏi tên làng ấy, họ trả lời đó là làng "Bô-rô-đi-nô".

Đã bao nhiêu lần, trận Bô-ri-đi-nô từng hấp dẫn sự chú ý của các nhà viết sử, các chuyên gia và nghệ thuật quân sự, các nhà đại văn hào và các nhà danh họa. Song, số phận đế quốc Na-pô-lê-ông không phải đã được quyết định trên cánh đồng Bô-ri-đi-nô mà là suốt cả trong quá trình cái chiến dịch nước Nga này: Bô-ri-đi-nô chẳng qua chỉ là một cánh cửa tấn bi kịch, chưa phải là cả tấn bi kịch. Ngay cả bản thân chiến dịch nước Nga cũng chưa phải là đoạn trót, mới chỉ là phần mở đầu của đoạn chót còn rất lâu mới hạ màn. Song, tâm tưởng của những người đương thời và của đời sau vẫn cứ bị mê say bởi những cánh đồng Bô-ri-đi-nô nhổn ngang hàng ngàn xác chết bỏ rơi hàng tháng trời.

Giờ phút chờ đợi, mong mỏi bồn chồn đã đến, giờ phút mà Na-pô-lê-ông không ngừng mơ tưởng từ khi còn ở Dre-xđen, thoát tiên là ở trên sông Ni-ê-men rồi ở Vin-na, ở Vi-tép, ở Xmô-len, ở Vi-át-ma, ở Gơ-giát. Khi tiến gần đến những nơi đã dành sẵn làm vũ đài cho một trong những cuộc chém giết kinh khủng nhất từ xa xưa đến nay chưa từng thấy trong lịch sử, Na-pô-lê-ông chỉ còn chừng một phần ba số quân so với khi mới đặt chân lên đất Nga.

Bệnh tật và những nỗi gian truân của chiến dịch; nạn đào ngũ; nạn trộm cắp; sự bức thiết phải tăng cường các cánh sườn và các hậu phương xa xôi hướng về Ri-ga và Pê-téc-bua, và về phía nam để nhằm chống lại các lực lượng từ Thổ Nhĩ Kỳ sang; sự bức thiết phải có quân bảo vệ ngày càng nghiêm ngặt hệ thống giao thông rộng lớn từ sông Ni-ê-men đến Sê-vác-đi-nô đã là những yếu tố làm cho quân số của đại quân sụt hẳn đi rất nhiều. Khi tiếp cận cứ điểm Sê-vát-đi-nô, Na-pô-lê-ông có 13 vạn rưỡi quân và 587 khẩu pháo. Lực lượng Nga có 10 vạn 3 nghìn quân chính quy và 640 khẩu pháo, cộng thêm 7 nghìn quân Cô-dắc và khoảng 1 vạn dân quân tổng động viên. Chất lượng pháo binh Nga không thua kém gì pháo binh của quân Pháp, và số lượng thì trội hơn. Quân đội của Na-pô-lê-ông bị chết rất nhiều ngựa, nên đã không thể kéo hết được số pháo ở Mô-hi-lép, ở Vi-tép và ở Xmô-len lên đường về Mát-xcơ-va.

Trong suốt trận Bô-ri-đi-nô, Na-pô-lê-ông đã đóng đại bản doanh ở làng Va-lu-ê-vô.

Na-pô-lê-ông tin chắc sẽ thắng và giai đoạn đầu của trận đánh đã làm cho ông vững thêm lòng tin. Ngày 5 tháng 9, Na-pô-lê-ông hạ lệnh công kích cứ điểm Sê-vát-đi-nô. Sau khi Mui-ra đã đánh lùi được một bộ phận kỵ binh Nga và sau đợt pháo hỏa chuẩn bị thì tướng Côm-păng dẫn đầu năm trung đoàn bộ binh xung phong vào và đã chiếm được cứ điểm sau một trận cường tập bằng lưỡi lê. Khuya đêm ấy, quân Pháp kể chuyện rằng họ rất ngạc nhiên khi họ đột

nhập vị trí, các pháo thủ Nga đã chiến đấu rất quyết liệt và dù có bị chém chết tại chỗ cũng cam lòng chứ quyết không bỏ chạy trốn, mặc dầu họ có thể chạy trốn được. Tảng sáng ngày 6 tháng 9, Na-pô-lê-ông lên ngựa và hầu như suốt cả ngày không bước chân xuống đấy. Ông ta sợ rằng quân Nga đang chiếm lĩnh cách Ni-ê-men vài ki-lô-mét sẽ đánh để rút lui sau khi bị mất cứ điểm. Nhưng những điều lo lắng ấy đã là vô ích: Cu-tu-dốp vẫn không nhúc nhích. Na-pô-lê-ông rất lo rằng quân Nga lại lần tránh một trận tổng công kích nữa; chỉ vì lý do ấy mà Na-pô-lê-ông đã bác ý kiến Đa-vu đề nghị dùng những lực lượng lớn đánh vu hồi và sườn trái quân địch (về phía U-tít-xa), bởi hành động ấy sẽ làm cho Cu-tu-dốp hoảng sợ và thôi thúc Cu-tu-dốp trốn tránh.

Sau trận Xmô-len, nơi mà Na-pô-lê-ông đã hạ quyết tâm là không kéo dài chiến tranh đến hai năm và nội trong năm ấy cần kết thúc, thì mục đích cốt yếu và trước mặt của Na-pô-lê-ông là tiến vào Mát-xcơ-va và ở đó sẽ đề nghị giảng hòa với Sa hoàng. Tuy rất mong mỏi chiếm được Mát-xcơ-va nhưng Na-pô-lê-ông lại hoàn toàn không muốn chiếm được Mát-xcơ-va mà không phải đánh nhau: phải diệt trừ quân đội Nga, nghĩa là phải có một trận tổng công kích Mát-xcơ-va, đó là mục tiêu phải đạt kỳ được, bằng bất cứ giá nào chứ không phải là đuổi theo sau Cu-tu-dốp nếu Cu-tu-dốp quyết định chạy khỏi Mát-xcơ-va, theo hướng Vla-đi-mia, hoặc Ri-a-dan, hoặc xa hơn nữa. Cũng lại chính vì lý do đó mà cả Bác-clây lẫn Cu-tu-dốp đều không muốn đánh trận ấy, trận Na-pô-lê-ông vô cùng mong mỏi. Song, giờ đây thì Bác-clây hơi lặng tiếng, hoàn toàn phụ thuộc vào Cu-tu-dốp kể từ khi còn Dai-mít-sê; Cu-tu-dốp cũng im hơi lặng tiếng vì không thể tránh trách nhiệm ghê sợ ấy và không thể rút lui không chiến đấu không thể bỏ mặc cho Mát-xcơ-va thất thủ, nhưng như vậy lại cứu vãn được quân đội.

Suốt cả ngày 6 tháng 9, sau ngày chiếm được Sê-vát-đi-nô, Na-pô-lê-ông không động binh. Sau khi ra lệnh cho binh lính nghỉ ngơi và cho ăn gấp đôi, Na-pô-lê-ông đặt kế hoạch hành động tỉ mỉ cho ngày hôm sau, định rõ nhiệm vụ cho các thống chế và các tướng lĩnh tụ tập theo Na-pô-lê-ông đi hết chỗ này chỗ nọ. Cũng như hoàng đế và các thống chế, những người binh nhì luôn luôn nhìn về phía quân Nga đóng ở tận xa và tất cả đều đặt ra câu hỏi: Cu-tu-dốp nhổ trại rồi chẳng? Nhưng không hề động tĩnh: quân Nga vẫn ở nguyên vị trí. Dù bị cảm lạnh trong suốt cả cái ngày tắt bật ấy, Na-pô-lê-ông vẫn tỏ ra không có vẻ gì mệt nhọc.

Đêm xuống. Binh lính đi ngủ sớm, vì biết rằng ngày mai trận đánh sẽ bắt đầu vào lúc tảng sáng. Na-pô-lê-ông hầu như không ngủ được, mặc dầu suốt ngày hôm ấy tinh thần và thể xác bị

căng thẳng. Ông ta đã khéo che giấu sự bối rối nhưng không đạt kết quả lắm, ít ra thì cũng là lần này các sĩ quan hầu cận đã thấy rõ ràng ông ta không nghe thấy gì khi họ nói với ông ta. Chốc chốc, Na-pô-lê-ông lại chạy ra khỏi lều để nhìn xem lửa có còn bốc cháy bên trận quân Nga không. Mặt trời vừa hé, Na-pô-lê-ông đã hạ lệnh công kích, và theo đúng kế hoạch bố trí của hoàng đế, phó vương nước ý là ơ-gien đơ Bô-hác-ne dẫn đầu quân đoàn của mình xung phong vào làng Bô-ri-đi-nô, bên cánh trái. Đa-vu, Nây, Mui-ra cũng lần lượt động binh để đánh chiếm các tháp canh do Ba-gra-chi-on xây dựng ở trung tâm làng Xê-mê-nốp-xcô-e. Từ cả hai phía, pháo binh bắn như sấm, không ngừng không dứt, đinh tai nhức óc, ngay cả những người đã từng ở Ai-lau và ở Va-gram cũng chưa bao giờ nghe thấy như vậy.

Theo lời những người được chứng kiến thì suốt ngày tháng 9 dài dặc còn ấm áp ấy, trong tâm hồn Na-pô-lê-ông đã lần lượt diễn ra hai trạng thái. Lúc bình minh, khi mặt trời chỉ mới bắt đầu ló ra khỏi chân trời, Na-pô-lê-ông đã vui vẻ nói " "Đó là mặt trời Au-xtéc-lít". Và tâm trạng này đã kéo dài trong cả buổi sáng. Hình như quân đội của Na-pô-lê-ông bắt đầu đánh bật dần dần và đánh bật hẳn quân Nga ra khỏi các vị trí. Nhưng ngay trong đợt xung phong đầu tiên và mạnh mẽ ấy của quân Pháp vào Sê-vát-đi-nô, nhiều báo cáo khá nguy cấp xen kẽ với những tin thắng lợi đáng mừng đã bắt đầu bay tới đại bản doanh, nơi mà hoàng đế đang quan sát cuộc chiến đấu. Và những giờ đầu buổi sáng, hoàng đế được tin một trong số những viên tướng giỏi nhất của mình là Plô-don, chỉ huy trung đoàn tác chiến thứ 106, đã vào được Bô-ri-đi-nô và đánh bật được quân Nga ra, nhưng sau đó đã bị quân Nga tiêu diệt một phần trung đoàn, giết chết Plô-don và một số lớn sĩ quan. Tiếp viện được điều đến ngay và quân Pháp vẫn làm chủ được Bô-ri-đi-nô. Nhưng những hoàn cảnh đưa đến cái chết của Plô-don đã chứng tỏ tinh thần chiến đấu quyết liệt của quân Nga ngày đó. Rồi một sĩ quan hầu cận chạy tới báo cáo là cuộc tiến công của thống chế Đa-vu đang tiến triển thuận lợi, nhưng sau đó một sĩ quan khác bất chợt đến báo cáo rằng sư đoàn Côm-păng, đơn vị khá nhất của quân đoàn Đa-vu đang bị một làn hỏa pháo ác liệt bao vây, Côm-păng bị thương, các sĩ quan bị chết, thống chế Đa-vu đến tiếp viện cướp được các khẩu pháo của quân Nga đã bắn vào Côm-păng, và cũng như hai ngày trước đây ở Sê-vát-đi-nô, các pháo thủ Nga đã chiến đấu đến phút cuối cùng tới khi bị chém chết ngay bên khẩu pháo của mình, ngựa của Đa-vu đang cưỡi đã bị một viên đạn Nga giết chết, và thống chế bị trọng thương ngất đi bất tỉnh.

Hoàng đế chưa kịp nghe hết báo cáo và cũng chưa kịp ra lệnh mới thì người ta lại báo cáo tin thống chế Nây, dẫn đầu ba sư đoàn, đã chiếm và giữ vững được các tháp canh của Ba-gra-chi-on do quân đánh lựu đạn Nga cố thủ, nhưng đối phương không ngớt phản kích một cách dữ

đội. Một sĩ quan hầu cận khác mang đến tin: sư đoàn của Nê-vê-rốp-xki vừa mới đánh bật được quân của Nây ra khỏi những vị trí ấy. Mãi sau, Nây mới làm chủ lại được tình thế, nhưng hoàng thân Ba-gra-chi-on vẫn tiếp tục chiến đấu sống mái ở cứ điểm đó. Một trong số những công sự quan trọng nhất vừa mới bị quân Pháp (của tướng Rơ-du) chiếm được thì một cuộc xung phong mãnh liệt bằng lưỡi lê của quân Nga lại bị đánh bật ra và làm cho bị tổn thất nặng nề. Cuối cùng Mui-ra đã lấy lại được nhiều công sự nhưng binh lính cũng đã bị thương vong rất nhiều.

Từ khắp nơi, người ta đều báo cáo với Na-pô-lê-ông rằng tuy bị thiệt hại nhiều hơn so với quân Pháp nhưng quân Nga không chịu đầu hàng và trong những cuộc phản kích, họ quyết hy sinh đến người cuối cùng để tìm cách khôi phục tình thế. Muốn kỵ binh được tự do hoạt động, cần phải nỗ lực ghê gớm để đánh chiếm một số điểm cao nhỏ và địa hình mấp mô chạy cắt đôi bãi chiến trường mênh mông, và những chướng ngại vật thiên nhiên ấy đã bắt quân Pháp phải hy sinh quá nhiều. Quân đoàn Rai-ép-xki tuy cũng bị tiêu hao nhưng đã giáng cho bộ đội của Nây và Mui-ra những đòn nặng nề đến nỗi hai viên thống chế này đã phải tung ra tất cả số quân có trong tay. Con suối Xê-mê-nốp-xcô-e và cái làng nằm quanh con suối ấy bị giành đi giật lại nhiều lần. Cuối cùng, hai thống chế xin Na-pô-lê-ông tiếp viện, họ cam kết là trận đánh sẽ thắng lợi nếu kịp thời chiếm được con suối và cái làng kia từ tay Ba-gra-chi-on.

Na-pô-lê-ông không tăng viện cho họ quá một sư đoàn. Qua tình thế đặc biệt ác liệt của trận đánh, Na-pô-lê-ông thấy rằng Nây và Mui-ra đều sai lầm, rằng các quân đoàn của Nga mà Nây và Mui-ra cho là đang chuẩn bị rút khỏi cuộc chiến sẽ không rút lui, rằng các lực lượng dự bị của Pháp có thể sẽ bị kiệt sức vào giờ phút tiến công quyết định. Và giờ phút ấy vẫn còn chưa đến. Trong ngày hôm ấy, sư đoàn Mo-răng đã xung phong chiếm được trận địa pháo của Rai-ép-xki, ở giữa Bô-ri-đi-nô và Xê-mê-nốp-xcô-e, nhưng một cuộc phản kích bằng lưỡi lê đã đánh bật quân Pháp, và quân Nga đã chiếm lại được trận địa pháo. Với những tổn thất nặng nề, quân Nga đã cướp lại trận địa trong tay Mo-răng và viên tướng ấy đã chết tại trận.

Tin quân Nga chiếm lại được trận địa trọng pháo đến với Na-pô-lê-ông cùng lúc với một tin khác: Ba-gra-chi-on đang dốc hết sức lực cuối cùng để đuổi Nây và Mui-ra ra khỏi ba công sự mà Nây và Mui-ra đã phải khó khăn lắm mới chiếm được.

Một trận chiến đấu ác liệt với Ba-gra-chi-on để giành lấy các công sự Xê-mê-nốp-xcô-e đã

diễn ra. Chỉ trong vài giờ, những cứ điểm ấy đã bị cướp đi giành lại nhiều lần. Trong khu vực này, hơn 700 khẩu pháo gầm thét, Pháp có 400 và Nga hơn 300. Nhiều lần quân Nga và quân Pháp đã đánh giáp lá cà và pháo binh không phân biệt rõ nên đôi khi đã nã cả vào quân mình đang lẫn lộn với quân địch.

Cho đến lúc cuối đời họ, các thống chế đã dự trận ngày hôm ấy vẫn còn khâm phục tinh thần chiến đấu của binh sĩ Nga ở công sự Xê-mê-nốp-xcô-e. Quân Pháp cũng không kém phần anh dũng. Chính ở đây đã vang lên tiếng "Khá lắm! Khá lắm!" do Ba-gra-chi-on thốt ra trước khi chết để khen ngợi bộ binh Pháp đang xung phong chiến đấu bằng lưỡi lê, không nổ một tiếng súng dưới làn mưa đạn. Vài phút sau, hoàng thân Ba-gra-chi-on, mà Na-pô-lê-ông cho là người tướng giỏi nhất của quân Nga, bị tử thương và được đưa ra khỏi chiến trường Bô-ri-đi-nô qua những làn đạn dày đặc. Lúc ấy đang giữa trưa. Tâm thần Na-pô-lê-ông bỗng có sự thay đổi nhanh chóng và quyết định. Sự thay đổi ấy không phải do cảm lạnh như các nhà chép tiểu sử Na-pô-lê-ông đã từng nhắc đi nhắc lại, mà thực tế là do: đứng trước việc Nây và Mui-ra khẩn khoản xin viện binh, rốt cuộc đã xin cho đội cận vệ đi cứu ứng, thì Na-pô-lê-ông thấy không thể làm như vậy được, không phải chỉ vì Na-pô-lê-ông không muốn làm cho đội cận vệ của mình hao tổn ở nơi cách xa nước Pháp hàng ngàn ki-lô-mét, như lúc ấy Na-pô-lê-ông đã nói, mà còn vì một nguyên nhân khác nữa trực tiếp hơn nhiều: kỵ binh Nga, trong số đó có quân Cô-dắc của U-ra-nốp và của Pla-tốp, đã thành lĩnh tập kích vào những phân đội vận tải và sư đoàn vừa tham gia trận đánh chiếm Bô-ri-đi. Cuộc tập kích bị đánh lui, nhưng hành động ấy đã quyết định việc không thể đưa tất cả đội cận vệ tham chiến, bởi vì quân Pháp thấy rằng ngay ở hậu phương rất xa của họ, họ cũng không còn được an toàn nữa. Vào ba giờ chiều, Na-pô-lê-ông hạ lệnh mở một cuộc tiến công mới vào trận địa pháo của Rai-ép-xki. Cứ điểm ấy đã bị chiếm sau nhiều đợt xung phong ác liệt. Na-pô-lê-ông tài giỏi hơn các thống chế của ông trong việc cân nhắc và đánh giá những tổn thất ghê gớm ở khắp các nơi báo cáo về.

Khi trời sắp tối thì hoàng đế nhận được nhiều tin quan trọng: Ba-gra-chi-on bị tử thương, cả hai anh em Tu-xcốp đều bị chết, quân đoàn Rai-ép-xki bị tiêu diệt gần hết, cuối cùng quân Nga vừa rút khỏi Xê-mê-nốp-xcô-e vừa tiếp tục kháng cự một cách vô vọng. Na-pô-lê-ông tiến về hướng Xê-mê-nốp-xcô-e. Bất cứ ai lúc đó đã đến gần và nói chuyện với Na-pô-lê-ông đều nhất trí rằng họ không còn nhận ra hoàng đế nữa: Na-pô-lê-ông im lặng nhìn xác người, ngựa chết thành núi, không buồn trả lời những câu hỏi cấp thiết mà ngoài Na-pô-lê-ông ra không còn ai có thể trả lời được. Lần đầu tiên người ta thấy Na-pô-lê-ông chìm đắm trong một thứ lạnh lùng rầu rĩ và hình như đang do dự.

Trời đã tối hẳn, 300 khẩu pháo của quân Pháp bắn vào quân Nga đang rút lui từ từ và trật tự. Nhưng cuộc pháo kích ấy không gây được kết quả như người ta mong muốn: binh lính có ngã xuống nhưng không một ai chạy trốn. Trước tình hình ấy, Na-pô-lê-ông đã phải hạ lệnh tăng cường hỏa lực: "Chúng nó còn muốn nữa thì cho chúng nó nữa đi!". Quân Nga vừa rút lui vừa bắn trả lại. Đó là tình hình hai bên khi đêm đến.

Suốt đêm ấy, khi Cu-tu-dốp đã nghe những báo cáo đầu tiên và thấy rằng riêng trong ngày 7 tháng 9 ấy, quân Nga đã bị tiêu diệt mất một nửa thì ông liền hạ quyết định dứt khoát là cứu lấy nửa số quân còn lại và bỏ Mát-xcơ-va, không giao chiến nữa. Điều ấy không ngăn cản gì việc Cu-tu-dốp tuyên bố rằng trận Bô-ri-đi-nô thắng lợi, mặc dầu trong đáy lòng, Cu-tu-dốp rất phiền muộn. Tuy nhiên đó vẫn là một thắng lợi tinh thần không thể chối cãi được. Dưới ánh sáng của những sự kiện sau này xảy ra, người ta có thể khẳng định rằng ngay cả về phương diện chiến lược, thắng lợi cũng thuộc về phía quân Nga hơn là về phía quân Pháp.

Cũng đêm hôm đó, khi người ta báo cho Na-pô-lê-ông biết rằng 47 vị tướng lĩnh của ông đã bị chết hoặc bị thương nặng, hàng vạn binh sĩ bị chết hoặc bị thương nằm phoir trên bãi chiến trường, và khi chính mắt Na-pô-lê-ông nhận ra được rằng chưa có một trận đánh lớn nào từ trước đến nay lại quyết liệt và đẫm máu như trận Bô-ri-đi-nô (mặc dầu ông cũng tự cho mình là thắng trận) thì Na-pô-lê-ông, con người đã từng giành được trong đời mình biết bao thắng lợi đích đáng và không ai chối cãi được, cũng không thể không hiểu rằng nếu như trận Lô-đi, Ri-vô-li, Kim Tụ Tháp, trận tiêu diệt quân đội Thổ ở A-bu-kia, trận Ma-ren-gô, Au-xtéc-lít, I-ê-na, Phrít-lan hoặc Va-gram đã có thể gọi là những chiến thắng thì đối với Bô-ri-đi-nô phải tìm ra một định nghĩa khác. Na-pô-lê-ông chờ đợi Cu-tu-dốp sẽ tiếp chiến nữa ở Mát-xcơ-va nhưng quyết tâm của Cu-tu-dốp đã là không thể lay chuyển. Na-pô-lê-ông không được nghe nói đến cuộc họp hội đồng quân sự ở Phi-ly, nhưng có nhiều triệu chún chắc chắn cho phép Na-pô-lê-ông thấy rằng, hai ngày sau trận Bô-rô-đi-nô người ta đã quyết định bỏ rơi thành phố không chiến đấu.

Kỵ binh của Mui-ra bám sát cuộc rút lui của Cu-tu-dốp. Ngày 9 tháng 9, Na-pô-lê-ông tiến vào Mô-gia-it; ngày hôm sau, hoàng thân ơ-gien, phó vương nước ý, tiến vào Ru-da. Buổi sáng ngày 13 tháng 9, nắng đẹp, Na-pô-lê-ông cùng với tùy tùng tới Pốc-lon-nai-a Gô-ra và, cũng như những người xung quanh, ông ta đã không thể nén được nỗi ngạc nhiên trước vẻ đẹp của

cảnh vật. Trước mắt Na-pô-lê-ông, cái thành phố bát ngát đang rực rỡ dưới ánh mặt trời kia là nơi mà cuối cùng ông sẽ cho quân đội nghỉ ngơi, phục hồi sức lực, và trước hết sẽ là vật bảo đảm không thể thiếu được để buộc A-lếch-xan xin giảng hòa. Những cảnh tượng khủng khiếp của Bô-ri-đi-nô đã bị phong cảnh đẹp đẽ và những viễn cảnh kia xóa nhòa.

Trong ngày 14 tháng 9, quân đội Nga cuồn cuộn kéo qua Mát-xcơ-va không ngớt để tràn về các ngã đường đi Cô-lôm-na và Ri-a-dan và vẫn luôn luôn bị kỵ binh của vua xứ Na-plơ bám sát. Mi-lô-ra-đô-vích, chỉ huy đội tiền vệ, đã tranh thủ được Mui-ra hứa rằng sẽ để cho quân Nga yên ổn qua thành phố. Quân hậu vệ có Rai-ép-xki chỉ huy, tối đến đã dừng lại ở làng Vi-a-dốp-ca, cách cổng thành Cô-lôm-na sáu véc-xơ (Một véc-xơ bằng 1,067 mét - ND) Cũng trong thời gian ấy, kỵ binh Pháp, sau khi vượt qua thành phố đi theo đường ác-bát, đã đẩy xa dần tiền đồn đến tận làng Ca-rát-sa-rô-vô.

Ngày 16 tháng 9, quân của Cu-tu-dốp bỏ lại Mát-xcơ-va đằng sau để tiếp tục hành quân theo đường Ri-a-dan, và sau khi hạ trại nghỉ đêm ở gần làng Cu-la-cô-vai-a, thì sáng hôm sau đã đổi hướng, tiến về phía bên phải mà Na-pô-lê-ông không biết. Quân của Cu-tu-dốp, đi ngược dòng sông Pắc-ra, đã đến chiếm lĩnh trận địa ở bên tả ngạn con sông này tại Cra-xnai-a Pắc-ra, trên con đường cũ đi Ca-lu-ga. Đường giao thông độc nhất của Na-pô-lê-ông với Xmô-len đã bị kỵ binh Nga chặn giữ.

Vừa đến cổng thành Đô-rô-gô-mi-lô-vô, nhiều tin đồn khác thường do đội cận vệ nghe được và bàn tán đã bay đến Na-pô-lê-ông: Mát-xcơ-va hoang vắng, hầu hết dân chúng ở đó đã tản cư, sẽ chẳng có một phái đoàn nào ra mở cửa thành phố cho hoàng đế như ông mong đợi. Những tin đồn ấy đã là những tin xác thực.

Ngày 15 tháng 9, Na-pô-lê-ông tiến vào điện Crem-li. Những ngọn lửa đầu tiên đã bốc lên từ đêm hôm trước, nhưng dù chỉ là phỏng đoán, cũng vẫn chưa thể dự kiến được quy mô và ý nghĩa của cái biên cố đang bắt đầu ấy.

Sáng ngày 16 tháng 9, các đám cháy tăng dần. Ban ngày người ta nhận thấy còn nhỏ. Nhưng đến đêm 16 rạng ngày 17, một cơn gió mạnh nổi lên và thổi không ngớt trong hơn 24 tiếng đồng hồ. Một bể lửa thiêu huỷ khu trung tâm thành phố ở xung quanh điện Crem-li, ở các khu phố Da-mốt-vô-rét-si-ê, Xô-li-an-ca; các khu vực ấy của thành phố ở cách nhau xa nhất đều

bốc cháy gần như cùng một lúc.

Khi người ta báo tin những đám cháy đầu tiên, Na-pô-lê-ông không chú ý lắm. nhưng đến sáng ngày 17 tháng 9, khi đi dạo quanh điện Crem-li, trông qua cửa sổ thấy đâu đâu cũng là một bể lửa đang bốc cháy ngùn ngụt thì, theo lời của Xê-ghi-ê và của bác sĩ Mê-ti-vi-ê và nhiều người khác nữa, hoàng đế đã thất sắc và, sau khi đã lặng lẽ ngắm cảnh cháy ấy rất lâu, ông ta nói: "Cảnh tượng kinh khủng quá! Chính họ đã tự... Quyết định kỳ quặc thật! Những con người đến lạ! Chúng là những kẻ Xít-tơ" (Xít-tơ (Scythes): dân tộc thuở xưa ở vùng đông-bắc châu Âu và tây-bắc châu á. ý nói là những kẻ man rợ -ND)

Giữa lúc này, ngọn lửa không phải chỉ uy hiếp điện Crem-li, mà đã thiêu huỷ một bộ phận tường thành (ngọn tháp Chúa Ba Ngôi), một số cửa đã không ra vào được nữa vì bị gió thổi tắt lửa tới. Các thống chế khẩn khoản đề nghị hoàng đế của họ dời ngay đến lâu đài Pê-tơ-rốp-xcô-e ở cửa thành phố. Lúc đầu Na-pô-lê-ông không bằng lòng đi và vì vậy mà suýt nữa bị mất mạng. Cuối cùng khi ông ta rời khỏi điện Crem-li cùng với đoàn tùy tùng thì những tàn lửa như mưa đã tới tấp vây lấy họ trong một bầu không khí ngột ngạt. Một kẻ đi cùng với Na-pô-lê-ông đã kể: "Chúng tôi đi trên mặt đất lửa, dưới bầu trời lửa, giữa hai bức tường lửa".

Đám cháy khủng khiếp ấy vẫn dữ dội ngút trời suốt trong những ngày 17 và 18 tháng 9, nhưng đến tối 18 thì đã bắt đầu yếu dần. Gió đã lặng, trời đổ mưa. Trong những ngày sau nữa, ngọn lửa vẫn còn bốc nhưng đã không thể nào so sánh được với cơn bão lửa khổng lồ chỉ từ ngày 15 đến ngày 17 mà đã đốt trụi một phần lớn thành phố.

Na-pô-lê-ông không nghi ngờ gì về nguyên nhân của cái tai biến hoàn toàn bất ngờ ấy: người Nga đốt cháy thành phố để khởi rơi vào tay kẻ chiến thắng. Những sự việc như Rô-xtốp-sin đã mang đi tất cả bơm nước và các dụng cụ cứu hỏa khác; các đám cháy xuất hiện cùng một lúc ở nhiều điểm, những lời khai của một số người bị bắt vì tình nghi gây ra hỏa hoạn; và những lời khai của binh sĩ chứng thực rằng đã trông thấy những người cầm đuốc đốt nhà, tất cả những điều ấy là những dẫn chứng xác thực. Về sau này, như người ta đã biết, Rô-xtốp-sin lúc thì khoe khoang thành tích đã đốt cháy thành Mát-xcơ-va, lúc thì chối rồi lại khoe khoang bằng cách phớt trơ tình thần yêu nước hung hăng của hắn, sau đó lại chối cãi nữa (trong cuốn sách mỏng viết riêng về việc này hắn cũng đã làm như vậy). Do tính chất của việc đốt thành (về vấn đề này cũng đã có rất nhiều phán đoán và giả thuyết) mà chính là những tác

động của nó đến tình hình tinh thần của Na-pô-lê-ông và đến hàng loạt biến cố xảy ra sau này.

Theo những chứng cứ giống nhau trong suốt thời gian ở Pê-tơ-rốp-xcô-e rồi lại trở lại điện Crem-li, khi các đám cháy đã bắt đầu dịu dần thì cũng là khi Na-pô-lê-ông lo âu sầu khổ. Thỉnh thoảng ông ta lại nổi cơn điên giận, và đó là điều bất hạnh cho đám người xung quanh; có lúc lại nín thít trong suốt mấy giờ liền. Nhưng Na-pô-lê-ông vẫn giữ được nghị lực; từ Mát-xcơ-va, ông vẫn tiếp tục cai trị cái đế quốc mệnh mông của mình và ký đạo luật, sắc lệnh, quyết định bổ nhiệm, chuyển, khen thưởng, cách chức những viên chức lớn và nhỏ ở Mát-xcơ-va, cũng như từ trước đến nay, Na-pô-lê-ông muốn rõ hết thấy, ông để tâm đến những việc quan trọng nhất cũng như những việc thứ yếu hoặc những việc hoàn toàn phụ. Xin nhắc lại một chuyện nhỏ kỳ lạ là bản điều lệ tỉ mỉ quy định việc thành lập đoàn kịch nước Pháp, đến tận bây giờ vẫn không có gì thay đổi đã do Na-pô-lê-ông ký ở điện Crem-li và đến nay cũng vẫn gọi là "sắc lệnh Mát-xcơ-va".

Một mối lo lớn, đáng sợ đang ám ảnh ông hoàng đế. Làm gì nữa đây? Trận cháy chưa thiêu đốt hết các kho lương thực hiện có ở Mát-xcơ-va, có những kho tàng thoát tay thần lửa. Nhưng những phân đội được cử ra ngoài thành phố kiểm soát cho ngựa đều trở về tay không; binh lính lén đi ăn cắp vặt và biến mất, rõ ràng là kỷ luật đã trở lên lỏng lẻo. Chắc chắn là có thể đặt bản doanh nghỉ quân ở Mát-xcơ-va như một số lớn thống chế và tướng lĩnh đã khuyên Na-pô-lê-ông, nhưng bản năng rất đúng đắn của Na-pô-lê-ông báo trước cho ông ta rằng đế quốc rộng lớn của ông ta không vững chắc gì lắm và lòng trung thành của "các bạn đồng minh" không đủ bảo đảm cho ông ta có thể phó mặc cả châu Âu trong thời gian dài và đi biệt tăm mãi vào băng tuyết trên đất nước Nga. Tiến đánh Cu-tu-dốp đã vô tâm tích cùng với quân đội của ông ta chẳng? Nhưng Cu-tu-dốp có thể rút lui về đến tận Xi-bê-ri, thậm chí còn có thể xa hơn nữa. Ngựa sẽ không chết hàng nghìn con nữa, mà là hàng vạn hoặc cũng chẳng kém mấy. Hệ thống giao thông rộng mệnh mông cũng chẳng vững chãi gì mặc dầu Na-pô-lê-ông đã phải đóng vô số đồn bốt để bảo vệ, do đó mà lực lượng của đại quân bị giảm sút và nhất là trận cháy ở Mát-xcơ-va, kết thúc của hàng loạt đám cháy liên miên mà các thành phố làng mạc Nga đã dùng để đón tiếp kẻ xâm lược đang truy kích Ba-ga-chi-on và Bác-clây từ Ni-ê-men đến Xmô-len và từ Xmô-len đến Bô-ri-đi-nô; cuộc tản cư khó hiểu, bí mật của hầu hết nhân dân ở chốn kinh thành xưa cũ; quang cảnh trận Bô-ri-đi-nô, trận khủng khiếp nhất mà Na-pô-lê-ông đã mục kích (Na-pô-lê-ông đã thừa nhận như vào thời kỳ cuối đời mình); tất cả những điều ấy nói lên rằng lần này đối phương đã kiên quyết tiếp tục cuộc chiến đấu một mất một còn.

Chỉ còn có một việc để làm: đánh tiếng cho A-lếch-xan biết rằng Na-pô-lê-ông sẵn sàng ký hòa ước một cách dễ dàng nhất, thoả đáng nhất, tôn kính và tốt đẹp cực kỳ. Từ này trở đi không còn hy vọng gì hơn là ký hòa ước với tư thế của kẻ chiến thắng khi còn ở Mát-xcơ-va và rút khỏi nước Nga một cách an toàn cùng với bộ đội của mình. Na-pô-lê-ông sẵn sàng thuận theo ý kiến và hứa hẹn của A-lếch-xan, sẵn sàng nhượng bộ. Không còn có thể đặt vấn đề A-lếch-xan bị lệ thuộc hay là chư hầu được nữa. Nhưng làm thế nào để A-lếch-xan biết được như vậy, vì từ sau trận Vi-na và sau sự chối từ đầy xúc phạm của Na-pô-lê-ông do tướng Ba-la-sốp chuyển đạt lên Nga hoàng thì Na-pô-lê-ông đã không còn và không thể có quan hệ gì với A-lếch-xan nữa. Đã ba lần Na-pô-lê-ông tìm cách làm cho Nga hoàng biết những ý kiến hòa bình của mình.

Tại Mát-xcơ-va, trung tướng Tu-ton-min, giám đốc "Viện cô nhi" đã xin các nhà đương cục quân sự Pháp bảo đảm an toàn cho viện và trẻ con hiện đang ở kinh thành. Na-pô-lê-ông liền cho gọi Tu-ton-min đến và đã nói chuyện với viên trung tướng ấy khá lâu; tỏ ra phần nộ về đám cháy quái gở ở Mát-xcơ-va, về sự dã man đầy tội lỗi của Rô-xtốp-sin, Na-pô-lê-ông bảo đảm là kinh thành và dân chúng không bao giờ phải lo sợ vì hoàng đế cả. Tu-ton-min xin phép Na-pô-lê-ông cho được báo cáo với hoàng thái hậu Ma-ri về tình hình viện cô nhi (vì viện này do hoàng thái hậu đỡ đầu-lời người dịch bản tiếng Pháp). Na-pô-lê-ông không những chỉ cho phép việc đó mà còn bất chợt nói thêm: "Tôi yêu cầu ông khi làm việc ấy, viết trình lên vua A-lếch-xan, người mà trước sau tôi vẫn tôn kính, rằng tôi mong muốn hòa bình". Cùng ngày hôm ấy, ngày 18 tháng 9, Na-pô-lê-ông ra lệnh cho phép một nhân viên của viện mang báo cáo của Tu-ton-min được đi qua các tiền đồn quân Pháp.

Na-pô-lê-ông đã không nhận được thư trả lời, và cũng không đợi trả lời, Na-pô-lê-ông quyết định thử lần thứ hai. Do một trường hợp còn ngẫu nhiên hơn trường hợp của Tu-ton-min nhiều; một chúa đất Nga giàu có, tên là I-a-cốp-lép, bố A-lếch-xan Héc-xe, đã buộc lòng phải ở lại Mát-xcơ-va. Y tìm đến các nhà chức trách Pháp để xin được giúp đỡ và che chở, yêu cầu của y được chuyển đến thống chế Moóc-chi-ê là người xưa kia đã quen biết I-a-cốp-lép ở Pa-ri, thống chế lập tức tâu việc đó lên hoàng đế. Na-pô-lê-ông ra lệnh dẫn I-a-cốp-lép đến trình diện. Trong tập "Nhớ lại và suy nghĩ", Héc-xen có kể lại câu chuyện giữa Na-pô-lê-ông và cha y: "... Na-pô-lê-ông tức giận Rô-xtốp-sin là kẻ mà ông ta buộc cho tội đã gây ra vụ cháy thành làm huỷ hoại các công trình lịch sử, và cũng như bất cứ bao giờ, Na-pô-lê-ông vừa bào chữa cho lòng yêu chuộng hòa bình của mình vừa giải thích rằng ông ta tiến hành chiến tranh là đánh nước Anh, chứ không phải đánh nước Nga, ông ta khoe khoang là đã cho bảo vệ viện nuôi trẻ làm phúc, và nhà thờ Đức Mẹ lên Trời, ông ta phàn nàn rằng: "A-lếch-xan có một bọn cận thần xấu và Sa hoàng không hay biết gì đến những hành động hòa bình của ông". Sau đó, Na-pô-lê-

ông ngừng lại suy nghĩ một lát và bất chợt hỏi: viết thư thì ông có chuyển giúp tôi không và liệu tôi có thể tin chắc được là bức thư sẽ đến tay A-lếch-xan không? Nếu ông chuyển được, tôi sẽ cấp giấy thông hành cho ông và bộ hạ". "Hạ thần xin sẵn sàng lĩnh ý của bệ hạ, nhưng trả lời câu hỏi của bệ hạ thật là khó khăn cho hạ thần". Na-pô-lê-ông viết một bức thư cho A-lếch-xan đề nghị giảng hoà và giao cho I-a-cốp-lép. I-a-cốp-lép đã hứa với Na-pô-lê-ông là sẽ cố gắng hết sức để chuyển tới tận tay A-lếch-xan. Trong bức thư hỏa tốc đầy những lời lẽ hòa giải nhất người ta nhận thấy một câu khá kỳ quặc sau đây của Na-pô-lê-ông: tiến hành chiến tranh với Ngài nhưng không có hằn thù gì với Ngài". Mặc dầu trước đây đã xảy ra bao nhiêu chuyện nhưng hình như Na-pô-lê-ông vẫn dứt khoát cho rằng không ai có thể nguyên rửa được ông và chỉ riêng ông là người có quyền nổi nóng! Cả bức thư ấy cũng không được trả lời, Na-pô-lê-ông liền cố gắng một lần thứ ba nữa, và cũng là lần cuối cùng để giành lấy hòa bình.

Ngày 4 tháng 10, Na-pô-lê-ông cử hầu tước Lô-rít-tông, nguyên đại sứ ở Nga trước chiến tranh, đến bản doanh của Cu-tu-dốp ở Ta-ru-ti-nô. Lẽ ra Na-pô-lê-ông định giao nhiệm vụ ấy cho tướng Cô-lanh-cua, công tước xứ Vi-xăng, nhưng Cô-lanh-cua đã khẩn khoản can ngăn Na-pô-lê-ông đừng làm chuyện đó vì như vậy sẽ chỉ phát hiện cho quân Nga biết rõ tình thế bất bênh của quân đội Pháp. Như mọi lần, Na-pô-lê-ông lại đã nổi khùng mỗi khi cảm thấy lập luận của người phản đối mình là đúng đắn: ông ta đã mất cái thói quen thích bị người ta cãi lại. Vì Lô-rít-tông dựa vào những lý lẽ của Cô-lanh-cua nên hoàng đế đã cắt đứt câu chuyện và dứt khoát hạ lệnh: "Ta muốn hòa bình, ta cần hòa bình, ta tuyệt đối muốn hòa bình; người hãy bảo vệ lấy danh dự". Và Na-pô-lê-ông hạ lệnh cho Lô-rít-tông phải tức khắc tới doanh trại của quân Nga.

Việc Lô-rít-tông đến vị trí tiền tiêu của quân Nga đã thật sự làm náo động đại bản doanh của Cu-tu-dốp. Đã có nhiều người yêu nước Nga hăng hái hơn cả bản thân Cu-tu-dốp và họ lấy làm khổ não hơn Cu-tu-dốp nhiều về việc mất thành Mát-xcơ-va. Những nhân vật đó, chẳng phải ai khác, là Uyn-xơn, phái viên của chính phủ Anh ở bên cạnh quân đội Nga, là hoàng thân Vin-đinh-grốt, kẻ bội phản Liên bang sông Ranh, là công tước Vua-tem-be, là công tước On-đen-bua và nhiều người ngoại quốc khác nữa; họ bám riết lấy Cu-tu-dốp. Ben-nít-xen, kẻ căm ghét Cu-tu-dốp và trước đây đã kịp thời báo lên Nga hoàng rằng bỏ Mát-xcơ-va mà không đánh thêm một trận nào nữa là tuyệt đối không cần thiết, cũng đã về bè với bọn người trên. Nhân danh nhân dân Nga và quân đội Nga (trong hoàn cảnh ấy thì bọn chúng là đại diện), Uyn-xơn đến trước mặt Cu-tu-dốp và tuyên bố bằng những lời lẽ quyết liệt với tổng tư lệnh rằng quân đội sẽ không phục tùng Cu-tu-dốp, nếu Cu-tu-dốp ra vị trí tiền tiêu để hội đàm riêng với Lô-rít-tông. Sau khi nghe Uyn-xơn nói, Cu-tu-dốp thay đổi ý định, ông tiếp Lô-rít-tông ở đại bản

doanh, nhưng từ chối không thảo luận với Lô-rít-tông về vấn đề đình chiến hoặc ký hòa ước mà chỉ hứa chuyển lời đề nghị của Na-pô-lê-ông lên cho hoàng đế A-lếch-xan biết. Sa hoàng không trả lời. Về phần Na-pô-lê-ông, hãy còn một biện pháp khác nữa: cuộc cách mạng nông dân ở Nga. Nhưng Na-pô-lê-ông không thể nào đi đến quyết định đó được. Vả lại không thể nào cho rằng Na-pô-lê-ông, sau khi đã dùng lực lượng của quân đội Pháp để đàn áp thẳng tay không những mọi mưu đồ khởi nghĩa mà còn bất kỳ một dấu hiệu không phục tùng nào của nông dân đối với bọn chúa đất ở Lít-va, nay bỗng nhiên lại có thể xưng mình là người giải phóng cho nông dân Nga được.

Sau khi Mát-xcơ-va thất thủ, giai cấp đại quý tộc Nga lâm vào cảnh hốt hoảng khủng khiếp, và người ta báo cáo với A-lếch-xan rằng không những chỉ nghe thấy nông dân bàn tán về việc giải phóng, mà ngay trong binh lính người ta cũng nói rằng hẳn là A-lếch-xan đã bí mật yêu cầu Na-pô-lê-ông tiến vào nước Nga để giải phóng cho nông dân, vì rõ ràng chính Nga hoàng cũng sợ bọn lãnh chúa. Và ở Pê-téc-bua, người ta đã đồn (một gã Sê-ba-lin nào đó đã bị mang ra tòa xét xử về tội nói như vậy) rằng Na-pô-lê-ông là con Ca-tơ-rin đệ nhị và Na-pô-lê-ông đến đoạt ngôi vua toàn nước Nga của A-lếch-xan vì Na-pô-lê-ông là người kế thừa chính thức, sau đó ắt Na-pô-lê-ông sẽ giải phóng cho nông dân. Những nguồn tin chắc chắn cho biết rằng có nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân chống lại bọn quý tộc địa chủ đã nổ ra trong năm 1812, có những cuộc rất quyết liệt.

Rõ rệt là Na-pô-lê-ông do dự trong ít lâu, lúc thì bắt thần ra lệnh cho tìm kiếm ở Sở lưu trữ Mát-xcơ-va những tài liệu nói về Pu-gát-sép (nhưng không thấy), lúc sai cận thần biên thư cho ơ-gien đơ Bô-hác-ne nói rằng nên kêu gọi nông dân khởi nghĩa, lúc hỏi mục chủ hiệu người Pháp ở Mát-xcơ-va là Ô-ben-san-mây xem mục ấy nghĩ sao về việc giải phóng nông nô, lúc lại hoàn toàn bỏ qua vấn đề ấy để đặt ra những câu hỏi về vấn đề dân tộc Tác-ta và Cô-dắc.

Tuy nhiên, Na-pô-lê-ông đã ra lệnh phải cho ông ta biết về lịch sử phong trào Pu-gát-sép, điều đó chứng tỏ Na-pô-lê-ông đã hình dung một cách cụ thể đến tác dụng của sự can thiệp vào việc giải phóng nông dân Nga. Còn bọn quý tộc Nga, nếu như có một vấn đề nào đó thật sự đang làm "ruột gan" bọn chúng bồn chồn hoảng sợ thì đó chưa phải là cuộc phong tỏa lục địa, mà đương nhiên đó là việc nhìn thấy nền móng của chế độ nông nô đang bị lung lay một khi Na-pô-lê-ông chiến thắng, nghĩa là cái tai biến mà bọn chúng có thể mừng tượng được do bài học của Sten và Ha-den-be ở Phổ (sau trận đại bại ở I-ê-na của dòng vua Hô-hen-xon-le) đã

gợi ra cho chúng, tức là dưới hình thái của một cuộc cải cách "từ trên xuống" sau khi đã ký hòa ước; đó là điều mà bọn quý tộc Nga hoàn toàn không thể chấp nhận được; hoặc dưới hình thái một cuộc khởi nghĩa mới và kinh khủng kiểu Pu-gát-sép do Na-pô-lê-ông gây nên trong lúc đang chinh chiến, hình thái một cuộc tổng khởi nghĩa của giai cấp nông dân nhằm thủ tiêu chế độ nông nô bằng bạo lực và bằng con đường cách mạng.

Na-pô-lê-ông cũng đã không muốn bắt tay vào việc thực hiện kế hoạch cuối cùng ấy. Ông hoàng đế của giai cấp tư sản châu Âu không thể nào chấp nhận được cuộc cách mạng nông dân đầu là để chống lại nền quân chủ chuyên chế và phong kiến; và ngay lúc ấy thì duy chỉ có cuộc cách mạng như vậy mới đưa ông ta đến chiến thắng.

ở điện Crem-li, có lúc Na-pô-lê-ông cũng lại đã nghĩ đến một cuộc khởi nghĩa ở U-crai-in, một phong trào bất thần nổ ra trong số những người Tác-ta. Tất cả những kế hoạch đó cũng lại bị vứt bỏ. Thật là có ý nghĩa phi thường khi những nhà viết sử hiện đại người Pháp tán dương lòng trung thành không gì lay chuyển nổi đối với những nguyên tắc bảo thủ của Na-pô-lê-ông ở ngay giữa đồng tro tàn của Mát-xcơ-va.

ê-đu-a Đơ-ri-ôn, tác giả tám cuốn sách dày, mới xuất bản, nghiên cứu về đường lối ngoại giao của Na-pô-lê-ông, có nhận xét về vấn đề đó rằng Na-pô-lê-ông đã nghĩ đến việc xúi giục dân Tác-ta ở Ca-dăng nổi dậy; đã ra lệnh nghiên cứu cuộc khởi nghĩa của dân Cô-dắc do Pu-gát-sép lãnh đạo, rằng không phải Na-pô-lê-ông không am hiểu đời sống của xứ U-cra-in... Na-pô-lê-ông nghĩ đến Ma-dép-pa... nhưng dưới con mắt Na-pô-lê-ông, phát động cuộc cách mạng ở Nga là một việc vô cùng trọng đại. Khi nghiên cứu sự bí mật đáng sợ của những cánh đồng hoang vu của đất nước Nga, Na-pô-lê-ông không khỏi lo ngại... Ông ta không phải là người sáng lập ra cách mạng, mà là người đàn áp cách mạng. Đó là một con người đầy đầu óc mệnh lệnh: chưa thấy ai có cái ý thức hầu như là bản năng về quyền hành của hoàng đế đến mức độ như vậy. Na-pô-lê-ông gớm ghét các phong trào quần chúng nhân dân... và chính vì vậy mà Na-pô-lê-ông đã khư khư giữ địa vị hoàng đế, không muốn hạ mình xuống địa vị một kẻ chịu thỏa hiệp (ê-đu-a Đơ-ri-ôn. Sự sụp đổ của đế chế, Pa-ri, 1927, tr. 27-28.)

Trong cái ngày tháng 10 đó ở cung điện Pê-tơ-rốp-xcô-i-e, ngày mà Na-pô-lê-ông cân nhắc xem có nên ban hành một sắc lệnh giải phóng nông nô hay không, một cuộc đấu tranh nội tại mãnh liệt đã diễn ra trong con người Na-pô-lê-ông. Đối với viên tướng 25 tuổi, con người bạn

của Ô-guy-xtanh Rô-be-xpi-e, đối với người cùng đảng của Mắc-xi-mi-liêng, và cho đến cả về sau này nữa, đối với tác giả của bộ luật Na-pô-lê-ông, vẫn đề có nên để nông dân rơi vào tay bọn chúa đất tàn bạo Si-ti-cốp (D. I. Saltykova, một mục đại địa chủ mà tên tuổi đã trở thành tượng trưng cho sự man rợ, vô nhân đạo của bọn chúa đất đối với nông nô. (Chú thích của Ban biên tập Nhà xuất bản Ngoại văn Mát-xcơ-va). nam hoặc nữ hay không đã được quyết định không một chút do dự. Na-pô-lê-ông hoàn toàn biết rõ rằng chế độ nông nô Nga giống chế độ nô lệ của người da đen nhiều hơn là chế độ nông nô trong bất cứ một nước chuyên chế và phong kiến nào ở châu Âu đã bị Na-pô-lê-ông đánh đổ, vì Na-pô-lê-ông đã nuôi dưỡng ở đất nước Nga một đàn nhung nhúc những gián điệp nên đã có toàn bộ tin tức đầy đủ và khác nhau về nước Nga. Nhưng từ lâu, viên tướng của cách mạng đã không còn là con người đang đi đi lại lại trong các phòng tại cung điện Pê-tơ-rốp-xcô-i-e, đắm chìm trong những chuỗi suy tưởng giữa sự quan sát lăm lét của bọn sĩ quan hầu cận, đã là Đức bệ hạ Na-pô-lê-ông mang ơn Đức Chúa Trời mà trở thành hoàng đế của người Pháp thành vua nước ý, thành tên chúa đất thực thụ và thủ lĩnh của toàn lục địa châu Âu, thành con rể của hoàng đế nước áo, thành kẻ đã đưa lên máy chém hoặc đã giết hại trong các ngục tối hoặc đưa đi đày biết bao nhiêu người, những người mà chỉ khi còn thời vận cũng đã là bạn bè của anh em Mắc-xi-mi-liêng và đã có can đảm trung thành với lòng tin của họ.

Việc giải phóng nông dân bằng một sắc lệnh của Na-pô-lê-ông được thi hành trong tất cả các địa phương của quân đội Na-pô-lê-ông chiếm đóng, và nếu tin này mà được lan rộng trong khắp quân đội Nga, gồm những nông nô bị chỉ huy bằng roi vọt, thì, theo như một số người thân cận của Na-pô-lê-ông nghĩ, sẽ có thể làm rung chuyển khối quần chúng nông dân khổng lồ, sẽ phá hoại kỷ luật trong quân đội của Sa hoàng và trước hết là khơi động một cuộc khởi nghĩa như của Pu-gát-sép. Sự thật là 35 hay 36 năm trước khi bị Na-pô-lê-ông xâm lược, nước Nga là nước duy nhất đã nổ ra một cuộc chiến tranh nông dân quyết liệt, kéo dài rất lâu, lúc thì thắng lợi, lúc thì thất bại; trong quá trình chiến tranh, có lúc nghĩa quân có lực lượng pháo binh thiện chiến hơn của quân đội Sa hoàng, đã đánh chiếm được nhiều thành phố quan trọng, và tiến quân thắng lợi trên cả một vùng đất đai rộng lớn, làm cho toàn bộ lâu đài của đế chế Nga bị rung chuyển trong mấy tháng liền. Na-pô-lê-ông chỉ có thể biết phong trào khởi nghĩa của nông dân Đức qua các tài liệu viết cách đây đã 300 năm, còn như về cuộc dấy lên của Pu-gát-sép thì ông ta lại có thể thu lượm bằng cách nghe chính những nhân chứng, và những người nà cũng chưa cao tuổi lắm. Hơn nữa, đời sống của những nông nô Nga cũng chưa hề có chút gì thay đổi về căn bản cũng như về chi tiết. Sau chế độ ngược đãi nông nô kiểu "San-tút-chích-kha" với những lò than hồng để thiêu đốt những nông dân nô lệ, lại đến lượt những ít-mai-lốp

và những Ca-men-xki với những phòng tra tấn và những hầm kín của bọn chúng, và với những chợ mua bán nô lệ vẫn còn tồn tại từ thời Ca-tơ-rin ở Nít-ni Nốp-gô-rốt về phía bắc và ở Crê-men-chúc về phía nam, từ khắp nước Nga, người ta kéo đến nơi đây mua buôn, mua lẻ nông nô, cướp con cướp cái trên tay những người cha người mẹ. Cái khác duy nhất là quân đội Pháp đóng ngay giữa trái tim của đất nước Nga, có thể làm chỗ dựa cho cuộc khởi nghĩa của nông dân.

Ngày nay người ta biết một cách rõ ràng là, vào năm 1812, viễn cảnh của một cuộc khởi nghĩa như vậy đã làm bọn quý tộc Nga hãi hùng. Ta vừa mới nhắc đến những tin đồn truyền lan ở nông thôn, đến những vụ bạo động nổ ra ở đó đây, đến sự cảm thấy mình bất lực của các nhà đương cục đứng giữa cơn dông tố đang cuồn cuộn dâng lên. Ta biết rằng đông đảo quần chúng đã tiếp đón A-lếch-xan bằng sự im lặng ghê rợn như thế nào khi A-lếch-xan, nhợt nhạt như kẻ đã chết, đi đến nhà thờ Ca-dăng, lúc Pê-téc-bua được tin về trận tàn sát đẫm máu ở Bô-ri-di-nô và tin Na-pô-lê-ông đã vào Mát-xcơ-va.

Cái gì đã chặn bàn tay của Na-pô-lê-ông lại? Tại sao Na-pô-lê-ông đã không quả quyết tìm cách lôi kéo đông đảo quần chúng nông dân ngả về phía mình. Hà tất phải vất óc suy nghĩ khi chính bản thân Na-pô-lê-ông đã tự cắt nghĩa điều đó cho mình. Sau này, Na-pô-lê-ông có tuyên bố rằng ông ta không muốn "nổi trận cuồng phong của nhân dân khởi loạn", không muốn tạo nên cái hoàn cảnh để rồi sau này không biết "tìm ai" ra mà ký kết hòa ước. Tóm lại, dẫu sao ông hoàng đế của nền quân chủ tư sản mới cũng cảm thấy mình gần gũi với người chủ của cái quốc gia nửa phong kiến và xây dựng trên chế độ nông nô của dòng họ Rô-ma-nốp hơn là gần gũi các lực lượng cơ bản của cuộc khởi nghĩa nông dân. Na-pô-lê-ông có thể thỏa thuận rất nhanh chóng với kẻ thứ nhất (tức A-lếch-xan - N.D) nếu không ngay tức khắc thì cũng chỉ sau một thời gian ngắn mà thôi, như kinh nghiệm Tin-dít đã chỉ cho Na-pô-lê-ông thấy rõ; còn với kẻ thứ hai (tức là nông dân - N.D) thì ngay cả việc đàm phán, Na-pô-lê-ông cũng đã không muốn rồi. Nếu như trong suốt những ngày hè và đầu thu năm 1789, những nhà cách mạng tư sản Pháp đã sợ hãi cuộc dấy nghĩa của nông dân ở trên đất nước Pháp và lấy làm khiếp đảm khi thấy cuộc dấy nghĩa ấy ngày càng mạnh mẽ thì có gì đáng lấy làm lạ khi vào năm 1812 ông hoàng đế của giai cấp tư sản không quyết định lôi lên từ dưới đáy mồ cái bóng hình Pu-gát-sép?

Sau khi đã vứt bỏ ý nghĩ khởi động một phong trào nông dân ở trên nước Nga, đồng thời

cũng từ bỏ ý định đóng bản doanh nghỉ quân ở Mát-xcơ-va, Na-pô-lê-ông phải lập tức định hướng sẽ đi khi rời bỏ Mát-xcơ-va. Thế là đã hoàn toàn rõ ràng rằng A-lếch-xan đã từ chối mọi cuộc đàm phán, vì Sa hoàng đã làm thình phẫn đối những lời đề nghị do Tu-ton-min làm trung gian đầu tiên rồi đến I-a-cốp-lép và cuối cùng là Lô-rít-tông. ề Tiến về Pê-téc-bua chẳng? Đó là ý nghĩ đầu tiên của Na-pô-lê-ông. Sau khi Mát-xcơ-va bị thất thủ, cả thành phố Pê-téc-bua hốt hoảng: dân chúng đã bắt đầu thu xếp của nả và bỏ trốn. Ma-ri-a Phê-đô-rốp-na, mẹ A-lếch-xan, mặc dầu rất căm Na-pô-lê-ông, đã là người hối hả và hốt hoảng nhất và muốn người ta ký hoà ước càng sớm càng hay. Công-xtan-tin cũng muốn như A-rắc-sê-ép sợ hãi, cũng rất mong muốn như vậy. Đương nhiên là cuộc tiến quân của Na-pô-lê-ông về Pê-téc-bua sẽ có thể làm tăng thêm sự hoảng hốt đó, nhưng cuộc hành quân này đã không thể tiến hành được. Đúng là binh lính có được nghỉ ngơi chút ít và được lại sức ở Mát-xcơ-va, nhưng thiếu ngựa, thiếu đến mức mà một vài vị thống chế đã phải khuyên Na-pô-lê-ông bỏ lại một số pháo.

Ở Mát-xcơ-va, người ta không tìm đâu được cỏ khô, lúa mạch, vì nông dân ở lân cận Mát-xcơ-va, hoàn toàn bị tàn phá, đã nổi lên chống cự ác liệt với những đội quân đi kiếm thức ăn cho ngựa. Vả lại tinh thần của toàn thể quân đội Pháp không còn đủ để cho người ta tiến hành một chiến dịch mới, xa xôi ở tận phía bắc. Một cuộc tiến công bất thần của quân đội Cu-tu-dốp đánh vào Mui-ra đang đóng vị trí quan sát ở Chéc-nít-na, trước mặt Ta-ru-ti-nô, nơi Cu-tu-dốp đóng quân, đã buộc Na-pô-lê-ông phải sớm quyết định. Cuộc tiến công ấy xảy ra ngày 18 tháng 10, đã biến diễn thành một cuộc chiến đấu thật sự và, sau trận ấy, Mui-ra bị đánh bật ra khỏi bên kia làng Xpát Cu-pli-a. Thật ra, đó chỉ là một cuộc giao tranh phụ, nhưng nó chứng tỏ rằng Cu-tu-dốp đã tăng cường lực lượng sau trận Bô-rô-đi-nô và người ta đã phải tính đến những cuộc tiến công chủ động khác của Cu-tu-dốp. Sự thật là Cu-tu-dốp đã không muốn đánh trận Ta-ru-ti-nô và Ben-nít-xen đã nổi khùng với một viên tướng tổng chỉ huy vì không muốn điều động cho Ben-nít-xen những lực lượng cần thiết.

Na-pô-lê-ông đã hạ quyết tâm. Quyết tâm này của Na-pô-lê-ông không có gì bất ngờ, mà hình như còn rất tự nhiên kể từ khi Na-pô-lê-ông phải từ bỏ ý định tiến quân về Pê-téc-bua. Để thống chế Moóc-chi-ê ở lại Mát-xcơ-va cùng với đội quân phòng thủ một vạn người, Na-pô-lê-ông quyết định dùng tất cả số quân còn lại tiến theo con đường cũ đi Ca-lu-ga để đánh Cu-tu-dốp. Na-pô-lê-ông biết rằng Cu-tu-dốp đã nhận được viện binh, nhưng trong lúc đó thì Na-pô-lê-ông cũng nhận được viện binh, như vậy, Na-pô-lê-ông có trong tay hơn 10 vạn quân, trong đó có 2 vạn 2 nghìn sĩ quan và binh lính tinh nhuệ của đội cận vệ. Ngày 19 tháng 10, Na-pô-lê-ông hạ lệnh xuất phát và, trừ quân đoàn của Moóc-chi-ê ra, toàn thể quân đội Pháp hành quân

theo con đường cũ đi Ca-lu-ga.

Rất nhiều xe cộ kiểu cách kỳ quặc và xe ngựa chở lương thực cùng những thứ cướp bóc được của Mát-xcơ-va đi theo quân đội. Kỷ luật lỏng lẻo đến nỗi thống chế Đa-vu đã bỏ việc xử bắn những người không phục tùng, cố tìm mọi cơ để chất thêm lên xe những đồ vật quý giá ăn cắp được trong thành phố mặc dầu ngựa cũng còn thiếu để kéo pháo. Bị đoàn xe dài dặc đó làm rối loạn hàng ngũ nên quân lính đã phải kéo đi thành một tuyến dài vô tận. Chỉ cần nhắc lại lời nhận xét thường được kể đến sau đây của những người đã mục kích: đi trên một con đường rộng như đường Ca-lu-ga, tám chiếc xe có thể dễ dàng sóng hàng ngang được, mà sau suốt cả một ngày hành quân liên tục không nghỉ, quân đội và hành lý vẫn chưa ra hết khỏi thành phố.

Với con mắt quân sự của mình, Na-pô-lê-ông nhận ngay ra rằng một đoàn xe cộ như vậy sẽ gây nên rất nhiều nguy hiểm cho quân đội, rất nhiều khó khăn trong việc bảo vệ đoàn quân dài, quá dài đó chống lại những cuộc đột kích của kỵ binh đối phương, nhưng Na-pô-lê-ông đã không quyết tâm hạ những mệnh lệnh cần thiết như ý định ban đầu của mình. Quân đội bây giờ không còn như trước nữa. Sau khi đã chịu đựng vô vàn gian khổ, và hiểu đầy đủ được tình thế khốn đốn cũng như bao nhiêu gay go khác đang chờ đón mình, thì đoàn quân ấy, sở dĩ còn giữ vững được quả thật đã vì bản năng tự vệ ở một đất nước xa lạ và thù địch hơn là vì kỷ luật. Nếu uy tín cá nhân của Na-pô-lê-ông không giảm sút dưới con mắt của những người lính cự cận vệ người Pháp thì binh lính của các dân tộc bị chinh phục lại có gan làm những gương xấu; trong họ, chẳng có một tình cảm nào đối với Na-pô-lê-ông để ngăn cản họ làm điều xấu.

Ấn tượng đầu tiên và mạnh mẽ nhất của Na-pô-lê-ông là khi nhìn thấy đoàn quân đó kéo dài vô tận, nhưng cái ấn tượng mạnh mẽ hơn có lẽ là khi Na-pô-lê-ông biết rõ sự lỏng lẻo về kỷ luật. Và đột nhiên Na-pô-lê-ông thay đổi kế hoạch, cái kế hoạch mà Na-pô-lê-ông đã có trước vài tiếng đồng hồ, khi rời bỏ Mát-xcơ-va.

Dù cho cuộc tiến công có kết thúc bằng một thắng lợi như Bô-rô-đi-nô chẳng hạn thì cái trận Bô-rô-đi-nô mới ấy cũng khó làm thay đổi được ý đồ căn bản của Na-pô-lê-ông, hay đúng hơn, lúc ấy đối với ông ta là căn bản: bỏ Mát-xcơ-va. Na-pô-lê-ông đã đoán trước được ảnh hưởng của các cuộc rút lui này đối với châu Âu và ông rất sợ ảnh hưởng đó. Nhưng, một khi đã quyết tâm tránh giao chiến với Cu-tu-dốp, Na-pô-lê-ông liền chuyển ngay sang thực hiện ý đồ khác: bỏ đường cũ Ca-lu-ga, tạt sang bên phải để bắt vào con đường Bô-rốt và hành quân về

phía đông nam qua tỉnh lỵ Ca-lu-ga còn chưa bị chiến tranh tàn phá, rồi tiến về Xmô-len. Na-pô-lê-ông chưa từ bỏ ý định tiếp tục chiến tranh: đi qua Ma-lôi-a-rô-xla-vét và Ca-lu-ga, sau khi đã tới Xmô-len không gặp trở ngại gì thì có thể trú quân qua mùa đông ở thành phố Ma-lôi-a-rô-xla-vét hoặc ở Vin-na, hoặc còn có thể tiến hành những công việc khác. Nhưng trước nhất cần phải quyết tâm dứt khoát rời khỏi Mát-xcơ-va. Tối ngày 20 tháng 10, từ đại bản doanh đóng ở Tơ-rôi-xcô-e, Na-pô-lê-ông ra lệnh cho thống chế Moóc-chi-ê cùng với toàn bộ quân đoàn lập tức đuổi kịp quân chủ lực sau khi đã phá huỷ điện Crem-li.

Mệnh lệnh cuối này chỉ thực hiện được một phần. Trong hoàn cảnh hỗn loạn của một cuộc rút lui quá cấp rập như vậy, Moóc-chi-ê không có đủ thời gian để chấp hành tốt mệnh lệnh đó. "Không bao giờ tôi làm những điều vô ích", Na-pô-lê-ông đã có lần nói như vậy để đáp lại lời người ta vu cáo Na-pô-lê-ông là cho thắt cổ Pi-sơ-gruy ở trong nhà tù. Nhưng trong hoàn cảnh này, việc phá hoại điện Crem-li là một hành động man rợ hoàn toàn vô ích. Hành động đó có thể là sự trả lời việc A-lếch-xan làm thỉnh phản đối ba lần đề nghị giảng hòa của Na-pô-lê-ông.

Thừa hành mệnh lệnh của Na-pô-lê-ông, đột nhiên quân đội rời bỏ con đường cũ Ca-lu-ga để đi theo con đường mới và, ngày 23 tháng 10, chủ lực của Na-pô-lê-ông đã tới Bô-rốp. Một bộ phận của sư đoàn Đen -xông chiếm được Ma-lôi-a-rô-xla-vét. Đoán được kế hoạch của Na-pô-lê-ông, Cu-tu-dốp quyết định chặn Na-pô-lê-ông trên con đường mới dẫn đi Ca-lu-ga. Táng sáng ngày 24 tháng 10, tướng Đốc-tu-r rời đến tướng Rai-ép-xki lần lượt tiến công Ma-lôi-a-rô-xla-vét đã lọt vào tay Đen-xông từ tối hôm trước. Do lực lượng kéo đến tham chiến mỗi lúc một đông nên cuộc giao chiến có tính chất ác liệt kéo dài đến tối, và trong quá trình giao tranh, Ma-lôi-a-rô-xla-vét đã tám lần chuyển từ tay bên này sang tay bên khác để rồi cuối cùng vẫn thuộc về quân Pháp, nhưng cả hai bên đều bị tổn thất nặng nề. Quân Pháp chết tới 5 nghìn người. Trong cái thành phố đã biến thành tro bụi đó, hàng trăm binh lính Nga và Pháp bị chết trong ngọn lửa; rất nhiều thương binh bị thiêu sống.

Mờ sáng ngày hôm sau, Na-pô-lê-ông với đoàn hộ tống ra khỏi làng Gô-rốt-ni-a để quan sát các vị trí của quân Nga thì, đột nhiên, một toán quân Cô-dắc lăm lăm giáo mác đã xông vào toán quân kỵ binh đó. Hai thống chế đi theo hoàng đế (Muy-ra và Bét-xi-e), tướng Ráp và vài sĩ quan liền vây chặt lấy hoàng đế và chống lại cuộc tiến công của toán quân Cô-dắc. Lính khinh kỵ người Ba Lan và quân kỵ mã xích hầu của đội cận vệ vội phi ngựa đến giải nguy, cứu được hoàng đế và những người cùng đi. Nguy cơ bị giết chết hoặc bị bắt cầm tù đe dọa đến nỗi người

ta khó mà tin được rằng nụ cười luôn luôn nở trên môi hoàng đế trong suốt thời gian diễn ra sự biến bất thần ấy là một nụ cười chân thật. Nhưng, mọi người đã trông thấy nụ cười đó và trong ngày hôm ấy cũng như về sau này nữa, ai nấy đều say sưa nói rằng chính sự nguy hiểm ấy là lý do để hoàng đế mỉm cười. Buổi tối, hoàng đế hạ lệnh cho bác sĩ I-văng, thầy thuốc hộ giá, pha chế dâng lên hoàng đế một ống thuốc độc mạnh, phòng khi chẳng may gặp phải nguy cơ bị bắt.

Sau khi đi kiểm tra các vị trí về, Na-pô-lê-ông họp hội đồng quân sự ở Gô-rốt-ni-a. Hình như trận Ma-lôi-a-rô-xla-vét chứng minh cho thấy rằng nếu Na-pô-lê-ông không muốn một trận Bô-rô-đi-nô thứ hai thì quân Nga lại muốn, và nếu không có một trận Bô-rô-đi-nô nữa thì hoàng đế sẽ không mở được đường đến Ca-lu-ga. Hội đồng quân sự đã hoàn toàn nhất trí với ý kiến ấy, mà cuối cùng chính bản thân Na-pô-lê-ông cũng tán thành. Đã không tính đến một trận tổng công kích nữa thì chỉ còn có việc tiếp tục trở về Xmô-len đã hoàn toàn bị tàn phá, và phải hành quân càng nhanh chóng càng hay, trước khi quân Nga chiếm Mô-gia-ít bỏ ngõ để chặn đường rút lui của quân Pháp. Sau khi lấy ý kiến của các sĩ quan hậu cận, thoát tiên Na-pô-lê-ông có ý định tuyên bố với họ rằng hãy hoãn việc quyết định dứt khoát và theo ý của hoàng đế thì tốt hơn hết là giao chiến với Cu-tu-dốp để mở đường rút lui về Ca-lu-ga bằng vũ lực. Sự do dự của Na-pô-lê-ông được chấm dứt vào ngày 26 tháng 10, khi được tin quân Nga đánh bật được đội kỵ binh của Pô-ni-a-tốp-xki ra khỏi Mê-đin. Nhưng Cu-tu-dốp không muốn giao chiến, cũng không gây chiến.

Sau trận Ma-lôi-a-rô-xla-vát, Cu-tu-dốp kiên quyết để mặc Na-pô-lê-ông rút lui, không hề dồn ép, thúc bách. Khi bọn người ngoại quốc (Đức và Anh), theo lệnh A-lếch-xan đến tổng hành dinh của Cu-tu-dốp để do thám viên tướng tổng chỉ huy, đã quấy rầy quá nhiều vị nguyên soái già bằng cách chê trách ông ta là thiếu nghị lực, thì đột nhiên ông phát khùng và tỏ cho họ thấy rằng ông thừa hiểu thủ đoạn của họ và biết rất rõ lý do tại sao bọn họ lại quá sợ cuộc chiến tranh của nước Nga chống Na-pô-lê-ông sẽ kết thúc "non yếu".

Ngày 27 tháng 10, quân Pháp bắt đầu rút lui từ Bô-rốp đến Vê-ri-a, Mô-gia-ít, Đô-rô-gô-bu-giê và cuối cùng đến Xmô-len. Họ hành quân một tuyến rất dài và, theo lệnh của Na-pô-lê-ông, đi đến đâu đốt sạch làng mạc, thôn xóm, vườn ươm đến đây. Từ Mô-gia-ít trở đi thì hầu như

chẳng còn gì để đốt phá nữa vì những nơi này đã bị tàn phá trơ trụi ngay từ trước trận Bô-rô-di-nô. Thành phố Mô-giai-ít hoang vu chỉ còn là một đồng tro tàn. Khi đi qua chiến trường Bô-rô-di-nô, hàng ngàn xác chết của binh lính Pháp và Nga bị bỏ lại vẫn đang rữa thối, không ai thu nhặt, Na-pô-lê-ông hạ lệnh gấp rút ra khỏi nơi đó càng sớm càng hay: quang cảnh khủng khiếp ấy làm cho binh lính mất hết tinh thần, nhất là lúc này họ đã nhận thấy rằng họ là những người chiến bại.

Ngày 30 tháng 10, khi đến Gơ-giát thì trời bắt đầu trở lên lạnh, thật là bất ngờ, bởi theo sự điều tra mà Na-pô-lê-ông lượm được vào năm 1811 trước khi tiến quân xâm lược thì ở vùng này của nước Nga đến cuối tháng 12 mới bắt đầu rét dữ dội. Đặc biệt năm 1812, mùa đông đến rất sớm, trời rét kinh khủng. Cu-tu-dốp bám sát cuộc rút lui của đối phương. Quân Cô-dắc liên tiếp tập kích làm cho quân của Na-pô-lê-ông mệt mỏi. Phía trước Vi-át-ma, kỵ binh chính quy của quân Nga tiến công quân Pháp, nhưng rõ ràng Cu-tu-dốp tránh một cuộc chiến đấu có thể trận hãn hoi, mặc dầu những người xung quanh đã không ngừng xúi bẩy ông làm như vậy. Dưới con mắt của người lính già này, tất cả vấn đề là ở chỗ tổng cổ Na-pô-lê-ông ra khỏi nước Nga, nhưng đối với Uyn-xơn cũng như cả bầy người Đức và bọn lưu vong người Pháp cạnh ông thì cuộc lui quân của Na-pô-lê-ông không phải là sự kêts thúc vấn đề mà lại là sự bắt đầu, bọn họ mong muốn được người ta trừ khử Na-pô-lê-ông hộ, ý định ấy sẽ chỉ có thể thực hiện được khi Na-pô-lê-ông hoàn toàn, bị bắt hoặc bị giết. Nếu không thì đối với họ, châu Âu vẫn chưa có gì thay đổi và rồi Na-pô-lê-ông vẫn sẽ tiếp tục trị vì đến tận sông Ni-ê-men. Nhưng lần này, Cu-tu-dốp đã không nhân nhượng. Nước càng đóng băng và quân Ca-dắc, quân du kích của Phít-ne Xa-la-vin, Đa-vi-đốp càng tăng cường tập kích bao nhiêu thì quân đội Pháp lại càng tan rã mau chóng bấy nhiêu. Ngày 6 tháng 11, khi kéo quân về Đô-rô-gô-bu-giê, quân đội Pháp chỉ còn được khoảng 5 vạn người đủ sức mang nổi vũ khí.

Trong khi luôn luôn cố gắng tỏ ra gương mẫu để động viên tinh thần binh lính, Na-pô-lê-ông phải chịu đựng tất cả những thử thách của cuộc rút lui. Na-pô-lê-ông đi chân hàng mấy giờ liền trên tuyết, tay chống gậy, miệng chuyện trò với binh lính đi bên cạnh. Ông còn chưa biết được rằng sắp tới có nên trú quân ở Xmô-len hay không, cũng chưa biết được rằng sẽ dừng lại ở đó lâu hay chóng. Nhưng ở Đô-rô-gô-bu-giê, Na-pô-lê-ông đã nhận được nhiều tin tức từ Pháp gửi tới buộc ông phải nhanh chóng hạ quyết tâm rời khỏi Xmô-len thật sớm.

Thật ra, đây là những tin tức hết sức lạ lùng do một đạo giao thông ở Pa-ri chuyển đến Đô-

rô-gô-bu-giê cho Na-pô-lê-ông. Tướng Ma-lê, một người cộng hòa lão thành bị giam trong một nhà lao ở Pa-ri đã vượt ngục từ lâu, rồi vào một trại lính và báo cho binh sĩ của một đại đội rằng Na-pô-lê-ông ắt sẽ chết ở Nga, và đọc cho họ nghe một bản sắc lệnh của Thượng nghị viện, do chính tay Ma-sê viết giả mạo, trong đó tuyên bố thiết lập chế độ cộng hoà, sau đó Ma-lê cho bắt bộ trưởng Bộ công an Xa-va-ri và dùng súng lục bắn bị thương bộ trưởng Bộ chiến tranh. Sự rối loạn kéo dài trong hai tiếng đồng hồ, sau đó Ma-lê bị lộ, bị bắt đưa ra tòa án quân sự và đã bị xử bắn, cùng với 11 tội phạm khác chỉ vì đã tin rằng bản sắc lệnh đó có thật. Ma-lê đã một mình mưu đồ việc ấy ở trong nhà lao.

Tuy cái việc nhỏ nhặt ấy chỉ là một sự manh động điên rồ nhưng đã tác động sâu sắc đến Na-pô-lê-ông. Ông ta cảm nhận thấy sự có mặt của mình ở Pa-ri là cần thiết. Thoạt tiên là ở Đô-rô-gô-bu-giê, rồi ngày 9 tháng 11, khi đến Xmô-len, Na-pô-lê-ông được biết là Chít-sa-gốp, cầm đầu đạo quân của miền Nam nước Nga từ Thổ Nhĩ Kỳ về, đang cấp tốc hành quân tiến về Bê-rê-di-na. Na-pô-lê-ông cũng được tin là quân đoàn của hoàng thân ơ-gien bị tổn thất nặng trong những cuộc giao chiến nhỏ với quân Cô-dắc, và cuối cùng, được biết rằng Vi-tép đã bị những phân đội của quân đoàn Vít-ghen-stai chiếm đóng. Na-pô-lê-ông không thể tính đến việc dừng lại ở Xmô-len nữa: phải vượt qua Bê-rê-di-na trước khi quân Nga chặn đường, nếu không Na-pô-lê-ông và tàn quân sẽ nguy cơ bị bắt làm tù binh.

Trời ngày càng rét dữ. Ngay khi vừa ra khỏi Xmô-len, binh lính đã suy yếu mệt mỏi đến nỗi gục xuống không dậy được nữa và đành chịu chết cóng tại chỗ. Suốt dọc đường, xác chết ngổn ngang. Do một sự sơ suất tai hại, khi rời khỏi Mát-xcơ-va họ đã không trang bị quần áo rét. Họ phải bỏ lại một phần lớn khí tài, xe cộ, một số pháo, có những đội kỵ binh phải đi bộ hoàn toàn vì ngựa chết như ruồi.

Với khí thế anh dũng ngày càng tăng, quân du kích và quân Cô-dắc lẫn xả vào quân hậu vệ và những toán quân Pháp đi rút lại sau. Khi rút khỏi Mát-xcơ-va, Na-pô-lê-ông có 10 vạn quân nhưng khi rời Xmô-len thì chỉ còn lại không đầy 3 vạn 6 nghìn người, chưa kể vài nghìn binh lính đi rút lại sau dần dần đã bắt kịp. Lúc này, Na-pô-lê-ông phải dùng đến biện pháp mà khi rút khỏi Mát-xcơ-va ông ta không định dùng: hạ lệnh đốt hết xe cộ và quân trang, quân dụng để kéo pháo. Ngày 16 tháng 11, quân Nga tiến công quân đoàn ơ-gien đơ Bô-hác-ne ở Crát-xnô-e và gây cho nó những tổn thất nặng nề. Ngày hôm sau, cuộc chiến đấu lại tiếp diễn. Quân Pháp bị đánh lui, hai ngày ấy bị thiệt mất chừng 1 vạn 4 nghìn, trong số đó có 5 nghìn vừa bị chết và

bị thương; số còn lại đã hạ khí giới đầu hàng. Nhưng trận Cra-xnô-e không phải đến đó đã kết thúc. Nây, bị cắt đứt khỏi quân chủ lực và bị tổn thất nặng nề (7 nghìn quân nay chỉ còn có hơn 3 nghìn), đã bị quân của Cu-tu-dốp đuổi dồn về đến sông Đơ-ni-ép. Trong đêm tối, Nây đã vượt qua được sông ở về phía bắc Cra-xnô-e trên một lớp băng mỏng manh, binh lính bị thụt băng và chết đuối. Nây dẫn đầu một dúm quân còn lại, đã về thoát với đại quân ở Oóc-xa.

Na-pô-lê-ông cố hết sức duy trì kỷ luật và tổ chức việc tiếp tế, nhưng không lo liệu trước một cách đầy đủ đến tuyến giao thông của mình về phía Min-xcơ. ở Đu-brốp-ca, Na-pô-lê-ông được tin là quân Ba Lan, mà ngay từ buổi đầu chiến dịch Na-pô-lê-ông đã giao cho phòng giữ Mô-hi-lép và Min-xcơ, đã không làm tròn nhiệm vụ: tướng Đôm-brao-xki, được lệnh tiến công vào Bô-rít-xốp đã không đến chi viện tướng Brô-ni-cao-xki, và ngày 16 tháng 11, Min-xcơ đã rơi vào tay Chít-sa-gốp. Vào thành Min-xcơ, quân Nga chiếm được nhiều kho lương thực lớn do Ma-rô, công tước xứ Bát-xa-nô, tập trung ở đó theo lệnh của Na-pô-lê-ông, mà Na-pô-lê-ông thì lại trông cậy vào những kho tàng đó. Tuyệt đã bắt đầu tan.

Hoàn toàn thật là tuyệt vọng. Các thống chế U-đi-nô và Vích-to đã bắt lực, không cản nổi quân đoàn của Vít-ghen-stai nên quân đoàn này từ phía bắc đang dọc sông Đơ-vi-na tiến về Bê-rê-đi-na. Chít-sa-gốp cũng đang từ phía nam tiến lên Bê-rê-đi-na. Ngày 22 tháng 11, sau khi đánh bật được Đôm-brao-xki, Chít-sa-gốp tiến vào Bô-rít-xốp.

Na-pô-lê-ông tái nhợt khi nhận được tin là quân Cô-dắc của Pla-tốp và quân của éc-mô-lốp hợp thành đội tiền vệ của Cu-tu-dốp, đã hành quân từ hai ngày nay, nếu không thì là một ngày, để đuổi theo quân Pháp, và quân Pháp đang lâm vào tình trạng sẽ bị bao vây và đầu hàng. Na-pô-lê-ông lập tức hạ mệnh lệnh tìm một chỗ khác có thể bắc được cầu.

Bô-rít-xốp được nối liền với bờ bên kia sông bằng một chiếc cầu cố định, và ở tổng hành dinh của hoàng đế, khi người ta được tin đã mất chiếc cầu đó thì những người can đảm nhất cũng kinh hoảng. Na-pô-lê-ông trấn tĩnh rất nhanh. Căn cứ vào báo cáo của tướng Coóc-bi-nô, Na-pô-lê-ông quyết định vượt qua sông Bê-rê-đi-na, quãng Xtu-đi-an-ca ở về phía bắc Bô-rít-xốp, các kỵ binh người Ba Lan đã tìm thấy ở đó một chỗ lội qua được. ở quãng này, sông Bê-rê-đi-na rộng chưa đầy 25 mét, nhưng hai bên bờ sông là hai dải phù sa lầy lội, muốn qua được phải bắc một cái cầu dài gấp ba lần mặt nước con sông. Na-pô-lê-ông đã khôn khéo đánh lừa được Chít-sa-gốp. Na-pô-lê-ông làm ra vẻ quyết định vượt sông sang Bô-rít-xốp. Ngày 23

tháng 11, U-đi-nô đánh bật được bá tước Pa-len, người chỉ huy đội tiền vệ của Chít-sa-gốp phải rút khỏi Bô-rít-xốp vừa mới chiếm được, nhưng Chít-sa-gốp vẫn ở gần Bô-rít-xốp và Vít-ghen-stai đã từ phía bắc hành quân cấp tốc về tới. Na-pô-lê-ông không muốn và cũng không vượt sông ở nơi đó được. Bằng một loạt hoạt động nghi binh, Na-pô-lê-ông làm cho Chít-sa-gốp lầm tưởng rằng cuộc vượt sông sẽ diễn ra Bô-rít-xốp hay ở phía dưới thành phố ấy, trong khi đó thì chính Na-pô-lê-ông đã có mặt ở Xtu-đi-an-ca vào lúc sáng sớm ngày 26 tháng 11. Lính bắc cầu của quân Pháp, lập tức bắt tay vào việc lợi nước đến ngang thắt lưng, giữa những mảng băng đang trôi theo dòng, đã bắc được hai chiếc cầu ghép bằng thuyền; và quá trưa một chút thì quân đoàn của U-đi-nô bắt đầu vượt sông Bê-rê-đi-na. Cuộc vượt sông tiến hành trong hai ngày 26 và 27 tháng 11. Quân Nga bố trí ở bên bờ phải, cách quãng sông lợi được không xa lắm, toan tiến công vào những toán quân Pháp đã sang qua sông, nhưng quân Nga do tướng Sáp-lít chỉ huy đã bị giáp binh của đội cận đánh lui. Vít-ghen-stai tới chiến trường quá chậm. Chít-sa-gốp thì bị Na-pô-lê-ông đánh lừa và tàn quân Pháp đã thoát không bị bắt. Tướng A-púc-tin, một nhà sử học quân sự người Nga, đã nói về vấn đề này: "Không thể không nghiêm khắc chỉ trích những người chỉ huy tồi kém như Chít-sa-gốp và Vít-ghen-stai được, họ đã không gan đương đầu Na-pô-lê-ông".

Cuộc vượt sông tiến hành có trật tự và khi hầu hết quân đội Pháp đã sang sông an toàn, thì thành lính một đám quân Pháp hành quân rút lại sau khoảng 1 vạn 4 nghìn người bị quân Cô-dắc truy kích và chạy tán loạn về phía cầu. Đám quân đang thất đảm đó vội vã lao xuống cầu vào lúc mà những toán quân cuối cùng của thống chế Vích-to đang hàng ngũ sẵn sàng nhưng còn chưa qua được sông; họ đã phải dùng lưới lê đẩy lùi đám quân ấy lại. Được quân Cô-dắc báo tin cho biết là Na-pô-lê-ông đang vượt sông Bê-rê-đi-na ở quãng lợi Xtu-đi-an-ca, Cu-tu-dốp lập tức báo cho Chít-sa-gốp biết. Vào giữa lúc pháo binh qua sông thì cầu gãy. Lính bắc cầu vội vã chữa lại, nhưng vừa chữa xong cầu lại gãy. Nếu Chít-sa-gốp khẩn trương hơn nữa thì quân Pháp không tài nào tránh được tai họa. Nhưng không rõ vô tình hay hữu ý, Chít-sa-gốp đã đến quá chậm, khi đến nơi thì Na-pô-lê-ông đã cùng với tàn quân ở bờ sông bên kia. Đại đa số binh lính Pháp hành quân rơi rớt (khoảng 1 vạn trong số 1 vạn 4 nghìn người), do bị binh lính của Vích-to đẩy ra xa cầu, đã phải bỏ ở lại bờ sông, phần bị quân Cô-dắc tàn sát, phần bị bắt làm tù binh. Cuộc vượt sông vừa xong thì Na-pô-lê-ông hạ lệnh đốt cầu; và nếu như không có lệnh ấy thì số lính bị rút lại sau hẳn đã chạy thoát được hết, nhưng vì nhu cầu quân sự đòi hỏi phá huỷ phương tiện qua sông của quân Nga nên việc tổn thất 1 vạn quân rơi rớt ấy không ngăn cản được hoàng đế. Ông ta coi những người nào giữ vững được hàng ngũ mới là người

hữu ích, còn những kẻ đã lạc ngũ thì, bất kể lý do gì, dù vì bị ốm đau hay vì chân tay bị tê cứng, đối với Na-pô-lê-ông, họ không còn là những người lính nữa hoàng đế chẳng quan tâm mấy đến số phận của họ. Na-pô-lê-ông chỉ chăm sóc đến thương binh khi nào những sự chăm sóc ấy không gây thiệt thòi cho những binh sĩ còn khả năng chiến đấu. ở trường hợp này, thấy cần thiết phải đốt cầu một cách nhanh chóng nhất, Na-pô-lê-ông đã đốt không chút do dự.

Chính hoàng đế và các thống chế của ông ta cũng như nhiều tác giả quân sự xưa và nay đã và đang ca ngợi Na-pô-lê-ông, coi cuộc vượt sông Bê-rê-di-na là một trong những chiến công đẹp đẽ nhất của Na-pô-lê-ông. Một số người khác lại cho đó là một điều may mắn cho những sai lầm và sự thiếu linh hoạt của Chít-sa-gốp và Vít-ghen-stai mang lại, cũng như do sự bối rối của A-lếch-xan gây ra: A-lếch-xan đã bắt chấp Cu-tu-dốp, cứ từ Pê-téc-bua gửi thẳng cho các tướng lĩnh một kế hoạch bao vây Na-pô-lê-ông, kế hoạch mà Cu-tu-dốp cho là ngu ngốc. Kha-kê-vích, nhà viết sử quân sự người Nga đã cho xuất bản vào năm 1894 một cuốn khảo cứu đặc biệt nhan đề là Sông Bê-rê-di-na, đến tận bây giờ cuốn sách ấy vẫn được coi là mẫu mực. Qua cuốn sách ấy, người ta thấy rõ là Cu-tu-dốp cũng chẳng buồn thực hiện kế hoạch của A-lếch-xan, và chính vì cố ý mà Cu-tu-dốp đã không đi gấp tới sông Bê-rê-di-na, trong khi ông có đầy đủ khả năng tới đó đúng lúc. Việc nghiên cứu kỹ các tài liệu của Chít-sa-gốp cũng như của Ec-mô-lốp, của Đê-ni Đa-vi-đốp và ngay cả của chính Cu-tu-dốp để lại, đã dẫn tôi đến chỗ phải thừa nhận rằng rất khó bác bỏ được ý kiến của Kha-kê-vích. Giống như A-púc-tin, Kha-kê-vích cho rằng sự sợ hãi, một sự sợ hãi đầy kinh hoàng khi đứng trước Na-pô-lê-ông, đã làm Vít-ghen-stai và Chít-sa-gốp tê liệt đến nỗi họ không làm những điều đáng lẽ ra phải làm. Mặt khác, Kha-kê-vích đánh giá các cuộc hành binh của Na-pô-lê-ông là đúng đắn hợp lý.

Dẫu sao, tàn quân Pháp cũng đã thoát thân; họ tiếp tục hành quân rút về Vin-na. Nhưng sau cơn tuyết tan nhất thời đã buộc phải bắc cầu qua sông Bê-rê-di-na, thì đột nhiên cái rét kinh khủng lại kéo đến. Hàn thử biểu hạ xuống 15, rồi 20, 26, 28 độ dưới không độ, và binh lính gục chết hàng chục, hàng trăm người một lúc. Những người còn sống sót phải đi giãn ra để tránh những người chết và những người hấp hối, rồi lại bám chặt lấy nhau và tiếp tục đi trong suốt thời gian rút lui khốn đốn ấy, chưa bao giờ họ phải chịu đựng những cơn rét khủng khiếp như vậy. Đằng sau họ, Cu-tu-dốp vẫn bám sát. Tuy được mặc ấm hơn quân Pháp rất nhiều nhưng binh sĩ của Cu-tu-dốp cũng đã lao đao vì rét. Chỉ cần nói rằng sau trận Bô-rô-di-nô, khi tăng cường quân đội vào tháng 10, thoát tiên Cu-tu-dốp rời Ta-ru-ti-nô để đi Ma-lôi-a-rô-xla-vát, rồi sau đó truy kích Na-pô-lê-ông, Cu-tu-dốp trên 9 vạn 7 nghìn người mà vào giữa tháng chạp, khi đến Vi-n-na thì ông chỉ còn chưa đầy 2 vạn 7 nghìn 5 trăm người. Khi rời Ta-ru-ti-nô, Cu-tu-

dổp có 662 khẩu pháo nhưng ở dọc đường bị thiệt 425 khẩu, chỉ còn lại khoảng chừng 200 khẩu. Đó là những nỗi khó khăn gian khổ của những cuộc hành quân không ngừng, không nghỉ trong suốt cả một mùa đông rét mướt một cách rất đặc biệt ấy.

Cũng cần phải nói thêm rằng, mối sợ hãi đáng kể duy nhất của Na-pô-lê-ông là sợ bị Cu-tu-dổp đưa quân chủ lực ra tiến công ông. Sự thật là, tuy bằng cách đột kích vào các đoàn xe, quấy rối đội hậu vệ, quân Cô-dắc đã làm cho tình thế của quân đội Pháp đang rút lui trở lên hết sức bối rối, nhưng rất tự nhiên là họ không thể đơn độc chiến đấu với quân Pháp được. ở Cra-xnô-e, họ đã đóng một vai trò quan trọng, nhưng vẫn là phụ; còn đối với quân du kích thì dẫu sao quân Pháp cũng không sợ như đội của Đa-vi-dổp, của Phít-nơ, của Đô-rô-khốp, Xét-la-vin, Vát-bon-xki, Cu-đa-sép và hai, ba đội khác nữa. Quân Pháp không coi họ như quân chính quy và hầu như không bao giờ giữ họ làm tù binh: bắt được là đem bắn hết. Vả lại, quân du kích cũng hành động như vậy, họ thích giết đối phương đã sa vào tay họ. Phít-nơ nổi tiếng là một tay rất quyết liệt. Trong hàng ngũ của quân du kích có cả sĩ quan, binh sĩ giải ngũ, những người tình nguyện. Những bút ký của người Pháp hầu như không bao giờ nhắc đến họ, trong khi ấy lại nói nhiều đến quân Cô-dắc và thừa nhận những tổn thất nặng nề do những đội kỵ binh Cô-dắc rất cơ động và ẩn hiện bất thần đã gây cho quân đội rút lui của Na-pô-lê-ông những trận tập kích liên tiếp và đột ngột, rồi sau đó họ lại lập tức biến đi mất. Quân du kích chỉ công kích vào những đơn vị đã hoàn toàn bị tan rã mà lúc đó họ có thể thanh toán ngay được.

Đây là bức họa chân thật của Ê-ni Đa-vi-dổp, người chỉ huy du kích nổi tiếng, đã ghi lại: "Cuối cùng đội cận vệ xuất hiện và chính đích thân Na-pô-lê-ông đi ở giữa... Nhảy lên mình ngựa, chúng tôi lại chạy ra bố trí ở ven đường cái lớn. Trông thấy những đám người hỗn độn của chúng tôi, quân địch vẫn ngang nhiên tiếp tục hành quân, súng lên đạn sẵn, bước đi đều đặn. Chúng tôi định cố bắt cho kỳ được dù chỉ là một tên trong hàng ngũ chặt chẽ ấy nhưng chúng tôi đã uổng công; như một khối đá hoa cương còn nguyên vẹn, chúng cứ đi với vẻ khinh thường mọi cố gắng của chúng tôi. Không bao giờ tôi quên được quân dung dũng mãnh và oai phong đáng sợ của những người chiến sĩ đã từng coi thường mọi cái chết ấy. Đầu đội mũ lông, quần phục màu xanh với những dây đeo súng màu trắng, gù vai và những chòm lông đỏ trên mũ của họ rực rỡ như những chùm hoa pa-vốt trên cánh đồng trắng tuyết... Mọi cuộc công kích có tính chất châu á của chúng tôi đều không có hiệu lực gì đối với cái đội ngũ chặt chẽ của châu Âu... hàng ngũ của họ vẫn nối tiếp nhau đi tới, vừa gạt đuổi chúng tôi ra bằng những tràng súng vừa cười chúng tôi đã uổng công phi ngựa vây quanh họ. Trong ngày hôm đó, chúng tôi còn bắt được một viên tướng, nhiều xe cộ khí tài và đến 700 tù binh, nhưng đội cận vệ của Na-pô-lê-ông đã đi qua đám quân Cô-dắc của chúng tôi như một chiến hạm có hàng trăm cỗ pháo băng

qua một đoàn thuyền đánh cá nhỏ".

Chúng ta nên chú ý rằng, ngày hôm ấy quân du kích đã phối hợp với quân Cô-dắc, điều đó cắt nghĩa tại sao họ lại bắt được 700 tù binh. Tuy vậy họ vẫn là những trinh sát viên tuyệt vời đã thường xuyên cung cấp cho Cu-tu-dốp và các tướng lĩnh của ông nhiều tin tức quý báu. Bây giờ nên nói đến cuộc chiến tranh nhân dân năm 1812.

ở Nga, hình thái cuộc "chiến tranh nhân dân" ít nhiều có khác với ở Tây Ban Nha, mặc dù tính chất ác liệt của Nga đã làm cho Na-pô-lê-ông phải nhớ đến Tây Ban Nha.

ở Nga, cơn phần nộ của nhân dân đối với kẻ xâm lược ngày một lên cao. Ngay từ buổi đầu của cuộc chiến tranh, nhân dân Nga đã chỉ nhìn thấy rõ có một điều: một kẻ địch hung bạo và xảo quyệt đã vào đất Nga, tàn phá xứ sở và cướp bóc dân chúng. ý thức về nỗi nhục nhã khi tổ quốc bị tan nát, lòng khát khao trả thù cho các thành phố bị tàn phá và các làng mạc bị thiêu hủy, cho Mát-xcơ-va bị huỷ hoại và bị phá phách, cho tất cả những sự khùng khiếp của nạn xâm lược, lòng mong muốn bảo vệ nước Nga và trừng phạt kẻ xâm lược hung ác, tất cả những tình cảm đó đã dần dần thấm sâu vào lòng toàn dân. Nông dân tập hợp thành những đội quân nhỏ, bắt và giết không tiếc những lính Pháp đi rút lại sau. Khi quân Pháp ló mặt đi tìm thóc và cỏ ngựa thì thông thường, nông dân vũ trang chống lại rất dữ dội và nếu thấy toán quân Pháp mạnh hơn họ thì họ trốn vào rừng, sau khi đã đốt hết thóc và cỏ ngựa. Và đó là điều làm cho kẻ địch ghê sợ nhất.

ở Nga, có khi nông dân tập hợp thành từng đoàn đột kích vào những đội quân địch, đặc biệt như trường hợp cuộc rút lui của Na-pô-lê-ông, điều mà người ta không thấy diễn ra ở Tây Ban Nha; ở Tây Ban Nha, nông dân không có sự giúp đỡ của quân đội, đã tự mình bao vây và bức từng trung đoàn quân Pháp phải đầu hàng. Nhưng ở Nga, nông dân hăng hái tham gia các đội quân du kích, giúp đỡ quân du kích mọi bề, chỉ lối dẫn đường, cung cấp lương thực và tin tức cho quân đội Nga.

Nhưng trước hết dân tộc Nga đã biểu thị ý chí kiên quyết bảo vệ tổ quốc của mình bằng tinh thần chiến đấu kiên cường bất khuất trong những trận đánh sống mái ở Xmô-len, ở Cra-xnô-e, ở Bô-rô-đi-nô, ở Ma-lôi-a-rô-xla-vét, cũng như trong vô vàn cuộc giao chiến nhỏ khác. Nếu như quân Pháp thấy rằng ở Nga họ không phải đối phó với một cuộc chiến tranh nhân dân thật sự như ở Tây Ban Nha thì lý do chủ yếu là vì quân đội Tây ban nha đã bị Na-pô-lê-ông tiêu diệt

xong và, đã từ bao nhiêu tháng ròng rã, nghĩa quân nông dân là những người duy nhất có thể chiến đấu được, song ở nga thì quân đội nga chưa bao giờ bị tiêu diệt. Do đó, lòng căm thù của nhân dân đối với kẻ xâm lược và ý chí tổng cổ chúng ra khỏi nước Nga đã được biểu thị một cách có tổ chức hơn, trong hàng ngũ của quân đội chính quy. Qua các tài liệu, chúng ta được biết rằng lúc bình thời việc trưng binh đã bị mọi người coi là bốn phận cực khổ nhất, nhưng năm 1812, nông dân thuộc xứ Tăm-bốp nhảy múa vui mừng khi họ được người ta tuyển vào quân đội. Và những con người nhảy múa vui mừng vì được nhập ngũ ấy đã chiến đấu và hy sinh anh dũng trong các cuộc huyết chiến.

Sau cuộc rút bỏ Mát-xcơ-va của quân Pháp, sau trận Ma-lôi-a-rô-xla-vét, sau những ngày rét đầu tiên và cùng với sự tan rã ngày càng tăng của quân đội Pháp luôn luôn bị quân của Cu-tu-dốp đuổi sát gót, đã phát sinh hiện tượng mà những người đương thời gọi là "hoạt động du kích" và sau này người ta gọi là "chiến tranh dân tộc". Những người chỉ huy du kích như Phít-nơ, Đa-vi-đốp, Xét-la-vin, Cu-đa-sép, Vát-bon-xki và nhiều người khác nữa đều là những sĩ quan của quân đội chính quy Nga; họ được phép và có nhiệm vụ thành lập các đội khinh binh, bao gồm binh sĩ và những người tình nguyện, để quấy rối đánh chặn quân Pháp đang rút lui bằng những trận đột kích bất ngờ vào các đoàn xe, các đơn vị đi rút lại sau, và, nói chung, vào những vị trí mà những "toán quân" nhỏ đó (vài trăm người) có thể tiến công và thu được thắng lợi. Trong các tổ chức du kích ấy có binh sĩ, có quân Cô-dắc, có dân quân mới tổng động viên và những nông dân tình nguyện. Tất cả những điều đó tôi đã viết tỉ mỉ trong cuốn sách nhan đề là Cuộc xâm lược nước Nga của Na-pô-lê-ông.

Sau khi vượt qua sông Bê-rê-di-na, quân số của quân đội Pháp bị giảm sút hơn nữa, không phải chỉ vì những cơn rét khủng khiếp, mà còn vì sư đoàn của Pác-tu-nô bị tiêu diệt. Số là sư đoàn Pác-tu-nô, được lệnh của Na-pô-lê-ông ở lại quanh vùng Bô-rít-xốp để đánh lạc hướng Chít-sa-gốp, đã bị quân chủ lực của Cu-tu-dốp tiến công, bị bao vây bốn phía và sau khi bị thiệt hại mất gần nửa số 4 nghìn quân trong hai ngày chiến đấu, đã phải đầu hàng.

Đến Vin-na, tàn quân Pháp thấy mình đã sắp thoát khỏi tai nạn bị tiêu diệt đang treo trên đầu. Họ lê tới thành phố kiệt lực đi vì rét và vì mệt nhọc, thảm hại không sao tả xiết. Vài đơn vị còn đang chiến đấu: cách Vin-na không xa, Nây và Me-dông phản pháo mãnh liệt vào quân Nga đang đuổi riết, và cuộc truy kích của quân Nga đã phải dừng lại mất mấy ngày.

Việc tiến quân vào Vin-na thật vô cùng hỗn loạn, binh sĩ các đơn vị ẩu đả nhau vì tranh giành nhà ở và lương thực, họ đổ xô đi cướp phá các kho hàng và các cửa hiệu. Từ ngày 10 đến 12 tháng 12, quân Pháp tiếp tục rút về Cốp-nô và vẫn còn có thể đánh lui được quân Cô-dắc đang truy kích họ. Cu-tu-dốp cùng với quân chủ lực còn cách Vin-na vài chặng đường. Không nán lại lâu ở Cốp-nô, đám tàn quân vượt sông Ni-ê-men đóng băng. Chiến dịch Mát-xcơ-va khủng khiếp đã chấm dứt. Số 42 vạn quân vượt biên giới hồi tháng 6 năm 1812 và số 15 vạn quân sau này từ châu Âu liên tiếp kéo tới, đến tháng chạp cùng năm ấy, chỉ còn là những tốp nhỏ, lẻ tẻ như vậy quay về, tan tác vượt sông Ni-ê-men lần nữa. Với số quân đó, sau này người ta đã tổ chức lại được ở Phổ và Ba Lan một quân đoàn tổng số khoảng 3 vạn người, chủ yếu gồm các đơn vị ở lại làm nhiệm vụ bảo vệ sườn trong sáu tháng qua, đã không tham gia cuộc tiến quân vào Mát-xcơ-va. Còn bao nhiêu thì đã chết hoặc đã bị bắt. Theo những sự tính toán lạc quan nhất, số bị bắt làm tù binh không vượt 10 vạn người. Tất cả số còn lại đã chết ở trên các chiến trường, nhất là chết rét, chết đói, chết vì kiệt sức và vì bệnh tật trong khi rút lui.

Một tuần lễ trước khi quân đội rời khỏi biên giới Nga, ngày 6 tháng 12 năm 1812, tại thị trấn nhỏ Xmoóc-gô-ni giao quyền chỉ huy lại cho Mui-ra, Na-pô-lê-ông đã từ giã quân đội, cùng với Cô-lanh-cua, Đuy-rốc, Lô-bô và viên sĩ quan Ba Lan Von-xô-vích.

Khi báo cho các thống chế biết việc lên đường của mình, việc mà họ phản đối một cách cung kính, Na-pô-lê-ông đã giải thích cho họ rằng quân đội không còn nguy cơ bị bắt như trước lúc vượt sông Bê-rê-di-na nữa, và Na-pô-lê-ông tin tưởng rằng không có mình, các thống chế cũng có thể dẫn quân đội về đến nước Phổ là đất đồng minh, nghĩa là đến sông Ni-ê-men. Nhưng sự có mặt của Na-pô-lê-ông ở Pa-ri là cần thiết, vì ngoài Na-pô-lê-ông ra không ai có thể đứng ra tổ chức được một đội quân mới bằng các cuộc trưng binh bất thường, ít ra là 30 vạn người cần thiết để mùa xuân tới đương đầu với mọi kẻ thù bất trắc. Để can ngăn việc lên đường của Na-pô-lê-ông, các thống chế đã bày tỏ nỗi lo sợ của họ là nếu hoàng đế vắng mặt thì quân đội sẽ hoàn toàn tan rã, bởi họ đã phải chịu đựng biết bao nhiêu khủng khiếp, và chỉ có sự có mặt của hoàng đế mới có thể giữ vững được họ.

Na-pô-lê-ông hoàn toàn bình tĩnh khi nói điều đó với các thống chế. Các thống chế hiểu rõ rằng không phải vì khiếm nhược mà Na-pô-lê-ông từ giã quân đội, hiểu rằng hiện nay tính mệnh Na-pô-lê-ông đã thoát khỏi hiểm nghèo, và chính họ đã biết bao lần được mục kích Na-pô-lê-ông không chút cau mày khi dẫn mình vào những nguy hiểm thật sự, trước mặt. Không

tổ vẻ xúc động, Na-pô-lê-ông đã nói với các thống chế về cuộc chiến tranh khủng khiếp này, cuộc chiến tranh do ông ta tiến hành và làm thất bại, về sự tổn thất của đại quân; đó là một sự việc đáng phàn nàn, hẳn rồi, nhưng trong đó phải thấy một sự không may hơn là một sai lầm: thời tiết ma quái không lường trước được, v.v. Tuy nhiên, Na-pô-lê-ông cũng đã thú nhận ngay rằng bản thân ông ta đã có những sai lầm, chẳng hạn như đã quá kéo dài thời gian ở lại Mát-xcơ-va. Rốt cuộc, trong cuộc chuyện trò ấy, các bạn chiến đấu của Na-pô-lê-ông đã không khám phá được trong tâm hồn ông ta chút gì bối rối hay ngã lòng nản chí. Na-pô-lê-ông đã nghiêm ngặt yêu cầu các thống chế lúc này phải giữ kín việc lên đường của mình, vì cần phải giữ cho tinh thần binh sĩ không bị suy sụp hẳn trong những ngày còn chưa tới được sông Ni-ê-men, nhưng điều nay còn cần hơn: phải để cho hoàng đế vượt qua được nước Đức trước khi ở đó người ta biết được sự thật về thất bại của đại quân và biết được là hoàng đế đi đường không có hộ giá.

Hoàng đế ra đi để thành lập một đạo quân mới, điều mà hoàng đế không thể không làm, phải làm rất nhanh, và hoàng đế sẽ còn đẩy các thống chế và đạo quân ấy xông pha dưới làn đạn rất nhiều lần nữa: các thống chế không nghi hoặc gì điểm ấy.

Tiến đưa ông hoàng đế ra xe trượt tuyết, các thống chế chú ý quan sát ông trong khi ông lên xe ngồi với Cô-lanh-cua: ông cũng đã tỏ ra phải bình tĩnh như bốn tháng sau, khi cầm đầu nhiều binh đoàn mới rời nước Pháp để đi đàn áp châu Âu khởi nghĩa. Trong số các thống chế, có nhiều người đã tham dự tất cả mọi trận đánh của Na-pô-lê-ông, kể từ trận tiến đánh nước ý lần đầu tiên cho đến chiến dịch nước Nga, và họ đã nghĩ rằng không bao giờ họ còn có dịp thấy trận nào ác liệt hơn trận Bô-rô-di-nô nữa. Họ chưa tính trước được trận Lai-xích. Vun vút chìm biến vào bầu trời đầy tuyết của một buổi tối tháng chạp, chiếc xe chở đi một con người chỉ chịu bỏ mất đất đai của châu Âu, đất đai mà ông ta đã chiếm được, sau khi đã chiến đấu một mất một còn.

Chương XIV

Châu Âu chực hầu nổi dậy chống Na-pô-lê-ông

"Trận các quốc gia" "Đại đế quốc" bắt đầu suy vong 1813

Thoạt tiên đi bằng xe trượt tuyết, rồi xe ngựa, Na-pô-lê-ông đã vượt qua Ba Lan, Đức và Pháp trong 12 ngày, và sáng 18 tháng 12 năm 1812 thì về đến điện Tuy-lơ-ri. Biết được những sự nguy hiểm có thể xảy tới trong những ngày khốn đốn này, Na-pô-lê-ông đi rất bí mật: ông không ngộ nhận những tình cảm chân thật của người Đức đối với mình. Cô-lanh-cua, người đi theo Na-pô-lê-ông, có kể lại sự tuyệt đối bình tĩnh, lòng can đảm, nghị lực và ý chí tiếp tục chiến đấu của Na-pô-lê-ông. Khi bàn về cuộc chiến tranh vừa kết thúc, ông hoàng đế đã nói với Cô-lanh-cua rằng nếu như ông ta đã phạm sai lầm thì không phải sai lầm về mục đích, cũng như về thời cơ chính trị của cuộc chiến tranh, mà sai lầm về phương pháp chỉ đạo chiến tranh. Na-pô-lê-ông cho rằng nếu cứ ở lại Vi-tép thì bây giờ A-lếch-xan đã phải quy hàng dưới gối. Tóm lại, trong khi trao đổi, Na-pô-lê-ông đã nói bằng giọng của một nhà quán quân chỉ trích những thiếu sót của mình sau một ván cờ bị thua, trước khi mở đầu một ván khác mà ông ta quyết thắng: không may mắn ghê sợ dĩ vãng, không hề nghĩ đến sự giảm sút uy tín khuynh đảo cả thiên hạ của bản thân, cũng không hề có dấu hiệu suy sụp tinh thần như người ta đã luôn luôn thấy rất rõ ở Na-pô-lê-ông vào những 1810 - 1811, thời kỳ Na-pô-lê-ông đang có đầy đủ uy quyền và danh vọng. Về mặt ấy thì chiến tranh là thế giới, là sự sống của Na-pô-lê-ông, chẳng thế mà khi chuẩn bị hoặc khi tiến hành chiến tranh, lúc nào Na-pô-lê-ông cũng làm cho người ngoài cảm thấy ông là một người tràn trề sức sống, thở đầy lồng ngực, và, kể từ khi lên xe ngồi với Cô-lanh-cua, vấn đề duy nhất mà Na-pô-lê-ông quan tâm lo lắng là cuộc chiến tranh là sự chuẩn bị về mặt ngoại giao và quân sự cho cuộc chiến tranh đó. Có phải rằng rồi đây sẽ chỉ chiến đấu với riêng người Nga như vừa qua không? Châu Âu có nổi dậy không và nước nào sẽ giương ngọn cờ khởi nghĩa trước tiên; liệu có thể (và bằng cách nào) ngừa trước được cuộc nổi

đây đó không? Phải mất bao nhiêu tháng mới tổ chức được một đạo quân mới?

Dọc đường, Na-pô-lê-ông dừng lại ở Vác-sa-va và cho gọi giáo sĩ Prát, đại sứ Pháp ở triều đình vua xứ Xắc-xơ; chính Prát cũng phải sững sờ kinh ngạc trước sự bình tĩnh của Na-pô-lê-ông. Chính trong cuộc gặp gỡ này, Na-pô-lê-ông đã nói những lời nổi tiếng sau đây: "Từ chỗ tuyệt vời đến chỗ lỗ bịch, chỉ có một bước mà thôi", và hậu thế sẽ phê phán điều đó. Nhưng Na-pô-lê-ông đã nói thêm rằng, chẳng bao lâu nữa ông sẽ quay lại sông Vi-xtuyn với một đạo quân 30 vạn người và quân Nga sẽ phải trả thắng lợi của họ bằng một giá đắt, những thắng lợi không phải thuộc về bản thân họ, mà thuộc về thiên nhiên. Ai chẳng có lúc nếm mùi thất bại! Đương nhiên là chưa có ai đã phải chịu đựng những thất bại tương tự. Na-pô-lê-ông thú nhận như vậy, song bao giờ thất bại cũng tương xứng với cảnh ngộ, hơn nữa, rồi đây những thất bại ấy sẽ được đền bù.

Như trên đã nói, Na-pô-lê-ông về đến Pa-ri ngày 18 tháng 12, và ông nhận ngay ra là tinh thần dân chúng sụt xuống rất nhiều. Hai ngày trước khi Na-pô-lê-ông về đến thủ đô, những tin chẳng lành, đồn đại từ lâu, đã được xác nhận bằng bản tin quan trọng số 29 trong đó hoàng đế đã nói một cách khá chân thật về chiến dịch nước Nga và sự kết thúc của nó. Tang tóc gieo xuống hàng chục vạn gia đình đã làm cho không khí cả nước Pháp trở nên đặc biệt nặng nề.

Những ngày tiếp theo, Na-pô-lê-ông tiếp kiến các bộ trưởng, các uỷ viên Hội đồng chính phủ và Thượng nghị viện. Bằng những lời lẽ nghiêm khắc và khinh bỉ, Na-pô-lê-ông phê phán các nhà cầm quyền thiếu nhanh trí trong vụ tướng Ma-lê và yêu cầu họ phải báo cáo về các xử trí của họ, nhưng ông ta chỉ nói phớt qua về chiến dịch nước Nga và cũng chẳng thêm trình bày chi tiết về vấn đề đó.

Các quan đại thần và các đình thần tiếp đón Na-pô-lê-ông bằng thái độ nịnh hót, khúm núm quen thuộc của bọn họ. Với lòng sốt sắng vô hạn, chủ tịch Thượng nghị viện La-xê-pét đề nghị cho phép ông ta được chính thức tiến hành tổ chức lễ đăng quang cho người thừa kế hoàng đế lúc đó mới một tuổi rưỡi, để "tượng trưng cho sự kế tục của triều đại"; cả Thượng nghị viện khom lưng cúi xuống dưới chân ông hoàng đế đang ngồi trên ngai. Trong bài diễn văn đọc trước Thượng nghị viện, quan sát cái cách nhắc đến chiến dịch nước Nga của Na-pô-lê-ông, người ta thấy rõ ràng là ông ta lại nuôi các ảo mộng mà dường như ông ta đã hoàn toàn từ bỏ khi ra lệnh cho thống chế Moóc-chi-ê phá hoại điện Crem-lin: ông ta cho rằng bây giờ cũng vẫn

còn có khả năng ký hòa ước với A-lếch-xan bằng cách tuyên bố hai bên phân thắng bại.

"Cuộc chiến tranh mà tôi theo đuổi là một cuộc chiến tranh chính trị. Tôi đã tiến hành cuộc chiến tranh đó với lòng căm thù, và tôi đã cố tránh cho nước Nga những tai họa do chính nước Nga tự gây ra. Lẽ ra tôi đã có thể vũ trang cho một bộ phận nhân dân Nga chống lại nước Nga bằng cách tuyên cáo cho nông dân được tự do... Một số lớn làng mạc, thôn xóm đã yêu cầu tôi làm việc đó, nhưng tôi phải từ chối cái biện pháp đưa hàng nghìn gia đình đến chỗ chết ấy...". Không đếm xỉa đến các nguyên lão nghị viện, thật ra Na-pô-lê-ông đã nói với các lãnh chúa Nga và với hoàng đế của họ, với kẻ "đứng hàng đầu" trong bọn họ (sau này em hoàng đế A-lếch-xan đệ nhất là Ni-cô-la Páp-lô-vích định nghĩa các Sa hoàng Nga như vậy). Lúc này Na-pô-lê-ông đòi Nga hoàng và các lãnh chúa phải biết ơn ông ta về việc đã tha cho bọn họ một cuộc nổi loạn của nông dân chống quý tộc theo kiểu Pu-gát-sép, tuồng như chẳng bao giờ Na-pô-lê-ông có ý định dùng đến thủ đoạn ấy cả. Tất cả những sự quy lụy ấy của bọn đại thần trong đế chế và của những người cầm quyền, cả tấn hài kịch đối trá hèn hạ đó, mà từ trên ngai vàng ông hoàng đế đã đáp lại cũng bằng một sự đối trá ngạo mạn và nóng nảy, chỉ là một thủ đoạn do tình thế bức bách và nhằm đánh lạc hướng chú ý của nước Pháp và của châu Âu. Hai mục tiêu quan trọng bậc nhất của Na-pô-lê-ông là trước hết phải tổ chức được một đạo quân, sau nữa là phải đảm bảo được một sự viện trợ, bằng không thì cũng phải tranh thủ được sự trung lập của nước Áo và hết sức cố gắng để có thể của cả nước Phổ nữa.

Mục tiêu thứ nhất đã đạt được dễ dàng, mau lẹ. Khi còn ở trên đất nước Nga, Na-pô-lê-ông đã hạ lệnh cho gọi trước kỳ hạn lớp quân dịch năm 1813, và vào mùa xuân cùng năm đó việc huấn luyện tân binh căn bản cũng đã hoàn thành. Người ta phải vất vả lắm mới gọi được 14 vạn tân binh. Ngay từ năm 1812, Na-pô-lê-ông đã chỉ thị cho thành lập "những đoàn quân vệ quốc" để khi cần đến ông ta sẽ sáp nhập tất cả vào quân đội, coi như là làm theo nguyện vọng của họ, tuy rằng nhiệm vụ của đoàn vệ quốc đã được xác định rõ là giữ gìn an ninh trong nội địa của đế chế. Việc ấy cũng đã đem lại cho Na-pô-lê-ông thêm 10 vạn người. Tháng 6 năm 1812, Na-pô-lê-ông để lại ở nước Pháp và nước Đức chừng 23 vạn 5 nghìn người, đó là lực lượng mà hiện Na-pô-lê-ông có thể tin cậy được. Cuối cùng, còn lại vài nghìn người (sau này tính đúng thì vào khoảng 3 vạn người) sống sót trong chiến dịch nước Nga; thật ra, những quân đoàn được Na-pô-lê-ông tách ra cho về cánh bắc (hướng Ri-ga và Pê-téc-bua) và cánh nam (Grôt-nô) bị thương vong ít hơn rất nhiều so với những quân đoàn đã chiến đấu ở Bô-rô-di-nô, nhưng sau này, trong hai tháng rút lui Mát-xcơ-va về sông Ni-ê-men, chúng đã bị tan rã.

Như vậy, ông hoàng đế đã có đủ lý do để hy vọng rằng vào mùa xuân năm 1813 sẽ có một đội quân từ 40 đến 45 vạn người, chứ không phải 30 vạn. Trong khi thừa nhận rằng con tính ấy có thể là quá lạc quan, Na-pô-lê-ông cũng vẫn không hoài nghi gì về khả năng tập hợp một quân đội cực mạnh; trong một thời gian rất ngắn cần phải tích cực xúc tiến việc cung cấp, tu bổ, bổ sung quân dụng, quân nhu, những xưởng công binh, pháo binh, nói tóm lại, tất cả các loại vật chất khí tài. Na-pô-lê-ông đã làm việc suốt ngày để tổ chức trang bị và huấn luyện bộ đội.

Mùa xuân năm 1813, sau khi A-lếch-xan làm thình trức những ý kiến ngắn gọn mong muốn hòa bình của Na-pô-lê-ông bộc lộ trong bài diễn văn đọc trước Thượng nghị viện, hết như vào mùa thu năm 1812 đối với những bức thư chuyển qua tay Tu-ton-min, I-a-cốp-lép và Lô-rít-tông, thì giờ đây, Na-pô-lê-ông đã hoàn toàn tin chắc rằng ông ta sẽ phải gặp quân Nga ở sông Vi-xtuyn và sẽ đánh cho nó tan tành. Na-pô-lê-ông biết rõ rằng mùa đông năm 1812 đã làm cho Cu-tu-dốp thua thiệt nặng nề, mặc dù ông ta còn chưa biết rằng trong hai tháng trời truy kích từ Ta-ru-tơ-nô đến Ni-ê-men, Cu-tu-dốp đã mất hai phần ba số quân có lúc đầu là 10 vạn, và hơn hai phần ba số pháo. Với tình hình đường sá tồi tàn quá đỗi và bằng vào các phương pháp được dùng dưới chế độ nông nô, Na-pô-lê-ông cho rằng Cu-tu-dốp không thể nhanh chóng lấp lỗ hổng số quân có khả năng chiến đấu đã bị hao hụt và tổ chức lại pháo binh. Không nhắc lại những sai lầm của cuộc xâm lược, Na-pô-lê-ông yên lặng chờ đợi quân Nga trên sông Vi-xtuyn và Ni-ê-men để đánh bại ở đó.

Song một vấn đề đáng sợ khác đã tự đặt ra: quân Nga có đơn độc hay không? Từ tháng 12 năm 1812, tướng Phổ Y-oóc, dưới quyền chỉ huy của thống chế Mắc-đô-nan (nước Phổ lúc này vẫn là "đồng minh" của Na-pô-lê-ông) chẳng đã bỗng nhiên chạy sang hàng ngũ quân Nga rồi đó sao. Đúng là Phri-đrich Vin-hem quá khiếp nhược đã vội vàng không thừa nhận Y-oóc, nhưng Na-pô-lê-ông cũng biết rằng nếu vua Phổ không đứng về phía người Nga thì có thể sẽ bị người Nga lật đổ, và chẳng chỉ nội những lý do chủ quan của mình, Phri-đrich Vin-hem cũng đã lâm vào nguy cơ bị người Nga lật đổ. Na-pô-lê-ông cũng biết rằng sẽ rất ngu xuẩn nếu không tính đến việc nước Phổ bị ông áp bức lại không tìm cách thoát khỏi sự đô hộ của ông ta, một khi quân đội Nga tiến vào nước Phổ.

Cu-tu-dốp phản đối việc kéo dài chiến tranh, không phải chỉ vì ông thấy không có lý gì để máu của người Nga tiếp tục chảy để giải phóng nước Phổ và các quốc gia Đức, mà còn vì một lý

do đơn giản và hiển nhiên nữa là Cu-tu-dốp đã nhìn thấy trước những khó khăn ghê gớm do cuộc chiến tranh với Na-pô-lê-ông để ra, khi mà quân đội Nga yếu hơn về số quân và đã kiệt sức. Nhưng A-lếch-xan khẳng khẳng không hòa giải. Ông ta xuất phát từ nhận định rằng nếu để Na-pô-lê-ông được ngời một thời gian thì cũng như để toàn thể châu Âu nằm dưới quyền thống trị của Na-pô-lê-ông như trước đây và sẽ làm cho sự uy hiếp sông Ni-ê-men trở thành thường xuyên và không thể nào tránh được. Nhưng nếu quân đội Nga, một khi đã ở lãnh thổ Phổ, được tăng viện thêm thì rõ ràng là vua Phổ sẽ bị buộc phải xuất quân đánh hoàng đế Pháp.

Hành động của nước áo cũng chẳng còn làm vừa lòng Na-pô-lê-ông nữa. Nước áo (với tư cách là "đồng minh" của Na-pô-lê-ông) coi như đã chiến tranh với Nga từ năm 1812, thì nay, bố vợ Na-pô-lê-ông. Hoàng đế Phran-xơ và Mét-te-ních,(Mét-te-ních không phải là bố công chúa ma-ri Lu-i-dơ, nhưng ở đây tác giả gọi chung là bố vợ vì Mét-te-ních là người đã đứng ra làm môi giới cho cuộc hôn nhân giữa Ma-ri Lu-i-dơ và Na-pô-lê-ông- N.D.) người đang lãnh đạo đường lối chính trị ở áo, đã ký một "hiệp định đình chiến" với nước Nga, và tất nhiên là bất chấp những mối quan hệ thân quyến mới đây, ông hoàng đế nước áo đã coi hoàn cảnh mà chàng rể ông ta đang lâm phải là một đặc ân không mong mà đến của vận mệnh và như một bảo đảm cho sự giải phóng nước áo thoát khỏi cái ách khủng khiếp đã đè nặng lên mình từ trận Va-gram và hòa ước Sơn-brun.

Trong những cảnh ngộ khó khăn như vậy, hoàng đế Pháp đã nhớ đến cái việc xảy ra năm 1809: sau khi chiếm được thành Rôm, Na-pô-lê-ông đã cho bắt và đưa giáo hoàng đến Xa-von và năm 1812, trước khi đi Mát-xcơ-va, Na-pô-lê-ông lại ra lệnh dẫn giáo hoàng từ Xa-von đến Phong-ten-nơ-blô. Hơn nữa, người ta đã tạo cho mọi người thấy rằng những cảnh binh đi vây quanh chiếc xe của giáo hoàng không có gì khác hơn là một đội quân danh dự hộ tống, và trong thời gian giáo hoàng ngụ tại hoàng cung ở Phong-ten-nơ-blô thì cũng không có gì để có thể nói được rằng giáo hoàng đã bị giam giữ ở đó: giáo hoàng là khách của hoàng đế. Tuy nhiên, giáo hoàng đã không ngớt phản kháng việc người ta cướp mất thành Rôm (Na-pô-lê-ông đã giao Rôm cho đứa con trai mới đẻ của mình, phong làm "Vua thành Rôm"), cũng như phản kháng việc bị bắt giữ. Trước tình hình như vậy, ngày 19 tháng 1 năm 1813, Na-pô-lê-ông đã bất thần đến thăm người tù của mình. Thực tế là cần phải thỏa hiệp bằng cách này hay cách khác với những người công giáo là những người đã ngấm ngầm chống lại hoàng đế từ năm 1809. Nhưng cuộc trao đổi hữu hảo giữa Na-pô-lê-ông và giáo hoàng đã không đem lại kết quả cụ thể gì.

Na-pô-lê-ông ép Pi VII ký một bản điều ước mới, nhưng cũng không vì thế mà giao trả thành Rô-ma cho giáo hoàng (về đại thể, bản điều ước mới sao chép lại nội dung bản điều ước năm 1802). Đối với Na-pô-lê-ông, những sự nhượng bộ không có tác dụng gì hết: Na-pô-lê-ông không ưa và cũng không biết nhượng bộ. Những trò dụ dỗ hèn kém của Na-pô-lê-ông đối với giáo hoàng vào tháng 1 năm 1813 đã chấm dứt khi Na-pô-lê-ông bắt thần cho bắt hồng y giáo chủ Pi-ê-tơ-rô và đưa đi khỏi Phong-ten-nơ-blô,

Vì Na-pô-lê-ông đã nghe phong thanh thấy Pi-ê-tơ-rô khuyên giáo hoàng Pi VII đối địch lại Na-pô-lê-ông. Nói về mưu toan thỏa hiệp không thành đó với giáo hoàng, hoàng đế đã thốt ra một câu đáng chú ý: thực là hiện nay phải bỏ thành Rô-ma... Điều ước ấy còn phải xếp vào tủ và sẽ chỉ được lôi ra sau khi đã đại thắng ở sông En-bơ hay ở sông Vi-xtuyn. Thật vậy, trong suốt năm 1813 ấy và những năm sau, Na-pô-lê-ông không ngừng tìm cách phá hoại các cuộc thương lượng với đối phương và luôn luôn mong mỗi một chiến thắng lớn. Vận may đã ủng hộ Na-pô-lê-ông quá lâu. So sánh toàn bộ cuộc đời Na-pô-lê-ông dưới ánh sáng của tất cả những sự nghiệp vĩ đại chưa từng có mà Na-pô-lê-ông đã hoàn thành, kể từ việc hạ thành Tu-lông năm 1793 đến việc sáng lập cái đế quốc rộng lớn ấy và rồi Na-pô-lê-ông đã dắt dẫn các lực lượng của đế quốc đó đến bên kia sông Ni-ê-men, thì dẫu sao cuộc chiến tranh năm 1812 cũng chỉ làm một chấm đen trên cả một tấm thảm mệnh mông đầy thăng lợi.

Nước Phổ đã sẵn sàng phản lại: vua Phổ đòi Na-pô-lê-ông rút quân ra khỏi một số vị trí, đòi 94 triệu phrăng dùng vào việc nuôi dưỡng quân đội Pháp mà ngân khố của hoàng đế còn nợ lại, nhưng đã bị từ chối. Nước Anh không thể thừa nhận sự xâm lược nước Tây Ban Nha của người Pháp, và Na-pô-lê-ông, ngày 14 tháng 2, khai mạc khoá họp Hội đồng lập pháp, đã dứt khoát tuyên bố rằng: "Triều đại Pháp đang trị vì và sẽ trị vì Tây Ban Nha". Vào tháng 3, Mét-te-ních đã tỏ ý muốn biết những điều kiện mà Na-pô-lê-ông sẽ ưng thuận để ký một hòa ước chung, nhưng đã không được trả lời một cách rõ ràng. Đối với tất cả các vấn đề này, thái độ của Na-pô-lê-ông cũng giống như đối với giáo hoàng: một trận thắng lớn ở sông Vi-xtuyn hay ở sông Ni-ê-men sẽ quyết định hết thảy. Trong bài diễn văn ngày 14 tháng 2, Na-pô-lê-ông bảo đảm rằng toàn bộ đất đai của đế chế sẽ không thể đụng chạm đến được và đại công quốc Vác-sa-va sẽ vẫn tồn tại trong biên giới hiện nay. Lúc này, Mét-te-ních chưa muốn cắt đứt quan hệ với Na-pô-lê-ông nên đã nói với ốt-tô, sứ thần Pháp ở Viên, rằng với những lời tuyên bố như vậy, Na-pô-lê-ông làm cho hòa bình với nước Nga, cũng như nước Anh và với nước Phổ sẽ không thể nào có được.

Khi những phái viên áo ở Luân Đôn bên cạnh Cát-tun-rit, ở Ca-lích bên cạnh A-lếch-xan thăm dò dư luận thì ở đâu người ta cũng chỉ trả lời rằng: nếu Na-pô-lê-ông khẳng khẳng không chịu nhượng bộ thì chỉ có chiến tranh mới có thể giải quyết được. Cuối cùng vua Phổ đã công nhiên đứng về phía A-lếch-xan và ký một hiệp ước liên minh với A-lếch-xan. Na-pô-lê-ông đáp lại bằng cách tuyển thêm tân binh. Xứ Xắc-xơ, Ba-vi-e, Vua-tem-be, Bát-đơ vẫn còn chịu khuất phục.

Ngày 15 tháng 7 năm 1813, Na-pô-lê-ông trở lại với quân đội ở éc-phua và tiến quân đánh nước Nga và nước Phổ. Đội quân mới này được trang bị rất hoàn chỉnh. Trong những tháng đầu năm đó, Na-pô-lê-ông đã miệt mài làm việc để huấn luyện và tổ chức quân đội, dành nhiều đêm để chấn chỉnh lại nền tài chính đến mức quân đội không còn thiếu thốn một thứ gì, và có thể mua tất cả những thứ gì cần thiết cho quân đội bằng tiền vàng thật và đủ cân lượng, vì thật ra điều quan trọng là không nên phá hoại và làm cho nhân dân các quốc gia Giéc-manh bất mãn, chừng nào họ còn là "đồng minh", ít ra thì cũng còn đang chịu khuất phục.

Na-pô-lê-ông có 20 vạn quân tại ngũ; quân dự bị, cũng tương đương như vậy, đã được tập trung hoặc đang được thành lập. Cu-tu-dốp chết đứng vào trước khi chiến dịch mở màn, và khi chiến sự bắt đầu thì quân Nga và quân Phổ đã không có tướng chỉ huy. Ngay lúc đầu, Na-pô-lê-ông đã giành được một số thắng lợi. Quân Nga bị đánh đuổi khỏi Vai-xen-phen, sau đó đã diễn ra những trận đánh vào ngày 1 và ngày 2 tháng 5 ở gần Vai-xen-phen và Lút-xen. Na-pô-lê-ông đã hoàn toàn chiến thắng. ở Vai-xen-phen, thống chế Bét-xi-e, đứng cạnh hoàng đế, trước đội cựa cận vệ mấy bước, bị một mảnh đạn đại bác bắn trúng, vỡ ngực chết. "Thần chết đang đến gần chúng ta", Na-pô-lê-ông nói như vậy vừa nhìn người ta liệm thống chế trong tấm áo choàng của hoàng đế để đưa ra khỏi chiến trường.

Trận Lút-xen đã diễn ra giằng đi giạt lại và đẫm máu. Cưỡi ngựa từ cánh này sang cánh kia, Na-pô-lê-ông điều khiển mọi hành động tác chiến A-lếch-xan và Phri-đrich Vin-hem ở gần chiến trường nhưng không tham gia gì. Quân Nga và quân phổ bị đánh lùi, mất chừng 2 vạn người, nhưng số thiệt hại của quân Pháp cũng không kém mấy. Vài ngày sau, Na-pô-lê-ông tiến vào Dre-xden.

Sau trận Lút-xen, Mét-te-ních tìm cách lập lại hòa bình giữa Na-pô-lê-ông và quân liên minh bằng cách đảm bảo rằng nước áo sẽ liên minh với Na-pô-lê-ông theo những điều kiện sau đây:

Na-pô-lê-ông sẽ bỏ đại công quốc Vác-sa-va, bỏ nền bảo hộ Liên bang sông Ranh, bỏ các thành phố đồng minh thương nghiệp ở miền tây-bắc nước Đức và I-ly-ri. Còn ngoài ra, Na-pô-lê-ông sẽ giữ lại tất cả; nước Bỉ, toàn bộ nước ý, nước Hà Lan, vương quốc Vét-xpha-li vẫn nằm trong đế quốc của Na-pô-lê-ông. Na-pô-lê-ông từ chối. Ông ta nói với tướng Búp-na, sứ thần của triều đình Viên: "Tôi không cần sự điều đình bằng vũ lực của các ông, các ông muốn đục nước béo cò...". Bằng một giọng châm biếm, Na-pô-lê-ông còn nói thêm: "Không phải cứ đổ nước hoa ra là chiếm được đất". Thoạt tiên, người áo đòi Na-pô-lê-ông trả I-ly-ri, nhưng rồi họ sẽ còn đòi cả Vê-nê-xi, Mi-lan, Tô-xcan, thì ra họ bức Na-pô-lê-ông phải đánh nhau với họ đến nước ấy. Chi bằng đánh nhau ngay. Nếu họ muốn lấy lại các tỉnh từ tay Na-pô-lê-ông thì họ cần phải rút gươm ra khỏi vỏ, họ kết luận như vậy. Ông quyết tâm tiếp tục chiến đấu và chiến đấu mãi mãi, không nhượng bộ chút gì cả. Một phong trào chống Na-pô-lê-ông ở Hăm-bua. Hoàng đế phái Đa-vu đến đó để trừng phạt những thành phố đồng minh thương nghiệp ở miền tây-bắc nước Đức về tội chống lại cảnh sát và nhân viên hải quan Pháp đã phá hoại việc buôn bán của họ bằng sự thực hiện nghiêm ngặt cuộc phong tỏa lục địa. Na-pô-lê-ông ra lệnh cho Đa-vu ban một số nghị sĩ của tỉnh những người cầm đầu phong trào chống Pháp, một số sĩ quan, bắt 500 công dân có uy tín nhất, có tiếng là có tư tưởng chống đối và tịch thu toàn bộ tài sản của họ.

Sau khi ra những lệnh trên xong, Na-pô-lê-ông rời Dre-xden, dẫn đầu đội cận vệ, đuổi theo bộ đội đang tiến về phía đông, theo hướng Bau-xen (trên sông Spơ-rê). Trên đường từ Dre-xden đến Bre-xlau, cùng đi với Na-pô-lê-ông có bốn quân đoàn: của Nây, của Mác-mông, của U-đi-nô và của Bét-tơ-răng. Quân Liên minh thì đặt dưới quyền chỉ huy của Vít-ghen-stai, Bác-clây-đơ Tô-li, Mi-lô-ra-đô-vích và Bluy-khe. Trận Bau-xen bắt đầu ngày 20 đến tối ngày 21 thì kết thúc. Na-pô-lê-ông điều quân đoàn của Nây đánh vòng lên phía bắc cánh phải của đối phương, nhưng vì Napo không chú ý đến những lời chỉ bảo của tham mưu trưởng Giô-mi-ni nên đến chiến trường quá chậm. Quân Liên minh đã rút lui có trật tự.

Trận đánh cũng đẫm máu gần như ở Lút-xen. Cả hai bên đều mất chừng 3 vạn người vừa chết và bị thương. Thắng lợi lại thuộc về phía Na-pô-lê-ông và Na-pô-lê-ông dự định đẩy lùi quân Nga và quân Phổ đang rút lui, tiến thẳng đến Béc-lin. Quân liên minh vừa đánh vừa lùi làm chậm bước cuộc truy kích. ngày 22 tháng 5, Na-pô-lê-ông đã xông tới và đánh tan đội hậu vệ của quân Liên minh ở Góc-lít-xơ. Tối đến, lúc trận đánh sắp sửa kết thúc, trong khi đối phương đang rút lui thì Duy-rốc tới trao đổi với Na-pô-lê-ông một lát, rồi vừa bỏ đi vừa buồn bã nói với Cô-lanh-cua: "Ông bạn, ông có để ý thấy gì ở hoàng đế không? Hoàng đế vừa mới giành được những thắng lợi sau nhiều trận thất bại và lẽ ra đây phải là lúc áp dụng những bài

học rút ra được trong thất bại ... Nhưng ông thấy đây, hoàng đế không thay đổi gì cả ... vẫn ham chiến ... Tất cả những điều ấy sẽ chẳng đưa đến kết quả tốt đẹp gì ". Và giờ chót của thống chế Đuy-rốc đến. Một mảnh đại bác bắn vào cây gần chỗ Na-pô-lê-ông đứng đã bật vào Đuy-rốc. Đuy-rốc còn đủ sức chúc ông hoàng đế thắng lợi và ký được hòa ước. Na-pô-lê-ông trả lời : "Xin vĩnh biệt bạn, có lẽ mấy chốc mà ... chúng ta sẽ lại gặp nhau".

Cái chết của Đuy-rốc, một trong số rất hiếm người được Na-pô-lê-ông yêu và tin cậy, đã làm cho Na-pô-lê-ông bị xúc động mạnh. Na-pô-lê-ông bất giác ngồi xuống một gốc cây: những mảnh trái phá của quân hậu vệ Phổ rơi quanh người , nhưng Na-pô-lê-ông vẫn ngồi đó rất lâu, chìm đắm trong những ý nghĩ riêng. Trong chiến dịch năm 1813 này, Na-pô-lê-ông thường xông pha vào nơi nguy hiểm và nhất là trong những trường hợp không cần thiết một chút nào, điều đó trước đây Na-pô-lê-ông không bao giờ làm và đã phản lại quan niệm của Na-pô-lê-ông về vị trí của một người tướng tổng chỉ huy ở ngoài mặt trận. Những người ở gần Na-pô-lê-ông cũng nghĩ rằng ông thầm tìm cái chết và cố che giấu mọi người. Hầu như suốt trong thời gian quân Pháp truy kích, quân nga và quân Phổ đã dùng pháo bắn lại rất mãnh liệt để yểm hộ cuộc rút lui của họ, nhưng Na-pô-lê-ông ngang nhiên đi với đội tiền vệ, ở chỗ nguy hiểm nhất, mặc dầu về mặt quân sự ông không cần thiết phải có mặt ở đó.

Sau trận Bau-xen và sau vài ngày truy kích, hai bên tham chiến đã chấp nhận đề nghị hòa giải của nước áo do Mét-te-ních đề xướng và, ngày 4 tháng 6 năm 1813, ký hiệp nghị đình chiến Plai-dơ-vít.

Mặc dầu, theo đề nghị của Mét-te-ních, bên phe Liên minh cũng như Na-pô-lê-ông đã thỏa thuận cử đại diện toàn quyền của mình đến Pra-ha để đàm phán, nhưng khi ký hiệp định đình chiến, cả hai bên đều không muốn có hòa bình thật sự. Quân Liên minh biết rằng trước trận Lút-xen và Bau-xen, Na-pô-lê-ông đã không chịu nhượng bộ một chút nào thì bây giờ, sau khi đã chiến thắng hai trận, lại càng không chịu; còn về phía mình, nếu như A-lếch-xan đã bằng lòng ký hiệp định đình chiến thì đó chỉ vì Bác-clây đơ Tô-li đã tuyên bố dứt khoát là sau những thất bại, quân đội cần phải được hồi phục, củng cố đội ngũ và tăng viện Na-pô-lê-ông cũng vậy, ông ta thỏa thuận đình chiến cũng chỉ nhằm tăng cường quân đội của mình để có thể đè bẹp quân Liên minh một lần cho rồi. Đồng ý hoãn chiến, Na-pô-lê-ông đã phạm một sai lầm tai hại vì sự đình chiến chỉ có lợi cho đối phương, chứ không có lợi cho Na-pô-lê-ông, và vì nó cũng là một trong những nguyên nhân làm cho nước áo từ bỏ vai trò trung gian hoà giải của nó để

nhảy sang hàng ngũ Liên minh.

Đáng lấy làm lạ khi người ta nhận thấy rằng quân Liên minh đã không nhận ra được sai lầm ấy của Na-pô-lê-ông, tuy rằng, sau đó khá nhiều năm, các tướng lĩnh của họ (Nga và Phổ, cũng như thái tử nước Thụy Điển Béc-na-đốt) đều quả quyết nói rằng họ đã rất khéo biết lợi dụng hiệp ước đình chiến ngay từ buổi đầu và họ rất lấy làm hài lòng về hiệp định ấy. Tuy nhiên, chúng ta có chứng cứ không thể chối cãi được sau đây của trung tá Vla-di-mia I-va-nô-vích Lơ-ven-xte, người đã có điều kiện quan sát tường tận tình trạng tư tưởng đang diễn ra trong các bộ tham mưu của quân Liên minh: ông khẳng định rằng: "trong quân đội Liên minh, ở Phổ, trong các quốc gia Giéc-manh, nơi đâu người ta nói tiếng Đức thì nơi đó người ta than thở rằng cái hiệp định đình chiến ấy là một tai họa ghê gớm nhất". Và, với sự châm biếm đúng đắn, Lơ-ven-xte đã thốt lên: "Ôi, trí tuệ của con người!". Những ghi chép ấy của Lơ-ven-xte (Denkwürdigkeiten eines Livlanders), một người Đức, là một trong những tài liệu quý báu và vô tư nhất về lịch sử năm 1813, trong khi ấy thì nhiều tác giả Pháp, Nga, áo và Thụy Điển, khi ghi chép về nó, đã vô tình hay hữu ý đưa ra nhiều điều dối trá.

Thế là hiệp ước đình chiến đã được ký kết, nhưng Na-pô-lê-ông không tin rằng việc đó đem lại cho ông ta những cơ hội chắc chắn để đi đến một nền hòa bình mà ông ta hằng mong mỏi, và ông ta đã kiên quyết không ký một hiệp ước đình chiến nào khác nữa.

Được tất cả hoặc mất hết: đó là khẩu hiệu của Na-pô-lê-ông khi khởi cuộc chiến lớn năm 1813, và Na-pô-lê-ông đã theo đuổi cuộc chiến cũng với khẩu hiệu ấy. Ngay khi ở đảo Thánh bà Hê-lên, sau khi đã mất hết, kể cả sự tự do của mình, ông hoàng đế cũng không bao giờ tỏ ý máy may tiếc rằng mình đã phạm phải sai lầm ấy, bởi đối với ông điều đó tuyệt nhiên không phải là một sai lầm. Ông nói một cách mỉa mai rằng mặc dầu ông hoàn toàn thất bại, ông vẫn có thể chiến bại trở về và ngồi vững trên ngai vàng, nếu không phải là chính ông thì là cháu đích tôn ông. Ông còn xác định nhiều lần rằng giữa ông và các vị vua chúa thừa kế tọa hưởng kỳ thành có sự khác nhau rất lớn.

Sau những khủng khiếp của chiến dịch Mát-xcơ-va làm cho hầu hết nhân dân Pháp chìm đắm trong đau khổ, Pa-ri đã đón tiếp Na-pô-lê-ông bằng một sự khuất phục, hoàn toàn. Vậy thì một sự đón tiếp như vậy ắt cũng sẽ diễn ra nếu như sau chiến dịch rực rỡ mùa xuân năm 1813,

Na-pô-lê-ông trở về vẫn giữ được tất cả những miền đất đai rộng lớn của mình (trừ xứ I-ly-ri vô tác dụng nằm xa lắc xa lơ tít trong vùng Ban-căng) mà chỉ hy sinh mất có đại công quốc Vác-sa-va và Liên bang sông Ranh, nơi Na-pô-lê-ông không trực tiếp trị vì, chỉ thông qua các chư hầu, và các nước ấy cũng chẳng phải là thành viên hợp thành đế quốc của Na-pô-lê-ông. Nhưng Na-pô-lê-ông hiểu rằng những sự nhượng bộ ấy, sự từ bỏ ý đồ hoàn thành việc xây dựng một đế quốc quy mô toàn thế giới sẽ có nghĩa là sự thắng lợi của nước Anh về mặt kinh tế và chính trị. Nhiệm vụ mà Na-pô-lê-ông từ đặt ra sẽ bị bỏ dở, nền thương nghiệp và công nghiệp Pháp sẽ không chống chọi được với thương nghiệp và công nghiệp Anh, cuộc khủng hoảng năm 1811 sẽ trở thành một hiện tượng mãn tính, nạn thất nghiệp cũng vậy, cuộc "cách mạng của những cái bụng rỗng". một cuộc cách mạng không sợ gì súng đạn, sẽ "định cư" ở các khu trung tâm thợ thuyền, ở thủ đô và ở các tỉnh; còn đối với giai cấp tư sản mà Na-pô-lê-ông là người cầm đầu đầy thế lực và trung thành trong cuộc đấu tranh kinh tế chống nước Anh thì rồi Na-pô-lê-ông cũng sẽ chỉ là con người vô dụng. Vì cái gì mà giai cấp tư sản Pháp cứ phải tiếp tục chịu đựng sự chuyên chế chưa từng thấy của Na-pô-lê-ông ? Và trị vì theo kiểu khác thì Na-pô-lê-ông không muốn mà bản chất Na-pô-lê-ông cũng không cho phép. Những cái đó đã thúc đẩy Na-pô-lê-ông phái Đa-vu đến Hăm-bua, Crôm, Lu-bếch, mang theo những lệnh nghiêm ngặt, để tiến hành những cuộc xử bắn và tịch thu tài sản vào giữa lúc Mét-te-ních đang cố hết sức thuyết phục Na-pô-lê-ông từ bỏ những nơi đó. Những cái đó đã làm cho Na-pô-lê-ông không những không nghĩ đến hòa bình và sự quay trở lại Pa-ri, mà lại nghĩ đến một chiến dịch mới trên sông Vi-xtuyn và Ni-ê-men và đã làm cho cuộc thương lượng ở Pra-ha trở thành một màn hài kịch hão huyền. Người ta bàn với Na-pô-lê-ông nhượng lại Hăm-bua trong khi Na-pô-lê-ông nghĩ đến Ni-ê-men, người ta đề nghị với Na-pô-lê-ông bỏ I-ly-ri trong khi Na-pô-lê-ông còn chưa triệu về những gián điệp và trinh sát viên do Na-pô-lê-ông phái đến Thổ, Ba tư, Xi-ri, Ai cập trước khi bước vào chiến dịch nước Nga. Sự tranh chấp chỉ có thể giải quyết bằng súng đạn, không thể bằng những thủ đoạn ngoại giao tế nhị.

Thực tế đường lối ngoại giao của nước áo là không muốn Na-pô-lê-ông chiến thắng hoàn toàn quân Liên minh và cũng không muốn quân Liên minh chiến thắng Na-pô-lê-ông, vì như vậy sẽ làm cho Nga hoàng trở nên bá chủ. Mét-te-ních muốn hướng Na-pô-lê-ông vào con đường nhượng bộ, và khi vừa đến Dre-xden, ngày 28 tháng 6 năm 1813, Mét-te-ních đã đến yết kiến hoàng đế Pháp lúc ấy đang ngự ở đó.

Na-pô-lê-ông mở đầu bằng dọa nạt, dứt khoát buộc tội nước áo là viện cớ đứng làm trung gian hòa giải để chuẩn bị bỏ sang hàng ngũ quân Liên minh. " Các ngài hãy nói cho tôi rõ, có

phải các ngài muốn chiến tranh với tôi không ? Thì ra con người ta không thể giáo hóa được! Thì ra những bài học đường đời chẳng giúp ích gì họ cả! Bất chấp những kinh nghiệm đau đớn của họ, người Nga và người Phổ phần khởi say sưa vì những chiến thắng mùa đông năm ngoái, đã cả gan giao chiến với tôi và tôi đã đánh cho thua, thua toại bời, mặc dầu họ đã nói với các ngài trái hẳn lại. Thế các ngài, các ngài cũng muốn đến lượt các ngài chẳng? Được, sẽ đến lượt các ngài. Tôi hẹn gặp các ngài ở Viên, vào tháng 10".

Rất lễ phép nhưng rất kiên quyết, Mét-te-ních biện bác rằng nước áo không có những ý định như vậy, mà chỉ muốn có một nền hòa bình lâu dài. Và Mét-te-ních đã nêu ra những điều kiện cho hòa bình: Na-pô-lê-ông đồng ý nhường I-ly-ri, Hăm-bua, Brêm và Lu-bếch, đại công quốc Vác-sa-va và từ bỏ danh nghĩa bảo hộ đối với Liên bang sông Ranh, ngoài ra thì Na-pô-lê-ông sẽ giữ lại tất cả những đất đai còn lại. Na-pô-lê-ông đã nổi khùng: "Này, tôi đã rõ điều bí mật của các ngài, tôi biết trong thâm tâm các ngài muốn gì rồi ... Người áo các ngài muốn toàn bộ nước ý, bạn các ngài là người Nga muốn nước Ba Lan; người Phổ muốn xứ Xắc-xơ; người Anh muốn nước Hà Lan và nước Bỉ, và nếu hôm nay tôi nhượng bộ thì ngày mai các ngài sẽ đòi hỏi những thứ mà các ngài thèm khát ấy. Nhưng muốn thế, các ngài hãy chuẩn bị gọi hàng triệu quân, hãy chuẩn bị đổ máu hết thế hệ này đến thế hệ khác và đến thương lượng ở chân đồi Mông-mác". Mét-te-ních đáp lại rằng người ta chẳng đòi hỏi Na-pô-lê-ông như vậy, rằng hòa bình mà người ta đề nghị với Na-pô-lê-ông là một nền hòa bình cao cả, vẻ vang. Na-pô-lê-ông bèn viện ra cái lập luận rằng đối với ông ta, nhượng bộ là nhục nhã. "Vua chúa của các ngài ra đời trên ngai vàng nên không thể hiểu được những tình cảm trong người tôi. Họ chiến bại trở về thủ đô, việc đó đối với họ chẳng sao cả. Nhưng tôi, tôi không thể nào trở về với danh dự giảm sút giữa nhân dân tôi được; tôi vẫn phải vĩ đại, quang vinh và được kính phục".

Mét-te-ních đáp lại rằng, nếu như vậy thì chiến tranh sẽ không bao giờ kết thúc mà hiện nay toàn thể châu Âu cũng như nước Pháp đã bị chiến tranh làm kiệt quệ và cần có hòa bình. "Tâu hoàng thượng, tôi vừa đi qua các trung đoàn của hoàng thượng, binh lính của hoàng thượng là những thiếu niên. Hoàng thượng đã trưng binh trước tuổi và đã gọi vào quân ngũ một thế hệ vừa mới đến tuổi thành niên; thế hệ này một khi bị cuộc chiến tranh hiện nay huỷ hoại đi thì rồi hoàng thượng có còn gọi lính trước kỳ hạn được nữa hay không? Liệu hoàng thượng có gọi đến thế hệ trẻ hơn họ nữa hay không?"

Trong tập ký ức của mình, Mét-te-ních kể lại rằng lúc đó Na-pô-lê-ông phát điên phát khùng

quảng mũ xuống đất thét lên:" Ngài không phải một người lính, thưa ngài, ngài không có tâm hồn của một người lính; ngài chưa sống trong trại lính. ngài chưa học cách xem thường tính mạng của người khác và của Ngài khi cần đến 20 vạn người làm được cho tôi những gì?". Đó là những lời trơ tráo nhất mà Na-pô-lê-ông đã thốt ra để lảng nhục đối phương trong một cơn thịnh nộ ."Dẫu sao thì những người Pháp mà máu của họ đang được ngài bảo vệ đã không oán trách tôi lắm đâu. Đúng là tôi đã mất 20 vạn quân ở nước Nga, trong số đó có 10 vạn lính Pháp, những người lính ưu tú; tôi tiếc những người đó ... đúng, tôi rất tiếc họ ... còn những người khác, họ là người Ý, người Ba Lan, và chủ yếu là người Đức", Na-pô-lê-ông nói tiếp và kèm vào tiếng cuối cùng ấy một điệu bộ khinh bỉ "thì cứ cho là thế, -Mét-te-ních đáp lại, nhưng bệ hạ, chắc bệ hạ cũng đồng ý rằng đây không phải chuyện bênh vực riêng gì một người Đức nào".

Sau những lời tuyên bố như thế, đương nhiên là cuộc gặp gỡ không đưa đến kết quả gì. Na-pô-lê-ông đã xoi mói nhận xét rằng nước áo đã khoác lác về lực lượng quân sự của họ, và khi Mét-te-ních yêu cầu Na-pô-lê-ông cho phép tiến hành đứng trung gian điều giải về mặt ngoại giao theo những quy định sẵn thì Na-pô-lê-ông đã nói rằng: "Chà, ngài cố tình, ngài vẫn cứ muốn cưỡng bức tôi. Này, ngài Mét-te-ních, nước Anh đã đãi ngài bao nhiêu để gây chiến với tôi. Thôi được! Chiến tranh thì chiến tranh ! Nhưng thôi, xin tạm biệt, gặp nhau ở Viên !". Trong cơn thịnh nộ, Na-pô-lê-ông còn hỏi Mét-te-ních rằng nước Anh đã cho ông ta bao nhiêu để đóng vai trò này với Na-pô-lê-ông.

Khi Mét-te-ních cáo từ và đi ra thì thống chế Béc-ti-ê - một người rất khao khát hòa bình và coi những điều kiện mà Mét-te-ních đưa ra là những điều hoàn toàn có thể chấp nhận được và rất vẻ vang - đã hỏi Mét-te-ních về kết quả cuộc hội đàm. "Tôi cam đoan với ông rằng thủ lĩnh của ông mất trí rồi " - Mét-te-ních đáp.

Mặc dầu cảnh kịch ấy đã diễn ra (trong đó, ngoài những lời tuyên bố khác ra, Na-pô-lê-ông còn nói rằng ông ta đã gia ợn cho nước áo khi kết hôn với Ma-ri Lu-i-dơ, và đó là một "sự điên rồ" của ông ta) nhưng cuối cùng Na-pô-lê-ông cũng đã chấp nhận việc nước áo đứng trung gian hòa giải, tuy không có sự giao ước chính thức nào. Ngày 12 tháng 7 năm 1813 trong khi các viên đại diện toàn quyền Nga, Phổ và áo hội họp ở Pra-ha theo lời mời của Mét-te-ních và đang đàm phán mất thời gian vô ích thì quân đội của Na-pô-lê-ông được tăng cường, nhưng tình hình chính trị chung thì lại trở nên nghiêm trọng rõ rệt. Giữa lúc ấy, những tin tức về tình hình nguy khốn và thất trận của Pháp ở Tây Ban Nha bay tới. Quân Anh và quân du kích Tây Ban

Nha đã đuổi quân Pháp đến tận dãy núi Pi-rê-nê. Oen-linh-ton đã chiến thắng ở Viet-to-ri-a.

Biết trước là cuộc đàm phán ở Pra-ha sẽ không đi đến kết quả gì và hơn nữa cũng không muốn đi đến kết quả, nên Na-pô-lê-ông đã cố tình kéo dài sự việc. Các đại diện toàn quyền Nga và Phổ, ngay cả Mét-te-ních, đều lấy làm bất bình và nổi giận trước những thủ đoạn đàm phán ấy. Các viên đại diện đó đã ở Pra-ha từ ngày 12 tháng 7, mà người Pháp thì vẫn chưa thấy đến không ngừng thọc gậy bánh xe .

Sau cuộc hội đàm của Mét-te-ních và Na-pô-lê-ông người áo không còn do dự gì nữa. Mét-te-ních nói thẳng với đại diện toàn quyền Pháp là Nác-bon rằng nếu hội nghị Pra-ha không được nhóm họp trước khi hiệp định đình chiến hết hạn, nghĩa là vào ngày 10 tháng 8 thì nước áo sẽ gia nhập Liên minh.

Các cuộc đàm phán đó tuyệt nhiên không mang lại kết quả gì. Na-pô-lê-ông đã chỉ thị trước cho bá tước Nac-bon:

1. kéo dài các vấn đề nhằm ngăn cản các hội nghị đi vào bàn bạc;
2. trong trường hợp không ngăn cản được hội nghị thì không được có một chút nhân nhượng nào, và nắm chắc nguyên tắc ngoại giao biểu thị bằng công thức la- tinh: "Uti possidetis" (ai chiếm được đâu thì ở đó).

Nác-bon, Cô-lanh-cua, Phu-sê, Xa-va-ri, Béc-ti-ê và hầu hết các thống chế khác đều khẩn khoản xin hoàng đế ký hòa ước. Mọi cố gắng của họ đều vô hiệu quả. Xa-va-ri, bộ trưởng Bộ công an mà Na-pô-lê-ông phong cho làm công tước xứ Rô-vi-gô, giám nói với hoàng đế rằng nhân dân bị điêu đứng vì gánh nặng của những cuộc chiến tranh liên tục và rất đang lấy làm lo rằng cuối cùng họ sẽ phần nộ nổi lên chống lại vị chúa tôn kính của họ. Lập tức viên bộ trưởng Bộ công an nhận được mệnh lệnh phải im lặng và "không được can thiệp vào những vấn đề mà hấn không biết".

Ngày 10 tháng 8 hiệp định đình chiến kết thúc, và ngày 11, Mét-te-ních thông báo tin nước áo tuyên chiến với Na-pô-lê-ông. ở Luân Đôn và trong hàng ngũ Nga- Phổ, mọi người đều hân hoan vui mừng. Bắt đầu từ đây, lực lượng của khối liên minh trội hơn hẳn lực lượng của Na-pô-lê-ông.

Đoạn kết của chiến dịch năm 1813 đang đến gần. ở Nga, ở Phổ và ở Áo người ta liên tiếp động viên tân binh. Người ta đưa hết lực lượng dự trữ ra mặt trận, người ta căng hết sức lực. Nước Anh một lần nữa cởi nút túi tiền, không keo kiệt bủn xỉn tiếc đồng vàng lá bạc cần thiết cho việc củng cố khối Liên minh, cũng như khi tăng cường cho Oen-linh-ton ở Tây Ban Nha. Kể cả những lực lượng dự bị, bây giờ khối Liên minh có gần 85 vạn binh lính, và Na-pô-lê-ông kể cả đội dự bị, có gần 55 vạn quân.

Đại nguyên soái Áo Svác-xen-be được bổ nhiệm làm tổng chỉ huy quân đội Liên minh. Na-pô-lê-ông không sợ Svác-xen-be chút nào. Quân Nga không còn Cu-tu-dốp và Ba-gra-cho-on nữa và bây giờ hoàng đế đánh giá số tướng lĩnh còn lại của họ cũng chẳng hơn gì năm 1812. Na-pô-lê-ông đánh giá khá cao một số người đã chiến đấu ở Xmô-len và Bô-rô-di-nô, song, nói chung Na-pô-lê-ông đánh giá quá thấp bộ tham mưu Nga. Chẳng hạn Na-pô-lê-ông cho rằng phương pháp chỉ đạo các cuộc hành binh suốt trong quá trình rút lui khỏi Mát-xcơ-va là hoàn toàn ngu xuẩn, và Na-pô-lê-ông xác định rằng, như ông đã từng nhắc mãi cho đến khi chết, chỉ có những khoảng không gian vô hạn, việc đốt cháy thành Mát-xcơ-va, mùa đông khủng khiếp và cái sai lầm mà chính bản thân Na-pô-lê-ông mắc phải trong khi chiếm đóng Mát-xcơ-va và lần nữa ở lại đó mới là những nguyên nhân làm cho chiến dịch bị thất bại; còn như các tướng lĩnh, các nhà chiến lược, chiến thuật Nga, theo ý Na-pô-lê-ông đều không có khả năng lợi dụng kịp thời một chút nào những hoàn cảnh và cùng thuận lợi cho họ. Năm 1813, Na-pô-lê-ông đánh giá người lính Nga còn cao hơn năm 1807, sau trận A-lau, trên cả những người lính khác trong khối Liên minh.

Còn đối với nước Phổ, Na-pô-lê-ông coi cũng chẳng hơn gì nước Áo và nước Nga, ông ta không thấy trong hàng ngũ họ tay địch thủ nào khả dĩ đáng sợ về nghệ thuật chiến tranh. Nhưng Na-pô-lê-ông biết rằng Béc-na-đốt (người đã trở thành kẻ thù của Na-pô-lê-ông vào năm 1813) với tư cách là thái tử nước Thụy Điển, đã khuyên A-lếch-xan-đê-nhất và các vua chúa các nước Liên minh cầu cứu tướng Mo-rô, một tướng tài mà năm 1804 đã bị kết án vì liên quan vào vụ âm mưu Gioóc-giơ và Pi-sơ-gruy, rồi bị trục xuất khỏi nước Pháp và từ đó sống ở châu Mỹ. Là kẻ thù không đội trời chung với Na-pô-lê-ông, Mo-rô đã sang hàng ngũ của A-lếch-xan-đê-nhất vào lúc chiến sự lại tiếp diễn, sau khi hội nghị Pra-ha bị thất bại. "Không nên xông vào những cánh quân nào mà chính Na-pô-lê-ông có mặt ở đó, chỉ nên đánh vào các thống chế", đó là lời khuyên đầu tiên của Mo-rô với A-lếch-xan-đê-nhất và quân Liên minh. Nhưng mọi việc đều làm cho người ta thấy lương tâm của kẻ phản bội ấy không để cho hắc tâm, mặc dầu hắc tâm đã tự an ủi

bằng cách cho rằng hấn không đánh lại nước Pháp mà chỉ đánh lại kẻ áp bức nước Pháp. Tướng nga, hoàng thân Ráp-nen, được chứng kiến cảnh tượng nổi bật sau đây: gặp một người lính Pháp già bị bắt làm tù binh, Mo-rô liền bắt chuyện, nhưng nhận ra được người tướng trước đây đã từng chỉ huy quân đội của nước Pháp, bây giờ lại giúp đỡ kẻ thù của Tổ quốc mình, người lính già đó lánh xa Mo-rô mấy bước và hô lên : "Nền cộng hòa muôn năm". Người lính già chỉ còn thấy ở người tướng cộng hòa ấy một kẻ phản bội mà lão chẳng thèm bắt chuyện. Với thái độ đơn trốn, A-lếch-xan đệ nhất tỏ ra hết sức chăm chú quý mến Mo-rô, và nhất quyết giao cho Mo-rô vai trò chính. Trước hết, hoàng đế Nga quý trọng Mo-rô vì với tài chiến lược của Mo-rô thì Mo-rô là người duy nhất xứng đáng gọi là địch thủ của Na-pô-lê-ông, sau nữa là sự có mặt của Mo-rô ở tổng hành dinh của quân Liên minh có thể gây ra một sự dao động nào đó trong quân đội Pháp, vì đến tận bây giờ Mo-rô vẫn giữ được tiếng tăm của một người tướng cộng hòa hoàn hảo, bị nghi oan trong vụ Ca-đu-đan và đã bị Na-pô-lê-ông trục xuất. Nhưng trong thời đại ấy, đối với binh lính Pháp, đối với quân đội thì các khái niệm nước Pháp, đế chế, hoàng đế, Tổ quốc chỉ là một; khi họ đứng trước quân thù, trước sự can thiệp của nước ngoài, trước bọn bảo hoàng, trước bọn lưu vong thì họ coi tất cả bọn chúng cũng chỉ là một mà thôi, và Nga hoàng đã tính sai. Về mặt tinh thần, dưới con mắt của binh lính Pháp, người được Nga hoàng nâng đỡ đã không còn sống nữa ngay từ khi hấn vừa bước sang hàng ngũ quân địch. Lẽ ra A-lếch-xan định để Mo-rô đứng đầu chỉ huy quân đội Liên minh thay Svác-xen-be nhưng chính Mo-rô lại đề nghị tổng chỉ huy quân đội là A-lếch-xan còn Mo-rô làm tham mưu trưởng, như vậy có ngược thực tế Mo-rô nắm quyền chỉ huy tối cao. Nhưng số mệnh lại đã quyết định hoàn toàn khác.

Sau khi chiến sự tiếp diễn, trận đánh lớn đầu tiên là trận Dre-xden (27 tháng 8 năm 1813). ở đây, Na-pô-lê-ông đã giành được một trong những chiến công rực rỡ nhất. Trong trận này, quân Liên minh thiệt hại chừng 2 vạn rưỡi người chết, bị thương và bị bắt, và Na-pô-lê-ông mất gần 1 vạn. Quân đội Liên minh rút lui rất trật tự, trừ một vài quân đoàn bỏ chiến trường chạy trốn, bị kỵ binh truy sát gót. Cả hai bên đều sử dụng lực lượng pháo binh mạnh mẽ, và toàn bộ trận đánh đã diễn ra trong cơn sấm sét liên hồi của 1 nghìn 2 trăm khẩu pháo. Vào lúc ác liệt nhất, khi cánh trái của quân Liên minh đã hoàn toàn bị bại, đích thân Na-pô-lê-ông đứng ở trung tâm chỉ huy pháo binh, trên đồi Ron-ních-xa, thấy bên trận địa quân địch có một toán kỵ binh, Na-pô-lê-ông bèn hạ lệnh cho một khẩu đội ngắm bắn. ở giữa toán kỵ binh đó là hoàng đế A-lếch-xan, lần đầu tiên làm tròn nhiệm vụ tổng chỉ huy quân đội Liên minh, bên cạnh A-lếch-xan là Mo-rô. những viên đại bác đầu tiên bắn vào dóm người đó, theo lệnh của Na-pô-lê-ông, đã làm gãy hai chân của tướng Mo-rô và vài hôm sau thì Mo-rô chết. Trong hàng ngũ quân

Pháp cũng như trong hàng ngũ quân Liên minh người ta thêu dệt ra rằng Mo-rô bị chết bởi một viên đạn của khẩu pháo do chính tay Na-pô-lê-ông nhằm bắn, sau khi Na-pô-lê-ông nhận ra kẻ "phản bội" qua ống nhòm. Dầu sao thì quân Liên minh cũng đã hoàn toàn thua ở Dre-xden và cái chết hết sức đột ngột của Mo-rô, nhà chiến lược có tài nhất của quân Liên minh, cũng đã giáng cho họ một đòn ác liệt.

Bị đánh bại ở Dre-xden, quân Liên minh đã rút bằng nhiều đường về phía núi Kim khí. Trong những ngày sau, các thống chế Mác-mông, Víchto, Muy-ra, Xanh Xia, tướng Văng-đam, được phái đi truy kích, còn bắt được hàng nghìn tù binh Nga, Phổ và áo. Nhưng vì Văng-đam quá hăng nên đã tách rời khỏi quân chủ lực tiền vệ và đã bị đánh tan ở Cun-nơ vào những ngày 29 và 30 tháng 8; trong trận này, Văng-đam bị thương và bị bắt làm tù binh cùng với một phần quân đội.

Thắng lợi này lại cổ vũ tinh thần quân Liên minh đã bị suy sụp từ sau trận Dre-xden. Đối với Na-pô-lê-ông, phải đương đầu cho vững và không ký hòa ước, dù có bị thua, đó lại là một trong những lời khuyên răn mà Mo-rô còn kịp nói với quân Liên minh trước khi Mo-rô chết quá sớm. Quân Liên minh nhận thấy rằng, nếu như trước sau Na-pô-lê-ông vẫn là một thiên tài thì binh lính của ông ta nay không phải là những người như trước. Những đứa trẻ 18 đến 19 tuổi không thể thay thế được những quân đoàn vô địch, những đội quân gang thép mà Na-pô-lê-ông đã cùng với họ chiến đấu ở Ai cập, ở Xi-ri và đã chinh phục được châu Âu, cũng không thể thay thế được các đội quân mà Na-pô-lê-ông đã dẫn đến Mát-xcơ-va và đã vung vãi hài cốt của họ trên các chiến trường. Chính Na-pô-lê-ông cũng biết điều đó. Na-pô-lê-ông còn thấy được một khó khăn khác. Cái nguyên tắc mà Na-pô-lê-ông đã xây dựng nên, một thứ nguyên tắc đã trở thành cổ điển sau thời Na-pô-lê-ông và đã được mang ra giảng dạy qua tất cả các giáo trình chiến lược và chiến thuật, nói rằng bí quyết của nghệ thuật chiến tranh là ở chỗ phải tập trung mạnh hơn địch vào thời gian và địa điểm cần thiết, nay đã bị chính Na-pô-lê-ông vi phạm, bởi vì bây giờ mọi vấn đề đều tùy thuộc vào cái chiến dịch Xắc-xơ này. Đa-vu, người cầm đầu những lực lượng đông đảo, một trong những tướng lĩnh ưu tú nhất của Na-pô-lê-ông, bây giờ ở đâu? Đang bắn giết những thương gia ở Hăm-bua. Những phân đội bộ binh, kỵ binh và pháo binh quan trọng có thể giúp ích cho Na-pô-lê-ông trong trận quyết định sắp tới, bây giờ ở đâu? ở Đan-xích, ở miền bắc nước Đức, ở miền nam và miền trung nước Ý, ở Tây Ban Nha. Gọi họ về thì khác gì tự tay Na-pô-lê-ông làm tan rã cái đại đế quốc chỉ có thể đứng vững được bằng sức mạnh của các đồn ải, không gọi về thì cũng sẽ đi đến kết quả như vậy, bởi vì Na-pô-lê-ông sẽ không thể tránh được thất bại khi quân Liên minh tiến công; quả là khối Liên minh thiếu

tướng tài kể từ khi Mo-rô chết nhưng họ điều ra trận tuyến một số quân gần gấp đôi số quân của Na-pô-lê-ông.

Những mâu thuẫn sâu sắc và bế tắc ám ảnh tâm trí Na-pô-lê-ông. Đường đến Béc-lin hiện ra đầy gian khổ, khó khăn. Béc-na-đốt với quân lính Thụy Điển và Bu-lốp với một bộ phận của quân đội Phổ đã đánh lui được những sư đoàn Pháp, trong đó có rất nhiều quân của các nước chư hầu của Na-pô-lê-ông như quân Ba-vi-e, Xắc-xơ và những nước khác và càng ngày họ càng trở nên không tin cậy được, họ đào ngũ hàng trăm người một và không chịu chiến đấu với lý do duy nhất là không chống lại những người Đức khác để phục vụ những mưu đồ của Na-pô-lê-ông mà họ không biết. Ngày 23 tháng 8, ở Grôt-bi-ren, thống chế U-đi-nô bị đánh bật lại trên đường đi tiến công Béc-lin, Trên đường đi Xi-lê-di, Mắc-đô-nan cũng đã bị thất bại ở Cát-bắc. Ngày 4 tháng 9, Mui-ra tiến công Bluy-khe làm cho bluy-khe thua chạy nhưng lại không tiêu diệt được Bluy-khe. Ngày 6 tháng 9, Nây bị thất bại ở Đen-nơ-vít. Từ nay trở đi, Na-pô-lê-ông hoàn toàn không còn trông cậy gì được vào lính Đức trong quân đội của mình nữa: Nây đã phải rút lui chỉ vì lính Xắc-xơ trong quân đoàn của Nây bỏ chạy từng mảng, khi có cơ hội. Na-pô-lê-ông cũng không hài lòng về các thống chế của ông ta. "Nhưng các tướng lĩnh và sĩ quan mệt mỏi vì chiến tranh, đã không còn có cái hành động đã giúp họ làm nên những việc lớn khi xưa", ngày 8 tháng 9 năm 1813, Na-pô-lê-ông viết như vậy cho Clác, bộ trưởng Bộ chiến tranh, khi ông ta ra lệnh cho Clác củng cố và tiếp tế cho các cứ điểm ở Rê-na-ni.

Tháng 9 trôi qua, không xảy ra sự kiện quyết định nào, nhưng Na-pô-lê-ông cũng như quân Liên minh còn muốn đọ sức nhau bằng một trận tổng công kích vào trước mùa đông. Phong trào giải phóng dân tộc lan rộng trên toàn cõi nước Đức. Những đội du kích của hội sinh viên Đức yêu nước và các hội yêu nước khác đã bắt đầu xuất hiện. Thanh niên tư sản, sinh viên Phổ, Xắc-xơ, sinh viên các quốc gia trong Liên bang sông Ranh, sinh viên Vét-xpha-li, bây giờ ai nấy đều hăng say hoạt động cho công cuộc giải phóng nước Đức thoát khỏi ách ngoại bang.

Na-pô-lê-ông tích cực chuẩn bị chiến dịch mùa thu. Nhưng Na-pô-lê-ông đã thấy trước rằng dù ông ta có thắng trận thì chiến tranh cũng không thể kết thúc ngay được bởi ông ta đã quyết tâm không nhượng bộ một chút nào và hiểu rằng với những lực lượng dự bị hùng hậu, quân Liên minh cũng không chịu là kẻ bại trận dù rằng họ bị thất bại. Na-pô-lê-ông liền quyết định cho gọi thêm 28 vạn thanh niên mới lớn lên, lẽ ra đến năm 1815 mới đến tuổi đăng lính. Lời tiên đoán của Mét-te-ních đã trở thành hiện thực: cửa các trại lính lại khép lại, bên trong nhốt

những chú bé tân binh.

Ngay từ những ngày đầu tháng 10, người ta thấy quân đội đối phương bắt đầu tiến hành những cuộc hành binh phức tạp, cùng với những trận đánh nhỏ, những cuộc tiến công cục bộ, những cuộc rút lui. Trong những ngày đầu đón ấy đối với Na-pô-lê-ông, sự hoạt động của ông để chỉ đạo, kiểm tra và tìm tòi thêm mỗi ngày những mưu chước, thủ đoạn chiến tranh mới thật đáng kinh ngạc.

Quân Nga lúc đó đã tràn vào chiếm vương quốc Vét-xpai-li, và vua Giê-rôm chạy trốn. Xứ Ba-vi-e phản bội và chạy sang với phe Liên minh. Na-pô-lê-ông buộc phải gấp rút mở đợt tổng công kích và phải thắng trận. Na-pô-lê-ông đã nói như vậy, và hẳn là ông ta hiểu được ý nghĩa bi thảm của sự kiện; các nước chư hầu đã bắt đầu phản bội ông, họ không cần đợi chờ kết quả của những trận đánh sắp tới.

Ngày 16 tháng 10 năm 1813, trên cánh đồng Lai-xích đã diễn ra trận đánh lớn nhất trong suốt cuộc đời võ nghiệp của Na-pô-lê-ông : "trận các quốc gia", như ở nước Đức lúc bấy giờ người ta thường gọi. Ròng rã ba ngày 16, 18 và 19 tháng 10 ở Lai-xích, Na-pô-lê-ông đã chống lại cuộc liên minh của người Nga, người Áo, người Phổ và người Thụy Điển.

Ngoài người Pháp ra, trong quân đội của Na-pô-lê-ông còn có người Ba Lan, Xắc-xơ, Hà Lan, Ý, Bỉ, người Đức của Liên bang sông Ranh. Khi vào cuộc chiến, Na-pô-lê-ông có 15 vạn rưỡi quân và bên Liên minh có 22 vạn. Khi trời vừa tối, hai bên cầm cự rất căng và chưa phân thắng bại. Trong ngày đầu ấy, Na-pô-lê-ông mất gần 3 vạn quân, số thương vong của quân Liên minh lên tới gần 4 vạn.

Người ta chờ đợi ngày hôm sau. Suốt đêm, Na-pô-lê-ông và quân Liên minh đều nhận được tiếp viện. Sáng ngày thứ hai, Na-pô-lê-ông giao chiến với số quân tiếp viện là 1 vạn rưỡi, trong khi đó thì 11 vạn quân của quân đội miền bắc, dưới quyền chỉ huy của Béc-na-đít và Ben-nít-xen, đã đến tiếp viện kịp quân Liên minh. Trời vừa sáng, Na-pô-lê-ông đi thăm bãi chiến trường ngày hôm trước cùng Mui-ra. Mui-ra đã lưu ý Na-pô-lê-ông rằng kể từ trận Bô-rô-di-nô đến nay chưa bao giờ người ta thấy cảnh tàn sát như vậy. Buổi sáng ngày 17 tháng 10 đã có lúc Na-pô-lê-ông nghĩ đến việc rút lui, nhưng cuối cùng lại quyết định ở lại. Na-pô-lê-ông sai dẫn tướng Áo Méc-phen, bị bắt làm tù binh từ hôm trước, đến và đề cập với Méc-phen về vấn

đề hòa bình với nước áo . Méc-phen nói rằng ông ta biết là nước áo hiện nay muốn hòa bình và nếu Na-pô-lê-ông "vì hạnh phúc của thế giới và của nước Pháp" đồng ý thì có thể ký kết ngay được.

Cả ngày 17 tháng 10 được dành cho việc chuyển thương binh và chuẩn bị để lại tiếp tục chiến đấu. Sau một hồi lâu do dự, Na-pô-lê-ông quyết định rút về tuyến sông Dê-le, nhưng trước khi Na-pô-lê-ông kịp thực hiện cuộc hành quân ấy thì chiến sự lại đã nổ ra vào sớm ngày 18 tháng 10. So sánh lực lượng lại đã biến đổi có lợi cho quân Liên minh. Ngày 16 tháng 10, sau khi mất khoảng 4 vạn quân thì ngày 17 và trong đêm 18 họ đã nhận số quân tiếp viện hùng hậu: để tiếp tục chiến đấu ngày hôm đó họ đã điều ra trận địa số quân đông gấp đôi của Na-pô-lê-ông. Trận đánh ngày 18 đã diễn ra kinh khủng hơn cả trận đánh ngày 16. Giữa lúc giao chiến, toàn bộ quân đội người Xắc-xơ, chiến đấu miễn cưỡng trong hàng ngũ Na-pô-lê-ông, đột nhiên bỏ chạy sang hàng ngũ quân Liên minh và quay súng bắn vào quân Pháp, những người mà vừa đây họ còn chung mục đích. Tuy vậy, Na-pô-lê-ông vẫn tiếp tục chiến đấu, chiến đấu với một nghị lực tàn bạo, bất chấp tình thế tuyệt vọng. Khi tiếng súng câm lặng cùng với bóng chiều đổ xuống thì hai bên lại diện đối diện và chiến sự vẫn chưa kết thúc. Nhưng rồi đoạn chót đã đến vào đêm 18 rạng ngày 19. Sau những tổn thất kinh khủng mà Na-pô-lê-ông lại vừa chịu đựng và sau sự phản bội của binh lính Xắc-xơ, Na-pô-lê-ông không thể đương đầu được nữa. Ông quyết định đánh rút lui. Cuộc rút lui bắt đầu vào ban đêm và kéo dài suốt cả ngày 19 tháng 10, trong ngày hôm đó Na-pô-lê-ông đã rút khỏi Lai-xích, vừa đánh vừa rút về phía tây và bị quân Liên minh đuổi gấp. Trận đánh thật là đẫm máu chưa từng thấy vì ở trong các đường phố và ở các cửa ô, quân rút lui ùn lại đông nghịt. Na-pô-lê-ông đã hạ lệnh phá các cầu đã đi qua, nhưng vì một sự lầm lẫn, công binh đã cho nổ mìn quá sớm: trong khi ấy gần 2 vạn 8 nghìn quân (quân Ba Lan) chưa qua được. Tướng Ba Lan là thống chế Pô-ni-a-tốp-xki, chỉ huy quân đoàn Ba Lan, bị thương, đã chết đuối khi thúc ngựa cố vượt sông En-xte. Nhưng chẳng mấy chốc, cuộc truy kích cũng ngừng lại. Na-pô-lê-ông cùng với quân đội rút về sông Ranh.

Tổng số thiệt hại của quân Pháp, từ ngày 16 đến ngày 19 tháng 10 ít nhất là 6 vạn rưỡi người và quân Liên minh cũng đã mất vào khoảng 6 vạn. Nhiều ngày sau đó ở những vùng lân cận thành phố Lai-xích còn vang lên những tiếng kêu ghê rợn của những binh sĩ bị thương nặng, và mùi hôi thối không thể chịu nổi của những xác chết đã rửa xông lên ngọt ngào khắp vùng. Không có người để thu dọn chiến trường, không có nhân viên y tế để cứu chữa các thương binh và những người bị què cụt.

Từ Lai-xích, Na-pô-lê-ông lui về tận biên giới nước Pháp, về đến tận tuyến sông Ranh, nghĩa là tuyến ngăn đôi nước Pháp và đế quốc Đức trước khi có những cuộc xâm lược của Na-pô-lê-ông. Xung quanh nhân vật Na-pô-lê-ông nền hội họa Pháp đã nhiều lần gọi lại cái giờ phút báo ứng ấy của định mệnh và những biến cố xảy ra đầu năm 1814. Nét bút thiên tài của Mét-xô-ni-ê đã nắm được tâm trạng của Na-pô-lê-ông: Ông miêu tả Na-pô-lê-ông ngồi trên mình ngựa đi bước một giữa những người lính già và hướng cặp mắt buồn rười rượi nhằm vào một vật vô hình đang trước họ. Vào cuối tháng 10 ấy và trong những ngày đầu tháng 11 năm 1813, tức là vào giữa giai đoạn cuối của chiến dịch Xắc-xơ và giai đoạn đầu của chiến dịch Pháp, một cuộc đấu tranh khùng khiếp và chắc chắn là đau xót đã diễn trong tâm can của con người đó, cuộc đấu tranh mà Na-pô-lê-ông không hề nói với một ai trong đám tùy tùng đi giữa hàng quân thừa thớt của đội cựu cận vệ kỵ binh nhưng nó đã hiện rõ trên nét mặt nghiêm nghị và cặp mắt ảm đạm của ông ta.

Lần đầu tiên, Na-pô-lê-ông buộc phải hiểu rằng đại đế quốc đã sụp đổ: cái khối những quốc gia và dân tộc không đồng nhất, tấp nham, mà Na-pô-lê-ông đã cố công gắng sức nhào nặn thành một quốc gia độc nhất bằng thép và lửa trong bao nhiêu năm, nay đang rã rời nát vụn. Mui-ra, người thống chế, người chỉ huy kỵ binh của ông, người anh hùng của biết bao chiến trận, người được ông phong cho làm vua xứ Na-plơ nay lìa bỏ ông. Mui-ra bỏ đi, và Na-pô-lê-ông biết Mui-ra ra đi là để phản bội ông, biết Mui-ra đã bí mật đứng về phía quân Liên minh để giữ lấy ngai vàng. Anh Na-pô-lê-ông là Giô-dép bị quân Anh và nghĩa quân Tây Ban Nha đuổi ra khỏi bán đảo Tây Ban Nha. Em là Giê-rôm, vua xứ Vét-xpha-li đã trốn khỏi Cát-xen. Đa-vu bị quân Nga và Quân Phổ bao vây ở Hăm-bua. Nền thống trị của nước Pháp ở Hà Lan đang lung lay nghiêng ngả. Nước Anh, nước Nga, nước Áo, nước Phổ chưa dồn được nước Pháp trở về biên giới cũ thì còn chưa chịu. Đại đế quốc, sự nghiệp của Na-pô-lê-ông, đã đến giờ chót: nó đang tan rã ở khắp mọi nơi.

Na-pô-lê-ông hãy còn 10 vạn quân, trong đó 4 vạn sẵn sàng chiến đấu được. Chỉ phải trang bị và tổ chức biên chế số quân còn lại. Ông cũng còn một số quân đóng đồn ở Đan-xích, Hăm-bua và rải rác trong các vùng của châu Âu còn trung thành với đế chế, tổng số khoảng từ 15 đến 18 vạn quân. Những tân binh thuộc lớp năm 1815, đã gọi nhập ngũ năm 1813, đang được huấn luyện cấp tốc ở trong các trại lính.

Na-pô-lê-ông vẫn chưa chịu giảng hòa. Ông ta còn nghĩ đến giai đoạn chiến đấu mới, và khi ông ta nói với các thống chế để phá vỡ sự yên lặng náo nề của mình thì đó chỉ là để ra các lệnh mới. Hồi này, Na-pô-lê-ông quyết định đưa giáo hoàng về La Mã, cho Phéc-đi-nan, vua nước Tây Ban Nha, bị cầm tù từ năm năm nay, được trở về nước.

Đã phải tổn thất 12 vạn rưỡi người của cả hai bên ở Lai-xích và nhất là đã phải có cuộc rút lui sau lần tàn sát rừng rợn như vậy, Na-pô-lê-ông mới hiểu được rằng một trận đánh lớn không thể cứu vãn tất cả những gì đã xảy ra, không thể xoá nhoà hình ảnh Bô-rô-đi-nô, đám cháy thành Mát-xcơ-va, đại quân bị chôn vùi trong tuyết, sự phản bội của nước Phổ, nước áo, xứ Xắc-xơ, xứ Ba-vi-e, vương quốc Vét-xpha-li, không thể thanh toán những hậu quả của trận Lai-xích, không thể giải quyết cuộc chiến tranh mà nhân dân Tây Ban Nha đang đương đầu, và đánh bật Oen-linh-tơn cùng quân Anh ra biển. Mãi đến tận tháng 6, tháng 8, tháng 8 của cái năm 1813 khủng khiếp ấy, khi hỏi Mét-te-ních đã nhận bao nhiêu tiền của người Anh, Na-pô-lê-ông vẫn còn có thể giậm chân, dùng dùng nạt nộ, lăng mạ hoàng đế áo Phran-xơ, khiêu khích nước áo, phá vỡ các cuộc đàm phán hòa bình, chỉ nghĩ đến phải nhượng lại miền I-ly-ri ở phía nam hoặc những thành phố đồng minh thương nghiệp ở miền tây- bắc nước Đức mà đã nổi khùng lên; Na-pô-lê-ông vẫn có thể tiếp tục thiêu đốt hàng hoá Anh bị tịch thu, bắn giết những thượng nghị sĩ của thành phố Hăm-bua, nói tóm lại là Na-pô-lê-ông vẫn có thể tiếp tục xử sự tuồng như năm 1812 ông ta đã chiến thắng quân Nga trở về, và tuồng như vào năm 1813 vẫn đề chỉ là trừng phạt nước Phổ dấy nghĩa. Nhưng sau trận Lai-xích, khi về đến gần biên giới nước Pháp cũ, đằng sau là quân địch đông như kiến cỏ đang bám gót, Na-pô-lê-ông thấy cần phải xét lại tất cả tư tưởng chính trị của mình. Nước Pháp đang bị đe dọa xâm lược, phải bảo vệ lấy lãnh thổ của nó.

Trước khi tới sông Ranh, ngày 30 tháng 10, ở Ha-nau, Na-pô-lê-ông còn phải dùng vũ khí với người Ba-vi-e và người áo, trước đây là đồng minh với ông, để mở đường máu, và ngày 2 tháng 11 năm 1813 khi tới May-ăng-xơ ông hoàng đế chỉ còn 4 vạn quân có thể chiến đấu được. Theo sau họ là một bầy người bị tước mất vũ khí, kiệt sức và ốm yếu ụa vào thành phố, họ là những người không đáng kể đến nữa, mặc dầu họ vẫn có tên trong những bản báo cáo thực lục quân số.

Trung tuần tháng 11, Na-pô-lê-ông về tới Pa-ri. Chiến dịch năm 1813 kết thúc, chiến dịch năm 1814 bắt đầu. Liếc nhìn qua sổ tổng kê, có thể nhận thấy ngay được rằng ngoài nửa triệu

người mất trong năm 1812 (con số ước lượng), nước Pháp còn mất thêm hàng chục vạn người nữa do cuộc trưng binh cướp đi và bị tiêu diệt trong năm 1813. Nhưng chiến tranh còn tàn phá ác liệt hơn bao giờ hết, và đại bác đã gầm rú ở biên giới nước Pháp. Nước Pháp đang chịu đựng một cuộc khủng hoảng kinh tế mới, giống như cuộc khủng hoảng mà cái đế quốc ấy đã trải qua vào nửa đầu năm 1813. Nhưng lần này, vấn đề không phải là cứu vãn một phần thất nghiệp bằng tiền trợ cấp của nhà nước nữa và tuyệt không có hy vọng gì chấm dứt ngay được nó. Năm 1813, trong khi Na-pô-lê-ông đang chiến đấu ở Đức thì cảnh binh Pa-ra đã bắt đầu để ý và ghi vào các bản báo cáo sự tái phát của một hiện tượng mà đúng là người ta đã nói đến một cách rất bí mật vào năm 1811: thợ thuyền công khai bàn tán, biểu thị sự bất bình và bắt đầu nói những "lời lẽ phá hoại".

Còng lưng quá lâu dưới gông sắt của nền chuyên chế quân phiệt và trong hơn 18 năm trời (kể từ Tháng Bảy năm và Tháng Đồng cỏ năm 1795) không mưu đồ được một hoạt động có tổ chức nào, dưới sự thôi thúc ngày càng mạnh của túng thiếu và thất nghiệp, các vùng ngoại ô thợ thuyền bắt đầu lên tiếng kêu ca phàn nàn. Nhưng điều đó không thể dẫn đến một cuộc bạo động làm sống lại dù chỉ là một chút các cuộc bạo động Tháng Bảy năm và Tháng Đồng cỏ trước đây, cũng không thể dẫn đến những cuộc biểu tình lớn. Và như vậy, không phải chỉ bởi công tác do thám đã được nâng lên tới mức hoàn thiện nhất dưới thời Phu-sê, và nay, dưới thời Xa-va-ri - công tước xứ Rô-vi-gô, thừa kế - vẫn giữ được nếp cũ; cũng không phải vì bọn cảnh binh đông nhung nhúc và bọn lính tuần tra ngày đêm cưỡi ngựa dạo khắp thành phố, lượn đi lượn lại qua những vùng ngoại ô Xanh Ăng-toan, Xanh Mác-xo, qua khu phố Tu viện cũ, đường phố Múp-pơ-ta; càng không phải vì quần chúng thợ thuyền không đặng cay cơ cực và không bùng bùng phẫn nộ chính quyền. Những điều đó đang diễn ra, Na-pô-lê-ông là kẻ sửa đổi cuốn "tiểu bạ công nhân", tiểu bạ ấy đặt người lao động vào vị trí hoàn toàn lệ thuộc và giao phó hẳn họ cho chủ tha hồ sử dụng; hàng năm trong khi đòi hỏi thuế máu, ban đầu thì Na-pô-lê-ông đã tuyển những tân binh đến tuổi trưởng thành, nhưng giờ đây Na-pô-lê-ông cướp đoạt những đứa trẻ tuổi 18 và đã dùng hàng chục vạn đứa để bón cho những cánh đồng xa xăm của những lò sát sinh rải rác khắp nơi trên thế giới. Na-pô-lê-ông, kẻ đã cướp hết của thợ thuyền mọi phương tiện để chống trả với sự bóc lột của bọn chủ, không có lý gì để trông cậy vào sự ủng hộ của các tầng lớp lao động.

Nhưng bây giờ đây, cũng như vào những ngày đầu của cách mạng, khi quân thù đang tiến đến gần biên giới, và khi những kẻ xâm lược đang rắp tâm khôi phục nền thống trị của bọn quý tộc và đặt lại dòng họ buốc-bông lên ngai vàng thì giới thợ thuyền hoang mang và lưỡng lự.

Hình ảnh đầm máu của kẻ chuyên chế tham quyền cố vị bỗng chốc bị xoá nhoà: họ lại thấy xuất hiện trên sân khấu một bầu trời hoàng gian manh đê tiện cũ - những tên phản bội lưu vong. Lại một lần nữa bè lũ ấy chống lại nước Pháp, chống lại Pa-ri, và đang còn ẩn núp sau lưng quân đội nước ngoài, bọn chúng đã mơ tưởng đến sự phục hưng trật tự xã hội cũ và xoá bỏ tất cả những thành tựu của cách mạng.

Làm gì đây? Nổi dậy ở hậu phương của Na-pô-lê-ông và, như vậy, tạo điều kiện cho quân thù dễ dàng chinh phục nước Pháp và phục hưng lại dòng họ Buốc-bông chẳng?

Quần chúng thợ thuyền đã không nổi dậy vào cuối năm 1813 và đầu năm 1814 mặc dầu trong suốt triều đại Na-pô-lê-ông, họ đã đau khổ hơn bao giờ hết.

Tâm trạng của giai cấp tư sản lại hoàn toàn khác. Đa số các nhà công nghiệp vẫn ủng hộ Na-pô-lê-ông. Bọn họ biết rõ hơn ai hết rằng nước Anh đang muốn gì và mong đợi gì, và họ sẽ gặp biết bao nhiêu khó khăn trong việc cạnh tranh với nước Anh ở ngoài nước cũng như ở trong nước nếu Na-pô-lê-ông bị thua. Giới thương mại lớn, giới tài chính, giới buôn bán chứng khoán than phiền từ lâu rằng không thể sống và làm việc trong thời chiến tranh liên miên và dưới chế độ độc tài đã được xây dựng thành một chính thể. Từ lâu, thị trường ngoài nước đã bắt đầu giảm sút ghê gớm; bây giờ thị trường trong nước cũng vừa bị thu hẹp lại không kém. Một hiện tượng đã được nhiều nhà quan sát lưu ý: "có tiền nhưng không biết nó chạy đi đâu mất". Bọn người làm giàu bằng chạy môi giới trăm công nghìn việc không hy vọng chiến tranh chấm dứt chừng nào Na-pô-lê-ông còn trị vì; sau thảm họa của đại quân ở nước Nga, nhất là sau hội nghị Pra-ha tan vỡ và sau trận Lai-xích, họ tin chắc rằng hoàng đế không sao tránh khỏi bị thất bại và như vậy là chẳng có sự ổn định tối thiểu nào về tài chính, chẳng có việc mở rộng quan hệ thương mại, việc nhận đơn bán hàng hay đặt đơn quan hệ thương mại, việc nhận đơn bán hàng hay đặt đơn mua hàng quan trọng. Bộ phận rất đáng kể ấy của giai cấp tư sản đã nóng lòng sốt ruột, đặng cay, chán chường, tức giận: họ nhanh chóng tách khỏi Na-pô-lê-ông.

Tuy Na-pô-lê-ông đã làm cho các làng mạc Pháp bị kiệt quệ vì những đợt trưng binh liên tiếp, không ngừng không dứt, cũng vì những sự bòn rút của cải, nhưng quần chúng nông dân có ruộng đất (trừ nông dân ở Văng-đê) lại còn sợ những sự thay đổi về chính trị do cuộc xâm lược đem đến hơn. Đối với đông đảo quần chúng trong giai cấp nông dân, dòng họ Buốc-bông là tượng trưng của sự phục hưng chế độ phong kiến, với quyền lực của bọn lãnh chúa về con người và ruộng đất, là tượng trưng của sự tước đoạt lại những tài sản của giáo hội cũng như những đất đai tịch thu của bọn lưu vong đã đem phân tán bán cho tư sản và nông dân trong

thời kỳ Cách mạng. Mỗi lo sợ bị mất những quyền lợi đã phải khó khăn lắm mới giành được ấy, cũng như quyền sở hữu hoàn toàn những mảnh đất của mình đã buộc người nông dân phải chịu đựng tất cả những hậu quả của đường lối đối ngoại xâm lược và cướp bóc của Na-pô-lê-ông. Nhưng dù sao, Na-pô-lê-ông cũng còn dễ chịu hơn chế độ phong kiến cổ xưa do dòng họ Buốc-bông phục hồi.

Cuối cùng là tầng lớp quý tộc cũ và mới không đông lắm nhưng có thế lực. Quý tộc cũ và ngay cả số người trong bọn họ đã từng phụng sự Na-pô-lê-ông vẫn thấy gần dòng họ Buốc-bông hơn chính Na-pô-lê-ông. Không phải tất cả quý tộc mới gồm các thống chế, công hầu, bá tử của đế chế, đã được chính tay hoàng đế chôn cất cho vàng bạc và ân huệ, đều là chỗ dựa cho hoàng đế. Họ thêm khát hưởng thụ những nguồn của cải vô tận của họ như bọn quý tộc chính cống: sống trong danh giá và tiện nghi, xếp những chiến công còn mới tinh của họ vào thế giới ký ức xa xưa. Có lần nổi nóng, hoàng đế đã nói: "Thưa các ngài, tôi thấy rõ là các ngài không muốn chiến tranh nữa! Béc-ti-ê muốn đi săn ở lâu đài Grô Boa, Ráp muốn chui vào ngôi biệt thự đẹp để ở Pa-ri".

"Tâu hoàng thượng, hạ thần cũng bằng lòng như vậy ... thú vui của thủ đô, hạ thần được nếm quá ít". Ráp đã chua chát đáp lại. Cuộc đời nơi đồn ải, giữa muôn vàn nguy hiểm, dưới làn lửa đạn, canh bạc lớn và thường xuyên với thần chết ấy đã làm mệt mỏi và kiệt sức những người dũng cảm và kiên quyết nhất như Mác-đo-nam, Nây, Ô-giơ-rô, Xê-ba-xti-a-ni, Vích-to, những người tận tụy nhất như Co-anh-cua và Xa-va-ri, đến nỗi họ bắt đầu lắng nghe những lời bóng gió của Tan-lây-răng và của Phu-sê, những kẻ đã bí mật mưu mô phản bội từ lâu.

Sau khi thất bại ở Lai-xích ngày 16, 19 tháng 10 năm 1813, một chiến dịch mùa xuân khởi đầu rực rỡ là thế nhưng Na-pô-lê-ông trở lại Pa-ri để xây dựng lại lực lượng nhằm đương đầu với cuộc xâm lược đang ào ào tràn vào nước Pháp thì tình hình và tình trạng tư tưởng của các tầng lớp và các giai cấp là như vậy.

"Ta đi đánh ông ngoại Phran-xơ đi", chú vua nhỏ thành Rôm nói như vậy, nó lặp lại với vẻ nghiêm trang của một đứa bé lên ba những lời của người cha rất yêu con đã dạy cho. Ông hoàng đế phá lên cười khi nghe thằng bé nhắc lại như một con vẹt câu nói mà nó không hiểu nghĩa. Giữa khi đó, khi quân đội của mình càng tiến đến gần sông Ranh thì ông ngoại Phran-xơ càng tỏ ra do dự, và đó cũng là tâm trạng của Mét-te-ních, quân sư của hoàng đế Phran-xơ.

Chắc hẳn sự do dự ấy không phải vì những mối quan hệ họ hàng: Na-pô-lê-ông là con rể của hoàng đế áo, và người kế nghiệp Na-pô-lê-ông là cháu của Phran-xơ đệ nhất. Những nguyên nhân khác buộc đường lối ngoại giao của áo phải tính toán kết quả mong muốn trong cuộc chiến tranh này theo một quan điểm kém dứt khoát hơn nhiều so với người Anh chẳng hạn, hoặc so với A-lếch-xan đệ nhất, hoặc so với vua Phổ Phri-đrich Vin-hem đệ tam. Đối với người Anh, Na-pô-lê-ông là kẻ thù không đội trời chung và nguy hiểm nhất của sự bành trướng thế lực Anh, mà họ đã vấp phải sau mười lăm thế kỷ lịch sử. Chừng nào Na-pô-lê-ông còn trị vì thì không thể có hòa bình lâu dài giữa nước Pháp và nước Anh. A-lếch-xan cần rửa mối nhục cá nhân và nhất là nhìn thấy ở Na-pô-lê-ông, một viên thủ lĩnh duy nhất có khả năng phục hưng nước Ba Lan khi gặp thời cơ. Và Sa hoàng biết chắc rằng nếu Na-pô-lê-ông còn ở trên ngai thì ắt ông ta sẽ tìm những biện pháp quân sự và ngoại giao để giáng cho các kẻ thù của ông ta những đòn trí mạng.

Phri-đrich Vin-hem đệ tam - bị bức phải chống lại Na-pô-lê-ông vào tháng 3 năm 1813, và từ đó cho tới trận Lai-xích vẫn còn chết khiếp, theo đúng nghĩa của từ ấy - còn bị lý do ấy thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa. Ông ta công kích kịch liệt A-lếch-xan, nhất là sau những vố thất bại, sau trận Lút-xe, Bau-xen, Dre-xđen: "Phen này tôi lại ở trên sông Vi-xtuyn đây!". Phri-đrich Vin-hem nhắc lại một cách tuyệt vọng. Cả đến trận thắng ở Lai-xích cũng không làm Phri-đrich Vin-hem yên lòng thêm mấy. Vào thời ấy, đứng trước Na-pô-lê-ông, người ta sợ hãi khủng khiếp gần như sợ hãi thần linh, và đó đã là hiện tượng phổ biến. Cho đến sau trận Lai-xích, sau khi Na-pô-lê-ông đã mất hết các đất đai đã chinh phục được, chỉ còn lại cái hậu phương là nước Pháp kiệt quệ, với tình hình dân chúng xôn xao, mà hình như Na-pô-lê-ông vẫn còn đáng sợ, đến nỗi Phri-đrich Vin-hem không thể không hãi hùng nghĩ đến mai này khi chiến tranh kết thúc và khi các bạn Liên minh đã rút đi hết thì ông ta, vua nước Phổ, sẽ còn phải chịu đựng cái cảnh láng giềng với một kẻ là Na-pô-lê-ông.

Nước Anh, A-lếch-xan và Phri-đrich Vin-hem cho rằng nếu lần này phe Liên minh vẫn để Na-pô-lê-ông ngồi trên ngai vàng thì bao nhiêu máu đã đổ ra trong những năm 1812 và 1813 đã uổng phí, nhưng nước áo lại không thấy như vậy. Mét-te-ních muốn rằng nước Nga có một đối thủ đáng kể ở phía tây; muốn rằng sau khi không còn là kẻ thù đáng sợ của nước áo nữa thì Na-pô-lê-ông vẫn còn tồn tại ở châu Âu, với tư cách là đồng minh về mọi mặt của một nền quân chủ của dòng họ Háp-xbua, để luôn luôn là vật chướng ngại lớn cho nước Nga.

Mét-te-ních và Phran-xơ đệ nhất lại cố gắng dàn xếp với Na-pô-lê-ông, vì vị thượng thư ấy, con người thạo ngón dọa dẫm quân Liên minh bằng cách đe rút nước áo ra khỏi Liên minh, đã lại buộc được nước Anh, nước Nga và nước Phổ ưng thuận đề nghị đàm phán hòa bình với Na-pô-lê-ông một lần cuối cùng theo những điều kiện sau đây: Na-pô-lê-ông sẽ phải chấm dứt chiến tranh bằng cách từ bỏ các đất đai đã chiếm được mà hiện nay đã bị mất; Na-pô-lê-ông sẽ còn lại nước Pháp với những đường biên giới không thay đổi mấy so với biên giới của nước Pháp đã được hòa ước Luy-nê-vin quy định năm 1801. Các vua chúa phe Liên minh đã có mặt ở Phrăng-pho. Mét-te-ních đã mời Xanh E-nhăng, nguyên đại sứ Pháp ở Vai-ma hiện đang bị giữ ở Phrăng-pho và trước mặt thượng nghị sĩ A-béc-đin đại diện cho nước Anh, Nét-xen-rốt, đại diện cho nước Nga (Nét-xen-rốt tuyên bố mình thay mặt cả Ha-đen-be, tể tướng nước Phổ), người ta đã giao cho nhà ngoại giao Pháp nhiệm vụ đi gặp Na-pô-lê-ông để chuyển những đề nghị của các cường quốc Liên minh. Khi ký kết nó thì hòa ước Luy-nê-vin đã là kết quả của một cuộc chiến tranh thắng lợi. Cho nên Na-pô-lê-ông vẫn còn lại cái đại cường quốc mà ông ta đã lập nên năm 1801 sau trận Ma-ren-gô và Hô-hen-lin-ên. Đang đứng chông chênh trên bờ vực thẳm - sau những tai họa khủng khiếp năm 1812 và 1813, trước nguy cơ nước Pháp bị quân Liên minh tức thời xâm lược - thì gặp vận may cứu mạng không ngờ. Na-pô-lê-ông vẫn là chủ một cường quốc đứng vào bậc nhất. Ngày 14 tháng 11 năm 1813, Xanh E-nhăng đã đến Pa-ri với những điều kiện của Liên minh.

Na-pô-lê-ông không muốn bày tỏ ý kiến ngay vì đang lao vào hoạt động sôi sục và cuồng nhiệt nhất: tuyển mộ các lớp quân dịch mới, chuẩn bị đầy đủ cho một cuộc chiến tranh mới. Tuy vậy, Na-pô-lê-ông đã ưng thuận đàm phán một cách bất đắc dĩ và dè dặt, đồng thời tiến hành ráo riết hơn nữa việc tổ chức quân đội. "Rồi khắc biết! Rồi khắc biết!" Trong khi rảo bước đi đi lại lại trong phòng, Na-pô-lê-ông nói chung cũng như vậy chẳng nhằm vào ai, "không lâu đâu rồi các ngài sẽ biết rằng binh lính của tôi và tôi không quên nghề nghiệp! Người ta đã đánh bại chúng tôi ở sông Ranh và sông En-bơ, đánh bại bằng cách phản bội ... nhưng rồi sẽ không có những kẻ phản bội ở giữa sông Ranh và Pa - ri đâu ".

Những lời ấy bay khắp nước Pháp, bay khắp châu Âu. Trong số những người am hiểu Na-pô-lê-ông, không một ai tin rằng đề nghị hòa bình của phe Liên minh đạt được kết quả. Ngày ngày, những đoàn quân mới tiến về phía đông, về phía sông Ranh diễu qua con mắt theo dõi chăm chú của ông hoàng đế. Tấn thảm kịch lớn đã sắp tới ngày kết thúc. Thì hoà ước Luy-nê-vin đã là kết quả của một cuộc chiến tranh thắng lợi. Cho nên Na-pô-lê-ông vẫn còn lại cái đại cường quốc mà ông ta đã lập nên năm 1801 sau trận Ma-ren-gô và Hô-hen-lin-ên. Đang đứng chông

chênh trên bờ vực thảm - sau những tai hoạ khủng khiếp năm 1812 và 1813, trước nguy cơ nước Pháp bị quân Liên minh tức thời xâm lược - thì vận may cứu mạng không ngờ. Na-pô-lê-ông vẫn là chủ một cường quốc đứng vào bậc nhất. Ngày 14 tháng 11 năm 1813, Xanh E-nhăng đã đến Pa-ri với những điều kiện của Liên minh. Na-pô-lê-ông không muốn bày tỏ ý kiến ngay vì đang lao vào hoạt động sôi sục và cuồng nhiệt nhất: tuyển mộ các lớp quân dịch mới, chuẩn bị đầy đủ cho một cuộc chiến tranh mới. Tuy vậy, Na-pô-lê-ông đã ưng thuận đàm phán một cách bất đắc dĩ và dè dặt, đồng thời tiến hành ráo riết hơn nữa việc tổ chức quân đội. "Rồi khắc biết! Rồi khắc biết!" Trong khi ráo bước đi đi lại lại trong phòng, Na-pô-lê-ông nói chung cũng như vậy chẳng nhằm vào ai, "không lâu đâu rồi các ngài sẽ biết rằng binh lính của tôi và tôi không quên nghề nghiệp! Người ta đã đánh bại chúng tôi ở sông Ranh và sông En-bơ, đánh bại bằng các phản bội... nhưng rồi sẽ không có những kẻ phản bội ở giữa sông Ranh và Pa-ri đâu". Những lời ấy bay khắp nước Pháp, bay khắp Châu Âu. Trong số những người am hiểu Na-pô-lê-ông, không một ai tin rằng đề nghị hoà bình của phe Liên minh đạt được kết quả. Ngày ngày, những đoàn quân mới tiến về phía đông, về phía sông Ranh diễu qua con mắt theo dõi chăm chú của ông hoàng đế. Tầm thảm kịch lớn đã sắp tới ngày kết thúc.

Chương XV

Chiến dịch nước pháp và sự thoái vị lần thứ nhất của Napoleon 1814

Trong năm 1814, cũng như trong suốt cuộc đấu tranh của Napoleon với Châu Âu năm 1813, Napoleon chỉ huy hoàn toàn trông cậy vào lực lượng vũ trang. Tuy nhiên Napoleonn cũng nhận thấy rằng, sau trận Lai-xích và trước ngày quân Liên minh xâm lược nước Pháp thì không thể hành động như hồi tháng 7 và tháng 8 năm 1813 được nữa, hồi Napoleon cố tình phá hoại hội nghị Pra-ha. Ngoài nước Pháp ra, lúc bấy giờ người ta còn đồng ý để lại cho Napoleon tất cả những đất đai đã chiếm được, trừ vùng I-ly-ri, các thành phố đồng minh thương nghiệp ở miền tây-bắc nước Đức và một vài vị trí ở nước Đức cùng với tất cả các danh vị và quyền đặc lợi, trừ danh vị và quyền lợi của người bảo hộ Liên bang sông Ranh. Nhưng Napoleon đã phá vỡ các cuộc đàm phán, những mong thanh toán gọn khối Liên minh bằng một trận đánh. Những điều kiện mà hiện nay người ta đưa ra với Napoleon chắc chắn là tệ hơn, Nhưng Napoleon biết rằng nông dân và thợ thuyền, tư sản thương nghiệp và công nghiệp và tầng lớp công chức đông đảo mà Napoleon đã tạo nên, và điều quan trọng nhất là bộ tư lệnh tối cao của quân đội đứng đầu là các thống chế, nói tóm lại, toàn thể nhân dân bao gồm mọi giai cấp, trừ một số rất ít trường hợp ngoại lệ, đều đã mệt mỏi vì chiến tranh và khao khát hoà bình. Cho nên Napoleon không trắng trợn từ chối cuộc đàm phán do Xanh E-nhăng chuyển đạt, đồng thời còn làm ra vẻ mong muốn hoà bình, nhưng Napoleon đã kéo dài công việc trong gần hai tháng trời (kể từ ngày 15 tháng 11 năm 1813, ngày Napoleon nhận được những điều kiện giảng hoà). Không phải vô cớ mà Napoleon hy vọng quân Liên minh sẽ vi phạm những điều kiện do chính họ đã đưa ra và như vậy họ sẽ phải chịu trách nhiệm về việc chiến tranh tiếp diễn. Napoleon biết rằng trừ nước áo ra thì không một nước nào hiện đang chiến tranh với ông lại mong muốn triều đại của ông tồn tại lâu dài và đặc biệt là nước Anh ắt sẽ không hài lòng chừng nào tỉnh Ăng-ve còn nằm trong tay ông. Nhưng, theo những điều kiện từ Phrăng-pho gửi đến cho Napoleon thì toàn bộ nước Bỉ (chứ không riêng gì tỉnh Ăng-ve) vẫn sẽ tiếp tục nằm trong đế quốc Pháp. Napoleon còn biết rằng càng làm trì trệ công việc thì càng tạo cơ hội tốt cho Cát-tun-rít, bộ trưởng Bộ ngoại giao Anh, bác bỏ những điều kiện mà Thượng nghị sĩ A-béc-đin đã ưng thuận ở Phrăng-pho hồi đầu tháng 11, dưới áp lực của Mét-te-ních. Nhưng trong khi chờ đợi, Napoleon cần

phải làm ra vẻ rằng hiện nay ông ta không hề gây trở ngại gì cho cuộc đàm phán hoà bình và nếu như Napoleon có trưng binh một lần nữa thì không phải để chiến tranh mà chỉ để làm hậu thuẫn cho thiện chí hoà bình của ông ta. "Tôi không phản đối gì việc lập lại hoà bình - đó là lời của Napoleon trong bài diễn văn khai mạc khoá họp của Thượng nghị viện ngày 19 tháng 12 năm 1813 - Tôi rất hiểu và rất thông cảm với quan niệm của người Pháp, tôi nói người Pháp bởi vì không một người Pháp nào muốn đổi danh dự lấy hoà bình. Rất tiếc tôi phải đòi hỏi ở nhân dân hào hiệp này những hy sinh mới; nhưng những hy sinh ấy đều do những quyền lợi cao cả và quý báu nhất của họ đòi hỏi. Tôi đã phải tăng cường quân đội của tôi bằng nhiều cuộc động viên mới; các quốc gia chỉ có thể yên ổn thương thuyết bằng cách tung hết lực lượng của mình ra". Rõ ràng Napoleon không muốn hoà bình. "Sao cho những thế hệ mai sau đừng nói về chúng ta rằng: Họ đã hy sinh những quyền lợi căn bản của đất nước; họ đã phục tùng những quyền lực mà từ bốn thế kỷ nay nước Anh đã không bắt nổi nước Pháp phải theo". Diễn từ của Napoleon kết thúc như vậy để đáp lại cuộc đàm phán hoà bình của các cường quốc đã khai mạc từ hơn một tháng nay. Tháng 1 năm 1814, 11 vạn tân binh được gọi nhập ngũ. Một cuộc động viên mới được quyết định. Napoleon phái một số Thượng nghị sĩ khắp nước Pháp để động viên nhiệt tình của các cấp chính quyền địa phương trong việc tuyển quân và thu các thứ thuế thường lệ và bất thường để nuôi quân đội. Ngay từ tháng 1 năm 1814, người ta được tin rằng cuối cùng quân đội địch đã vượt qua sông Ranh và làn sóng xâm lược đã tràn vào An-đát và Phăng-xơ Công-tê, rằng Oen-linh-tơ đã vượt qua rừng Pi-rê-nê và đang tiến vào miền Nam nước Pháp... "Tôi không sợ phải thú nhận việc đó, - đó là lời hoàng đế nói với các Thượng nghị sĩ được phái đi các tỉnh - tôi đã chiến tranh quá nhiều, tôi đã có những dự án lớn lao, tôi đã muốn bảo đảm cho nước Pháp quyền bá chủ trên thế giới. Tôi đã nhầm, những dự án đó không tương xứng với lực lượng dân số của dân chúng nước ta. Đáng lẽ phải gọi toàn dân nhập ngũ, và tôi đã nhận thấy được điều đó, nhưng những yêu cầu cả tiến bộ xã hội và cả sự thuần hoá phong tục đã không cho phép biến cả một quốc gia thành toàn dân vi binh". Nếu các Thượng nghị sĩ không muốn mất khẩu khiêu trong suốt thời gian trị vì của Napoleon thì ắt họ đã có thể trả lời ông hoàng đế rằng hoàng đế đã quá khiêm tốn và rõ ràng là hoàng đế đã biến cả nước thành binh lính, trừ đàn bà, con trẻ và người già. "Tôi phải chịu lỗi vì quá tin vào vận hội của tôi, và tôi sẽ chịu... tôi mắc sai lầm thì chính tôi phải chịu - Hoàng đế nói tiếp - chứ không phải là nước Pháp. Nước Pháp không mắc sai lầm, nước Pháp đã không tiếc cho tôi máu, đã không từ chối một sự hy sinh nào đối với tôi...". Napoleon coi việc ký kết hoà bình là một sự hy sinh mà cá nhân ông phải chịu. Napoleon nói: "Còn tôi, tôi chỉ dành lại cho tôi cái vinh dự là phải can đảm phi thường, tức là can đảm từ bỏ cái tham vọng cao quý nhất chưa từng có, và, vì hạnh phúc của dân chúng, tôi can đảm hy sinh những dự kiến lớn lao chỉ có thể thực hiện được

bằng những cố gắng mà tôi không muốn đòi hỏi nữa". Rất ít khi Napoleon nói thành thật như trong dịp này. Nhưng Napoleon không tính nhiệm gì mấy các Thượng nghị sĩ. Người ta có thể tóm tắt ý kiến của Napoleon về các Thượng nghị sĩ như thế này: hôm nay là nô lệ, ngày mai là kẻ phản bội. Napoleon không còn nghi ngờ gì nữa về sự phản bội của Tan-lây-răng. Vừa mới trở về đến Pa-ri sau trận Lai-xích vào tháng 11 năm 1813, trong một cuộc đại trào, Napoleon đã dừng lại trước mặt Tan-lây-răng, lớn tiếng hỏi: "Ông đến đây làm gì? Tôi biết là ông tin rằng ông sẽ làm thủ lĩnh nếu như vừa rồi tôi chết đi. Hãy coi chừng, thưa ông, chống lại quyền lực của tôi, không được đâu. Xin báo để ông biết rằng nếu tôi ốm nguy kịch thì ông sẽ chết trước tôi!". Tuy vậy, Napoleon cũng không cho xử bắn Tan-lây-răng, như đã có lúc con cáo già ấy lo sợ, mà tháng 1 năm 1814, Napoleon lại còn yêu cầu Tan-lây-răng cùng đi với Cô-lanh-cua để tiến hành đàm phán với quân Liên minh, và đã giờ nắm đấm dọa khi Tan-lây-răng từ chối. Napoleon không còn tin Phu-sê, cũng như các thống chế của ông ta; ông ta chỉ còn tin vào binh lính, nhưng chỉ tin các cựu chiến binh, chứ không phải những binh lính chưa đến tuổi thành niên mà, trong hai năm sau cùng, ông ta đã bức họ phải lìa bỏ gia đình. Song số cựu chiến binh chẳng còn là bao: ở vùng thôn quê La Mã, trên cáo nguyên Ma-đrít, ở những vùng lân cận Giê-ruy-da-lem, trên con đường từ Mát-xcơ-va về đến sông Bê-rê-di-na, trên khắp cánh đồng Lai-xích, xương cốt của họ còn phơi trắng ngổn ngang. Napoleon đã phải cấp tốc gọi về những người còn sống sót trong số những đám quân cũ ở Tây Ban Nha, ở Hà Lan và ở Ý. Tuy nhiên, Napoleon vẫn muốn chiến tranh, không muốn nói đến hoà bình. Vả lại, sau hai tháng lần nữa và sau khi đã chà đạp lên đất nước Pháp thì quân Liên minh, tin vào việc nước Pháp đã mệt mỏi rồi và vào tỷ lệ đảo ngũ ngày càng nhiều trong các tầng lớp binh lính mới gọi nhập ngũ của quân đội Pháp, đã xác định trong tư tưởng rằng sẽ chỉ để lại cho Napoleon những đường biên giới cũ của nước Pháp vào năm 1790, nghĩa là không bao gồm nước Bỉ, nước Hà Lan, xứ Xa-voa và tản ngạn sông Ranh chiếm được từ thời kỳ cách mạng. Như vậy là vẫn còn ít hơn so với những đề nghị hồi tháng 11 năm 1813, nhưng lần này phe Liên minh đều đồng ý, kể cả thượng nghị sĩ Cát-tun-rit, người đã thân chinh đến tận tổng hành dinh của quân Liên minh. Hội nghị hoà bình đã họp ở Sa-ti-ông, nhưng các cuộc đàm phán đã không mang lại kết quả gì. "Trước bản đề nghị nhục nhã mà ông đã gửi cho tôi, tôi bị kích động đến nỗi thấy rằng dù chỉ đặt tôi vào cái thế mà người ta đã đề nghị với ông cũng đã là mất hết danh dự rồi...". Napoleon viết như vậy cho Cô-lanh-cua, đại diện của ông ta ở hội nghị, khi Cô-lanh-cua báo cho Napoleon biết do là sự hy vọng cuối cùng để giữ được ngai vàng và ngăn ngừa sự phục hưng của dòng họ Buốc-bông được quân đội Liên minh giúp đỡ. "Lúc nào ông cũng nói đến bọn Buốc-bông. Chẳng thà tôi đành thấy bọn Buốc-bông phục hưng ở nước Pháp nhưng là tôi phải chịu nhận những đề nghị nhục nhã mà ông gửi". Chiến tranh, chiến tranh phải định đoạt tất cả. Hội nghị

giải tán, không làm nên được trò gì, nhưng cũng đã ở vào giai đoạn giữa cuộc chiến tranh tuyệt vọng của Napoleon chống khối Liên minh. Đêm 24 rạng ngày 25 tháng 1 năm 1814, Napoleon lên đường chinh chiến. Ông giao quyền nhiếp chính cho vợ là Ma-ri Lu-i-dơ. Trường hợp hoàng đế chết thì đứa con trai của hoàng đế, ông vua nhỏ thành Rôm, lên ba tuổi, sẽ được đặt lên ngôi ngay, và Ma-ri Lu-i-dơ vẫn giữ quyền nhiếp chính. Trong đời mình, Napoleon chưa hề yêu ai như đứa trẻ này. Những người biết rõ hoàng đế đã không thể ngờ được rằng hoàng đế lại có thể quyến luyến với đứa bé đến như vậy, hơn với bất cứ ai. Khi hoàng đế ngồi làm việc trong phòng của mình, bên cạnh lò sưởi, đang viết hoặc đọc sách, đứa bé không rời khỏi đầu gối của hoàng đế, đứa bé không muốn rời khỏi gian phòng và đòi bố phải chơi lính chì với nó, Mê-nê-ven, một trong những biệt thư riêng của Napoleon đã kể lại như vậy. So với tất cả mọi người ở trong triều, chú bé này là người duy nhất không e sợ hoàng đế chút nào và chú ta cảm thấy mình hoàn toàn làm chủ trong phòng làm việc của hoàng đế. Suốt cả ngày 24 tháng, Napoleon ngồi trong phòng làm việc, bận giải quyết gấp các công việc khẩn cấp trước khi lên đường đi đánh trận quyết định này, cuộc đọ gươm đáng sợ với toàn thể Châu Âu đứng lên chống Na. Chú bé với con ngựa gỗ vẫn quần quanh bên bố như thường lệ, và cuối cùng lấy làm khó chịu khi thấy bố miệt mài trên đồng giấy tờ, nó kéo áo bố để bắt phải chú ý tới nó. Hoàng đế nhắc bổng đứa con tung lên không rời lại bắt lấy để nó đùa với nó. Thích thú, chú vua nhỏ thành Rôm cuống quýt hôn bố. Tối đến, người ta ẵm nó đi ngủ. Vào hồi ba giờ sáng, người vú, đêm ấy đến phiên trực trong phòng của thái tử, bất chợt thấy Napoleon "rón rén bước vào", còn Napoleon thì không biết người vú đang nhìn mình. Napoleon đến đứng bên cạnh cái nôi của đứa con đang ngủ say sưa, chăm chú ngắm nghía hồi lâu. Lát sau, Napoleon đã lên xe và đến với quân đội. Từ đó, không bao giờ còn gặp lại đứa con trai của ông ta nữa.

Việc huấn luyện tân binh chưa xong, việc trưng binh vẫn tiếp tục, hoàng đế và các thống chế mới chỉ có 4 vạn 7 nghìn quân sẵn sàng chiến đấu được, còn Liên minh đã dàn ra 23 vạn quân và một số quân gần bằng thế nữa đang cấp tốc kéo đến tăng cường trên nhiều ngả đường khác nhau. Hầu hết các thống chế, kể cả Nây, đều ngã lòng. Napoleon là người duy nhất còn đầy hăng say và khí thế, và ông ta vẫn cố gắng truyền lại cho các thống chế tinh thần lạc quan ấy. "Napoleon tỏ ra cương nghị và như trẻ lại", những người đọc chứng kiến đã kể lại như vậy. Đến Vít-tơ-ri ngày hôm trước thì ngày hôm sau, 26 tháng 1, Napoleon cho tập trung hết lực lượng và đã đánh bật được Bluy-khe ra khỏi Xanh Đi-di-ê. Từ Xanh Đi-di-ê, sau khi đã quan sát được hành động của quân Phổ, Napoleon tiến đánh quân Phổ và đánh quân đoàn Nga của ốt-xren Xắc-ken. Ngày 31 tháng 1, ở Biên, Napoleon đã đánh thắng một trận mới vô cùng gay go, và trận này đã khôi phục tinh thần cho binh sĩ, lúc đó đang bạc nhược lên rất nhiều. Bluy-khe bị

đánh bại, vội vã lui về Ba xuya Ô-bơ, nơi mà chủ lực quân của Svác-xen-be đã đến tập trung. Quân Liên minh điều động một khối 12 vạn 2 nghìn quân ở khoảng giữa Sô-mông và Ba Xuya Ô-bơ. Trong tay chỉ còn hơn 3 vạn quân, nhưng Napoleon quyết tâm nghênh chiến, không lui. Trận Rô-ti-e đã diễn ra từ tinh mơ ngày 1 tháng 1, kéo dài đến 10 giờ. Sau đó, Napoleon vượt sông Ô-bơ không bị địch truy kích và tới Tơ-roay vào ngày 3 tháng 2. ở Rô-ti-e, quân Pháp có thể tin rằng mình sắp thắng lợi hoàn toàn; thắng lợi của Napoleon trong việc chống lại được những lực lượng đông gấp bốn, gấp năm lần thật vô cùng to lớn. Nhưng không phải vì thế mà tình hình không còn cực kỳ nguy hiểm, quân đội nhận được viện binh rất ít và rất chậm. Nay, Mắc-đô-nan, Béc-ti-ê, Mác-mông đều cho rằng biện pháp duy nhất để cứu vãn ngại vàng là đàm phán hoà bình và khi hội nghị Sa-ti-ông bị thất bại thì họ tỏ ra buồn bực. Nhưng nghị lực của Napoleon ngày càng lớn mạnh song song với sự hiểm nghèo. Ngay từ năm 1812, các thống chế đã nhận xét thấy ở Napoleon có những biểu hiện trì trệ, mệt mỏi, hình như thiên tài quân sự của Napoleon bị giảm sút. Nhưng vào tháng 2 và tháng 3 năm 1814, các thống chế không còn tin vào con mắt của mình nữa và thấy trước mặt họ vẫn là tướng Bô-na-pác, người anh hùng trẻ tuổi ở Ý và ở Ai Cập tựa hồ như Napoleon đã trút bỏ được cái gánh nặng của 15 năm trị vì, 15 năm chiến tranh đẫm máu, 15 năm cai trị một cách độc đoán cái đế quốc rộng lớn của ông và Châu Âu chực hầu. Napoleon giữ vững tinh thần cho các thống chế và binh lính, làm yên lòng cho các bộ trưởng còn lại ở Pa-ri. Ngày 10 tháng 2, sau vài cuộc hành quân mau lẹ, Napoleon tiến công vào quân đoàn On-su-phi-ép đóng ở Săm-pô-be và đánh cho nó thất bại tan tành. Hơn 1 nghìn 5 trăm quân Nga bị giết chết, bị bắt làm tù binh chừng 3 nghìn, trong đó có cả viên tướng chỉ huy, số còn lại bỏ chạy. Chiều tối, Napoleon nói với các sĩ quan thân cận: "Nếu ngày mai ta cũng gặp may mắn như hôm nay thì 15 ngày nữa, ta sẽ đánh bật quân địch về đến sông Ranh, và từ sông Ranh đến sông Vi-xtuyn chỉ còn một bước chân".

Ngày hôm sau, Napoleon tiến từ Săm-pô-be về Mông-mi-ray, nơi quân Nga và quân Phổ đang trú quân. Trận Mông-mi-ray diễn ra ngày 11 tháng 2, đã kết thúc bằng một thắng lợi mới và rực rỡ của Na. Trong số 2 vạn quân chiến đấu dưới cờ của Liên minh thì họ bị tổn thất gần 8 nghìn người, còn Napoleon mất chưa đầy 1 nghìn người. Quân Liên minh vội vã rút khỏi chiến trường. hoàng đế lập tức tiến về Sa-tô Ti-e-ri, ở đó còn khoảng 1 vạn 8 nghìn quân Phổ và 1 vạn quân Nga. Sau này, Napoleon nói là mình đã lại tìm thấy đôi hài trong chiến dịch nước ý. Những nhà bình luận quân sự đánh giá chiến dịch nước Pháp năm 1814 như một trong những chiến dịch đặc sắc nhất của thiên hùng ca Napoleon và là một chiến dịch trong đó thiên tài chiến lược của hoàng đế đã lên tới đỉnh tột cùng. Trận Sa-tô Ti-e-ri (ngày 12 tháng 2) là một chiến thắng mới của Na. Nếu Mắc-đô-nan hành quân không mắc phải sai lầm và chậm trễ thì

có lẽ quân Liên minh đã bị tiêu diệt.

Ngày 13 tháng 2, Bluy-khe đánh và đã đuổi lui được Mác-mông nhưng ngày hôm sau, Napoleon đến ứng cứu và đã đánh bại được Bluy-khe ở Vô-săng. Trong trận này, tướng Phổ mất 9 nghìn quân. Tuy Napoleon đã nhận thêm được viện binh và quân Liên minh đã bị thua liền mấy trận nhưng tình thế của hoàng đế vẫn nguy ngập vì lực lượng của quân Liên minh đông gấp bội của Na. Nhưng những chiến thắng bất ngờ và xảy ra hàng ngày đó đã gieo hoang mang trong hàng ngũ quân đội Liên minh, đến nỗi Svác-xen-be, tổng chỉ huy quân Liên minh, ít nhất cũng là trên danh nghĩa đã phải phái một trong những sĩ quan hầu cận đến tổng hành dinh của Napoleon để đề nghị hoãn binh. Hai trận đánh mới nữa ở Mooc-măng và ở Vin-lơ-nơ cũng lại đã kết thúc có lợi cho quân Pháp và bức quân Liên minh phải tiến hành một cuộc hoãn binh bất ngờ. Napoleon đã từ chối hội kiến riêng với bá tước Pa, phái viên của Svác-xen-be nhưng đã nhận bức thư của tướng áo và không trả lời ngay. "Ta đã bắt được từ 3 đến 4 vạn tù binh, ta đã thu được 2 nghìn cỗ pháo và bắt được rất nhiều tướng lĩnh". Napoleon đã viết như vậy cho Cô-lanh-cua và tuyên bố rằng ông ta chỉ bằng lòng lập lại hoà bình với quân Liên minh với điều kiện là nước Pháp giữ nguyên được "các đường biên giới thiên nhiên" (sông Ranh, dãy núi An-pơ, dãy núi Pi-rê-nê). Napoleon từ chối đình chiến.

Ngày 18 tháng 2, một trận đánh mới lại diễn ra ở Mông-tơ-rô, ở đó quân Liên minh đã bị đánh lui, bị thiệt hại 3 nghìn người vừa bị giết vừa bị thương và 4 nghìn bị bắt làm tù binh. Theo lời của các nhà quan sát và của các ký giả, ngay cả của bên đối phương, thì trong chiến dịch năm 1814 dường như hoàn toàn tuyệt vọng ấy, tài năng của Napoleon đã trỗi hẳn lên. Song vì Napoleon có ít quân quá, các thống chế (Vích-to, Ô-giơ-rô) đã suy sụp đến cùng cực, phạm hết sai lầm này đến sai lầm khác, nên đã làm cho Napoleon không thể khuyếch trương tiết để được những thắng lợi vừa rực rỡ vừa kỳ quan của ông. Napoleon lóng nẩy khiển trách, tức giận la mắng các tướng tá của mình, thúc ép họ hành động: "Cái lý do mà ông đưa ra nghèo nàn lắm, Ô-giơ-rô ạ. Tôi đã tiêu diệt 8 vạn quân địch bằng những tiểu đoàn tân binh không có bạo dạn và vừa mới mặc quần áo... Nếu sáu chục tuổi đời của ông đã đè nặng lên ông thì ông hãy thôi đi, đừng chỉ huy nữa". "Hoàng đế nhất định không muốn hiểu rằng tất cả những người dưới quyền của hoàng đế không phải là những Na", một trong những tướng lĩnh của Napoleon viết trong tập hồi ký như vậy. Sau khi đã nhóm họp hội đồng quân sự. Svác-xen-be thỉnh thị ý kiến hoàng đế A-lếch-xan, vua nước Phổ, hoàng đế nước áo, và ông đã quyết định đình chiến với Napoleon một lần nữa. Để tiến hành việc này, người ta cử hoàng thân Lit-sơ-en-xrai, người đứng đầu một trong những lệnh tộc có tiếng tăm của nước áo, mang theo những đề nghị mới

đến gặp Na. Hiển nhiên là quân Liên minh rất lo lắng và một số trong bọn họ đã muốn giải quyết thật sớm công việc bằng cách ký một điều ước hoà giải. Napoleon không từ chối tiếp nhận phái viên của Liên minh. Bằng những lời ẽ rất nhã nhặn, Lít-sơ-en-xtai cam kết với Napoleon rằng Liên minh thật sự mong muốn hoà bình và không muốn phục hưng dòng họ Buốc-bông. tuy nhiên, cuộc đàm thoại đã không mang lại kết quả gì.

Với những thắng lợi rực rỡ đến cực điểm, lúc bấy giờ Napoleon cho rằng mình đã tiêu diệt được gần một nửa quân số của Liên minh (8 vạn trong số 20 vạn) nên ông đã ỷ vào ưu thế thuyết đôi về thiên tài quân sự của mình, cái thiên tài 00ã giúp ông đánh một kẻ địch vô cùng mạnh mẽ phải thất bại liên tiếp. Từ Pa-ri, Tan-lây-răng và đồng loã, từ lâu đã có những mối liên lạc bí mật rất chặt chẽ với quân Liên minh để chuẩn bị cho dòng họ Buốc-bông trở lại. Đối với họ này, phe Liên minh giữ thái độ hết sức dè dặt và chính ngay kẻ thù không đội trời chung với Na, như A-lếch-xan chẳng hạn, lại ủng hộ ông vua nhỏ thành Rôm lên ngôi, miễn là Napoleon thoái vị . Nhưng lúc này người ta không bàn đến chuyện thoái vị nữa. Người ta biết rằng một tên quý tộc cũ người Pháp, nam tước vùng Gu-hô, quê quán ở Tơ-roay, đã gửi lên A-lếch-xan bản kiến nghị ủng hộ dòng họ Buốc-bông. A-lếch-xan trả lời là quân Liên minh chưa hề có quyết định gì về việc thay thế triều đại Napoleon bằng triều đại Buốc-bông và khuyên những kẻ ký kiến nghị (không phải chỉ có một mình Gu-hô) nên tránh những cuộc vận động nguy hiểm như vậy. Vài ngày sau khi Napoleon tiến vào Tơ-roay thì Gu-hô bị bắt, bị đưa ra toà án binh và bị xử bắn. Sau này, A-lếch-xan lấy làm lạ rằng không hề thấy xuất hiện ở những vùng nông thôn nước Pháp ý muốn lật đổ Na. Trái lại, ở vùng núi Vốt-giơ, vùng Lo-ren, vùng núi Giuy-ra, chính nông dân đã bắt đầu tiến công vào những binh lính Liên minh đi rút lại sau, và biểu thị rõ rệt mối căm hờn đối với kẻ xâm lược. Những sự việc ấy xảy ra một phần là do nông dân phản ứng chống lại những vụ cướp bóc của quân Liên minh cũng như vì họ lo sợ lại phải chịu đựng dòng họ Buốc-bông được đưa về bằng "những xe vận tải của nước ngoài" và việc lập lại những luật lệ phong kiến. Napoleon đã nhanh chóng cảm thấy điều đó. "Cần phải dùng lại phương pháp công kích và cách giải quyết vấn đề trong năm 1793" của ông ta. Napoleon viết như vậy cho các thống chế. Nhưng, mặc dầu thất bại, quân Liên minh vẫn không ngã lòng. Rất nhiều quyền lợi bị đe dọa. Một loạt chiến thắng kỳ diệu, mà Napoleon liên tiếp thu được vào lúc tình thế Napoleon dường như tuyệt vọng, đã dẫn họ đến chỗ lo âu tự hỏi rằng rồi đây sự tình sẽ ra sao nếu con người ấy, con người mà từ lâu tất cả bọn họ đã phải coi là nhà chỉ huy lỗi lạc nhất của lịch sử thế giới, vẫn còn ngồi trên ngai vàng, khôi phục được sức lực và hùng cường trở lại? Lúc ấy, một hoặc hai năm nữa, ai sẽ là kẻ đi tới đích. Vào thượng tuần tháng 3, hoàng đế đã tập hợp được hơn 7 vạn 5 nghìn người; ông tách ra 4 vạn quân để bám sát hoạt

động của Svác-xen-be đang rút lui, còn lại 3 vạn 5 nghìn quân, Napoleon ném truy kích Bluy-khe. Viên quan cai trị khu Xoát-xông đã nộp thành phố cho Bluy-khe, chỉ nhờ sai lầm ấy của Bluy-khe mới thoát khỏi bị tiêu diệt. (1. Tức là năm Pô-ná-pác chỉ huy quân đội cộng hoà anh dũng đề bẹp cuộc nổi dậy của bọn bảo hoàng ở Yu-lông - ND). Nhưng sau khi tránh khỏi bị bắt, Bluy-khe đã không thể lẩn tránh giao chiến: ngày 7 tháng 3, Napoleon đã đuổi kịp và đánh bại Bluy-khe ở Cra-on; sau khi bị thất bại nặng nề, Bluy-khe chạy trốn vào La-ông; ở đó, Napoleon đã cố sức để đánh bật Bluy-khe ra như vô hiệu (vào ngày 9, 10 tháng 3). Tuy vậy, ít lâu sau, hoàng đế cũng đuổi được Bluy-khe ra khỏi đấy, mặc dầu không tiêu diệt gọn được như đã dự định. U-đi-nô và Mắc-đo-nan, được hoàng đế giao cho 4 vạn quân để bám chặt Svác-xen-be đã phải tháo chạy vào vùng Prô-vanh. Ngày 9 tháng 3, đại diện của các cường quốc Liên minh đã ký ở Sô-mông một giao ước cùng nhau cam kết trước hết là sẽ buộc Napoleon phải thu nước Pháp trở về những đường biên giới như trước năm 1792, giải phóng hoàn toàn nước Hà Lan, nước Ý, nước Tây Ban Nha, nước Thụy Sĩ, tất cả các quốc gia Đức, và sẽ không xếp khí giới chừng nào mục đích trên còn chưa thực hiện được; ngoài ra, nước Nga, nước Phổ và nước Áo cam kết mỗi nước sẽ cung cấp 15 vạn quân, còn nước Anh cung cấp quân Liên minh mỗi năm một khoản viện trợ là 5 triệu đồng bảng Anh trong suốt thời gian chiến tranh. Quân Liên minh cũng không thể phỏng đoán được đến bao giờ và làm thế nào để bẻ gãy được sự kháng cự tuyệt vọng của Na, người mà hiện nay cũng như trước đây không bao giờ muốn nghe nói đến biên giới cũ.

Trong thời gian này, các thống chế của Napoleon gặp hết rủi ro này đến rủi ro khác. ở phía nam, quân đội Anh của Oen-linh-tơn tiến về Booc-đô, sau khi đã đánh lui được các thống chế Xun và Xuy-sê. Khuyết trương chiến quả. Svác-xen-be tiếp tục đánh Mắc-đo-nan và U-đi-nô. Không để cho quân đội và chính mình có thời gian nghỉ ngơi sau trận La-ông. Napoleon lao vào đánh quân đoàn Nga, Phổ đang chiếm đóng ở Rem của viên tướng công tước Xanh Pri, một kẻ lưu vong người Pháp chạy sang phục vụ nước Nga. Trận Rem (ngày 13 tháng 3) đã kết thúc bằng cuộc chạy dài của quân Liên minh, với một nửa số quân bị mất và Xanh Pri chết trận. Nhưng những chiến thắng mới ấy không thể làm thay đổi gì tình thế, vì quân Liên minh đã kiên quyết không nhân nhượng, và Napoleon cũng kiên quyết không chấp nhận những điều kiện của phe Liên minh và thà mất hết, kể cả ngai vàng, còn hơn chịu để đế quốc phải thu hẹp lại trong những đường biên giới cũ. Khi Cô-lanh-cua, theo lệnh của Na, tuyên bố với các đại biểu Anh, Nga, Phổ và Áo họp ở hội nghị Sa-ti-ông rằng Napoleon dứt khoát gạt bỏ những đề nghị của họ, và đòi tả ngạn sông Ranh cùng với Cô-lô-nhơ và May-ăng, Ăng-ve và Phlăng-đơ, Xa-voa và Ni-xơ vẫn nằm trong biên giới của đế quốc như trước đây, thì cuộc đàm phán cũng bị tan vỡ. Vượt

qua phòng tuyến của Napoleon và các vị trí tiền tiêu của quân Nga, bá tước Vi-tơ-ron, tay sai của tuyên Bốc-bông và mật phái của Tan-lây-răng, đã từ Pa-ri đến bản doanh của quân Liên minh ngày 17 tháng 3 và được A-lếch-xan tiếp đón ngay. Y đem đến cho A-lếch-xan tin tức và ý kiến của Tan-lây-răng cho rằng quân Liên minh phải tiến gấp về Pa-ri chứ không nên đuổi theo Na; Vi-tơ-ron còn nói chắc rằng ở Pa-ri người ta đang chờ quân Liên minh, và khi họ tới, người ta có thể sẽ tuyên bố ngay sự truất ngôi hoàng đế của Napoleon và sự lên ngôi của Lu-i XVIII (như lâu nay bá tước xứ Prô-văng vẫn tự xưng) để phục hưng dòng họ Bốc-bông). Nhưng Vi-tơ-ron đã hoảng hốt rụng rời khi phát hiện được rằng mặc dầu A-lếch-xan rất mong muốn Napoleon sụp đổ, song lại cho rằng quân Liên minh tuyệt đối không nên can thiệp vào sự lựa chọn người kế nghiệp Na, và Nga hoàng lại đã coi nền cộng hoà như một giải pháp tốt đẹp. Vi-tơ-ron không còn tin ở hai tai của hắn nữa. "Lạy chúa, rồi chúng ta sẽ đi đến đâu?". Vi-tơ-ron thốt lên như vậy khi báo cáo lại cuộc gặp gỡ. Hình như A-lếch-xan đã bị cái thực tế sau đây đập mạnh vào óc: những sự phản kháng ở Pháp bắt đầu mang tính chất một cuộc kháng chiến của nước Pháp sau Cách mạng chống lại quân đội nước ngoài kéo vào để lập lại chế độ xã hội cũ và phục hưng dòng họ Bốc-bông, và hình như hiểu rằng tình thế này sẽ củng cố vị trí của Napoleon đến mức nào, một con người luôn luôn đáng sợ và luôn luôn chiến thắng, nên A-lếch-xan đã không muốn đặt nước Pháp, và nhất là "đám dân đen" của nước Pháp đứng trước hai con đường: Napoleon hay là bọn Bốc-bông. A-lếch-xan đã đặt họ đứng trước hai con đường khác: Napoleon hay chế độ cộng hoà. Đó là một mảnh lới tinh vi, nhưng khối óc chật chội của kẻ nịnh thần chính thống và tên lưu vong Vi-tơ-ron không thể nào hiểu được điều đó nên hắn đã sững sờ kinh ngạc khi phát hiện ra cái chủ nghĩa Cộng hoà Pháp của Sa hoàng của toàn thể các quốc gia Nga. A-lếch-xan luôn luôn xác định rằng bọn Bốc-bông và những tên Vi-tơ-ron tuyệt chẳng hiểu chút gì về tình trạng tư tưởng ở Pháp, nhưng ông ta cũng chú ý đến lời khuyên của Tan-lây-răng do Vi-tơ-ron đem lại cùng lúc với một bức thư không ký tên và cố ý viết ngoằn ngoèo như một người tập viết. Sợ bị mất đầu, vì Vi-tơ-ron có thể bị cảnh binh của Napoleon bắt dử ở dọc đường, và mặc dầu chữ viết khác đi và sai văn phạm, cảnh binh vẫn có thể truy ra được, nên Tan-lây-răng đã khẩn khoản khuyên A-lếch-xan và phe Liên minh tiến quân về Pa-ri, dù có phải bỏ Napoleon còn chưa bị đánh quỵ và ở hai bên sườn. Nguy cơ không phải từ trong bản chất của tên phản bội quỷ quyệt Tan-lây-răng mà ra, song lại ở chỗ hắn đã hoàn toàn biết rõ tình trạng dao động và hoang mang đang bao trùm lên Pa-ri, từ dân chúng đến quân đội.

Ngày 20 tháng 3, trận ác-xít-xuya Ô-bơ đã diễn ra giữa Napoleon lúc đó ở gần 3 vạn quân với quân Liên minh do Svác-xen-be chỉ huy lúc đầu giao chiến có ngót 11 vạn quân và sau này

cuối trận đánh đã điều động tới gần 9 vạn. Mặc dầu Napoleon đã giành phần thắng và thực tế đã đánh lui được quân địch trên nhiều điểm, nhưng kết quả trận đánh vẫn chưa rõ rệt: Napoleon không truy kích Svác-xen-be, đã vượt qua sông Ô-bơ và phá cầu. Trong trận này, Napoleon mất 3 nghìn người, quân Liên minh mất 9 nghìn, nhưng cả lần này nữa, Napoleon đã không thể tiêu diệt được quân Liên minh. Quân Liên minh kinh sợ một cuộc chiến đấu dân tộc, một cuộc dấy lên của toàn dân Pháp như cuộc chiến tranh trong thời kỳ Cách mạng anh hùng đã cứu nước Pháp thoát khỏi cuộc xâm lược của nước ngoài và sự phục hưng của triều đại Buốc-bông... Nhưng A-lếch-xan, Phri-đrich, Vin-hen, Phran-xơ, Svác-xen-be và Mét-te-ních hẳn sẽ yên tâm nếu họ được nghe câu chuyện giữa Napoleon và tướng Xê-bát-xti-a-ni sau trận ác-xít-xuya Ô-bơ. "Này, tướng quân, tình hình này tướng quân bảo sao?". "Hạ thần cho rằng chắc hẳn hoàng thượng còn nhiều nguồn dự trữ khác mà hạ thần không biết tới". "Chỉ có thể thôi đấy, chẳng còn gì nữa đâu". "Vậy sao hoàng thượng không nghĩ đến việc kích động quốc dân đứng lên". "ảo tưởng, thật là ảo tưởng nếu vay mượn kinh nghiệm của cuộc chiến tranh Tay Ban Nha và của cuộc Cách mạng Pháp, nếu kích động nhân dân của cái nước mà cách mạng đã thủ tiêu bọn quyền quý và bộ tăng lữ, mà chính bản thân tôi thì lại là thủ tiêu cách mạng. Napoleon đã thấu suốt sự thế: đã thừa sức kiên trì trong việc thủ tiêu. Mọi dấu tích của cách mạng, thì bây giờ đây, trong cuộc chiến đấu sống mái để giữ lấy Pa-ri này, dầu cho Napoleon có muốn chẳng nữa cũng không thể kêu gọi được sự giúp đỡ của cuộc Cách mạng Pháp mà trước kia ông ta đã chà đạp và bóp nghẹt được. Cuộc nói chuyện trên đây giữa Napoleon và tướng Xê-bát-xti-a-ni xảy ra ba ngày sau cuộc hội đàm giữa A-lếch-xan và Vi-tơ-ron: Napoleon coi việc động viên quần chúng đông đảo nổi dậy với tinh thần, khí thế như năm 1792 - mà kết thúc là sự tuyên bố thành lập nền cộng hoà - là ảo tưởng; còn như A-lếch-xan, kẻ thù không đội trời chung của ông, thì đúng là đang muốn tước bỏ mọi chỗ dựa của Napoleon ở trong nhân dân Pháp bằng cách khơi động, vẽ ra trước mắt họ sự phục hưng chế độ cộng hoà.

Sau trận ác-xít-xuya Ô-bơ, Napoleon định đánh vào hậu phương của quân địch để cắt đứt liên lạc của họ với sông Ranh, nhưng quân Liên minh đã quyết tâm tiến thẳng về Pa-ri. Những bức thư của hoàng hậu Ma-ri Lu-i-dơ và của bộ trưởng Bộ công an Xa-va-ri viết cho Na, bị quân Cô-dắc chặn bắt được, đã làm cho A-lếch-xan tin chắc rằng ở Pa-ri người ta không hy vọng gì vào cuộc kháng toàn dân và nếu quân Liên minh vào được thủ đô thì sẽ kết thúc được chiến tranh, sẽ quyết định luôn cả sự sụp đổ của Na. Quân Liên minh đi được đến bước quyết định ấy là nhờ có Pốt-dô đi Boóc-gô, người đảo Coóc; Boóc-gô là kẻ vốn có mối thù với Napoleon từ lâu, và chính vì thế nên đã được A-lếch-xan tin cậy.

Sau trận ác-xít-xuya Ô-bơ, khi quân Liên minh được tin là Napoleon định cắt đường liên lạc của họ, thì Boóc-gô tuyên bố: "Mục tiêu của chiến tranh là ở Pải. Chừng nào các ngài còn nghĩ đến giao chiến thì các ngài còn bị đánh bại, vì bao giờ Napoleon cũng ngênh chiến hơn các ngài, và vi binh lính của Na, mặc dầu bất mãn nhưng do danh dự thôi thúc, họ sẽ hy sinh đến người cuối cùng ở bên cạnh Na. Dầu quyền lực quân sự của Napoleon có bị phá tan, Napoleon vẫn vĩ đại, rất vĩ đại nữa kia, và dầu thiên tài của Napoleon có bị đánh đổ, song vẫn vĩ đại hơn các ngài. Nhưng quyền lực chính trị của Napoleon thì đã bị thủ tiêu. Thời thế đã thay đổi. Nền chuyên chế quân sự được thừa nhận là một công lao sau ngày Cách mạng, nhưng kết quả của nó đã bị lên án từ lâu và hoàn toàn bị mất tín nhiệm... Phải tìm cách chấm dứt chiến tranh bằng chính trị, chứ không phải bằng quân sự, và muốn thế thì ngay khi địch có một chỗ hở nào đó có thể thọc qua được, và các ngài hãy lợi dụng ngay chỗ đó, cấp tốc kéo về Pa-ri, dùng ngón tay khế dúng vào Pa-ri, chỉ cần dùng ngón tay thôi, là kẻ khổng lồ ấy sẽ bị đổ nhào. Các ngài sẽ bẻ gãy được thanh kiếm mà các ngài không thể nào tước nổi được của hấn ta". Pốt-đô đi Bốc-gô tin chắc rằng nhân dân đã quên bằng dòng họ Buốc-bông, như hấn đã nói với khối Liên minh, vả lại chính khối Liên minh cũng đã nhận định như vậy. Phe Liên minh đồng ý với Boóc-gô về điểm cho rằng sau khi Napoleon đã bị lật đổ thì dòng họ Buốc-bông sẽ trở thành "có khả năng". thấy có khả năng thanh toán được Napoleon mà không phải trở lại cái vấn đề cộng hoà vô cùng khó chịu, A-lếch-xan cho là không cần thiết phải nói tới nền cộng hoà nữa. Quân Liên minh quyết định hành động mạo hiểm. Lúc này Napoleon đang đi xa, cũng đúng là để đánh vụ hồi vào sau lưng quân Liên minh nhằm kìm chân họ lại không cho tiến lại gần Pa-ri. L-uôi dụng sự đi xa ấy của Napoleon và tin tưởng vào bọn phản bội sẽ nộp kinh thành trước khi đích thân ông hoàng đế về được đến nơi, nên quân Liên minh đã quyết định tiến thẳng đến Pa-ri. Đường về Pa-ri do hai thống chế Mác-mông và Moóc-chi-ê cùng với hai tướng Pắc-hốt và A-mây án ngữ: cả thấy có hai vạn rưỡi quân. Napoleon đã cùng với quân chủ lực tiến xa về phía đông. Ngày 25 tháng 3, thắng trận ở Phe Săm-pơ-noa, quân Liên minh đã đẩy lùi được hai thống chế trên đường về Pa-ri và 10 vạn quân Liên minh đã xuất hiện ở ngoại vi thủ đô. Ngày 29 tháng 3, hoàng hậu Ma-ri Lu-i-dơ rời Pa-ri đi Bloa cùng với chú vua nhỏ thành Rôm. Để phòng giữ Pa-ri, quân Pháp bố trí khoảng 4 vạn quân. Khủng khiếp đè nặng kinh thành, tinh thần quân đội bạc nhược. A-lếch-xan muốn tránh được một cuộc đổ máu dưới chân thành Pa-ri giả bộ đóng vai một kẻ chiến thắng đại lượng. "Thiếu lực lượng phòng giữ và thiếu người thủ lĩnh vĩ đại, Pa-ri không thể kháng cự được; tôi tin tưởng sâu sắc như vậy", đó là lời của Sa hoàng nói với Ốc-lốp trong lúc trao cho ốc-lốp tờ thiệp trắng để đình chỉ trận đánh mỗi khi thấy hé ra hy vọng thủ đô Pháp sẽ đầu hàng không chiến đấu. Trận đánh ác liệt diễn ra nhiều giờ liền; quân Liên minh đã hao tổn 9 nghìn người, trong đó có chừng 6 nghìn quân Nga, nhưng đã rời vì lo sợ bị thất bại

và bị Tan-lây-răng thúc đẩy nên ngày 30 tháng 3, vào hồi 5 giờ chiều, thống chế Mac-mông đã đầu hàng.

Napoleon nhận được tin quân Liên minh đánh bất ngờ vào Pa-ri giữa lúc ông ta đang giao chiến ở khoảng giữa Xanh Đi-đi-ê và Ba-xuya Ông-bơ. "Thật là một trận thất bại hoàn toàn. Và chưa bao giờ tôi ngờ được rằng tướng tá của quân Liên minh lại có thể làm được việc đó!". Napoleon nói như vậy vào ngày 27 tháng 3, khi người ta báo cho ông tin ấy. Những lời khen ngợi ấy, trước hết, là lời của một nhà chiến lược trong người Na. Napoleon cùng với bộ đội cấp tốc quay về Pa-ri. Về đến Phong-ten-nơ-blô đêm 30 tháng 3, Napoleon được tin trận đánh vừa kết thúc và Pa-ri đã đầu hàng. Cũng như bất cứ bao giờ, Napoleon vẫn đầy cương nghị và kiên quyết. Sau khi nắm được tình hình của sự biến, Napoleon im lặng mười năm phút, rồi trình bày cho Cô-lanh-cua và các tướng tá bên cạnh ông biết kế hoạch mới, Cô-lanh-cua về Pa-ri để nhân danh Napoleon giảng hoà với A-lếch-xan và quân Liên minh, với những điều kiện như hội nghị Sa-ti-ông đã đề ra. Cô-lanh-cua phải làm sao tìm đủ mọi cớ để đi đi lại lại giữa Pa-ri và Phong-ten-nơ-blô nhằm kéo dài thời gian ra ba ngày, thời gian cần thiết để Napoleon có thể điều động mọi lực lượng sẵn có từ vùng Xanh Đi-đi-ê về, sau đó sẽ tổng cổ quân Liên minh ra khỏi Pa-ri. Cô-lanh-cua ấp úng hỏi rằng tại sao không thể đem lại cho phe Liên minh một hoà ước thật sự, không phải là một thủ đoạn chiến tranh. "Không, không ! - Hoàng đế ngắt lời - Không thể bị ê chề! Không thể hoà bình nhục nhã! Đây là vấn đề thanh danh của nước Pháp, vinh dự của nước Pháp! Trong trận chiến đấu cuối cùng, chỉ có gươm đao, gươm đao phải quyết định điều đó!..." Cô-lanh-cua lại đi ngay Pa-ri, còn Napoleon lại dốc hết tâm lực để chuẩn bị gấp rút cho trận đánh, trong ba, bốn hôm nữa sẽ diễn ra, theo dự kiến của ông ta. Chủ yếu Napoleon cho rằng trong thời gian ngắn ngủi ấy, quân Liên minh không thể tiến hành được một cuộc vận động chính trị quyết định nào có thể làm mất tinh thần và lôi kéo quần chúng đang do dự ngả về phía họ. Chính vì vậy mà Napoleon đã bày ra màn kịch đàm phán này và còn chịu nhận cả những điều kiện mà trước đây hai tuần Napoleon đã miệt thị bác bỏ. Nhưng tình thế đã hoàn toàn không cứu vãn được nữa. Bọn bảo hoàng vui mừng đón chào các vua chúa phe Liên minh tiến vào Pa-ri, đông đảo quần chúng nhân dân giữ thái độ lạnh nhạt và chịu khuất phục, tất cả những điều đó nói lên rằng thủ đô sẽ chấp nhận cái chính phủ mà người ta sẽ đặt ra cho họ. Trong một bản tuyên bố, bọn vua chúa Liên minh nói rằng bọn họ sẽ không đàm phán với Na, họ sẽ công nhận chính phủ và chính thể nào mà dân tộc Pháp ưng thuận lựa chọn. Như vậy là cuộc đàm phán của Cô-lanh-cua với quân Liên minh đã không mang lại chút kết quả gì. A-lếch-xan nói trắng ra với Cô-lanh-cua rằng nước Pháp đã quá chán ghét Na, đã quá mệt mỏi vì ông ta. Svac-xen-be nhắc lại bằng một giọng chua chát rằng Napoleon đã làm rung chuyển cả thế

giới trong 18 năm trời và không một ai có thể sống yên ổn được với Na; người ta đã không ngừng đem lại cho ông ta hoà bình, bằng cách công nhận đế quốc của ông ta nhưng ông ta ko muốn nhượng bộ chút gì; bây giờ thì cũng đã quá muộn rồi. Trong lúc nói như vậy, Svac-xen-be không biết rằng ngay cả lúc ấy Ná vẫn không muốn nhân nhượng một chút gì và đã cử Cô-lanh-cua đến chỉ là cướp lấy ba ngày cho bộ đội của ông ta kịp về tới. Khi quay về với Na, Cô-lanh-cua thấy tình hình như sau: quân đội đang kéo về tập trung dần dần: ông hoàng đế tính đến ngày 5 tháng 4 sẽ có trong tay 7 vạn quân và sẽ cầm đầu đoàn quân đó tiến về Pa-ri. Sáng ngày 4, Napoleon đi duyệt đội ngũ. hoàng đế nói: "Hỡi các binh sĩ, quân thù đã chiếm của chúng ta ba biên trấn, chúng đã tới làm chủ Pa-ri. Phải tổng cổ chúng đi! Những tên Pháp gian, những tên lưu vong, mà xưa kia chúng ta đã nhu nhược không trừng trị, đã cấu kết với nước Anh và đã trương cờ trắng. Những kẻ hèn hạ đó! Chúng sẽ phải đền tội một cách thích đáng. chúng ta hãy thề thắng trận hoặc là chết, hãy thề rửa nhục cho tôi quốc và quân đội chúng ta". Binh sĩ hô lớn: "Xin thề!". Nhưng sau khi duyệt binh, quay về lâu đài thì ở đó hoàng đế thấy một tình hình tư tưởng hoàn toàn khác. Các thống chế U-đi-nô, Nây, Mắc-đo-nan, Bec-ti-ê, công tước Bat-xa-nô đứng trước Napoleon với vẻ rầu rĩ lặng lẽ và không ai dám nói một lời. Napoleon gắng hỏi. Họ trả lời rằng họ không còn hy vọng chiến thắng nữa, rằng toàn thể nhân dân Pa-ri, không phân biệt chính kiến, đều run sợ khi biết hoàng đế chuẩn bị công kích quân Liên đã có ở trong thủ đô; như vậy, cuộc tiến công đó có nghĩa là thủ tiêu dân chúng và thành phố, bởi vì quân Liên minh tất sẽ đốt cháy Pa-ri để trả thù cho Mat-xơ-va trước đây, và sẽ gặp khó khăn trong việc chỉ huy quân lính chiến đấu giữa cảnh hoang tàn của Pa-ri. "Các người đi ra - Napoleon nói - tôi sẽ gọi và sẽ nói cho các người rõ ý định của tôi". Hoàng đế chỉ giữ lại Cô-lanh-cua, Bec-ti-ê và công tước Bat-xa-nô và ông tức tực phàn nàn về tinh thần do dự và bạc nhược của các thống chế, về sự thiếu tận tụy của họ đối với hoàng đế. Sau vài phút, hoàng đế tuyên bố với các thống chế rằng ông sẽ thoái vị, nhường ngôi cho con là chú vua nhỏ thành Rôm, trao quyền nhiếp chính cho hoàng hậu Ma-ri Lu-i-dơ, và nếu quân Liên minh ưng thuận ký hoà ước với điều kiện như vậy thì chiến tranh sẽ kết thúc; ông sẽ cử Cô-lanh-cua đến Pa-ri, mang theo những kiến nghị đó, để thương lượng với quân Liên minh.

Rồi Napoleon đọc cho các thống chế nghe bản tuyên bố mà ông vừa mới thảo xong: "Các cường quốc Liên minh đã tuyên bố hoàng đế Napoleon là trở lực duy nhất cho việc lập lại hoà bình ở Châu Âu; trung thành với những lời thề của mình, hoàng đế Na. tuyên bố rằng: Vì lợi ích của Tổ quốc gắn liền với quyền lợi của con hoàng đế, với quyền chấp chính của hoàng hậu và với việc duy trì luật pháp của đế chế, hoàng đế sẵn sàng thoái vị, rời bỏ nước Pháp và nếu cần cả cuộc đời nữa". Các thống chế nhiệt liệt tán thành bản tuyên bố ấy. Sau khi đọc lại, hoàng đế

cầm bút nhưng trước khi ký đã nói: "Này, các ông hay tin ở tôi, sáng mai chúng ta sẽ đi và sẽ còn đánh bọn nó!". Nhưng các thống chế im lặng. Không một ai hưởng ứng những lời nói ấy. Napoleon ký, rồi giao văn kiện cho một đoàn đại biểu gồm Cô-lanh-cua, Nây, Mắc-đo-nan. Bọn họ liền đi Pa-ri ngay. Cũng trong lúc đó, biết bao biến cố đã xảy ra ở Pa-ri, Tan-lây-răng nhóm họp cấp tốc một bộ phận của Thượng nghị viện - gồm những kẻ được Tan-lây-răng tin cậy - đã biểu quyết truất ngôi dòng họ Bô-na-pác và lập lại dòng họ Buốc-bông và biến cố nghiêm trọng hơn nữa là Mắc-mông phản bội hoàng đế, đã cùng với quân đoàn của y rút về Véc-xây, như vậy là y đã chạy sang hàng ngũ Tan-lây-răng và "chính phủ lâm thời" do Tan-lây-răng điều khiển. Thoạt tiên, A-lếch-xan do dự: cả A-lếch-xan lẫn ông hoàng đế Phan-xơ đều không phản đối gì lắm việc chú bé "Napoleon đệ nhị" lên ngôi, nhưng bọn bảo hoàng đứng vây quanh bọn vua chúa Liên minh đã năn nỉ cố sao cho những đề nghị của Napoleon bị bác bỏ. Nhưng rồi họ đã không do dự nữa khi nhận được tin Mắc-mông phản bội. Sự phản bội của các lực lượng chủ lực, do Napoleon trực tiếp chỉ huy đã làm cho Napoleon không thể tiến về Pa-ri được nữa, và phe Liên minh đã quyết định trao ngai vàng cho dòng họ Buốc-bông. Khi Cô-lanh-cua từ giã Sa hoàng trở về, A-lếch-xan nói rằng: "Ngài hãy khuyên nhủ hoàng đế của ngài nên tuân theo số mệnh". Để một lần nữa tỏ lòng khâm phục "con người vĩ đại", A-lếch-xan nói tiếp: "Tôi sẽ làm tất cả những điều có thể làm được vì danh dự của Na". Trước khi Cô-lanh-cua đi, phe Liên minh yêu cầu Cô-lanh-cua cố nói sao cho hoàng đế thoái vị không điều kiện: người ta hứa với Cô-lanh-cua rằng sẽ giữ danh hiệu hoàng đế cho Napoleon và giao cho ông ta toàn quyền sở hữu đảo En-bơ, đồng thời họ nài nỉ về bản tuyên bố thoái vị được ký càng sớm càng hay. Phe Liên minh và bọn bảo hoàng do Tan-lây-răng cầm đầu lúc này Tan-lây-răng đã ngang nhiên đứng về phía quân Liên minh đều lo sợ trước một cuộc nội chiến có thể xảy ra và trước việc số đông quần chúng binh sĩ vẫn tuyệt đối trung thành với Na. Chỉ có thể diệt trừ được những sự rối loạn khi bản thân ông hoàng đế ấy chính thức tuyên bố thoái vị. Lúc này nghị quyết của Thượng nghị viện chẳng có một chút giá trị gì về mặt tinh thần: người ta coi các Thượng nghị sĩ như những kẻ tô tó của Na, họ đã phản bội người chủ của họ không một chút do dự để đi hầu hạ một người chủ khác. Khi nói chuyện với A-lếch-xan, Nây đã thốt lên: "Cái Thượng nghị viện khốn kiếp ấy, đáng lẽ nó có thể làm cho chúng ta tránh được mọi đau khổ bằng cách bề bợ như thế nào để chống lại khát vọng xâm lược của Na; cái Thượng nghị viện khốn kiếp ấy, nó luôn luôn chịu vâng theo ý chí của con người mà ngày hôm nay nó gọi là bạo chúa, thế thì cái Thượng nghị viện ấy có quyền gì lên tiếng vào lúc này?. Nó đã nín khít cần phải nói, vậy thì hiện nay ai cho phép nó được nói trong khi tất cả đều bắt nó phải câm đi". Chỉ Na, đích thân Na, nói một lời mới có thể chấm dứt được tình trạng lưỡng nan nặng nề này, và có thể giải được lời thề khi xưa cho binh lính, sĩ quan, tướng lĩnh và viên chức của Na. Đó là ý nghĩ của những

người Pháp thuộc bất cứ đảng phái nào cũng như của phe Liên minh.

Tối ngày 5 tháng 4, Cô-lanh-cua, Nây và Mắc-đô-nan từ Pa-ri về đến Phong-ten-nơ-blô. Sau khi báo cáo với Napoleon về những cuộc bàn bạc với A-lếch-xan và phe Liên minh, Cô-lanh-cua, Nây và Mắc-đô-nan khuyên Napoleon nên chịu theo tình thế; Napoleon nói rằng ông vẫn còn có một đạo quân, binh lính vẫn trung thành với ông. "Vả lại rồi khắc biết!... Mai đây!". Sau khi mọi người ra, Napoleon cho gọi Cô-lanh-cua tới. "Cô-lanh-cua ạ, người đời, chao ôi, người đời!... Napoleon kêu lên như vậy trong cuộc chuyện trò kéo dài suốt đêm ấy. Các thống chế của tôi đi theo con đường của Mác-mông, rồi họ sẽ lấy làm hổ thẹn, vì khi nói đến Mác-mông lòng họ đầy giận giữ, nhưng họ cũng rất đáng giận bởi họ đã thả mình lao trên con đường danh lợi! Họ rất muốn được giữ nguyên chức vị dưới triều đại Buốc-bông mà không bị ô danh như Mác-mông". Napoleon đã nói rất nhiều về việc Mác-mông phản bội ông ta trong giờ phút quyết định ấy. "Tên khốn kiếp không biết cái gì đang đợi chờ nó: tên tuổi của nó sẽ bị ô nhục. Tôi không nghĩ đến tôi nữa, ông hãy tin như vậy, sự nghiệp của tôi đã hết hoặc sắp hết rồi. Vả lại, khi lòng người đã chán tôi và hướng về người khác, liệu còn thích thú gì nữa mà trị vì? Tôi nghĩ đến nước Pháp... Chà! Nếu bọn đón hèn ấy không bỏ tôi, thì chỉ trong bốn tiếng đồng hồ là tôi sẽ khôi phục được thanh danh, ông hãy tin là thế, bởi vì với vị trí hiện nay của quân Liên minh, sau lưng chúng là Pa-ri và trước mặt chúng là tôi chúng nhất định bị tiêu diệt. Để thoát khỏi nguy cơ đó, bọn chúng buộc phải rút khỏi Pa-ri và sẽ không bao giờ trở lại được nữa. Thằng m., khốn kiếp ấy đã phá hoại cái kết quả tốt đẹp đó, nếu không, nhất định là chúng ta cách để vươn dậy trong khi kéo dài chiến tranh. Tôi được tin rằng ở, khắp mọi nơi, nông dân vùng Loren, Săm-pa-nơ, Buốc-gơ-nơ chọc tiết những quân địch đi lẻ. Hơn nữa, bọn B., hiện đã về, có trời biết được cái gì sẽ đi theo chúng nó. Chúng nó là cái gì? Là hoà bình đối với nước ngoài, nhưng chiến tranh ở trong ước. Một năm nữa rồi ông thấy bọn chúng sẽ làm được những gì cho đất nước. Nhưng, bây giờ đây lại cần một cái gì khác chứ không phải tôi. Tên tuổi, hình ảnh, thanh kiếm của tôi đã gây sợ hãi. Đành phải chịu. Tôi sẽ gọi các thống chế đến, và ông sẽ thấy bọn họ vui mừng khi được tôi gỡ cho họ khỏi chỗ bối rối và cho phép họ làm như m., mà vẫn giữ trọn được danh dự". Đêm ấy, Na-pô-lê-ông thổ lộ với Cô-lanh-cua tất cả những điều mà chắc chắn là ông đã ngẫm nghĩ từ lâu; trong đó, điều nổi bật lên cực kỳ rõ rệt là sự mệt mỏi kinh khủng, chưa từng có của đất nước đang không sao chịu đựng được nữa cái triều đại đẫm máu, cái trò nướng sinh mạng không dứt, những cuộc tàn sát rừng rợn, những sự hiến dâng bao nhiêu thế hệ hy sinh cho mục đích không thể hiểu được. "Tôi muốn giữ vững cho nước Pháp là một đế quốc hoàn cầu", Na-pô-lê-ông đã thành thật thú nhận như vậy vào năm 1814; lúc ấy, ông ta không biết rằng những thế hệ mai sau sẽ được chứng kiến một trường phái những nhà

sử học yêu nước Pháp cố công gắng sức chứng minh rằng Na-pô-lê-ông suốt đời không đánh ai, mà chỉ là để tự vệ; nếu Na-pô-lê-ông đã đến Viên, Mi-lan, Ma-drit, Béc-lin, Mát-xcơ-va thì duy nhất chỉ là bảo vệ "biên giới thiên nhiên" của nước Pháp, và đến sông Mát-xcơ-va là để "bảo vệ" sông Ranh. Song chính Na-pô-lê-ông lại không nghĩ ra được lời giải thích đó. Như vậy, n., còn thành thật hơn nhiều. Ông ta cũng không biết được con số tổng kê chính xác về các cuộc chiến tranh của mình; mãi mới đây, sau khi tìm kiếm trong toàn bộ những tài liệu lưu trữ chính thức và những tư liệu khác, An-be May-ni-ê mới xác định được, theo thống kê của ông, số công dân Pháp bị chết và bị mất tích trong các trận đánh và cách chiến dịch dưới thời Na-pô-lê-ông đã lên tới trên 1 triệu người (47 vạn người 1 nghìn người bị giết chính thức ghi chép trong sổ sách và 53 vạn người mất tích hẳn). Đó là không kể số người bị thương nặng, bị tàn phế, không chết ngay ở chiến trường, mà ít lâu sau mới chết trong các viện quân y vì các vết thương của họ. Những con tính của May-ni-ê không bao gồm toàn đế quốc Na-pô-lê-ông, chỉ bao gồm : nước Pháp cũ" những "quận cũ", nghĩa là không phải toàn bộ đất đai do Na-pô-lê-ông trị vì kể từ ngày 18 tháng Sương mù (bởi vì không tính nước Bỉ, xứ Pi-ê-mông, và những đất đai khác mà Cách mạng và bản thân n., đã chiếm được trước ngày ông ta làm đảo chính), chỉ tính có nước Pháp trong phạm vi những đường biên giới vào năm 1799. Ngoài ra, cũng còn chưa tính đến tất cả các cuộc chiến tranh mà Na-pô-lê-ông đã tiến hành từ năm 1800 (nói một cách khác là còn gác ra ngoài những con số thiệt hại trong chiến dịch đầu tiên ở ý vào năm 1796-1797, trong cuộc chiến tranh ở Ai Cập và ở Xi-ri).

Như vậy là với dân số 26 triệu người, kể cả đàn bà và trẻ con, "các quận cũ" đã mất hơn 1 triệu người trong các cuộc chiến tranh của Na-pô-lê-ông. Na-pô-lê-ông không thể biết được điều đó một cách chính xác như vậy, tuy nhiên Na-pô-lê-ông cũng thấy được những làng mạc bị thừa thớt bởi những cuộc trưng binh, cũng thấy được những bãi chiến trường của vô số trận giao tranh của mình. Đôi lúc, chính bản thân Na-pô-lê-ông cũng thấy bồn chồn lo lắng và ông ta cố gắng an ủi người khác bằng cách vạch ra cho họ thấy binh lính trong quân đội Pháp, tức là tất cả những người lính Đức, Thụy Điển, ý, Bỉ, hà Lan, ba Lan, I-ly-ri, v.v. đã bị tiêu diệt nhiều hơn lính Pháp. nhưng sự tổn thất ba hoặc bốn triệu người ngoại quốc, chiến đấu trong quân đội Na-pô-lê-ông, là một sự an ủi chẳng có giá trị gì đối với sự tổn thất một triệu người Pháp "chính cống". Với Na-pô-lê-ông, hàng triệu quân địch bị giết, bị mất tích, bị tàn phá đã chẳng đáng để ông nói đến bao giờ. Trong suốt đêm dài ấy, đêm Na-pô-lê-ông đi đi lại lại trong những căn phòng của lâu đài Phong-ten-nơ-blô nguy nga và tẻ ngắt đó, đối diện Cô-lanh-cua, làm một cuộc tổng kết, Na-pô-lê-ông chỉ rút ra một kết luận chủ yếu sau đây : Na-pô-lê-ông đã làm cho nước Pháp bị mệt mỏi suy nhược, đất nước đang sức cùng lực kiệt; chắc chắn bộ Buộc-

bông chẳng làm nổi trò trống gì và sẽ không ai làm được việc hơn Na-pô-lê-ông là được. Trong những ngày tháng 4 ấy, người ta báo cho Na-pô-lê-ông biết rằng nếu như các nhà buôn ở Pa-ri và giai cấp tư sản không nhiệt tình đón tiếp quân Liên minh bằng giới quý tộc bảo hoàng thì họ cũng đã lớn tiếng nói rằng họ bị chiến tranh tàn phá và xô đẩy đến bước đường cùng. Có thể nói rằng đêm ấy Na-pô-lê-ông không ngủ. Bình minh ngày mùng 6 tháng 4 hé rạng; Na-pô-lê-ông cho gọi các thống chế đến và nói rằng : "Xin các vị cứ yên tâm. Cả các vị và cả quân đội, sẽ không ai phải đổ máu nữa. Tôi ưng thuận thoái vị không điều kiện. Tôi đã những muốn vì các vị cũng như gia đình tôi mà trao quyền thừa kế cho con trai tôi. Tôi thiết tưởng cái kết cục như vậy sẽ có lợi cho các ngài nhiều hơn là cho tôi, vì hẳn là các ngài sẽ được sống dưới một chính thể thích hợp với gốc xuất thân, với tình cảm và lợi ích của các ngài. Điều đó có thể làm được, nhưng một sự phản bội bất cớ đã cướp mất của các ngài cái hoàn cảnh sống mà tôi mong mỗi đem lại cho các ngài. Đáng lẽ chúng ta có thể làm được nhiều việc khác nữa, chúng ta có thể khôi phục được nước Pháp, nếu quân đoàn thứ 6 (Mác-mông) không phản bội. Nhưng sự việc đã khác hẳn rồi. Tôi đành tuân theo số phận của tôi, các ngài hãy tuân theo số phận của các ngài. Các ngài hãy cam chịu sống dưới triều đại Buốc-bông và phục vụ trung thành bọn chúng... Các ngài mong mỗi được nghỉ ngơi, thì để những linh cảm của tôi thành sự thật! Thế hệ chúng ta được sinh ra không phải để nghỉ ngơi. cảnh hoà bình mà các ngài ao ước sẽ giết chết nhiều người trong các ngài nằm trên nhưng đệm hơn là cảnh chiến tranh dầm mưa dãi tuyết. Rồi Na-pô-lê-ông cầm lấy tờ giấy và đọc cho các thống chế nghe : "Khi các cường quốc Liên minh đã tuyên bố hoàng đế Na-pô-lê-ông là trở lực duy nhất cho việc hoà bình lại ở châu Âu, thì hoàng đế Na-pô-lê-ông, trung thành với lời thề của mình, tuyên bố rằng hoàng đế và những người thừa kế của hoàng đế sẽ từ bỏ ngai vàng nước Pháp và nước ý, và vì lợi ích của nước Pháp, hoàng đế sẵn sàng hy sinh cá nhân, cho đến cả tính mạng của mình". Hoàng đế ngồi vào bàn và ký tên. Các thống chế cảm động và hôn tay ông và tíu tít tung ra hàng tràng những lời xu nịnh như họ đã từng làm trong suốt thời gian ông hoàng đế ấy trị vì. Cô-lanh cùng với hai thống chế đem ngay văn kiện ấy tới Pa-ri. A-lếch-xan và nghe Liên minh vô cùng lo lắng đợi chờ kết cục. Khi đã nắm được bản tuyên bố thoái vị trong tay họ vui mừng khôn xiết. A-lếch-xan ưng chuẩn đảo En-bơ sẽ hoàn toàn thuộc chủ quyền của Na-pô-lê-ông, và con trai Na-pô-lê-ông, ông vua nhỏ thành Rôm, cùng với Ma-ri Lu-i-dơ sẽ được cấp những đất đai gọi là những vương hầu độc lập ở ý. Tất cả đã xong xuôi.

Lúc này, Na-pô-lê-ông lại bị lôi cuốn vào cái ý nghĩ chắc hẳn đã nhiều lần ám ảnh ông trong suốt thời gian chiến dịch năm 1814, một chiến dịch vô cùng chói lợi về phương diện chiến lược, nhưng thực tế chỉ là một công trình trụyệt vọng. Năm 1813, các thống chế, tướng lĩnh, sĩ

quan, cần vụ và ngay cả binh lính đội cận vệ đều nhận thấy rằng ông hoàng đế đã liều mạng, tình thế đòi hỏi ông nhưng thực ra những trường hợp liều mạng ấy hoàn toàn vô ích, chứ không như trong các cuộc chiến tranh trước kia, ở cầu ác-côn năm 1796, hoặc ở bãi tha ma Ailau năm 1807.

Như chúng tôi đã nói, vào năm 1813, sau cái chết của Đuy-rốc, hoàng đế ngồi lặng lẽ một chốc trên một rễ cây, không nhúc nhích và như một tấm bia làm mồi cho những mảnh đạn đại bác đang tung toé quanh mình. Năm 1814, những hành động khác thường ấy lại thấy diễn ra nhiều hơn và không còn ai là người không hiểu ý nghĩa của chúng nữa. Rõ nhất là trong trận ác-xít xuya Ô-bơ ngày 20 tháng 3, khi nn, lại một lần nữa đi tới cái địa điểm mà chính Na-pô-lê-ông đã hạ lệnh cho binh sĩ rút lui vì không thể giữ được nữa, thì tướng éc-xen-man đã lao tới Na-pô-lê-ông để ngăn lại, nhưng thống chế Xê ba-xti-a-ni nói với hoàng đế éc-xen-man : "Để mặc hoàng đế. Ông không biết là hoàng đế đã có dụng ý sao, hoàng đế muốn kết liễu đời mình". Nhưng chẳng một làn đạn nào, một quả đạn đại bác nào muốn chạm vào hoàng đế.' Na-pô-lê-ông luôn luôn thấy rằng tự tử là biểu hiện của sự yếu đuối và hèn nhát, và trong trận ác-xít xuya Ô-bơ, cũng như trước đây, trong trường hợp tương tự vào năm 1813 và năm 1814, trong khi đi tìm cái chết bằng một sự tự tử biến hình, không tự tay mình kết liễu lấy cuộc đời thì hiển nhiên là Na-pô-lê-ông đã tự dối mình.

Nhưng ngày 11 tháng 4 năm 1814, tức là năm ngày sau khi Na-pô-lê-ông thoái vị, trong khi ở lâu đài Phong-ten-nơ-blô, người ta đang sửa soạn cho n,, đi ra đảo En-bơ thì sau khi cáo từ Cô-lanh-cua, người mà Na-pô-lê-ông dành nhiều thời gian để gặp gỡ trong những ngày cuối cùng đó, ông đã lui về phòng riêng của mình. Sau này người ta phát hiện những đồ dùng cần thiết khi đi chiến dịch mà ông ta luôn luôn đem theo bên mình. ở Phong-ten-nơ-blô, Na-pô-lê-ông phải cầu cứu đến nó và ông đã uống hết ống thuốc phiện. Những cơn đau đớn khủng khiếp đã dẫn vệt ông dữ dội. Do linh tính báo trước điềm xấu, Cô-lanh-cua vào phòng của hoàng đế và tưởng rằng hoàng đế bất thần bị bệnh, đã định chạy vội đi tìm viên thầy thuốc riêng của hoàng đế, nhưng Na-pô-lê-ông yêu cầu Cô-lanh-cua đừng gọi ai cả và cũng lại đã giận dữ ra lệnh cấm Cô-lanh-cua làm việc ấy. Những cơn co giật mỗi lúc một ác liệt thêm, đến nỗi Cô-lanh-cua phải bỏ đi và đánh thức bác sĩ Y-ăng, người đã pha chế thuốc phiện cho hoàng đế sau trận Ma-lôi-a-rô-xla-vét. Nhìn thấy ống thuốc trên mặt bàn, bác sĩ hiểu ngay. Napoleon bắt đầu phàn nàn rằng thuốc độc quá yếu hoặc đã hả hơi, và nghiêm nghị đòi viên bác sĩ phải cho ngay một liều khác. Bác sĩ Y-ăng vội vàng rời căn phòng, vừa thề rằng sẽ không bao giờ phạm vào một tội lỗi như vậy lần thứ hai. Những cơn đau của Na-pô-lê-ông kéo dài trong vài giờ vì Na-

pô-lê-ông không chịu uống thuốc giải độc. Na-pô-lê-ông nghiêm khắc yêu cầu giữ kín sự việc đã xảy ra. Sau nhiều cơ quăn quại khủng khiếp, Na-pô-lê-ông buột miệng nói : "Cái chết thật là khó, mà ở ngoài chiến trường thì lại dễ quá. Chao ôi! Sao tôi lại đã không chết ở ác-xít xuya ÔÄbor". Thuốc độc không có năng lực giết người; từ đó Na-pô-lê-ông không quay lại ý định tự tử nữa và cũng không bao giờ nhắc lại việc đó. Việc chuẩn bị để lên đường đã xong. Theo những điều kiện đã quy định với quân Liên minh, ông hoàng sẽ được đem theo ra đảo En-bơ một tiểu đoàn trong đội cận vệ. Ngày 20 tháng 4 năm 1814, tất cả đã sẵn sàng. Đoàn xe đưa Na-pô-lê-ông, một số nhân viên tùy tùng của ông ta và các uỷ viên của các cường quốc Liên minh đi theo hoàng đế ra đảo En-bơ, đã đậu thành hàng ở chân tường lâu đài. Na-pô-lê-ông muốn từ biệt đội cận vệ của ông. Đội cận vệ cũng đã đứng thành hàng ngũ ở trong sân chính lâu đài, một cái sân rộng lớn mà những nhà du lịch khi đến thăm quan Phong-ten-nơ-blô đều biết tiếng và nó đã được gọi là "sân vĩnh biệt". Đội cận vệ cùng các sĩ quan và các tướng lĩnh xếp thành đội hình chiến đấu ở phía trước, đội cận vệ mới ở phía sau. Khi hoàng đế hiện ra, người cầm cờ hạ lá cờ của đội cận vệ xuống chân hoàng đế. "Hỡi các binh sĩ trong đội cận vệ của ta, xin vĩnh biệt các người. Từ hai mươi năm nay, ta thường xuyên cùng các người đi trên con đường của vinh dự và chiến công. Trong những ngày cuối cùng này, cũng như trong những ngày cường thịnh trước kia của chúng ta, các người đã luôn luôn là mực thước của lòng dũng cảm và lòng trung nghĩa. Với những người như các người thì mục đích của chúng ta không thể nào thất bại được... nhưng biết đâu đó chẳng đã là nội chiến. Bởi vậy ta phải hy sinh mọi quyền lợi của chúng ta cho lợi ích của Tổ quốc. Ta đi. Các người, các bạn thân thiết của ta, hãy tiếp tục phục vụ nước Pháp... Xin vĩnh biệt các bạn! Ta những muốn ghi chặt tất cả các bạn vào lòng ta; nhưng thôi, đành hôn lá cờ của các bạn". Napoleon không thể nói được hơn nữa. Tiếng ông đã tắc nghẹn. Ông ôm hôn người cầm lá cờ, rồi bước nhanh lên xe. Đoàn xe chuyển bánh giữa những tiếng hô "hoàng đế muôn năm!". Nhiều binh lính cận vệ khóc nức nở. Thuật lại cảnh tượng ấy, báo chí Anh viết: "Thiên anh hùng ca, vĩ đại nhất của lịch sử thế giới đã chấm dứt: "Napoleon đã từ giã đội cận vệ của ông". Nhưng thực tế, thiên anh hùng ca hai mươi năm trời đó, bắt đầu từ tháng 12 năm 1793 ở Tu-lông đến tháng 4 năm 1814 ở Phong-ten-nơ-blô, chưa phải đã hoàn toàn chấm dứt. Napoleon hẳn còn làm cho thế giới không ngờ tới được, cái thế giới từ hai mươi năm qua dường như đã từng học thuộc chữ ngờ.

Chương XVI

Một trăm ngày 1815

Trước khi nói đến câu chuyện về sự kiện dị thường nhất trong cuộc đời của Na, cần chú ý đến điều sau đây. Sau khi đến đảo En-bơ, trong những ngày đầu, rõ ràng hoàng đế không còn ý đồ gì nữa, ông ta cho rằng cuộc đời chính trị của ông đã hết và đã chỉ có ý định viết về lịch sử triều đại của mình như ông đã hứa hẹn. Ít ra đó cũng là ý nghĩ này ra ở Na suốt trong sáu tháng đầu tiên sống trên đảo. Ông sống yên tĩnh và bình thản. ở những quận miền nam nước Pháp, khi Na đi qua, bọn bảo hoàng đã tỏ thái độ vô cùng thù địch và có khi suýt gây nguy hiểm đến tính mạng ông, nhưng rồi ngày 3 tháng 5 năm 1814, ông đã tới đảo En-bơ. Từ đây, Na sống trên mảnh đất hiu quạnh, giữa những dân cư xa lạ đã đón người thủ lĩnh mới của họ với thái độ cung kính nhất. Mùa xuân năm 1811, đúng tròn ba năm trước ngày Na đặt chân lên đảo En-bơ, Na đã tiếp tướng Vrét-đơ ở cung điện Tuy-lơ-ri lúc này đang vào giai đoạn chuẩn bị công khai cho chiến dịch nước Nga-Vrét-đơ đã cung kính đánh bạo đưa ra ý kiến không nên mở chiến dịch nước Nga, thì Na-pô-lê-ông đột ngột ngắt lời Vrét-đơ rằng "ba năm nữa, ta sẽ làm bá chủ hoàn cầu".

Sau cuộc gặp gỡ ấy ba năm, "đại đế quốc" sụp đổ, còn Na-pô-lê-ông trị vì một hòn đảo rộng 223 ki-lô-mét vuông với 3 thị trấn và vài ngàn dân. Số mệnh đã đưa Na-pô-lê-ông trở về nơi chôn rau cắt rốn: đảo En-bơ cách đảo Coóc chừng 50 ki-lô-mét. Hồi tháng 4 năm 1814, đảo En-bơ vẫn thuộc quyền công tước Tô-xcan, một trong những chư hầu ý của Na-pô-lê-ông, nhưng theo yêu cầu của phe liên minh, công tước đã nhường lại cho ông hoàng đế thất thế. Na-pô-lê-ông đã đi xem xét lãnh địa xưa ông, tiếp xúc với nhân dân và hình như có ý định ở lâu dài trên đảo. Thỉnh thoảng gia đình ông đến thăm: mẹ ông, bà Lê-xi-ti-a, em gái ông, quận chúa Pô-lin Booc-ghe. Bà bá tước Va-lép-xca, người từng quan hệ mật thiết với Na-pô-lê-ông hồi ở Ba-la và đã yêu Na-pô-lê-ông suốt đời, cũng đến thăm. Ma-ri Lu-i-dơ và con trai không đến, một phần vì hoàng đế nước áo không cho phép, vả chăng, Ma-ri Lu-i-dơ cũng không tha thiết lắm với việc gặp lại chồng. Những người Pháp viết tiểu sử Na-pô-lê-ông thường công kích sự thờ ơ và phụ bạc của Ma-ri Lu-i-dơ, họ quên hẳn mất rằng năm 1810, khi Na-pô-lê-ông cầu hôn Ma-ri lu-i-dơ thì ông ta cũng như mọi người, có ai đếm xỉa đến việc Ma-ri có ưng thuận hay không. Cũng cần nhắc lại bức thư Ma-ri viết ở Ô-phen gửi cho một người bạn gái thân hồi tháng 1 năm

1810: "Từ khi Na-pô-lê-ông ly dị Giô-dê-phin, mỗi lần giờ tờ nhật báo Phrăng-pho, mình chỉ muốn tìm tên người vợ mới của Na-pô-lê-ông, và thú thực là sự chậm trễ ấy đã gây cho mình nhiều lo ngại. Mình chỉ còn biết phó thác số phận mình trong tay đấng tối cao... Nhưng nếu điều bất hạnh chẳng tha mình, mình sẵn sàng hi sinh hạnh phúc riêng cho lợi ích quốc gia". Vị hôn thê và người vợ mai sau của ông hoàng đế đã suy tính như vậy đó về sự cầu hôn đang đe dọa nàng. Đế quốc Na-pô-lê-ông sụp đổ tất nhiên là sự giải phóng đối với Ma-ri. Hoàng đế cũng không được gặp người vợ đầu tiên mà ông đã yêu tha thiết trước khi ly dị, Giô-dê-phin đã chết ở Man-me-dông ngày 29 tháng 5 năm 1814, sau khi Na-pô-lê-ông đến đảo En-bơ vài tuần lễ. Tin đó làm cho hoàng đế Na-pô-lê-ông ủ dột và trầm lặng trong mấy ngày liền. Những ngày tháng đầu tiên đã trôi qua như vậy, lặng lẽ và đơn điệu trên hòn đảo En-bơ. Hoàng đế thản nhiên trước việc đời và cũng không giấu diếm ai bản chất tình cảm của mình. Ông trầm ngâm suy tưởng hàng tiếng đồng hồ liền. Chỉ từ mùa thu năm 1814, và đặc biệt là từ tháng 11, Na-pô-lê-ông mới bắt đầu chú ý đến tất cả những điều người ta kể lại tình hình nước Pháp và hội nghị Viên vừa khai mạc vào hồi ấy. Không thiếu gì người cung cấp tin tức. Từ hải cảng Pi-ôm-bi-nô ở ý, cách đảo En-bơ không quá 12 ki-lô-met, và trực tiếp từ nước Pháp bay đến cho Na-pô-lê-ông biết rõ rằng, sau khi trở lại ngôi báu, bọn Buốc-bong và quần thần của chúng đã tỏ ra không có chút uy tín nào và ngu xuẩn đến mức không ai tưởng tượng được. Tan-lây-răng, kẻ thông minh nhất trong bọn đã phản bội Na-pô-lê-ông và đã góp phần khôi phục dòng họ Buốc-bông năm 1814, ngay lúc đó đã nói rằng: " Bọn chúng vẫn hệt như xưa". Trong một cuộc hội đàm với Cô-lanh-cua, A-lếch-xan đê nhất cũng đã cùng chung ý nghĩ như vậy và nói rằng bọn Buốc-bông không chịu thay đổi gì cả và là những kẻ không thể kìm cho thay đổi được. Bản thân lão gia tể thấp Lu-i XVIII là một kẻ trất thận trọng, nhưng em hấn, bá tước quận ác-toa và mấy đứa con của y là công tước Ăng-gu-lê-m và Be-ry, cũng như cả cái tập đoàn lưu vong quay trở về cùng với dòng họ Buốc-bông đều xử sự tuồng như chưa hề đã có cuộc cách mạng nổ ra và chưa hề có Na-pô-lê-ông ở trên đời. Bọn chúng rất vui lòng quên đi và tha thứ cho những tội lỗi của nước Pháp, với điều kiện là đất nước ấy phải tự nguyện chịu đau khổ, trở về với lòng trung quân và trật tự chế độ xã hội cũ. Dù có ngu ngốc, bọn chúng cũng phải thừa nhận rằng không thể nào thủ tiêu được những cơ quan và tổ chức bất khả xâm phạm do Na-pô-lê-ông đã xây dựng như: quận trưởng ở các quận, tổ chức các bộ, bộ máy cảnh sát, hệ thống tài chính, bộ luật Na-pô-lê-ông, toà án, nghĩa là toàn bộ sự nghiệp của Na-pô-lê-ông, và thậm chí cả huân chương Bắc đẩu, bộ máy cai trị, tổ chức quân đội, tổ chức các trường đại học, cao đẳng và trung cấp, điều ước hoà giải với giáo hoàng, tóm lại là toàn bộ cơ cấu nhà nước của Na-pô-lê-ông, có khác thì chỉ là trước kia cái nhà nước ấy do một ông vua chuyên chế đứng đầu thì nay do một ông vua "lập hiến". Nhà vua bị thúc ép phải ban bố một hiến pháp, đặc biệt là do A-lếch-xan

khẩn thiết yêu cầu, vì Sa hoàng tin chắc rằng nếu không có hiến pháp, dòng họ Buốc-bông sẽ không thể đứng vững được. Theo hiến pháp ấy, chỉ có một số rất ít người giàu có được quyền bầu cử (chừng 10 vạn người trong số 28-29 triệu nhân dân Pháp). Những kẻ chủ trương phục hồi toàn vẹn chế độ cũ đã tức tối. Kẻ chiếm đoạt ngôi vua thì đã trị vì chuyên chế trong gần ấy năm trời, mà nay nhà vua chính thống, nhà vua do thượng đế đã sắp đặt, lại bị hạn chế về quyền lực ư? Bọn chúng còn bất mãn vì nhiều lý do khác nữa. Ngay từ những ngày đầu phục hưng, bọn chúng đã không ngừng la ó đòi trả lại những đất đai của chúng đã bị cách mạng tịch thu và bán đấu giá cho nông dân và tư sản. Đương nhiên, chẳng có kẻ nào dám làm việc đó, song những yêu cầu ấy của bọn chúng cũng đủ làm cho nông dân lo lắng cực độ và nông thôn bị náo động dữ dội. Tầng lớp tăng lữ, hoàn toàn đồng tình với bọn lưu vong cũ, đã đi đến chỗ mật sát những nông dân đã mua được tài sản quốc gia, ở ngay trên toà giảng, chúng nói họ sẽ phải hiến mình cho cơn thịnh nộ của chúa Trời và nanh vuốt của chó ngao, như kẻ phản chúa Giê-da-ben. Bọn quý tộc lưu vong trở về đã tỏ ra ngạo ngược hơn bao giờ hết. Nông dân bị đánh đập nhưng không được toà án can thiệp, xét xử. Những người có thiện chí nhất trong triều đình Lu-i XVIII tỏ ra thất vọng trước tình hình đang diễn ra ở nông thôn và nhìn thấy rõ những tin đồn đại về việc tước lại ruộng đất đang làm cho nông dân bối rối hoang mang sâu sắc đến cùng cực, nhưng họ chẳng thể làm gì được. Còn như giai cấp tư sản, trong những ngày đầu tiên sau khi đế chế sụp đổ, thì bọn họ nói chung cảm thấy dễ chịu, họ có thể hy vọng được rằng chiến tranh sẽ chấm dứt, chấm dứt cả nạn trưng binh (trong những năm cuối cùng của đế chế, họ đã không mua được người đi lính thay cho con em họ như trước kia nữa, vì thiếu đàn ông, hy vọng bắt tay vào việc chấn hưng thương nghiệp, người ta cũng thoáng thấy được rằng chế độ độc tài gây nhiều trở ngại cho việc buôn bán làm ăn cũng sẽ chấm dứt, còn tầng lớp đại tư sản công nghiệp thì từ những năm 1813-1814, bản thân nó cũng đã không còn coi đế quốc rộng lớn là điều kiện cần thiết cho sự phồn vinh của nó nữa. Mới vài tháng sau khi nền đế chế sụp đổ và cuộc phong toả lục địa kết thúc, số lớn giai cấp tư sản thương nghiệp và công nghiệp đã la ó ầm ĩ: chính quyền Buốc-bông không dám tính cả đến việc đầu tiên là kiên quyết mở một chiến dịch thuế quan chống người Anh, những kẻ đã góp phần tích rất cực trong việc đánh đổ Na-pô-lê-ông. Nếu trong giai cấp tư sản còn có một số đã đón dòng họ Buốc-bông với một chút thiện cảm nào đó tương đối lâu dài, thì phải tìm giới trí thức trong số những người làm nghề tự do: luật sư, thầy thuốc, nhà báo, v.v. Sau nền chuyên chế sắt thép của Na-pô-lê-ông, bản hiến pháp cực kỳ ôn hoà của Lu-i XVIII ban bố là một ân huệ vô giá đối với họ. Sổ sách báo tăng lên, đó là điều không thể có được dưới thời. Nhưng chẳng bao lâu, những tầng lớp trí thức ấy, môn đệ của những nhà văn và những nhà triết học của Thế kỷ ánh sáng, được đào tạo trong trường phái tư tưởng tự do, đã phần nộ vì sự lộng hành của của tầng lớp tăng lữ Buốc-bông cũng như

trong bộ máy chính quyền và đời sống xã hội. Sự ngược đãi những người có tư tưởng Von-te đã diễn ra ác liệt khắp nơi. Bọn cuồng tín hoành hành dữ dội nhất ở các tỉnh, nơi mà bọn cầm quyền mới đều do nhà thờ chọn lựa và giới thiệu. Càng ngày địa vị của bọn Buốc-bông và bè lũ càng lung lay. Không phục hưng được chế độ cũ, không thủ tiêu được luật pháp ban bố dưới thời Cách mạng và Đế chế, cũng không dám đụng đến cái cơ đồ do Na-pô-lê-ông đã xây dựng, bọn chúng bèn khiêu khích nông dân và tư sản bằng những lời tuyên bố, những điều luật, những hành động điên cuồng và thái độ ngạo ngược. Những sự doạ nạt và khiêu khích của chúng chỉ làm cho toàn bộ tình hình chính trị càng thêm không ổn định. Riêng nông dân bị rối loạn. Một tình trạng khác nữa rất nghiêm trọng: những binh lính tuyển mộ hàng loạt và số lớn và số lớn các sĩ quan đều coi dòng họ Buốc-bông là một tai họa bất đắc dĩ họ phải chịu đựng, do bên ngoài đưa vào mà họ phải nhẫn nhục âm thầm chịu đựng. Thời gian càng xoá nhoà ấn tượng của những thương tích và chết chóc, càng trôn vùi dần ký ức những năm tàn sát đầy hãi hùng ghê rợn của chiến dịch Nga. Những cảnh tượng bi thảm ấy mờ nhạt dần và chìm dần trong quên lãng, nhường chỗ cho hình ảnh người thủ lĩnh đã dẫn họ đến chiến công chưa từng thấy và đã đem đến cho họ một vinh quang bất diệt. Trước mắt họ người ấy không những chỉ là một người anh hùng lừng lẫy, một nhà chỉ huy vĩ đại, người chủ của nửa quả đất, mà còn là người bạn chiến đấu của họ, là Chú Cai Bé Nhỏ, là người đã gọi họ bằng chính cái tên họ, đã véo tai giật râu họ để tỏ lòng ân cần thân thiết. Hình như họ luôn cho rằng Na-pô-lê-ông yêu mến tất cả buyên họ như tất cả bọn họ đã yêu mến Na-pô-lê-ông. Ông hoàng thật đã luôn luôn khéo biết nuôi dưỡng cái ảo tưởng ấy. Hàng ngũ sĩ không tỏ thái độ thù địch với bọn Buốc-bông như binh lính. Dẫu sao thì cũng có một bộ phận trong họ đã mệt mỏi rã rời vì chiến tranh và khao khát nghỉ ngơi. Nhưng bọn Buốc-bông đã không tin họ về mặt chính trị, và cũng vì không cần dùng đến một số lượng sĩ quan lớn như vậy nên, trong một úc, chúng đã thải hồi một số lớn sĩ quan bằng cách cho về hưu. Những người còn lại thì căm ghét và khinh bỉ những sĩ quan trẻ xuất thân trong giai cấp quý tộc bảo hoàng được đưa lên làm cấp chỉ huy của họ. Lá cờ trắng mà bọn Buốc-bông thay thế là cờ ba sắc của quân đội Cách mạng và quân đội của ông hoàng để cũng đã là một nguyên nhân làm họ tức giận. Với binh sĩ của Na-pô-lê-ông, lá cờ trắng ấy trước kia là biểu tượng của những kẻ phản bội lưu vong mà họ đã bắt gặp và đánh bại trong các cuộc chống ngoại xâm. Cũng vẫn dưới lá cờ ấy, bọn chúng đã trở về, khôi phục chế độ cũ dưới sự che chở của lưỡi lê Nga, áo và Phổ, tất cả kẻ phản bội chống cách mạng ấy lại còn toan cướp lại ruộng đất của nông dân, những bức thư từ làng quê đã cho họ biết vậy... "Hiện nay Người ở đâu? Bao giờ Người quay về?". Những câu hỏi ấy được đặt ra ở các làng mạc doanh trại sớm hơn là trong các tầng lớp nhân dân khác. Na-pô-lê-ông biết rõ điều đó. Và ông cũng còn biết việc khác nữa. Những tin tức về tình hình diễn biến của Hội nghị viện đã đến với Na-pô-lê-ông

bằng con đường nước ý là thông thường bằng báo chí. Ông theo dõi các vua chúa và các nhà ngoại giao đang cố gắng dàn xếp để chia nhau món gia tài kếch xù của ông mà chưa ngã ngũ, và ông thấy rõ rằng những đất đai do ông chinh phục được nay bị cắt ra khỏi nước Pháp đang làm cho khối Liên minh ngày nọ thêm thuồng và tranh chấp nhau. Ông biết nước Anh và nước áo chống lại nước Nga và nước Phổ chỉ vì miếng mồi xứ Xắc-xơ và nước Ba Lan. Sự thống nhất hành động giữa các cường quốc châu Âu để chôn vùi cái đại đế quốc của Na-pô-lê-ông vào năm 1814, nay không còn nữa. Tháng 12 năm 1814, trong khi đi dạo ở vùng lân cận lâu đài của mình ở Pooc Phe-ra-giô, thủ phủ đảo En-bơ, Na-pô-lê-ông bỗng dừng lại trước mặt người lính cận vệ đang canh gác. Đó là người lính cận vệ trong tiểu đoàn cận vệ được phe Liên minh cho đi theo Na-pô-lê-ông: "Này! Anh lính già, buồn đấy à?". - "Tâu bệ hạ, không ạ, nhưng không phải ở đây lúc nào cũng vui". - "Anh lầm rồi, phải biết tùy thời cơ chứ", rồi Na-pô-lê-ông đặt vào bàn tay người lính một đồng tiền vàng và vừa đi vừa ngâm nga: "Sẽ chẳng như thế nhiều mãi đâu". Không biết những lời nói ấy hoặc những lời có ý tứ tương tự thốt ra từ miệng Na-pô-lê-ông có bay đến tai ai không. Chỉ biết rằng Mét-te-ních, Lu-i XVIII và chính phủ Luân Đôn đã rất lo lắng về việc Na-pô-lê-ông có mặt ở một địa điểm quá gần bờ biển nước Pháp. Người ta tính chuyện chuyển Na-pô-lê-ông đến một nơi nào đó xa hơn. Ngay cả ở trên hòn đảo nhỏ ấy, Na-pô-lê-ông vẫn đáng sợ. Có tin đồn rằng người ta định sai người đi ám sát ông. Bọn Buốc-bông và phe cánh của chúng càng chồm chất lên nước Pháp những chuyện ngu dại bao nhiêu thì đám vua chúa và chính khách ngoại giao ở Viên càng lo lắng. Nhưng từ đảo En-b- bắt đầu bay tới những tin tức mà người ta rất yên tâm, hoàn toàn trái ngược với những tin đồn đại nguy cấp kia. Hầu như ông hoàng đế không bước chân ra khỏi nhà, ông ta sống bình thản và cam chịu bước đường của định mệnh, chuyện trò ân cần với Căm-ben, đại diện của nước Anh, và nói với Căm-ben rằng từ nay chẳng có gì hấp dẫn được ông bằng hòn đảo bé nhỏ của ông. Trong buổi dạ hội đêm 7 tháng 3 năm 1815, ở triều đình nước áo, người ta đã tổ chức một cuộc khiêu vũ để chiêu đãi các vị vua chúa và các vị đại diện của các cường quốc châu Âu đang họp ở Viên. Cuộc vui đang tung bừng hứng thú nhất thì bỗng nhiên các quan khách thấy đám cận thần của hoàng đế Pran-xơ lộ vẻ bối rối cực độ, mặt mày xanh xám, hốt hoảng, các đình thần chạy vội xuống cầu thang chính, tưởng như có cháy trong cung điện. Chỉ trong nháy mắt, cái tin không ngờ sau đây đã bay khắp các cung, phòng, làm ọi người hốt hoảng rụng rời bỏ cuộc khiêu vũ: một đạo tin vừa báo rằng Na-pô-lê-ông đã rời đảo En-bơ, đổ bộ lên đất Pháp và tay không khí giới, tiến thẳng về Pa-ri.

Ngay từ những ngày đầu tháng 2 năm 1815, quyết định trở về nước Pháp và phục hưng đế chế đã bắt đầu được xác lập rõ rệt trong đầu óc Na-pô-lê-ông. Ông chẳng hề nói cho ai biết ông

đã đi đến quyết định đo như thế nào. Có lẽ chỉ đến cuối năm 1814 và những tháng đầu năm 1815, ông mới thực sự tin chắc toàn thể quân đội vẫn trung thành với ông chứ không phải chỉ riêng có đội quân cận vệ, và bên cạnh những thống chế một lòng một dạ như Đa-vu, còn có những tướng lĩnh như ếch-den-man, còn có những sĩ quan đã về hưu hoặc đang tại ngũ, chỉ thấy căm giận và khinh bỉ dòng họ Buốc-bông và tư tưởng của họ cũng hoàn toàn thống nhất với quân đội, Na-pô-lê-ông cũng tin chắc rằng trong số những thống chế, vì khao khát được nghỉ ngơi và vì mệt mỏi chán chường cuộc đời chiến tranh Liên minh nên đã tình nguyện phục vụ dòng họ Buốc-bông, có nhiều người nay tức giận và bất bình Lu-i XVIII cũng như em hăn và lũ cháu hăn. Na-pô-lê-ông cũng biết rõ và rất quan tâm theo dõi tình trạng tư tưởng của nông dân và tình hình nhốn nháo ngày càng nghiêm trọng ở nông thôn. Một bản báo cáo đã thúc đẩy thêm sự việc. Vào giữa tháng 2 năm 1815, Na-pô-lê-ông, được gặp gỡ Phlơ-ry đơ Sa-bu-lông, một viên chức trẻ tuổi của đế chế, thay mặt Ma-rê, cựu trưởng Bộ ngoại giao của Na-pô-lê-ông,, hiện đang ở Pháp, đến đảo En-bơ để đưa tin tức cho Na-pô-lê-ông.. Công tước Bát-xa-nô đã trao cho Ph-lơ-ry nhiệm vụ báo cáo chi tiết với hoàng đế về sự bất mãn của toàn dân và hành động vô sỉ của bọn lưu vong hồi hương, và nói với hoàng đế rằng trong thâm tâm hầu hết quân đội chỉ thừa nhận có một ông chúa, đó là Na-pô-lê-ông,, và họ không thể chịu đựng được Lu-i XVIII cũng như những tên Buốc-bông khác. Bản báo cáo thật bổ ích, nhưng thật ra, ngay trước khi phái viên của công tước Bát-xa-nô tới. Na-pô-lê-ông, cũng đã hiểu rõ thực chất của tình hình. Song, dẫu sao, quyết tâm của Na-pô-lê-ông, cũng được xác định sau cuộc gặp gỡ ấy. Giữa thời gian ấy, bà mẹ Na-pô-lê-ông, cũng đang ở đảo với con; Lê-xi-ti-a là một người đàn bà thông minh, quả quyết và có chí khí. Na-pô-lê-ông, kính trọng bà hơn bất cứ ai trong gia đình. Chính bà là người đầu tiên được Na-pô-lê-ông, thổ lộ tâm tình : "Con không thể chết ở hòn đảo này được đâu và con cũng không thể kết thúc cuộc đời con bằng sự nghỉ ngơi yên tĩnh chẳng xứng đáng với con. - Na-pô-lê-ông, nói với mẹ - Quân đội trang trọng đợi con. Tất cả đều mong mỗi con về để chạy xô đến với con. Chắc chắn là con có thể gặp những trở lực không lường trước trên con đường con đi, có thể con sẽ gặp một tên sĩ quan trung thành với dòng họ Buốc-bông, nó sẽ ngăn chặn bước đi của chúng con và lúc đó, sau vài tiếng đồng hồ, con sẽ ngã xuống. Nhưng cái kết thúc ấy tốt hơn là một chuỗi ngày dài đằng đẳng trên hòn đảo này với tương lai đã vạch là cái chết. Vì vậy mà con còn muốn đi vào lao mình vào may rủi một lần nữa. ý mẹ thế nào, mẹ thân yêu của con? ". Lê-xi-ti-a vô cùng sửng sốt trước câu hỏi bất ngờ ấy mà bà không thể trả lời ngay được. "Con hãy để cho mẹ suy nghĩ một lát bằng tình cảm cảm của người mẹ và rồi sau đó mẹ sẽ cho con biết ý mẹ". Sau một lúc lâu im lặng, bà nói: "Đi đi, con trai mẹ, đi đi, và theo đuổi định mệnh của con. Có lẽ con sẽ thất bại khi mưu toan của con tan vỡ thì cái chết sẽ sát bên con. Nhưng con không thể ở lại được đây ở lại đây, đo là điều làm mẹ

đảo đón. Mà cũng cầu mong rằng thượng đế đã từng che chở cho con trong bao nhiêu chiến trận thì nay Người hãy còn che chở cho con một lần nữa". Rồi bà ôm chặt lấy con trai. Ngay sau khi chuyện trò xong với mẹ, Na-pô-lê-ông liền vờ các tướng lĩnh đã theo ông ra ở đảo En-bơ: Đru-ô, Béc-tơ-răng và Căm-bron. Hai viên tướng sau đã hào hứng đón nhận ý định của Na-pô-lê-ông. Chỉ có Đru-ô lo ngại rằng sẽ không đạt được thắng lợi, Na-pô-lê-ông cho Đru-ô biết từ nay ông không còn ý định gây chiến chiến tranh và trị vì chuyên chế, ông chỉ muốn làm cho nhân dân Pháp trở thành một dân tộc tự do. Đó là một đặc điểm trong đường lối chính trị mới của Na-pô-lê-ông. Ông đã dùng nó để bắt đầu công cuộc của mình, nếu không phải với ý định biến nó thành hành động thực tế thì ít ra cũng là với ý định sử dụng nó về phương diện chiến thuật. Na-pô-lê-ông lập tức hạ mệnh lệnh và ra chỉ thị cho họ: không phải ông đi chinh phục nước Pháp bằng vũ lực, ý định của ông là trở về Pháp, đổ bộ lên đất Pháp, công bố mục đích chính trị của mình và đòi lại ngôi hoàng đế. Ông tin tưởng mãnh liệt vào uy tín cá nhân của ông đến nỗi ông cho rằng đất nước sẽ thần phục ông ngay từ phút đầu, không xung đột cũng không hề có ý định kháng cự lại ông. Nên chi, không có lực lượng vũ trang cũng sẽ không gặp trở ngại gì. Ông đã có một số khá người trong tay để chống lại những bất trắc xảy ra có thể làm hỏng việc trước khi ông được mọi người biết rằng đã tới đất liền và trước khi ông được đứng trước một quân đội thực sự. Sáu trăm binh sĩ của đội cận vệ với hơn một trăm kỵ binh, thế là ông đã có một đội quân 724 người, và như vậy là quá đủ để đảm bảo an toàn tính mạng cho Na-pô-lê-ông trong những phút đầu tiên; còn sau đó chẳng còn gì đáng sợ nữa. Ngoài ra, một đội kỵ binh gồm trên 300 người thuộc trung đoàn 35 mà xưa kia chính Na-pô-lê-ông đã phái ra để bảo vệ đảo, cũng thuộc quyền chỉ huy của ông. Tổng cộng chừng 1100 người, và Na-pô-lê-ông đã quyết định đem đi tất cả. Để vượt biển, Na-pô-lê-ông có vài chiếc tàu nhỏ chực sẵn ở cảng. Công tác chuẩn bị được tiến hành rất bí mật. Na-pô-lê-ông hạ lệnh cho ba tướng đến ngày 26 tháng 2 phải chuẩn bị xong xuôi về mọi mặt. Buổi chiều hôm ấy, 1100 binh sĩ ở Pôc-tô Phe-ra-giô bất thành lĩnh được dẫn ra cảng và xuống tàu cùng với toàn bộ quân trang quân dụng. Họ không hề biết lý do chuyển đi cũng như nơi họ sẽ tới, vì người ta đã không hề nói hé ra, nhưng ngay trước khi bước chân lên mạn tàu họ cũng đoán ra được, và khi ông hoàng đế cùng ba viên tướng và vài viên sĩ quan cận vệ ra cảng, họ hoan hỉ đón chào ông. Vừa từ biệt con, bà Lê-xi-ti-a vừa thổn thức tuyệt vọng. Khi mọi người đều đã xuống tàu, cái hạm đội bé nhỏ ấy đã nhổ neo vào hồi 7 giờ tối và thuận gió, lướt về phía bắc. Tàu buồm của người Anh và của hải quân hoàng gia Pháp thường xuyên đi lại trên hải phận En-bơ, đó là nguy cơ đầu tiên. Một chiến hạm Pháp đi sát qua, một sĩ quan trên hạm giơ loa cất tiếng hỏi viên thuyền trưởng của Na-pô-lê-ông: "Ông vĩ nhân ấy có khoẻ không?". "Khỏe lắm!", người thuyền trưởng đáp. Và cuộc chạm trán ấy kết thúc. Chiếc chiến hạm của nhà vua không trông thấy được binh sĩ của

Na-pô-lê-ông ẩn kín trong tàu. May mắn thay, cũng không phải gặp tàu Anh nữa. Cuộc vượt biển kéo dài gần ba ngày, vì gió đã yếu dần. Ngày 1 tháng 3 năm 1815, hồi ba giờ chiều, hạm đội vào vịnh Giu-ăng, gần mũi Ăng-típ. Hoàng đế lên bờ và hạ lệnh cho đổ bộ ngay. Nhân viên đồn hải quan chạy tới và khi nhận ra là Na-pô-lê-ông, họ đã vẫy mũ và reo hò vang dậy để chào mừng ông hoàng đế. Na-pô-lê-ông cử Căm-bron và mấy người lính đến Can để kiểm lương binh. Lương thực được tiếp tế đến ngay. Bỏ lại ở bờ biển bốn khẩu pháo đem từ Pôc-tô Phe-ra-giô tới, Na-pô-lê-ông dẫn đầu đội quân nhỏ bé của ông tiến về phía bắc. Ông quyết định đi theo đường núi chạy qua địa phận tỉnh Đô-phi-nê. Ông cũng đã cho in ở Grát lời tuyên cáo của ông đối với quân đội và nhân dân Pháp. Không hề kháng cự, Grát và Can đã rơi vào tay Na-pô-lê-ông. Không nấn ná lại lâu, Na-pô-lê-ông đi qua làng Xéc-mông, rồi qua Đi-nhơ cà Cáp, tiến thẳng đến Gro-nốp. Viên chỉ huy quân đội bảo vệ Gro-nốp quyết định chống cự nhưng, binh sĩ đã thẳng thắn rằng chẳng ai có thể chĩa súng vào hoàng đế của họ được. Bọn tư sản ở Gro-nốp lo sợ bối rối, một số quý tộc bám riết lấy bọn cầm quyền và van lơn họ chôn cự, còn số khác thì bỏ chạy tán loạn. Ngày 7 tháng 3, hai trung đoàn rưỡi quân chính quy có cả pháo binh và một trung đoàn khinh kỵ binh được cấp tốc điều đến Gro-nốp để chống lại Na-pô-lê-ông. Nhưng hoàng đế đã đến sát thành phố. Giờ phút hiểm nghèo đã điểm. Không thể đặt vấn đề nghênh chiến với tất cả những trung đoàn ấy và những cỗ pháo ấy. Quân đội của nhà vua có thể từ xa bắn phá vào binh lính của Na-pô-lê-ông, họ sẽ chẳng thiệt hại mấy may, vì Na-pô-lê-ông không có một khẩu pháo nào để đánh lại. Sáng ngày 7 tháng 3, Na-pô-lê-ông đến thị trấn La Muya (thuộc Gro-nốp). Người ta thấy ở đằng xa, quân đội của nhà vua đã dàn sẵn đội hình chiến đấu, ngăn bước tiến của Na-pô-lê-ông và sẵn sàng phá cầu Panh-gô. Na-pô-lê-ông dùng ống nhòm quan sát hồi lâu lực lượng quân địch đang triển khai. Sau đó ông hạ lệnh cho binh sĩ chuyển súng qua bên phải, cấp vào nách, chũ nòng xuống đất. "Tiến", ông phát lệnh. Và ông đi đầu hàng quân tiến trước mũi súng của tiểu đoàn tiền vệ quân đội nhà vua. Nhìn binh sĩ của mình, viên tiểu đoàn trưởng quay về phía viên chỉ huy phó đội quân bảo vệ, rồi vừa chỉ vào binh sĩ vừa nói: "Mới trông thấy Na-pô-lê-ông mà chân tay chúng nó đã rụng rời, mặt xanh mày xám như chết rồi thế kia thì làm sao chiến đấu được...". Viên tiểu đoàn trưởng hạ lệnh cho quân đội rút lui, nhưng không kịp nữa. Na-pô-lê-ông đã hạ lệnh cho năm mươi kỵ binh chặn đường rút. "Hỡi các bạn, đừng bắn! - Các kỵ binh kêu gọi - Hoàng đế đang tiến đến đây". Tiểu đoàn dừng lại. Lúc ấy Na-pô-lê-ông đến sát bên họ, binh lính vẫn đứng im không động dậy, mũi súng chĩa thẳng, mắt chăm chăm nhìn vào con người mặc tẩm áo rơ-đanh-gốt màu xám, đầu đội chiếc mũ nhỏ, đang một mình tiến về phía họ với bước đi chắc nịch. "Hỡi binh sĩ thuộc trung đoàn thứ năm! - Những tiếng ấy cất lên giữa sự im lặng khủng khiếp - Ta là hoàng đế của các ngươi. Có thừa nhận ta không?" - "Có, có, có!". Những tiếng ấy liền vang dậy trong hàng quân. Vạch áo

ơ-đanh-gốt, Na-pô-lê-ông phanh ngực ra: "Nếu trong các người, có ai là người lính muốn bắn vào hoàng đế của mình thì đây, ta đây!". Những người được chứng kiến cảnh đó đã suốt đời không quên được những tiếng hoan hô vang trời dậy đất của binh lính khi giải tán hàng ngũ để chạy đến xúm quanh Na-pô-lê-ông. Họ vây chặt lấy Na-pô-lê-ông, hôn tay, hôn đầu gối ông và bị một thứ cuồng nhiệt chung kích động, họ khóc lên vì vui mừng. Sau khi vất vả lắm mới trấn tĩnh được họ, người ta chấn chỉnh hàng ngũ của họ để tiến về Gros-nopp. Tất cả các đơn vị được điều động để bảo vệ Gros-nopp đều đã lần lượt chạy sang hàng ngũ Na-pô-lê-ông. Đại tá La-bô-đoay-e, chỉ huy một trung đoàn ở Gros-nopp từ ngày 7 tháng 3, không những không đợi Na-pô-lê-ông đến mà còn tập hợp đơn vị ngay giữa thành phố và vừa đi duyệt các tiểu đoàn vừa hô lớn: "Hoàng đế muôn năm!", rồi dẫn đầu đơn vị đi gặp Na-pô-lê-ông. Cho đến lúc đó, viên đại tá cũng vẫn chưa biết tình hình xảy ra ở La Muya. Na-pô-lê-ông tiến vào Gros-nopp cùng với các trung đoàn đã quy phục và một đoàn nông dân vũ trang bằng đinh ba và súng còr. Những người thợ chữa xe ngựa đã phá tung một trong những cửa thành để mở đường cho Na-pô-lê-ông. Các nhà chức trách đều ra trình diện Na-pô-lê-ông, trừ một số viên chức đã bỏ chạy. Khi tiếp họ, Na-pô-lê-ông nhắc lại rằng ông ta đã quyết định dứt khoát là mang lại tự do và hoà bình cho nhân dân Pháp, ông ta thú nhận rằng đúng là trước kia ông ta đã quá "ham chuộng uy danh và chinh phục" nhưng từ nay trở đi ông ta sẽ theo một đường lối chính trị khác. Na-pô-lê-ông nhấn mạnh rằng ông ta đã từ bỏ cái ý định trước đây là muốn nước Pháp thống trị tất cả các dân tộc. Đặc biệt hơn nữa Na-pô-lê-ông đã nhắc đi nhắc lại và nhấn mạnh rằng ông ta trở về để cứu nông dân đang bị sự khôi phục chế độ phong kiến của dòng họ Buốc-bông đe dọa và để giữ gìn ruộng đất của họ thoát khỏi những âm mưu của bọn lưu vong. Na-pô-lê-ông kiên quyết tuyên bố rằng ông ta sẽ xét lại các hình thức tổ chức nhà nước do chính ông ta lập ra, và sẽ chuyển nền đế chế thành chính thể quân chủ lập hiến, một nền quân chủ thật sự với chế độ đại nghị, cũng chính vì vậy mà Na-pô-lê-ông thẳng thắn nhận rằng cơ quan lập pháp dưới triều đại khi xưa đã có tất cả những gì người ta muốn, nhưng còn thiếu một tổ chức thật sự đại diện cho dân. Na-pô-lê-ông hứa sẽ hoàn toàn tha thứ cho tất cả những người nào chạy sang hàng ngũ của mình; và chứng thực rằng trước kia, khi thoái vị, chính ông ta đã khuyên nhủ cận thần của ông ta phục vụ dòng họ Buốc-bông và đã xoá bỏ cho họ lời thề trung thành với hoàng đế. "Nhưng bọn Buốc-bông đã tỏ ra không thích ứng với nước Pháp mới". Sau khi duyệt tất cả các đơn vị kéo về tập trung ở Gros-nopp theo lệnh ông ta, Na-pô-lê-ông từ thành phố này tiến thẳng về Ly-ông, dẫn đầu sáu trung đoàn bộ binh và một lực lượng pháo binh đáng kể. Các đoàn đại biểu nông dân từ khắp nơi cuồn cuộn đổ về. Một đội quân 7000 người cùng với 30 khẩu pháo đi trước. Na-pô-lê-ông cùng với chủ lực dừng lại thêm một ngày ở Gros-nopp và ông đã ra rất nhiều chỉ thị và mệnh lệnh, Na-pô-lê-ông lại cảm thấy mình là người cầm đầu nước Pháp. Từ

đây, nếu cần, Na-pô-lê-ông đã có thể nghênh chiến với quân đội của nhà vua, nhưng ông vẫn tin chắc rằng sẽ không phải dùng đến một viên đạn nào, rằng trước đây cũng như bây giờ, ở nước Pháp chưa hề bao giờ có quân đội nhà vua, mà chỉ có quân đội của ông, của Na-pô-lê-ông, của hoàng đế, mà rồi chỉ vì một rủi ro bất ngờ, quân đội ấy phải buộc đứng dưới lá cờ xa lạ, lá cờ trắng trong mười một tháng trời. Theo lời những người đã được mục kích thì có một khối lớn chừng ba bốn nghìn nông dân từ khắp nơi đổ về, đi theo Na-pô-lê-ông, họ thay nhau hộ tống Na-pô-lê-ông từ làng này qua làng khác, cung cấp thực phẩm, phục vụ mọi công việc. Con người thì có thể thay đổi, nhưng số lượng thì lúc nào cũng vậy. Chính Na-pô-lê-ông, mặc dầu rất tin vào vận hội của mình, nhưng cũng chưa hề đã dám mong mỗi đến như vậy. Bây giờ thì Na-pô-lê-ông đã tin chắc được chỉ vài ngày nữa là ông sẽ đến Pa-ri. Ai có thể ngăn bước được? Các cổng thành đóng chắc ư? Thì ở Gro-nốp, bộ bảo hoàng cũng đã đóng chặt cổng thành trước khi bỏ chạy rồi đó. Đã có lần Na-pô-lê-ông nói: "Ta chỉ cần hộp thuốc lá gỗ vào cổng là cổng phải bật ra". Nói như vậy là ông nói quá lên một chút nhưng thật ra, Na-pô-lê-ông có cần gỗ vào cổng đâu, khi ông ta vừa mới tới gần thì cổng đã từ từ mở toang. Chiến thắng, Na-pô-lê-ông tiến về Ly-ông, ông đi giữa các trung đoàn đội ngũ chỉnh tề, vừa ra mệnh lệnh, cắt cử liên lạc, nhận báo cáo, đề bạt tướng tá mới cho các đơn vị vừa bổ nhiệm các viên chức mới.

Tối 5 tháng 3, khi trạm điện báo Sáp-pơ vừa đưa cái tin không thể ngờ được ấy đến thì người ta liền báo cho Lu-i XVIII. Lúc ấy Pa-ri vẫn còn chưa biết gì, và nhà vua đã ra lệnh phải giữ bí mật. Mãi đến ngày 7 tháng 3, các báo chí mới tường thuật lại sự biến. Và sức tác động của nó thật lạ lùng. Thoạt tiên không ai hiểu được Na-pô-lê-ông đã làm thế nào vượt qua được quãng đường biển Địa Trung Hải luôn luôn có hạm đội Anh và Pháp tuần tiểu canh gác đảo En-bơ và sau nữa Na-pô-lê-ông làm thế nào không bị bắt khi một mình ông ta vừa đặt chân lên đất liền, hay dù có hộ tống thì một dúm quân nhỏ bé phỏng đáng kể gì. Phút đầu chính phủ tin chắc rằng chuyện rắc rối đó sẽ được giải quyết gọn gàng nhanh chóng: cái tên côn đồ Bô-na-pác ấy quả đã hoàn toàn mất trí, bởi chỉ có kẻ điên mới dám làm liều như vậy. Nhưng trong khi ấy, cơ quan cảnh sát đã chú ý thấy ở Pa-ri những triệu chứng nghiêm trọng: những người cách mạng, những người Gia-cô-banh, những người vô thần, tất cả những người cách mạng hậu sinh từ lâu đã bị theo dõi và bị quản thúc, nay lại công khai tỏ ra vui mừng và hoan hỉ khi được tin nhà chuyên chế quay trở về, con người mà khi vừa bước chân vào sự nghiệp đã bóp chết cách mạng và đã tiếp tục truy nã dai dẳng những người cách mạng. Và đó là ở Pa-ri người ta còn chưa biết gì về những chủ trương chính trị mới của Na-pô-lê-ông khi quay trở về cũng như những bài diễn văn đọc ở Gro-nốp và cái "tự do" mà ông ta hứa hẹn. Tuy nhiên, ở Pa-ri lúc ấy cũng đã có sự hoan mang nào đó, đặc biệt là trong giới tư sản giàu có. Trước hết, họ lo sợ một cuộc chiến

tranh mới và sự buôn bán lại suy sụp lần nữa. Những người theo chủ nghĩa lập hiến tự do thấy rằng nếu Na-pô-lê-ông thắng lợi thì nền chuyên chế quân phiệt sẽ quay trở lại và cũng chấm dứt cả các hình thức tham gia chính quyền Buốc-bông mà họ đang hy vọng chiếm lấy ưu thế. Còn những phần tử bảo hoàng, và riêng bọn lưu vong cùng trở về nước với bọn Buốc-bông vào năm 1814 thì sợ hãi khủng khiếp. Bọn chúng hoàn toàn mất trí và chìm đắm trong cơn sợ hãi tột độ, chúng chờ ngày mất đầu thật, theo đúng nghĩa đen và vật chất của từ ngữ. Rồi đây, con quỷ ăn thịt người đảo Coóc sẽ làm gì ta? Hình bóng đầm máu của công tước Ăng-giê-nơ ám ảnh bọn Buốc-bông và triều đình chúng. Nhưng dù sao, ngay lúc ấy nhà vua vẫn không tin rằng sẽ xảy ra tai hoạ ghê gớm. Tin tức bay về tới tấp xác nhận cuộc tiến công của Na-pô-lê-ông vào Gơ-rơ-nốp qua đường núi. Người ta còn chưa biết được những sự biến xảy ra ở La Muya, nhưng hiển nhiên là không dám tin cậy vào quân đội nữa. Lúc này đây, các thống chế và tướng lĩnh vẫn trung thành với nghĩa vụ, các sĩ quan chắc sẽ chẳng chạy sang phía ông hoàng đế, nhưng binh lính bảo vệ Pa-ri thì đã chẳng cần giấu giếm nỗi vui sướng của họ. Người ta quyết định cử thống chế Nây, có lẽ là người được lòng quân đội nhất sau hoàng đế, để chống lại Na-pô-lê-ông. Hình như Nây là kẻ hoàn toàn thực bụng cộng tác với dòng họ Buốc-bông; năm 1814, Nây đã ra sức thuyết phục Na-pô-lê-ông thoái vị hơn ai hết. Trong khi ấy thì Na-pô-lê-ông đã phong cho Nây cấp thống chế, tước công, rồi danh hiệu hoàng tử, và đối với quân đội, điều vinh dự hơn nữa là Na-pô-lê-ông đã gọi Nây là: "Người anh dũng trong những người anh dũng". Nếu một người như vậy mà bằng lòng cầm quân thì dù có đi đánh Na-pô-lê-ông chẳng nữa binh sĩ ắt sẽ phục tùng. Nây được triệu đến cung vua. Vị thống chế đã kiên quyết chống lại hành động của Na-pô-lê-ông, cho rằng nó chỉ gây thảm hoạ cho nước Pháp. Bị những lời tán tụng khúm núm van nài của nhà và triều đình lung lạc, viên võ quan sôi nổi ấy, người lính hung hãn ấy đã đứng ra bảo lãnh quân đội: "Tâu bệ hạ, hạ thần mong mỗi sẽ đưa được Na-pô-lê-ông về nằm trong cũi sắt". Nhưng ngay cả trước khi Nây bước lên đường đi chiến dịch, nhiều tin tức khác nhau đã bay đến làm cho bọn Buốc-bông khiếp đảm: quân đội không chiến đấu, chạy sang với ông hoàng đế, các địa phương thì hết tỉnh này đến tỉnh khác, thành phố này đến thành phố khác lần lượt rơi vào tay Na-pô-lê-ông, không hề kháng cự, toàn những chuyện xảy ra quá sức tưởng tượng. Phải giữ cho được Ly-ông bằng bất cứ giá nào. Ly-ông, cái thành phố đứng hàng thứ nhì nước Pháp, vì tài nguyên phong phú, vì dân cư đông đúc, vì tầm quan trọng chính trị. Bá tước ác-toa, em vua, kẻ đáng ghét nhất trong dòng họ Buốc-bông, đã đến Ly-ông với cái hy vọng ngu ngốc là kêu gọi nhân dân Ly-ông trung thành tuyệt đối với quyền lợi dòng họ Buốc-bông. Người ta còn cử cả thống chế Mác-đô-nan đến Ly-ông, người mà hoàng gia tin cậy như Nây. Mác-đô-nan hạ lệnh đắp ụ trên các cầu, gấp rút tiến hành vài công tác phòng ngự khác nữa, và cho rằng tổ chức một cuộc duyệt binh để giới thiệu bá tước ác-toa với quân đội là một việc rất

hợp thời. Cuộc biểu dương lực lượng long trọng ấy vừa chuẩn bị xong xuôi thì một viên tướng chạy đến tìm Mắc-đô-nan và nói rằng nên đưa ngay bá tước đi nơi khác để đảm bảo tính mạng cho bá tước. Mắc-đô-nan không thèm đếm xỉa đến ý kiến ấy, cứ tập trung ba trung đoàn bảo vệ thành phố lại, và đứng trước hàng quân, hân tràng giang đại hải kêu gọi quân đội, nêu lên rằng nếu Na-pô-lê-ông chiến thắng thì rồi sẽ lại xảy ra một cuộc chiến tranh mới với Châu Âu. Sau đó, để biểu thị lòng trung thành của binh sĩ đối với dòng họ Buốc-bông, Mắc-đô-nan yêu cầu binh sĩ chào mừng bá tước ác-toa, phái viên của nhà vua, bằng cách hô khẩu hiệu : "Hoàng thượng muôn năm!". Đáp lời Mắc-đô-nan là một sự im lặng như chết. Sợ hãi rụng rời, bá tước ác-toa lật đật bỏ cuộc duyệt binh và ba chân bốn cẳng chuồn khỏi Ly-ông. Mắc-đô-nan ở lại điều khiển công việc phòng ngự. Binh lính trầm lặng và làm việc với tinh thần bất đắc dĩ. Một lính công binh đến gần thống chế, nói: "Thưa thống chế, làm thế này thì thật hoàn hảo, nhưng là một người dũng cảm như vậy thì ngài nên bỏ bọn Buốc-bông và đến với chúng tôi, chúng tôi sẽ đưa ngài đến với hoàng đế, gặp ngài chắc hoàng đế sẽ vui mừng lắm!". Mắc-đô-nan không đáp. "Hoàng đế muôn năm! Đả đảo bọn quý tộc!" - Tiếng hô lớn đó của một nông dân tiến vào ngoại ô Quy-lô-chi-e báo cho thành phố biết đội tiền vệ của hoàng đế đã đến gần. Kinh kỵ binh và giáp binh của Na-pô-lê-ông đã đột nhập vào thành phố. Mắc-đô-nan cùng bộ đối tiến ra quyết tâm giao chiến, nhưng các trung đoàn của Mắc-đô-nan, nhất là quân kỵ binh đi đầu vừa trông thấy bóng giáp binh của Na-pô-lê-ông đã chạy đến đón và hô lớn: "Hoàng đế muôn năm!". Trong khoảnh khắc, bộ đội của viên thống chế đã lẫn lộn và chỉ còn là một khối với quân đội của hoàng đế. Để khỏi bị chính binh sĩ của mình bắt làm tù binh, Mắc-đô-nan thúc ngựa chuồn thẳng. Nửa giờ sau, Na-pô-lê-ông vào Ly-ông đã đầu hàng cũng như vào các thành phố khác không mất một viên đạn. Hối ấy là 10 tháng 3, chín ngày sau khi đổ bộ lên đất liền ở vịnh Giu-ăng. Ngày hôm sau, 11 tháng 3, Na-pô-lê-ông đi duyệt sư đoàn Ly-ông, sư đoàn do chính phủ nhà vua tăng cường và cử đến đánh Na-pô-lê-ông. "Trên cầu, dưới bến, khắp phố xá đều đen nghịt những người, đủ cả nam phụ lão ấu", Phlơ-ry Sa-bu-lông, đi theo Na-pô-lê-ông, đã kể như vậy. Quần chúng xô lấn vào ngựa của đội hộ vệ để được sờ vào quần áo của Na-pô-lê-ông. Nô nức hừng hực đến tột độ! Những tiếng hô rầm trời "Hoàng đế muôn năm" vang khắp các ngả, kéo dài hàng giờ liền. Tự tin đến như Na-pô-lê-ông nhưng ông ta cũng không ngờ được rằng mình lại thắng lợi rực rỡ đến như vậy. Đoá là theo lời từ chính miệng Na-pô-lê-ông đã nói ra. Khi tiếp các nhà chức trách của thành phố Ly-ông, Na-pô-lê-ông nhắc lại những lời ông đã từng nói đi nói lại mãi ở Grơ-nốp, cũng như trước khi đến và sau khi rời khỏi Grơ-nốp: ông sẽ đem hoà bình cho nước Pháp tự do ở trong nước và hoà bình ở nước ngoài. Ông trở về để bảo vệ và củng cố những nguyên tắc của cuộc Đại cách mạng, ông hiểu rằng thời cuộc đã thay đổi, và từ nay trở đi, bằng lòng với một nước Pháp, ông từ bỏ hẳn tư tưởng xâm lược. ở Ly-ông,

Na-pô-lê-ông đã ký sắc lệnh giải tán Thượng nghị viện và Hạ nghị viện, nghĩa là những cơ quan hoạt động theo hiến pháp của bọn Buốc-bông ban bố. Na-pô-lê-ông cách chức tất cả những viên chức tự pháp do bọn Buốc-bông bổ nhiệm và bổ nhiệm những quan toà mới. Na-pô-lê-ông giữ nguyên đại bộ phận các quận trưởng, trừ những trường hợp thật đặc biệt, và họ vẫn là những người của chế độ Na-pô-lê-ông để ra mà năm 1814 bọn Buốc-bông chưa kịp thay thế. ở Ly-ông, Na-pô-lê-ông chính thức giành lại chính quyền, truất ngôi dòng họ Buốc-bông, phế bỏ hiến pháp hiện hành. Sau đó, cầm đầu gần 1 vạn 5 nghìn quân, Na-pô-lê-ông tiếp tục tiến về Pa-ri. Dừng lại cái hình ảnh đã nêu ra với binh sĩ trong lời tuyên bố của ông khi vừa mới đổ bộ lên đất liền, Na-pô-lê-ông nói: "Con phượng hoàng cùng vớ lá quốc kỳ sẽ bay từ tháp chuông này sang tháp chuông khác, đến tận dinh tháp chuông nhà thờ đức mẹ ở Pa-ri". Na-pô-lê-ông vẫn tiến không gặp sức kháng cự, ông chiến thắng kéo qua thành phố Ma-xông và qua tất cả các làng mạc trên đường từ Ly-ông đến Sa-lông trên sông Xôn. Nhưng trước khi đi đến Sa-lông thì ắt phải đấu một trận quyết định với thống chế Nây. Na-pô-lê-ông hiểu rõ Nây. Na-pô-lê-ông đã được xem Nây chiến đấu, ông nhớ lại Nây hồi nào trên cứ điểm Xê-mê-nốp -xcô e ở bên sông Mát-xcơ-va và không quên những việc Nây đã làm khi Nây chỉ huy quân hậu vệ của đại quân trong cuộc rút lui khỏi nước Nga. Khi ra khỏi Ma-xông, được tin báo rằng thống chế Nây bố trí ở Long lơ Xô-ni-ê để chặn mình thì Na-pô-lê-ông đã tin chắc rằng sẽ không phải giao chiến. Với 1 vạn 5 nghìn người, trong đời ông ta, Na-pô-lê-ông đã từng làm được nhiều việc hơn thế nữa, nhưng ông ta bây giờ không muốn đổ máu: điều quan trọng đối với ông ta bây giờ là làm chủ đất nước mà không một ai bị hy sinh, thiệt mạng, cái đó sẽ là một chứng minh chính trị có sức thuyết phục nhất đem lại cho ông ta những lợi ích không thể tưởng tượng được. Nây đến Long lơ Xô-ni-ê ngày 12 tháng 3, với 4 trung đoàn, và còn đợi thêm viện binh. Lúc đó, Nây đã quyết định theo đúng nhiệm vụ của mình: hình như lúc nào Nây cũng cho rằng phương pháp duy nhất để cứu nước Pháp năm 1814 là hoàng đế thoái vị. Khi thoái vị, chính Na-pô-lê-ông đã cho phép các thống chế phục vụ triều đại Buốc-bông. Bây giờ, Na-pô-lê-ông huỷ bỏ những điều cam kết với phe Liên minh và tự bỏ đảo En-bơ quay về, muốn trở lại ngôi cũ thì một cuộc chiến tranh với châu Âu sẽ không thể nào tránh khỏi. Nây ngay thật cho rằng mình chống lại Na-pô-lê-ông là phải. Nây biết rằng mọi nguồn hy vọng của Lu-i XVIII bây giờ chỉ còn đặt vào Nây và nhà vua hoàn toàn tin cậy Nây. Nhưng binh lính đã buồn bã lạng thính khi chính Nây, người chỉ huy yêu mến của họ, cố gắng thuyết phục họ. Nây diễn thuyết trước họ, sau khi nhắc lại rằng mình đã suốt đời phục vụ hoàng đế chẳng hề gian nguy, Nây tuyên bố rằng bây giờ đây, sự lặp lại đế chế sẽ gây cho nước Pháp vô vàn thống khổ và trước hết là chiến tranh với toàn thể cái châu Âu đã vô cùng chán ghét Na-pô-lê-ông. Những ai, vì bất cứ lý do nào đó, không muốn chiến đấu đều có thể tự do rời khỏi hàng ngũ ngay lúc này. Nây sẽ cùng với số còn

lại lên đường chiến đấu. Sĩ quan và binh lính lặng thính. Bực tức và lo lắng, Nây quay về đại bản doanh. Trong đêm 13 rạng ngày 14 tháng 3, người ta đánh thức viên thống chế dậy để báo tin rằng lực lượng pháo binh tăng viện mà ông mong đợi từ Sa-lông đã nổi loạn chạy sang hàng ngũ Na-pô-lê-ông, cùng với liên đội cảnh vệ của nó. Từ tảng sáng và suốt buổi sáng, tin tức liên tiếp bay tới và báo rằng nhiều thành phố đã phá bỏ chính quyền nhà vua và công nhận Na-pô-lê-ông, đích thân hoàng đế tiến về Lô-lơ Xô-ni-ê và giữa cơn giông tố làm chấn động tư tưởng chao đảo hoang mang cực độ của Nây, giữa đám binh lính buồn bã ủ ê, không thiết bắt lời chủ tướng, giữa những sĩ quan tìm cách lánh mặt Nây, thì Nây nhận được lá thư sau của hoàng đế, do một liên lạc chuyển đến: "Nói với thống chế rằng ta luôn luôn yêu mến ông ta và sẽ hôn ông ta như ngày nào sau trận chiến đấu ở sông Mát-xơ-va". Phút lưỡng lự của Nây đã chấm dứt. Nây hạ lệnh tập hợp ngay các trung đoàn. Đứng trước hàng quân, Nây rút kiếm hô to: "Hỡi binh lính, quyền lợi của dòng họ Buốc-bông đã vĩnh viễn không còn. Triều đại hợp pháp mà nước Pháp đã chấp nhận sẽ trở lại ngai vàng... Quyền trị vì đất nước tươi đẹp của chúng ta từ nay trở đi và thuộc về hoàng đế Na-pô-lê-ông, vị chúa của chúng ta". Tức khắc những tiếng hô: "Hoàng đế muôn năm! Thống chế Nây muôn năm!" Làm át cả tiếng Nây. Liền đó một số sĩ quan bảo hoàng lập tức rời khỏi hàng quân, và Nây cũng chẳng giữ chúng lại. Một tên trong bọn chúng vừa bẻ gãy thanh kiếm của nó vừa chua chát trách móc Nây. Thống chế trả lời: "Vậy theo anh thì bây giờ có thể làm được cái gì? Liệu tôi có thể ngăn nổi sóng biển với hai bàn tay của tôi được không?". Và sự tr5ở mặt đột ngột như vậy, một chuyện khác không kém phần lạ lùng nữa là theo chỉ thị của hoàng đế, Nây đã điều động các đơn vị của mình đóng ở Lô-lơ Xô-ni-ê với tính chính xác cao nhất như trước kia. Thì ra Na-pô-lê-ông đã gửi mệnh lệnh đó ngay cả trước khi biết được của Nây, vì ông ta tin chắc rằng Nây sẽ không quay súng chống lại ông. Gần như trong một lúc, ở Pa-ri người ta biết tin Na-pô-lê-ông, tiến vào Ly-ông đang tiến về phía bắc và Nây phản bội. Trốn! Đó là ý nghĩ đầu tiên của triều đình. Trốn cái chết, trốn không ngoái cổ lại, Trốn cái hào Vành-xen, nơi mà xác của công tước Ăng-nghien đã rửa nát. Tình trạng hoang mang bối rối đến không thể tưởng tượng được. thoát tiên, vua Lu-i XVIII phản đối việc bỏ trốn, vì như vậy là nhục nhã và mất ngai vàng. Nhưng làm thế nào bây giờ? Người ta đi đến chỗ thảo luận nghiêm túc cái kế hoạch chiến lược sau đây: nhà vua sẽ lên xe và rời bỏ thành phố, đi theo là các vị quần thần, hàng gia và các vị chức sắc giáo hội; đến cổng thành, cái bầu đoàn ấy sẽ dừng lại và sẽ chờ đợi kẻ thoán nghịch tới, trông thấy ông vua chính thống, cái ông già đầu tóc bạc phơ, mạnh mẽ vì nắm pháp lý trong tay, bạo dạn đem thân ra cản đường không cho kẻ thoán nghịch và thủ đô, thì chắc chắn y sẽ hổ thẹn vì hành động của y và sẽ rút lui. Trong những lúc thời bình nhất những bộ óc ấy đã kém khôn ngoan, thì nay, trong những giờ phút sợ hãi khủng khiếp này lại càng sáng chế ra không thiếu gì điều ngu xuẩn. ở Pa-

ri, báo chí của chính phủ hoặc thân cận với giới cao cấp đã từ thế bình chân như vại một cách ngu xuẩn đến chỗ hoàn toàn tuyệt vọng, rồi cuối cùng là khiếp đảm ra mặt. Trong thời kỳ này, những báo chí ấy có đặc điểm là biểu thị thái độ bằng những lời chê, khen Na-pô-lê-ông liên tiếp thay đổi theo bước tiến lên phía bắc của ông hoàng đế.

Thời kỳ thứ nhất : "Con rắn đảo Coóc đã đổ bộ lên vịnh Giu-ăng".

Thời kỳ thứ hai : "Con quỷ tiến về Grơ-nốp"

Thời kỳ thứ ba : "Kẻ thoán nghịch tiến vào Grơ-nốp"

Thời kỳ thứ tư : "Bô-na-pác đã chiếm Ly-ong".

Thời kỳ thứ năm : "Na-pô-lê-ông đến gần Phong-ten-nơ-blô".

Thời kỳ thứ sáu : "Đức Hoàng đế hôm nay đang được thủ đô trung thành của người chờ đón".

Chỉ trong vài ngày mà vẫn những tờ báo ấy, vẫn những cái toà soạn ấy đã liên tiếp thay đổi giọng lưỡi. Hãy còn một tia hy vọng chẳng mấy chốc đã tắt ngấm này nữa. ở Pa-ri, người ta biết Na-pô-lê-ông không giữ mình, thí dụ như khi chiến thắng tiến vào Ly-ông, Na-pô-lê-ông dẫn đầu đoàn tùy tùng và quân đội, cưỡi ngựa đi bước một giữa đông đảo nhân dân đang hoan hô chào đón. Nếu cần phải cứu lấy triều đại Buốc-bông thì ngại gì không cho một nhát dao găm? Và ở Pa-ri những người được chứng kiến nói rằng : "Nhiều lính kín trà trộn trong dân chúng để tìm một kẻ như "Giắc-Clê-măng". Người ta hứa thưởng với thích khách rằng sẽ trọng thưởng, vừa đề cao việc đó rất là hợp pháp, không hề có tội trước pháp luật vì hội nghị Viện đã công bố Na-pô-lê-ông là kẻ thù của nhân loại và đã đặt Na-pô-lê-ông ra ngoài vòng pháp luật.

Nhưng trong vài ngày còn lại, người ta không kịp tìm được một tên Giác-Clê-măng.

Đêm 19 rạng 20 tháng 3, Na-pô-lê-ông cùng đội tiền vệ đến Phong-ten-nơ-blô. Hồi 11 giờ đêm ngày 19, nhà vua và tất cả hoàng gia trốn khỏi Pa-ri, chạy về phía biên giới nước Bỉ.

Ngày 20 tháng 3 năm 1815, hồi 9 giờ đêm, Na-pô-lê-ông tiến vào Pa-ri.

Bạt ngàn quần chúng đón chờ Na-pô-lê-ông ở cung điện Tuy-lơ-ri, và khi những tiếng reo hò vang dậy của những dòng thác người xô theo sau xe của Na-pô-lê-ông từ rất xa vang vọng tới quảng trường mỗi lúc một mạnh mẽ và dần dần biến thành một thứ tiếng ầm ĩ đầy hoan hỉ thì khối người đứng nêo quanh cung điện đã ùa đi đón Na-pô-lê-ông.

Bị bao vây tứ phía, chiếc xe không thể tiến thêm được nữa. Kỵ binh hộ vệ đã uống công mở đường.

Về sau, những người lính cận vệ kể lại rằng : 'Họ hò reo, khóc lóc, lăn xả vào chân ngựa, trèo

lên xe; bắt chấp tất cả. Khối quần chúng cuồng nhiệt ấy đổ xô tới ông hoàng đế, chen bật cả đoàn tùy tùng, lôi hoàng đế ra khỏi xe, rồi, giữa những tiếng hoan hô không dứt, họ chuyển ông hoàng từ tay người này sang tay người khác cho đến tận cung điện, rồi qua cầu thang chính lên đến tầng cao nhất".

Sau những thắng lợi to lớn nhất, sau những chiến dịch huy hoàng nhất, sau những cuộc xâm lược các vùng đất đai rộng lớn và trù phú nhất, Na-pô-lê-ông cũng chưa hề bao giờ được tiếp đón ở Pa-ri như đêm ngày 20 tháng 3 năm 1815. Sau này, một tên bảo hoàng già cũng đã phải thốt ra rằng đó quả là một sự sùng bái.

Sau khi người ta đã phải khó nhọc lắm mới khuyên nổi nhân dân giải tán, Na-pô-lê-ông lại trở về phòng làm việc cũ khi xưa, nơi mà trước đây 24 giờ, Lu-i XVIII đã bỏ trốn đi. Na-pô-lê-ông lại lao ngay vào đồng công việc đang bề bộn, thúc bách.

Cái điều vô lý đã thành hiện thực. Không quân đội, không tiếng súng, không một trận giao chiến, Na-pô-lê-ông đã từ Địa Trung Hải qua nước Pháp về tới Pa-ri trong 19 ngày để tổng cổ bọn Buốc-bông, và lại trị vì.

Nhưng Na-pô-lê-ông biết điều này hơn ai hết: lại lần này nữa Na-pô-lê-ông không mang lại hoà bình mà binh đao, và châu Âu, sững sốt kinhngạc trước sự quay về đột ngột của Na-pô-lê-ông, lần này cũng sẽ làm mọi cách để ngăn chặn không cho Na-pô-lê-ông tập hợp lực lượng.

IV

Vừa mới bắt đầu triều đại mới, Na-pô-lê-ông đã trịnh trọng hứa sẽ đem lại cho nước Pháp tự do và hoà bình, như vậy là ông đã thẳng thắn và công khai thừa nhận, như ông đã từng nhắc lại ở Grơ-nốp, Ly-ông, Pa-ri rằng thời kỳ trị vì trước đây của ông ta đã không đem lại cho nước Pháp tự do cũng như hoà bình. Gã Na-pô-lê-ông mà lại say mê hoà bình và tự do, điều đó đập vào tai nhân dân Pháp và châu Âu chẳng khác gì nói lửa thì giá lạnh, băng tuyết thì nóng bỏng.

Với trí thông minh kỳ diệu, chỉ thoáng nhìn qua cũng đã nắm chắc và phán đoán được việc mọi việc một cách minh mẫn, Na-pô-lê-ông hoàn toàn hiểu rằng nếu ông đã chiếm được ngai vàng nước Pháp trong vài ngày bằng hai bàn tay không, chẳng một trận giao tranh thì hoàn toàn không phải vì tất cả mọi người đều đã bị nội dung rộng lớn của cái tự do và tính chất bền vững của cái hoà bình mà ông đã hứa hẹn ấy cám dỗ họ. Bọn Buốc-bông chưa vi phạm hoà bình, cũng không có ý định vi phạm. Nhân dân đã quay lưng chúng vì một lý do khác. Na-pô-lê-ông hiểu rất rõ rằng sở dĩ ông với giai cấp nông nhân, tức là với quảng đại quần chúng nhân dân.

"Những con người không vụ lợi đã dẫn tôi về Paris. Hạ sĩ quan và binh lính đã làm tất cả. Tôi hoàn toàn chịu ơn nhân dân và quân đội". Na-pô-lê-ông đã nhắc lại như vậy vào đêm 20 tháng 3 năm 1815, khi trở lại điện Tuy-lơ-ri, có Phlơ-ri đơ Sa-bu-lông chứng kiến.

Nông dân hò reo : "Hoàng đế muôn năm, đả đảo quý tộc! Đả đảo thầy tu!". Họ đi theo tôi từ thành phố này sang thành phố khác, đến khi họ không thể đi xa ơn được nữa thì họ giao phó cho những người khác nhiệm vụ hộ tống tôi về Paris. Nông dân xứ Prô-văng đã hộ tống tôi, sau họ là nông dân miền Đô-phanh, sau nông dân Đô-phanh là nông dân Ly-on, sau nông dân Lyon là nông dân Buốc-gô-nhơ, và những kẻ thật sự âm mưu đem lại cho tôi những người bạn thân thiết ấy lại chính là bọn Buốc-bông". Trong những ngày sau khi về tới điện Tuy-lơ-ri, Na-pô-lê-ông đã nói như vậy về chuyến đi đầy thắng lợi rực rỡ của mình.

Nhưng, thoả mãn được nguyện vọng của nhân dân, ít ra cũng là một bộ phận trong họ, là việc dễ dàng: đối với họ, Na-pô-lê-ông là tượng trưng cho sự xoá bỏ hoàn toàn những luật lệ phong kiến, tượng trưng cho sự đảm bảo quyền sở hữu ruộng đất của nông dân. Sự thật, nông dân còn mong muốn không có chiến tranh, không có nạn trưng binh và khi ông hoàng đế nói về chính sách hoà bình trong tương lai thì họ đã chăm chú nghe ngóng. Nhưng dầu sao, vấn đề hoà bình ấy cũng chưa phải là vấn đề quan trọng hàng đầu mà là vấn đề khác. Na-pô-lê-ông biết rằng trong 11 tháng sống dưới chế độ quân chủ lập hiến, báo chí được hưởng đôi chút tự do, thì nay không phải giai cấp tư sản chỉ trông đợi ở ông ta những quyền tự do tối thiểu, ông ta phải minh hoạ càng sớm càng hay cho chương trình mà ông ta đã trình bày trên con đường tiến về Paris, khi ông ta đóng vai trò lưu vong ra khỏi nước Pháp", ông đã nói như vậy ở Grơ-nốp. "Tôi xuất thân từ cách mạng", ông ta tuyên bố thế ở Ly-ông. "Tôi về để kéo dân Pháp thoát khỏi vòng nô lệ mà bọn quý tộc và thầy tu đang muốn dìm họ vào... bọn chúng hãy coi chừng! Rồi chúng khắc biết tôi".

Na-pô-lê-ông đã nhận được một đồng chúc từ của những người Gia-cô-banh cũ ở các tỉnh, lọt lưới trong những cuộc khủng bố ở thời kỳ trị vì lần thứ nhất của Na-pô-lê-ông. Lúc này, những người ấy đã chào đón Na-pô-lê-ông như một tay cách mạng vô địch chống bọn Buốc-bông, bọn quý tộc, bọn tu sĩ và linh mục. ở Tu-lu, suốt trong một ngày trời, người ta rước tượng bán thân ông hoàng đế đi diễu khắp thành phố, vừa hát bài Mác-xây-e vừa hô lớn : "Quảng bọn quý tộc vào lò than!". Từ các tỉnh, người ta gửi về cho Đa-vu - vị thống chế được Na-pô-lê-ông rất yêu mến và bổ nhiệm làm bộ trưởng bộ chiến tranh - nhiều kiến nghị yêu cầu hoàng đế thiết lập chế độ khủng bố như năm 1793. Na-pô-lê-ông thấu hiểu tâm trạng ấy. Buổi tối ngày 20-3, khi người ta mới rước Na-pô-lê-ông đã nói với bá tước Mô-le : "Tôi lại thấy toàn thể quần chúng căm thù mãnh liệt bọn linh mục và quý tộc như hồi đầu cách mạng".

Nhưng, cũng như năm 1812, ở điện Crem-li, Na-pô-lê-ông không dám liên minh với cuộc cách mạng nông dân ở Nga, thì năm 1815 cũng vậy, tại điện Tuy-lơ-ri, Na-pô-lê-ông đã lùi bước khi nghĩ đến việc dựa vào nông dân lao động và dựa vào chính sách khủng bố có tính chất cách mạng. Cũng như trước kia khi Na-pô-lê-ông đã không cầu cứu đến một "Pu-gát-sép", lúc này ông ta không cầu cứu đến một "Ma-ra", và đó không phải là việc ngẫu nhiên. Trong xã hội Pháp, giai cấp đã từng chiến thắng trong thời kỳ cách mạng - chúng tôi muốn nói đến giai cấp đại tư sản - là giai cấp duy nhất mà Na-pô-lê-ông cảm thông và cùng chung nguyện vọng. Na-pô-lê-ông là người đại diện chủ yếu của họ, là người đã củng cố thắng lợi của họ. Chính Na-pô-lê-ông đã tìm dựa vào giai cấp ấy, chính là vì quyền lợi của giai cấp ấy mà Na-pô-lê-ông chuẩn bị sẵn sàng đấu tranh. Và cũng như năm 1812, Na-pô-lê-ông thấy mình gần gũi kẻ thù là A-lếch-xan đê nhất hơn là gần gũi quần chúng nông dân Nga, thì vào năm 1815, Na-pô-lê-ông cũng đã không muốn dựa vào cách mạng mặc dầu là để đấu tranh chống lại quân đội người thù địch. Na-pô-lê-ông đã nói với Băng-gia-manh Công-xtăng, một đại biểu điển hình cho nguyện vọng của giai cấp tư sản thời đó: "Tôi không muốn là một ông vua của phong trào nông dân". Sau khi trở lại trị vì ít lâu, hoàng đế đã cho gọi Băng-ga-manh đến cung điện để thảo luận quyết định việc cải tổ các tổ chức Nhà nước theo tinh thần tự do. Sự cải tổ ấy, nhằm thoả mãn giai cấp đại tư sản, đã chứng minh cái nhiệt tình mới mẻ của Na-pô-lê-ông đối với tự do và đồng thời xoa dịu pháp Gia-cô-banh đang nổi dậy.

Cũng rất đáng chú ý rằng, Na-pô-lê-ông biết rõ rằng lúc này chỉ có tinh thần triệt để cách mạng mới giúp cho mình, chứ không phải đạo luật đẹp mã của chủ nghĩa tự do ôn hoà. Sau này, khi nhắc lại năm 1815, Na-pô-lê-ông nói: "Kế hoạch phòng ngự của tôi chẳng có tác dụng gì hết, bởi vì những phương tiện đều không vượt được nguy cơ. Đáng lẽ tôi phải làm lại cuộc cách mạng triệt để lợi dụng những khả năng do cách mạng để ra. Đáng lẽ tôi phải kích thích mọi khát vọng, mọi nhiệt tình để lợi dụng sự mù quáng của chúng. Thiếu những cái đó, nên tôi đã không cứu được nước Pháp". Và nhà viết sử quân sự nổi tiếng là Giô-mi-ni cũng hoàn toàn tán thành ý kiến đó của hoàng đế. Từ bỏ cả việc làm sống lại phong trào năm 1793 và những lực lượng vĩ đại của cách mạng mà ông ta đã nhận được, Na-pô-lê-ông đã cho tìm kiếm Băng-gia-manh đang trốn tránh và cho dẫn về cung điện Tuy-lơ-ri. Nhà ký giả và lý luận về tư tưởng tự do này đi trốn vì trước khi hoàng đế tới Paris, hắn đã viết báo nói việc hoàng đế quay lại là một tai hoạ chung, và coi Na-pô-lê-ông là cùng một đồng một cốt với Nê-rông.

Băng-gia-manh Công-xtăng run sợ trình diện trước "nê-rông", và đã vô cùng sung sướng khi biết rằng không những hắn không bị bắn mà còn được người ta đề nghị hắn thảo ra ngay một bản hiến pháp của đế quốc Pháp.

Na-pô-lê-ông tiếp Công-xtăng ngày 6-4, đến ngày 23 thì bản hiến pháp đã thảo xong, với cái tên kỳ quặc : "Văn kiện bổ sung hiến pháp của đế chính". Đó là Na-pô-lê-ông muốn nói thời kỳ trị vì thứ nhất với thời kỳ thứ hai của ông. Còn Công-xtăng thì chỉ việc sửa lại bản hiến pháp của Lu-i XVIII cho có đôi chút tính chất tự do. Suất thuế tuyển cử quy định cho người bầu cử và ứng cử có giảm nhiều, nhưng muốn được ứng cử vẫn phải giàu có. Tự do báo chí cũng được bảo đảm thêm một chút. Chế độ kiểm duyệt trước bị bãi bỏ, và từ nay trở đi chỉ có toà án mới được xét xử những tội trạng về báo chí.

Bên trên Hạ nghị viện do bầu cử (300 nghị viện), lập thêm một thượng viện do hoàng đế chỉ định theo tước vị dòng thế lập. Luật pháp phải do hai viện thông qua và được hoàng đế phê chuẩn.

Na-pô-lê-ông chuẩn y bản dự luật đó và bản hiến pháp mới được công bố ngày 23/4. Hoàng đế đã không chống đối gì lắm tác phẩm tự do của Băng-gia-manh. Ông chỉ muốn hoãn thời gian bầu cử và việc triệu tập hai viện cho đến khi nào giải quyết xong vấn đề chiến tranh: nếu như chiến thắng rồi, người ta thấy rõ rằng các nghị sĩ, báo chí và ngay cả bản thân Băng-gia-manh nữa sẽ phải làm gì, và lúc bấy giờ thì bản hiến pháp ấy để ổn định tinh thần chung. Nhưng giai cấp tư sản tự do không tin gì lắm vào chủ nghĩa tự do của ông hoàng đế và nó đã yêu cầu khẩn thiết hoàng đế cấp tốc triệu tập họp hai viện. Sau vài lần phản đối, Na-pô-lê-ông bằng lòng và ấn định ngày 25 tháng 5 sẽ họp "Hội đồng tháng năm", trng thời gian ấy sẽ phải công bố kết quả cuộc bầu phiếu của toàn dân mà hoàng đế đã chấp nhận theo hiến pháp mới của mình và đồng thời cũng phải làm lễ trao cờ cho quân đội vệ quốc trước khi khai mạc khoá họp của hai viện.

Cuộc bầu phiếu có 1552450 phiếu thuận và 4800 phiếu chống bản hiến pháp. Thực tế, lễ trao cờ đã tổ chức long trọng và cảm động vào ngày 1 tháng 6 chứ không phải 26 tháng 5; cũng ngày 1 tháng 6, khoá họp của Hạ nghị viện mới tuyển cử xong đã khai mạc và lấy tên là hội đồng lập pháp.

Các vị đại biểu làm việc chưa được một tuần lễ rồi thì Na-pô-lê-ông đã không bằng lòng họ và nổi giận. Ông ta không thể chịu được bất cứ một sự hạn chế nào về quyền hành của mình, thậm chí không chịu được những biểu hiện có tính độc lập của các Hạ nghị sĩ, dù rằng nhỏ nhất. Nghị viện đã bầu Lăng-giuy-ne, một người tự do ôn hoà, trước thuộc phái Gi-rông-đanh, làm chủ tịch. Cảm tình của Na-pô-lê-ông đối với Lăng-giuy-ne rất bình thường. Nhưng không thể vì thế mà cho rằng Lăng-giuy-ne manh tâm chống đối. Chắc chắn là Lăng-giuy-ne ưa thích Na-pô-lê-ông hơn bọn Buốc-bông, nhưng khi nhận lời chúc mừng đầy thái độ khuất phục và tôn kính của cơ quan lập pháp, Na-pô-lê-ông đã nổi khùng và nói : "Chúng ta đừng có giống như

những người Hy Lạp ở thời kỳ đế quốc La Mã suy tàn, họ tranh cãi để mua vui với nhau khi giặc đã đến phá thành". Như vậy Na-pô-lê-ông nói đến khối Liên minh châu Âu đang ùn ùn tập trung lực lượng từ khắp các nơi kéo đến biên giới nước Pháp.

Na-pô-lê-ông nhận lời chúc mừng của các vị dân biểu ngày 11/6 và ngày 12 thì ông lại trở về với quân đội để quyết đấu một trận lớn cuối cùng với châu Âu.

Khi lên đường, Na-pô-lê-ông hiểu rõ rằng ông bỏ lại ở hậu phương những con người chẳng đáng tin cậy gì: không phải chỉ những người thuộc phái tự do trong nghị viện, còn cả cái kẻ mà Na-pô-lê-ông đã không trả lại chức bộ trưởng bộ công an bộ công an ngay khi ông từ đảo En-bơ trở về. Trước khi Na-pô-lê-ông vào Paris, Giô-dép Phu-sê đã lập mưu làm cho bọn Buốc-bông tức giận hấn, như vậy là hấn đã tự gây cho hấn điều rủi ro, và cái mưu mô gian xảo ấy đã đem lại cho hấn chức bộ trưởng khi Na-pô-lê-ông vào Paris. Hấn có thể tiến hành bất cứ một âm mưu nào, làm bất cứ một chuyện dè tiện nào và bất cứ một sự phản bội nào, có bao giờ Na-pô-lê-ông phải ngờ vực điều đó. Nhưng, trước hết là tỉnh Văng-đê đang lộn xộn và Phu-sê là người biết rõ hơn ai hết phương pháp đối phó với cuộc khởi loạn ở Văng-đê. Sau nữa là hoàng đế đã tin cậy vào mối bất hoà giữa Phu-sê và bọn Buốc-bông. Và, cũng như trong thời gian trị vì trước đây, người vừa sử dụng tài mật thám và tài khiêu khích của Phu-sê vừa tuyệt đối bí mật cử người chuyên giám sát Phu-sê.

Để làm việc ấy, Na-pô-lê-ông đã chọn Phlơ-ri-đơ Sa-bu-lông. Có lần Sa-bu-lông đã khám phá được một vài chuyện thông đồng bí mật của Phu-sê với Mét-te-ních. Đúng là Phu-sê đã gỡ thoát được việc đó, nhưng không phải Na-pô-lê-ông đã không kết thúc cuộc gặp gỡ với hấn (sự việc xảy ra vào tháng 5) bằng những lời sau đây: "Phu-sê! Ngươi là một tên phản bội. Ta chỉ còn việc treo cổ ngươi lên thôi!". Đã làm việc lâu năm với Na-pô-lê-ông đã quen nghe những câu chửi mắng như vậy nên Phu-sê vừa cúi rạp mình cung kính vừa đáp: "Tâu bệ hạ, thần không tán thành ý kiến ấy của bệ hạ".

Nhưng làm gì bây giờ? Nếu thắng được quân Liên minh, nghị viện sẽ khuất phục, Phu-sê sẽ trung thành và vô hại. Bằng không, ai sẽ chôn vùi nền đế chế? Những nghị sĩ thuộc phái tự do hay những bộ trưởng phản nghịch? Điều đó có quan trọng gì lắm đâu.

Na-pô-lê-ông tin cậy vào Đa-vu, để Đa-vu ở lại làm toàn quyền thành phố và làm bộ trưởng Bộ chiến tranh. Na-pô-lê-ông cũng tin cậy vào Các-nô, con người cộng hoà cực đoan này lâu nay vẫn không chịu phục vụ kẻ chuyên chế từng sát hại nền cộng hoà, đã đích thân đến xin phục vụ kẻ ấy vào năm 1815, vì Các-nô coi bọn Buốc-bông là cái tai hoạ ghê tởm nhất.

Na-pô-lê-ông biết một cách rất chắc chắn là khu ngoại ô thợ thuyền sẽ không nổi dậy ở sau lưng Na-pô-lê-ông như vào năm 1814 và năm 1813, đó cũng là lý do khuyến khích Các-nô ra

phục vụ Na-pô-lê-ông và người Gia-cô-banh vui mừng đón chào cuộc đổ của Na-pô-lê-ông ở vùng vịnh Giu-ăn. Na-pô-lê-ông hiểu rằng lúc này, thợ thuyền, cũng như Các-nô và những người Gia-cô-banh ở các tỉnh, đều không nhìn Na-pô-lê-ông là một ông hoàng để đương bảo vệ ngôi báu của mình chống lại một kẻ khác đang mưu toan lên ngôi, mà coi ông là người tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang của nước Pháp xuất thân từ cách mạng, là người đi chiến đấu bảo vệ đất nước, chống sự can thiệp của nước ngoài, chống bọn Buốc-bông đang khôi phục lại chế độ cũ. Trước con mắt cả thế giới, của bạn cũng như thù, người thủ lĩnh ấy là một người thầy có một không hai trong nghệ thuật chiến tranh, người chỉ huy thiên tài lỗi lạc nhất của mọi thời đại, một nhà chiến lược và chiến thuật kỳ tài, không ai bì kịp. Nước Pháp và châu Âu, trước kia đã nổi dậy chống lại người đó thì nay lưỡng lự.

Cuộc chiến tranh cuối cùng này của Na-pô-lê-ông đã luôn luôn là đối tượng của các cuộc tranh luận hăng say và đã thường xuyên cung cấp một đề tài phong phú cho các công trình nghiên cứu của các nhà bác học cũng như các sáng tác tác phẩm của các nhà văn. Hầu như mọi người đều thấy ở đó một chuỗi những sự việc rủi ro làm tiêu tan thắng lợi đã nắm sẵn trong tay Na-pô-lê-ông.

Đứng trên quan điểm phân tích khoa học và hiện thực chủ nghĩa các sự kiện thì đặt vấn đề như vậy chỉ có ích cho những nhà bình luận quân sự. Cho dù người ta có dễ dàng công nhận luận điểm đó đi chăng nữa, hoặc cho dù người ta có thừa nhận về đại thể và không tranh cãi rằng nếu không có những sự ngẫu nhiên, Na-pô-lê-ông ắt đã chiến thắng trong trận Oa-téc-lô thì rồi cuối cùng, chẵn chẵn cuộc chiến tranh cũng vẫn sẽ kết thúc như vậy: nền đế chế đã bị lên án, vì toàn châu Âu mới chỉ đang bắt đầu phát triển lực lượng, còn Na-pô-lê-ông thì đã dốc hết lực lượng quân sự hiện có và dự trữ của mình.

Ngày 10/6/1815, hoàng đế có trong tay 19 vạn 8 nghìn quân thì đã phải phân tán một phần ba trên đất nước (ông phải để lại ở Văng-đê gần 6 vạn 5 nghìn quân để đề phòng mọi bất trắc). Đối với chiến dịch đang mở, Na-pô-lê-ông chỉ có thể trông vào khoảng 12 vạn 8 nghìn quân và 344 khẩu pháo, kể cả quân số của đội cận vệ, của năm quân đoàn và của đội kỵ binh dự bị. Cũng phải kể đến khoảng 20 vạn người nữa của lực lượng vệ quốc và các đơn vị khác không nằm trong biên chế của quân đội, trong đó một nửa không được cấp quần áo mặc và một phần ba không có vũ khí. Nếu chiến dịch kéo dài thì nhờ tài tổ chức của bộ trưởng Bộ chiến tranh Đa-vu, Na-pô-lê-ông còn có thể tập hợp thêm được từ 23 đến 24 vạn người tuy rằng chật vật. Dù lúc đầu Na-pô-lê-ông đã chiến thắng, nhưng làm thế nào mà chiến tranh lại không kéo dài được? Vì quân Anh, Phổ, Áo, Nga đã tung ra một lúc 70 vạn quân, và còn có thể huy động thêm

30 vạn nữa vào cuối mùa hè, chưa kể những lực lượng bổ xung sẽ sẵn sàng xuất trận vào mùa thu. Phe Liên minh tính sẽ huy động tất cả một triệu quân.

Khối Liên minh đã nhất quyết tính cho xong Na-pô-lê-ông. Sau thời gian đầu hốt hoảng và mất tinh thần, tất cả các Chính phủ của các nước dự hội nghị Viên đều tỏ ra kiên quyết chưa từng thấy. Mọi ý đồ đàm phán riêng lẻ với nước này hay nước khác của Na-pô-lê-ông đều bị cự tuyệt. Na-pô-lê-ông đã bị đặt ngoài vòng pháp luật, bị coi như 'kẻ thù của nhân loại'.

Chỉ cần nhắc lại rằng, dù bỏ ngoài không tính đến những cường quốc đứng hàng thứ hai, thì ngay sau trận Oa-téc-lô, nước Pháp đã thấy mình sẽ bị quân đội áo(23 vạn người), Nga (25 vạn), Phổ (31 vạn) và Anh (10 vạn) xâm chiếm. Những đạo quân này được cấp tốc thành lập ngay sau khi có tin Na-pô-lê-ông đổ bộ lên miền nam nước Pháp.

Ngoài mối căm thù với kẻ thoán nghịch và xâm lược, ngoài nỗi kinh hoàng do viên tướng bách chiến bách thắng đáng sợ gây nên, điều đã làm cho A-lếch-xan, Phran-xơn Phri-drích.

Vin-hem, Mét-te-ních, thượng nghị sĩ Ca-stun-rit (lúc này rất chú ý đến tư tưởng của thợ thuyền và sự tiến triển của phong trào cải cách trong giai cấp tư sản Anh) cũng như tất cả các giới cầm quyền phản động ở châu Âu phải lo lắng là những vẻ 'tự do' mới mẻ mà Na-pô-lê-ông áp dụng khi quay về. Dưới con mắt của những nhà cầm quyền châu Âu; chiếc khăn đỏ bịt đầu của Ma-ra còn đáng sợ hơn cái ngai nam vàng của Na-pô-lê-ông. Đối với họ, hình như vào năm 1815, đúng là Na-pô-lê-ông chuẩn bị làm cho "Ma-ra sống lại" để tuyển mộ Ma-ra vào cuộc chiến đầu của mình. Na-pô-lê-ông đã không quyết định như vậy, vì đó chính là điều Na-pô-lê-ông sợ nhất, nhưng ở Viên, ở Luân-Đôn, ở Béc-lin, ở Pê-téc-bua, người ta vẫn sợ cái ảo ảnh đó, cái ảo ảnh chí kíchđộngthêm mối căm thù không đội trời chung với kẻ xâm lược.

Khi đến với quân đội, Na-pô-lê-ông được những người lính đón tiếp nồng nhiệt không sao kể xiết. Nhân viên tình báo Anh kinh ngạc và báo cáo với Oen-linh-ton rằng sự tôn sùng Na-pô-lê-ông giống như một sự mê muội. Những lời báo cáo ấy phù hợp với những báo cáo của các gián điệp ngoại quốc khác có nhiệm vụ nghiên cứu tính trạng tư tưởng ở Pháp. Nhưng cả Oen-linh-ton cũng như bọn gián điệp của ông ta đều không nhận thấy được rằng trong tư tưởng của binh lính Pháp có một điểm mà từ trước tới nay chưa bao giờ có trong quân đội Na-pô-lê-ông: họ nghi ngờ và mất tin tưởng vào các tướng lĩnh và các thống chế. Binh lính đã nhớ lại thái độ phản bội hoàng đế vào năm 1814 củacác thống chế. Bị lòng trung thành mù quáng với Na-pô-lê-ông kích động, họ muốn Na-pô-lê-ông xử trí "bọn phản đội" như trước đây Hội nghị Quốc ước đã xử trí các tướng lĩnh tình nghi. Cho những tên phản bội mặc áo cổ thêu lá sồi ấy lên máy chém! Nhưng Na-pô-lê-ông đã không giải quyết như vậy, các thống chế và các tướng lĩnh vẫn giữ nguyên chức vụ chỉ huy của họ, Na-pô-lê-ông không dùng đến chính sách khủng bố có

tính chất cách mạng, dù ở hậu phương hay ở ngoài tiền tuyến, mặc dù ông tự nhủ rằng chính sách khủng bố đó có thể làm tăng thêm sức mạnh của ông.

Sự có mặt của hoàng đế làm cho tinh thần binh sĩ phần khởi: họ yên lòng rằng, từ nay, các thống chế và các tướng lĩnh bị giám sát chặt chẽ, đông đảo binh sĩ vẫn nghi rằng một vài người trong số các tướng lĩnh và thống chế có thể bất thành lĩnh phản bội, thì nay họ không còn lo sợ điều đó nữa.

Trước mặt Na-pô-lê-ông là quân Anh và quân Phổ, những nước đầu tiên trong phe Liên minh xuất hiện trên chiến trường. Quân áo gấp rút tiến về phía sông Ranh. Tháng 3 năm 1815, những ngày đầu tiên của triều đại mới của Na-pô-lê-ông. Mui-ra - người đã được hoàng đế phong làm vua xứ Na-plơ vào năm 1814 và mặc nhiên được Hội nghị Viên công nhận - đột nhiên lại Liên minh với Na-pô-lê-ông ngay từ khi vừa nhận được tin hoàng đế đổ bộ lên đất Pháp và đã tuyên chiến với nước áo. Nhưng trước khi Na-pô-lê-ông mở chiến dịch đánh quân Liên minh, Mui-ra đã bị đánh bại đến nỗi vào trung tuần tháng 6, Na-pô-lê-ông không còn có thể trông cậy gì được nữa vào cánh quân ấy để giam chân một phần lực lượng của quân áo. Nhưng quân áo hãy còn xa. Trước hết là phải đánh bật quân Anh đang ở Brúc-xen; Bluy-khe chỉ huy quân đội Phổ đang ở sông Xăm và sông Mơ-sơ, ở giữa Sác-lơ-roa và Li-e.

Ngày 14/6, Na-pô-lê-ông tràn vào nước Bỉ để mở đầu chiến dịch. Tiến công nhanh chóng vào giữa Oen-linh-ton và Bluy-khe, Na-pô-lê-ông thọc sâu vào phòng tuyến của Bluy-khe. Quân Pháp đã chiếm được Sác-lơ-roa và tràn qua sông Xăm. Nhưng cánh phải của Na-pô-lê-ông hành binh hơi chậm: tướng Buốc-mông, một tên bảo hoàng bị tình nghi từ lâu, đã trốn sang hàng ngũ quân Phổ. Binh lính lại càng không tin tưởng vào cấp chỉ huy.

Qua sự việc bất thành lĩnh ấy, Bluy-khe thấy có triệu chứng thuận lợi, mặc dầu ông ta không thu nhận Buốc-mông, và còn sai người nói cho Buốc-mông hiểu rằng ông ta coi tên phản bội như "cục cứt chó". Bluy-khe lại càng kiên quyết hơn. Khi được tin báo Buốc-mông, tên bảo hoàng người Văng-đê, phản bội, Na-pô-lê-ông nói : "Bọn trắng thì bao giờ chẳng trắng!".

Ngày 15 tháng 6, Na-pô-lê-ông hạ Cát-Bra nằm trên đường đi Brúc-xen để kìm chặt quân Anh lại, nhưng vì Nây hành động yếu ớt nên đã thực hiện chậm trễ. Ngày 16/6, hoàng đế mở cuộc tiến công lớn vào Bluy-khe ở gần Li-nhi và đã thu được thắng lợi: Bluy-khe mất hơn 2 vạn quân, và Na-pô-lê-ông chừng 1 vạn 1 nghìn. Nhưng Na-pô-lê-ông không hài lòng với thắng lợi đó, vì nếu Nây không phạm sai lầm, là đã đưa quân đoàn thứ nhất đi loanh quanh giữa Cát Bra và Li-nhi làm cho nó không thể tham gia chiến đấu được, thì ắt Na-pô-lê-ông đã có thể tiêu diệt được quân Phổ. Bị đánh bại nhưng không bị tiêu diệt, Bluy-khe đã rút lui mất hút theo hướng nào không rõ.

Ngày 17, Na-pô-lê-ông cho quân linh nghỉ ngơi. Những nhà bình luận quân sự phê phán Na-pô-lê-ông rằng như vậy là đã để mất một ngày quý báu và giúp cho Bluy-khe củng cố lại được đội ngũ. Đến trưa, Na-pô-lê-ông tách ra 3 vạn 6 nghìn quân giao cho thống chế Gru-si chỉ huy, và hạ lệnh cho Gru-si tiếp tục truy kích Bluy-khe. Một bộ phận kỵ binh Pháp được cử đi truy kích đội quân Anh đã quấy phá quân Pháp ở làng Cát Bra từ đêm trước, nhưng một trận rào như trút nước làm ngập cả đường sá đã làm cuộc truy kích phải bỏ dở, Na-pô-lê-ông cùng với quân chủ lực hội sự với Nây và kéo lên phía bắc, tiến thẳng về Brúc-xen, Oen-linh-ton, chỉ huy toàn bộ quân Anh, đã bố trí phòng ngự cách Brúc-xen 22km, trên cao nguyên Xanh-giăng, ở phía nam Oa-tec-lô. Khu rừng Xoa-nhơ ở phía bên làng đã cắt đứt đường rút lui về Brúc-xen của Oen-linh-ton.

Oen-linh-ton cố thủ trên cao nguyên đó. Kế hoạch của Oen-linh-ton là đợi Na-pô-lê-ông tiến đến vị trí cực kỳ kiên cố ấy và kiên quyết giữ vững trận địa bằng bất cứ giá nào để tạo điều kiện cho Bluy-khe, đã hồi phục sau trận thất bại và đã có thể viện binh, kịp đến cứu viện cho mình.

Các trinh sát viên liên tiếp báo cáo về tổng hành dinh quân Anh là mặc dầu đường sá bị ngập lụt, Na-pô-lê-ông vẫn tiếp tục tiến về phía núi Xanh Giăng. Nếu cầm cự được cho đến khi Bluy-khe tới thì sẽ thắng lợi, bằng không, quân đội Anh tất sẽ bị tiêu diệt.

Trong những giờ phút đầu tiên của buổi chiều ngày 17/6, tình thế đã đặt ra cho Oen-linh-ton như vậy thì tướng Nai-de-man, tham mưu trưởng của Bluy-khe đã báo cho Oen-linh-ton biết rằng ngay khi vừa chấn chỉnh xong đội ngũ, quân Phổ lại cấp tốc hành quân để đến ứng cứu.

Ngày hôm sau vừa tắt thì Na-pô-lê-ông cũng đã đến gần cao nguyên và từ đằng xa, ông đã trông thấy quân đội Anh qua màn sương mù.

Napoleon có 7 vạn 2 ngàn quân trong khi Oen-linh-ton có 7 vạn và đến sáng ngày 18-6-1815 hai bên đối mặt nhau. Cả hai bên bờ đều chờ viện binh và bên nào cũng bắt buộc phải đợi: Na-pô-lê-ông thì chờ Gru-si có không quá 3 vạn 3 nghìn quân còn bên Anh thì chờ Bluy-khe đưa đến chiến trường từ 4 đến 5 vạn quân chiến đấu được trong số 8 vạn còn lại sau trận chiến đấu Li-nhi.

Đem hết, Na-pô-lê-ông cũng đã bố trí xong đội hình chiến đấu nhưng ông đã không thể mở cuộc tiến công ngay vào sáng sớm vì trời mưa lầy lội đến nỗi không thể triển khai được kỵ binh. Buổi sáng, hoàng đế đã đi xem xét trận địa của bộ đội và lấy làm hài lòng về sự đón tiếp của họ. Từ sau trận đấu Au-xtec-lit đến nay. Cuộc duyệt đội ngũ lần này là lần cuối cùng trong đời Na-pô-lê-ông đã gây cho Na-pô-lê-ông và những người có mặt hôm đó những ấn tượng không bao giờ quên được.

Thoạt đầu, Na-pô-lê-ông đặt đại bản doanh ở trại Cay-u. Đến 11h rưỡi trưa thấy mặt đất đã se, Na-pô-lê-ông ra hiệu lệnh tiến công. 84 khẩu pháo phát hoả lực như sấm sét vào cánh trái của quân Anh và cuộc tiến công tiến hành dưới sự chỉ huy của Nây.

Đồng thời, quân Pháp cũng mở đường tiến công nghi binh vào lâu đài H-gu-mông thuộc cánh phải quân Anh, và các đợt xung phong vào vị trí kiên cố này đã gặp phải sức kháng cự quyết liệt nhất.

Mũi tiến công vào cánh trái vẫn tiếp tục. Cuộc chiến đấu khốc liệt ấy kéo dài được một giờ rưỡi thì Na-pô-lê-ông chợt thấy từ xa, về phía đông bắc làng Sa-pen Xanh Lăm-be những đám quân mờ đang tiến đến. Thoạt tiên, Na-pô-lê-ông đoán là Gru-si, người mà trong đêm hôm trước và buổi sáng hôm sau đó Na-pô-lê-ông đã nhiều lần ra lệnh phải cấp tốc quay lại chiến trường. Nhưng không phải Grusi mà lại là Bluy-khe. Viên tướng này đã khéo nghi binh thoát khỏi sự truy kích của thống chế Pháp và đến tiếp viện cho Oen-linh-ton. Khi biết rõ sự thật, Na-pô-lê-ông cũng không bối rối, ông tin chắc Grusi vẫn bám sát gót quân Phổ, và khi cả hai cùng tới nơi thì lực lượng sẽ tương đối ngang nhau, mặc dầu Bluy-khe đem tới cho Oen-linh-ton số quân đông hơn Grusi, và nếu trước đó, ông đã giáng cho quân Anh một đòn sấm sét thì viện binh sẽ bảo đảm cho trận chiến đấu thắng lợi.

Vừa phái một bộ phận kỵ binh đi chặn đường Bluy-khe, Na-pô-lê-ông vừa hạ lệnh cho Nây tiếp tục tiến công vào cánh trái và cánh giữa quân Anh đã bị quân Pháp mở nhiều đợt xung phong dữ dội gây tổn thất khủng khiếp từ lúc bắt đầu trận đánh và bốn sư đoàn độ hình rất trật tự của quân đoàn éc-lông đã lao vào quân Anh. Một trận huyết chiến đã xảy ra trong khu vực đó. Quân Anh đón các tung độ khổng lồ ấy của Pháp bằng một hoả lực dữ dội và đã phản xung phong nhiều lần. Các sư đoàn Pháp nối tiếp nhau lao vào cuộc chiến đấu, đã bị thiệt hại rất nặng nề. Một đoàn kỵ binh người Ê-cốt xông vào hàng ngũ quân Pháp và chém giết được một số lớn. Thấy tình hình nguy ngập ấy, Na-pô-lê-ông phi ngựa lên một điểm cao ở gần trại Ben A-li-ăng và đã tung đội thiết giáp của Mi-lô, quân số chừng vài ngàn để ứng cứu, quân Ê-cốt bị đánh lui và bị thiệt một trung đoàn.

Cuộc tiến công ấy của quân Ê-cốt đã làm rối loạn hàng ngũ của quân đoàn Ec-lông. Không thể phá vỡ được cánh trái của quân Anh nữa, Na-pô-lê-ông liền thay đổi kế hoạch, ông tập trung lực lượng chủ yếu vào trung tâm và vào cánh phải quân địch. Vào khoảng ba giờ rưỡi chiều, sư

đoàn cánh trái của quân đoàn Ec-lông đã chiếm được trại He-xanh nhưng không còn đủ lực lượng để khuyếch trương chiến đấu. Thấy vậy, Na-pô-lê-ông liền giao cho Nây 40 liên đội kỵ binh của Mi-lô và Lor phe Đét-nu-ét với nhiệm vụ thọc sâu vào cánh phải quân Anh giữa Hu-gu-mông, nhưng quân Anh tuy bị chết hàng nghìn người vẫn giữ được những vị trí chủ yếu.

Trong khi thi hành nhiệm vụ trọng đại ấy, kỵ binh Pháp đã bị kẹp vào giữa hoả lực của bộ binh và pháo binh Anh. Mặc dầu bị tổn thất những người còn sống vẫn không bị rối loạn. Có lúc, Oen-ling-ton cho rằng mình đã hoàn toàn thất bại. Và không phải Oen-ling-ton chỉ nghĩ như vậy mà còn nói như vậy với bộ tham mưu của mình. Tình trạng tư tưởng của viên tướng Anh được bộc lộ bằng những lời nói sau đây khi được báo cáo là lính không thể giữ nổi một vài vị trí : "Nếu thế thì còn cách cổ thủ cho tới chết! Tôi không còn lực lượng để tăng viện nữa. Phải hy sinh đến người cuối cùng nhưng chúng ta phải đứng vững cho đến hi Bluy-khe tới". Oen-ling-ton đã trả lời các báo cáo nguy cấp như vậy, đồng thời, tung ra chiến trường những lực lượng cuối cùng.

Còn Na-pô-lê-ông thì không hy vọng gì vào quân bộ binh dự trữ. Chỉ còn hy vọng kỵ binh để ném vào lò lửa chiến đấu. Na-pô-lê-ông điều động 37 liên đội của Ken-téc-man. Trời tối dần, cuối cùng hoàng đế đưa đội cận vệ vào cuộc chiến đấu và đích thân chỉ huy xung phong. Nhưng sau đó, tiếng hò reo nổi dậy và súng nổ vang bên phía sườn phải quân Pháp. Bluy-khe cũng với 3 vạn quân ồ ạt xuất hiện trên chiến trường. Đội cận vệ vẫn còn không ngừng tiến công chùng nào Na-pô-lê-ông còn tin tưởng chắc chắn là Grusi sẽ nối gót Bluy-khe đến chiến trường !

Nhưng trong phút chốc, tình trạng hốt hoảng đã tràn lan như ngòi thuốc nổ : đội kỵ binh Phổ ulla vào đội cận vệ đang bị kẹp giữa hai vòng hoả lực; trong khi ấy, Bluy-khe với số binh lực còn lại, tiến công vào trại Ben-A-li-ăng, nơi Na-pô-lê-ông và đội cận vệ vừa rời bỏ để chặn đường rút lui của Na-pô-lê-ông. Lúc đó, đã 8h tối nhưng trời còn sáng. Oen-ling-ton suốt ngày phải chịu đựng nhiều đợt xung phong ác liệt của quân Pháp, cuối cùng đã hạ lệnh pahn công toàn diện. Grusi vẫn biệt tăm. Cho đến phút cuối cùng, ông Hoàng vẫn uống công chờ đợi Grusi.

Giờ kết thúc đã đến. Đội cận vệ với đội hình hình vuông từ từ rút lui, liều chết mở đường vượt qua hàng ngũ dày đặc của quân địch, Na-pô-lê-ông rút lui, đi ngựa giữa một tiểu đoàn cận vệ che chở cho ông. Cuộc cầm cự quyết liệt của đội cận vệ vẫn kéo dài, làm chậm bước tiến của

quân chiến thắng. Viên đại tá Anh han-kết hô to với thể trận hình vuông của đội cận vệ do tướng Căm-bron chỉ huy đang bao vây tứ phía : "Các chiến sĩ Pháp dũng cảm, hãy hàng đi !". Nhưng họ thà chết còn hơn hàng và tướng Căm-bron đã đáp lại lời của kẻ địch bằng một câu chửi khinh miệt.

Quân Pháp vẫn chống cự ở những địa điểm khác, đặc biệt là ở Plăng-so-noa, nơi quân đoàn dự bị của Lô-bô tác chiến, nhưng cuối cùng đã không chống nổi sức tiến công của các lực lượng quân Phổ còn nguyên vẹn, và họ đã chạy tán loạn để thoát thân. Cho mãi đến ngày hôm sau, người ta mới tập hợp và tổ chức lại được một số tàn quân. Quân Phổ đã tiếp tục truy kích rất xa suốt đêm.

Hai vạn rưỡi quân Pháp, 2 vạn 2 nghìn quân Anh và liên minh tử trận, bị thương nằm phơi ngổn ngang trên chiến trường . Quân đội Pháp bỏ chạy, mất hầu hết số pháo, hàng chục vạn quân Áo còn nguyên vẹn đã tiến gần biên giới nước Pháp, và hàng trăm nghìn quân Nga sẽ tiến bước theo sau tất cả những sự việc đó đã dồn Na-po-lê-ông đến một tình thế hoàn toàn tuyệt vọng và Na-po-lê-ông đã thấy ngay được tình thế đó khi ông rời khỏi chiến trường Oa-téc-lô, nơi vừa chấm dứt sự nghiệp đẫm máu của ông. Phải chăng Gru-si đã phản bội, cố tình chậm trễ cho quân đội Pháp bị tiêu diệt, hay đã vô tình đi lầm đường? Trong lúc chỉ huy kỵ binh tiến công quân Anh, Nây đã chiến đấu như một anh hùng (theo nhận định của Chi-e) hay như một người mất trí (theo nhận định của Me-dơ-lanh)? Nên đợi đến trưa hãy khai chiến, hay nên khai chiến từ sáng sớm để tiêu diệt quân Anh trước khi Bluy-khe kịp đến? Từ hơn một trăm năm nay tất cả những câu hỏi đó và hàng nghìn câu khác đã làm bận tâm các nhà viết sử và thu hút sự say mê của những người sống vào thời đại Oa-téc-lô. Nhưng chúng ta nên chú ý ngay rằng lúc ấy Na-po-lê-ông rất ít quan tâm đến các vấn đề đó. Về ngoài vô cùng lạng lẽ, và suy tưởng triền miên suốt dọc đường từ Oa-téc-lô không ứ đọng như sau trận Lai-xích, mặc dầu từ nay trở đi, đối với ông tất cả đều đã hết, không bao giờ trở lại nữa.

Một tuần lễ sau trận Oa-téc-lô, Na-po-lê-ông phát biểu một nhận xét khá kỳ lạ về nghĩa bí ẩn của trận đánh đó: "Không phải các cường quốc chiến tranh chống lại tôi, mà là chống chống cách mạng. Lúc nào họ cũng coi tôi là đại biểu của cách mạng, là người của cách mạng, là người của cách mạng". Mặc dầu trên những quan điểm khác, Na-po-lê-ông còn đáng rất xa, nhưng về nhận xét ấy thì quan điểm của Na-po-lê-ông đã gặp gỡ quan điểm của những môn đồ thuộc phái tư tưởng tự do của những thế hệ cận đại trong toàn cõi Châu Âu. Chỉ cần nhắc lại cảm xúc của Héc-xen khi đứng trước bức tranh in lại miêu tả Oen-ling-ton và Bluy-khe chào mừng nhau trên chiến trường Oa-téc-lô: "Na-pô-lê-ông đã xô đẩy các dân tộc đến bước đường cùng, làm

cho họ sôi sục căm thù, ăn miếng trả miếng, và họ đã chiến đấu với một sự quyết liệt liều mạng cho họ sôi sục căm thù, ăn miếng trả miếng, và họ đã chiến đấu với sự quyết liệt liều mạng cho kiếp nô lệ và cho bọn chủ của họ.

Nền chuyên chế quân phiệt lần này đã bị nền chuyên chế phong kiến đánh bại... Tôi không thể đứng trước bức tranh vẽ cuộc gặp gỡ giữa Bluy-khe với Oen-linh-ton khi chiến thắng ở Oa-téc-lô. Tôi ngắm bức tranh đó rất lâu và lần nào tôi cũng có cảm giác rờn rợn. Oen-linh-ton và Bluy-khe đã vui vẻ chào mừng nhau. Và vì sao mà những kẻ ấy không vừa lòng nhau được? Họ vừa mới hất bánh xe lịch sử vào vũng lầy mà đến nửa thế kỷ người ta cũng chưa thể lôi lên được... Trời đã hừng sáng rồi... Song Châu Âu vẫn đang ngủ mê mịch, không biết rằng số phận của nó đã thay đổi". Héc-xen kết tội bản thân Na-po-lê-ông là đã xô đẩy các dân tộc Châu Âu đến chỗ giận dữ vì chế độ độc tài của ông vì không thèm đếm xỉa đến quyền lợi và phẩm cách của họ, còn Na-po-lê-ông thì vẫn lặng thinh trước khía cạnh ấy của vấn đề, cái khía cạnh không hấp dẫn ông ta.

Nhưng qua những lời phát biểu của ông, người ta thấy ông nhìn được rõ ràng trong một chừng mực nào đó, giai cấp quý tộc chuyên chế, và phong kiến- giai cấp mà ông đã giáng cho nhiều trận thất bại- đã phục thù được ở Oa-téc-lô, rằng nước Pháp xuất thân từ cách mạng (có thể nói như vậy được) đã cùng với đội cựu cận vệ rút lui ngày 18/6/1815.

Rất đáng chú ý là ngay sau trận Oa-téc-lô, Na-po-lê-ông đã chỉ nói đến toàn bộ thiên anh hùng ca vĩ đó như một người đứng ngoài cuộc quan sát và như thế ông không phải là nhân vật chính.

Một sự thay đổi bất thần đã diễn ra. Sau trận Oa-téc-lô, khi trở về Pa-ri, Na-po-lê-ông không chiến đấu để bảo vệ ngai vàng nữa, mà ông đã từ bỏ tất cả. Chẳng phải vì lòng kiêu kỳ có một không hai đã rời bỏ Na-po-lê-ông, mà chắc chắn vì ông đã không chỉ hành động theo sự hiểu biết chủ quan của ông và vì ông đã nhận thấy sự sâu sắc rằng ông đã hoàn thành tốt hay xấu sự nghiệp của mình và vai trò của mình đã chấm hết. Mười lăm tháng trước đây, khi cầm bút để ký bảng thoái vị lần đầu, Na-po-lê-ông đã bất chợt ngẩng đầu lên và nói với các thống chế: "Sáng mai, chúng ta tiến quân và đánh lại chúng nó". Lúc đó ông cho là vai trò của mình chưa chấm dứt. Và 3 tháng mới đây vào tháng 3 của cùng năm 1815 này, Na-po-lê-ông đã làm một việc mà chưa ai từng làm trong lịch sử thế giới- lúc đó, lúc đó ông còn đầy lòng tin tưởng mình, tin tưởng vào ngôi sao vận mệnh của mình.

Nhưng giờ đây ngôi sao ấy đã bị tắt đi bất chợt, vĩnh viễn. Sau trận Oa-téc-lô, không khi nào Na-po-lê-ông tuyệt vọng như đêm 11/4/1814, cái đêm ông uống thuốc độc. Nhưng ông đã hoàn toàn mất mọi hứng thú hoạt động, ông chờ đợi kết quả của các biến cố sẽ đến với ông.

Ông đã quyết định phó mặc hết thấy.

Về đến Pa-ri ngày 21/6, Na-po-lê-ông triệu tập các bộ trưởng. Các-nô đề nghị yêu cầu hai viện tuyên bố tín nhiệm nền chuyên chính độc tài nhiệm kỳ của thượng viện và giải tán Hạ nghị viện. Na-po-lê-ông đã từ chối. Hạ viện liền họp ngay và tuyên bố nhiệm kỳ vĩnh viễn theo đề nghị cả La-phay-ét, con người mà ta lại thấy xuất hiện như vậy trong lịch sử.

Sau này, Na-po-lê-ông có nói rằng ông chỉ cần nói một tiếng là nhân dân sẽ đập tan Hạ nghị viện, và số đông các nghị sĩ sống trong thời kỳ ấy đều xác nhận lời của Na-po-lê-ông. Nhưng nếu như vậy thì hẳn là một lần nữa Na-po-lê-ông phải đặt La-phay-ét đối địch với "Ma-ra", phải đặt năm 1937 đối địch với những người thuộc phái tự do muốn làm sống lại năm 1789, phải đặt giai cấp tư sản với quảng đại quần chúng là những người mà một phần tư thế kỷ trước đây đã cứu vãn nước Pháp thoát khỏi Châu Âu quân chủ chuyên chế. Trước cũng như sau Oa-téc-lô, chẳng bao giờ Na-po-lê-ông muốn đi tới cực đoan như vậy.

Ngày 21, 22, 23 tháng 6, những tin tức lạ lùng nhất từ những khu ngoại ô thợ thuyền liên tiếp bay tới: ở những nơi đó, quần chúng tập trung đông đảo, họ lớn tiếng và kiên quyết phản đối việc hoàng đế thoái vị, yêu cầu tiếp tục đấu tranh chống quân xâm lược.

Suốt ngày 21/6, suốt đêm 21, 22 và suốt ngày hôm sau, các đoàn biểu tình tuần hành trong các khu ngoại ô Xanh ăng-toan, Xanh Mác-xen và khu ngoại ô Tăng-pơ, với những tiếng hò la : Hoàng đế muôn năm! "Đả đảo quân phản bội! Hoàng đế hay là chết! Không thoái vị! Hoàn đế! Vũ trang! Đả đảo Hạ nghị viện!" Nhưng Na-po-lê-ông đã không muốn chiến đấu và làm vua nữa rồi.

ở Pa-ri, bọn tài chủ hốt hoảng, những hội viên của cơ quan thương mại, những chủ nhà băng đều nhóm mật với nhau, một bầu không khí khủng khiếp không sao tả xiết trùm lên thị trường chứng khoán. Na-po-lê-ông có thể nhìn thấy rõ được rằng giai cấp tư sản đã bỏ rơi ông, đối với họ ông không còn tác dụng gì nữa và hình như còn nguy hiểm.

Bị phản bội bởi chính giai cấp mà ông đã dựa vào trong suốt triều đại của ông, ông đã dứt khoát từ chối không theo đuổi cuộc chiến đấu nữa.

Ngày 22/6, Na-po-lê-ông thoái vị lần thứ hai, nhường ngôi cho chú vua nhỏ thành Rôm- chú đã cùng với mẹ ở với ông ngoại là Hoàng đế Phran-xơ từ mùa xuân năm 1814. Nhưng lần này, Na-po-lê-ông không thể hy vọng rằng các cường quốc sẽ ưng thuận gạt bỏ bọn Buốc-bông để chấp nhận con trai ông.

Một khối quần chúng khổng lồ tụ tập quanh điện Ê-li-dê, nơi Na-po-lê-ông ở sau khi rời quân đội trở về.

Họ hô lớn: "Không thoái vị! Hoàng đế muôn năm!". Họ làm náo động đến nỗi tầng lớp tư sản ở trung tâm thành phố rất lo sợ rằng sẽ nổ ra một cuộc cách mạng, ám ảnh của một cuộc cách mạng và thậm chí một cuộc cách mạng có thể đưa Na-po-lê-ông lên làm độc tài bắt đầu bám chặt lấy mọi tâm trí, kể cả bọn buôn bạc ketch xù, và làm bọn họ sợ hãi. Nhưng khi tin Na-po-lê-ông thoái vị vừa mới lan ra thì tiền lợi tức ngân khố nhà nước tăng vọt lên: giai cấp tư sản vui lòng cam chịu để quân Anh, Phổ, áo và Nga nay mai tiến vào thủ đô hơn là để cho các khu ngoại ô thợ thuyền, những người muốn kháng chiến chống xâm lược, hình như đã bắt đầu tiến vào vũ đài chính trị.

Tối 22, khi được tin Na-po-lê-ông đi Man-me-dông và ông đã nhất quyết thoái vị thì các đám đông dần dần giải tán.

Tình trạng tư tưởng của một bộ phận trong số thợ thuyền đã tham gia các cuộc biểu tình ấy được bộc lộ một phần qua cái thực tế là ngoài số nhân dân lao động ở chính thủ đô, thường thường trong mùa hè còn có thêm hàng ngàn thợ xây từ các tỉnh kéo đến thủ đô để xây dựng nhà cửa và đường phố. Họ là thợ đẽo đá, thợ mộc, thợ khoá, thợ sơn, thợ lợp, thợ thảm, thợ móng, v.v... So với công nhân ở Pa-ri thì những người công nhân làm có vụ ấy gắn bó với nông thôn- nơi mà từ đó họ ra đi- nhiều hơn. Vừa là nông dân vừa là công nhân nên họ càng căm ghét dòng họ nhà Buốc-bông hơn và họ coi Na-po-lê-ông là người bảo vệ họ chống lại dòng họ Buốc-bông ngóc đầu dậy. Những người ăn mặc sang trọng không chịu hô theo quần chúng: "Không được thoái vị" đã bị họ nghi là "quý tộc" và đã bị họ hành hung chí tử, bỏ mặc cho chết ngoài đường phố.

Quần chúng nhân dân liên tiếp tụ tập hết cuộc này đến cuộc khác. Một người đã chứng kiến biến cố xảy ra Pa-ri, đã viết: "Chưa bao giờ nhân dân, những người phải đem xương máu ra chiến đấu, lại đã tỏ ra gắn bó với hoàng đế đến như vậy". Tình hình ấy đã diễn ra không phải chỉ trước khi thoái vị, và cả những ngày 23, 24, 25 tháng 6, các đám đông hàng vạn quần chúng vẫn tiếp tục biểu tình phản đối cái sự việc đã rồi ấy.

Ngày 28/6, hoàng đế rời Man-me-dông để đi ra bờ biển Đại Tây Dương, ông quyết định sẽ đáp tàu buồm từ bến Rô-sơ-pho để sang Châu Mỹ. Theo lệnh của Bộ Hải quân, hai chiếc tàu đã được làm cho hoàng đế. Hồi 8 giờ sáng ngày 3/7, khi Na-po-lê-ông đến Rô-dơ-pho thì các tàu buồm đã sẵn sàng ra khơi, nhưng không thể rời bến được vì có một hạm đội Anh đang bao vây chặt bờ biển. Na-po-lê-ông đã chờ đợi. Đương nhiên là ông lần lữa ngày này qua ngày khác. Giới văn học lãng mạn thời kỳ 1830 đã cho rằng "trong các vinh quang củ hoàng đế còn thiếu cái anh hùng tuần tiết", cho rằng thiên truyền kỳ của hoàng đế ắt đã không hoàn chỉnh và vĩ đại đến thế nếu như nói không được khắc mãi mãi vào tâm trí người đời bằng hình ảnh của

một vị thần Prô-mê-tê mới bị xiên vào núi đá và cho rằng Na-po-lê-ông đã rất hiểu điều đó nên ông đã không muốn để cho thiên anh hùng ca của mình kết thúc một cách khác. Dù sao chẳng nữa, về sau này, chính Na-po-lê-ông cũng không bao giờ giải thích một cách thoả đáng xử sự của mình lúc đó. Người ta đã đề Na-po-lê-ông bí mật xuống một chiếc tàu nhỏ thay cho chiếc tàu lớn. Na-po-lê-ông đã từ chối. Sự có mặt của ông ở Rô-sơ-pho bị lộ, và ngày ngày, hàng vạn người đã đến bên cửa sổ nơi ông ở vừa hô lớn: "Hoàng đế muôn năm!". Cuối cùng ngày 8/7, Na-po-lê-ông đã xuống một chiếc tàu buồm và rời bến, nhưng đã phải cập ngay vào đảo ách, về phía tây bắc Rô-sơ-pho, vì hạm đội Anh đã bịt tất cả các lối ra đại dương.

Na-po-lê-ông lên bờ và mọi người đều biết ngay. Thủy thủ, bộ binh, dân đánh cá, tất cả dân chúng các vùng lân cận vội vã đổ về phía chiếc tàu. Binh lính đồn trú ở đảo đã xin ông hoàng đi duyệt đội ngũ, và khi được ông hoàng đế nhận lời, họ đã vui sướng tràn trề. Ông cũng đã đi kiểm tra các pháo đài đã được xây dựng theo kiểu của ông khi xưa.

Khi trở lại đất liền, Na-po-lê-ông được biết rằng Pa-ri hạ lệnh chỉ được nhổ neo khi không có hạm đội Anh ở ngoài khơi. Nhưng tuần Anh, sẵn sàng chiến đấu, vẫn đang tuần tiễu ngoài cửa biển.

Na-po-lê-ông bèn quyết định. Bên cạnh Hoàng đế có công tước Rô-vi-gô, Mông-tô-lông, thống chế Béc-tơ-răng, Lát Ca-dơ và các sĩ quan trung thành, cuồng tín của đại quân. Na-po-lê-ông phái Xa-va-ri và Lát Ca-dơ đến thương thuyết với quân Anh xem hạm đội Anh có ưng thuận để các tàu buôn Pháp chở Na-po-lê-ông sang Châu Mỹ không. Chỉ huy hạm đội Anh Mét-lơn tiếp đón trên tàu Ben-lơ-rô-phơ và đã từ chối một cách nhã nhặn nhưng kiên quyết. Mét-lơn nói: "giả dụ nếu nước Anh quốc quyết định ưng thuận cho Na-po-lê-ông được yên ổn đi Châu Mỹ, thì ông ta có gì đảm bảo là sau này sẽ không quay trở về để lại làm cho nước tôi và Châu Âu phải chịu hy sinh xương máu, hao tổn tiền bạc như đã phải chịu không?" Xa-va-ri đã trả lời rằng cuộc thoái vị lần này khác rất xa với cuộc thoái vị năm 1814, lần này hoàng đế đã tự nguyện rời bỏ chính quyền, mặc dù hoàng đế vẫn có thể ở lại trên ngôi và tiếp tục chiến đấu ngay cả sau trận Oa-téc-lô, rằng hoàng đế đã kiên quyết và vĩnh viễn rút lui về với cuộc sống riêng tư. Mét-lơn nói: "Nếu là như vậy, tại sao ông ta không xin sang nương náu ở nước Anh?". Khi kết thúc cuộc gặp gỡ, các phái viên của Na-po-lê-ông đã không được một lời hứa hẹn, cũng không được trả lời về điểm chủ yếu: liệu có nước Anh có coi Na-po-lê-ông là tù binh không?.

Khi Xa-va-ri và Ca-dơ quay trở về tàu của Na-po-lê-ông, và khi các thủy thủ và sĩ quan của buồm pháp biết tin rằng hoàng đế có thể rơi vào tay quân Anh, thì toàn thể thủy thủ và sĩ quan của hai tàu buồm Pháp ầm ầm phản nộ. Thuyền trưởng Pô-nê, chỉ huy chiếc tàu thứ hai đã tuyên bố với tướng Mông-tô-lông: "Tôi đã thăm dò các sĩ quan và thủy thủ của tôi. Tôi phát

biểu ý kiến đây là nhân danh họ và cá nhân tôi...". Sau câu mở đầu đó, Pô-nê trình bày kế hoạch của mình: Chiếc tàu "Mê-duy-dơ" của ông ta bắt đầu tập kích tàu Ben-lơ-rô-phơ trong đêm tối ắt sẽ giữ được quân Anh lại trong hai tiếng đồng hồ, dĩ nhiên là tàu Mê-duy-dơ sẽ bị hy sinh, nhưng khoảng thời gian đó sẽ đủ tàu Xan-đơ chở hoàng đế vượt ra khơi bởi vì số còn lại của hạm đội Anh còn ở xa họ chỉ còn vài chiếc tàu nhỏ, không đủ sức cản nổi một tàu chiến như chiếc Xan-lơ. Thủy thủ và sĩ quan trên tàu Mê-duy-dơ ai nấy đều tuyên bố sẵn sàng hy sinh để cứu hoàng đế.

Khi biết đề nghị đó, Na-po-lê-ông nói với Mông-tô-lông rằng ông không bằng lòng là hoàng đế nữa, và không thể để một chiếc tàu buồm Pháp hy sinh cùng với toàn bộ thủy thủ để cứu một cá nhân bình thường. Sau đó, Na-po-lê-ông rời tàu Xan-lơ để đi đảo Ach. Vài sĩ quan trẻ tuổi đảm nhiên bí mật đưa Na-po-lê-ông xuống một chiếc tàu nhỏ để chở ông đến đảo.

Nhưng Na-po-lê-ông đã tự định đoạt số phận mình. Lát Ca-đơ quay trở lại gặp Mét-lơ biết là Na-po-lê-ông đã quyết định trao số phận của ông vào tay nước Anh. Mét-lơ cam kết mặc dầu mình không có trách nhiệm gì đối với hoàng đế, nhưng hoàng đế cũng sẽ được tiếp đón thích đáng ở trên tàu của ông ta.

Ngày 15/7/1815, Na-po-lê-ông xuống chiếc tàu nhỏ "Ê-péc-vi-ê" để ra tàu Ben-lơ-rô-phơ. Na-po-lê-ông đã mặc quần áo mà ông ưa thích nhất, bộ quân phục cận vệ, và đội chiếc mũ nhỏ nổi tiếng. Đứng trước đội ngũ thủy binh tề chỉnh, viên thuyền trưởng thuyền Ê-péc-vi-ê vừa hô to "Hoàng đế muôn năm!" vừa thi hành mệnh lệnh của Na-po-lê-ông. Tàu Ê-péc-vi-ê chạy tới sóng hàng bên cạnh tàu Ben-lơ-rô-phơ. Dưới chân cầu thang tàu, thuyền trưởng Mét-lơ đã rất kính cẩn chào đón hoàng đế. Khi lên boong tàu Ben-lơ-rô-phơ, hoàng đế thấy toàn bộ thủy thủ của chiếc chiến hạm Anh xếp hàng trước mặt mình và Mét-lơ đã giới thiệu các sĩ quan với ông hoàng đế.

Ngay sau đó, Na-po-lê-ông lui vào căn buồng tốt nhất của chiếc hạm do viên thuyền trưởng đã bố trí cho ông.

Kẻ thù mạnh nhất, dai dẳng nhất, đáng sợ nhất, mà nước Anh đã gặp phải trong lịch sử, đã nằm trong tay họ.

Chương XVII

Trên đảo Thánh Bà Hê-len (1815-1821)

Đầu thế kỷ thứ XVI, sau Vát-xcô đơ Ga-ma, một trong những người Bồ Đào Nha thám hiểm vùng bờ biển phía nam Đại Tây Dương đã tìm thấy một hòn đảo nhỏ bé, hoang vu ở vĩ tuyến nam 15 độ rưỡi. Ngày ấy là ngày 21 tháng 5 năm 1501, theo lịch của nhà thờ Thiên chúa giáo là ngày Đức Thánh bà Hê-len. Do đó tên ấy đã được dùng để đặt tên cho đảo. Vào thế kỷ thứ XVII, đảo thuộc người Hà Lan, nhưng đến năm 1673 đã bị người Anh vĩnh viễn cướp đoạt. Công ty Phương Đông của Anh đã dùng đảo làm một chặng đường dừng tàu trên đường Anh-Ấn.

Ngay sau khi được tin Na-po-lê-ông đã ở trên tàu Ben-lơ-rô-phơ, Chính Phủ Anh bèn quyết đày Na-po-lê-ông ra đảo. Bờ biển Châu Phi là nơi gần nhất cũng cách đảo ngót 2.000 ki-lô-mét; từ nước Anh đến đảo Thánh bà Hê-len, tàu buồm của thời đó phải đi từ hai tháng rưỡi tới ba tháng. Vị trí địa dư ấy của đảo đã ảnh hưởng quyết định đến nghị quyết của chính phủ Anh. Sau Một Trăm Ngày, hình như Na-po-lê-ông còn đáng sợ hơn cả trước khi diễn ra hành động cuối cùng của thiên hùng ca của ông. Nếu như lại xuất hiện trên đất Pháp thì lại một nữa đế chế có thể tái sinh và một cuộc chiến tranh mới ở Châu Âu lại có thể nổ ra.

Nằm chơi vơi giữa biển cả mênh mông, xa xôi với mọi khu vực đất liền, đảo thánh bà Hê-len đã là một đảm bảo để Na-po-lê-ông không trở về. Nhưng nhà thơ lãng mạn và khuynh hướng viết sử dân tộc chủ nghĩa của Pháp đã coi hòn đảo là nơi mà người Anh lựa chọn dành riêng vào việc đày đoạ cho người tù binh của họ chóng chết. Sự thật không phải thế. Khí hậu ở đảo Hê-len rất tốt lành. Vào tháng nóng nhất, nhiệt độ trung bình ban ngày khoảng 24 độ, tháng lạnh nhất là 18 độ rưỡi. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 21 độ. Ngày nay, ở đó chỉ còn ít những cánh rừng lớn, nhưng trước đây một thế kỷ, đảo còn rất rậm rạp. Nước ăn trong lành thơm tho, mưa nhiều nên đất đai ẩm ướt, cây cỏ um tùm tươi tốt, chim muôn ríu rít. Đảo rộng 122 ki-lô-mét vuông, vách đá dựng đứng, xanh ngắt đường như trong lòng biển cả mọc ra.

Khi người ta báo Na-po-lê-ông rằng sẽ bị đưa ra tàu buồm Nóc-tum-blơ, và sau hai tháng rưỡi lên đường trên mặt biển, ngày 15/10/1815, chiếc tàu đã đưa Na-po-lê-ông đến đảo và ông đã sống những ngày cuối cùng ở đó.

Số người theo Na-po-lê-ông đi đày rất ít, vì phần lớn những người xin đi theo Na-po-lê-ông ra đảo Hê-len đã bị Chính Phủ Anh từ chối. Cùng đi với ông chỉ có vợ chồng thống chế Béc-tơ-

rằng, vợ chồng tướng Mông-tô-lông, tướng Gua, Lát Ca-đơ và con trai. Ngoài ra còn có người hầu phòng Mác-săng và vài người hầu phòng khác, trong đó có Xăng-ti-ni, người đảo Coóc. Đầu tiên Na-po-lê-ông ở một ngôi nhà không tốt lắm., sau đó đến một ngôi rộng rãi hơn một chút thuộc quyền cai trị của đô đốc Coóc-bơ, từ tháng tư năm 1816 cho tới khi Na-po-lê-ông chết thì đặt dưới quyền cai trị của viên toàn quyền Hút-xơn Lao. Lao là một quân nhân cục cằn, đần độn và thiển cận. Hắn sợ mọi thứ trên đời và sợ nhất là người tù của hắn. Sợ trách nhiệm, chỉ lo Na-po-lê-ông trốn mất nên hắn sống trong khủng khiếp. Trong khi ấy, theo chỉ thị của Chính Phủ Anh thì Na-po-lê-ông lại được tự do, đi đâu, muốn đi bộ, hoặc cưỡi ngựa, muốn tiếp ai hay không là tùy Na-po-lê-ông. Ngay từ đầu, Na-po-lê-ông đã không ưa Hút-xơn Lao. Na-po-lê-ông thường không tiếp Lao, không dự tiệc do Lao mời "tướng Bô-na-pác" (nước Anh tuyên chiến với ngôi Hoàng Đế). Trên đảo cũng có đại diện của các cường quốc: Pháp, Nga, áo. Đôi khi Na-po-lê-ông tiếp các hành khách người Anh hay người nước khác, khi họ dừng lại ở Hê-len, trên đường đi Ấn Độ, hay Châu Phi, hoặc khi họ quay trở về.

Một đội quân được phái đến bảo vệ đảo, đóng ở Giôm-xtao, cái thị trấn nhỏ độc nhất ở Hê-len, cách Lon-vút khá xa. Đáng chú ý là các sĩ quan và binh lính của đội quân bảo vệ này không những chỉ tỏ vẻ kính trọng Na-po-lê-ông, mà đôi khi còn bộc lộ chút tình cảm có tính chất sùng bái. Binh lính thường gửi hoa tặng Na-po-lê-ông và xin những người hầu cận cho họ được trộm xem mặt Na-po-lê-ông. Lâu về sau, khi nói đến người tù đã làm họ phải sống nhiều năm trên một hòn đảo hoang vu, cô quạnh, không phải các sĩ quan đã không tỏ ra có thiện cảm.

Những mối cảm tình ấy đã không thoát khỏi sự chú ý của các nhân viên những cường quốc có nhiệm vụ giám sát Na-po-lê-ông ở Hê-len. Bá tước Ban-manh, đại diện cho A-lếch-xan-đê nhất tuyên bố: "Điều lạ lùng nhất là người tù binh bị mất ngôi, bị canh gác bốn bề vẫn đội ảnh hưởng đến tất cả những ai đến gần ông ta... Những người Pháp thì run lên trước con mắt ông ta và họ coi rằng được phục vụ ông ta là một niềm hạnh phúc thực sự... Những người Anh thì chỉ tỏ thái độ sùng kính phúc thực đến gần ông ta. Ngay cả những người canh gác ông ta cũng cầu mong được ông ta nhìn họ, tìm cách để được ông ta nói với họ, dù chỉ là một đôi tiếng. Không một ai dám cự xử ngang hàng với ông ta".

Cái triều đình bé nhỏ của Na-po-lê-ông, đã theo ông ta đảo Thánh bà Hê-len và đóng đô với ông ở Lon-vút, cũng cãi cọ, đối phó với nhau đúng như khi còn ở Pa-le-xtin-ri, trong cung điện Tuy-lơ-ri. Lát-ca-đơ, Mông-tô-lông, và chỉ đến khi ông hoàng đế nổi giận can thiệp vào mới chấm dứt được cuộc cãi lộn. Ba năm sau, Na-po-lê-ông đã viện nhiều cớ để trả Gua-gô. Na-po-lê-ông cũng đã phải chia tay với Lát Ca-đơ, người mà Hút-xơn Lao đã bức phải rời đảo vào năm 1818. Lát-ca-đơ đang ghi lại những cuộc chuyện trò với Na-po-lê-ông, thường thường do chính Na-po-lê-ông đọc cho viết, và trong số những bút ký viết về Hê-len thì chắc hẳn những

ghi chép ấy là một công trình đáng chú ý nhất. Khi Lat ca-đơ phải đi, Na-po-lê-ông đã không tìm được người thư ký nào làm tròn nhiệm vụ và có học thức như vậy để thay thế. Vì vậy, chúng ta được biết rất ít về những năm cuối cùng của ông hoàng đế.

Tuy không hề thổ lộ với cái triều đình bé nhỏ của ông, nhưng tất cả đều nhận thấy Na-po-lê-ông sâu muội u uất. Đâu phải vì những sự quấy nhiễu của Hút-xơn Lao, bởi chung những sự quấy nhiễu ấy dù có ti tiện và khó chịu đến đâu cũng không thể làm Na-po-lê-ông bị tổn thương sâu sắc, và chẳng với Na-po-lê-ông, có bao giờ ông thừa nhận Hút-xơn Lao là viên toàn quyền cai trị ông. Cũng không phải vì khí hậu ở đảo, một thứ khí hậu điều hoà và trong lành. Cũng không phải vì đời sống vật chất của ông, chẳng hề kém viên quan toàn quyền. Cái đã giết ông chính là sự ăn không ngồi rồi. Na-po-lê-ông đọc sách rất nhiều, đi chơi, bách bộ, cưỡi ngựa, đọc cho Lát ca-dơ viết. Nhưng lúc cuộc sống đã thu hẹp lại như vậy, sau khi sống cả cuộc đời sự nhàn rỗi ấy đối với Na-po-lê-ông là điều không sao chịu đựng nổi.

Na-po-lê-ông che giấu tâm trạng của mình, cố gắng trò chuyện và tỏ ra vẻ với mọi người xung quanh và hình như cũng có lúc làm ông khuây khoả đôi chút. Ông đã kiên trì chịu đựng hoàn cảnh của ông. Suốt cuộc đi biển trong con tàu "Nóc-tum-blơ", Na-po-lê-ông đã bắt đầu đọc cho Lát Ca-dơ, với Mông-tô-lô, với Gua-gô, những bức thư viết từ đảo cho tới khi người thư ký ấy ra đi-xra-en Những cuộc đàm luận với Lát Ca đơ, với Mông-tô-lô, Gua-gô, những "Bức thư viết từ đảo" do Na-po-lê-ông đọc và duyệt lại, mà sau này Lát-ca-đơ xuất bản theo chỉ thị của Na-po-lê-ông nhưng không ký tên Na-po-lê-ông, những nguồn tài liệu đó đã không nói lên được sự thật lịch sử của các sự kiện, mà chỉ nêu lên những hình ảnh bên ngoài của chúng như Na-po-lê-ông mong muốn để lại cho đời sau.

Trong tất cả những ghi chép về những cuộc gặp gỡ ấy với Na-po-lê-ông, trong tất cả những tập hồi ký đáng tin cậy đôi chút ấy (Hồi ký của Lát Ca-dơ, của Mông-tô-lô và của Gua-gô, của ăng-tô-mác-si và của Ô-mê-a-ra thì chẳng có giá trị gì), người ta có thể rút ra nhiều điều cho tập "truyền kỳ Na-po-lê-ông", nhưng rút ra được chút ít chất liệu có giá trị và chân thật giúp cho sự xác định tính chất của chính con người Na-po-lê-ông và lịch sử triều đại của ông. Thiên "triều kỳ Na-po-lê-ông", sau này đã được dùng sáng tạo trước cả Vích-to Huy-gô và Hai-nơ, Gớt và Xét-lít, Pú-kin và Léc-man-tốp, Ban-dắc và Bê-răng-giê, Mích-ki-ê-vích và Tô-vi-an-xki; nó đã bắt đầu sự sáng tạo cùng đội ngũ của các nhà thơ, nhà báo, nhà chính trị và nhà sử học mà tư tưởng và tâm hồn họ, nhất là trí tưởng tượng của họ, đã gắn bó từ sâu sắc rất lâu với nhân vật vĩ đại đó, nhân vật mà sau trận I-ê-na, Hê-ghen cho là hiện thân của lịch sử nhân loại-xra-en Thiên truyền kỳ ấy đã bắt đầu sự sáng tạo ở đảo Thái Bà Hê-len.

Nhưng trong cuốn sách này, chúng ta chỉ nói về Na-po-lê-ông và tuyệt nhiên không nói về

truyện "truyền kỳ Na-po-lê-ông".

Do đó, những tài liệu viết trong thời gian ông hoàng đế ở đảo cung cấp cho chúng ta rất ít vấn đề. Ông "Thượng đế" đọc những lời lẽ khẳng định, và những tín đồ của ông đã ghi chép lại, Sự sùng bái, tin yêu, tôn thờ không phải là những tình cảm thuận lợi cho việc phân tích phê phán. Na-po-lê-ông nói với những người thân cận của ông không phải là cho họ nghe, mà cho hậu thế, cho lịch sử. Phải chăng lúc đó Na-po-lê-ông vẫn tin chắc rằng triều đại của ông sẽ được triệu về để trị vì nước Pháp mỗi lần nữa? Chúng ta không biết điều đó, nhưng Na-po-lê-ông đã nói với các cận thần tựa hồ như ông đã đoán trước được việc ấy. Cũng đã có lần Na-po-lê-ông quyết đoán rằng con trai ông sẽ trị vì.

Tất cả những nhận xét và những lời bình luận, do Na-po-lê-ông đọc ra, nói về các cuộc chiến tranh của ông, về tài thao lược của các danh tướng khác và về nghệ thuật chiến tranh nói chung, điều đặc biệt bổ ích. Trong mỗi lời, người ta đều cảm thấy Na-po-lê-ông nói: "Nghệ thuật chiến tranh thật là lạ lùng: tôi đã chiến đấu trong 60 trận, và tôi cam đoan rằng tôi chẳng học được gì cả ngoài những điều mà tôi đã học được từ những trận đầu tiên". Na-po-lê-ông đánh giá cao tướng Tuy-ren và tướng Công-đê. Rõ ràng Na-po-lê-ông đã coi mình là một viên tướng tài nhất của các thời đại, mặc dầu chưa bao giờ người ta nghe đặc biệt về trận Au-xtéc-lít, trận sông Mát-xco-va, trận chiến dịch nước Pháp năm 1796-1797, và trận thất bại trước quân áo của ông về mặt ở Va-gram thì ắt hẳn họ đã thấy ngay nơi hiểm yếu của trận địa cũng như ông và ông nói thêm rằng, "nhưng còn Xê-da và An-ni-ban thì không thể thấy được". Na-po-lê-ông khẳng định rằng: "Nếu có Tuy-ren bên tôi để giúp đỡ tôi tác chiến, hẳn tôi đã làm bá chủ thế giới". Theo Na-po-lê-ông, một quân đội giỏi phải có những sĩ quan biết xử trí với tình huống.

Có lần, Na-po-lê-ông đã tỏ ý tiếc rằng ông đã không chết ở bên sông Mat-xco-va hay ở điện Crem-li. Nhưng cũng có lúc, khi trở về với ý nghĩ trên. Na-po-lê-ông lại muốn chết ở Dre-xden hay tốt hơn nữa, ở Oa-téc-lô; Na-po-lê-ông tự hào nhắc lại giai đoạn Một Trăm Ngày và lòng tin yêu của nhân dân đối với cá nhân ông khi ông đổ bộ lên vịnh Giu-ăng và sau trận Oa-tec-lô.

Na-po-lê-ông tiếc mãi việc bỏ Ai-cập và việc lui quân từ Xi-ri về, sau khi không vây Xanh Giang -cơ, vào năm 1799. Theo ý Na-po-lê-ông đáng lẽ phải ở lại Phương Đông, chinh phục nước A-rập, ấn Độ, làm hoàng đế Phương Đông chứ không phải là phương Tây. "Nếu tôi hạ thành A-cơ thì tôi đã tới vùng Công-xtăng-ti-nốp và nước ấn Độ". Na-po-lê-ông nhắc lại rằng ai chiếm được Ai-cập sẽ làm chủ được ấn Độ (ta nên chú ý là điều này hoàn toàn nhất trí với chiến lược hiện đại). Về việc người Anh thống trị nước ấn Độ, Na-po-lê-ông nói rằng ông chỉ cần đưa đến đó một dúm người là đã có thể tống cổ được người Anh. Na-po-lê-ông thường nói

hiều đến trận Oa-tec-lô, và cho rằng nếu không xảy ra những sự bất ngờ không thể như Béc-xi-e, Lan-nơ (đã chết trong những chiến dịch trước), nếu có Mui-ra thì trận đánh đã kết thúc khác. Mỗi khi nghĩ đến thắng lợi của trận đánh cuối cùng ấy lại thuộc về người Anh, Na-po-lê-ông lấy làm vô cùng buồn bực.

Việc xâm chiếm Tây Ban Nha đã là sai lầm đầu tiên của ông ("cái ung thư Tây Ban Nha") và khi nói đến "sự hiểu lầm" đã đưa ông tiến vào Mát-xcơ-va thì, hồi ấy chưa thật nghiêm khắc với mình, song ông cũng nhận ra chiến dịch nước Nga là sai lầm thứ hai, nặng nề, tạo họa hơn cả chiến dịch Tây Ban Nha. Nhưng không phải Na-po-lê-ông chỉ nhận trách nhiệm của mình đến như vậy mà thôi, ông còn cho rằng năm 1812, đến Dre-xden, khi nhận được Béc-na-đốt - lúc đó đã trở thành thái tử nước Thụy Điển- không có ý giúp mình đánh bại nước Nga, và nhà vua Thổ Nhĩ Kỳ và ký hoà ước với Nga, thì đáng lẽ ông phải bỏ cuộc xâm lăng. Khi vào Mát-xcơ-va đáng lẽ phải rút ngay khỏi và dượt theo Cu-tu-dốp để tiêu diệt quân Nga. "Cuộc chiến tranh đau đớn ấy với nước Nga đã đến với tôi do sự sai lầm; cái thủy thổ ác nghiệt ấy đã tàn phá cả một đạo quân...Rồi thì, cả thế giới chống lại tôi...Tôi đã chống cự lâu dài được như vậy, đã nhiều lần tôi tức khắc ấy một cách oai hùng hơn bao giờ hết, phải chăng đó là một điều kỳ diệu?".

Na-po-lê-ông còn cho rằng khi ở Tin-dít ông đã không xoá bỏ nước Phổ trên bản đồ thế giới cũng là một sai lầm. Na-po-lê-ông cũng thú nhận rằng năm 1809 ông đã muốn thủ tiêu nước Áo, nhưng trận thất vì thế sau trận Va-gram, mặc dầu nước Áo đã bị tổn thất vô cùng nặng nề, nó vẫn tiếp tục tồn tại.

Na-po-lê-ông nhiều lần nhắc đến cái chết của công tước ăng-ghen, tỏ ra không mấy may mắn về việc đó nếu phải làm lại. Cũng không phải là không bổ ích khi nhận xét rằng cuộc tàn sát khủng khiếp- đã diễn ra trên chiến trường Châu Âu ròng rã hai mươi năm mà chính Na-po-lê-ông cho rằng ông đã đóng vai trò quyết định- đã không hề bao giờ gọi cho Na-po-lê-ông một chút u sầu, một cảm giác nặng nề và tâm hồn buồn bã, dù rằng đã thoáng qua chốc lát. Rõ ràng Na-po-lê-ông thêm khát xâm chiếm, song trước hết là "lòng quá say mê chiến tranh" đã chiếm lĩnh con người Na-po-lê-ông.

Cô bé Bét-xi Ban-cơ, con một nhà thầu khoán người Anh sinh cơ lập nghiệp ở đảo, được Na-po-lê-ông đặc biệt chú ý- muốn dậy cô bé tiếng Pháp, cô bé được ra vào nơi hoàng đế ở, được phép trò chuyện với Hoàng đế. Và sau khi đã quen dạn, có lần Bét-xi và Lết-gy, bạn của cô bé đã hỏi rằng có thật Na-po-lê-ông ăn thịt người không- chả vì lũ trẻ được nghe người ta nói vậy ở Anh- hoàng đế phá lên cười, nói rằng có ăn thịt người thật và vẫn sống bằng cách ấy ...Na-po-lê-ông khuây khoả khi các cô bé hoàn toàn nghĩ theo nghĩa đen của cái danh từ mà người lớn dùng để gọi mình: Con quỷ sứ đảo Coóc. Những tiếng đó với nghĩa bóng của chúng, đã đến

tai Na-po-lê-ông từ lâu trước kho quen cô bé Ban-cơ-m và chỉ làm cho Na-po-lê-ông nhún vai khinh bỉ.

Au khi li dị Giô-dê-phin, sau cái chết của Lan-nơ ở ét-xlin và Duy-rốc ở Góoc-lít, ở đời chỉ còn một người được Na-po-lê-ông yêu dấu, đưa con trai ông, vua thành Rôm, từ năm 1814 sống với mẹ là Ma-ri Lu-i-dơ, với những thời gian đầu ở đảo Hê-len, Na-po-lê-ông tỏ ra tin tưởng rằng con mình sẽ trị vì, bởi từ này trở đi, ở Pháp người ta chỉ có thể dựa vào "quần chúng" "bình dân". Và triều đại bình dân đó chỉ có thể là triều đại của dòng họ Bô-na-phác, do nhân dân bầu cử.

Chính sự không nhất trí giữa tư tưởng và hành động ấy của Na-po-lê-ông đã không cho phép ông, vào năm 1815, cầm đầu một phong trào quần chúng rộng rãi chống lại bọn Buốc-bông, bọn quý tộc và thầy tu, nhưng ngay ở đảo Hê-len, Na-po-lê-ông vẫn không còn cho rằng năm 1815 ông đã hành động đúng.

ở đây, chỉ có một mâu thuẫn hiển nhiên, bắt đầu từ sự hiểu vấn đề không chính xác: nền quân chủ của Na-po-lê-ông không phải là nền quân chủ bình dân mà là "tư sản" và Na-po-lê-ông vẫn mơ ước cho con ông một chính quyền không dựa vào ý chí và quyền lợi của đông đảo quần chúng nhân dân và của các giai cấp lao động, nhưng dựa vào ý chí và quyền lợi của giai cấp tư sản. Sau trận Oa-téc-lô khi quần chúng ngành kiến trúc vây quanh lâu đài của Na-po-lê-ông yêu cầu Na-po-lê-ông tiếp tục ở ngôi vua, Na-po-lê-ông nói: "Họ chịu ơn gì tôi? Tôi đã gặp gỡ họ, nhưng tôi đã để họ nghèo khổ".

Và hồi đó ở Pa-ri, cũng như sau này ở đảo Thánh Bà Hê-len, Na-po-lê-ông nhắc lại với bá tước Mông-tô-lông rằng năm 1815, sau khi đổ bộ ông đã gặp ở Pháp lòng căm thù cách mạng chống lại giai cấp quý tộc và tầng lớp tăng lữ, nếu ông muốn lợi dụng nó thì ông đã về Pa-ri với "hai triệu nông dân" đi theo; nhưng ông lại không muốn đứng đầu "đám dân chúng ấy" vì "chỉ nghĩ đến việc đó cũng không chịu nổi".

Rất rõ ràng là Na-po-lê-ông vẫn giữ những khuynh hướng mà nhiều lần chúng nói tới. Nhưng bất thành linh, cuối cùng, do ảnh hưởng cụ thể của những tin tức trên báo chí và truyền miệng từ Châu Âu dội đến đảo Hê-len báo tin phong trào cách mạng sôi sục ở Đức.v.v... Ông Hoàng đế bỗng nhiên thay đổi trận tuyến, và năm 1819, đã tuyên bố, cũng với Mông-tô-lông, nhưng điều ngược hẳn lại những lời từ trước tới nay; "Đáng lẽ tôi phải xây dựng đế chế với sự ủng hộ của những người Gia-cô-banh". Cuộc cách mạng Gia-cô-banh thực tế là một núi lửa, nhờ nó người ta có thể dễ dàng đánh đổ nước Phổ. Và trong tư tưởng của Na-po-lê-ông, nếu cách mạng thắng lợi ở Phổ, thì Phổ sẽ hoàn toàn thuộc về quyền ông ngay, và toàn Châu Âu sẽ rơi vào tay ông ta bằng "vũ khí của tôi là lực lượng Gia-cô-banh". Thực tế là khi nói đến một

cuộc cách mạng tương lai hay có thể xảy ra, tư tưởng của Na-po-lê-ông không vượt quá phạm vi "chủ nghĩa" Gia-cô-banh" tiểu sản và không tính đến một sự đảo lộn hẳn lại xã hội. Đối với Na-po-lê-ông đã có lúc cuộc cách mạng Gia-cô-banh bắt đầu hiện ra như một bạn đồng minh mà ông đã lầm lẫn cự tuyệt.

Cuộc nói chuyện cuối cùng và quan trọng ấy với Mông-tô-lông về những người Gia-cô-banh và cách mạng là vào ngày 10/3/1819, và đã là một trong những cuộc gặp gỡ cuối cùng của Na-po-lê-ông với những người thân cận của ông.

Sau đó những tin tức về ông ở đấy nữa, vì đã bị Hút-xơn Lao đuổi đi, cả Gua-gô cũng không, người mà chính hoàng đế đã cho về. Việc bác sĩ người lừc-lăng là Ô-mi-ra còn lại với Na-po-lê-ông một thời gian, lợi dụng công việc để do thám và báo cáo với viên toàn quyền tình hình ở Lon-vút. Trong số những người khác, có bác sĩ ăng-tô-mác-si, do gia đình Na-po-lê-ông đã không cho gặp mặt. Chỉ còn Béc-tơ-răng, Mông-tô-lông và người hầu hạ là những người đã hiểu biết về Na-po-lê-ông nhiều nhất trong hai năm cuối cùng của đời ông.

Từ 1819, Na-po-lê-ông càng ngày càng đau luôn. Đến năm 1820, bệnh càng nặng thêm, và đến đầu năm 1821, viên thầy thuốc người Anh là ác-nốt, được Na-po-lê-ông cho phép đến thăm bệnh, anh đã thấy bệnh tình khá nghiêm trọng. Tuy vậy, người ta nói cũng có lúc bệnh tình thuyên giảm trong một thời gian dài mà hoàng đế đi dạo chơi ở ngoài được. Đến cuối năm 1820 những ý kiến và những ký ức của Na-po-lê-ông về triều đại của mình - do ông ta kể lại cho hai người thần tín là Lát ca-dơ và bá tước Mông-tô-lông chép; Lát ca-dơ chép về những năm trước cho đến năm 1818, còn Mông-tô-lông chép một phần về những năm ấy và một phần từ năm 1818 đến hết năm 1820- chiếm hai cuốn đồ sộ trong văn tập của Lát ca-dơ (những lần xuất bản cuối cùng) và 8 cuốn trong văn tập Mông-tô-lông (lần xuất bản năm 1847), đó là chưa kể đến hai tập hồi ký do Mông-tô-lông viết dành riêng về thời gian hoàng đế ở đảo Thánh Bà Hê-len. Cuối năm 1820, Na-po-lê-ông thôi không đi dạo chơi trên xe nữa. Còn cưỡi ngựa thì ông đã thôi từ lâu.

Tháng 3/1821, những cơn đau ghê gớm, mà Na-po-lê-ông đã âm thầm chịu đựng, luôn luôn diễn ra. Từ lâu, Hoàng đế đã đoán chắc rằng mình bị bệnh ung thư, một bệnh gia truyền đã làm cho ông là Sác Bon-na-phác chết năm 40 tuổi.

Vấn đề này, cũng nên nhắc lại rằng khoảng mười lăm hay hai mươi năm gần đây, trong các tập san y tế Pháp và Đức, đã nhiều lần người ta đưa giả thuyết là căn bệnh đã giết Na-po-lê-ông không phải là ung thư, mà là một bệnh đặc biệt ở vùng nhiệt đới. Họ cho rằng Na-po-lê-ông đã nhiễm bệnh này từ hồi còn trẻ, trong chiến dịch Ai-cập và Xi-ri và khi ông trở lại vùng nhiệt đới thì bệnh lại đã phát triển.

Ngày 5/4, bác sĩ ác-nốt đã thông báo cho những người bạn đồng hành của Na-po-lê-ông, thống chế Béc-tơ-răng và bá tước Mông-tô-lông, rằng bệnh tình của Na-po-lê-ông cố giữ tinh thần cho những người chung quanh mình. Hoàng đế pha trò về bệnh của mình: "Ung thư này chính là Oa-téc-lô đã nhiễm vào bên trong phủ tạng".

Ngày 13/4, Na-po-lê-ông đọc cho bá tước Mông-tô-lông viết chúc thư, sau đó ông ta tự tay viết và ký vào, ngày ấy là 15/4. Trong chúc thư ấy người ta đã đọc được những dòng chữ hiện khắc vào tấm đá cẩm thạch đặt trên mộ Na-po-lê-ông trong điện Anh-va-lít: "Tôi muốn hài cốt của tôi sẽ được đặt bên bờ sông Xen, giữa lòng nhân dân Pháp mà tôi xiết bao yêu mến". Trong chúc thư, Na-po-lê-ông đã liệt Mác-mông, Ô-giơ-rô, Tan-lây-răng đã to tiếng cãi lộn với Na-po-lê-ông vào hồi tháng 4/1814, La-phay-ét thì vì đã phản đối hoàng đế ở Hạ nghị viện vào tháng 6 năm 1815. Sau này, hai nhận xét khắc nghiệt đó không được ai thừa nhận, ngay cả những người ở phe với hoàng đế, nhưng hoàng đế đã xác nhận sự nhơ nhuốc xấu xa của Tan-lây-răng và Mác-mông. Trong chúc thư Na-po-lê-ông còn định đoạt cả việc chia tài sản của mình: Cho Béc-tơ-răng 50 vạn, hầu phòng Mác-săng 40 vạn phrăng, cho mỗi người hầu hạ ông ở đảo 10 vạn phrăng, cũng như cho Lát ca-dơ và các tướng lĩnh, quan chức khác hiện còn trên đất Pháp mà riêng ông biết là họ vẫn trung thành ,v.v. Với ông, tới 200 triệu phrăng vàng, một nửa cho những binh lính, sĩ quan đã từng chiến đấu dưới quyền ông, một nửa cho các địa phương ở Pháp đã bị tổn thất vì cuộc xâm lăng năm 1814 và 1815. Trong chúc thư, người ta cũng tìm được một câu dành cho người Anh và Hút-xơn Lao: "Tôi chết sớm về bọn tài phiệt Anh và kẻ thích khách của chúng ám sát tôi. Sớm muộn nhân dân anh sẽ trả thù cho tôi". Na-po-lê-ông căn dặn con trai ông không bao giờ chống lại nước Pháp và phải nhớ rằng: "Con sinh ra đã là hoàng tử của nước Pháp".

Na-po-lê-ông rất bình tâm đọc những ý muốn cuối cùng của mình rồi tự tay viết lại. Ba ngày sau Na-po-lê-ông còn đọc cho Mông-tô-lông viết một bức thư gửi cho viên toàn quyền đòi người Anh phải cho tất cả những người tùy tùng và phục vụ ông hồi hương về Châu Âu sau khi ông chết đi.

Trong đêm 21/4, vào hồi 4 giờ sáng, bất thần Na-po-lê-ông nghĩ đến việc đọc cho Mông-tô-lông viết một dự án cải tổ quân đội quốc gia Pháp để có thể sử dụng hợp lý quân đội trong công cuộc bảo vệ đất nước chống lại ngoại xâm.

Ngày 2/5, các bác sĩ ác-nốt, Sớ-oc và Mi-sen báo cho mọi người biết là hoàng đế sắp mất. Con đau kịch liệt đến nỗi trong đêm ngày 5/5, Na-po-lê-ông như mê sảng, lăn xuống đất, ghì chặt Mông-tô-lông với sức mạnh phi thường và cả hai đều lăn lộn trên nền nhà. Người ta đặt lại Na-po-lê-ông lên giường, ông mê man nằm im trong mấy giờ liền. Mắt mở mà không hề kêu

rên. Vả chăng, trong suốt những cơn những cơn đau ghê gớm nhất, Na-po-lê-ông hầu như không hề kêu rên, tuy cực quấy rất nhiều. Kẻ đứng đầu giường, người đứng trên ngưỡng cửa, những người thân cận và những người hầu hạ Na-po-lê-ông tề tựu bên cạnh người sắp từ trần, Na-po-lê-ông mấp máy đôi môi, nhưng hầu như không ai nghe rõ được điều gì, vì hôm ấy một trận bão khủng khiếp bốc trên đại dương, lay tung cây cối, cuốn mất một số nhà cửa ở đảo và làm chấn động cả vùng Lơ-n-vút.

Ngay khi được tin báo rằng Na-po-lê-ông hấp hối, Hút-xơn Lao và các sĩ quan quân đội Anh đồn trú ở đảo vội vàng tới nơi và trú ở những phòng bên. Những người đứng ở đầu giường Na-po-lê-ông nghe được lời cuối cùng sau đây: "Nước Pháp ... đứng đầu quân đội...".

6 giờ chiều ngày 5/5/1821, Na-po-lê-ông thở hơi cuối cùng.

Mác-săng vừa khóc vừa đắp lên thi hài Na-po-lê-ông tấm áo choàng mà ông mặc ngày 14/7/1800 ở Ma-ren-gô. Viên toàn quyền và các sĩ quan vào, kính cẩn nghiêng mình chào người quá cố. Lúc này Béc-tơ-răng mới để cho đại diện các cường quốc vào phòng Na-po-lê-ông lần đầu tiên, kể từ khi họ đến đây, vì trước đây, Na-po-lê-ông không bao giờ cho phép họ đến gần ông.

Bốn ngày sau, linh cửu rời khỏi khu Lơ-n-vút. Ngoài đoàn tùy tùng và nhữn người hầu của Na-po-lê-ông ra, toàn thể đơn vị canh gác đảo, tất cả lính thủy và sĩ quan hải quân có mặt trên đảo, tất cả những viên chức hành chính, do viên toàn quyền dẫn đầu, và hầu hết nhân dân đảo thánh bà Hê-len đều đi đưa đám. Khi hạ huyệt, một loại đại bác vang rền: Người Anh dùng nghi lễ quân đội để vĩnh biệt ông hoàng đế quá cố.

Chương XVIII

Kết luận

Gắn liền với Na-po-lê-ông là một hiện tượng lịch sử đã được mang tên "Chủ nghĩa Bô-na-pác" mà các nhà mác-xít kinh điển đã rất chú ý nghiên cứu, và sự đánh giá của họ đều nhất trí và bổ sung hoàn chỉnh cho nhau. Trong khi trở lại nhiều lần và rất nhiều lần vấn đề chủ nghĩa Bô-na-pác, họ đã chú ý đến cả thời đại Na-po-lê-ông đệ tam, và vạch ra một cách đúng đắn rằng nguồn gốc của cái hệ thống chính trị ấy bắt nguồn từ vụ hoàng đế Pháp đầu tiên. Nhưng trong khi Na-po-lê-ông đệ nhất, nhằm củng cố nền chuyên chính của giai cấp đại tư sản, không những đã đấu tranh chống bọn bảo hoàng là những kẻ muốn chủ của "chế độ cũ", thì Na-po-lê-ông đệ tam lại đã xây dựng đế chế của ông ta như một thứ vũ khí đấu tranh của giai cấp tư sản (chủ yếu của giai cấp đại tư sản) chống lại giai cấp thợ thuyền và những xu hướng dân chủ của giai cấp tiểu tư sản.

Trong phạm vi cuốn sách này, trước khi đề cập chủ nghĩa Bô-na-pác trong thời kỳ Na-po-lê-ông đệ nhất trước hết cần phải làm sáng tỏ vai trò của Na-po-lê-ông đệ nhất đối với vận mệnh của cuộc cách mạng tư sản Pháp, vào cuối thế kỷ thứ XVIII.

Lối viết sử tư sản cũ và hiện đại khẳng định rằng Na-po-lê-ông đã hoàn thành tốt đẹp sự nghiệp của cuộc cách mạng.

Chắc chắn là không phải như vậy. Na-po-lê-ông đã nắm lấy và lợi dụng những thành quả của cách mạng về mặt phát triển sự hoạt động kinh tế của giai cấp tư sản Pháp, nhưng ông ta lại đã dập tắt cơn đông tố cách mạng. Vì vậy, trong bất cứ chừng mực nào người ta cũng không thể coi Na-po-lê-ông là người "đã hoàn thành tốt đẹp cuộc cách mạng", ngược lại Na-po-lê-ông chỉ có nhiệm vụ thủ tiêu cách mạng.

Bóp chết được cuộc cách mạng, nền chuyên chính Na-po-lê-ông, trước hết có ý nghĩa là giai cấp tư sản chiến thắng giai cấp vô sản thủ công nghiệp, chiến thắng quần chúng tiểu tư sản nghèo từ là chiến thắng thành phần quần chúng bình dân đã đóng vai trò cách mạng rất lớn lao từ năm 1789 đến năm 1794 cho tới ngày 9 tháng Nóng. Cùng lần ấy, tầng lớp nông dân hữu sản, mà Na-po-lê-ông đã bảo vệ quyền lợi của họ chống lại những âm mưu phục hưng chế độ phong kiến, đã ủng hộ triệt để nền chuyên chính của ông.

Na-po-lê-ông, kẻ đã bắn chết người Gia-cô-banh, trở thành vị đế vương độc tài và có biến

những nước cộng hoà bao quanh nước Pháp thành những vương quốc rồi đem phân phát cho anh em ruột, anh em họ và thống chế của mình; nhân vật lịch sử ấy đã hiển nhiên là thế, chứ không hề liên quan gì đến con người đáng lẽ ra đã hoàn thành tốt đẹp cuộc cách mạng.

Và chỉ có lý tưởng hoá một cách dối trá mới có thể phủ nhận được điều đó. Thủ tiêu nền dân chủ, thiết lập uy quyền cá nhân tuyệt đối để trực tiếp bảo vệ cho các tầng lớp hữu sản và quyền bá chủ trên toàn cõi Châu Âu- đó là đặc điểm sự nghiệp của Bô-na-pác đệ nhất, và chỉ có thể chối cãi điều đó bằng cách bất chấp sự thật lịch sử nhằm duy trì vĩnh viễn và xác nhận "thiên truyền kỳ Na-po-lê-ông", cái đã gây nên bao nhiêu đau khổ trong quá khứ và thật ra đã được bịa đặt để nhằm tác động tinh thần của quần chúng còn kém giác ngộ và còn đang do dự. Chung quy, thiên truyền kỳ ấy đã luôn luôn phục vụ cho những âm mưu phản động về mặt xã hội và chính trị, đặc biệt là thời kỳ 1830 trở đi.

ở cuốn sách này, độc giả sẽ tìm thấy một số trong nhiều sự đánh giá cụ thể của Mác và đặc biệt là của ăng-ghe-n về thiên tài quân sự và về ảnh hưởng của những cuộc chinh phục của Na-po-lê-ông đối với Châu Âu pho phong kiến. Những ai quan tâm đến vấn đề này mà đọc một cách có hệ thống toàn bộ tác phẩm của Mác và ăng-ghe-n thì sẽ còn tìm thấy rất nhiều nhận xét cùng một loại như vậy. Hơn nữa, với một thái độ khách quan của Na-po-lê-ông trong lịch sử nhân loại, mà còn vạch rõ vai trò Na-po-lê-ông đã đóng: Vai trò người sáng lập ra cái Chủ nghĩa Bô-na-phác phản động đã xéo nát những mầm mống của quyền tự do chính trị ở Pháp.

Mác và ăng-ghe-n đã sống là hai thời kỳ để chính thứ hai nhưng chắc chắn là hai ông đã chẳng cần đến cái kinh nghiệm sống phũ phàng đó mới thấu hiểu được chủ nghĩa Bô-na-pác- trong những điều kiện bắt nguồn từ sự bành trướng nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản vào thế kỷ thứ XIX- với tư cách là một chế độ chính trị đối nội và đối ngoại, chỉ có thể là phản động, bằng sự lừa bịp quần chúng một cách có hệ thống và, trong trường hợp cần thiết bằng những hành động quân sự phiêu lưu mạo hiểm.

Trong lĩnh vực đối thoại, những khát vọng xâm lược, đế quốc chủ nghĩa, do quyền lợi của giai cấp đại tư sản Pháp xui khiến đã thúc đẩy Na-po-lê-ông chống lại Châu Âu, các cái xã hội nửa phong kiến đang ran rã ấy đã không thể kháng cự được một cách có hiệu lực những trận tiến công đầu tiên của mình. Đồng thời, ách đô hộ của Na-po-lê-ông tròng vào cổ các dân tộc bị chinh phục đã khách động làm sóng giải phóng dân tộc, còn như những ngọn đèn mà Na-po-lê-ông giàng vào nền kinh tế nước Anh thì đã góp phần nhóm thổi ngọn lửa cách mạng bùng lên một cách vững bền ngay trong lòng giai cấp thợ thuyền Anh.

Lý luận và thực tiễn của Na-po-lê-ông về chiến tranh đã đóng vai trò lớn lao trong việc huỷ diệt chế độ phong kiến chuyên chế xây dựng trên chế độ nông nô đang thống trị Châu Âu hồi

đó. Lý luận và thực tiễn ấy đã tạo ra những phương tiện mà Na-po-lê-ông đã biết lợi dụng một cách tài tình. Không phải Na-po-lê-ông mà chính là cách mạng đã đem lại khả năng thực hiện và đã đẻ ra những cuộc chiến đấu cường tập, chiến thuật độ hình phân tán kết hợp với việc sử dụng những trung độ mật tập, quy mô tổ chức những đạo quân khổng lồ gồm những binh sĩ có ý thức, những nguyên tắc mới trong việc tuyển binh; nhưng cũng lại chính Na-po-lê-ông, chứ không phải người nào khác cách mạng, đã chứng minh rằng người ta có thể sử dụng tất cả những cái đó như thế nào, với những kết quả như thế nào, và Ang-ghen từng nghiên cứu kỹ lưỡng các chiến dịch của Na-po-lê-ông đã xác nhận rằng Na-po-lê-ông đã là người đầu tiên dạy cách hiểu, cách nắm chắc, nói gọn lại là cách thấy triệt tất cả những sự biến hoá ấy. Trong lĩnh vực chiến tranh, thời đó, không ai sánh được với Na-po-lê-ông và ông đã vĩ đạo hơn hẳn so với các lĩnh vực hoạt động khác của ông.

Theo Ang-ghen, Na-po-lê-ông đã vượt xa vô cùng các vị tiền bối của ông và các tướng lĩnh cận đại đã học cách dùng binh của ông, đã cố gắng bắt trước ông trong một nghệ thuật có như vậy: "... công lao bất diệt của Na-po-lê-ông chủ yếu là ở chỗ đã tìm ra được cách sử dụng những khối lớn quần chúng đã vũ trang mà những khối lớn ấy thì chỉ nhờ có cách mạng mới có thể xuất hiện được. Chiến lược và chiến thuật ấy đã được tướng lĩnh đương thời không có một ai có thể vượt nổi ông và họ chỉ có thể cố gắng bắt chước ông trong các cuộc hành binh rục rờ nhất và may mắn nhất của họ mà thôi".

Khi nghiên cứu những sự cải tiến trong nghệ thuật chiến tranh của Na-po-lê-ông, Ang-ghen đã coi hai yếu tố sau đây là hai "cái trục" trong phương pháp quân sự của Na-po-lê-ông: "... Sự tập trung quy mô lớn những phương tiện tiến công: ngựa, pháo, và tính cơ động của toàn bộ máy tiến công ấy".

Ang-ghen nhìn thấy ở Na-po-lê-ông một người chỉ huy vĩ đại, ngay trong những chiến dịch mà Na-po-lê-ông đã bị thất bại. "Trong số những cuộc hành binh phòng ngự và những trận tiến công trực tiếp tiến hành trong những chiến dịch hoàn toàn nhằm mục đích phòng ngự, phải kể đến hai bài học đặc sắc nhất trong chiến dịch kỳ lạ nhất của Na-po-lê-ông bằng việc Na-po-lê-ông bị đẩy ra đảo En-bơ, và chiến dịch năm 1815 chấm dứt bằng trận thất bại Oa-téc-lô và Pa-ri đầu hàng. Trong quá trình hai chiến dịch đó, với những hành động nhằm mục đích hoàn toàn phòng ngự, viên tướng tổng chỉ huy ấy đã tiến công kẻ địch trên khắp các vị trí mỗi khi gặp thời cơ thuận lợi; tuy lực lượng luôn luôn ít hơn kẻ địch một cách rõ rệt nhưng, mỗi lần xuất trận, Na-po-lê-ông đã thất bại trong hai chiến dịch năm 1814 và năm 1815 là do những nguyên nhân "hoàn toàn độc lập" với những kế hoạch tác chiến, với phương pháp thực hiện các kế hoạch đó của ông, nhưng nhất là vì quân số các lực lượng vũ trang đánh vào một quốc gia đã bị kiệt quệ bởi những cuộc chiến tranh liên tiếp trong suốt một phần tư thế kỷ".

Ang-ghen nói: "Trận Au-xtéc-lít được coi là một trong những chiến thắng lớn nhất của Na-po-lê-ông và là bằng chứng không thể bác bỏ được "về thiên tài quân sự có một không hai của Na-po-lê-ông"; bởi vì nếu như những sai lầm của quân liên minh đã rõ ràng là nguyên nhân chủ yếu làm cho họ thất bại thì "con mắt phát hiện ra được lầm lẫn đó" (lầm lẫn của tướng lĩnh đối phương- N.D .Tiếng Nga), lòng kiên nhẫn chờ đợi cho lầm lẫn đó chín muồi để quyết tâm dâng đòn quyết định, sự mau lẹ cực kỳ chớp nhoáng để đánh tan kẻ địch, tất cả những cái đó của Na-po-lê-ông đang cho ta phải hoàn toàn khâm phục và không đủ lời khen ngợi. Trận Au-xtéc-lít là một sự kỳ diệu về chiến lược mà người ta sẽ không bao giờ quên được chừng nào có chiến tranh".

Na-po-lê-ông nói: "ở Châu Âu có nhiều tướng giỏi, nhưng họ nhìn một lúc nhiều cái quái, đó là những khối người, tôi cố tiêu diệt chúng..." Cũng không ai có thể bắt chước được Na-po-lê-ông trong việc khuyếch trương chiến quả, trong nghệ thuật dùng truy kích để đánh tan đối phương. Nhà sử học quân sự Phổ, bá tước Y-óc-phôn Mac-ten-bua, tác giả nổi tiếng của cuốn sách Na-po-lê-ông, người tổng chỉ huy, nói rằng mệnh lệnh Na-po-lê-ông gửi cho nguyên soái Sun, ngày 3/12/1805 (hôm sau trận Au-xtéc-lít) chứa đựng toàn bộ "thuật truy kích do bộ chỉ huy trình bày trong một số ít chữ". Trong thời kỳ đó, không ai vượt được Na-po-lê-ông về nghệ thuật nắm và điều động những khối quân lớn trong giai đoạn chuẩn bị cũng như khi ở chiến trường và tài chỉ huy đối hình tác chiến một cách đột ngột nhất.

Các nhà sử học và các nhà chiến lược có tài nhất- các tác giả chuyên nghiên cứu về Na-po-lê-ông - và cả những người chỉ do ngẫu nhiên mà quan tâm đến Na-po-lê-ông đã sử dụng và tiếp thu những khả năng mới mà cuộc cách mạng Pháp vừa mới để ra xong, và do lợi dụng một cách tài tình cái di sản ấy của cách mạng mà Na-po-lê-ông đã trở thành nhà lý luận lớn nhất về phương pháp chỉ đạo chiến tranh tiến hành với những lực lượng dự bị đông đảo mà chỉ riêng có quyền lực của một nhà nước tư sản lớn mới có khả năng huy động được, là cuộc chiến tranh sử dụng có hiệu quả những nguồn lực, vật lực, nhân lực khổng lồ do một hậu phương có tổ chức cung cấp; hình thức chiến tranh đó chỉ đã chỉ phát triển toàn vẹn dưới thời Na-po-lê-ông. Những đoàn quân đông đặc, chặt chẽ của đại quân đặt dưới quyền chỉ huy của ông tỏ ra, theo lời của ông ta, mạnh hơn đối phương "vào lúc đã định và ở nơi đã định".

Na-po-lê-ông thông thạo bản đồ và biết cách sử dụng bản đồ giỏi hơn ai hết, vượt cả tham mưu trưởng của nhà mình là nhà bản đồ nổi tiếng Béc-ti-ê, cũng vượt cả các bậc danh tướng trước trong lịch sử và, tuy vậy, Na-po-lê-ông không bao giờ bị nô lệ vào bản đồ; khi mất ông ta rời khỏi bản đồ và khi ông ta ra chiến trường là ông ta kích thích bộ đội bằng những lời tung đội khổng lồ, hơn nữa ông ta còn đứng ở vị trí của mình, vị trí hàng đầu và đã không có một ai

có thể so sánh với ông được. Cho đến tận ngày nay, những mệnh lệnh, thư từ, của Na-po-lê-ông gửi cho các thống chế và một vài câu châm ngôn của Na-po-lê-ông vẫn còn giá trị như nhữn bản khái luận cơ bản về nhữGr-nộp vấn đề về công sự, về pháo binh, về tổ chức hậu phương, về tiến quân đánh vào sườn, về hành binh bao vây trận địa quân địch và về nhiều vấn đề hết sức khác nhau của nghệ thuật quân sự.

Có lẽ ngoài A-lếch-xan Ma-xê-doan ra thì sự thật là không có một vị tướng nổi tiếng nào lại ở vào hoàn cảnh thuận lợi như Na-po-lê-ông: Không những Na-po-lê-ông đã hợp nhất vào trong tay ông quyền hành của một vị đế vương chuyên chế với quyền hành của một vị tổng tư lệnh, mà ông còn trị vì trên vùng trù phú nhất của thế giới. Trong những bước đầu tiên của mình, Xê-da đã tiến hành chiến tranh khá lâu dài dưới danh nghĩa là tổng tư lệnh, được Thượng nghị viện, cơ quan điều khiển nhà nước, cấp cho những phương tiện để chinh phục một tỉnh mới và trong những năm cuối cùng của đời ông, Xê-da lại đã tiến hành một cuộc chiến tranh dài và ác liệt chống lại quân đội của phe đối lập. Không bao giờ Xê-da lại đã tiến hành một cuộc chiến tranh. An-ni-ban là một tướng tổng tư lệnh phụ thuộc vào ý muốn của cái thượng nghị viện keo kiệt và xảo trá của một nước cộng hoà buôn bán. Tuy-ren và Công-đê thị bị lệ thuộc vào nhữn sở thích nhất thời của điều đình Pháp. Xu-vô-rốp thì thoát đầu lệ thuộc vào hoàng hậu Ca-tơ-rin, con người chẳng ưa gì Xu-vô-rốp, sau đó thì lệ thuộc vào Pôn-đê nhất, một con người gàn dở, cuối cùng là lệ thuộc vào Pháp đình tối cao của đế quốc áo. Đúng là Guy-xta A-đon-phơ, Sác-lơ XII, Phri-drích đệ nhị đều là những vị đế vương chuyên chế nhưng họ trị vì những nước bé nhỏ, nghèo nàn nguồn nhân tài vật lực có hạn.

Còn như Na-po-lê-ông thì chỉ những chiến dịch đầu tiên (ở Tu-lông, ở Ý, ở Ai-cập, ở Xi-ri) mới bị đặt dưới quyền một chính phủ mà ngay hồi đó ông đã không phục tùng; song từ năm 1799 trở đi, Na-po-lê-ông đã trở thành chúa tể chuyển chế của nước Pháp, cũng như của tất cả các nước đã bị ông chinh phục một cách trực tiếp hoặc gián tiếp và trong số đó có một số nước đã có một nền kinh tế tiên tiến nhất lục địa, như ngoài bản thân nước Pháp ra, còn có nước Hà Lan và nước Đức Rên-nan. Sau ngày 18 tháng Sương mù, Na-po-lê-ông đã trị vì chuyên chế sau suốt 15 năm liền, còn Giun-xê-da, sau khi vượt sông Ru-bi-côn, đã chỉ nắm được quyền lực tối cao trong khoảng năm năm, nhưng đã mất hai năm đầu vào cuộc nội chiến và chính nó đã nghiền nát vụn lực lượng của đế quốc La Mã.

Để thực thành thiên tài quân sự của mình, Na-po-lê-ông có trong tay nhiều nguồn lực vật chất, nhiều thời gian, nhiều điều kiện hơn bất cứ một vị tiền bối nào về nghệ thuật chiến tranh của ông. Cũng không cần bàn cãi về vấn đề thiên tài của Na-po-lê-ông đã tỏ ra lỗi lạc hơn bất cứ một ai trong số những người ấy.

Na-po-lê-ông có tài làm cho những câu nói trở thành độc đáo; để xác định toàn bộ những đức tính cần thiết của một người tướng tài, Na-po-lê-ông nói rằng: "Bề cao và bề nằm phải bằng nhau": ông ta hiểu "Bề nằm" là phẩm chất của con người, là lòng quả cảm, lòng can đảm, tính quả quyết, và "bề cao" là tài trí, là những đức tính về trí tuệ. Nếu cốt cách mạng hơn tài trí, người tướng sẽ bị lôi cuốn ra ngoài mức cần thiết, nếu quân đội không đành tâm chịu thất bại trước: Na-po-lê-ông cho rằng một viên tổng tư lệnh tồi còn hơn là hai viên tổng tư lệnh giỏi. Và nếu trờ trận vây thành Tu-lông năm 1793 ra, thì chưa trận nào Na-po-lê-ông chia sẻ quyền chỉ huy và cũng không phải phục tùng một cấp trên nào.

Chúng ta sẽ chỉ dừng lại ở một vài đặc điểm.

Na-po-lê-ông phá bỏ tệ sùng bái bạch binh rất phổ biến thời Xu-vô-rốp, mặc dầu chính Xu-vô-rốp chẳng hề phủ nhận tầm quan trọng của pháo binh. "Ngày nay, các trận đánh được quyết định bằng hoả lực, không phải bằng xung lực" ông hoàng đế đã cắt đứt khoát như vậy ở một trong những cuốn sách của ông nói về công sự dã chiến. Là người kế tục chiến thuật quân đội cách mạng Pháp, trong những cuộc chiến tranh đầu, Na-po-lê-ông đã tung trước nhữGr-nốp tuyến tân binh cơ động: với sự yểm hộ của pháo binh bằng cách mở đường cho các tung đội xung kích. Na-po-lê-ông chăm lo chu đáo và chỉ thị nghiêm ngặt cho các thống chế của mình và cho phó vương nước ý là Ơ-gien-dơ Bô-héc-ne rằng không chỉ dạy cho binh lính biết bắn, mà phải chăm lo đến việc dạy họ bắn trúng đích. Nhưng từ ý kiến của Na-po-lê-ông, tuyệt nhiên không thể nghĩ rằng nên để tân binh hoạt động trong một khoảng thời gian khá lâu hoặc có sự chi viện của pháo binh, bởi vì như vậy họ có thể dễ bị mất tinh thần dưới hoả pháo của địch và dễ bỏ chạy; mà Na-po-lê-ông căn dặn phải sử dụng pháo binh một cách kiên quyết nhất, bởi vì nó chỉ có dùng hoả lực khủng khiếp của pháo mới thu được kết quả khả quan. Trong các trận đánh của Na-po-lê-ông, pháo binh đóng vai trò to lớn và đôi khi quyết định, như ở Phrit-lan, 40 khẩu pháo cỡ lớn của Xê-nác-mông, yểm hộ cho quân đoàn của Vích-to, đã gây cho hàng ngũ quân Nga rối loạn tơi bời ngay từ phút đầu của trận đánh, và đã buộc quân Nga phải rút lui vô trận tự qua Prit-lan và qua cầu An-le, và chính tình trạng vô trật tự ấy đã dẫn đến thất bại.

Đáng chú ý từ năm 1807, Na-po-lê-ông đã càng ngày càng tin vào một chiến thuật mới và những quy mô tác chiến mới, bao gồm việc sử dụng các đội hình quá dày đặc và vì vậy dễ bị sát thương, trái với phép dùng binh trước đây trong nửa giai đoạn đầu sự nghiệp của ông ta. Thực tế là những lỗ hổng, khoét dần hàng ngũ những người lính già của cách mạng và những cựu binh của Ai Cập, của Ma-ren-gô, của Au-xtech-lít, đã buộc ông ta phải cầu cứu đến cách dùng những khối người quá dày đặc ở chiến trường.

Nhiều người cho rằng Na-po-lê-ông đã không chỉ coi trọng các cộng sự của đối phương.

Thật là sai lầm. Na-po-lê-ông chỉ yêu cầu các thống chế và tướng lĩnh của ông ta phải hiểu rằng vấn đề quyết định chiến tranh không phải là việc đánh chiếm các công sự của kẻ địch mà là việc tiêu diệt sinh lực địch ở trên chiến trường. Nhưng ngay cả trong vấn đề ấy, Na-po-lê-ông cũng tỏ ra linh hoạt và thông minh kỳ diệu khi ông ta nhận định rằng những tình huống không bao giờ lặp lại hoàn toàn đúng như nhau.

Vào năm 1805, khi Na-po-lê-ông nhận định là chỉ chiếm được thành Un-mơ thì mới tiêu diệt được chủ yếu của quân Áo, ông ta đã tập trung phần cố gắng chủ yếu vào việc đánh chiếm pháo đài ấy.

Sở dĩ Na-po-lê-ông đặt cộng sự xuống vị trí quan trọng thứ yếu đó là do cái lô gíc sau đây: Ông ta cho rằng quyền chủ động sáng tạo đóng vai trò chủ yếu. Na-po-lê-ông nói rằng chỉ nên tiến hành một chiến dịch sau khi chuẩn bị kỹ lưỡng, nhưng một khi đã bắt đầu thì phải chiến đấu đến cùng để giữ lấy thế chủ động sáng tạo.

Khi cái ngày khủng khiếp ở Ai-lau kết thúc, ngày 8/2 năm 1807, quân đội của Na-po-lê-ông cũng như quân đội Nga đều bị thiệt hại nặng nề đến nỗi quân số của một vài trung đoàn lại còn ít hơn thế nữa. Ban đêm, chui vào lều, Na-po-lê-ông đã thừa nhận sự thất bại của ông ta bằng những lời lẽ mập mờ. Nhưng rồi chẳng bao lâu, buổi bình minh ảm đạm của một ngày mùa đông bắt đầu, và người ta thấy rằng không những Ben-nit-xen đã chỉ rút đi, mà Ben-nit-xen đã vừa đánh vừa chạy rất xa. Thế là quyền chủ động vẫn thuộc về Na-po-lê-ông, và như vậy là ngày hôm trước của Na-po-lê-ông đã là ngày thắng trận. Và Na-po-lê-ông đã liệt Ai-lau vào sổ chiến thắng của ông ta, mặc dầu ông ta hoàn toàn biết rằng quân Nga chưa phải bị bại trận. Ben-nit-xen đã thiếu bình tĩnh và bền bỉ, đã hốt hoảng và đã rời bỏ chiến trường trước, để lại quyền chủ động cho Na-po-lê-ông mặc dầu cứ ba xác lính Nga thì người ta lại cũng đã đếm được từ hai đến ba xác lính Pháp.

Quyền chủ động trong sự chỉ đạo chung chiến tranh, trong việc lựa chọn địa hình và thời cơ giao chiến, trong những hành động chiến thuật đầu tiên trước khi giao chiến phải thuộc về người tổng chỉ huy. Trước trận đánh trước khi hạ mệnh lệnh cho các thống chế một cách cụ thể, mà đến ngày nay vẫn còn có những chuyên viên quân sự phải khâm phục, Na-po-lê-ông không bao giờ hạn chế các thống chế của ông ta bằng những chỉ thị chi tiết vụn vặt. Thời đó, cách chỉ đạo vụn vặt thuộc môn phái quân sự cũ, người Áo, Phổ, Anh và cả người Nga nữa, mặc dù Nga còn ở trình độ kém hơn nhiều.

Na-po-lê-ông chỉ thị cho tướng lĩnh của mình thừa hành một nhiệm vụ này hoặc một nhiệm vụ nọ ở một địa điểm này hoặc một địa điểm khác bằng cách chỉ rõ mục đích chiến lược cuối cùng phải đạt được nhưng đạt được mục đích đó bằng cách nào là do các tướng lĩnh quyết

định. Trong chiến đấu, Na-po-lê-ông là trung tâm và đầu não của quân đội. Trong khi làm nhiệm vụ của họ, các thống chế liên lạc thường xuyên với hoàng đế tình hình của các cuộc hành binh, xin viện binh và báo cho hoàng đế biết rõ những sự thay đổi luôn luôn diễn ra của tình huống.

Gần năm tháng sau trận Au-xtéc-líc, khi chỉ trích bản báo cáo của Cu-tu-dốp đệ lên A-lếch-xan về trận ấy, Na-po-lê-ông viết rằng số quân đội khổng lồ của Pháp đã hoàn toàn do hoàng đế chỉ huy và sẵn sàng chấp hành bất cứ một mệnh lệnh nào của hoàng đế, chẳng khác gì một tiểu đoàn đặt dưới quyền chỉ huy của một viên tiểu đoàn trưởng.

Điều khó khăn nhất cho những người sống trong những thời kỳ ấy cũng như đời sau là tìm hiểu xem Na-po-lê-ông đã giữ vai trò chỉ huy đó như thế nào để không làm mất tính chủ động sáng tạo của cấp dưới. Đương nhiên rằng đây là tính sáng tạo cục bộ, còn như tất cả sự thực hiện đều hoàn toàn phụ thuộc vào cấp chỉ huy cấp tối cao, quyền chỉ đạo của hoàng đế và quyền chủ động chỉ đạo của hoàng đế có thói quen không tự quyết định khi gặp tình thế nguy hiểm quá lớn và khi hoàng đế không có ở bên cạnh họ. Những tướng lĩnh của Na-po-lê-ông thật sự có năng lực hành động độc lập được thì có ít: năng lực của Đa-vu, Mát-xê-na, Ô-giơ-rô cũng chỉ có chừng mực nhất định, những tướng lĩnh khác thì chủ yếu là những người thực hiện xuất sắc, ưu tú, tính độc lập của họ chỉ là tương đối và tùy từng trường hợp vì nó chỉ phụ thuộc vào phạm vi thừa hành. Na-po-lê-ông đã chua chát nhận thấy điều đó vì đã có lúc ông ta phải kêu lên rằng ông ta không thể ở khắp mọi nơi trong một lúc được.

Năm 1814, chiến đấu ở vùng lân cận Pa-ri, không phải Na-po-lê-ông đã thiếu 30 vạn lính tinh nhuệ, trong đó một số đã phải phơi xương trên các bãi chiến trường từ năm 1808 và số còn lại cũng đã cùng chung số phận ở Tây Ban Nha, không phải ông ta chỉ thiếu những đoàn quân người Pháp đang bận tiếp tục chiếm đóng một vài thành phố của Đức và một vài vùng của nước ý; mà Na-po-lê-ông còn thiếu Mát-xê-na, viên tướng bị sức cùng lực kiệt vì cuộc chiến chinh đào đãi đắng và vô hiệu ở Tây Ban Nha, thiếu Đa-vu đang bị vây hãm ở Hăm-bua, thiếu Mui-ram, vì Mui-ra đã không rời bỏ xứ Na-plơ để đến với ông ta. Những binh sĩ ưu tú của ông ta, ông ta đã ném họ đi trên 4 phương để quốc mệnh mông của ông ta, và đến lúc lâm nguy thì số đông trong bọn họ đã chẳng ở bên ông ta. Không phải chỉ vì điều đó nhưng điều đó cũng là một trong những nguyên nhân của cuộc thất bại cuối cùng của ông ta vào năm 1815.

Nhưng nếu như Na-po-lê-ông còn đủ các tướng lĩnh ở bên cạnh ông ta và nêu như đại quân đã không bị chia sẻ làm đôi - một thì chiến đấu diệt vong ở Tây Ban Nha- trong một khoảng thời gian nghiệt ngã thì ông vẫn tự thấy mình mãi mãi là người chủ tể tuyệt đối càn vững như đá

của Châu Âu.

Việc lựa chọn những người thực hiện ưu tú đã góp phần vào thắng lợi của chiến thuật mồi về hành binh bao vây tung thâm quân địch; và Giô-mi-ni đã xây dựng chiến thuật ấy thành lý luận dựa trên cơ sở nghiên cứu các cuộc chiến tranh của Na-po-lê-ông là người đã chứng minh rằng bao vây đối phương chỉ có nghĩa trong hai trường hợp: Thứ nhất là khi tiến vào hậu phương của địch và cắt đứt các tuyến đường giao thông thứ hai là khi cuộc hành binh đó dẫn đến một trận đánh, trong đó có những tung đội bao vây tham chiến.

Phôn Bu-lốp, một nhà luân lý khác thời Na-po-lê-ông, cho rằng chỉ cần uy hiếp các đường giao thông là đủ. Nhưng, dựa vào nghệ thuật quân sự của Na-po-lê-ông, Giô-mi-ni đã nhấn mạnh rằng trận đánh là kết cục cần thiết của một cuộc hành binh bao vây thành công và phù hợp với ý đồ của nhà chiến lược. Na-po-lê-ông cho rằng người tướng mở một cuộc hành binh bao vây sẽ có nguy cơ bị đối phương hành binh phản lại và tiến công nếu không hành động khẩn trương. Những thống chế được Na-po-lê-ông đào tạo tiến hành những cuộc hành binh ấy với một mức độ chuẩn xác và khẩn trương đôi khi lý tưởng và hầu như bao giờ cũng thu được kết quả mỹ mãn.

Nếu kẻ địch cùng quân chủ lực của họ trong pháo đài hoặc trong công sự thì Na-po-lê-ông bao vây lại và nếu quân địch không đầu hàng thì ông ta xung phong đánh vào. Khi đã bị buộc phải dùng đến biện pháp cực đoan đấy thì, nếu thắng lợi, Na-po-lê-ông đã tỏ ra rất quyết liệt. Năm 1806, Bluy-khe chống cự trong các đường thành phố thì Lu-bếch nên khi quân Pháp thắng lợi, vả lại họ vốn trung thành với truyền thống cũ, đã tàn phá tang hoang thành phố và tàn sát vô vàn nhân dân. Trong những cuộc chiến tranh của Na-po-lê-ông có đầy dẫy những thí dụ tàn bạo như vậy. Tháng 7/1799, khi một đội quân Thổ gồm một vạn người được trang bị đầy đủ, đổ bộ lên Ai-cập và ẩn trang pháo đài A-bu-kia, sau còn 3 nghìn quân nữa hội sư ở đó, thì Na-po-lê-ông thấy một trở ngại đáng sợ trên con đường của ông: vây là cuộc chinh phục Ai-cập vừa hoàn thành đã bị lâm nguy. Quân Thổ bằng đường biển. Bởi vậy Na-po-lê-ông đã huy động pháo binh đánh chiếm pháo đài với bất cứ giá nào, bằng một cuộc tấn công chính diện. Ngày 25/7/1799, vào hồi 2 h sáng, Na-po-lê-ông nổi lệnh tiến công. Lan-nơ và Mui-ra là những người đầu tiên đột nhập pháo đài, ngay sau đó là quân chủ lực xung kích. Toàn thể quân đội Thổ đã bị chém giết và tàn sát ngay tại chỗ. "Trận đánh ấy là một trong những trận đánh đẹp nhất mà tôi nhận thấy. Tất cả đạo quân ấy không thoát được một ai", hai ngày sau chiến công đó, Na-po-lê-ông đã viết như vậy. Tuy nhiên, những trận công kích chính diện không phải chỉ làm cho đối phương bị thiệt mạng, mà cả quân Pháp nữa, nên Na-po-lê-ông chỉ dùng đến khi không còn cách nào khác.

Tuy Na-po-lê-ông đánh giá rất cao tinh thần dũng cảm cá nhân, tinh linh hoạt và biệt tài chiến đấu của một số cá nhân nào đó, nhưng ông ta tin rằng những kỵ binh tác chiến với đội hình phân tán thì dũng mãnh đến đâu được với những khối quân hàng ngũ chặt chẽ của một quân đội Châu Âu có kỷ luật, và cứ cho rằng trong những trận đánh nhỏ lẻ, ưu thế cá nhân của họ có thể thật sự giúp cho họ thắng lợi sẽ quyết định hết thảy thuật của người tổng tư lệnh trước hết là biết tập trung, trang bị và huấn luyện nhanh chóng những tiểu đoàn lớn mạnh để thành lập những khối quân sự lớn; thứ hai là làm thế nào để khi đánh đòn quyết định thì tất cả những đơn vị ấy đều đã ở vị trí đã định; thứ hai là khi đã khai chiến thì, nếu cần thiết để chiến thắng, phải biết hy sinh những tiểu đoàn lớn mạnh ấy; thứ năm là, đây là điểm khó nhất, miễn là có cơ thắng lợi; thứ tư là, đã tập trung được khối lớn ấy rồi thì không bao giờ được lẩn tránh hoặc trì hoãn giao chiến, mà phải giao chiến sớm nhất, tìm thấy được trong trận thế của quân địch cái điểm để giáng đòn quyết định. Na-po-lê-ông nói rằng, trong chiến tranh, những sự ngẫu nhiên và may rủi giữ một vai trò đáng kể, nhưng dẫu sao thì những kế hoạch to tát bao giờ cũng tùy thuộc vào những đức tính cá nhân của người chỉ huy: tài trí, kiến thức, đầu óc phương pháp trong hành động và đầu óc phán đoán. " Không phải có một vị thần thánh nào đó mách riêng cho tôi biết điều tôi phải nói hoặc phải làm trong một tình huống bất ngờ đối với những người khác, mà đó chỉ là sự suy nghĩ của tôi, sự nghiên cứu, nghiền ngẫm", có lẽ Na-po-lê-ông đã nói như vậy. A-lếch-xan Ma-xê-đoan, Xê-da, An-ni-ban, Guy-xta A-don-phơ trở thành vĩ đại không phải vì thời vận giúp họ, mà thời vận giúp họ vì họ là những bậc vĩ nhân và đã biết làm chủ thời vận. Na-po-lê-ông đã nói như vậy vào những năm cuối cùng của đời ông.

Không kể vài sai lầm ngẫu nhiên và dấu hiệu mệt mỏi thì nghệ thuật sử dụng tất cả mọi thủ đoạn để đạt tới mục đích của mình, tóm lại thiên tài quân sự của Na-po-lê-ông vào những năm 1813-1814 so với những năm rực rỡ nhất trong đời võ nghiệp của ông đã không hề bị giảm sút: đó là ý kiến nhất trí của những nhà chiến lược và chiến thuật nghiên cứu lịch sử của Na-po-lê-ông. Ngay cả năm 1815, với những lượng kém hẳn về quân số, trong hoàn cảnh chính trị tuyệt vọng và cơ thể bị đau yếu từ lâu, Na-po-lê-ông vẫn vạch ra một kế hoạch chiến lược nhằm tiêu diệt đến cùng quân đội đối phương; và nó cũng đã không kém phần tài tình như kế hoạch

đã mang lại thắng lợi rực rỡ cho Na-po-lê-ông trong chiến dịch nước ý lần đầu tiên của ông năm 1796. Thắng lợi rực rỡ mở đường cho kế hoạch đó (trận thất bại của Bluy-khe ở Li-nhi) và kết cục của chiến dịch (trận Ô-téc-lô, chỉ diu tình cờ mà Bluy-khe đến đúng lúc và đã cứu được Oen-linh-ton khỏi một cuộc thất bại không thể tránh được) đã chứng minh rằng Na-po-lê-ông luôn luôn là người thầy xuất chúng trong nghệ thuật chiến tranh.

Tuy nhiên lúc ấy, Na-po-lê-ông còn thiếu một điều mà chính ông ta cũng cho rằng điều đó

đối với người tổng tư lệnh cần thiết hơn cả thiên tài: thiếu tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng. Ông ta thiếu lòng tin cần thiết nhất của ông ta, khi bàn về chiến dịch Oa-téc-lô, Na-po-lê-ông đã nói với Lát Ca-dơ như vậy.

Sự mất tin tưởng đó là hậu quả của những cái sai lầm của Na-po-lê-ông, trước hết là những sai lầm về chính trị. Những mục tiêu chính trị to lớn, không thể thực hiện được của ông ta, thúc đẩy ông ta đến chỗ đi chinh phục thế giới, đã đưa ông ta xa rời chính những nguyên tắc chiến lược của ông ta.

Ta chỉ cần xem xét mặt chuyên môn của sự xâm lược: làm thế nào vừa có lực lượng quân sự chiếm đóng cả cái đế quốc khổng lồ đã rơi vào tay Na-po-lê-ông, vừa chiếm đóng cả lãnh thổ mới ở Nga lại vừa bảo vệ các tuyến đường giao thông với Mát-xcơ-va? Trong điều kiện như vậy thì lấy đâu ra đủ cho các trận đánh cần thiết để chinh phục nước Nga? Làm thế nào cho phù hợp với những nguyên tắc chính ông ta đã đề ra: bao giờ cũng phải mạnh hơn quân địch vào lúc và nơi đã định? Xoay xoả ra sao để đồng thời vừa chiến thắng ở Ma-drít lại vừa ở cả từ Xmôn-len đến Mát-xcơ-va?.

Trong những chiến dịch lớn lao, ông ta đã cố giữ vững nguyên tắc cơ bản sau đây của mình: để hết sức tăng cường lực lượng để bảo vệ các đường giao thông liên lạc. Mà cũng chính vì để thực hiện điều đó nên trong quá trình chiến dịch nước Nga, ông ta làm cho lực lượng của mình bị suy yếu rất nhiều ngay từ trước khi rút lui. Tháng 6/1812, ở sông Ni-ê-men, khi vượt qua biên giới để bắt đầu cuộc xâm lược, Na-po-lê-ông có 42 vạn quân, nhưng khi tiến sâu vào nội địa nước Nga thì ông chỉ dẫn theo có 36 vạn 3 nghìn quân, vì số còn lại kia phải bảo vệ sườn phía bắc và phía nam trên tuyến. Khi tới Vi-tép thì quân đã không còn 36 vạn 3 nghìn nữa, mà là 22 vạn 9 nghìn, và khi tới vùng phụ cận Xmôn-len thì giảm xuống 18 vạn rưỡi. Sau khi đánh trận Xmôn-len và để lại quân bảo vệ thành phố ấy, Na-po-lê-ông đã tiến về Gơ-giát với 15 vạn 6 nghìn quân và khi tới Bô-rô-đi-nô thì còn 13 vạn 5 nghìn. Rồi ông ta tiến vào Mat-xcơ-va với 9 vạn 5 nghìn chiến binh. Na-po-lê-ông bị tổn thương nhiều như vậy không phải vì bên địch đánh, vì bệnh tật, vì khí hậu, mà là còn vì tuyến đường giao thông dài rộng mênh mông đã tiêu tốn người của đại quân, đó là chưa kể số 22 vạn quân mà Na-po-lê-ông không đưa được đến cả sông Ni-ê-men vì đã phải để lại trên đế quốc Châu Âu bao la của ông cũng không tính số 22 vạn quân và còn hơn thế nữa đang chiến đấu ở Tây Ban Nha.

Đồng thời, Na-po-lê-ông đã nói với Lát Ca-dơ, có những lúc phải nói đến lúc quyết liều, tập trung hết thủy lực lượng để đánh một đòn quyết định và tiêu diệt quân địch bằng một thắng lợi khủng khiếp; để làm như vậy, cũng phải tạm thời giảm bớt lực lượng bảo vệ đường giao thông liên lạc. "Trong chiến dịch năm 1805, khi tôi đang chiến đấu ở Mo-ra-vi thì nước Thổ đã sẵn

sàng tiến công tôi và như vậy là không thể rút quân ra khỏi nước Đức được. Nhưng tôi đã chiến thắng Au-xtéc-lít. Năm 1806... tôi đã thấy rõ nước áo sắp sửa đánh vào các đường giao thông của tôi và nước Tây Ban Nha đang đe dọa xâm chiếm nước Pháp bằng cách vượt qua rặng núi Pi-rê-nê. Nhưng tôi đã chiến thắng ở I-ê-na“ Trong chiến dịch năm 1809, tình thế còn nguy hiểm hơn thế. “Nhưng tôi đã chiến thắng ở Va-gram“. Na-po-lê-ông kiên quyết, nghĩa là được nghiên cứu sâu sắc, và chỉ có như vậy mới có cơ thắng lợi. Na-po-lê-ông kiên quyết bác bỏ cái thành kiến cho rằng các cuộc xâm lược của Thành Cát Tư Hãn và của Ta-méc-lan chỉ là những hoạt động tự phát và rối loạn. “Những cuộc chiến tranh của Thành Cát Tư Hãn, của Ta-méc-lan là có tính phương Pháp và chúng ta đã tiến hành đúng quy tắc và có lý luận, vì chiến dịch họ tiến hành đã tương xứng với lực lượng quân đội của họ; Na-po-lê-ông nói như vậy với Mông-tô-lông. Về vấn đề này, ta nên chú ý rằng các nhà sử học cận đại nghiên cứu về á Đông hoàn toàn xác nhận quan điểm của Na-po-lê-ông về các cuộc chinh phục của người Mông Cổ.

Na-po-lê-ông đã nói rất nhiều lần và trong nhiều trường hợp khác nhau rằng nghệ thuật chiến tranh quy chỉ là biết tập trung vào nơi và lúc cần thiết một lực lượng lớn hơn lực lượng của quân đội địch lúc ấy. Khi nói về cuộc chiến tranh năm 1796- 1797, viên đốc chính Gô-hi-ê khen ngợi Na-po-lê-ông nói rằng thật ra không phải thế, mà chỉ là do ông đã cố gắng tiến công chớp nhoáng vào những lực lượng ấy của địch, cho nên sở dĩ ông thu được thắng lợi thì đúng chỉ vì một trận tiến công cục bộ ấy, ông đều tạm thời mạnh hơn kẻ địch, mặc dầu tổng số lực lượng quân đội bên địch hơn quân đội của ông.

Na-po-lê-ông rất quan tâm đến “tinh thần“ của quân đội. Na-po-lê-ông đã hoàn toàn thừa nhận việc thủ tiêu nhục hình trong quân đội do cách mạng đề xướng và ông nói với người Anh rằng ông không thể hiểu được tại sao người Anh lại đã không lấy làm ghê tởm về việc dùng roi vọt ở trong quân đội của họ: “Khi một người lính bị làm nhục và mất danh dự vì roi vọt thì họ còn thiết gì đến vinh quang của chiến thắng. Đối với mọi người đã bị đánh đòn trước mặt bạn bè của họ thì liệu họ có còn cảm thấy cái gì là danh dự nữa không?... Tôi những muốn dạy bảo họ bằng tinh thần danh dự chứ không bằng roi vọt... Sau một trận chiến đấu, tôi tập hợp các sĩ quan và binh lính lại và tôi hỏi: Những ai là người xuất sắc nhất?“. Na-po-lê-ông khen thưởng bằng cấp bậc cho người mù chữ phải học “năm giờ mỗi ngày“, sau đó thì học được người ta bổ nhiệm làm hạ sĩ quan, rồi sau nữa là sĩ quan. Đối với những tội nặng Na-po-lê-ông nghiêm khắc xử bắn, nhưng nói chung Na-po-lê-ông khen thưởng nhiều hơn là kỷ luật: khen thưởng bằng tiền bạc, bằng cấp bậc, bằng huân chương, bằng biểu dương trước toàn đơn vị, ông biết khen thưởng một cách rộng rãi chưa từng thấy. Ngày 14 Tháng Hoa năm 1801, ở phiên họp về việc ban hành huân chương Bắc đẩu thì Na-po-lê-ông là lên rằng: “Các ngài tưởng rằng các ngài đưa người ta đi chiến đấu bằng phân tích chăng? Đùng hòng. Phân tích chỉ tốt với nhà bác học

ở trong văn phòng của họ mà thôi. Với binh sĩ thì phải có vinh quang, ưu đãi, khen thưởng cho họ. Quân đội cộng hoà đã làm được nhiều điều to lớn, bởi vì quân đội đó gồm những con cái của dân cày và những người nông dân tốt, chứ không phải là một bầy hạ lưu đê tiện, bởi vì những sĩ quan mới đã thay thế những sĩ quan của chế độ cũ, và họ có danh dự”.

Như vậy là những chất liệu do cách mạng để ra, Na-po-lê-ông đã sáng tạo một cái có ý thức và đầy kết quả rực rỡ một công cụ hiệu nghiệm và hùng mạnh, và nằm trong tay một người như Na-po-lê-ông, công cụ ấy tất phải đem lại những kết quả chưa từng thấy trong lịch sử quân sự.

Ông ta đánh giá một đức tính mà ông ta cho là chủ yếu, có ngay ở con người mình; ông ta khẳng định ý chí sắt đá, tinh thần kiên quyết và lòng dũng cảm khác thường là đức tính quan trọng bậc nhất và không thể có đức tính nào khác thay thế được. Lòng dũng cảm khác thường ấy không phải là ở chỗ ông ta lao lên cầu ác-Côn với lá cờ trong tay hay ở chỗ phơi mình trong hàng bao nhiêu giờ liền dưới làn pháo đại của quân Nga ở bãi nghĩa địa Ai-lau, mà ở chỗ đó mình hoàn toàn gánh lấy trách nhiệm nào quan trọng nhất và nặng nề nhất, đó là trách nhiệm hạ quyết tâm. Người thắng lợi không phải là người đã vạch ra kế hoạch tác chiến hoặc đã tìm thấy giải pháp cần thiết, mà là người nhận lấy về phần mình trách nhiệm thi hành.

Tất cả các nhà bình luận quân sự đều cho rằng Na-po-lê-ông là một nhà chiến thuật đại tài- nghĩa là trong nghệ thuật chiến thắng- và một nhà ngoại giao đại tài- nghĩa là trong nghệ thuật buộc kẻ địch bại trận phải hoàn toàn phục tùng ý muốn của ông ta, nghĩa là không phải chỉ ông ta đè bẹp tinh thần và khả năng đề kháng của bên địch, mà còn bức bách bên địch phải thừa nhận như vậy khi hạ bút ký nhằm tiêu diệt những kẻ trốn chạy. Khi Mui-ra ã hoàn thành nhiệm vụ, thì để chuyển biến trận đánh bằng thắng lợi của toàn bộ cuộc chiến tranh, lúc đó vấn đề là tiếp tục và hoàn toàn thành cuộc truy kích quân sự ”trên bàn cờ“ mà quân cờ là những công thức và những yêu sách ngoại giao.

Mỗi khi bắt đầu một cuộc chiến tranh, Na-po-lê-ông luôn luôn cố gắng quy kẻ địch một cách mau chóng nhất bằng một đòn khủng khiếp và nhanh như chớp, rồi bức kẻ địch phải cầu hoà.

Điều đó đã cho phép Clau-dơ-vít định nghĩa quan niệm chỉ đạo chiến tranh của Na-po-lê-ông là một hiện tượng hoàn toàn mới mẻ trong lịch sử và đã đưa chiến tranh tới gần ”mức hoàn chỉnh của nó“. Clau-dơ-vít viết: ”... Kể từ thời Bô-na-pác thì chiến tranh, trước hết hãy đứng về một phía mà xét- phía người Pháp trong quá trình chống ngoại xâm- rồi đứng về phía khác- phía các dân tộc chống Na-po-lê-ông, đã trở thành công việc của toàn dân. Nó đã mang một tính chất khác hẳn, hoặc nói một cách khác hơn, chiến tranh đã tiến lại rất gần thực chất của nó, sự hoàn chỉnh tuyệt đối của nó. Do sự phát triển của các phương tiện chiến tranh, của

những viễn cảnh rộng lớn mở rộng ra một khi chiến thắng và của sự thức tỉnh tinh thần mạnh mẽ của con người, nên trí lực dành vào việc chỉ đạo chiến tranh đã tiến triển đến cao độ. Tiêu diệt kẻ địch đã trở thành mục đích của các cuộc hành binh; ngừng lại và đi vào đàm phán chỉ có thể tiến hành được khi kẻ địch đã bị đánh bại và không còn đủ sức chiến đấu“. Khi nghiên cứu vấn đề ”tầm cỡ những mục đích chính trị của chiến tranh và cường độ của chiến tranh“, Clau-dơ-vít đã có dự đánh giá sâu sắc, tuy nhiên cần phải bổ sung bằng cách lưu ý rằng chính Na-po-lê-ông đã phân biệt thành hai loại chiến tranh (tiến công và phòng ngự), nhưng ông vạch cho nó một ranh giới rõ rệt, mà tuỷ theo tính chất của mỗi cuộc chiến tranh xâm lược... Mọi cuộc chiến tranh tiến hành theo quy tắc của nghệ thuật đều là những cuộc chiến tranh tiến hành theo đúng phương pháp. Chiến tranh phòng ngự không loại trừ tiến công không loại trừ phòng ngự, dẫu rằng mục đích của nó là chọc thủng biên giới để xâm lược đất nước của kẻ địch“.

Sau khi đã nhận xét vắn tắt những chiến dịch của các bậc tướng lĩnh lỗi lạc nhất, Na-po-lê-ông thấy ông cần thiết phải nói bất kỳ điều gì về những cái thường được mệnh danh là một ngôn phái của nghệ thuật chiến tranh. Tuy nhiên, cũng như tất cả các nhà quân sự lớn, ông ta cũng đã ra sức đánh bại và tiêu diệt đối phương.

Quan điểm của Clau-dơ-vít mà chúng tôi vừa dẫn là đặc biệt của riêng ông: người ta không hề tìm thấy quan điểm đó ở Giô-mi-ni chẳng hạn. Về vấn đề này mặc dầu ăng-ghe-n thừa nhận những ưu điểm lớn của các tác phẩm của Clau-dơ-vít, nhưng người ta lại thích nghiên cứu về Na-po-lê-ông của Giô-dép Vai-dơ-mai-e (ngày 12/4/1853): ”Chúng qui, Giô-mi-ni vẫn là nhà sử học khá nhất của chúng (câu các chiến dịch của Na-po-lê-ông), và tuy rằng có đôi điểm đặc sắc, nhưng cái thiên tài tự nhiên ấy của Clau-dơ-vít vẫn không làm tôi thoả mãn chút nào“!.

Na-po-lê-ông hiềm ghét những người Gia-cô-banh, đối xử tàn tệ với họ, còn họ chỉ muốn khuyếch trương thành quả của cách mạng.

Sự bảo vệ tài sản, tất cả mọi tài sản, trong đó có cả tài sản của nông dân lớp trung sản và tiểu sản- tầng lớp phát triển rộng rãi dưới thời cách mạng- đã trở thành một trong những viên đá nền tảng trong chính sách đối nội của Na-po-lê-ông, mặc dầu, như Mác đã nhận định trong cuốn Gia đình thần thánh, Na-po-lê-ông đã làm cho quyền lợi của mọi tầng lớp trong giai cấp tư sản phải phục tùng quyền lợi của đế chế. Đối với Na-po-lê-ông những người dân ”không tài sản“, thí dụ như: thợ thuyền ở Pari, ở Ly-ông, ở A-miêng và ở Ru-ăng đều là những thành phần phá rối, nhưng ông đã quá thông minh cho rằng biện pháp duy nhất để chống lại họ là bọn lính tuần tiểu, hiến binh và cảnh binh và mạng lưới mật thám vô cùng khôn khéo và đắc lực do Phu-

sẽ để ra. Na-po-lê-ông đã cố chống lại làn sóng thất nghiệp năm 1811 đã đẩy hàng nghìn thợ thuyền đói khát, lang thang, cùng khổ, Na-po-lê-ông cũng tìm cách rút ra khỏi tình trạng ấy một sự bào chữa cho cuộc phong toả lục địa cũn như việc bóc lột tàn nhẫn về kinh tế và làm việc chiếm độc quyền tất cả các nước bị xâm chiếm để bảo đảm thị trường tiêu thụ cho sản phẩm Pháp và để cung cấp nguyên liệu rẻ mạt cho nền công nghiệp Pháp.

Những động cơ chính của chính sách kinh tế của Na-po-lê-ông là: ước vọng đảm bảo ưu thế cho công nghiệp Pháp ở trên thế giới và điều này không tách khỏi những điều trên, ước vọng đuổi người Anh ra khỏi thị trường Châu Âu. Nhưng trong phạm vi quan hệ giữa chủ và thợ, Na-po-lê-ông đã giữ nguyên vẹn bộ luật Lơ Sa-pơ-li-ê trong bộ pháp chế của ông. Bộ luật Lơ Sa-pơ-li-ê trong bộ pháp mọi biểu hiện đình công, dù rằng rất nhỏ: nhưng đặt ra "tiểu bạ công nhân", Na-po-lê-ông lại đi xa hơn nữa trên con đường áp bức bóc lột thợ thuyền.

Tại sao ngay cả trong những phút gay go nhất, thợ thuyền cũng không nổi dậy chống ông hoàng đế? Tại sao vào những năm 1816, 1817, 1818, 1819, 1820, 1821, các toà án của dòng họ Buốc-bông phục hưng lại kết án tù những "tiếng hô phản nghịch": "Hoàng đế muôn năm"?

Trong các trang sách này, tôi xin cố gắng giải đáp về vấn đề đó. Sự giải đáp nằm trong cái thực tế là thợ thuyền đã hiểu một cách bản năng rằng trật tự tư sản xuất xứ từ cách mạng, mà hoàng đế là người đại diện, đối với họ dẫu sao cũng còn có lợi hơn là cái giẻ rách phong kiến mục nát mà những xe vật tải của quân Liên minh đã tha về.

Những ngày quang vinh của cách mạng còn chưa phai mờ trong trí nhớ của quân chúng lao động. Họ là dân chúng của các vùng ngoại ô Xanh Ang-toa và Xanh Xác-xen, khu phố Tăng-phơ và phố Múp-phơ-ta. Trong giai đoạn Một trắng ngày, những người trung thành nhất với truyền thống cách mạng đều đã nhìn thấy rằng dầu sao ở Na-po-lê-ông cũng không có chút tai hoạ gì, đối với họ cái nguy hại là chế độ phong kiến quay trở lại.

Nếu trong cuộc đấu tranh ở nước Pháp chống lại sự đe dọa phục hưng ở chế độ cũ, Na-po-lê-ông là người đại diện cho một kỷ nguyên mới, công nghiệp và tiến bộ trong lĩnh vực kinh tế thì đương nhiên rằng những cuộc chinh phục của Na-po-lê-ông đã đóng vai trò cách mạng khi ông đánh đổ sập những nền tảng phong kiến của Châu Âu.

Mác và Ang-ghen đã không ngừng nhấn mạnh tầm quan trọng của Na-po-lê-ông trong việc thúc đẩy lịch sử tiến lên. "Na-po-lê-ông đã tiêu diệt được Đế quốc Thần thánh La Mã Giéc-man và đã giảm bớt số lượng các quốc gia nhỏ ở Đức, lập nên những quốc gia lớn hơn. Na-po-lê-ông đã mang vào các nước bị chinh phục bộ luật của ông cực kỳ tiến bộ so với tất cả các bộ luật hiện hành thời ấy, và bộ luật ấy về nguyên tắc, đã thừa nhận quyền bình đẳng" (1) Theo ý Ang-ghen, Na-po-lê-ông, họ bức bối về giá cà phê, đường, thuốc lá, v.v. lên cao, trong khi đó thì

chính cuộc phong toả lục địa lại là nguyên nhân của động lực khởi thủy của nền công nghiệp của họ“... Ngoài ra, họ không phải là những kẻ hiểu được tầm lớn lao của các kế hoạch của Na-po-lê-ông. Họ nguyên rửa ông bắt con cái họ đi chống lại cuộc kháng chiến tranh do bọn quý tộc và do tầng lớp trung sản Anh xuất vốn và đã tán tụng những người Anh ấy, những kẻ đã thực sự gây ra chiến tranh, là bạn hữu...”

(2) “Chính sách khủng bố đã thuộc về dĩ vãng ở nước Pháp, đã được Na-po-lê-ông áp dụng ở những nước khác dưới hình thức chiến tranh và “chính sách khủng bố ấy” là tuyệt đối cần thiết ở nước Đức”. (3).

Trong một báo cáo chống Ba-cu-nin (ngày 14/2/1849), chúng ta được đọc: “Trong lịch sử không có gì phát sinh, phát triển mà không cần đến bạo lực và một ý chí sắt đá, và nếu như A-léc-xan, Xê-da và Na-po-lê-ông mà lại đã là những người nổi tiếng về lòng trắc ẩn- cái thứ trắc ẩn mà những người bên vực dân tộc Xla-vơ dùng để bảo chữa cho khách hàng suy yếu của họ- thì lịch sử đã ra sao?. (4).

Mác và An-ghe-nen còn cho rằng (khi nói về sự bất lực) chung của cả hai bên đối phương trong cuộc chiến tranh Phương Đông năm 1853-1854) quyết tâm của Na-po-lê-ông còn “nhân đạo hơn” thói quen hành động cũ kỹ của những kẻ hậu sinh bất tài.

Về cuộc vây thành Xê-va-xtô-pôn, Mác và Angen đã viết: “Thật ra, Na-po-lê-ông đại đế, người “đồ tể” đã sát hại bao nhiêu triệu người, với phương pháp lãnh đạo chiến tranh khẩn trương, quả quyết và mạnh như vũ bão, đã là một chuẩn mực về lòng nhân đạo, nếu đem so sánh với những “chính khách” đời thời cơ và do dự đang chỉ đạo cuộc chiến tranh ấy ở Nga...” (1).

Không hạ thấp vai trò cách mạng của các cuộc chinh phục của Na-po-lê-ông ở Châu Âu, Ang-ghen không hề lẩn tránh cái thực tế là vào cuối thời đại của Na-po-lê-ông, Na-po-lê-ông ngày càng biến thành một “ông đế vương do Chúa trời chỉ định”. Sai lầm lớn nhất của Na-po-lê-ông là đã liên kết với các triều đại phản cách mạng già cỗi, khi ông ta kết hôn với con gái hoàng đế nước Áo, và đáng lẽ phải xoá bỏ mọi vết tích của cái Châu Âu già cỗi đó đi Na-po-lê-ông lại đã tìm cách thoả hiệp với nó (tôi viết nghiêng - chú thích tác giả), đã muốn là người đứng đầu hàng đế vương Châu Âu, vì vậy mà Na-po-lê-ông đã tìm mọi cách để cấu tạo triều đình của Ang-ghen thì cái đã làm cho Na-po-lê-ông cuối cùng bị thất bại là ông đã đầu hàng “nguyên tắc triều đại chính thống”.

Sự thất bại của tất cả các nước quân chủ ở lục địa Châu Âu đã bị Na-po-lê-ông chinh phục là kết quả của một cuộc chiến tranh khổng lồ; Chính cuộc chiến tranh ấy cuối cùng đã làm cho Na-po-lê-ông bị kiệt sức, bởi vì bên cạnh Châu Âu lạc hậu về nền kinh tế so với nước Pháp về

mặt kinh tế và về phương tiện chiến lược thì Na-po-lê-ông đã không thể giáng những trực tiếp tới được, bởi lẽ nước Anh làm bá chủ mặt biển.

Na-po-lê-ông đã nhìn thấy ngay rằng kẻ thù đó là đáng sợ nhất. Na-po-lê-ông muốn đánh bại nói ở Phương Đông bằng Ai Cập và Xi-ri; trừ trại lính Bu-lô-nhơ, Na-po-lê-ông đã chuẩn bị để đánh bại nó ở Luân Đôn. Cả hai ý đồ đó đã không không đạt kết quả, Na-po-lê-ông đã liên tìm cách tổng cổ hàng hoá. Anh ra khỏi lục địa, song không phải bằng số lượng nhiều, chất lượng tốt và giá hạ của hàng hoá Pháp- điều này không thể làm được- mà bằng lưỡi lê và súng đạn, bằng binh lính và thuế quan. Để tàn phá nước Anh, chỉ tiêu diệt nền công nghiệp Anh chưa đủ, còn phải phá hoại nền thương nghiệp, cũng như công nghiệp vận tải đường biển của nó, và làm cho thuộc địa Anh mất hết tác dụng. Na-po-lê-ông đã tiến hành công việc ấy bằng cách cấm nhập khẩu chè, bông, chà, chè In-dô-ne-xi-a, cà phê, gia vị. Tất yếu là sự thực hiện cuộc phong toả lục địa đòi hỏi toàn thể Châu Âu và nước Nga phải tuyệt đối phục tùng ý chí của Na-po-lê-ông nghĩa là thiết lập nền quân chủ thế giới; Sau trận Au-xtéc-lít, rõ ràng là Na-po-lê-ông đã có ý đồ ấy, nhưng ông che đậy nguyện vọng ấy một cách lộ liễu bằng cái danh hiệu "hoàng đế phương Đông". Sau trận Tin-dít, những nguyện vọng ấy ngày càng bộ lộ rõ. Lao trên con đường ấy ngày càng bộ lộ rõ. Lao trên con đường ấy, Na-po-lê-ông không thể không thất bại và đã thất bại.

Tất cả những mưu toan nhằm mục đích miêu tả Na-po-lê-ông là một nhân vật không thể phạm sai lầm, là một vị thần giáng thế duy nhất chỉ đem lại hạnh phúc cho loài người; mọi cố gắng nhằm giải thích những con sông máu lênh láng chảy suốt trong hau chục năm trời vì sự cần thiết để "tự vệ", để biện bạch cho một số hành động đen tối nhất gắn liền với tên tuổi Na-po-lê-ông, không bao giờ ông ta để lại những kỷ niệm u uất ấy. Với vẻ thành thật nhất, đến nỗi đối với bất kỳ hành động nào của mình, ông ta cũng đều sẵn sàng bào chữa rằng đó là vì lợi ích của Pháp, vì quang vinh của nước Pháp, vì an ninh của nước Pháp; đối với Na-po-lê-ông những lý do ấy đã bào chữa cho tất cả những việc ông ta đã làm.

Tôi đã nói ở phần trên rằng khi nói đến nước Pháp thì Na-po-lê-ông quan niệm đó là giai cấp nào: giai cấp đại tư sản và một bộ phận nông dân hữu sản.

Nhưng gác bỏ sang một bên mặt "đức hạnh", hay đúng hơn, mặt "đạo đức" của vấn đề, đứng về phương diện trí tuệ của nó thì người ta có thể hiểu câu nói sau đây của thượng nghị sĩ Rô-dơ-be-rai: "Na-po-lê-ông đã đẩy lùi vào cõi chết cái mà, trước ông đã được coi là những giới hạn tốt cùng của trí tuệ và năng lực của con người". Một người Anh khác, giáo sư Hôn-lơ-n Rô-dơ, tuy hoàn toàn không phải là người sùng tín Na-po-lê-ông, và trên nhiều điểm còn nhận xét

Na-po-lê-ông một cách khắt khe, cũng đã liệt ông đứng vào "hàng đầu những người bất diệt", vì thiên tài kiệt xuất về mọi mặt mà tạo hoá đã ban cho Na-po-lê-ông một cách quá đầy đủ và vị trí của ông trong lịch sử thế giới. "Na-po-lê-ông đã quyết định số phận của toàn bộ địa trong khoảng khắc, trong những quyết định ấy của ông ta, ông ta đã thống nhất được thiên tài thật sự với ý chí kiên quyết đạt tới mục đích của ông ta".

Na-po-lê-ông không say mê sự tàn bạo, nhưng ông ta thờ ơ trước con người, ông ta chỉ coi họ như là phương tiện và công cụ. Và khi thấy cần thiết phải tàn bạo, phải mưu mẹo, phải nham hiểm thì ông ta đã dùng đến không một chút do dự. Tinh thần tỉnh táo của ông ta đã cho ông ta biết rằng, trong bất kỳ việc gì, nếu cố đạt được mục đích không bằng tàn bạo vẫn là phương pháp hơn cả. Na-po-lê-ông đã hành động phù hợp với nguyên tắc đó, miễn là khi cân nhắc ông thấy rằng hoàn cảnh cho phép. Những mục tiêu chủ yếu nhất mà Na-po-lê-ông đặt ra sau trận Tin-tít và nhất là sau trận Va-gram thường là ảo tưởng và không thực hiện được, nhưng để đạt được, tài năng của ông đã đem lại cho ông những kiến giải rất khác nhau, tìm được những phương pháp mới lại nhất, luôn luôn phân biệt với cái chủ yếu và am hiểu mọi chi tiết nhưng không bị chìm ngập vào đó. Bất chấp câu phương ngôn cũ, Na-po-lê-ông đã nhìn cả cánh rừng lẫn từng khóm cây, không những thế, ông ta còn nhìn cả cành, lá trong mỗi cái cây.

Quyền lực và quang vinh, đó là những khát vọng thống trị con người Na-po-lê-ông, và khát vọng quyền lực còn mạnh hơn quang vinh. Suy nghĩ không ngừng, thông minh sắc sảo và luôn tỉnh táo, hay nghi ngờ và dễ nổi nóng, đó là đặc điểm nổi bật nhất ở Na-po-lê-ông. Được xung quanh sùng tín đến tôn thờ quá lâu ngày, Na-po-lê-ông đã làm quen với nó, coi như là một sự tôn kính thường lệ và tất nhiên phải thế đối với ông ta. Nhưng Na-po-lê-ông thường chú ý nhiều nhất đến những lợi ích thực tế mà ông ta có thể thu hoạch được trong sự tôn thờ ấy. Những động lực chủ yếu kích thích con người hành động là sự sợ hãi và quyền lợi, chứ không phải là tình thương yêu, Na-po-lê-ông tin tưởng sâu sắc như vậy, có ngoại lệ chỉ là đối với binh sĩ của ông ta, nhưng cũng chỉ đối với một bộ phận mà thôi. Khi Na-po-lê-ông còn đang thống trị Châu Âu, có hôm ông ta đặt ra câu hỏi: Nếu nhận được tin ông ta chết thì thiên hạ sẽ nghĩ thế nào? Triều thần vội vã đoán trước rằng thiên hạ sẽ đau buồn, nhưng Na-po-lê-ông đã ngắt lời họ bằng những lời chua chát sau đây: theo ý kiến ông ta thì Châu Âu ắt sẽ thở dài khoan khoái.

Na-po-lê-ông sẽ tự biết rằng binh lính tôn sùng ông ta và mặc dầu ông ta yêu mến binh lính còn xa mới bằng họ yêu mến ông ta, nhưng ông ta đã luôn luôn tin tưởng ở họ.

Na-po-lê-ông không sợ chết. Khi Na-po-lê-ông mất đi, tắm rửa thi hài cho ông, người ta tìm thấy trên người ông có nhiều vết thương mà từ trước tới nay chưa hề ai hay biết (trừ vết sẹo

bị lưới lê đâm ở trận xung phong thành Tu-lông và một vết đạn ở chân trong trận Ra-ti-xbon năm 1809). Rõ ràng Na-po-lê-ông đã dấu các vết thương ấy của ông ta để binh lính khỏi dao động trong khi đang chiến đấu, và đã nhờ những người thân cận nhất băng bó, đồng thời cũng hạ lệnh cho họ không được tiết lộ. Na-po-lê-ông không chút ngờ vực gì về quang vinh sẽ đến với ông ta sau khi ông ta trước hết bằng cái vận hội mà người ta chỉ có thể ngàn năm mới gặp một lần. "Nhưng đời ta là một cuốn tiểu thuyết như thế nào nhỉ", có lần, Na-po-lê-ông đã nói như vậy với Lát Ca-dơ, ở đảo Thánh bà Hê-len.

Sự vắng mặt của Na-po-lê-ông trên vũ trụ đài lịch sử đã gây cho những con người đương thời một ấn tượng giống như một cơn giông tố đột nhiên biến đi sau sau một thời gian dài hoành hành ác liệt. Từ trước thời Na-po-lê-ông, sự tiến triển xã hội và kinh tế đã làm suy yếu nhiều chính thể cổ hủ ở Châu Âu thời ấy- những chính thể đó đã duy trì chế độ phong kiến trong hàng bao nhiêu thế kỷ, sự tiến triển ấy đã phá vỡ cơ sở của nhiều thượng tầng kiến trúc- về pháp chế và hiến pháp- vẫn tồn tại bởi sức ỳ của chúng và đã đục khoét vô số lâu đài trông mẫu ngoài cổ kính, lộng lẫy. Cơn lốc xoáy bốc ở Châu Âu mà Na-po-lê-ông đứng ở trung tâm đã quét đổ và lôi cuốn đi số lớn những toà lâu đài một rỗng ấy; đương nhiên không có Na-po-lê-ông, chúng sẽ sụp đổ tất yếu đó sớm diễn ra. Nghệ thuật giết người mà Na-po-lê-ông đã sử dụng với tài năng không thể bắt chước được đã giúp ông ta dễ dàng hoàn thành sứ mạng lịch sử ấy.

Sau Na-po-lê-ông, một vài quốc gia phong kiến sống sót đã tồn tại được một thời gian ở Tây Âu, nhưng trừ, một vài ngoại lệ thì chúng giống như một xác chết trắng men. Cuộc cách mạng năm 1830 ở Pháp, cuộc cách mạng năm 1848 ở Đức và ở Áo đã đẩy mạnh công cuộc quyết dọn những thầy ma lịch sử. Nước Nga, đến năm 1861, mới cất bước đầu tiên quan trọng trên con đường ấy (con đường thủ tiêu chế độ nông nô); bị miễn cưỡng và căm giận; đa số trong giai cấp quý tộc Nga đã công khai nuôi hy vọng đoạt lại những cái mà hoàn cảnh đã buộc chúng phải nhượng bộ, hoặc ít ra trong khi chờ đợi tuyệt vọng, chúng cố gắng giảm bớt sự nhượng bộ, và trong mọi việc này, bọn chúng đã thành công mỹ mãn.

Tuy nhiên, nên nhận thấy rằng Na-po-lê-ông đã tạo điều kiện to lớn cho Châu Âu phong kiến dễ dàng chống lại ông và chiến thắng ông. Hình ảnh viên tướng cũ của cách mạng càng chìm biến trong hình ảnh của vị hoàng đế Pháp, và hình ảnh của vị hoàng đế Pháp càng chìm đắm trong hoàn cảnh của vị chúa tể toàn cầu thì Na-po-lê-ông càng tỏ ra do dự trong việc giải phóng các dân tộc thoát khỏi ách phong kiến (như ở Ba Lan 1807- 1812, Na-po-lê-ông đã giải phóng cho nông dân song không chia ruộng đất cho họ, như vậy thực tế là vấn đề cho chế độ nông nô tồn tại; ở Nga vào năm 1812), và Na-po-lê-ông càng tỏ ra ngang ngạnh, kiên quyết bao nhiêu trong việc buộc các dân tộc và các Chính Phủ phải tuyệt đối phục tùng quyền lực vũ đoán

của ông ta thì Châu Âu càng kiên quyết nổi dậy chống lại kẻ áp bức toàn thế giới.

Bởi vậy, năm 1818-1814, không phải chỉ có bọn quý tộc cận bã của giai cấp phong kiến mới thấy rằng con đường thoát duy nhất là vùng ra khỏi ách Na-po-lê-ông. Giai cấp tư sản ở các nước bị chinh phục cũng khao khát san phẳng những chướng ngại do Na-po-lê-ông đã đặt ra, kìm hãm sự phát triển của nó. Giai cấp tư sản thấy rõ và không chịu nổi phương thức bóc lột thậm tệ mà Na-po-lê-ông đã dùng ở những nước ấy để phục vụ quyền lợi độc quyền của giai cấp tư sản Pháp. Đúng là khu cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc đã cho phép các dân tộc vứt bỏ ách thống trị của Na-po-lê-ông thì thành quả trực tiếp của thắng lợi ấy đã không rơi vào tay giai cấp tư sản, mà lại rơi vào tay bọn phản động phong kiến chuyên chế, như vậy là do sự yếu hèn và tình trạng thiếu tổ chức của giai cấp tư sản ở Châu Âu hồi đó.

Chính vì vậy mà vào những năm 1813, 1814, 1815, người ta đã thấy trong hàng ngũ chống lại Na-po-lê-ông có cả các giai cấp của xã hội Châu Âu trước kia đã từng hết lời ca ngợi Na-po-lê-ông là "vị tổng tài công dân số một" hoặc ít ra thì cũng là "người bảo vệ những tư tưởng tự do của cách mạng" như một số đông người vẫn còn lầm tưởng trong khoảng thời gian từ ngày 18 tháng Sương mù đến ngày tuyên bố thành lập Đế chế.

Chính sách kinh tế của Na-po-lê-ông ở các nước bị chinh phục không thể đem lại một kết quả cuối cùng nào khác. Cho đến khi chết, Na-po-lê-ông cũng không muốn hiểu điều đó và thực chất cũng không thể hiểu được. Tượng thượng đế bằng đồng đen, đầu đội vòng hoa chiến thắng, một tay cầm gươm báu, một tay cầm quả địa cầu, đứng sừng sững ở trung tâm Pa-ri, trên đỉnh cột Văng-đôm, đúc bằng đại bác chiến lợi phẩm, dường như làm sống lại một phần con người Na-po-lê-ông lúc sinh thời đang miệt mài trong giấc mơ cuồng nhiệt: thôn tóm Châu Âu và, nếu có thể, cả Châu á và, với bàn tay cũng cương nghị như trong pho tượng, ông ta nắm chặt quả địa cầu. Nhưng nền đế chính toàn cầu đã sụp đổ, và trong sự nghiệp của Na-po-lê-ông, chỉ còn một số vĩnh viễn những phần nào do sức tác động quyết định của những nguyên nhân sâu xa về kinh tế và xã hội để ra ngay từ trước khi ông lên ngôi. Hình ảnh Na-po-lê-ông mãi mãi in sâu trong tâm trí loài người; nó gọi cho người này thì bóng của At-ti-la, ta-méc-lan, Thành Cát tư Hãn, người khác thì lại A-lếch-xan Ma-xê-đoan và Giuyn-Xê-da; nhưng với sự tiến bộ của khoa nghiên cứu lịch sử, hình ảnh ấy luôn luôn hiện ra ngày một rõ nét trong tính độc đáo có một không hai và trong sự phức tạp kỳ lạ của cá nhân con người ấy.

Hết

Cộng đồng Google :<http://bit.ly/downloadsach>